

NGUYỄN ĐỨC TÔ LƯU

Bước Ra Từ

HUYỀN THOẠI

**Lịch sử nước Nam qua truyền thuyết
và tín ngưỡng dân gian**



Bước Ra Từ Huyền Thoại

Nguyễn Đức Tố Lưu

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

LỜI TỰA

BÁCH VIỆT TRÙNG CỬU DẪN LUẬN

ÔNG TRỜI BÀ TRỜI

ĐẾ QUỐC LẠC HỒNG

TẢN VIÊN SƠN THÁNH

RỒNG BAY BIỂN BÁT

NON SÔNG BÁCH VIỆT

LÃO TỬ HÓA VIỆT KINH

NHÂN DUYÊN TÀN VIỆT

HƯƠNG BÔNG ĐÔNG ĐẰNG

THIÊN NAM ĐẾ THỦY

NAM QUỐC SƠN HÀ

LỜI THÈ SÔNG HÁT

NHỮNG ANH HÙNG THỜI LOẠN

ĐÀU VOI PHÁT NGỌN CỜ VÀNG

SÁU TRĂM NĂM LÂM ÁP

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

GIANG TÂY SÚ QUÂN

ĐẠI VIỆT ĐẠI HÙNG

TRUYỀN THUYẾT ĐÌNH LÊ

ĐÔI LỜI CHIA SẺ CÙNG TÁC GIẢ

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI GIỚI THIỆU

LỜI TỰA

BÁCH VIỆT TRÙNG CỬU DẪN LUẬN

ÔNG TRỜI BÀ TRỜI

Viêm Giao Bàn Cổ

Ngọc Hoàng thương đế

Quốc mẫu Tây Thiên

Núi Côn Lôn

ĐỀ QUỐC LẠC HỒNG

Mở sử Hoa Việt

Kinh Dương Vương

Lên núi xuống biển

Thần châu Xích huyền

TẢN VIÊN SƠN THÁNH

Gậy thần sách ước

Ngũ hành cung

Sơn Tinh - Thủy Tinh

Ngũ Nhạc và Ba Vi

RỒNG BAY BIÊN BÁT

Mẫu Thoải

Bát Hải Động Đình

Bach Hạc Tam Giang

Đầm Nhất dạ

Giếng Việt

NON SÔNG BÁCH VIỆT

Mẹ Âu Cơ

Sinh Bách Việt

Thần Bồng

Chim bạch trĩ

Cổ vật Thương Chu

LÃO TỬ HÓA VIỆT KINH

Lão Tử làng Thổ Hà

Xây thành Cổ Loa

Huyền Thiên Trấn Vũ

Ông Đồng

Nam thiên Tứ bất tử

NHÂN DUYÊN TÀN VIỆT

My Châu - Trọng Thủy

Biển Đông thà chết chẳng theo Tần

Họ Chu Việt Nam

Tần An Dương Vương

HƯƠNG BÔNG ĐÔNG ĐĂNG

Đức thánh Chiêm

Bến Vĩnh Khang

Vua Mây họ Phạm

Luận về tứ linh

THIÊN NAM ĐẾ THỦY

Người Tuấn kiệt

Nhâm Ngao

Long Hưng

Nam Việt Đế

NAM QUỐC SƠN HÀ

Mỹ đàu mâu

Chân Định linh thần

Thừa tướng Lữ Gia

Tam Giang nhị thánh

Bảy quận nước Nam

LỜI THÈ SÔNG HÁT

Tây Lý Vương

Ả Lã Nàng Đề

Mẫu vì Dương Vương

Hồng Hát họ Trương

NHỮNG ANH HÙNG THỜI LOẠN

Tiền nhân họ Phùng

Nam Giao học tổ

Giao Châu Đặng cư sĩ

Vị thần sông Tô

ĐẦU VOI PHẬT NGON CỜ VÀNG

Tiếp Lạc khai Đình

Đô Dương Mã bắt tiên

Thì chi Đông Hán dám hung hăng

Khu Linh người nước Nam ta

Tây Đồ Di

SÁU TRĂM NĂM LÂM ÁP

Manh Hoach

Nam Triều

Bia cổ nói

Lưu Phương và Lý Bát Lang

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

Tây Hưng đại vương

Khun Borom

Tộc người Thái

Tam vị chúa Mường

GIANG TÂY SỨ QUÂN

Bột Hải triều Nam

Đẹp Lâm Áp

Gạch Giang Tây

ĐẠI VIỆT ĐẠI HƯNG

Khúc tam vị chủ

Hạt Lý nảy năm cây

Đại Hưng bình bảo

Giữa huyện Phù Hoa

TRUYỀN THUYẾT ĐÌNH LÊ

Thời 12 sứ quân

Thủ lĩnh Đình Bộ

Diễn Châu thái thú

Qua cửa Thần Phù

ĐÔI LỜI CHIA SẺ CÙNG TÁC GIẢ

PHỤ LỤC

Đối chiếu truyền thuyết và lịch sử

Dịch tượng và ngôn ngữ

Thơ Sử thuyết họ Hùng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI GIỚI THIỆU

Cây có cội, nước có nguồn. Một người mồ côi đã bị coi là bất hạnh, huống hồ gì là cả một dân tộc bị "làm cho" thành mồ côi. Mơ hồ về quá khứ dòng giống tổ tiên mình, hàng giờ hàng phút hít thở trong bầu không khí văn hóa tâm linh chính cha ông để lại mà ngỡ mình là cây không rễ, sống nhờ sống bám như thân chùm gửi...

Quá khứ không phải là điều đã qua và qua rồi là hết. Lịch sử một đất nước, một dân tộc như phần rễ cây chìm trong lòng đất, không nhìn thấy nhưng lại quyết định khả năng vươn cao của cây. Rễ có sâu, có to thì thân và cành lá mới xum xuê vững chãi. Nền văn minh chói ngời của cha ông một thời soi đường cho cả Thiên hạ là sức mạnh tinh thần to lớn thúc đẩy con cháu ngày nay xóc tới.

Mặc cảm, tự ti vì thân phận chư hầu xưa, tiểu nhược quốc nay là lực cản hết sức lớn lao nằm ngay trong não bộ người Việt, không dễ gì vượt qua để có thể nhìn xa trông rộng. Thế cho nên cứ mãi loanh quanh kiểu "gà què ăn quẩn cối xay"... Nghèo nàn và dốt nát cứ tác động qua lại mãi khiến đất nước ngày càng lún sâu hơn trong cái vòng xoáy chậm phát triển, ngày càng tụt lại đằng sau trong cuộc Maraton toàn cầu hướng tới tương lai.

Mồ côi đã là điều bất hạnh. Biết mà biết sai về quá khứ dòng giống còn tệ hại hơn bội phần. Sai ngay về cái ta và cái ta có là cái sai hết cỡ. Lộn lạo luôn cả về "ta" và "giặc". Đến tổ tiên mà còn bị giặc đoạt mất thì "ta" còn cái gì, biết cái gì nữa?

Sách sử chép, Đế Minh cao tổ nòi giống "ta" là cháu 3 đời Viêm Đế Thần Nông... Rõ ràng rành rành như thế nhưng trong tư tưởng "ta" bao lâu nay lại coi "Viêm Hoàng tử tôn", tức người Trung Hoa, là giặc là thù mãi... Lẫn lộn Hán - Tàu với Trung Hoa, không nhìn thấy Hoa là Việt, Việt cũng là Hoa, chẳng qua là tộc danh ở 2 thời kỳ, thời Hùng Việt Vương - Tuấn Lang và tiếp nối bởi Hùng Hoa Vương - Hải Lang. Ở đây sự cảm nhận sai lầm vì thông tin bị gây nhiễu đã lấn át hoàn toàn lý trí. Sai lâu ngày quá hoá ra đúng sao? Sự thể đến nỗi thế kỷ 15 - 16 có bậc trí giả thu thập ghi chép lại những truyền tụng trong dân gian về điều xảy ra trong quá khứ dân tộc Việt cũng không dám tin là thật. Sự bán tín bán nghi lộ ra ngay trong tên gọi tác phẩm. *Lĩnh Nam chích quái*, chuyện quái lạ ở cõi trời Nam, và *Việt Điện u linh*, u linh không là mờ mờ ảo ảo sao?

Cuốn sử Việt đầu tiên là *Việt sử lược*, tác giả khuyết danh và soạn ở bên Tàu thời Mông Cổ... Kẽ đã 3 lần toan xoá sổ dân tộc Việt mà lại viết sử nước Việt thì có gì đáng tin? Khuyết danh phải chăng vì đây là cuốn sử viết theo đơn đặt hàng? Người Tàu để nó trong 4 cái kho hàng *Tứ khố toàn thư* cốt đánh bầy những ai nghiên cứu tìm hiểu quá khứ người Việt, nước Việt? Muốn tìm điều chân thực mà lại tham khảo đồng "hàng gian hàng giả" hỏi thu được cái gì, viết ra cái gì?

Muốn hay không cũng phải thừa nhận *Việt sử lược* là cái nền của dòng Việt sử chính thống hiện lưu hành. Chính vì thông tin mang trong những trang sử hàn lâm này mà những điều thu thập được trong dân gian trở thành không đáng tin hay không dám tin. Người can đảm lắm cũng phải thốt lên "chích quái", "u linh", vì so ra thì thấy khác xa một trời một vực với những điều giới sử quan "bác học" đã viết...

Có thể nói tiến bộ khoa học kỹ thuật vận động nghịch chiều với độ xác tín của dòng sử Việt chính thống hiện nay. Hay nói trắng ra, càng ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào nghiên cứu quá khứ nước Việt, người Việt lại càng tìm thấy nhiều hơn những điều không đúng như sách sử đã viết. Mặt cái

trông đồng nói khác, quả chuông, viên gạch nói khác. Từ bộ xương tới cán dao đồng cũng chỉ ra điều khác. Ca dao tục ngữ nói khác, thần tích thần phả càng nói khác... Sự việc này cũng dễ lý giải thôi. Làm gì có sự chân xác trong cái đồng hàng gian hàng giả "made in China" mà dựa vào nó để viết sử?

Không theo vết xe cũ mà nhiều người trước đã đi trong việc tìm hiểu quá khứ Việt, nhà nghiên cứu **Bách Việt trùng cửu** (tên thật Nguyễn Đức Tố Lưu) mở ra hướng khảo cứu mới, tìm thông tin lịch sử Việt trong dân gian như: ngôn từ, ca dao tục ngữ, thần tích thần phả... Dòng sử dân gian này do không hay rất ít ảnh hưởng bởi tư liệu lịch sử Tàu nên chắc chắn là chân thực. Có chăng chỉ là một chút sai lạc do thời gian uốn nắn.

Những khám phá, những điều mới nhận ra bước đầu được tập hợp và trình bày trong tác phẩm *Bước ra từ huyền thoại*. Quyển sách được gửi đến người đọc như là sự gợi mở để mọi người cùng nhau xem xét, cùng nhau suy ngẫm, hy vọng rằng "một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao"...

Quá khứ là quá khứ của chúng ta, tổ tiên là tổ tiên của chúng ta, gia sản cha ông để lại là gia sản của chúng ta. Tác giả khi cho xuất bản cuốn sách chắc hẳn mong được mọi người đón nhận và rồi tác phẩm không còn là của riêng tác giả mà trở thành quyển sách của chúng ta.

Liệu xưa nay nước Việt vẫn là tiểu nhược quốc?

Liệu người Việt xưa nay vẫn là giống lạc hậu?

Bước ra từ huyền thoại sẽ dẫn ta đi tìm câu trả lời để từ đây giải phóng tư tưởng, dứt điểm hoàn toàn căn bệnh tâm lý "tiểu nhược - lạc hậu", mở ra một trời mới, đất mới cho mọi người Việt chúng ta.

Ngày 17/4/2014

Văn Nhân Nguyễn Quang Nhật căn bút.

LỜI TỰA

Hiếm có quốc gia nào trên thế giới lại giàu có về huyền thoại và truyền thuyết như nước Nam ta. **Việt điện u linh** và **Lĩnh Nam chích quái** là tập hợp phong phú những truyền thuyết dân gian lâu đời nhất còn lưu lại được tới nay. Những truyền thuyết Việt đã được kể từ thế hệ này sang thế hệ khác. Có những truyền thuyết từ thời khai thiên lập địa khi con người còn đang ăn hang ở hốc cho tới những thời kỳ gần hơn của sử trung đại.

Truyền thuyết Việt không như truyện thần thoại phương Tây, mà là những truyện "cổ tích" thực sự, nghĩa là những vết tích của những gì đã từng xảy ra trong quá khứ xa xưa. Đằng sau mỗi câu chuyện cổ được lưu truyền là lịch sử chân xác của quốc gia, của dân tộc. Lịch sử đã bị lãng quên, bị bôi đen, bóp méo bởi kẻ thù phương Bắc. Truyền thuyết và tín ngưỡng dân gian là những ký ức lịch sử lưu lại được khi người Việt phải trải qua ngàn năm thống khổ cùng cực, lúc nào dao cũng kề cổ. Cộng thêm những hành động đốt sạch, phá sạch, tận diệt, tận xóa vết tích văn hóa văn minh trên đất Việt của không ít kẻ thù đã làm cho việc nhận ra chân lịch sử Việt đúng là thiên nan vạn nan.

Mở sách sử nước ta ngày nay xem thời kỳ cổ sử thấy thật mông lung. Hàng loạt câu hỏi về tổ tiên, về cha ông người Việt luôn nhức nhối qua từng trang huyền thoại. Cha Rồng, mẹ Tiên là ai? 18 đời Hùng Vương là thế nào? An Dương Vương có thật hay không? Triệu Đà là người Nam hay người Bắc? Lý Bôn, Triệu Việt Vương - những vị đế vương đầu tiên của nước Nam có thật hay không?... Người Việt có thể yên ngủ được hằng đêm mà không rõ mình từ đâu mà ra, mình là ai hay không?

Để tìm về cội nguồn và bản ngã dân tộc thì không thể thiếu những truyền thuyết lịch sử rất phong phú lưu truyền trong tín ngưỡng và văn hóa dân gian. Tục thờ thành hoàng là những nhân vật lịch sử từ xưa làng nào cũng có. Những thần phả thần tích kể lại nguồn gốc và công trạng của các thần thánh được thờ phụng có niên gian ghi chép không thua gì những quyển sử chính thống. Những hoành phi câu đối trên cổng đình, trong điện thờ thực sự là những minh văn quý giá, cô đọng, hàm ý súc tích, sâu xa về những gì đã xảy ra trong quá khứ. Những nét văn hóa trong các lễ hội làng, hội tổng được hình thành trên cơ sở những sự kiện từng xảy ra nên mang trong đó những thông tin lịch sử chân thực.

Tín ngưỡng dân gian Việt Nam rất đặc biệt. Thần linh của người Việt không phải là những đấng siêu nhiên, tạo ra từ trí tưởng tượng của con người. Thần tiên Việt rất thật, rất người bởi vì họ vốn là những con người thật sự được tôn thờ lên. Công lao, sự nghiệp, đạo đức của họ làm nên tinh thần bất diệt, khiến họ "hóa thần" trong tín ngưỡng và văn hóa dân tộc. Đằng sau mỗi thần tích, mỗi huyền thoại về các vị thần người Việt đều là những nhân vật, những sự kiện có thật từng xảy ra.

Văn hóa Việt qua hơn 4.000 năm lịch sử đã hình thành cả một hệ thống tín ngưỡng như Đạo mẫu, với đủ Tứ phủ Thiên Địa Nhạc Thoải. Tín ngưỡng Công đồng Tứ phủ thờ phụng cả một triều đình có các vị vua cha, có các mẫu chủ, văn võ bá quan, ... Tất cả các mẫu, các vị vua cha này đều là những nhân vật có sự tích đầy đủ, chắc chắn là những danh nhân có công lao to lớn trong lịch sử dân tộc nên đã được dân gian tôn sùng mà thờ cúng. Cùng với các thần các mẫu được thờ còn là những di sản văn hóa đặc sắc của hát chầu văn, tục lên đồng. Văn chầu, sự tích các nhân vật trong Tứ phủ là những nguồn sử liệu độc đáo về thời kỳ xa xưa nhất của sử Việt.

Tín ngưỡng dân gian được hình thành qua một thời gian dài bởi một cộng đồng người đông đảo trên phạm vi rộng nên nó rất bền vững. Những thông tin lịch sử từ dân gian không bị nhào nặn, chỉnh lý theo quan niệm của các sử gia qua các thời đại như hệ thống thư tịch chính sử. Do đó đây là những sử

liệu rất giá trị, nhiều khi là những lời giải cho những câu hỏi khúc mắc nhất của lịch sử nước Nam.

Đã có không ít các công trình của những học giả danh tiếng xưa và nay muốn "đọc" lịch sử qua những câu truyện truyền thuyết để tìm lại mấy ngàn năm lịch sử bị khuất lấp. Điều này quả thật không dễ dàng vì muốn vậy phải có dữ liệu để đối chiếu giữa huyền thoại và lịch sử. Trong thời gian trước đây việc này hầu như không thể làm được vì nguồn đối chiếu duy nhất cho các sử gia Việt lại là sách Tàu, tức là sách của chính những kẻ đã cố tình nhào nặn, biến hóa sử Việt. Các sử gia đành chép lại những truyền thuyết dân gian lưu vào sử để đợi đời sau giải mã, tìm lại lịch sử chân thực của dân tộc.

Hãy nghe Hồ Tông Thốc, người viết **Việt Nam thế chí**, một trong những quyển sử sớm nhất của nước ta, nói về việc này:

Có người hỏi tôi rằng: Bỏ cái lạ giữ cái thường là đạo của thánh hiền, tại sao ông lại câu nệ theo cũ, không nêu rõ lời mới để đổi hẳn thói mê hoặc của đời?

Tôi đáp rằng: ... Cho nên những chuyện góp nhặt được đều là lượm lặt ở tiếng vang chuyện đồn, trích lấy đầu đuôi để cho biết rõ về phá kỷ từng đời mà thôi, còn những sự tích kỳ quái, lời mờ khó xét, tạm giữ đó để chờ các bậc quân tử sau này, dám đâu xuyên tạc ra lời quái dị để mê hoặc người đời. Độc giả nên lưu tâm nhận kỹ, cố sức suy nghiệm thì sẽ rõ ngọc đá, thấy được tiếng vang hình bóng của lịch sử, tôi đâu tự dám cho ý mình là thỏa đáng.

Ngày nay những truyền thuyết mang tiếng vang hình bóng của lịch sử đã có những nguồn để đối chiếu và kiểm chứng tin cậy. Trước hết là khảo cổ học, mà một trong những thành tựu đầu tiên của ngành khảo cổ học Việt Nam là xác định sự tồn tại của thời đại Hùng Vương qua văn hóa đồ đồng Đông Sơn huy hoàng. Cùng với những phát hiện khảo cổ, từng hiện vật, từng viên gạch, từng đồng tiền cổ phát lộ lại càng thấy lịch sử Việt cần được viết lại và những nhân vật từ trong huyền thoại đang dần bước ra, hiện rõ lên trước mắt chúng ta.

Không chỉ có các kết quả khảo cổ học đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu lịch sử mà hàng loạt những phương pháp mới, đáng tin cậy đã được dùng. Dân tộc học, ngôn ngữ học đã tìm và sắp xếp đúng quan hệ nguồn gốc giữa các dân tộc, dẫn đến những nhìn nhận mới về lịch sử. Di truyền học hiện đại lại càng là một phương pháp sắc bén, không thể chối cãi trong nghiên cứu lịch sử. Trí nhớ con người có thể xóa nhưng trí nhớ của các vật liệu di truyền thì không.

Đối với lịch sử phương Đông tìm hiểu lịch sử dân tộc vào cái thời còn chưa có văn tự thì không thể không nói đến Dịch lý. Dịch lý là nền tảng của văn minh phương Đông xưa. Thuyết Âm dương Ngũ hành, Hà đồ Lạc thư là những phát minh to lớn của người Việt. Những thông tin lịch sử được mã hóa qua các dịch tượng mà lưu truyền nên Dịch là chìa khóa để mở những cánh cửa tìm về cội nguồn.

Những tranh luận về nguồn gốc, về chủ quyền của Kinh Dịch, của chữ viết, của lịch sử Trung Hoa rồi cũng phải đi đến chân lý. Sự thật chỉ có một và sớm muộn gì cũng sẽ sáng tỏ. Con chữ "nòng nọc" thuộc về Trê hay về Cóc chỉ cần đợi thời gian sẽ tự "đứt đuôi" mà nhảy lên bờ cho bàn dân thiên hạ rõ mặt.

Kết hợp những kết quả nghiên cứu khoa học hiện đại với những dữ liệu dân gian phong phú và nguồn thư tịch văn bản còn lại nay đã cho phép nhìn ra chân tướng cổ sử nước Nam. Việt Nam - suối nguồn của văn minh phương Đông, sự thực ấy đang ngày càng sáng tỏ. Lịch sử nước Nam không phải chỉ bị lãng quên mà là bị đánh tráo, đánh tráo một cách trơ trẽn, làm cho chủ biến thành khách, anh em hóa ra thù. Giải mã các truyền thuyết và tín ngưỡng dân gian lúc này càng trở nên cần thiết cho việc nhìn nhận đúng lịch sử nước nhà. Nhìn lại lịch sử để nhận lại cha ông, nòi giống, đòi lại bản quyền của

nền văn hóa huy hoàng mà tiền nhân hàng ngàn năm đồ mồ hôi và xương máu xây dựng và gìn giữ.

Những bài viết trong cuốn sách này dựa trên nền tảng của **Sử thuyết Hùng Việt** do tác giả Nguyễn Quang Nhật xây dựng. **Sử thuyết Hùng Việt** đặt lại quan niệm về cội nguồn và tiến trình lịch sử dân tộc họ Hùng trên một địa bàn rộng lớn của người Bách Việt, bao trùm toàn bộ Trung Hoa cổ đại. Những thông tin văn hóa và tín ngưỡng Việt khi đặt đúng trong dòng lịch sử chân thực sẽ được làm sáng tỏ ý nghĩa và nguồn gốc của nó, cũng như là những minh chứng, bổ chứng giá trị cho Sử thuyết này.

Lượm lặt, sắp xếp những thông tin từ văn thơ cổ, những truyền thuyết từ nơi đền miếu, chốn dân dã, tập sách nhỏ này có tham vọng lớn đi tìm sự thật cho giai đoạn lịch sử nước Nam từ thời khai thiên lập địa tới khi nước Đại Việt xưng tên độc lập. 18 bài viết về huyền thoại lịch sử, đúng hơn là về những con người đã làm nên huyền thoại, muốn góp phần nào chút ánh sáng soi tìm lịch sử chân xác của dân tộc đã chìm đắm sau hàng ngàn năm tăm tối. Người viết không sợ nêu lên những nhận định, suy đoán, mà muốn đưa những vấn đề lịch sử khúc mắc ra bàn dân thiên hạ cùng suy ngẫm. Mỗi cánh cửa hé mở thì sự thật lại càng gần hơn, tỏ hơn. Như vậy cũng là tâm nguyện của người viết đã thành.

Nguyễn Đức Tố Lưu

BÁCH VIỆT TRÙNG CỬU DẪN LUẬN

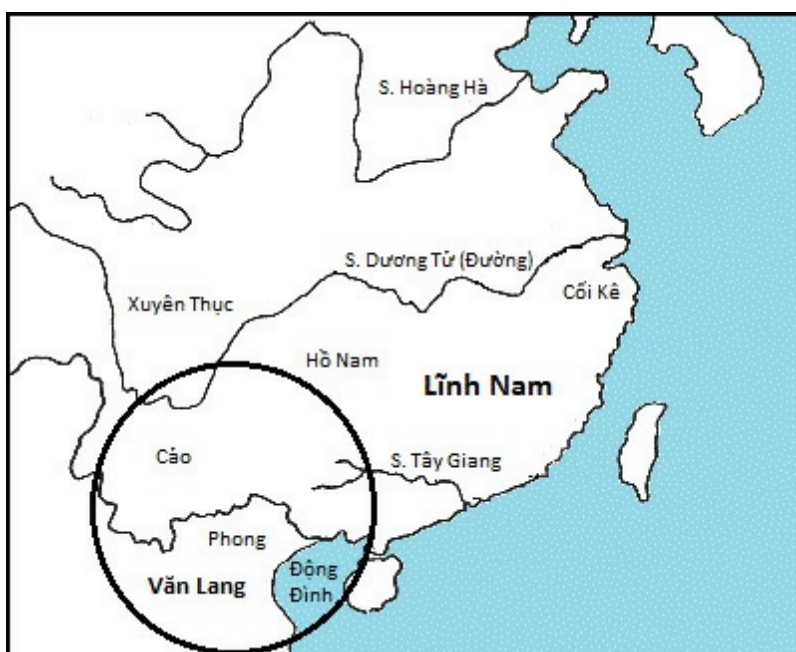
Xưa nay năm tháng chẳng giữ người, trước đèn xanh sách vàng, nên biết thời gian là thước ngọc

Chớ bảo văn chương là vô dụng, tới lâu rồng gác phượng, mới hay một chữ đáng ngàn vàng

Truyền thuyết **Họ Hồng Bàng** của người Việt kể rằng Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con trai, là tổ của Bách Việt. Cha Lạc Long dẫn 50 người con đi khai phá vùng biển Đông. Mẹ Âu Cơ dẫn 50 người con lên rừng, về đất Phong Châu, lập con cả làm vua, gọi là Hùng Vương. Người Việt ngày nay là con cháu của trăm người con trai đó, tức là một phần của cả dòng họ, đồng bào Bách Việt xưa, cùng chung một nguồn cội họ Hùng.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: "*Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này Đông giáp biển Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc đến hồ Động Đình, Nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành, nay là Quảng Nam), chia nước làm 15 bộ*".

Cương vực 15 bộ mệnh mông của nước Văn Lang thời Hùng Vương, với Tây giáp Tứ Xuyên (Thục), Bắc tới Hồ Nam (hồ Động Đình?), làm các sử gia nghi ngờ rằng đó là lãnh thổ của cả dòng Bách Việt chứ không chỉ của "nước Việt" ngày nay. Nghi ngờ này thực không có cơ sở vì thời Hùng Vương thì làm gì có "nước Việt" với phạm vi chỉ bó hẹp ở vùng Bắc Bộ như sau này. Truyền thuyết và chính sử đều ghi rõ vua Hùng là vua của cả dòng Bách Việt nên nước Văn Lang rộng lớn, bao trùm cõi Lĩnh Nam là tất yếu.



Phạm vi nước Văn Lang thời Hùng Vương.

Nếu nhìn nhận các truyền thuyết lịch sử Việt tách rời khỏi không gian và thời gian mà chúng hình thành sẽ dẫn đến những lệch lạc vô cùng lớn, làm cho những truyện truyền thuyết trở nên không thể hiểu nổi. Khi nhìn bằng "tâm nhìn thời đại" ngày nay thì những chuyện "trâu ma rắn thần" của thời cổ sử bị biến thành không "chích quái" thì cũng là "u linh", mờ ảo. Thế nhưng, quá khứ xa xôi của người Việt lại nằm chính ở những dòng huyền sử lắng đọng đó. Chối bỏ huyền sử tức là quay mặt lại với quá khứ, với tổ tiên nòi giống.

Người Việt ngày nay là một phần của đại tộc Bách Việt. Điều này thật rõ, rõ ngay từ cái tên gọi. Vì thế lịch sử Bách Việt cũng là lịch sử của người Việt. Sách **Hán thư** viết: "*Trong vòng bảy hoặc tám*

ngàn dặm từ Giao Chỉ tới Cối Kê ở đâu cũng có Bách Việt, mỗi nhóm có các thị tộc của mình." Bách Việt là một cộng đồng các dân tộc cùng nguồn gốc sinh sống ở phía Nam sông Dương Tử cho tới bán đảo Đông Dương từ thời trước Công nguyên. Về nhân chủng học thì Bách Việt là những cư dân thuộc loại hình Nam Mongoloid, trong đó bao gồm những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á như Tày Thái, Việt Mường, Môn - Khmer và cả Miêu Dao, phân bố ở Hoa Nam và Đông Nam Á ngày nay.

Truyền thuyết lịch sử Việt được chép trong **Việt Điện u linh, Lĩnh Nam chích quái** là thu nhặt những chuyện kể trong dân gian từ thời Trần. Những câu đối, hoành phi trong các đền miếu ngày nay còn giữ lại được phần lớn là từ thời Nguyễn. Có vẻ niên đại của những minh văn này không đủ xa, đủ lâu so với những thư tịch chính sử... được mang từ bên Tàu về. Nhưng giá trị của những tư liệu dân gian này là ở chỗ nó không bị chỉnh lý bởi quan niệm sử chính thống hay bị bóp nặn theo ý đồ của ai đó. Những thần phả, thần tích địa phương ở nước ta được chép từ quan điểm Bách Việt rõ ràng.

Nhận định lịch sử nước Nam thời cổ đại là lịch sử Bách Việt cho phép giải mã được phần lớn các truyền thuyết lịch sử Việt. Nước Nam của thời đầu Công nguyên có lãnh thổ hoàn toàn không giống với nước Đại Việt thời Lê hay với nước Việt Nam thế kỷ 21 này. Những sự kiện, những nhân vật lịch sử nước Nam thời cổ và trung đại có tầm vóc, phạm vi vượt ra ngoài khuôn khổ lãnh thổ quốc gia ngày nay bởi đó là lịch sử ghi chép theo quan điểm dân tộc Bách Việt trên địa bàn Lĩnh Nam rộng lớn.

Lĩnh Nam chích quái là truyền thuyết của vùng Lĩnh Nam, tức là của cả vùng đất Bách Việt. Giải mã, đối chiếu truyền thuyết và lịch sử của nước Nam không thể chỉ hạn chế ở ranh giới nước Việt ngày nay. Một khi nhìn nhận cương vực lãnh thổ nước Văn Lang thực sự như truyền thuyết và chính sử xưa chép thì những sự kiện như Thánh Gióng đánh giặc Ân đến từ vùng Hoàng Hà hay An Dương Vương từ đất Thục đánh Hùng Vương trở nên hoàn toàn có thể về mặt địa lý.

Thiên Nam ngữ lục, trường ca thơ sử bằng chữ Nôm cuối thế kỷ 17 là một kho tàng sử liệu cực kỳ quý giá đối với nghiên cứu lịch sử Việt. Tác phẩm có niên đại cùng thời Ngô Sĩ Liên chỉnh lý **Đại Việt sử ký toàn thư**. Bộ ngữ lục này được sáng tác bằng thơ, bằng chữ Nôm, nhưng không có nghĩa là "tùy tác". Đây là một tác phẩm được soạn để dâng lên chúa Trịnh, là một cuốn chính sử hoàn toàn nghiêm túc như trong câu mở đầu tác phẩm đã nói:

Trải xem sự kỷ nước Nam

Kính vâng tay mới chép làm nôm na.

Truyền thuyết, thơ sử lưu truyền ngày nay bị cho là có tính "thăng thốt" về lịch sử, bởi vì những gì được chép lại không giống với dòng sử bác học đang lưu hành. Không giống không có nghĩa là không đáng tin, đáng nghĩ. Những chỗ mà dòng sử dân gian vênh lệch so với sử hàn lâm chính là những chỗ lịch sử nước Nam cần phải xem xét lại, phải diễn giải lại cho đúng với không gian, thời gian của lịch sử.

Bên cạnh phạm vi lãnh thổ và thời gian, để hiểu đúng truyền thuyết còn cần lùi cách nhìn nhận lại vào đúng không gian ngôn ngữ văn hóa của thời kỳ mà truyền thuyết được hình thành. Ví dụ từ "cửu trùng" hiểu như ngày nay là "9 tầng" thì sẽ dẫn đến những điều vô lý, không tồn tại. Đúng hơn, xưa lên ngôi vua gọi là lên "ngôi cửu trùng". Đền Thượng thờ vua Hùng ở Phú Thọ gọi là *Cửu trùng thiên điện*, không phải nghĩa là điện thờ ở 9 tầng trời mà là điện thờ Vua, thờ ông Trời. Thành Cổ Loa không phải có 9 vòng thành, mà là tòa thành từng được gọi là "Cửu trùng thành", nghĩa là thành nơi có Vua. *Cửu trùng* hay *trùng cửu* - *trường cửu* là từ mượn âm, dùng để xưng tụng, tung hô với nghĩa như từ "vạn tuế". Đời vua Hùng Vương 18 không phải là đời vua Hùng cuối cùng, mà ngược lại, 18 là trùng

cửu (9x2), là con số chỉ sự trường tồn của thời đại Hùng Vương.

Những cái bẫy của ngôn ngữ do sự khác biệt xưa - nay đã làm lạc hướng các nhà nghiên cứu văn hóa lịch sử Việt, dẫn đến "sai một ly đi một dặm". Do chữ Nho là thứ văn tự bản chất tượng hình nên để ký âm, nhất là âm của ngôn ngữ khác, các nho sĩ xưa phải dùng phép phiên thiết. Phiên thiết một âm là dùng 2 "ký tự" (2 chữ tượng hình), một tự ký phụ âm, một tự ký vần, ghép lại để ghi âm. Một âm Nôm hay một âm địa phương khác khi chép vào sử sách do vậy biến thành 2 chữ Nho, lâu ngày người ta quên đi rằng đây là các "ký tự" để ghi âm chứ không phải ghi nghĩa. *Mê Linh* là 2 ký tự ghi âm *Minh* - Minh đô của vua Hùng, chẳng phải loài chim M'linh, M'lang nào cả. Tên làng *Vân Già* thiết *Và*, chứ không phải đám mây có tuổi mà "già"...

Truyền thuyết không phải là lịch sử, nhưng nếu truyền thuyết được quy chiếu vào đúng hệ tọa độ không gian - thời gian - ngôn ngữ - văn hóa sẽ trở thành lịch sử thật sự. Một trong những tọa độ căn bản của văn hóa phương Đông xưa là Dịch học, là Hà thư Lạc đồ, là Âm dương Ngũ hành. Hà là trời, Lạc là đất. Hà thư là những cặp số sắp xếp theo phương vị để chỉ 4 phương trời và một phương trung tâm. Do đó *Ngũ Lĩnh* là 1 ngọn núi tên là Ngũ, tức là ngọn núi ở trung tâm. Kinh Dương Vương đi tuần ở Ngũ Lĩnh, không phải là nơi có 5 ngọn núi ở bên Tàu. *Bát Hải* không phải là có 8 cửa biển mà là biển nằm ở phương Tám, tức là phương Đông. Vua cha Bát Hải Động Đình của Thoải phủ trong đạo Mẫu do vậy không hề xuất xứ từ đầm nước ở Hồ Nam mà là vị vua của biển Đông, là cha Lạc Long đã dẫn 50 người con xuống biển.

Khi các con số chỉ phương hướng của Hà thư lại phối chồng lên với các tính chất của Ngũ hành hay các quẻ của Bát quái thì sự thể còn đi xa hơn nữa. Từ Lạc - Nác - Nước, cũng là Lục, là số 6, con số chỉ phương Bắc ngày nay. Hùng Vương thứ sáu là Lạc Vương, nghĩa là vua vùng đất phía Bắc, đồng nghĩa với Kinh Dương Vương (Canh Giêng Vương). Tên nước Xích Quỷ hay Xích Quỷ là quẻ chỉ hướng Nam, hướng Xích đạo. Hiếu nước Xích Quỷ của Kinh Dương Vương thành "quỷ mặc áo đỏ" thì chẳng ra ngọn ngành gì cả...

Những ví dụ về ngôn ngữ như vậy trong cổ sử Hoa Việt vô cùng nhiều. Không vận dụng Dịch lý thì không thể hiểu được những nhân danh, địa danh trong quá khứ, tức là không thể hiểu được những "mật mã" mà tiền nhân người Việt đã nhắn gửi trong những câu truyện truyền thuyết.

Ngày càng có nhiều những phương pháp, những dẫn chứng thuộc những lĩnh vực khoa học khác nhau soi thấy chính sử nước Nam đã được chép... đúng mà không đúng. Lịch sử bị biến thành huyền thoại vì đã không được đặt đúng, hiểu đúng trong tọa độ vốn dĩ của các sự kiện từng xảy ra. Giải mã những huyền thoại, truyền thuyết Việt không phủ nhận, mà trái lại, giúp làm rõ thêm lịch sử. Lịch sử nước Nam là lịch sử của cả đại tộc Bách Việt trên phạm vi thiên hạ rộng lớn thời cổ trung đại.

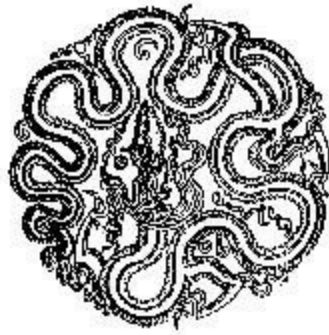


Hình ảnh trên mặt trống đồng Ngọc Lũ.

Phạm vi nước Văn Lang như **Đại Việt sử ký** đã ghi nhận là khu vực của nền văn hóa trống đồng thời Đông Sơn với các trung tâm chính được biết ở Bắc Việt, Vân Nam và Quảng Tây. Những thông điệp từ quá khứ nước Văn Lang đã được đúc rõ ràng ngay trên mặt trống đồng, linh khí của người Việt cổ. Ở chính giữa mặt trống đồng là hình ảnh của mặt trời, nguồn sống muôn loài. Vòng ngoài cùng của mặt trống đồng Ngọc Lũ khắc 18 cặp chim, 1 non và 1 trưởng thành đang tung bay. 18 là trùng cửu, là trường cửu. Ý nghĩa của vòng ngoài mặt trống đồng là đời sau con cháu nối tiếp ông cha đời trước mà trường tồn. Thông điệp của trống đồng gửi từ ngàn xưa về là *Bách Việt trùng cửu*, một sự khẳng định: Bách Việt trường tồn với thời gian.

ÔNG TRỜI

BÀ TRỜI



Thiên thư định phận, chính thống triệu Minh đô, Bách Việt sơn hà duy hữu tổ

Quang nhạc hiệp linh, cổ cung thành tụy miếu, Tam Giang khâm đài thượng triều tôn

Lịch sử của một dân tộc lâu đời bắt đầu bằng truyền thuyết và tín ngưỡng. Lịch sử nước Nam, dân Nam đã khởi đầu như vậy. Không phải là bằng sách vở mà bằng niềm tin và truyện kể truyền thuyết. Truyền thuyết là ký ức về thời kỳ xa xưa nhất, khi khí thiêng của đất trời mới tụ lại mà nên hình hài con người và những con người nước Nam bắt đầu viết nên những trang sử vàng rực rỡ của mình.

Viêm Giao Bàn Cổ

Tục truyền rằng: "*Họ Hồng Bàng làm vua nước ta đầu tiên. Tương truyền Đế Minh là con vua Thần Nông, gọi vua Phục Hy là bác, cháu nội Toại Nhân, chắt bốn đời ông Bàn Cổ. Đế Minh đã có vợ và sinh ra Đế Nghi, song khi đi tuần thú miền Ngũ Lĩnh lại lấy công chúa Vụ Tiên mà sinh ra Lộc Tục. Lớn lên Đế Nghi làm vua phương Bắc, Lộc Tục làm vua phương Nam. Lộc Tục thành lập bộ tộc Dâu, đóng lỵ sở ở Liên Lô (Luy Lô), đặt quốc hiệu là Việt Thường, xưng là Kinh Dương Vương, lấy con gái Động Đình Quân mà sinh ra Sùng Lãm...*

Đó là nội dung học vẹt thầy giáo hương sư lúc còn bé của người làm sách..." (phần mở đầu sách **Nam Bang Thủy Tổ Kinh Dương Vương**).

Những câu chuyện được lưu truyền trong dân gian từ đời này qua đời khác, từ thầy giáo làng cho tới đám trẻ học chữ Nho xưa đều nói Thần Nông, Phục Hy, Toại Nhân, Bàn Cổ là tổ tiên của người Việt. Tại sao những vị thần thời thái cổ của Trung Hoa này lại được người Việt coi là tiền nhân của mình?

Tại làng Á Lữ, xã Đại Đồng Thành, Thuận Thành, Bắc Ninh có lăng mộ và đền thờ thủy tổ Kinh Dương Vương. Tương truyền lăng và đền này đã có từ rất lâu, tới thời vua Minh Mạng được sắc phong thêm và phục dựng lại với nhiều hoành phi câu đối. Câu đối ở chính điện thờ Kinh Dương Vương:

太極壹元天地始

炎郊盤古帝王仙

Thái cực nhất nguyên thiên địa thủy

Viêm Giao Bàn Cổ đế vương tiên.

Dịch:

Một khối Thái Cực khởi mở đất trời

Bàn Cổ Viêm Giao vị tiên vương đế.

Liên hệ câu đối này với câu thơ mở đầu trong trường ca sử thế kỷ 17 **Thiên Nam ngữ lục**:

Trải xem sự kỷ nước Nam

Kính vâng tay mới chép làm nôm na

Nhớ từ Thái cực sinh ra

Trên trời dưới đất giữa hòa nhân gian.

Cả 2 câu đều thể hiện quan niệm Tam tài: thiên, địa, nhân. Con người được sinh ra cùng lúc và sánh ngang với trời đất. Lịch sử người Việt bắt đầu cùng thiên địa.

Tên gọi "*Viêm Giao Bàn Cổ*" ở đền Kinh Dương Vương thật lạ. Ông Bàn Cổ là thủy tổ Trung Hoa, là người đã dùng rìu búa vỡ khối Hỗn Mang mà tạo ra đất trời. Vậy mà ông Bàn Cổ lại ở tại vùng Viêm Giao. Viêm Giao tức là Viêm Bang Giao Chỉ, chỉ đúng miền đất Việt nay.

Ngọc Hoàng thượng đế

Người Việt cứ có chuyện gì là lại kêu "*Trời*". Nhưng ông Trời là ai? Tại sao người Việt lại tin vào ông Trời đến vậy?

Trong đạo Giáo Trời là Ngọc Hoàng thượng đế, người cai quản Thiên đình. Còn trong đạo Mẫu Tứ phủ ở Việt Nam vua cha của Thiên phủ cũng là Ngọc Hoàng thượng đế. Các sử gia với cái nhìn thiên kiến về tính xác thực của các thông tin trong tín ngưỡng và tôn giáo đều không muốn tìm xem Ngọc Hoàng thượng đế là nhân vật lịch sử nào.

Khi liên hệ giữa tín ngưỡng và lịch sử Hoa Việt thì có thể thấy Ngọc Hoàng thượng đế là Hoàng Đế, người được coi là thủy tổ của người Hoa. Gọi là "Ngọc" vì đây đang là thời kỳ đồ đá. Gọi là "Hoàng" vì là màu của trung tâm trong Ngũ hành, chỉ người thủ lĩnh. Ngọc Hoàng nghĩa là vị vua của thời "đồ đá mới".

Ngay **Đại Việt sử ký toàn thư** cũng coi Hoàng Đế là vị vua khởi thủy của nước Nam ta. Câu mở đầu chính sử Đại Việt ghi rõ: "*Xét thời Hoàng Đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam, xa ngoài đất Bách Việt...*".



Tháp đất nung ở đền Đậu An, Hưng Yên.

Hoàng Đế của Trung Hoa lại là ông Trời của người Việt. Ở nước ta tới giờ vẫn còn những nơi riêng thờ Ngọc Hoàng như đền Đậu An ở làng An Xá (An Viên, Tiên Lữ, Hưng Yên). Theo thần tích còn lưu giữ trong đền thì vào năm "*Thiên Định nhị niên*" có *Thiên tiên*, *Địa tiên* mở cổng trời xuống hướng dẫn nhân dân khai phá vùng sinh lầy, dạy cách săn bắn, hái lượm và trồng lúa nước. Ngoài ra còn có Ngũ lão tiên ông huy động dân làng khai hoang, diệt trừ thú dữ và dựng Thụy Ứng quán thờ trời để cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu...

Đền Đậu An nằm trên mảnh đất hình đầu rồng, xung quanh có hồ nước trong xanh bao bọc. Do đó câu đối ở đền chép:

天定紀元瑞應玉黃來降下

地靈今古殿臺上帝御龍頭

Thiên Định kỷ nguyên, Thụy Ứng Ngọc Hoàng lai giáng hạ

Địa linh kim cổ, điện đài thượng đế ngự long đầu.

Dịch:

Thiên Định thời kỳ, Thụy Ứng Ngọc Hoàng xuống hạ thế

Đất thiêng kim cổ, điện đài thượng đế ngự đầu rồng.

Ngọc Hoàng thượng đế ở đền Đậu An còn có cả niên hiệu "Thiên Định" như một triều đại thật sự.

Hoàng Đế trong Hoa sử có tên là Hiên Viên, là vua nước Hữu Hùng. Còn **Thiên Nam ngữ lục** thì chép:

Tự vua Viêm Đế sinh ra

Thánh nhân ngư thủ họ là Thần Nông

Trời cho thay họ Hữu Hùng

Con cháu nối nghiệp cha ông thủ thành.

Họ Thần Nông được thay bằng họ Hữu Hùng. Đối chiếu hai dòng sử Hoa và Việt thì thấy rõ vua Hữu Hùng là Đế Minh trong **Truyện Họ Hồng Bàng** vì sử Việt bắt đầu bằng "*Đế Minh cháu ba đời họ Viêm Đế Thần Nông...*".

Huyền sử Trung Hoa cho biết sau trận đánh quyết liệt giữa Hiên Viên với Xuy Vưu ở Trác Lộc thì "*tất cả dân chúng các bộ lạc đều hoan nghênh Hữu Hùng Thị, tôn Hữu Hùng Thị lên ngôi Minh chủ, lấy hiệu là Hoàng Đế*".

Hoàng Đế được tôn là *Minh chủ* hay Minh Đế, tức là *Đế Minh* của truyền thuyết Việt. *Minh* nghĩa là sáng, là tỏ, tương ứng với chữ *Hiển* trong Hán văn. Vì vậy Hoàng Đế - Đế Minh được gọi là *Hiển Vương*, tam sao thất bản chép thành *Hiên Viên*.



Hoàng Đế là ông tổ của dân tộc Hoa Việt, là vị vua Hùng chính thức đầu tiên của nước họ Hùng (Hữu Hùng). Tên Hùng Hiền Vương trong Ngọc phả Hùng Vương được chép là của Lạc Long Quân. Đây là sự lẫn lộn thường thấy giữa 2 vị quốc tổ họ Hùng này khi chép theo 2 dòng sử Hoa và Việt khác nhau.

Câu đối ở Đền Thượng thờ vua Hùng trên núi Hy Cương (Lâm Thao, Phú Thọ):

天書定分正統肇明都百 粵山河惟有祖

光岳協靈故宮成萃廟三江襟帶尚朝尊

Thiên thư định phận, chính thống triệu Minh đô, Bách Việt sơn hà duy hữu tổ

Quang nhạc hiệp linh, cổ cung thành tụy miếu, Tam Giang khâm đãi thượng triều tôn.

Dịch:

Sách trời định chốn, chính thống dựng Minh đô, núi sông Bách Việt duy có tổ

Núi tỏa linh thiêng, cung cũ lập miếu đền, một dải Tam Giang hướng về nguồn.

Ngọc Hoàng - Đế Minh đã dựng *Minh Đô* tại nơi ba con sông Đà, Lô, Thao (Tam Giang) hội tụ ở Phong Châu - Phú Thọ, bắt đầu thời đại có quốc gia, có vua của người họ Hùng, của cộng đồng người Việt. Tục thờ vua Hùng ở nước ta chính là bắt đầu từ Đế Minh, vị vua Hùng đầu tiên của sử Việt. Là quốc tổ khai sinh họ Hùng nên Đế Minh mãi được tôn là ông Trời trong tâm thức của người Việt cũng như người Hoa.

Quốc mẫu Tây Thiên

Tục thờ Tây Thiên Quốc mẫu rất phổ biến ở vùng núi Tam Đảo. Riêng tỉnh Vĩnh Phúc có tới trên 50 nơi khác nhau thờ Mẫu Tây Thiên. Sự tích vị Quốc mẫu này tóm tắt như sau:

Thời Hùng Vương ở đạo Sơn Tây, Doan Hùng phủ, Tam Dương Động, Đông Lộ trang có gia đình sinh một người con gái đặt tên là Lăng Thị Tiêu. Lớn lên trở thành một cô gái xinh đẹp, giỏi giang hiền thực. Đời Hùng Vương thứ bảy là Lang Liêu lên nối ngôi. Có lần vua Hùng Chiêu Vương (Lang Liêu) đi cầu tiên phật ở núi Tam Đảo đã gặp người con gái này và đưa về triều làm Chính phi. Nàng đã hết lòng yêu quý Hùng Chiêu Vương và đem tài năng của mình ra thi thố, giúp chồng trị quốc.

Khi nước Văn Lang bị giặc nhà Thục đe dọa, đem quân vây hãm kinh thành. Lăng Thị Tiêu đã chiêu mộ binh sĩ kéo về Phong Châu đánh tan quân địch, giải cứu triều đình. Khi nàng mất, được các triều vua phong là Tây Thiên quốc mẫu.

Mối tình giữa Lang Liêu và vị nữ thần núi Tam Đảo đã được lưu truyền như một huyền thoại đẹp thời Hùng Vương. Tương truyền nơi Lang Liêu lập đàn cầu trời và gặp Tiên nay là chùa Phù Nghi trên núi Tam Đảo.

Hiện tại ở vùng Tam Đảo còn có cả một hệ thống các điện thờ liên quan tới Quốc mẫu Tây Thiên. Nơi Mẫu sinh và Mẫu hóa nằm ở xã Đại Đình (huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc). Ở Đại Đình còn có đền Thổng là Hữu thần cung của Mẫu. Gần đó là xã Tam Quan nơi có Tả thần cung và Trung thần cung ở thôn Quan Ngoại. Qua Tam quan thì đến Đại đình... Hệ thống địa danh chỉ "cổ tích" của Mẫu Tây

Thiên rất rõ.

Câu đối ở đền Thông:

石路赴西天靈地存名仙降

高山登扶議古臺記位母儀

Thạch lộ phó Tây Thiên, linh địa tồn danh tiên giáng

Cao sơn đăng Phù Nghị, cổ đài ký vị mẫu nghi.

Dịch:

Đường đá tới Tây Thiên, đất thiêng còn danh tiên hạ thế

Núi cao lên Phù Nghị, đài xưa ghi ngôi mẫu oai nghiêm.

Chỗ khó giải thích của truyền thuyết Tây Thiên Quốc mẫu là Mẫu Lăng Thị Tiêu đã giúp vua Hùng đánh Thục. Theo quan niệm thông thường thì đây phải là vào đời vua Hùng cuối cùng (thứ 18) mới có "giặc Thục" (Thục Phán). Nhưng trong truyền thuyết ở Tam Đảo thì Lăng Thị Tiêu lại lấy Lang Liêu là đời vua Hùng thứ bảy. Vậy giặc Thục đây là Thục nào?

Để nhận diện đúng chuyện Tây Thiên Quốc Mẫu cần so sánh với các truyền thuyết khác trong tín ngưỡng dân gian, trong thần thoại và huyền sử Trung Hoa. So sánh với hệ thống Tứ phủ thì thấy Tây Thiên quốc mẫu là Mẫu Cửu trùng hay Mẫu Thượng thiên, thần chủ của Thiên phủ. Cửu là số 9, chỉ hướng Tây trong Hà thư nên Mẫu Cửu trùng tương đương với Mẫu Tây Thiên.

GS. Ngô Đức Thịnh trong cuốn **Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng Việt Nam** cho biết Mẫu Tây Thiên thường giáng đồng với tư cách của Mẫu đệ nhất Thượng thiên. Mẫu Thượng thiên là Mẫu Cửu trùng chứ không phải Mẫu Liễu Hạnh. Các cung thờ ở vùng Tam Đảo đều đặt Mẫu Tây Thiên ở vị trí cao nhất trong điện, tức là vị trí của Mẫu Thượng thiên. Hai bên là Mẫu Thoải và Mẫu Thượng ngàn. Vậy là đã rõ nguồn gốc của Mẫu Thượng thiên, chính là vị nữ thần núi Tam Đảo Lăng Thị Tiêu (*Tam Đảo sơn trụ quốc mẫu*).

Nàng Lăng Thị Tiêu chính xác là Lang Tiên, nghĩa là Vua Tiên. So sánh thì Lăng Thị Tiêu tương ứng với con gái bà Vụ Tiên trong **Truyện Họ Hồng Bàng**:

Đế Minh cháu ba đời họ Viêm Đế Thần Nông sinh ra Đế Nghi, sau nhân đi tuần về phía Nam đến núi Ngũ Lĩnh, lấy được con gái bà Vụ Tiên rồi trở về sinh ra Lộc Tục...

Núi Ngũ Lĩnh nơi Đế Minh đi tuần là núi nào?

Ở Tây Thiên dân gian có câu ca dao:

Núi thờ cha Tản Viên

Núi thờ mẹ Tây Thiên

Đều hướng về Ngũ Lĩnh

Thờ núi Tổ linh thiêng.

Ngũ Lĩnh như vậy chính là núi Nghĩa Lĩnh, nơi có đền thờ vua Hùng ngày nay ở xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, Phú Thọ. Ngũ Lĩnh là núi nơi có vua vì Ngũ là số 5, con số trung tâm của Hà thư, chỉ vua, không phải nghĩa là 5 ngọn núi. Ngũ Lĩnh trong cổ sử Việt nằm ở vùng đất Viêm Giao từ thời Bàn

Cô, chứ không phải ở bên Tàu.

Như câu ca dao đã nói, Tản Viên là thần chủ Nhạc phủ ở núi Tản được thờ là cha. Lăng Thị Tiêu là mẫu chủ của Thiên phủ ở Tam Đảo được thờ là mẹ. Núi tổ Ngũ Lĩnh là nơi có Ngọc Hoàng thượng đế - Đế Minh, ông Trời của người Hoa Việt.

Thiên Nam ngữ lục chép đoạn Đế Minh đi tuần ở phương Nam như sau:

*Đương thời giữa thừa Đế Minh
Chỉ khôi đại nghiệp ra danh cõi ngoài
Nhân nhân xa giá đi chơi
Nam tuần xảy gặp một người thiếu niên
Xưng danh là ả Khương Tiên
Có tình Cửu vĩ là em ngoan ngày.*

Con gái bà Vụ Tiên ở đây gọi là Khương Tiên. *Tiên* là số 1, chỉ hướng Nam (xưa) trong Hà thư. *Khương* hay *Khăng* là tính chất tĩnh, lặng của phương Tây nên Khương Tiên đồng nghĩa với Tây Tiên. Tây Tiên là Tây Thiên Lăng Thị Tiêu.

Vì Đế Minh là Ngọc Hoàng thượng đế, cai quản Thiên phủ nên Lăng Thị Tiêu - Khương Tiên là Mẫu Thượng thiên trong tín ngưỡng Tứ phủ.

Lý do mà Lăng Thị Tiêu được tôn làm Quốc mẫu là vì đã giúp vua Hùng đánh Thục. Trận chiến Hùng - Thục này là một trận chiến khác hoàn toàn với 2 cuộc chiến Hùng Thục thời Bát Hải Động Đình và Thục Phán An Dương Vương sau này. Khi đã xác định Quốc mẫu Tây Thiên là Mẫu Cửu trùng thì cuộc chiến Hùng Thục này phải xảy ra vào thời Hoàng Đế (Ngọc Hoàng thượng đế).

Huyền sử Trung Hoa chép về Hoàng Đế:

Trận đánh dữ dội quyết định sự thắng bại giữa Hiên Viên với Xuy Vưu xảy ra ở Trác Lộc. Sương mù dày đặc, quân Hữu Hùng Thị bị Xuy Vưu vây chặt, không nhận định được phương hướng đánh ra giải vây, nên thường bị Xuy Vưu đánh bại phải tháo lui. Sự thảm bại của Hữu Hùng Thị thấy rõ trước mắt.

Trong lúc nguy cấp như thế, đấng Cửu Thiên Huyền Nữ hiện ra dạy Hữu Hùng Thị chế ra xe hai bánh chỉ Nam, có bộ phận chỉ rõ hướng Nam, để phân định phương hướng và vị trí tiến quân, lại dạy cho binh pháp. Nhờ vậy, Hữu Hùng Thị củng cố binh mã, từ trong đánh ra bất ngờ, làm cho binh đội Xuy Vưu thảm bại, bắt sống được thủ lĩnh Xuy Vưu đem giết chết.

Sau đó, đấng Cửu Thiên Huyền Nữ cũng thường ứng hiện giúp vua Hoàng Đế và những người hiền tài trong nước, như giúp Hoàng hậu Nguyên phi chế ra nghề nuôi tằm lấy tơ dệt lụa, giúp ông Dung Thành chế ra máy Cai Thiên để xem thiên tượng, giúp ông Thương Hiệt chế ra chữ viết tượng hình để thay cho việc thắt nút ghi nhớ các sự việc. Ngoài ra đấng Cửu Thiên Huyền Nữ truyền khoa Lục nhâm độn giáp, và phép bói 64 quẻ Dịch mà đoán kiết hung...

Mẫu Cửu trùng trong Tứ phủ được biết là Cửu Thiên Huyền Nữ. Quốc mẫu Tây Thiên là Mẫu Cửu trùng nên cũng là Cửu Thiên Huyền Nữ, người đã giúp Hoàng Đế đánh Xuy Vưu trong Hoa sử. "Giặc Thục" trong truyền thuyết Tây Thiên như vậy là bộ tộc do Xuy Vưu lãnh đạo. Bộ tộc Hữu Hùng Thị

của Hiên Viên đã được bộ tộc ở phía Nam (xưa) là Lang Tiên Thị (Lăng Thị Tiêu) giúp khi đánh bộ tộc phía Tây (Cửu Lê) của Xuy Vưu.

Cửu Thiên Huyền Nữ còn là người đem lại nhiều sáng chế đến cho Hữu Hùng Hoàng Đế như Kim chỉ Nam, Dịch học, chữ viết,... Với công lao to lớn thời lập quốc họ Hùng như vậy hiển nhiên Lăng Thị Tiêu được tôn làm Quốc mẫu và chiếm ngôi Thượng thiên trong tín ngưỡng của người Việt.

Sử ký Tư Mã Thiên, Ngũ đế bản kỷ cho biết "*Hoàng Đế ở gò Hiên Viên, cưới vợ là người con gái của Tây Lăng*". Người con gái Tây Lăng là Tây Thiên Lăng Thị Tiêu, rất rõ. Hoàng Đế Hiên Viên đã lấy con gái bà Vụ Tiên hay Tây Thiên quốc mẫu.

Chữ Tiên 仙 gồm một chữ Nhân 人 và chữ Sơn 山 hợp lại. Người ở trên núi là Tiên. Chữ Tiên được tạo thành bởi phép hội ý này có lẽ là từ truyền thuyết về mẫu Lăng Thị Tiêu. Cũng vì vậy mà bộ tộc Lang Tiên Thị của Quốc mẫu Tây Thiên còn có tên khác là Cao Sơn trong các thần tích Việt.

Các khu vực là nơi Mẫu sinh và Mẫu hóa ở Tam Đảo ngày nay là các làng của người dân tộc Sán Dìu. Bản thân những người dân tộc này tham gia lễ hội Tây Thiên với vai trò chủ nhân văn hóa và coi bà Lăng Thị Tiêu như vị Mẫu thần của dân tộc mình. Đây không phải là "*sự tích hợp văn hóa liên tộc người*". Rất có thể người Sán Dìu là một bộ phận trong bộ tộc Lang Tiên Thị xưa ở chính vùng núi Tam Đảo này.

Núi Côn Lôn

So sánh với thần thoại đạo Giáo Trung Hoa thì Tây Thiên Quốc mẫu còn là bà Tây Vương Mẫu. Thần thoại Trung Hoa cho biết Tây Vương Mẫu là Dao Trì Kim Mẫu ở núi Tây Côn Lôn, cùng với chồng là Hạo Thiên Thiên Đế cai quản Thiên đình.

Thành Cổ Loa ở Đông Anh (Hà Nội) xưa còn có tên là Côn Lôn thành. Điều này cho thấy núi Côn Lôn của truyền thuyết nằm không xa Cổ Loa là bao nhiêu.

Ngọc phả Hùng Vương khi chép về Kinh Dương Vương mở nước có đoạn:

Vua lại đi tuần thú, trải khắp núi sông, xa giá đến xứ Sơn Tây, thấy địa hình trùng điệp, núi đẹp sông hay. Vua bèn tìm địa mạch, nhận thấy từ núi Côn Lôn giáng xuống qua cửa ải, tựa như cầu vồng thoát mạch, rồng vút đi xa...

Trong bài thơ **Tuần thị châu Chân Đăng** của Tiến sĩ đời Trần là Phạm Sư Mạnh cũng có câu:

Dục thưởng Côn Lôn phỏng Huyền Phố

Đoàn phong vạn lý khoái chi bằng.

Dịch:

Muốn đến Côn Lôn thăm Huyền Phố

Cưỡi gió chim bằng vạn dặm bay.

Phạm Sư Mạnh đi tuần ở châu Chân Đăng là lộ Tam Giang ở Phú Thọ. Cách đó không xa có núi Côn Lôn và đỉnh Huyền Phố, nơi ngự trị của các thần tiên.

Núi Côn Lôn gần nơi vua Hùng dựng đô ở Phú Thọ và gần Cổ Loa thì phải là núi Tam Đảo. Ngọn Côn Lôn huyền thoại của Hoa sử, nơi có Tây Vương Mẫu cùng các vị thần tiên, lại nằm ở nước Nam

ta.

Huyền sử Trung Hoa chép *Tây Vương Mẫu* còn được 3 con chim Thanh Điểu thay nhau mang thức ăn tới. Ba con chim này sống ở trên núi Tam Ngưu, ở phía Tây của núi Côn Lôn. Núi Tam Ngưu gồm ba ngọn, cao vút xuyên qua cả mây trời nên mới có tên như vậy.

Tam Ngưu của Tây Vương Mẫu là 3 ngọn của núi Tam Đảo luôn khuất trong mây trắng.



Tây Thiên và Tam Đảo trong mây.

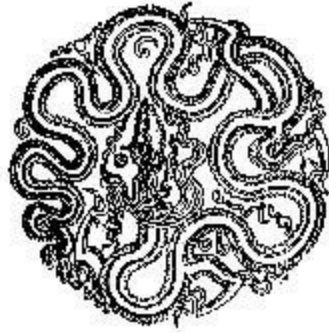
Việc xác định Tây Thiên quốc mẫu là Tây Vương Mẫu giúp giải đáp truyền thuyết về mối tình Lang Liêu với nữ thần Tam Đảo. Lang Liêu ở đây không phải là vị Lang Liêu làm ra bánh chưng bánh dày. Lang Liêu với nghĩa là vua người Liêu (Liêu tử), cùng với tên Hùng Chiêu Vương, là chỉ một vị vua thời Tây Chu (Chiêu = Chu), khi nhà Chu còn đóng ở đất người Liêu tử - Di Lão.

Đây là chuyện Chu Mục Vương, vị vua thứ 5 của nhà Chu đã cưỡi xe bát mã lên núi Côn Lôn, tìm được cung điện ngọc của Hoàng Đế và gặp Tây Vương Mẫu trong huyền thoại Trung Hoa. Núi Côn Lôn là núi Tam Đảo nên Chu Mục Vương hay vua người Liêu (Lang Liêu) đã gặp nàng tiên núi Tam Đảo ở đây.

Muốn gặp "Mẹ trời" đối với người Việt thật không khó. Núi Tam Đảo - Côn Lôn vẫn còn đó. Tục thờ Tây thiên Quốc mẫu vẫn còn đó. Thần tiên chẳng ở đâu xa. Cỗ xe 8 ngựa của Chu Mục Vương là hình tượng của trí tuệ và thành tâm. Có tâm có trí thì sẽ gặp được Trời. Cái lý "con cóc lên gò" của người Việt là như vậy.

ĐẾ QUỐC

LẠC HỒNG



Khải ngã Nam Giao, Hồng Lạc thiên thu tôn đế quốc

Hiển vu Tây thổ, Tản Lô nhất đại thọ tân từ

Chủ tịch Hồ Chí Minh mở đầu bài diễn ca **Lịch sử nước ta** đã viết:

Kể năm hơn bốn ngàn năm

Tổ tiên rục rờ anh em thuận hòa

Hồng Bàng là Tổ nước ta

Nước ta lúc ấy gọi là Văn Lang.

Người Việt luôn tự hào mình là dòng giống "con Lạc cháu Hồng". Nhưng Hồng là gì, Lạc là gì? "Tổ nước ta" là ai? Để hiểu đúng những cái tên này mà tự hào về chúng hãy đọc sử sách nước ta và suy ngẫm...

Mở sử Hoa Việt

Đại Việt sử ký toàn thư mở đầu như sau:

Xét: Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam, xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hy Thị đến ở Nam Giao để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu thì Bách Việt thuộc phần đất châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đây. Từ đời Thành Vương nhà Chu mới gọi là Việt Thường thị, tên Việt bắt đầu có từ đây.

Kỷ Hồng Bàng Thị. Kinh Dương Vương. Tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông. Nhâm Tuất, năm thứ 1. Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, lấy con gái Vụ Tiên mà sinh ra vua [Kinh Dương Vương]. Vua là bậc thánh trí thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi. Vua cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi làm con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long sinh ra Lạc Long Quân...

Các sử gia Việt xưa một mặt chép chuyện của Hoàng Đế - Đế Nghiêu - Hy Thị - Đại Vũ ở đầu sử Việt, một mặt xuống dưới lại kể ngay chuyện Đế Minh - Đế Nghi - Lộc Tục - Kinh Dương Vương.

Phân trên như vậy là chép theo Hoa sử (sách sử người Hoa). Phần dưới là chép theo huyền sử Việt.

Thực ra 2 cách chép mở sử này đều là một chuyện vì Hoa là Việt, chỉ có 1 lịch sử mở nước Hoa Việt mà thôi. So sánh 2 đoạn sử Hoa và Việt ở đầu **Đại Việt sử ký toàn thư** sẽ thấy rõ:

- Hoàng Đế mở muôn nước là Đế Minh, cháu ba đời Viêm Đế Thần Nông.
- Đế Nghiêu là Đế Nghi cai quản phương Bắc.
- Hy Thị định Nam Giao là Lộc Tục làm vua phương Nam.
- Đại Vũ chia 9 châu (trị thủy) là Kinh Dương Vương lấy Thần Long Động Đình.

Theo **Tư trị thông giám** của Tư Mã Quang đời nhà Tống và phần bổ **Tam Hoàng bản kỷ** cho **Sử ký Tư Mã Thiên** của Tư Mã Trinh thời Đường, dòng Thần Nông truyền từ Đế Minh - Đế Nghi - Đế Lai tới Du Vồng thì xảy ra cuộc chiến giữa Hiên Viên và Xuy Vưu. Còn theo **Truyện Họ Hồng Bàng** trong **Lĩnh Nam chích quái** thì Lạc Long Quân đã lấy Âu Cơ là con của Đế Lai, nghĩa là cùng lúc với sự xuất hiện của Hiên Viên trong các sách của người Hoa.

Các sử gia thời Đường thời Tống có quan niệm Hiên Viên là tổ người Hoa Hạ, còn người Việt thì quan niệm Lạc Long Quân là tổ người Việt. Từ đó dẫn đến 2 cách chép khác nhau. Chuyện Hiên Viên đánh Tây Vực Bắc lập nước Hữu Hùng trong Hoa sử đã dùng để thay cho chuyện Lạc Long Quân đánh Thục trong Việt sử.

Có thể thấy ở thời mở sử thì trong Hoa sử có huyền sử Việt (chuyện Đế Minh, Đế Nghi, Đế Lai), còn trong Việt sử có thần thoại Trung Hoa (chuyện Xuy Vưu, Hiên Viên). Các sử gia xưa không phân định được nên đã chép thông tin từ cả 2 dòng sử cùng một lúc.

Xét những vị vua Hùng đầu tiên, quốc tổ được nói đến trong truyền sử dân gian nước ta. Khu di tích đền Hùng ở núi Nghĩa Lĩnh (xã Hy Cương, Việt Trì, Phú Thọ) ở cả 3 đền Hạ, đền Trung và đền Thượng đều đặt bài vị thờ 3 vị là:

- *Đột ngột Cao Sơn cổ Việt Hùng thị thập bát thế truyền thánh vương.*
- *Ất Sơn thánh vương.*
- *Viễn Sơn thánh vương.*

3 vị thánh vương này còn gặp ở nhiều nơi khác trong các đình, đền, miếu vùng Phú Thọ. Không nơi nào đặt bài vị đích danh là Hùng Vương cả. Vậy người được thờ làm quốc tổ ở đây là ai? Tại sao không thấy tên của họ trong các truyền thuyết về Hùng vương?

Theo **Truyện Họ Hồng Bàng** thì Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh bọc trăm trứng, nở ra trăm trai, Âu Cơ dẫn 50 người con về đất Phong Châu, lập người con cả lên làm vua, đặt tên nước là Văn Lang, xưng là Hùng Vương. Nhiều người do đó cho rằng 3 vị thờ ở đền Hùng là những người con, cháu của Lạc Long Quân - Âu Cơ, đã xưng là Hùng Vương.

Tuy nhiên thời đại Hùng Vương không phải bắt đầu chỉ từ Âu Cơ. Lạc Long Quân cũng là một Hùng Vương. Kinh Dương Vương (cha của Lạc Long Quân) cũng là Hùng Vương... Thời Hùng Vương bắt đầu phải tính từ Đế Minh, là người đã mở đầu sử Việt.

Vị thánh vương được thờ đầu tiên ở đền Hùng là Đột Ngột Cao Sơn, thường có nhiều mỹ tự tôn vinh khá dài. Ví dụ bài vị ở đền Thượng ghi: *Đột Ngột Cao Sơn hiển Hùng ngao thống thủy điện an*

hoàng tế chiêu liệt ứng thuận phả hộ thân minh thọ quyết ứng quảng huệ y diễn vệ hàm công thánh vương vị.

Những mỹ tự này cùng với cụm từ "*Đột Ngột Cao Sơn*" cho thấy vị trí tối cao của người được thờ, là quốc tổ ngàn đời của người Việt. Chữ *Hiển Hùng* tương ứng với tên Hùng Hiền Vương hay Hiền Viên của Đế Minh. Hiền là sáng tỏ, gọi khác là Minh.

Trong mục Thần tích xã Tiên Cương, phủ Lâm Thao có bản Ngọc phả mang tên: **Ngọc phả cổ truyền về mười tám đời Cao Sơn Thánh Vương họ Hùng nước Việt cổ**, trong đó kể lại sự tích về "*Hùng Vương Thánh tổ Tiên Thái tổ Cao Sơn Minh Vương hoàng đế*". Đột Ngột Cao Sơn ở đây được gọi là *Cao Sơn Minh Vương*. Hay một số thần tích khác kể thời đại Hùng Vương bắt đầu từ *Thánh Tổ Minh Vương*. Như vậy Đột Ngột Cao Sơn chính là Minh Vương hay Đế Minh, vị vua Hùng đầu tiên của người Việt.

Đế Minh được gọi là Cao Sơn (Đột Ngột Cao Sơn) là do chuyện Đế Minh lấy con gái bà Vụ Tiên là Lăng Thị Tiêu ở núi Tam Đảo (Tây Thiên). Bộ tộc Lang Tiên Thị còn có tên là Cao Sơn nên cái tên này được dùng để chỉ cả Đế Minh.

Khi xác định được vị quốc tổ thứ nhất Đột Ngột Cao Sơn là Đế Minh trong **Truyện Họ Hồng Bàng** thì 2 vị tiếp theo cũng phải có liên quan, là 2 vị vua đã nối tiếp sự nghiệp của Đế Minh. Do vậy Ất Sơn là Đế Nghi, còn Viễn Sơn là Lộc Tục. Ất là thứ 2 (trong các số đếm Giáp, Ất, Bính, Đinh...). Nghi cũng là Nhì, là thứ 2. Đế Nghi cũng là Đế Nghiêu trong Hoa sử.

Ba vị vua Hùng đầu tiên được thờ tại đền Hùng và các di tích khác ở Phong Châu như vậy là Đế Minh, Đế Nghi, Lộc Tục hay Hoàng Đế, Đế Nghiêu và Đế Thuấn được **Kinh Thư** xưa chép trong phần **Ngụ thư**. Thời đại Hùng Vương bắt đầu từ nước Hữu Hùng của Đế Minh, chứ không phải từ nước Văn Lang của Âu Cơ.

Kinh Dương Vương

Theo **Truyện Họ Hồng Bàng** thì Lộc Tục làm vua cai quản phương Nam, gọi là Kinh Dương Vương. Có liên hệ về ngôn ngữ: *Lộc* = *Lạc*. Lộc Tục nghĩa là Lạc Tộc. Kinh Dương Vương như vậy đồng nghĩa với Lạc Vương. Hơn nữa: Lạc = Nác = Nước. Nước là thành phần của Ngũ hành dùng để chỉ phương Nam xưa (phương Bắc nay). Kinh Dương Vương nghĩa là vua phương Nam, hoàn toàn đúng với truyền thuyết Lộc Tục làm vua phương Nam.

Phương Bắc và Nam của thời cổ nay đã bị đảo lộn. Bằng chứng rõ ràng là cây kim la bàn vốn là phát minh từ thời Hoàng Đế, được gọi là Kim chỉ Nam, trong khi ở Bắc bán cầu, địa bàn của người Hoa Việt, thì kim Nam châm luôn chỉ về cực Bắc.

Trong tên Kinh Dương Vương thì *Kinh* là đầu chỉ Nam của cây kim La - Kinh. *Dương* là đọc lệch của *Giêng*, là con số 1 chỉ phương Nam xưa trong Hà thư. *Dương* cũng có thể là *Giang*, cũng là nước, cũng là dịch tượng của hướng Nam xưa trong Ngũ hành.

Như vậy Lộc Tục - Kinh Dương Vương đều có nghĩa là vị vua đã chinh phục và cai quản phương Nam xưa, là người đã mở cõi Nam Giao. Trong Hoa sử có Đế Nghiêu đã sai Hy Thị là Đế Thuấn đi "*định Nam Giao*". Do vậy Kinh Dương Vương cai quản phương Nam ở đây chính là Đế Thuấn của Hoa sử.

Đền Á Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh thờ Kinh Dương Vương là *Nam*

Bang thủy tổ. Câu đối ở chính điện thờ:

兩儀開後出均炎郊盤古

百代來茲充同本邑福神

Lưỡng nghi khai hậu, xuất quân Viêm Giao Bàn Cổ

Bách đại lai tư, sung đồng bản ấp phúc thần.

Dịch:

Hai ngôi mở về sau, đều từ Viêm Giao Bàn Cổ

Trăm đời tới năm đó, cùng là bản ấp phúc thần.

Cụm từ "*Lưỡng nghi khai hậu*" nói tới việc Đế Nghi làm vua phương Bắc, Lộc Tục làm vua phương Nam. Từ một "Thái Cực" của Viêm Giao Bàn Cổ người Việt chia làm 2 ngả Bắc và Nam, lập ấp, lập thần.

Khi mới lập quốc nước ta có 2 miền. Miền xứ nóng (phương Bắc xưa) gọi là *Hồng* do Đế Nghi cai quản. Hoa sử chép là đất Đào của Đế Nghiêu. Đào cũng là màu hồng, màu của xứ nóng. Miền thứ hai là miền xứ lạnh (phương Nam xưa) gọi là *Lạc* do Lộc Tục Kinh Dương Vương cai quản. Đây là nơi Đế Thuấn theo lệnh Đế Nghiêu đi khai mở Nam Giao, là đất Đường trong cặp Đào - Đường của Đế Nghiêu.

Ngọc phả Hùng Vương chép chuyện Kinh Dương Vương dời đô từ Ngàn Hống (Nghệ An) ra núi Nghĩa Lĩnh:

Dương Vương vâng chỉ, nghiêm túc theo uy trời, đến núi Nam Miên, đi xem phong thủy, chọn được thế đất tốt để lập đô ấp. Bền qua Hoan Châu... xem khắp hình thế, thấy một vùng phong cảnh lâu đài vạn lớp, gọi là núi Hùng Bảo Thiếu Lĩnh, gồm 199 ngọn, gọi là Cựu Đô, nay gọi là Ngàn Hống, giáp với cửa Hội Thống ngoài biển.



Lăng Kinh Dương Vương ở Á Lữ, Thuận Thành, Bắc Ninh.

Ngàn Hồng trên dãy Hồng Lĩnh là kinh đô của phần đất Hồng phía Bắc xưa do Đế Nghi (Đế Nghiêu) cai quản. Lộc Tục hay Lạc Vương cai quản phương Nam xưa, đóng đô ở Nghĩa Lĩnh tại Phú Thọ. Nay trên núi Nghĩa Lĩnh còn lăng mộ tương truyền là của Hùng Vương thứ sáu.

Thực ra Hùng Vương thứ sáu hay Hùng Lục Vương là đọc sai của Lạc Vương. Rất có thể lăng mộ ở núi Nghĩa Lĩnh là mộ Đế Nghiêu, vị Lạc Vương đầu tiên. Còn Đế Thuần theo truyền thuyết đi tuần mất ở Thương Ngô, có thể là ở làng Á Lữ bên bờ sông Đuống (Đuống = Đường = Thương), nơi có lăng mộ Kinh Dương Vương. 2 bà Nga Hoàng và Nữ Anh, vợ của Đế Thuần nhảy xuống sông Tiêu Tương tự vẫn theo chồng là dòng sông Tiêu Tương, con sông chảy qua làng Đình Bảng ở Bắc Ninh ngày nay.

Ở xã Thanh Đình, huyện Lâm Thao, Phú Thọ, nơi có địa điểm khảo cổ Gò De nổi tiếng, còn có địa danh Đầm Dài, tương truyền là nơi Vua Thuần đã đi cày, buồn ngủ để trâu kéo cày thành những đường dài ngoằn ngoèo... Lịch Sơn, nơi Đế Thuần đi cày trong Hoa sử thì ra nằm ở vùng Phú Thọ nước ta.

Xem một di tích khác về thời Nam Giao mở nước của người Việt. Ở xã Vũ An, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình có ngôi đền thờ Vua Rộc. Thông tin trong thần tích của đền về vị vua này không rõ ràng,

nhưng câu đối cổ trong đền chép:

不記何年跡托南交雙顯聖

相傳此地名高真定四靈神

Bất ký hà niên, tích thác Nam Giao song hiển thánh

Tương truyền thử địa, danh cao Chân Định tứ linh thần.

Dịch:

Không biết tự năm nào, dấu thác Nam Giao hai hiển thánh

Lưu truyền nơi đất nọ, danh cao Chân Định bốn linh thần.

Một số tác giả cho biết chữ *Lạc* có thể phục nguyên âm là *Rộc*, chỉ ruộng lúa. Tới nay người Mường vẫn gọi *ruộng* là *rộc*. Vua Rộc như vậy có thể là Vua Lạc hay Lạc Vương.

Hai vị Lạc Vương đã thác hóa ở Nam Giao là Đế Nghiêu và Đế Thuấn, những người đã mở Nam Giao trong Hoa sử. Nghiêu Thuấn khai mở Nam Giao thời Hồng Bàng của nước Nam còn được vua Minh Mạng khẳng định trong bài thơ đề ở chính điện Thái Hòa tại cố đô Huế:

Hồng Bàng khai tịch hậu

Nam phục nhất Đường Ngu.

Dịch:

Hồng Bàng triều đại mở

Phục Nam Nghiêu Thuấn đầu.

Ở đền Vua Rộc tại Vũ An còn có câu đối:

瑞應金龜神爪依依留井上

威揚木馬健蹄隱隱仰橋邊

Thụy ứng Kim Quy, thần trảo y y lưu tỉnh thượng

Uy dương mộc mã, kiện đề ẩn ẩn ngưỡng kiều biên.

Dịch:

Linh ứng Rùa Vàng, móng thần y nhiên nơi giếng cũ

Oai dương Ngựa Gỗ, vó hùng thấp thoáng chốn cầu biên.

Về đối đầu nói đến sự tích móng rùa của thần Kim Quy trao cho Thục An Dương Vương và cái giếng rửa ngọc châu nơi Trọng Thủy trầm mình. Về đối sau có lẽ nói tới truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc Ân. Có khác là ở đây dùng ngựa gỗ chứ không phải ngựa sắt.

Đền Vua Rộc ở Vũ An như vậy là một "bảo tàng" những truyền thuyết thời sơ sử của người Việt, từ Nghiêu Thuấn mở Nam Giao, tới chuyện Thánh Gióng đánh giặc Ân, An Dương Vương xây thành Cổ Loa.

Lên núi xuống biển

Truyện Họ Hồng Bàng kể về nguồn gốc cha Rồng mẹ Tiên của người Việt. Lạc Long Quân kết duyên cùng Âu Cơ, sinh ra bọc trăm trứng, nở ra trăm người con trai. Do "*thủy hỏa tương khắc*" nên Lạc Long Quân đã dẫn 50 người con xuống biển. Còn Âu Cơ dẫn 50 người con lên rừng, đến Phong Châu lập người con cả làm Hùng Vương và bắt đầu trị vì nước Văn Lang.

Khi nói về Lạc Long và 50 người con xuống biển **Thiên Nam ngữ lục** kể như sau:

*Cha con xuống ở thủy cung
Mở mang chế độ, quan phòng Đông Nam.
Trăm ngòi ngàn lạch tuôn đem
Nước làm thế giới, sóng làm uy linh
Ngư hà, long miết là binh
Giao long phù tá côn kinh vào ra
Đầu ghềnh, cuối vũng ngã ba
Có quan Hà Bá có nhà thủy tiên.*

Lạc Long Quân và những người con xuống biển là những người cai quản Thủy cung. Nói cách khác Lạc Long Quân và nhánh người Việt theo cha chính là Thủy Tinh, đứng đầu Thủy phủ.

Còn Âu Cơ và 50 con lên núi được **Thiên Nam ngữ lục** chép:

*Mẹ đem lên ở Tản Viên
Sửa sang giếng mối, giữ gìn quy mô
Bao nhiêu đồi núi đóng gò
Lũy thành bày đặt, cõi bờ chia phối
Binh dùng cáo thỏ hươu nai
Hùm ngòi tướng soái, sói ngòi công hầu
Sơn Tinh xưng hiệu ở đầu
Cây cao là tán, hang sâu là đền.*

Trong **Thiên Nam ngữ lục** không hề ghi chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh tranh giành công chúa My Nương như truyền thuyết Vua Hùng kén rể thông thường. Thay vào đó lại có Lạc Long Quân xuống biển làm vua Thủy cung, Âu Cơ lên núi Tản, xưng hiệu Sơn Tinh.

Thần tích đền Âu Cơ ở xã Đồng Lạc, Yên Thế, Bắc Giang cũng cho biết các con theo Lạc Long Quân đi về vùng bể lập các bộ Thủy Tinh trị nhậm vùng sông nước. Các con theo Âu Cơ đi ngược sông Hồng, lập các bộ Sơn Tinh trấn giữ miền rừng núi.

Thông tin từ **Thiên Nam ngữ lục** và thần tích đền Âu Cơ ở Yên Thế đã cho thấy cuộc phân ly "*thủy hỏa tương khắc*" giữa Lạc Long và Âu Cơ đã được hình ảnh hóa thành cuộc chiến giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh trong truyền thuyết. Hai truyền thuyết này đều kể về thời kỳ dựng nước của người Việt với

một cuộc phân tách lớn của dân tộc theo hai hướng Tây và Đông Nam.

Câu đối ở Đền Hùng (Hy Cương, Lâm Thao, Phú Thọ):

啟我南郊鴻貉天秋尊帝國

顯于西土傘瀘一帶壽新祠

Khải ngã Nam Giao, Hồng Lạc thiên thu tôn đế quốc

Hiển vu Tây Thổ, Tản Lô nhất đại thọ tân từ.

Dịch:

Mở đất Nam Giao, Hồng Lạc nghìn thu xưng đế quốc

Sáng vùng Tây Thổ, Tản Lô một dải mãi lưu đền.

Câu đối trên đã khái quát đầy đủ phần mở đầu của sử Việt. Người họ Hùng đã phát triển theo 2 hướng. Đầu tiên nước mở ở Nam Giao do công của Nghiêu Thuấn hay Lộc Tục Kinh Dương Vương. Hướng Đông Nam cũng là hướng cha Lạc Long Quân đã dẫn 50 người con xuống biển khai phá, mở mang.

Hướng thứ hai là hướng Tây trong vế đối dưới. Đây là hướng của mẹ Âu Cơ dẫn 50 người con lên núi, lập nước Văn Lang ở Phong Châu trên vùng đất Tam Giang (ba sông Đà, Lô, Thao).

"*Hồng Lạc thiên thu tôn đế quốc*". Câu đối thời Nguyễn này hoàn toàn chính xác trong nhận định. Nước Hồng Lạc từ thời mở Nam Giao đã là một "đế quốc", chứ không phải một nước tiểu nhược.

Truyền thuyết Lạc Long - Âu Cơ, trăm trứng sinh trăm trai đã xác định 2 hướng phát triển của người Bách Việt thời sơ sử. Điều này hoàn toàn đúng với các phân tích di truyền nhân chủng học ngày nay. Thuyết "*Nhất nguyên nhị phân*" từ nghiên cứu ADN (Lý Huy, 2002) đã cho thấy có 2 hướng lan rộng sang Đông Bắc và Tây của người Bách Việt. Cái gốc "nhất nguyên" của Bách Việt nằm ở vùng Nam Giao là Bắc Việt và Quảng Tây ngày nay.

Thiên Nam ngữ lục tiếp:

Đôi nhà phân côi sơn xuyên

Từ Ngã Ba Hạc, dưới trên cùng thể

Ngô đồng côi bãi Việt Trì

Nước Đông phỉ tiến, nước Tây thuận dòng.

Cuộc phân ly Lạc Long - Âu Cơ hay cuộc chiến Sơn Tinh - Thủy Tinh trong thần tích Việt đều thể hiện 2 mạch nguồn phát triển của người Hoa Việt thời mở sử. Dù phân tách nhưng cả hai dòng Đông Tây, sơn xuyên, vẫn đều là con cháu Đế Minh - Hiên Viên từ Hữu Hùng hay Họ Hùng ban đầu. Con cháu họ Hùng hai dòng này đã lại hòa hợp khi Thục Phán lập nước Âu - Lạc, thống nhất 2 vùng đất của cha Lạc Long, mẹ Âu Cơ.

Thần châu Xích huyện

Câu đối ở cổng Đền Thượng trên núi Hùng ở Hy Cương, Phú Thọ:

過故國眇瀟湘依然碧浪紅濤襟帶雙流迴白鶴

登斯亭拜陵寢猶是神州赤縣山河四面控朱鳶

*Quá cố quốc miện Lô Thao, y nhiên bích lãng hồng đào, khâm đai song lưu hồi Bạch Hạc
Đăng tư đình bái lăng tẩm, do thị Thần châu Xích huyện, sơn hà tứ diện khống Chu Diên.*

Dịch:

*Qua nước cũ ngắm Lô Thao, vẫn hồng đào bích lãng như xưa, hai dải vạt đai quanh Bạch Hạc
Lên đền này vái lăng tẩm, kìa Xích huyện Thần châu còn đó, bốn bề sông núi giữ Chu Diên.*



Cổng Đền Thượng ở Hy Cương, Phú Thọ.

Chỗ khó hiểu ở đây là cụm từ "*Thần châu Xích huyện*". "*Thần châu Xích huyện*" thường được nghĩ là chỉ Trung Quốc. **Sử ký Tư Mã Thiên** trong **Mạnh Tử, Tuấn Khanh liệt truyện**: *Trâu Diễn* nói: "... *Trung Quốc* tên là *Thần châu Xích huyện*...".

Một số kinh Phật cũ cũng cho biết *Thần châu Xích huyện* là Trung Quốc. Có chuyện Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc gặp Lương Vũ Đế. Sư nói: "*Ta từ Nam Ấn sang đến phương Đông này, thấy Xích huyện Thần châu có đại thừa khí tượng, cho nên vượt qua nhiều nơi, vì pháp tìm người*".

Trung Quốc ngày nay vẫn còn tự hào về danh hiệu "*Thần Châu*" của mình, lấy đó đặt tên cho tàu vũ trụ đầu tiên mà họ chế tạo, phóng ra không gian ngoài trái đất.

Nhưng *Thần châu xích huyện* là cụm từ mà mới chỉ cách đây vài thế kỷ là chỉ nước Nam ta. Bài thơ

Loạn hậu cảm tác (Sau giặc cảm tác) của Nguyễn Trãi mở đầu bằng câu:

Thần Châu nhất tự khởi can qua

Vạn tính ngao ngao khả nại hà...

Câu đầu của bài thơ được dịch:

Thần Châu từ độ nổi can qua

Lâm cát nhân dân chốn chốn nao...

"Thần Châu" trong thơ Nguyễn Trãi là chỉ nước Đại Việt thời Lê.

Trong tác phẩm **Sơ kính tân trang** của nhà thơ Phạm Thái (đầu thế kỷ 18) nói đến con gái sau của nhà họ Trương, nổi tiếng khắp "*châu Thần huyện Xích*":

Tiếng thơm lòng lấy trong ngoài

Dậy vùng huyện Xích, nức nơi châu Thần.

Câu này được các nhà nghiên cứu chú thích: Châu Thần là cửa biển Thần Phù, huyện Xích là Kiến Xương (hai địa danh ở quê của họ Trương). Chú thích như vậy quá gượng ép. Rõ ràng phải hiểu *châu Thần huyện Xích* đây là nước Nam nói chung.

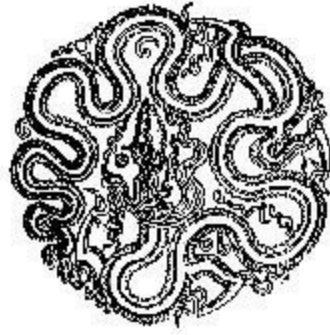
"*Thần châu Xích huyện*" là những mỹ từ người ta dành ca tụng quê hương đất nước mình, trong đó châu và huyện là những đơn vị hành chính phân chia lãnh thổ. Nói *Thần châu* là nói đến Châu ở về phía Đông. Thần là Thịn là con rồng, ở đây chỉ miền đất của Thần Long - Động Đình Quân, cha của Xích Lân Long Nữ và ông ngoại của Lạc Long Quân. Nghĩa khác bóng bẩy hơn chỉ miền đất thần tiên nơi đó con người tràn trề hạnh phúc.

Xích nghĩa là màu đỏ của quả Ly, tượng trưng cho sự văn minh. Xích chỉ miền nhiệt đới, phía Xích đạo mà theo truyền thuyết là đất của Viêm Đế Thần Nông, thủy tổ của cả dòng giống Việt. Quả Ly hay Xích quả là Xích Quỷ, tương truyền là tên gọi nước ta thời Kinh Dương Vương.

"*Thần châu Xích huyện*" như vậy có 2 nghĩa. Nghĩa đen là những thông tin lịch sử và địa lý liên quan đến khởi nguồn tộc Việt. Còn nghĩa bóng chỉ xứ sở thần tiên nơi con người có cuộc sống văn minh và hạnh phúc.

TẢN VIÊN

SƠN THÁNH



*Thần vi chi linh, địa vi chi linh, diệc nhân sùng vi chi linh, ngật nhĩ Đông cung Tây trấn
Sơn đắc kỳ thuật, thủy đắc kỳ thuật, tức kim dục đắc kỳ thuật, diểu hô tiên trượng ước thư*

Tản Viên Sơn Thánh được coi là vị đệ nhất phúc thần của nước Việt, đứng đầu trong Tứ bất tử nước ta. Tương truyền rằng thần rất linh thiêng và ứng nghiệm. "*Linh khí không thể lường được. Vượng khí đời nào hết*" (**Truyện núi Tản Viên, Lĩnh Nam chích quái**). Câu chuyện Sơn Tinh - Thủy Tinh cầu hôn công chúa Mỵ Nương đậm tính huyền thoại còn lưu truyền. Sự thực của cuộc chiến Sơn Tinh - Thủy Tinh là gì? Phép thuật linh thiêng của Tản Viên Sơn Thánh là gì? Lăn theo thần tích Việt và thần thoại Trung Hoa sẽ cho câu trả lời về Sơn Tinh và núi Tản.

Gậy thần sách ước

Theo các thần tích vùng Sơn Tây, Vĩnh Phú thì Tản Viên Sơn Thánh là người ở động Lăng Xương (Thanh Thủy, Phú Thọ ngày nay), tên là Nguyễn Tuấn (Nguyễn Tùng), con ông Nguyễn Cao Hạnh (Hành) và bà Đinh Thị Diêng (Đen).

Động *Lăng Xương* đúng nghĩa là *Lang Xương*, trong đó *Lang* là Vua, *Xương* là nền tảng. Động Lăng Xương có nghĩa là quê của vị vua đã lập nền tảng ban đầu. Vua ở đây là thần Tản Viên.



Đền Lãng Xương ở Thanh Thủy, Phú Thọ.

Mẹ đẻ của Nguyễn Tuấn là bà Đinh Thị Diêng hay Đen, còn gọi là Thái Vĩ. Đinh là hướng Tây. Đen là tên của sông Đà xưa. Đinh Thị Đen có nghĩa chỉ Thái bà (Thái Vĩ hay Thái Thủy) là người ở tả ngạn sông Đà. Dòng sông Đà ở quãng chân núi Ba Vì đổi hướng chảy lên phía Bắc, nên tả ngạn sông nằm ở phía Tây.

Theo thần tích đền Và (xã Trung Hưng, Sơn Tây, Hà Nội) thì phép thuật của Tản Viên bắt đầu từ việc đi lấy củi trên núi Tản gặp Thái Bạch Thần Tinh, được truyền cho cây gậy thần đầu sinh đầu tử. Từ đó Nguyễn Tuấn xưng là Thần Sư, đi cứu dân độ thế. Bảo bối thứ hai của Thánh Tản có được từ việc cứu được con rắn thần, là con trai Long Vương ở Động Đình. Sau khi xuống thăm Long cung Tản Viên đã được tặng quyển sách ước. Tản Viên từ đó dùng gậy thần và sách ước đi khắp nơi, lấy được công chúa My Nương, chiến thắng Thủy Tinh, đánh quân Thục,...

Câu đối ở đền Và tóm tắt sự tích Tản Viên Sơn Thánh một cách đầy đủ như sau:

神爲之靈地爲之靈亦人崇爲之靈屹爾東宮西鎮

山得其術水得其術即今欲得其術渺乎僊杖約書

Thần vi chi linh, địa vi chi linh, diệc nhân sùng vi chi linh, ngật nhĩ Đông cung Tây trấn

Sơn đắc kỳ thuật, thủy đắc kỳ thuật, tức kim dục đắc kỳ thuật, diêu hô tiên trượng ước thư.

Dịch:

Thần tôn là thiêng, đất tôn là thiêng, cũng người tôn mà thành thiêng, cung Đông trấn Tây cao ngất

Núi được thành thuật, sông được thành thuật, nay muốn được xem thành thuật, gậy thần sách ước diệu kỳ.

Câu đối khác ở đền Và nhắc tới gậy thần sách ước của Tản Viên Sơn Thánh:

僊杖約書傳逸史

Đông cung Tây trấn屹靈祠

Tiên trượng ước thư truyền dật sử

Đông cung Tây trấn ngật linh từ.

Dịch:

Gậy thần sách ước truyền dã sử

Cung Đông trấn Tây ngật linh từ.

"*Gậy thần sách ước*" thực sự là phép thuật gì? Chuyện này có thể hiểu khi so sánh với chuyện Đại Vũ trong thần thoại Trung Hoa:

... Vũ đang đứng trên bờ quan sát sức mạnh của dòng nước thì thấy một ông già mặt trắng trẻo, mình cá, nhảy lên từ dòng sông... Ông già tự xưng là Hà Bá. Vị thần này cho Vũ một phiến đá to màu xanh... Đó chính là Hà Đồ.

Rồi tiếp theo còn có chuyện Vũ gặp một con rắn thần ở trong hang, rắn dẫn Vũ tới gặp Phục Hy và Phục Hy trao cho Vũ một thanh Ngọc giản, có thể đo đạc được trời đất.

Có thể thấy chuyện Sơn Tinh được gậy thần sách ước và chuyện Đại Vũ được Hà đồ, Ngọc giản chỉ là một. "*Ông già mặt trắng*" là Thái Bạch Thần Tinh ở núi Tản. Thái Bạch cũng là Thái Hạo (*Hạo* trong Hoa ngữ nghĩa là sáng, bạch), là tên khác của Phục Hy trong truyền thuyết. Phục Hy tương truyền có mình rắn. Phục Hy là người tìm ra Bát quái nên hoàn toàn có thể Phục Hy cũng là Thái Bạch Tử Vi thần tướng trong truyền thuyết Tản Viên. Phục Hy còn là vị thần trấn phương Đông, phương của biển nên cũng là Long Vương Động Đình.

Theo truyện Dịch thì Phục Hy là người đã chép Hà đồ từ lưng con Long Mã (tức là con rồng, rắn thần). Còn vua Vũ vẽ Lạc thư từ lưng con Thần Quy. Có thuyết khác lại cho rằng cả Hà đồ lẫn Lạc thư đều do Đại Vũ nghĩ ra. Dù thế nào thì rõ ràng phép thần của Tản Viên Sơn Thánh chính là Hà Lạc, được tiếp thụ từ tiền nhân và sáng tạo thêm trong quá trình trị thủy.

Lĩnh Nam chích quái, Truyện núi Tản Viên kể: "*Đại vương Sơn Tinh họ Nguyễn, cùng vui với các loài thủy tộc ở đất Gia Ninh, huyện Phong Châu*".

Việt sử lược viết về sự thành lập của nước Văn Lang: "*Đến thời Trang Vương nhà Chu ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương*".

Tới đây ta hiểu, "*người lạ dùng ảo thuật ở bộ Gia Ninh*" đã áp phục các bộ lạc chính là Tản Viên Sơn Thánh, người đã tập hợp nhân dân Việt trong cuộc đấu tranh chống nạn hồng thủy. Phép "ảo thuật" ở đây không gì khác là Hà đồ và Lạc thư, là Dịch học của người họ Hùng. Quốc tổ người Việt không phải là một thầy phù thủy, không phải một nhà "giả kim thuật", mà là một nhà khoa học vào thừa bình minh của dân tộc.

Ngũ hành cung

Truyện núi Tản Viên chép: "*Xưa kia đại vương [Tản Viên] trông thấy phong cảnh núi Tản Viên đẹp dễ bèn làm một con đường từ bến Bạch Phiến đi lên phía Nam núi Tản Viên, qua động An Vệ,*

tới các ngọn nguồn lạch suối đều dựng điện để nghỉ ngơi. Rồi lại đi qua rìa núi đến chỏm núi có mây che thì định cư ở đó. Đôi lúc rong chơi trên sông Tiểu Hoàng Giang xem đánh cá, phàm đi qua các làng xóm đều dựng điện để nghỉ ngơi. Về sau nhân dân theo dấu vết các điện đó mà lập đền miếu để thờ cúng".



Đền Tranh ở Yên Lạc, Vĩnh Phúc.

Tản Viên Sơn Thánh đã đi khắp nơi, dựng nhiều hành cung trên đất Việt. Hiện tại hệ thống các hành cung của Tản Viên còn lại gồm:

- Thượng Cung thần điện là đền Thượng, nằm trên đỉnh Tản, "*chỏm núi có mây che*" của Ba Vì.
- Tây Cung gồm đền Trung trên núi Chàng Rể và đền Hạ ở bờ hữu sông Đà, đối diện với quê Lăng Xương.
- Nam Cung là đền Ao Vua, nơi có "*các ngọn nguồn lạch suối*".
- Đông Cung là đền Và ở cạnh thị xã Sơn Tây, cạnh sông Hồng. Hội đền Và khi tổ chức còn có sự tham gia của làng Duy Bình, nơi có đền Dội ở đối diện bên kia bờ sông Hồng, tương truyền là nơi Thánh Tản đã lấy nước tắm bên sông.
- Bắc Cung là đền Thính ở Tam Hồng (Yên Lạc, Vĩnh Phúc). Thính là đọc tránh âm của Thánh. Bắc Cung Thượng là đền Tranh ở Trung Nguyên (Yên Lạc, Vĩnh Phúc).

Theo thần tích đền Và thì cung Trung và cung Hạ (Tây Cung) là nơi cầu đảo, tế lễ. Đông Cung là nơi "*nghe tâu bày các việc*". Bắc Cung là nơi nghỉ ngơi.



ị trí các hành cung Tân Viên.

Tuy gọi là Đông - Tây - Nam - Bắc cung nhưng nếu nhìn trên bản đồ thì các cung này nằm gần như trên cùng một đường thẳng chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, cắt vuông góc với sông Hồng ở gần Sơn Tây. Đây cũng là hướng "*tọa Cấn hướng Khôn*", hướng của đền Thượng như ghi trong thần tích.

Lĩnh Nam chích quái cho biết Sơn Tinh đã "*làm một con đường thẳng như sợi dây từ Bạch Phiến Tân lên thẳng phía Nam núi Tân Viên tới động An Uyên*". Có thể thấy con đường này là từ bến thuyền trên sông Hồng cạnh Sơn Tây (nay là phà Mông Phụ - Vĩnh Thịnh), chạy lên đền Thượng theo hướng Đông Bắc - Tây Nam (hướng Cấn - Khôn).

Liệu việc bố trí "ngũ hành cung" theo một đường thẳng, với phương vị nhất định như vậy có phải là long mạch của núi Tân? Có phải đây chính là cây gậy thần của Sơn Tinh chặn ngang dòng sông Hồng để trị thủy?

Đông Cung Tân Viên là đền Và, ở làng Vân Già, cạnh thị xã Sơn Tây. Tương truyền khi Tân Viên đi qua đây thấy có đám mây che phủ, cho là điềm lành, nên dựng hành cung ở đây, gọi là Vân Già... Cách diễn giải từ Vân Già theo nghĩa đen này xem ra không ổn. Thực ra *Vân Già* chỉ là tên phiên thiết âm Nôm của từ *Và* mà thôi.

Đông Cung là cung điện chính, được chép là nơi Tân Viên "*nghe tâu bày các việc*". Đền Và được dựng với hệ thống tượng thờ như một triều đình thật sự đủ văn võ bá quan, đứng đầu là Thánh Tản. Như vậy thì rõ ràng Tân Viên đã lên ngôi vua. *Và* là *Vua*, *Vũ*.

Nam Cung Tân Viên đóng tại Ao Vua. Thần Tân Viên được người Mường gọi là *Bua Thor* hay *Bua Ba Vi*. *Bua* là *Vua*. Tân Viên không phải chỉ dừng lại là con rể của Hùng Vương 18 mà đã trở thành một vị vua Hùng, có tên là... *Vũ*.

Sử ký Tư Mã Thiên, Hạ bản kỷ có đoạn mở đầu như sau: "*Vua Vũ của nhà Hạ, [Thụy pháp chép: "Nhận ngôi vua thành công gọi là "Vũ"]*". Vũ như vậy chỉ là "tên chữ" của từ "vua" trong tiếng Nôm mà thôi. Những vị vua khởi đầu triều đại thì được gọi là Vũ, như Chu Vũ Vương, Triệu Vũ Đế, Hán Vũ

Đề,... Đại Vũ, người khởi đầu nhà Hạ của Trung Hoa, chính là Tản Viên Sơn Thánh trong truyền thuyết Việt.

Đôi câu đối ở nghi môn của đền Và:

題于西互鎮巍巍天並壽

出乎震故宮赫赫日同光

Đề vu Tây, hồ trấn nguy nguy thiên tịnh thọ

Xuất hồ Chấn, cố cung hách hách nhật đồng quang.

Dịch:

Lên tại Tây, còn với trời nguy nga núi lớn

Ra ở Chấn, sáng như ngày ngời rạng cung xưa.

Về đôi đầu nói tới núi Tản cao nguy nga với trời đất. Trong các câu đối đã nêu có nói tới "*Tây trấn*", "*đề vu Tây*". Tại sao lại là Tây? Bởi vì: Tản Viên (Nguyễn Tuấn, Nguyễn Tùng) là đọc sai của Tôn Vương. Tôn là quẻ chỉ hướng Tây trong Bát quái. Núi Tản nghĩa là núi ở phía Tây (Sơn Tây).

Về đôi sau lấy ý trong thuyết quái truyện của Kinh Dịch: "*Đế xuất hồ Chấn*". Chấn là quẻ chỉ phương Đông. "*Xuất hồ Chấn*" ý nói bậc đế vương tại Đông Cung (đền Và). Thông tin này một lần nữa khẳng định Tản Viên đã là một vị vua thời Hùng.

Sơn Tinh - Thủy Tinh

Thông thường mọi người chỉ biết Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng tranh tài để cầu hôn con gái vua Hùng và cuộc chiến giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh thật dai dẳng, quyết liệt. Nhưng trong các thần tích về Tản Viên, mối quan hệ Sơn Tinh - Thủy Tinh có nhiều chi tiết hơn nữa.

Thánh Tản sau khi có được gậy thần đầu sinh đầu tử đã cứu sống được con rắn thần bên sông, là Thủy Tinh, con của Động Đình Đế Quân. Sau đó Tản Viên được mời xuống thăm thủy phủ và được tặng quyền sách ước... Lại theo truyện cũ ở sách **Giao Châu ký** của Lỗ Công thì "*đại vương Sơn Tinh họ Nguyễn, cùng vui ở với loài thủy tộc ở đất Gia Ninh...*" (**Lĩnh Nam chích quái**).

Xét kỹ thì thấy đoạn này là một cách kể khác của chuyện Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long Động Đình. Tản Viên làm vua cai quản đất Lạc phương Nam xưa nên Tản Viên cũng là một Lạc Vương, hay Kinh Dương Vương. Con gái Thần Long Động Đình là Thủy Tinh công chúa, Xích Lân Long Nữ, là Mẫu Thoải, thần chủ của Thoải phủ. Trong truyền thuyết Tản Viên thì Mẫu Thoải đã được chép là Thủy Tinh.

Tiếp đó khi vua Hùng kén rể, Sơn Tinh là người đã dâng lễ vật lên trước nên được cưới My Nương. Lễ vật là voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao.

Sơn Tinh được chọn làm rể và lên ngôi vua nghĩa là Tản Viên đã tiếp nhận ngôi vị của vua Hùng theo lối truyền hiền. Đây là chuyện Đế Thuấn truyền ngôi cho Đại Vũ. Voi 9 ngà, gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao là hình ảnh Đại Vũ chia 9 châu với các cống vật của các châu. **Kinh Thư** còn chép việc này trong thiên **Vũ Cống**. Số 9 được lặp lại tức là "*cửu trùng*", chỉ Đại Vũ đã lên ngôi vua cai quản toàn thiên hạ.



Đền Và ở Sơn Tây.

Truyền thuyết Việt kể tiếp, Thủy Tinh đến muộn, không lấy được My Nương (không chiếm được vương vị) nên đã dâng nước đánh Sơn Tinh... Có thể thấy Thủy Tinh lúc này không phải là Thủy Tinh được Sơn Tinh cứu sống và làm bạn lúc trước. Trận đánh giữa Thủy Tinh từ Động Đình chống lại Sơn Tinh là hình ảnh cuộc tranh đoạt vương quyền giữa ông Khải (con của Đại Vũ) với ông Bá Ích trong Hoa sử sau khi Đại Vũ mất.

Thủy Tinh là con trai Long Vương Động Đình, điều này cho thấy Động Đình phải là biển Đông ngày nay, chứ không phải đầm Vân Mộng ở Hồ Nam như giả tưởng. Hơn nữa cơn đại hồng thủy thời Sơn Tinh là một cơn đại hồng thủy biển, chứ không phải lũ lụt sông thông thường. **Lĩnh Nam chích quái** còn chép hướng tiến công của Thủy Tinh là "*mở một dải sông Tiểu Hoàng Giang từ Lý Nhân ra Hát Giang, vào sông Đà Giang để đánh ập sau lưng núi Tản Viên*". Với hướng đi thế này thì cơn hồng thủy phải là đến từ biển Đông. Nước từ biển Đông dâng sang Sơn Tây của Tản Viên.

Chuyện Sơn Tinh đánh Thủy Tinh còn tương ứng với Đại Vũ trị thủy trong Hoa sử. Theo thần thoại Trung Hoa thì Đại Vũ đã đánh nhau với thần nước Cộng Công:

"Cộng Công quyết một phen sống mái với Vũ nên đã dâng nước lên cao, cao đến tận đất Không

Tang".

Không Tang phiên thiết cho từ *Khang*. Đất Không Tang chính là vùng Khang Ấp của vua Vũ. Khang cũng là tính chất của phương Tây. Nói cách khác, Không Tang là vùng Sơn Tây, nơi xảy ra cuộc chiến giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh. Khang Ấp của Đại Vũ là Tây Trấn - Sơn Tây, nơi có Đông Cung của vua Vũ (Và).

Theo truyền thuyết thì Thủy Tinh lúc bại trận rút về, bị Sơn Tinh bủa lưới sắt chặn đường ở khu vực Chèm. Nay nơi đây còn bãi giữa sông gọi là Vồng La. Thủy Tinh phải rút về biển theo đường sông Hát (sông Đáy). Đố chiếu việc này với thần thoại Trung Hoa là việc Đại Vũ đã đục phá thông dòng nước sông Hắc thủy tại Long Môn. Có liên hệ Hát = Hắc = Đen = Đà. Long Môn là nơi sông Đà đổ vào đồng bằng sông Hồng. Sơn Tinh đã khơi dòng chảy từ sông Đà sang sông Hát, tránh nước chảy vào đồng bằng sông Hồng gây ngập lụt. Sông Hát như vậy là con sông đào đầu tiên của người Việt trong công cuộc trị thủy từ trên 4.000 năm trước.

Ngũ Nhạc và Ba Vì

Trong tín ngưỡng Tứ phủ vị trí vua cha của Nhạc phủ được thỉnh đến trong bài **Văn Công đồng**:

Tận hư không giới thánh hiền

Dục giới sắc giới chư thiên đều mời

Vua Đế Thích quản cai Thiên phủ

Vua Ngọc Hoàng Thiên chủ chỉ tôn

Dương phủ Ngũ nhạc thần vương

Địa phủ thập điện Minh vương các tòa.

Ngũ nhạc thần vương là ai? Không ai khác đó là Tản Viên Sơn Thánh.

Thần tích kể Nguyễn Tuấn khi đi kiếm củi ở núi Tản đã nhận bà Ma Thị Cao Sơn làm mẹ nuôi. Dễ thấy rằng Ma = Má = Mẫu, Cao Sơn = Thượng Ngàn. Bà Ma Thị Cao Sơn được thờ như Mẫu Thượng ngàn ở vùng Ba Vì.

Ngọc phả đức thánh Tản Viên ở đền Và chép chi tiết việc bà Cao Sơn đã làm chúc thư trao lại khu vực rừng núi từ sông Đà tới sông Lô cho Thánh Tản: "*Sau khi Ma Thị tôi qua đời, Nguyễn Tuấn phải tuân lệnh giữ mọi vật ở trong núi, quyền đó mãi mãi không được thay đổi, lưu truyền vạn đại*".

Ngọc phả đền Và còn kể khi giao tranh với Thủy Tinh thì Sơn Thánh đã "*niệm thần chú... núi Ngũ nhạc nổi lên trên mặt sông cao đến mấy nghìn vạn trượng*".

"Ngũ nhạc" không phải là 5 ngọn núi nào đó ở bên Tàu. Ngũ (số 5) là con số trung tâm của Hà Lạc. Ngũ nhạc nghĩa là ngọn núi ở trung tâm, nơi có vua ngự trị. Ngọn Ngũ nhạc của thần vương Sơn Tinh là núi Tản Lĩnh.

Ngọc phả trên còn có đoạn: "*Vua (Hùng)... gia phong cho Sơn Thánh làm Nhạc Phủ Kiên Thượng Đẳng*". Như vậy không nghi ngờ gì nữa, Tản Viên Sơn Thánh là thần vương của Nhạc phủ trong tín ngưỡng Tứ phủ.

Ngọc phả đền Và chép tiếp: "*... Từ đó phụng mệnh Hoàng Đế thường cùng với Tứ phủ Công đồng*

ở trên hải đảo đi tuần xét muôn việc trong nhân gian".

Đoạn trích này cho biết người đứng đầu Tứ phủ Công đồng là Hoàng Đế. Điều này nghĩa là vua cha Ngọc Hoàng Thượng Đế của Thiên phủ là Hoàng Đế Hiên Viên. Còn Tản Viên Sơn Thánh là thần vương của Nhạc phủ.

Trong thần tích của Tản Viên Sơn Thánh có đủ các thần chủ của Tứ phủ từ Mẫu Thượng ngàn (Ma Thị Cao Sơn), Ngọc Hoàng Thượng Đế (Hoàng Đế), Mẫu Thoải (Thủy Tinh). Tín ngưỡng Tứ phủ công đồng hình thành ở vùng đồng bằng sông Hồng, là vùng đất phía Đông do dòng Lạc Long nắm giữ. Có lẽ vì thế mà vai trò của Nhạc phủ, với thần chủ là Tản Viên Sơn Thánh, thuộc dòng tộc phía Tây (Thục) đã bị mờ nhạt đi trong tín ngưỡng này. Để tín ngưỡng Tứ phủ trở thành tín ngưỡng chung của người Việt ở đồng bằng cũng như vùng núi, để trăm người con cùng một bọc đồng bào, chung cha chung mẹ thờ đúng tổ tiên của mình thì cần xác nhận vị trí tôn chủ Nhạc phủ của Tản Viên Sơn Thánh.

Ca dao xưa:

Tam Đảo núi mẹ

Tản Viên núi cha

Cùng tổ Nghĩa Lĩnh là ba trường thành.

Trong truyền thuyết thì Tản Viên Nguyễn Tuấn có 2 người em là Hiên Công Quý Minh và Sùng Công Cao Sơn. Tên Ba Vì không phải là quả núi Tản có 3 đỉnh. Nghĩa thực Ba Vì là 3 anh em Tản Viên. Giải nghĩa tên Ba Vì như sau:

- *Tản* = Tuấn = Tồn, là quẻ chỉ hướng Tây trong Bát quái. Tản Viên cầm đầu bộ tộc ở phía Tây, lấy núi Tản làm địa bàn chính.

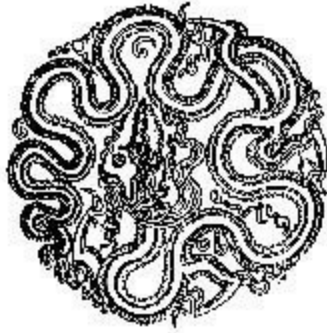
- *Hiên* = Minh, là bộ tộc của Hoàng Đế (Đế Minh), dòng Thần Nông phía Bắc (xưa). Đế Minh lập đô ở núi Nghĩa Lĩnh (Phú Thọ).

- *Sùng* = Cao. Cao Sơn là bộ tộc phía Nam (xưa) của nàng Khương Tiên ở núi cao Côn Lôn (Tam Đảo), hay Tây Thiên Quốc mẫu. Sơn là núi, cũng là chỉ hướng Nam (xưa).

Vào thời lập quốc đã có sự kết hợp của 3 bộ tộc anh em ở 3 hướng Tây, Nam, Bắc thành Ba Vì, "3 trường thành". Bước tiếp theo với chuyện Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long Động Đình hay Tản Viên Sơn Thánh "*cùng vui với các loài thủy tộc*" thì người Việt đã hội nhập nốt dòng tộc phía Đông giáp biển, để khởi đầu đầy đủ triều đại thống nhất bốn phương, bắt đầu lịch sử 4.000 năm của dân tộc.

RỒNG BAY

BIÊN BÁT



Tứ thiên niên quốc tục thượng thần, Bát Hải long phi truyền dị tích

Thập bát hiệu Hùng triều xuất thế, Đào Giang hổ lược chấn linh thanh

Câu chuyện Lạc Long Quân gặp Âu Cơ bên hồ Động Đình, sinh một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con trai được người Việt coi là truyền thuyết khởi nguồn của mình. Khởi nguồn người Việt thật kỳ lạ, tới mức khó tin. Đằng sau truyền thuyết này thì lịch sử thật sự của cha Rồng mẹ Tiên là gì? Đi tìm nguồn cội của dân tộc trước hết xin hãy theo dấu chân cha Lạc Long và 50 người con xuống biển để về với Thủy phủ.

Mẫu Thoải

Thủy phủ, hay gọi là Thoải phủ, là một trong các phủ của tín ngưỡng Tứ phủ, tín ngưỡng phổ biến của người Việt cho tới nay. Điện thờ Tam tòa thánh mẫu của các phủ có thể gặp ở bất cứ đâu, trong các đền miếu, các đình chùa... Cùng với tín ngưỡng này là tục lên đồng, hát chầu văn, đã trở thành những di sản văn hóa đặc sắc của người Việt. Có thể nói Tứ phủ công đồng là Đạo thứ tư của người Việt, sánh cùng Tam giáo Nho Lão Phật. Một tín ngưỡng quan trọng như vậy nhưng tới nay vẫn không rõ nguồn gốc, mọi thứ vẫn còn nằm trong màn sương thần tích thần phả. Các nhà nghiên cứu cho rằng từ tục tôn thờ nữ thần hay từ "nguyên lý mẹ" người Việt đã nâng tín ngưỡng này lên thành Đạo Mẫu. Nhưng Tứ phủ và nhất là Công đồng đâu phải chỉ có các nữ thần, thánh mẫu, mà còn có các vị vua cha, các ông hoàng, các vị quan lớn, đều là nam thần cả. Vậy bản chất và nguồn gốc của tín ngưỡng Tứ phủ là gì?

Trước hết xin xem truyền thuyết về Mẫu Thoải, vị Mẫu đứng đầu Thoải phủ. Truyền thuyết về nguồn gốc Mẫu Thoải có một số dị bản ở các nơi (theo Vũ Ngọc Khánh):

- Mẫu Thoải là con gái Long Vương ở Động Đình hồ, gặp Kinh Dương Vương đi tuần thú phương Nam, hai người kết hôn, sinh ra Lạc Long Quân, thủy tổ của tộc Việt.
- Mẫu Thoải là con gái Long Vương ở hồ Động Đình, lấy Kinh Xuyên, sau bị vợ hai của Kinh Xuyên là Thảo Mai đố kỵ, vu oan, nên bị chồng nhốt cũi bỏ vào rừng cho thú ăn thịt nhưng Bà được cứu thoát, đời sau kính phục đức độ của Bà, suy tôn là Mẫu Thoải.

Rõ ràng cả 2 truyền thuyết trên chỉ là một chuyện. Mẫu Thoải là con gái Động Đình Long Vương, lấy Kinh Dương Vương hay Kinh Xuyên. Xuyên = Giang = Dương. Kinh Xuyên cũng là Kinh Dương

Vương. Mẫu Thoải là Xích Lân Long Nữ, mẹ của Lạc Long Quân được nhắc đến trong **Truyện Hồ Hồng Bàng**:

Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long sinh ra Lạc Long Quân.

Thiên Nam ngữ lục kể về việc kết hôn của Kinh Dương Vương:

*Kinh Dương ngày ấy đi chơi
Thuyền trắng buồm gió téch vời Nam minh.*

Ở chôn Nam minh ấy Kinh Dương Vương gặp con gái Thần Long:

*Nàng rằng: thiếp con Động Đình
Thần Long là hiệu, Nam minh là nhà.*

Nam minh được chú là "bể rộng ở phía Nam". Sách **Nam hoa kinh** của Trang Tử có câu: *Bằng chi tử u Nam minh đã, đoàn phù đạo nhi thường giả cứu vạn lý*. Dịch nghĩa: Chim bằng khi rời biển Nam, vỗ cánh trong làn gió cuốn mà bay lên chín vạn dặm tầng không.

Như vậy Nam minh là biển Nam. Trong lịch sử Hoa Việt thì rõ ràng đây là vùng biển Đông ngày nay. Thông tin trên của **Thiên Nam ngữ lục** cho thấy Kinh Dương Vương đã gặp con gái Thần Long ở Động Đình tức là biển Đông. Động Đình, cái nôi của người Việt cổ không hề là hồ nước nông chèo ở Hồ Nam. Động Đình nơi có Thần Long, nơi rồng bay lên, phải là biển Đông, vùng vịnh Bắc Bộ ngày nay.



Đền Dầm ở Ninh Sở, Hà Nội.

Thần tích đền Dầm thờ Mẫu Thoải ở thôn Xâm Dương, Ninh Sở (Thường Tín, Hà Nội) chép Mẫu Thoải là "*nàng Tiên thứ ba đến châu Thượng Đế, chẳng may làm vỡ chén ngọc. Thiên triều nghị tội, giáng nàng xuống Thủy cung làm con gái Long Vương. Nàng được gả cho tướng quân Kinh*

Xuyên...".

Tên địa danh *Xâm Dương* đọc phản là Dương Xâm, phiên thiết cho chữ *Dâm*. Như vậy Xâm Dương chỉ là tên chữ của làng Dâm mà thôi.

Trong Thoải phủ thì bên cạnh Mẫu Thoải còn có Vua cha Bát Hải Động Đình. Di tích chính thờ Vua cha là ở đền Đồng Bằng, nay thuộc xã An Lễ, Quỳnh Phụ, Thái Bình. Nơi đây có đền thờ Vua cha Bát Hải Động Đình cùng quần thể một loạt đền thờ các vị Quan lớn khác ở vùng lân cận. Tóm tắt thần tích đền Đồng Bằng như sau:

Trên bờ sông Vĩnh, thuộc Đào Hoa Trang, Trấn Sơn Nam, Quận Giao Chỉ có 2 vợ chồng ông Phạm Túc và bà Trần Thị là người Trang An Cổ (thuộc Thụy Anh - Thái Bình ngày nay) đã lớn tuổi, sống phúc hậu mà không có con. Một lần, họ ngược dòng đánh cá đến Trang Hoa Đào và tình cờ gặp cô gái nhỏ bên sông Vĩnh. Ông bà đón cô gái về nuôi tại An Cổ, đặt tên là Quý Nương. Mấy năm sau, khi tròn 18 tuổi, Quý Nương rất xinh đẹp, đoan trang.

Một lần Quý Nương ra cửa sông tắm, thì có một con Hoàng Long hiện lên quấn chặt lấy người. Một thời gian sau, Quý Nương có thai. Bà trở về quê Hoa Đào trang sinh sống. Bà mang thai đúng 13 tháng, vào đúng đêm ngày mùng 10 tháng Giêng bà sinh ra một cái bọc giữa ánh hào quang phát sáng rực. Quý Nương sợ hãi, ôm bọc thai thả xuống sông Vĩnh. Cũng đêm ấy có một người cắt vó bên sông tên là Nguyễn Minh vớt được cái bọc đó. Ông rạch bọc ra thì thấy có ánh sáng phát chói loà, từ trong bọc chui ra 3 con Hoàng Xà, đầu rồng mình rắn. Con lớn nhất vượt sông lên bờ, chui vào nấu thân trong một giếng nước. Đó chính là giếng thiêng trong cấm cung đền Đồng Bằng bây giờ. Còn 2 Hoàng Xà nhỏ, bơi xuôi theo dòng nước chảy dọc sông Vĩnh, một con dạt vào Thanh Do Trang (thuộc Thái Ninh bây giờ), con nhỏ nhất bơi đến tận An Cổ Trang (Mai Diêm - Thụy Anh)...

Người mẹ của Vĩnh Công trong truyền thuyết đền Đồng Bằng là nàng Quý. Nàng Quý nghĩa là nàng Ba trong thứ tự Mạnh, Trọng, Quý. "*Nàng tiên thứ Ba*" chính là Mẫu Thoải, người cai quản phủ Tam (Thủy phủ) như thần tích đền Dâm đã chép.

Bát Hải Động Đình

Thần tích đền Đồng Bằng chép tiếp:

Lại nói vua Hùng ngày ấy đã già, lại không con trai nối dõi. Giặc Thục nhân cơ hội liên kết với Ai Lao, Vạn Tượng, Chiêm Thành đem quân sang tấn công Văn Lang. Vua Hùng lập đàn cầu Trời được Thanh Y Tiên Ông mách cho về Hoa Đào trang mà triệu, sẽ có dì nhân đánh tan giặc biển.

Vua Hùng sai sứ giả về Hoa Đào Trang (tức đất An Lễ bây giờ) để truyền chỉ dụ triệu kỳ nhân đẹp giặc. Sứ giả đến bên giếng xường truyền sắc chỉ thì thấy Hoàng Xà hiện ra rồi bỗng hoá thành một chàng trai lực lưỡng, tuấn tú hơn người. Ngài nhận chỉ dụ, nhờ sứ giả báo với Vua Hùng là sẽ triệu 2 em, tuyển 10 tướng, chiêu mộ binh sĩ trong 10 ngày, rồi xuất quân đánh giặc trên cả 8 cửa biển nước Nam, hứa sau 3 ngày là giặc tan. Từ đó, ngài có tên là Vĩnh Công...

Sắc phong đời vua Lý Thánh Tông cho thần là Tam kỳ linh ứng Vĩnh Công Đại Vương Bát Hải Động Đình. Lễ hội đền Đồng Bằng tổ chức hàng năm vào tháng 8 âm lịch hàng năm (Tháng Tám giỗ cha...).

Theo thần tích trên thì Vua cha Bát Hải Động Đình là một nhân thần (nhân vật lịch sử có thật đã

được thần thánh hóa) ở thời Hùng Vương, có công dẹp yên giặc Thục. Nhưng tại sao Bát Hải Động Đình lại là một trong những người bắt đầu Đạo Mẫu ở Việt Nam với vai trò vua cha của Thoải phủ?

Để hiểu được sự tích này trước hết cần giải mã cái tên Bát Hải Động Đình. Câu đối ở Đền Sinh trong quần thể di tích Đồng Bằng, tương truyền là nơi Quý Nương đã sinh Hoàng Xà, như sau:

桃江洞口祁千跡

生化神仙萬古傳

Đào giang Động khẩu kỳ thiên tích

Sinh hóa thần tiên vạn cổ truyền.

Dịch:

Sông Đào cửa Động ngàn tích lạ

Sinh hóa thần tiên vạn thừa truyền.

Chữ Động 洞 trong Động Đình hay Đào Động ở đây không phải chỉ khu vực hay đơn vị hành chính. *Động khẩu* - cửa Động, cho thấy đây là tên riêng. Động là tính chất của phương Đông trong Dịch học. Động khẩu là cửa biển phía Đông. Động Đình hồ là cái hồ lớn phía Đông hay chính là biển Đông. Vua cha Bát Hải Động Đình không hề ở hồ Động Đình tận bên Hồ Nam với 8 cửa thông ra biển như kiểu giải thích nguyên nghĩa thông thường. Hồ Vân Mộng ở Trung Quốc ở xa biển đi máy bay chẳng tới, nói gì đến có 8 cửa biển.

Câu đối ở nghi môn đền Đồng Bằng:

四千年國俗尚神捌海龍飛傳異蹟

十八號雄朝出世洮江虎畧振靈聲

Tứ thiên niên quốc tục thượng thần捌海龍飛傳異蹟

Thập bát hiệu Hùng triều xuất thế, Đào giang hổ lược chấn linh thanh.

Dịch:

Bốn nghìn năm nước gọi thượng thần, biển Bát rồng bay truyền tích lạ

Mười tám hiệu Hùng triều xuất thế, sông Đào hổ lược dậy danh thiêng.



Nghi môn đền Đồng Bằng ở Quỳnh Phụ, Thái Bình.

Trong câu đối trên Bát Hải là địa danh chứ không phải tên người. "*Rồng bay biển Bát*" chỉ tích Hoàng Xà xuất hiện ở vùng biển Đông. Đối lại, "*hổ lược sông Đào*" chỉ các vị quan lớn dưới trướng Vĩnh Công. "Bát" không phải là số 8 (theo kiểu 8 cửa biển) mà là con số chỉ phương Đông của Hà thư. Bát Hải là chỉ biển Đông ngày nay. Bát Hải Động Đình nghĩa là vua biển Đông.

Câu đối ở cột đá tìm thấy trên đền Hùng ở Hy Cương, Lâm Thao, Phú Thọ:

Vân ám Động Đình long đồ giáng

Nguyệt khoa Lĩnh biểu hạc quy lai.

Dịch:

Động Đình mây phủ Rồng toan xuống

Nghĩa Lĩnh trăng soi Hạc muốn về.

Câu trên mỗi tài liệu chép một khác nhưng chắc chắn bắt đầu bằng "*Vân ám Động Đình*", là nơi cha Rồng xuất hiện. Trong truyền thuyết Lạc Long Quân luôn gắn liền với quê mẹ ở Động Đình. 50 người con theo cha xuống biển tức là về quê ngoại ở biển Đông. Vua cha Bát Hải Động Đình là Lạc Long Quân, người cha của dân Việt. Điều này giải thích vì sao tín ngưỡng Tam tứ phủ và vua cha Bát Hải lại được người Việt coi trọng như vậy.

Câu đối ở điện thờ vua cha Bát Hải tại đền Đồng Bằng:

平蜀著元勲美哉鴻貉山河碑碣長明桃洞廟

歷朝隆祀典際此亞歐風會霜威猶在海門秋

*Bình Thục trứ nguyên huân, mỹ tai Hồng Lạc sơn hà, bi kệt trường minh Đào Động miếu
Lịch triều long tự điển, tế thử Á Âu phong hội, sương uy do tại hải môn thu.*

Dịch:

*Đẹp Thục nên công đầu, đẹp thay núi sông Lạc Hồng, bia kệt sáng dài Đào Động miếu
Trải triều thịnh điển lễ, đến nơi phong hội Á Âu, uy sương còn mãi hải môn thu.*

Ngay gần đền Đồng Bằng, ở thôn Diêm Tỉnh, xã Thụy Đức Dụng, huyện Thái Thụy của Thái Bình, trong thần tích đền Bà Chúa thờ Vương Chiêu Quân thời Hán cho biết vùng này xưa được gọi là "*Phủ Hạ bát đụn tang*". Chữ "*bát*" ở đây cũng tương tự như trong Bát Hải, là con số 8 chỉ phương Đông của Hà thư. "*Phủ Hạ bát đụn tang*" phải hiểu là "*Gò đất lớn phía Đông phủ Hạ*".

Đào - Hoa - Hạ trong chuyện này chỉ là một, chỉ vùng đất xứ nóng. Lạc Long Quân ở đất Đào hay Hoa Hạ, thật quá chính xác. Theo truyền thuyết dòng dõi Lạc Long Quân gọi là họ Hồng Bàng. Hồng là màu đỏ, màu của xứ nóng như Đào - Hoa - Hạ. Hồng Bàng đọc đúng là Hồng Bang, tức là bang quốc ở phía Nam, xứ nóng.

Nếu Tản Viên - Kinh Dương Vương là Hạ Vũ trị thủy thì Lạc Long Quân, con của Kinh Dương Vương và Long Nữ Động Đình phải là Hạ Khải trong Hoa sử. Sau thời kỳ biển tiến, gây cơn đại hồng thủy thời Đại Vũ, nước biển rút xuống, hình thành "Đồng Bằng" châu thổ sông Hồng (Đào giang). Lạc Long Quân cùng 50 người con tiến xuống chinh phục vùng Đồng Bằng ven biển Động Đình, khai mở nhà Hạ của Hoa sử.

Tới đây ta chợt hiểu bài ca dao cổ:

*Gió Động Đình mẹ ru con ngủ
Trăng Tiền Đường thức đủ năm canh
Tiết trời thu lạnh lành lành
Cỏ cây khóc hạ, hoa cành thương đông
Bồng bồng bông, bồng bồng bông
Võng Đào mẹ bế con rồng cháu tiên.*

Nếu lấy 2 câu đầu và cuối:

*Gió Động Đình mẹ ru con ngủ...
Võng Đào mẹ bế con rồng cháu tiên.*

Thì thật rõ ràng Đạo Mẫu của Việt Nam bắt đầu từ Động Đình - biển Đông thời Đào - Hoa - Hạ của Lạc Long Quân. Lạc Long Quân là ông tổ của người Hoa Hạ.

Căn cứ vào việc Bát Hải Động Đình đánh Thục giúp Hùng Vương thứ 18 mà các tác giả trước đây cho rằng chuyện này xảy ra vào cuối thời Hùng, cách đây chỉ có hơn 2.000 năm. Câu đối trên cổng đền Đồng Bằng đọc kỹ cho thông tin hoàn toàn khác. "*Tứ thiên niên quốc tục thượng thần*", Bát Hải Động Đình đã là bậc quốc thần từ 4.000 năm nay và xuất thế vào thời Hùng Vương 18 đời.

Câu đối ở chính điện đền Đồng Bằng:

輔翊雄朝桃浪恩流江以北

太平蜀虜洞天威振海之南

Phụ dực Hùng triều, Đào lãng ân lưu giang dĩ Bắc

Thái bình Thục lỗ, Động thiên uy chấn hải chi Nam.

Dịch:

Phò giúp triều Hùng, sóng Đào lưu ơn nơi sông Bắc

Đẹp yên giặc Thục, trời Động oai nổi chốn biển Nam.

Cụm từ "*Động thiên*" thêm một lần nữa cho thấy "Động" không phải là từ chỉ đơn vị hành chính mà là tên riêng, chỉ phương Đông.

Vấn đề hóc búa nhất khi giải mã truyền thuyết đền Đồng Bằng là Vĩnh Công Bát Hải Động Đình đã tuyển mộ các vị quan lớn từ Quan đệ nhất, Quan đệ nhị, Quan đệ tam,... giúp vua Hùng đánh giặc Thục. Bát Hải Động Đình đã xác định là thời Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân cách đây 4.000 năm như trong câu đối ở nghi môn đền Đồng Bằng, vậy làm sao có thể là ở thời Hùng Vương 18 đánh Thục? Thời Thục An Dương Vương chỉ mới cách đây hơn 2.000 năm. Cũng tương tự nhiều thần tích chép Tản Viên Sơn Thánh trị thủy từ thừa hồng hoang lại giúp vua Hùng đánh Thục ở cuối triều Hùng, thật vô cùng kỳ bí.

Chỉ khi nhận ra Tản Viên là Hạ Vũ, Lạc Long Quân là Hạ Khải thì vấn đề trên trở nên sáng tỏ. Cuộc chiến Hùng - Thục thứ nhất mà phần thắng thuộc về Hùng Vương không phải ở thời Thục Phán An Dương Vương mà là cuộc tranh giành vương vị của Hạ Khải với con cháu của dòng Đế Nghiêu (Đế Nghi) cách đây 4.000 năm trong Hoa sử.

Theo Hoa sử Đại Vũ nhận ngôi từ Đế Thuấn nên muốn giao lại cho dòng chính của Đế Nghiêu là ông Cao Giao. Tuy nhiên ông Cao Giao lại chết trước nên Đại Vũ giao lại vương vị cho con ông Cao Giao là Bá Ích. Con của Đại Vũ là ông Khải không thuận, đã làm cuộc "đảo chính", đánh đuổi ông Bá Ích. Kết quả là ông Bá Ích phải dẫn dòng họ Cơ của Hoàng Đế chạy về hướng Tây, tới đất Kỳ Sơn. Con cháu họ Cơ là Chu Văn Vương - Chu Vũ Vương sau làm nên cuộc chiến Hùng - Thục thứ hai, với phần thắng thuộc về nhà Chu Thục trước Ân Trụ Vương cách đây hơn 3.000 năm.

Mọi việc trở nên thật rõ ràng. Tản Viên Sơn Thánh là Hạ Vũ, tổ của nhà Hạ nên truyền thuyết mới chép thánh Tản giúp vua Hùng đánh Thục. Thực ra người đánh Thục là con của Hạ Vũ, là ông Khải - Lạc Long Quân - Bát Hải Động Đình. Nhưng vì Tản Viên - Hạ Vũ - Kinh Dương Vương, cha của Lạc Long Quân là ông tổ đầu tiên của nhà Hạ nên truyền thuyết vẫn chép vào thành Sơn Tinh đánh Thục.

Cuộc chiến Hùng - Thục thứ nhất này còn thể hiện trong **Truyện Họ Hồng Bàng** khi Lạc Long Quân và Âu Cơ "*thủy hỏa xung khắc*", chia đàn con Bách Việt thành 2 nhánh. Nhánh "thủy" theo cha Lạc Long xuống biển Động Đình, xây dựng Hoa Đào trang. Nhánh "hỏa" theo mẹ Âu Cơ lên rừng lập nước Văn Lang, đô ở Phong Châu.

Lạc Long Quân nhờ sự giúp đỡ của bên ngoại ở Động Đình phía Đông đã đánh thắng dòng tộc phía Tây (Thục), lập nên nhà Hạ. 10 vị Quan lớn của Tứ phủ hẳn là các quan có công lớn trong cuộc chiến này. Bên ngoại Lạc Long Quân do đó đã được tôn thờ rất rõ trong Đạo Mẫu. Dấu vết nhà Hạ để lại là

cả một hệ thống Đạo Mẫu cổ xưa với đầy đủ nghi lễ, thứ bậc và chỉ có ở Việt Nam. Đạo Mẫu xuất hiện từ thời Lạc Long Quân, tức là còn có trước Đạo Giáo của Lão Tử hình thành thời Chu Thục sau này. Đạo Mẫu không phải là tín ngưỡng chịu ảnh hưởng của Đạo Giáo như vẫn nghĩ. Tuy nhiên cả 2 đều coi Ngọc Hoàng Thượng Đế, tức là Hoàng Đế Hiên Viên ở ngôi cao nhất. Đây là 2 tín ngưỡng của nhà Hạ và nhà Chu khác nhau nhưng có chung một nguồn gốc dân tộc của họ Hùng.

Bạch Hạc Tam Giang

Truyện thần sông Bạch Hạc trong Lĩnh Nam chích quái kể:

Khoảng các năm Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông, Lý Thường Minh làm chức đô hộ đất Phong Châu... xây Đạo Thánh linh quán ở ven sông Bạch Hạc, đặt tượng Tam Thanh ở trong quán để phụng thờ. Lại xây hai ngôi am ở phía trước và phía sau quán, muốn tạc tượng thờ... Canh ba đêm ấy, mộng thấy có hai dị nhân, diện mạo hùng vĩ, phong tư nhàn nhã, đều mang theo quân hầu, trước hò sau hét..., tranh nhau chiếm am trước... Hai người riêng xưng tên họ, một tên là Thạch Khanh, một tên là Thổ Lệnh. Thường Minh xin đo tài nghệ, nếu ai thắng sẽ ở am trước. Thạch Khanh ứng tiếng mà chạy, mới tới bờ sông đã thấy Thổ Lệnh ở cạnh sông từ trước rồi... Thổ Lệnh được ở am trước... Đời Trần phong làm Trung Dục võ liệt phụ quốc hiển uy vương...

Truyện kể về Thổ Lệnh và Thạch Khanh đã hiển ứng ở thời Đường không cho biết gì về nguồn gốc, xuất xứ và công tích gì của 2 vị thần này. Cũng vì thế nhiều người cho rằng đây chẳng qua là hai thần đất (Thổ), thần đá (Thạch) được tôn sùng mà thành. Nhưng thần đất và thần đá sao lại tranh nhau làm thủy thần là thế nào?

Thổ Lệnh được thờ không chỉ ở vùng Bạch Hạc Phong Châu mà đây là vị thần được thờ ở rất nhiều nơi, từ khu vực đầu sông Nhuệ (Tây Tựu, Phú Diễn) tới vùng Thường Tín, tập trung nhất ở Phú Xuyên (Hà Nội) và một số nơi ở Hà Nam. Theo thống kê của Viện nghiên cứu văn hóa thì chỉ riêng trong số 153 làng xã có thần tích của Phú Xuyên đã có 28 làng thờ Trung Thành Phổ Tế đại vương (tên thần Thổ Lệnh ở vùng này). Còn theo thần phả ở đình Đa Chát (Đại Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội) thì từng có tới 172 nơi thờ vị thần này. Có thể thấy Trung Thành Phổ Tế đại vương hay Bạch Hạc Tam Giang là một vị thần quan trọng trong tín ngưỡng dân gian. Đây chắc chắn là một nhân thần có công trạng to lớn trong lịch sử dân tộc.



Đình Đa Ch�t, Đại Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội.

Đền thờ chính của Trung Thành Phổ Tế đại vương vốn là đền Ba Lương ở thôn Đa Ch�t (Đại Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội), nơi thần hóa. Đền này nay không còn, nhưng thần tích vẫn được lưu giữ ở đình Đa Ch�t. Bản thần tích này kể, *thời Hùng Duệ Vương ở châu Cửu Giang, huyện An Lão, phủ Kinh Môn, Ái Châu có một nhà quý tộc là ông Đào Bội lấy bà Phạm Thị Điểm người bản huyện làm vợ. Ông được Duệ Vương bổ làm chức Bộ trưởng Hoan Châu, sau đó do có công dẹp giặc ở Hải Dương nên được vua phong làm Bộ trưởng coi giữ đất Hải Dương.*

Chính phi của Bội công không may qua đời, ông tái giá với bà Nguyễn Thị Hương, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, đạo Sơn Nam...

Mấy năm sau, khi ở Hải Dương ông bà gặp sự lạ, vớt được 5 quả trứng nổi trên mặt nước, rồi nửa đêm có rồng báo mộng về trứng thần. Bà vợ mang thai, sinh một bọc, nở ra năm người con trai, diện mạo khôi ngô, thân thể rộng dài, lưng trông như vảy cá một rẻo... Bội công đặt tên cho các con là Cự, Hồng, Trường, Thạch Khanh và Quý Lâm.

Lớn lên, năm anh em vào châu vua và được phong tước trọng. Cự Công làm Đông Long thái sư.

Hồng Công làm Tây Long thái phó. Trương Công làm Nam Long Trưởng lệnh, quyền tể tướng, làm Thổ lệnh cai quản 50 Thủy thần. Khanh Công làm Bắc Long Thái Bảo quyền nắm thuyền rồng. Quý Công là Thiếu Long, nắm giữ đài rồng nơi nhà vua ngự. Lại thêm chức cho Bột công là Đại vương.

Nhà vua cắt cử ngũ công trấn giữ năm phương, kiêm chủ tể nắm các ngả sông để bảo vệ dân. Đệ nhất công làm chủ tể Hải Dương quận. Đệ nhị công làm chủ tể Sơn Tây đạo. Đệ tam công Trưởng lệnh công làm chủ tể Sơn Nam quân, xây thành ở xã Tông Chát tại ngã ba sông Lương giang, Du giang và Tô giang. Đệ tứ Quý công xây dựng thành cung ở Kinh Bắc. Đệ ngũ công xây thành tại Nam Trục.

Như vậy hai vị thần sông Bạch Hạc Thổ Lệnh và Thạch Khanh là hai anh em, cùng một bọc sinh ra. Thổ Lệnh trong thần tích này gọi là Trưởng Lệnh. Có thể Thổ Lệnh đọc đúng phải là Thủ Lệnh, tương đương với tên Trưởng Lệnh của Trung Thành Phổ Tế đại vương.

Công trạng chính của 5 anh em họ Đào là giúp vua Hùng dẹp giặc Thục. Sau khi đánh quân Thục lần đầu 3 vị Cự, Hồng, Quý Lân đã hóa trước. Trong trận tiếp theo Trưởng Lệnh và Thạch Khanh cầm thủy quân đánh quân Thục toàn thắng. Sau đó Trưởng Lệnh còn dẹp giặc Thái Thịnh ở Hồng Châu. Khi về đến ngã ba Lương Giang, mở tiệc mừng công thì ngài cười cá chép theo dòng nước mà hóa về trời.

Câu đối ở đình Đa Chát:

靈夢感唐臣白鶴三江傳勝蹟

皇圖開越甸鴻龐千載沐王庥

Linh mộng cảm Đường thần, Bạch Hạc Tam Giang truyền thắng tích

Hoàng đồ khai Việt Điện, Hồng Bàng thiên tải mịch vương hư.

Dịch:

Mộng thiêng cảm tướng Đường, Bạch Hạc Tam Giang truyền thắng tích

Hoàng đồ mở điện Việt, Hồng Bàng nghìn thừa thấm ơn vua.

Ở Phú Xuyên có câu "*sinh Bạch Hạc, thác Ba Lương*" nói về Trung Thành Phổ Tế đại vương. Làng Tông Chát nơi thần hóa sau đổi thành Đa Chát. Làng này rất đặc biệt bởi tới giờ vẫn dùng một thứ ngôn ngữ cổ riêng mà chỉ người trong làng với nhau mới hiểu. Liệu Tông Chát có phải nghĩa là nơi "vị tông tổ bị chết"? Tông Chát là làng được dành riêng để thờ phụng, chăm sóc mộ phần và hương hỏa của Trung Thành Phổ Tế đại vương nên có tên như vậy và vẫn giữ một ngôn ngữ riêng trong làng.

Khi xét kỹ thần tích kể về anh em Thổ Lệnh và Thạch Khanh thì thấy chuyện này hoàn toàn trùng khớp với chuyện kể về sự xuất hiện và công trạng của anh em Vĩnh Công ở đền Đồng Bằng (An Lễ, Quỳnh Phụ, Thái Bình). Vĩnh Công cũng là vua cha Bát Hải Động Đình của Thoải phủ trong tín ngưỡng Tứ phủ.

Ở cả 2 sự tích đều nói về những anh em sinh cùng một bọc trứng, con của rồng. Khi đất nước có giặc Thục những anh em này đã tập hợp lại cùng chống giặc. Trong chuyện Bát Hải Động Đình thì con Hoàng xà lớn (tức Vĩnh Công) đã tập hợp anh em thành 10 vị quan lớn, mỗi vị trấn giữ một vùng để đánh Thục.

Liên hệ rõ nhất giữa 2 sự tích là tên của vị phụ thân Đào Công Bột. Vị họ Đào này sau khi hóa được phong là *Bột Hải đại vương*. Bột là đọc khác của Bát, là số 8 chỉ hướng Đông. Bột Hải = Bát Hải =

biển Đông. Đào Công Bội từng làm Bộ trưởng đất Hải Dương, tức là phụ trách khu vực phía Đông giáp biển, cũng là vùng đất xuất phát của Vĩnh Công Bát Hải Động Đình.

Bát Hải Động Đình lập Hoa Đào Trang ở vùng Thái Bình. Thông tin này là giải nghĩa cho họ Đào của Bội Công. Đào hay Hoa, hay Hạ đều chỉ màu đỏ, màu của xứ nóng. Đất Đào là Hoa Hạ. Bát Hải Động Đình hay Đào Công Bội chính là Hạ Khải, người đã mở đầu Hoa Hạ ở vùng biển Đông. Hạ Khải cũng là Lạc Long Quân, vị vua của Thủy phủ trong truyền thuyết Việt.

Vì Đào Công Bội là vua cha Bát Hải Động Đình của Thoải phủ nên năm anh em họ Đào trấn giữ ngũ phương là Ngũ vị tôn ông (Thập vị quan lớn) trong tín ngưỡng Tứ phủ. Đặc biệt, một trong những nơi thờ Trung Thành Phổ Tế đại vương là làng Đống Tranh ở xã Minh Cường (Thường Tín, Hà Nội), có câu đối ở cổng đình:

突岬靈鐘標棟宇

瓏玲英毓瑩崢江

Đột ngột linh chung tiêu đồng trụ

Lung linh anh dục oánh Tranh giang.

Dịch

Ngất cao thiêng đúc nêu mái đồng

Lung linh đẹp dường sáng sông Tranh.

Câu đối này nói tới Tranh giang, một con sông không hề chảy qua khu vực Thường Tín - Phú Xuyên. Sông Tranh là đoạn sông ở phía Nam tỉnh Hải Dương, con sông của vị quan lớn Đệ ngũ tuần Tranh trong Tứ phủ. Câu đối và cái tên làng Đống Tranh đã cho thấy liên hệ trực tiếp giữa anh em họ Đào với các vị quan lớn trong Tứ phủ.

Bản thân nơi Trưởng Lệnh hóa ở làng Đa Chát không cách xa Lảnh Giang, nơi có đền thờ quan Đệ tam của Tứ phủ là mấy. Trưởng Lệnh là Đệ tam công họ Đào. Còn quan lớn Đệ tam cũng tử tiết tại Lảnh Giang. Liệu có phải Lương giang và Lảnh giang là một, là đoạn sông Châu Giang đổ vào sông Hồng?



Đình Đồng Tranh, Minh Cường, Thường Tín, Hà Nội.

Câu đối khác ở đình Đồng Tranh:

良水三岐異夢巍燃南土建崇祠

峰州萬里長城凜烈北方留正氣

Lương thủy tam kỳ dị mộng, nguy nhiên Nam thổ kiến sùng từ

Phong Châu vạn lý trường thành, lẫm liệt Bắc phương lưu chính khí.

Dịch:

Mộng lạ ngã ba sông Lương, nguy nga đất Nam dựng đền lớn Thành dài

Phong Châu vạn dặm, lẫm liệt Bắc phương giữ khí ngay.

Ngã ba sông Lương được gọi là Tam Kỳ, nơi có đền Ba Lương, chỗ hóa của Trung Thành Phổ Tế đại vương. Tam Kỳ còn tương ứng với Tam Giang. Hơn nữa Vĩnh Công Bát Hải Động Đình ở đền Đồng Bằng được sắc phong là *Trần Tây An Tam Kỳ linh ứng đại vương*. Sự khớp nhau giữa tên gọi, công tích cho thấy hai chuyện Bát Hải Động Đình cùng Ngũ vị tôn ông và Đào Công Bội cùng 5 anh em Trương Lệnh, Thạch Khanh chỉ là một. Trương Lệnh là Quan lớn đệ tam, tử tiết ở sông Lảnh hay sông Lương. Còn Thạch Khanh có thể là Quan lớn đệ ngũ ở sông Tranh.

Cuộc chiến Hùng - Thục được nói tới ở đây là cuộc chiến giữa ông Khải và ông Ích trong cổ sử Hoa Hạ thời kỳ 4.000 năm trước. Ông Khải là con của Đại Vũ và Long Nữ Động Đình, cũng là Lạc Long Quân của truyền thuyết Việt. Khi Đại Vũ mất, ông Khải không chấp nhận di mệnh truyền ngôi cho Bá Ích của Đại Vũ, đã liên kết các bộ tộc bên cha (Lạc) và mẹ (Long), làm cuộc đảo chính, đánh đuổi Bá Ích chạy về phía Tây. Thục là từ chỉ hướng Tây nên dòng Bá Ích được truyền thuyết Việt chép là quân Thục, gây chiến tranh kéo dài với dòng của Lạc Long - Hùng Vương.

Ông Ích còn được sự ủng hộ của bộ tộc Hữu Hộ Thị ở phía Nam (nay) trong cuộc chiến này. Vì vậy mới có chuyện Trương Lệnh (dòng Lạc Long - Hùng Vương) đã phải dẹp giặc Hồng Châu. Hồng Châu hay Hồng Lĩnh là nơi có cự đô Ngàn Hồng xưa. Hay trong thần tích đình Nhật Tân (Kim Bảng, Hà Nam) ghi Trương Lệnh đi đánh dẹp giặc Tôn Tinh. Tôn Tinh là Hồ Tôn Tinh thời Hùng Vương, là nước ở phía Nam nước Văn Lang.

Cuộc chiến Hùng - Thục thứ nhất trong truyền thuyết Việt đánh dấu sự chia tách của người Việt theo hai hướng Đông Tây. Dấu vết, truyền tích của cuộc chiến thời lập quốc này vẫn còn in đậm, lưu giữ dưới câu chuyện về thần Bạch Hạc Tam Giang và vị thần họ Đào được thờ suốt một dải từ ngã ba sông Việt Trì tới vùng đồng bằng Bắc bộ. Sự tích các vị thần thời Hùng Vương đan xen lẫn nhau, nhưng ngầm kỹ vẫn có thể sáng tỏ chuyện của 4000 năm trước.

Đằm Nhất dạ

Trong tín ngưỡng dân gian người Việt thì Chử Đồng Tử được tôn là vị thần bất tử, đứng hàng thứ hai trong Tứ bất tử nước Nam. Câu chuyện về Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa được tóm tắt trong câu đối ở đền Đa Hòa (xã Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên) như sau:

淳孝格天沙渚幔帷成異遇

至誠通聖瓊林杖笠契真傳

Thuận hiếu cách thiên, Sa Chử mạn duy thành dị ngộ

Chí thành thông thánh, Quỳnh Lâm trượng lập khế chân truyền.

Dịch:

Hiếu thuận động tới trời, bãi Chử màn che thành kỳ ngộ

Thành chí thông tận thánh, Quỳnh Lâm gậy nón tiếp chân truyền.

Chử Đồng Tử vì hiếu thuận với cha nên đã kỳ ngộ gặp được Tiên Dung ở bãi Tự Nhiên. Sau đó nhờ thành tâm học đạo đã được tiên ông truyền cho phép màu ở núi Quỳnh Lâm. Phép màu của Chử Đồng Tử là "trượng lập", tức là cây gậy và chiếc nón thần. Theo thần tích đền Đa Hòa thì Chử Đồng Tử "*học được tiên thuật, có thể cải tử hoàn sinh*", đã cứu sống nhiều người dân.

Khi so sánh chuyện Chử Đồng Tử và Tiên Dung với chuyện của các vị thần trong Đạo Giáo Trung Hoa thì chợt nhận ra đây cũng là chuyện của của Hậu Nghệ - Hằng Nga.

Cổ sử Trung Hoa cho biết sau khi Hạ Khải mất con là Thái Khang lên nối ngôi. Thái Khang ham chơi bời, thích săn bắn, không quan tâm việc chính sự. Hậu Nghệ vốn là vua của nước Hữu Cùg, là một chư hầu của nhà Hạ. Hậu Nghệ thường đi theo phục vụ Thái Khang. Thấy Thái Khang bỏ bê triều chính, Hậu Nghệ nảy sinh ý định giành ngôi.

Một hôm Thái Khang rời kinh đô đi săn ở đất Lạc. Hậu Nghệ bí mật tập kích kinh đô nhà Hạ, chiếm được kinh thành. Sau đó mang quân ra chặn bờ sông, phong tỏa lối về của Thái Khang. Thái Khang bị buộc phải lưu lạc đến hết đời.

Thần thoại Trung Hoa thì kể *Hậu Nghệ có vợ là Hằng Nga, là những vị thần bất tử sống trên thượng giới. Một hôm, mười người con trai của Ngọc Hoàng biến thành mười mặt trời, làm cho mặt đất trở nên nóng bỏng và khô cằn. Hậu Nghệ, bằng tài bắn cung của mình, đã bắn hạ chín mặt trời, chỉ để lại một mặt trời. Ngọc Hoàng thấy các con trai của ông đã chết bèn trừng phạt Hậu Nghệ bằng cách đày Hậu Nghệ và Hằng Nga xuống hạ giới.*

Thấy Hằng Nga rất đau khổ vì bị mất khả năng bất tử, Hậu Nghệ quyết định lên đường đi tìm thuốc trường sinh trong một cuộc hành trình dài và đầy gian khổ, nguy hiểm để hai người có thể trở lại cuộc sống bất tử. Hậu Nghệ đã gặp được Tây Vương Mẫu. Tây Vương Mẫu đồng ý cho Hậu Nghệ một viên thuốc để trở thành bất tử.

Hậu Nghệ mang viên thuốc về nhà và cất nó trong một cái hộp. Khi ông đi vắng, Hằng Nga tò mò mở chiếc hộp và, vô tình Hằng Nga đã nuốt chửng viên thuốc. Ngay lập tức Hằng Nga bay lên trời do thuốc quá mạnh. Hằng Nga cứ bay lên mãi cho đến khi đến Mặt Trăng.

Câu chuyện Hằng Nga - Hậu Nghệ trên đã chỉ rõ thế nào là thần bất tử trong quan niệm xưa. "Bất tử" không phải là do dân gian tôn sùng mà thành như cách giải thích ngày nay. Khả năng bất tử là khả năng đặc biệt mà chỉ một số ít các vị thần mới có. Hậu Nghệ đã phải vượt muôn ngàn gian khổ mới đến gặp và xin được thuốc bất tử của Tây Vương Mẫu về.

Liên hệ giữa Chữ Đồng Tử và Hậu Nghệ rõ nhất là về ngôn ngữ. Có từ *Chư hầu*, chỉ rõ mối tương thông Chử - Hậu, là chư hầu của nhà Hạ đã tiếm ngôi (lấy con gái vua mà không được phép). Liên hệ Hậu - Chậu - Chử tương tự như trong những từ Hầu (đồng) - Chầu (đồng) - (ca) Trù đều chỉ hình thức xướng ca phục vụ nghi lễ cung đình (triều đình) xưa cả.

Hậu Nghệ có công bắn mặt trời, diệt các loài quái vật nên được nhân dân tôn thờ là thần Tồng Bó, tổng quản các loài ma quỷ trong thiên hạ. Chử Đồng Tử tu tiên, có được phép cải tử hoàn sinh đi cứu người, chữa bệnh rồi được tôn là Chử Đạo Tổ. *Tồng Bó* thiết *Tổ*. Như vậy cách gọi Tồng Bó Hậu Nghệ trùng cả họ và tên với Chử Đạo Tổ.

Hậu Nghệ là người đã làm gián đoạn nhà Hạ, đuổi Hạ Thái Khang lưu lạc nơi đất Lạc. 40 năm sau nhà Hạ phải tới Thiệu Khang mới lại trung hưng. Truyền thuyết về Chử Đồng Tử cũng kể về vua Hùng tức giận, đem quân đến đánh vợ chồng Chử Đồng Tử - Tiên Dung, thể hiện một cuộc đụng độ đã xảy ra.

Chử Đồng Tử là vị Tứ bất tử xếp thứ hai sau Tản Viên Sơn Thánh nhưng trước Đổng Thiên Vương. Nghĩa là Chử Đồng Tử ở vào quãng sau Đại Vũ nhà Hạ tới trước thời Chu. Hậu Nghệ cũng là nhân vật lịch sử ở đúng thời kỳ này. Phép thần trượng lạc (gậy nón) của Chử Đồng Tử cho thấy đây là một nhân vật ở thời kỳ rất sớm trong lịch sử vì gậy nón là hình ảnh của Âm Dương, tức là khi quan niệm Dịch học vẫn còn khá đơn giản.

Lý do để gọi Chử Đồng Tử là thần bất tử chính là ở phép cải tử hoàn sinh. Gậy và nón là hình ảnh của vuông - tròn, âm - dương. Thần tích ở Đa Hòa còn kể tại đây có vị thần Cá (thần Dí) đã vật chết voi của nhà vua, nhưng khi được yêu cầu làm voi sống lại thì không làm được, bởi "*phép cải tử hoàn sinh chỉ có Tản Viên Sơn Thần và Đức thánh Chử Đồng Tử là làm được...*". Điều này cho thấy không phải "thần" nào cũng có thể "cải tử hoàn sinh". Chỉ có 2 vị thần bất tử là Tản Viên Sơn Thánh và Chử

Đồng Tử là có phép thuật này.

Hậu Nghệ đi tìm thuốc trường sinh gặp Tây Vương Mẫu cho thuốc tiên. Hậu Nghệ nghĩa là vị Hầu ở xứ Nghệ, cũng là nơi tu hành của Chử Đồng Tử. Chử Đồng Tử đi vào đất Quỳnh Lâm (Nghệ An) gặp lão Phật Quang và được gậy nón, có khả năng cải tử hoàn sinh.

Một liên hệ khác về Chử Đồng Tử là chuyện về Quảng Bác Đại Vương ở Phú Xuyên (Hà Nội). Đây là vị thần được thờ làm thành hoàng ở nhiều làng quanh khu vực Phú Xuyên (tổng Thịnh Đức), nơi thờ chính là đền Ba Sa ở Phú Yên, Phú Xuyên. Sự tích thần chép Quảng Bác Uyên Dung Đại Vương là con vua Hùng thứ tám và cung phi Tiên Dung Châu, đã lập nhiều chiến công đem lại bình yên cho đất nước.

Câu đối ở cổng đền Ba Sa:

貽跡雄朝名号大王留萬世

勅封開國英灵顯聖御 沙

Di tích Hùng triều, danh hiệu đại vương lưu vạn thế

Sắc phong khai quốc, anh linh hiển thánh ngự Ba Sa.

Âm *Ba* trong tên thánh Ba Sa được ghi bằng chữ Nôm .

Còn tại đình Giẽ Hạ (Phú Yên, Phú Xuyên) nơi thờ Quảng Bác Đại Vương làm thành hoàng làng có bức hoành phi đề *Trạch tư Đông thổ* 宅茲東土, nghĩa là *Yên định vùng đất Đông*.

Sự tích của Quảng Bác Đại Vương ở Phú Xuyên là một cách kể khác của chuyện Chử Đồng Tử. Câu đối về Chử Đồng Tử ở đền Đa Hòa đã dẫn ở đầu mục có nói tới cụm từ "*sa chử*". Chữ Sa 沙 và Chử 渚 cận nghĩa, đều nghĩa là bãi cát ven sông. Còn chữ Ba (3) trong tên Ba Sa và số Tám (Hùng Vương thứ 8) của chuyện Quảng Bác Đại Vương đều là những con số chỉ hướng Đông trong Hà Thự. Như vậy *Ba Sa* đồng nghĩa với *Đông Chử* hay *Chử Đông*. Chử Đồng Tử đúng phải là Chử Đông Tử, nghĩa là vị thầy ở bãi Đông.



Đền Ba Sa ở Phú Xuyên, Hà Nội.

Chử Đồng Tử được tôn là Chử Đạo Tổ. Nghĩa của tên Chử Đạo Tổ và Quảng Bác đại vương cũng

rất gần nhau.

Bên cạnh đình Giẽ Hạ còn có đền thờ mẫu là bà Tiên Dung Châu, hoàn toàn trùng với tên Tiên Dung trong truyền thuyết về Chử Đồng Tử.

Thần tích ở đền Đa Hòa còn kể Chử Đồng Tử lấy thêm một người vợ nữa là Tây Cung công chúa. Vị công chúa này cũng có phép thuật, giúp Chử Đồng Tử chữa bệnh cho nhân dân. Tây Cung công chúa như vậy ở đây tương đồng với Tây Vương Mẫu trong chuyện Hậu Nghệ tìm thuốc bất tử.



Đền Đa Hòa ở Khoái Châu, Hưng Yên.

Câu đối ở đền Đa Hòa:

東土降生三顯聖

南邦不死四靈神

Đông thổ giáng sinh tam hiển thánh

Nam bang bất tử tứ linh thần

Dịch:

Đất Đông giáng sinh ba hiển thánh

Nước Nam bắt tử bốn linh thần.

Ba người (Chử Đồng Tử, Tiên Dung, Tây Cung công chúa) dùng phép thuật của mình cứu dân, xây dựng lâu đài, để rồi một đêm cùng bay về trời. Câu đối ở đền Đa Hòa:

化境是何年自然為洲一夜成澤

奇緣曠千古人間夫婦天上神仙

Hóa cảnh thị hà niên, Tự Nhiên vi châu, nhất dạ thành trạch

Kỳ duyên khoáng thiên cổ, nhân gian phu phụ, thiên thượng thần tiên

Dịch:

Cảnh hóa đó năm nào, đây bãi Tự Nhiên, một đêm thành đầm trạch

Kỳ duyên trù thiên cổ, vợ chồng nhân gian, lên trời biến thần tiên.

Thần tích Đa Hòa chép: "*Cả ba vị từ đó đi thành tiên thành thánh, hóa sinh bất diệt, được xếp vào hàng thứ hai trong Tứ bất tử của nước Việt ta*".

Tiếp tục so sánh có thể thấy vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga uống thuốc và bất ngờ bay lên tận cung trăng. Còn vợ chồng Chử Đồng Tử và Tiên Dung thì một đêm cũng bay về trời ở đầm Nhất Dạ.

Hậu Nghệ bắn rụng 9 mặt trời, chỉ còn lại 1. Hằng Nga uống thuốc tiên mà bay vào cung trăng... Ý ở đây là chỉ Hậu Nghệ đã tiếm quyền của vua (bắn cứu trùng, 9 mặt trời). Và Hậu Nghệ Hằng Nga đã nắm được Âm Dương (mặt trăng, mặt trời), cũng giống như Chử Đồng Tử và Tiên Dung có gậy nón (vuông tròn), có thể cải tử hoàn sinh.

Một trong những công tích khác của Hậu Nghệ là đã diệt con mãng xà khổng lồ (con Tu Xà hay Ba Xà) ở hồ Động Đình. Đoạn kể này về Hậu Nghệ rất giống truyền thuyết Việt về Lạc Long Quân diệt ngư tinh. Hồ Động Đình tức là biển Đông. Ba Xà hay Tu Xà đều có nghĩa là con rắn ở phía Đông vì 3 là số chỉ phương Đông trong Hà thư, Tu hay Từ là tính chất từ ái của phương Đông.

Thời Hậu Nghệ là thời Hạ, khi nhà Hạ còn đang ở vùng Động Đình - biển Đông nên chắc chắn vẫn còn được lưu giữ trong truyền thuyết Việt Nam, dưới câu chuyện của vị thần bất tử Chử Đạo Tổ. Những mẫu thần thoại Trung Hoa, càng kể về những sự tích lâu đời thì lại càng có liên hệ trực tiếp với khu vực nước Nam.

Giếng Việt

Trong **Lĩnh Nam chích quái** có câu chuyện thần tiên khá kỳ lạ là **Truyện Giếng Việt**. Truyện mở đầu như sau:

Giếng Việt ở miền Trâu Sơn huyện Vũ Ninh. Đời vua Hùng Vương thứ ba, nhà Ân cử binh sang xâm chiếm nước Nam, đóng quân ở dưới núi Trâu Sơn. Hùng Vương cầu cứu Long Quân, Long Quân truyền đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ thì sẽ dẹp được giặc. Súc Thiên vương ứng kỳ mà sinh, cưỡi ngựa sắt đánh giặc. Tướng sĩ nhà Ân đều bỏ chạy. Ân Vương chết ở dưới chân núi, biến thành vua ở địa phủ, dân phải lập miếu thờ, lâu năm suy dần đền miếu bỏ hoang.

Nhà Ân của Trung Hoa ở tận Hoàng Hà. "Nước ta" ở đâu mà Đổng Thiên Vương lại có thể đánh giặc Ân? Các sử gia đành phải suy đoán, giặc Ân đây là một giặc Ân khác... Nhưng **Truyện Giếng**

Việt viết tiếp:

Qua đời Chu tới đời Tần, có người nước ta là Thôi Lượng làm quan cho nhà Tần đến chức ngự sử đại phu, thường qua vùng này thấy cảnh suy tàn, chạnh lòng thương cảm, bèn sửa sang lại đền miếu...

Ở đây truyện đã tính rất đầy đủ: "*Qua đời Chu tới đời Tần*", rõ ràng coi thời Ân ở đây là thời kỳ trước đời Chu của Trung Hoa, chứ chẳng có Ân nào khác nữa.

Cũng trong **Lĩnh Nam chích quái**, **Truyện Đồng Thiên Vương** cho biết Ân Vương đã chết trong cuộc chiến với Thánh Gióng. Ít người để ý đến chi tiết này nhưng **Truyện Giếng Việt** một lần nữa khẳng định: Vua Ân đã bỏ mạng trong trận đánh với Phù Đổng thiên vương. Người đã đánh đổ nhà Ân, buộc vua Ân bỏ mạng thì không ai khác phải là Ninh Vương Cơ Phát của nhà Chu. Truyền thuyết Việt chép thành nơi mất của vua Ân là Vũ Ninh. Thánh Gióng đã theo lời hiệu triệu của Ninh Vương diệt Trụ, lập nên cơ nghiệp thiên tử ngàn năm của triều Chu ở chính trên đất Việt.

Bài thơ do ngự sử Thôi Lượng đề ở miếu Ân Vương trong **Truyện Giếng Việt**:

Cổ nhân truyền đạo thị Ân Vương

Tuần thú đương niên đảo thử phương

Sơn tú thủy lưu không kiến miếu

Tinh thăng tích tại thượng văn hương

Nhất chiêu thắng bại vô Ân đức

Vạn tải linh thanh trấn Việt Thường

Bách tính lòng từ giai phụng sự

Mặc phù quốc tộ vĩnh vô cương.

Xin dịch:

Người xưa kể chuyện thừa Ân Vương

Tuần thú năm nay tới chốn đường

Nước chảy non xanh trơ miếu đỏ

Hóa thân lưu dấu tại văn hương

Thắng thua một cuộc không Ân đức

Vạn thế linh thiêng trấn Việt Thường

Trăm họ một lòng cùng thờ phụng

Xin phù đất nước mãi yên phương.

Thế nào mà vua Ân linh thiêng lại phù hộ cho nước "Việt Thường"? Vua Ân là "giặc" cơ mà?

Bởi vì nước Việt Thường cũng chính là nước của nhà Ân Thương. Ân Vương là vua Việt, ở Giếng Việt là vậy.

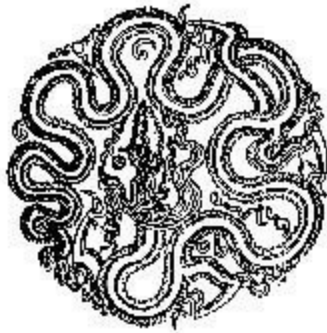
Truyện Giếng Việt kể con của Thôi Lượng là Thôi Vĩ đã gặp Ân Hậu, rồi lại được gả tiên nữ và

tặng ngọc Long Tụ. Viên ngọc Long Tụ này "suốt từ đời Hoàng Đế tới triều Ân vẫn được lưu truyền là vật quý ở đời. Trong cuộc chiến trận ở Trâu Sơn, Ân Vương đeo ngọc đó mà chết, ngọc bị vùi xuống đất mà hào quang của nó vẫn chiếu tỏa tới tận trời. Thời binh hỏa đời Tần, báu ngọc đều cháy hết, người ta xem linh khí mà biết rằng viên ngọc quý Long Tụ vẫn còn ở nước Nam".

Ân Vương chết ở đất Việt Thường, ngọc báu từ đời Hoàng Đế Trung Hoa ngàn năm sau còn tỏa sáng là minh chứng cho gốc tích của Ân Vương là dòng họ Hùng của Hoàng Đế. Một mối liên hệ xuyên suốt qua các triều đại Ân - Chu - Tần tới Nam Việt Triệu Đà được thể hiện trong tuyệt phẩm **Truyện Giếng Việt**. Tất cả những thời Tam - Tứ đại này đều là của người Việt cả, đều từ cùng một khơi nguồn Giếng Việt mà ra. Thần thánh luôn dõi theo những gì đang diễn ra trên trần thế. Vải thưa không thể che nổi mắt thánh. Những người có tâm đức như Thôi Lợ, Thôi Vĩ sẽ thấy được chân tướng lịch sử và gặp được thần tiên.

NON SÔNG

BÁCH VIỆT



Tổ hồng mang để kết dĩ lai, tiên chủng vĩnh truyền lưu quốc tổ

Lịch cô quận triệu tu nhi hậu, nhân quần miễn mộ bá Viêm bang

Người Việt ai mà không biết chuyện mẹ Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng, nở ra trăm con trai, bắt đầu thời đại dân có nước, nước có vua. Cũng vì thế người Việt gọi nhau là "đồng bào", tức là cùng một bầu, một bọc mà ra. Tiếng "đồng bào" nghĩa là cùng chung máu thịt, chung cha chung mẹ, chung một cội nguồn. Huyền thoại cha Rồng mẹ Tiên cùng trăm con không hề vô lý vô nghĩa mà đằng sau nó là lịch sử thật sự của một dân tộc huy hoàng, rộng lớn không thể ngờ. Một thời đại của người Việt đã vươn nhanh, bay bổng như Phù Đổng, để lại những truyền thuyết tuyệt vời cho ngàn đời sau.

Mẹ Âu Cơ

Về thăm đền thờ quốc mẫu Âu Cơ ở xã Hiền Lương, Hạ Hòa, Phú Thọ gặp câu đối tại chính điện thờ:

遡鴻龐締結以來僊種永傳留國祖

歷家郡肇修而後人羣緬慕播炎邦

Tổ hồng mang để kết dĩ lai, tiên chủng vĩnh truyền lưu Quốc tổ

Lịch cô quận triệu tu nhi hậu, nhân quần miễn mộ bá Viêm bang.

Dịch:

Nhớ thừa hồng mang gắn kết tới nay, nòi tiên mãi lưu truyền là Quốc tổ

Trải đất cô quận dựng sửa sau về, bầy dân luôn ngưỡng mộ khắp Viêm bang.

Theo thần tích đền Hiền Lương thì nàng Âu Cơ là con của Ngọc Nương phu nhân, quê ở động Lăng Xương. Lăng Xương đọc khác là Lang Xương, hay vua Xương. Âu Cơ ở Lang Xương tức là... Cơ Xương. Cơ Xương là tên của Chu Văn Vương, người khởi đầu nhà Chu trong Hoa sử.

Sử Trung Hoa ghi cuối thời Ân Thương, vua Trụ cực kỳ xa hoa và tàn ác, có những hành động dã man và quái gở. Chú ông ta là Tỉ Can can ngăn cũng bị "thăng cháu trời đánh" mổ bụng moi tim. Trong khi đó ông Cơ Xương là người có thánh đức rất được lòng dân chúng. Cơ Xương bị vua Trụ bắt giam vì lời sàm tấu của Sùng Hầu Hổ. Sau nhờ sự "chạy chọt" của bầy tôi của Cơ Xương dâng rượu ngon,

gái đẹp... Trụ mới thả Cơ Xương ra và phong là Tây Bá Hâu. Được sự phò tá của Thái Công Lã Vọng và sự ủng hộ của dân chúng phía Tây, Cơ Xương bắt đầu gây dựng đế nghiệp...



Đền mẫu Âu Cơ ở Hiền Lương, Phú Thọ.

Chu hay Chiêu cũng là hướng tay trái, chỉ hướng Tây, hướng của buổi Chiều mặt trời lặn. Thục hay Thục là phương mặt trời lặn, tức là phương Tây. Nước Thục nghĩa là nước phía Tây của Trung Hoa mà thôi. Chu và Thục cùng một nghĩa.

Danh phong Tây Bá của Cơ Xương do đó tương đương với Bá Thục, bị chép thành đất Ba Thục. Ba Thục cũng là nơi An Dương Vương của truyền thuyết Việt bắt đầu sự nghiệp, tiến đánh Hùng Vương. **Thiên Nam ngữ lục** chép:

*Thủa ấy có An Dương Vương
Người quê Ba Thục ở đàng phương Tây
Anh hùng trí lực ai tày
Mới sai trấn cõi giáp rày Văn Lang.
Dòm Hậu Hùng nghiệp trỗi tràng
Lăm le ý sấm mở mang xa gần
Vân Nam bèn mới dấy quân
Của mượn tượng mã, lưới ngăn nhân tài.*

Ba Thục như trên là vùng Vân Nam, là đất khởi nghiệp của Thục An Dương Vương, tức là Chu Văn Vương.

Từ Ba Thục Cơ Xương tiến chiếm nước Sùng, nước lớn nhất miền Nam Trung Hoa. Việc sát nhập vùng đất của Cơ Xương và đất Sùng được truyền thuyết lịch sử Việt Nam gọi là Âu Cơ kết duyên cùng Sùng Lãm. Mẹ Âu Cơ quê Lãng Xương của truyền thuyết Việt là Cơ Xương. Truyền thuyết Việt có sự

lẫn lộn, Lạc Long Quân có trước Sùng Lãm khoảng 1.000 năm nhưng sử Việt lại ghi đó chỉ là hai danh hiệu của một nhân vật, ghép thành Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân.

Mẹ Âu Cơ lấy cha Lạc Long lập ra nước Văn Lang. Văn Lang hay Lang Văn là chỉ Chu Văn Vương. Đây cũng là truyền thuyết An Dương Vương đánh Hùng Vương lập nước Âu - Lạc, thống nhất 2 tộc người Âu ở Quảng Tây - Vân Nam và người Lạc ở Giao Chỉ. Văn Lang và Âu Lạc là 2 tên của cùng một nước, gọi theo tên vị vua khai sáng hoặc theo các tộc người mà thôi.

Sau khi chiếm nước Sùng của Sùng Hầu Hồ nhà Thương (Sùng Lãm) Cơ Xương xây kinh đô ở đây và gọi đó là đất Phong (Phong Kinh). Theo truyền thuyết Việt thì Âu Cơ dẫn 50 người con lên núi, lập con cả làm Hùng Vương, dựng nước Văn Lang ở đất Phong Châu. Phong Châu là vùng đất Cơ Xương đã lập quốc.

Đất Phong Châu - Vĩnh Phú xưa thuộc lộ Tam Giang, là nơi ba con sông lớn gặp nhau. Sông Đà chảy qua Sơn La, Hòa Bình. Sông Thao chạy dọc Lào Cai, Yên Bái. Sông Lô đổ vào nước ta ở Hà Giang. Cảnh đẹp sông núi trời đất dọc 3 con sông này được mô tả trong bài **Tuần thị châu Chân Đăng** của Phạm Sư Mạnh (thế kỷ 14):

Thiên khai địa tịch lộ Tam Giang

Kỳ tuyệt tư du ngã vị tăng...

Dịch là:

Đất yên trời mở lộ Tam Giang

Tuyệt vời cảnh đẹp chưa từng ngang...

Phong Châu có núi Ngũ Lĩnh (Nghĩa Lĩnh) là ngọn núi tổ của Hoàng Đế (Đế Minh), là ông Trời đã khai mở vùng này. Còn "địa tịch" lộ Tam Giang là chỉ chuyện Cơ Xương lập đô ở đất Phong hay mẹ Âu Cơ mở nước Văn Lang tại đây.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: "*Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này Đông giáp biển Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc đến hồ Động Đình, Nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành, nay là Quảng Nam), chia nước làm 15 bộ...*".

Các sử gia ngày nay nghi ngờ về mức độ rộng lớn của nước Văn Lang mà Bắc tới tận hồ Động Đình ở Hồ Nam Trung Quốc. Nhưng với việc nhìn nhận mẹ Âu Cơ là Cơ Xương xuất phát từ đất Ba Thục thì có thể thấy lãnh thổ nước Âu - Lạc của Lang Văn (Chu Văn Vương) hoàn toàn có phía Bắc tới tận Hồ Nam (bị chép thành Nam Hải), có phía Đông giáp Động Đình Hồ (tức là biển Đông).

Thiên Nam ngữ lục cũng khẳng định vị trí lãnh thổ nước ta thời Hùng Vương rộng lớn như sau:

Cối bờ Nam Bắc phân nhau

Tây Đông chỉ tự Ai Lào, Hải thanh

Nam thời suốt đến Chiêm Thành

Bắc qua Quế Lĩnh, chân thành Bắc Man.

Vị trí lãnh thổ này được xác định:

- Phía Tây là Ai Lào. Thường ta hiểu Ai Lao là Lào ngày nay. Ai Lao Di còn là tộc người ở Vân

Nam, hay là đất Ba Thục trong **Đại Việt sử ký toàn thư**. *Ai Lao* hay *Ái Lào* phiên thiết đều cho chữ *Âu*. *Ái Lào* là vùng đất phía Tây của nước ta từ Vân Nam, Tây Bắc Việt và đất Lào giáp Thanh Nghệ ngày nay.

- Phía Đông là Hải Thanh. Hải Thanh là biển Đông. Thanh là màu của phương Đông theo Ngũ hành.
- Phía Nam đến Chiêm Thành, tương ứng với nước Hồ Tôn trong **Đại Việt sử ký toàn thư**.
- Phía Bắc tới Quế Lĩnh, là Quế Lâm, ở Bắc Quảng Tây, giáp Quý Châu. Định vị phía Bắc nước Nam ở đây không giáp hồ Động Đình như trong **Đại Việt sử ký toàn thư** vì Động Đình chỉ là tên khác của biển Đông, không phải ở phương Bắc.

Sinh Bách Việt

Mẹ Âu Cơ sinh bầu trăm trứng, nở ra trăm trai, là tổ tiên của Bách Việt. Người "sinh" Bách Việt này là Cơ Phát, con của Cơ Xương. Sau khi Cơ Xương mất Cơ Phát hay Thục Phán trong truyền thuyết Việt đã phát động các chư hầu nổi lên diệt Ân Trụ Vương. Sự kiện này được truyền thuyết chép là Thánh Gióng giúp vua Hùng đánh giặc Ân ở Vũ Ninh. Vũ Ninh hay vua Ninh, Ninh Vương là tên của Cơ Phát trước khi lên ngôi.

Cơ Phát sau khi thắng giặc Ân quay về núi Nghĩa Lĩnh ở đất Phong Châu, nơi Lang Văn Cơ Xương định đô trước đó, lập cột đá thề với tổ tiên, rồi lên ngôi thiên tử của Trung Hoa, xưng là Chu Vũ Vương, truy phong cho cha mình là Chu Văn Vương, bắt đầu vương triều Chu của Trung Hoa kéo dài gần 1.000 năm.

Cũng ở núi Nghĩa Lĩnh, Vũ Vương đã phân phong cho các công thần đất đai ở các nơi. Các đất phong này về sau thành các nước chư hầu của nhà Chu, là các chi Việt khác nhau trong đại tộc Bách Việt. Đây chính là sự kiện sinh bọc đồng bào trăm trứng của mẹ Âu Cơ, được truyền là tại đền Hạ của khu di tích đền Hùng, Phú Thọ. "*Non sông Bách Việt*" được gọi tên từ đó.

Chuyện thời Chu Vũ Vương trong **Chiến Quốc sách** có chép: *Đời vua Vũ có viên quan tên là Nghi Địch nấu rượu rất ngon. Nghi Địch dâng rượu lên vua. Vua Vũ uống vào, thấy rượu ngon ngọt, phán rằng: "Đời sau ắt có vị vua vì rượu mà mất nước". Ngài bèn xa lánh Nghi Địch và tự hậu chẳng hề uống rượu.*

Có ai ngờ rằng làng Vân ở xã Vân Hà, Việt Yên, Bắc Giang nước ta cũng có nhân vật và truyền thuyết tương tự. Làng Vân nổi tiếng từ xưa bởi loại rượu ngon "*Vân hương mỹ tửu*". Làng Vân nằm cạnh làng Thổ Hà, nơi có đình thờ Lão Tử. Có câu "*Vạn Vân nấu rượu, Thổ Hà nung vôi*". Thổ Hà vốn là làng nghề gốm cũ.

Kỳ lạ là làng Vân có tục thờ tổ nghề, đó là bà Nghi Địch. Người dân truyền miệng rằng bà là vợ cả của Vũ Vương, vì chồng bà thích uống rượu, nên bà đã tìm cách chế men cất nên thứ rượu ngon này, rồi đem truyền lại cho người làng Vân để lưu truyền hậu thế...

So sánh với thông tin trong **Chiến Quốc sách** thì rõ ràng bà Nghi Địch là Nghi Địch thời Chu. Vũ Vương ở làng Vân chính là Chu Vũ Vương. Chính sử Việt chẳng có ai là tên Vũ Vương cả. Chu Vũ Vương có vợ cả là Nghi Địch - Nghi Địch, người làng Vân ở Bắc Giang. Vậy đất của thiên tử Chu phải nằm ở đâu?

Chu Vũ Vương sau khi lên ngôi thiên tử đã cho dời lại kinh đô từ đất Phong về đất Cảo, bắt đầu thời

kỳ mà lịch sử gọi là Tây Chu. Đất Phong là Phong Châu thì đất Cảo phải là ở Vân Nam.

Trong những hiện vật đồ đồng cổ gặp ở Lào và Vân Nam có những chiếc thùng đựng vỏ sò (tiền cổ). Chiếc thùng này mang đặc trưng của văn hóa Điền ở Vân Nam với những tượng đúc nguyên khối. Người Điền được cho là sinh sống ở vùng Vân Nam vào thời Chiến Quốc do ở đây đã tìm thấy chiếc "*Điền vương chi ấn*". Vân Nam là khu vực có nền văn hóa đồ đồng rất phát triển ở thời kỳ nhà Chu, cũng là một trong những trung tâm xuất hiện sớm nhất của trống đồng.

Trên nắp chiếc thùng đựng vỏ sò (thạp đồng) có đúc một con bò lớn đứng ở giữa và 3 con nai cùng một con hổ ở xung quanh. Con bò dường như đang liếm láp trên lưng hổ. Phần thùng ở dưới được trang trí thành 2 vòng tròn xếp thành 2 tầng. Tầng trên là 6 con chim phượng. Tầng dưới là cảnh săn bắn gồm một con hươu sao ngửa cổ lên trên, một con bò cúi đầu húc xuống và một người cầm gậy quay về phía con bò. Cảnh này được lặp lại 4 lần ở tầng dưới. Thùng đựng có 3 chân, là 3 bức tượng người đang nâng tay đỡ thùng.



Thạp đồng ở Lào.

Những tượng và hoa văn trên chiếc thùng này làm ta liên tưởng tới hình ảnh của trống đồng trong văn hóa Đông Sơn. Cũng là cảnh đàn chim, đàn hươu, người,... Nếu có thể xòe ngang phần thân và chân thùng ra thành một mặt phẳng với nắp thùng thì sẽ thành những vòng tròn đồng tâm giống như trên trống đồng. Mặt trống đồng là những hoa văn trên mặt phẳng, còn chiếc thùng đựng vũ sò này là hoa văn hình khối sắp xếp trong không gian ba chiều.

Ở trung tâm những "vòng tròn" này là một con bò lớn, cặp sừng dài. Các nhà khảo cổ gọi là con bò Zebu, đặc trưng cho văn hóa Điền. Hiện các chuyên gia cho rằng đây là con vật nuôi quen thuộc của dân tộc Điền nên thường gặp trong các hiện vật đồ đồng của họ ở Vân Nam... Nhưng như vậy không hợp lý. Con vật nuôi bình thường sao lại được đặt ở vị trí trang trọng chính giữa đồ vật như vậy?

Con bò nằm ở vị trí trung tâm của cả thế giới phải tượng trưng cho một thứ khác quan trọng hơn, linh thiêng hơn. Khi so sánh chiếc thùng này với trống đồng Đông Sơn cùng thời thì vị trí trung tâm phải là mặt trời. Rất có thể con hoàng ngưu Zebu này là hình ảnh của vàng thái dương.

Trên chiếc hộp đựng chỉ cùng thời Chiến Quốc ở Bảo tàng Vân Nam con bò Zebu được đặt ở giữa một đàn bò, dường như đang đứng trên một đỉnh núi cao. Con bò vàng trên đỉnh núi thì hẳn là hình ảnh của mặt trời, nguồn sống của muôn loài.

Ở vòng thứ hai của thùng đựng vỏ sò gồm 3 con hươu và một con hổ đứng đối xứng theo 4 phương. 4 tượng thú vật này cùng con bò Zebu ở giữa tạo nên biểu tượng của Ngũ hành. Trong đó có một phương vị được nhấn mạnh bằng tượng hổ. Hình ảnh bò - hổ còn thấy ở những hiện vật khác của người Điền như án cúng hình hổ bò ở Bảo tàng Vân Nam. Con hổ có ý nghĩa gì ở đây?

Cao nguyên Vân Nam - Quý Châu (và Lào) được biết là khu vực của người Ai Lao Di hay nước Dạ Lang. *Dạ* là chữ phiên thiết của *Di Hạ*, tức là người Di từ thời nhà Hạ. Đây là bộ tộc Hữu Hộ Thị đã phải "di" cư về phía Tây trong cuộc chiến tranh đoạt vương vị giữa Hạ Khải và Bá Ích sau khi Đại Vũ mất. Hữu Hộ Thị, chính xác là thị tộc Hộ Hồ, lấy con hổ làm con thần thú của mình, thể hiện tộc người xuất phát từ phương Nam (Hồ = Hỏa, dịch tượng của phương nóng trong Ngũ hành).

Hình ảnh hổ và bò đùa giỡn với nhau trên chiếc thùng đựng vỏ sò cổ là hình ảnh tộc người Di Hạ đang sống thanh bình dưới ánh mặt trời.

Ở vòng thứ ba, tầng trên của phần thân thùng có 6 con chim hạc nối đuôi nhau bay. Những con chim lớn ở trên cao là biểu tượng của bầu trời (Hà). Số 6 là con số chỉ phương Bắc trong Hà thư. Phương Bắc có tượng màu đen, màu ô, hay âu. 6 con chim như vậy có thể đọc *Âu*. Âu cũng là từ phiên thiết của Ai Lao. Người Điền - Ai Lao - Dạ Lang là tộc Âu của mẹ Âu Cơ với hình tượng chim phượng, nòi tiên trong cổ sử Việt.

Vòng thứ tư ở tầng dưới của phần thân thùng gồm cảnh hươu - bò - người lặp lại 4 lần. Hình ảnh hươu, bò là hình ảnh của mặt đất (Lạc hay lộc là con hươu). Số 4 là số chỉ hướng Tây trong Hà thư. Liệu có phải lớp vòng này muốn nói tới tộc người ở phía Tây hay không?

3 chân của thùng đựng vỏ sò là 3 tượng người nâng tay đỡ thùng. Con người ở đây được thể hiện rõ ràng, với y phục áo cổ chéo, có dây lưng đầy đủ. Không rõ 3 người ăn mặc trang trọng ở vòng ngoài cùng này có ý nghĩa gì, nhưng rõ ràng là người ở đây không có chuyện còn đang "cởi trần đóng khổ" như hình ảnh thể hiện đơn giản lúc đi săn ở vòng trên.

Kết hợp 2 vòng tròn trên thân thùng ta có đủ Hà - Lạc (bầu trời và mặt đất) và Tây - Âu. Hai vòng tròn này đã xưng danh dân tộc Tây Âu ở Vân Nam - Bắc Lào thời Chiến Quốc.

Không rõ tại sao người Ai Lao Di hay Di Hạ ở Vân Nam tới cuối thời Chu (thời Chiến Quốc) lại gọi là người Điền? Có thể vùng này vốn là đất "tế điền" của nhà Chu để lại khi chuyển dời từ Tây về Lạc Ấp ở phía Đông.

Chiếc thùng đựng vỏ sò ở Lào đã cho thấy vùng Vân Nam - Bắc Lào cũng là khu vực của văn hóa trống đồng. Một dân tộc thờ mặt trời, với những khái niệm Hà Lạc, Ngũ hành của Dịch học Trung Hoa. Một dân tộc xưng danh Tây - Âu rõ ràng. Đất Điền, nơi có di chỉ Vạn Gia Bá, là vùng đất khởi nghiệp của Tây Bá Hầu Cơ Xương và là Cảo Kinh thời Tây Chu của Trung Hoa.



Bố tiền thời Chu ở Lào.

Lịch sử tiền tệ Trung Hoa cho biết những dạng dao tiền, bố tiền bằng đồng đầu tiên xuất hiện vào cuối thời Chu. Như vậy những chiếc thùng đựng ốc tiền (vỏ sò) phải có vào thời kỳ trước khi có tiền đồng, có niên đại sớm hơn thời Chiến Quốc. Điều này cũng phù hợp với nhận định khu vực Điền ở Vân Nam chính là nơi phát tích của nhà Chu.

Nếu như khu vực đất Điền ở Vân Nam đã từ thời Chu đã biết dùng vỏ sò làm tiền thì người Lạc Việt ở Giao Chỉ cũng phải biết dùng vỏ sò làm tiền tệ. Đất Điền không hề giáp biển nên những vỏ sò dùng ở Vân Nam chắc chắn có nguồn gốc từ vùng ven biển, tức là từ Vịnh Bắc Bộ mà ra.



Dao tiền thời Chu ở Việt Nam.

Cuối thời Đông Chu tiền tệ Trung Hoa tiến một bước dài. Vỏ sò đồng được thay bằng những loại tiền có hình công cụ lao động như bố tiền (tiền hình lưỡi mai đào đất), dao tiền (tiền hình con dao).

Trên bộ tiền và đao tiền đều có những kim văn ghi thông tin về những loại tiền này. Với định vị nhà Chu nằm ở tận lưu vực sông Hoàng Hà, thời Xuân Thu Chiến Quốc thiên hạ Trung Hoa còn cách đất Việt hàng ngàn km qua nhiều vùng đất lãnh thổ thì không thể hiểu tại sao ở Việt Nam, ở Lào lại có những bộ tiền, đao tiền của nhà Chu được tìm thấy trong các lớp khảo cổ. Những đao tiền nhỏ hay to nặng tới 40 g cũng có thể thấy ở Việt Nam, với đầy đủ kim văn (đại triện) của thời Chu.

Thời Chiến Quốc còn có loại tiền có hình tròn, nhưng lỗ tiền vẫn giữ dạng tròn, gọi là *hoàn tiền* hay *viên tiền*. Trên hoàn tiền có chữ đại triện, tương tự trên đao tiền. Những đồng hoàn tiền của nhà Chu này cũng được tìm thấy ở Việt Nam.

Sự có mặt phong phú những loại tiền của thời Chu tại Lào, Việt Nam cho thấy khu vực này nằm trong phạm vi giao dịch buôn bán của Trung Hoa thời kỳ trước công nguyên. Mối liên hệ giữa nhà Chu và vùng đất Lào Việt cần được xem xét lại khi những hiện vật thời Thương Chu được tìm thấy khá nhiều tại đây.

Thần Bổng

Trong truyền tích Việt còn ghi lại cuộc chiến chống giặc Ân của Hùng Vương với sự trợ giúp của Thánh Gióng.

Ca dao:

*Nhớ xưa đang thừa triều Hùng
Vũ Ninh nổi đám bụi hồng nẻo xa
Trời thương Bách Việt sơn hà
Trong nơi thảo mãng nảy ra kỳ tài
Lên ba đương tuổi anh hài
Roi ngựa ngựa sắt ra oai trận tiền
Một phen khói lửa dẹp yên
Sóc Sơn nhẹ gót thần tiên lên trời.*

Vũ Ninh là tên địa danh nơi Thánh Gióng giúp vua Hùng đánh giặc Ân. Vũ Ninh được cho là khu vực Bắc Ninh ngày nay. Nhưng như vậy giặc Ân ở tận sông Hoàng Hà sao lại sang đánh Bắc Ninh nước ta?

Truyền thuyết Thánh Gióng cần phải đặt vào bối cảnh cuộc chiến giữa nhà Ân Thương và nhà Chu. Trong cuộc chiến này nước "ta" là nước của Chu Văn Vương (Văn Lang) mà lãnh thổ gồm Quý Châu, Quảng Tây, Bắc Việt và Vân Nam. Xác định như thế là đã giải quyết thỏa đáng vấn đề giặc Ân ở mãi vùng Hoàng Hà làm sao có thể đánh tới nước "ta".

Trong lời tiếm bình **Việt Điện u linh** của tiến sĩ Cao Huy Diệu (khoa Ất Mùi năm 1715) nói: "*Hương, Bổng, Đồng, Đằng là bốn vị tối linh của nước ta vậy*". Rà hết truyền thuyết, lịch sử Việt chẳng thấy có vị thần nào có tên hay sinh ra ở làng "Bổng" cả. Chỉ có... *Phù Đổng* thiết *Phổng*. Âm "ph" và âm "b" là các phụ âm hoán đổi trong cổ âm (ví dụ trong các cặp từ phòng - buồng, phạt - bụt). Do vậy *Phổng* còn đọc là *Bổng*. Hoặc chữ Phù nếu đọc là Bò thì Phù Đổng = Bò Đổng thiết Bổng.



gũ môn đền Phù Đổng.

N

Làng Phù Đổng là làng Bồng ở Tiên Du xưa. Gọi là Bồng - Phổng vì Thánh Gióng mới 3 tuổi, ăn cơm cà của làng mà lớn "phổng", nhanh như thổi, cưỡi ngựa sắt đánh giặc Ân. Thắng giặc ngài bỏ mũ áo lên núi Sóc Sơn rồi bay... "bồng" về trời...

Đúng là từ Thánh Gióng đã mở ra một thời đại "bay bổng" tuyệt vời của người Việt. Cùng với Ninh Vương Cơ Phát mở đầu vương triều Chu kéo dài thiên thu, hình thành nền tảng văn hóa xã hội Trung Hoa rực rỡ.

Câu đối ở đền Phù Đổng (Gia Lâm, Hà Nội):

劍馬奮武寧雄貉山河經再造

廟庭森僊浦炎郊宇宙仰餘靈

Kiếm mã phẫn Vũ Ninh, Hùng Lạc sơn hà kinh tái tạo

Miếu đình sâm Tiên Phổ, Viêm Giao vũ trụ ngưỡng dư linh.

Tiên Phổ ở đây là Tiên Du - Bắc Ninh.

Dịch:

Gươm ngựa dậy Vũ Ninh, Hùng Lạc non sông gây dựng lại

Miếu đình rợp Tiên Phổ, Viêm Giao trời đất ngưỡng oai linh.

Thánh Gióng đánh giặc Ân ở chân núi Trâu Sơn. Còn trận chiến quyết định giữa Chu Vũ Vương và Ân Trụ Vương xảy ra ở Mục Dã. *Mục Dã* phiên thiết là *Mã*. Trâu và Mã đều là những con vật đã được thuần dưỡng (tòng thuận), tượng trưng cho phương Bắc trong Dịch học. Trâu Sơn và Mục Dã như vậy là cùng nghĩa.

Trong lễ hội làng Phù Đổng mà nay đã là di sản văn hóa phi vật thể thế giới có một tục khá lạ. Vào ngày lễ hội 28 cô gái đóng làm 28 tướng Ân, đối địch với Thánh Gióng. Câu hát của phường Ải Lao trong lễ hội Phù Đổng hát:

Nhớ đời thứ sáu Hùng Vương

Ân sai hai tám tướng cường nữ Nhung

Xâm cương cậy thế khoe hùng

Kéo sang đóng chặt một vùng Vũ Ninh.

Theo truyền thuyết này thì Thánh Gióng diệt 4 tướng Ân, 24 tướng còn lại đầu hàng. Vấn đề là các số 28 và 24 trong lễ hội này có nghĩa gì? Tại sao tướng giặc Ân hung dữ lại là "nữ nhung"?

Để giải đoán được những thông tin này trước hết cần khẳng định đây là lễ hội của hậu duệ người nhà Chu kỷ niệm chiến thắng của tiên nhân trong công cuộc giữ nước. Thời nhà Thương và Ân Thương là thời Trung Hoa chuyển đổi từ mẫu hệ sang phụ hệ. Phải đến nhà Chu thì phụ hệ mới được xác lập chắc chắn gọi là chế độ phụ đạo. Chính quốc thì như thế còn những phụ quốc tộc Nhung chắc là còn đang trong thời mẫu hệ.

Lễ hội cho đạo quân xâm lược nhà Ân Thương do bọn nữ tướng người Nhung cầm đầu là muốn nói... đám người Nhung của nhà Ân Thương đang còn trong thời mẫu hệ, ý chê là kém văn minh so với nhà Chu...

Trong các con số thì số 2 người Trung Hoa vừa gọi là nhị, vừa gọi là ơn - Ân. Số 8 - Bát là số chỉ phương Đông theo Hà thư. Phương Đông cũng là phương màu xanh = thanh = thương. Ghép lại thì được số 2-8 chính là tên "số hóa" của nhà Ân - Thương của Trung Hoa.

Truyền thuyết chép Thánh Gióng diệt 4 nữ tướng, còn 24 người chịu hàng... Số 2 vẫn chỉ nhà Ân và số 4 chỉ phía Tây. 24 tướng Nữ Nhung hàng Thánh Gióng ý nghĩa thực là sau trận chiến Ân - Chu thì cả phía Tây nhà Ân gồm Tây Nhung và Khuyển Nhung đã phản lại không theo Ân nữa mà theo phò nhà Chu để rồi sau cùng Chu Vũ Vương thống lãnh liên minh miền Tây (trong số đó có cả người Nhung) đánh bại Trụ Vương chấm dứt thời Ân Thương, mở ra triều đại Chu trong lịch sử Trung Hoa.

Sự có mặt của một đội quân "phường Ải Lao" với một người đội lốt hổ chính là chỉ đội quân... Ai Lao Di, hay người Di ở Vân Nam Quý Châu, đất gốc của nhà Chu. Con hổ cũng là thần thú người Ai Lao Di. Phường Ải Lao trong hội Phù Đổng mặc áo xanh đậm, thắt đai đen, là màu Ô hay Âu. *Ải Lao* thiết *Âu*. Đây là phần đất Âu trong Âu Lạc đã tham gia đánh giặc Ân cùng Ninh Vương và Thánh Gióng.

Chim bạch trĩ

Truyện Chim bạch trĩ trong **Lĩnh Nam chích quái** là truyện rất ngắn gọn nhưng lại rất khó hiểu vì những thông tin địa lý lịch sử mang trong đó không khớp gì với sử sách ngày nay. Truyện này bắt đầu như sau:

Về đời vua Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai bề tôi tự xưng là họ Việt Thường đem chim bạch trĩ sang tiến cống. Vì ngôn ngữ bất đồng, Chu Công phải sai sứ qua nhiều lần dịch mới hiểu nhau được...

Đây là tích truyện đầu tiên nói tới nước Việt Thường. Nước Việt Thường này nằm ở đâu và quan hệ của nó đối với lịch sử Việt Nam như thế nào là câu hỏi đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm do có thể nước Việt Thường là một giai đoạn cội nguồn của lịch sử Việt Nam.

Đọc tiếp **Truyện Chim bạch trĩ**:

Chu Công hỏi: "Tại sao tới đây?". Họ Việt Thường đáp: "Đời nay không có mưa dầm gió dữ, ngoài bể không nổi sóng lớn đã ba năm nay, ý chừng là Trung Quốc có thánh nhân xuất thế, nhân vậy tới đây".

Chu Công than rằng: "Chính lệnh không thi hành thì người quân tử không bắt được kẻ khác thuần phục mình, đức trạch không mở rộng thì người quân tử không hưởng lễ của người. Còn nhớ Hoàng Đế có câu thề rằng: phương Việt Thường không thể xâm phạm được". Bèn ban thưởng cho phẩm vật địa phương, dạy răn mà cho về.

Họ Việt Thường quên đường về, Chu Công bèn ban cho 5 cỗ biển xa đều chế cho hướng về phương Nam. Họ Việt Thường nhận lấy rồi theo bờ biển Phù Nam, Lâm Ấp đi một năm thì về tới nước. Cho nên, xe chỉ nam thường dùng để đi trước đưa đường.

Truyện thuyết cho thấy rõ nước Việt Thường được nhắc tới là một nước giáp với biển. Sứ Việt Thường nói: "*ngoài bể không nổi sóng lớn*" và khi về thì men theo bờ biển mà về. Nhưng khó hiểu nhất là đoạn họ Việt Thường "*theo bờ biển Phù Nam, Lâm Ấp*" để về nước. Nhà Chu ở đâu mà sứ giả Việt Thường lại đi về qua Phù Nam và Lâm Ấp? Phù Nam và Lâm Ấp ở tận miền Trung và miền Nam Việt ngày nay cơ mà.

Theo Hoa sử nhà Chu khởi nghiệp từ Cơ Xương, ban đầu đóng ở đất Phong. Khi Cơ Phát cùng chư hầu đánh Trụ diệt Ân thắng lợi, lên ngôi thiên tử của Trung Hoa thì đã cho dời lại đô về đất Cảo ở phía Tây, bắt đầu thời kỳ Tây Chu. Chu Thành Vương nối ngôi cha khi còn nhỏ, Chu Công làm phụ chính. Sứ giả Việt Thường vào cống chim trĩ thời Chu Thành Vương như vậy là ở Cảo Kinh. Cảo Kinh của nhà Chu phải nằm không xa đất "Phù Nam, Lâm Ấp", nên không thể là vùng Thiểm Tây ở tận Bắc sông Hoàng Hà như các sử gia Tàu chú thích.

Dựa trên những thông tin mới trong địa lý lịch sử Việt Nam thì nước Việt Thường và kinh đô nhà Chu có thể xác định như sau. Đầu tiên, nước Việt Thường thời Tây Chu là nước... Việt. Điều này thật đơn giản và rõ ràng đến bất ngờ. Nước Việt thời Chu có địa bàn ở vùng hạ lưu sông Dương Tử, nay là các tỉnh Phúc Kiến, Chiết Giang. Người nước Việt là con cháu nhà Hạ, đã khai phá vùng đất này và lấy đó làm nơi thờ cúng Hạ Vũ. Tới thời Đông Chu, nước Việt cường thịnh, Việt Câu Tiễn đánh thắng nước Ngô, trở thành một bá vương trong Xuân Thu ngũ bá.

Thượng thư đại truyện đầu thời Hán chép: "*Ở phía Nam Giao có nước Việt Thường dùng nhiều*

lớp thông ngôn đến hiến chim trĩ trắng". Việt Thường có nghĩa là nước Việt ở phía Nam vì Thường = thẳng, là đầu hướng Nam xưa trong cặp lưỡng lập thẳng - cong, vuông - tròn. Phương Nam xưa là phương Bắc ngày nay. Nước Việt nằm ở cửa sông Dương Tử thì đúng là ở phía Nam của đất Giao Chỉ. Phải gọi là Việt Thường (Việt ở phương Nam) để phân biệt với Việt gốc là đất Giao Chỉ của thời nhà Hạ.

Đất Phong của Văn Vương đã được xác định là Phong Châu (Phú Thọ), kinh đô của nước Văn Lang trong truyền thuyết Việt. Do vậy Cảo Kinh của thời Tây Chu phải là vùng Văn Nam. Có vậy thì sứ giả Việt Thường mới có thể từ Cảo Kinh mà ra đến bờ biển Phù Nam, Lâm Ấp được.

Tác giả Tả Đức trong cuốn **Nguồn gốc người Việt người Mường** có cho một thông tin đáng chú ý về di chỉ Ngô Thành ở Giang Tây. Thành ấp này đã bị phá hủy vào cuối thời Ân, đầu thời Chu, sau không thấy dấu tích của người ở nữa. Ai đã phá hủy Ngô Thành? Không thể là nhà Ân vì lúc này Ân Trụ Vương còn đang phải đối phó với cuộc tấn công của Chu Vũ Vương. Càng không phải do nước Sở bành trướng xuống phương Nam vì thời kỳ này nước Sở còn chưa ra đời. Ngô Thành đã bị tấn công bởi chính Chu Vũ Vương trong đợt phạt Trụ vì đây vốn là đất gốc của nhà Thương, từ trước khi Bàn Canh dời đô. Đây chính là vùng Thương Ngô, tức là đất Ngô của nhà Thương.

Tuy nhiên, trong cuộc tấn công này Chu Vũ Vương chỉ dừng lại ở Thương Ngô mà không tiến xa hơn về phía Đông, nơi có nước Việt từ thời Hạ. Lý do như Chu Công đã nói: *"phương Việt Thường không thể xâm phạm được"*. Không phải Hoàng đế hay các vua Chu sợ gì sức mạnh của nước Việt, mà vì nước Việt là đất dành riêng để thờ Đại Vũ, tổ tiên của người Hoa Hạ. Đây là khu vực linh thiêng đối với những người Hoa dòng dõi từ Hoàng Đế Hữu Hùng nên *"không thể xâm phạm"*.

Cũng vì sự liên hệ ruột thịt giữa nước Việt này với nhà Hạ mà nhà Hạ là nước Xích Quỷ ở vùng Nam Giao - Động Đình, tức là khu vực Giao Chỉ, nên trong khi nói chuyện Chu Công mới hỏi sứ giả Việt Thường về người Giao Chỉ (đúng hơn là hỏi về những người dòng dõi nhà Hạ): *"Người Giao Chỉ cắt tóc ngắn, xăm mình, để đầu trần, đi chân đất, nhuộm răng đen là có làm sao?"*.

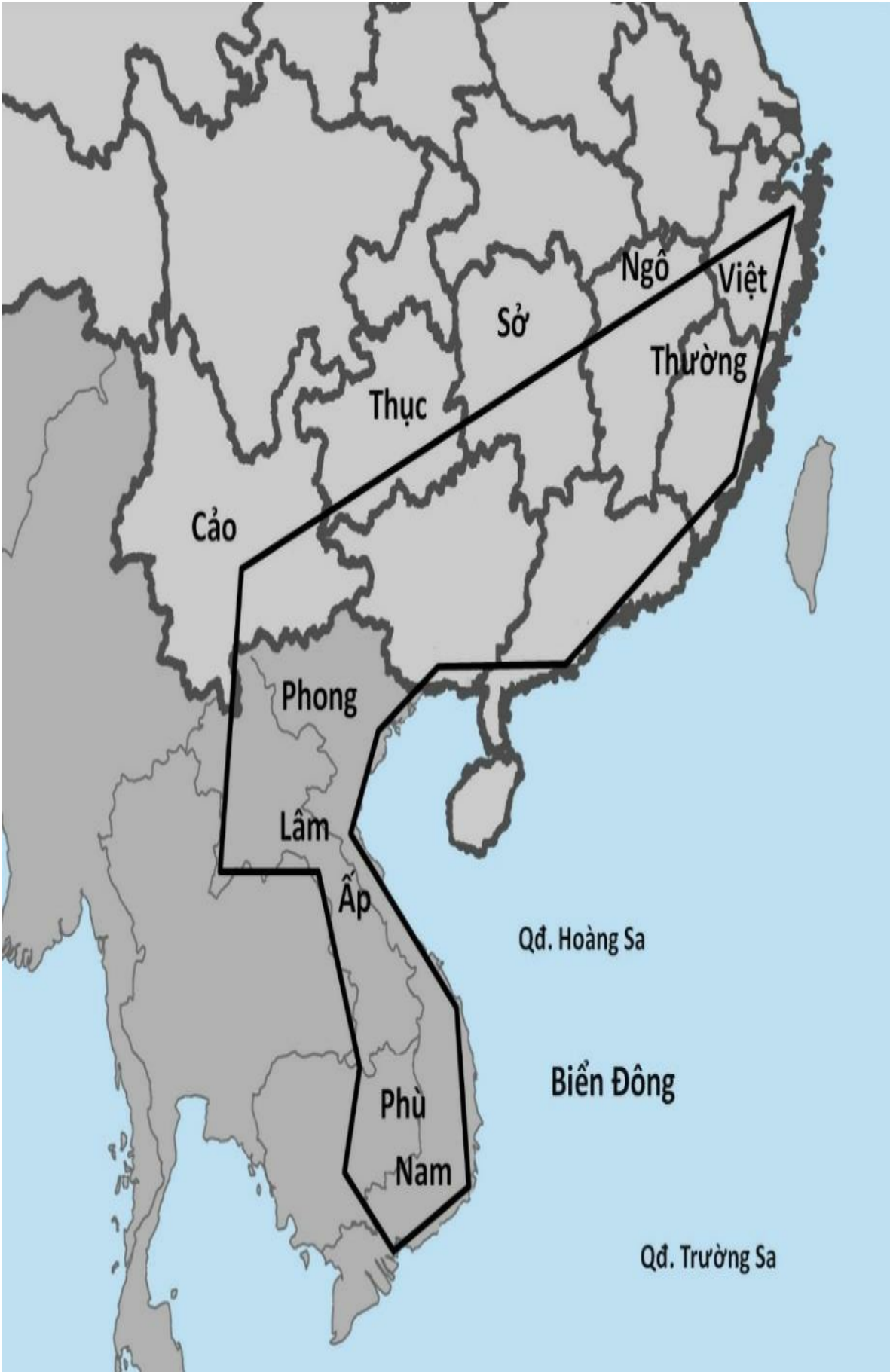
Sử ký Tư Mã Thiên, truyện **Việt Vương Câu Tiễn thế gia** chép: *"Tổ tiên của Việt Vương Câu Tiễn là dòng dõi vua Vũ, con thứ hai của vua Thiếu Khang đời nhà Hạ, được phong ở đất Cối Kê để lo việc phụng thờ vua Vũ, xăm mình, cắt tóc, phát cỏ mà lập ấp"*. Vùng đất mới khai phá ở cửa sông Dương Tử này được dành riêng thờ vua Vũ nhà Hạ, chính là nước Việt (Việt Thường) thời Chu.

Chu Vũ Vương mất, Thành Vương nối ngôi thiên tử của Trung Hoa. Nước Việt lúc này thấy *"Trung Quốc có thánh nhân xuất thế"* nên cử sứ giả vào cống, tỏ ý thần phục nhà Chu. Chim trĩ là biểu tượng của văn minh vì Trĩ = trĩ = chữ. Có chữ viết tức là có văn minh. Cống chim trĩ ý muốn nói nước Việt sẽ theo văn minh, theo ánh sáng dẫn đường của nhà Chu. Với việc cống chim trĩ này nước Việt Thường chính thức tham gia vào thiên hạ Trung Hoa mà vua Chu là thiên tử.

Vấn đề hấp dẫn nhất trong **Truyện Chim bạch trĩ** là sứ giả Việt Thường đã đi cống nhà Chu và về nước theo con đường nào. Những thông tin ngắn gọn được chép trong truyền thuyết cho phép xác định tuyến đường đi về của sứ giả Việt Thường.

Sử ký Tư Mã Thiên cho biết họ Việt Thường đã phải qua *"ba lần sứ dịch"* mới đến được kinh đô nhà Chu. Dịch bản **Lĩnh Nam chích quái** chép từ ngữ chỗ này là *"trùng dịch"* với chữ "dịch" mang nghĩa là "tạm nghỉ dọc đường để đổi ngựa". Hiểu thông tin ở đây thành "phiên dịch" (thông ngôn) nhiều lần là sai. Sứ giả Việt Thường đã dừng chân ở dịch quán dành cho sứ giả nước ngoài 3 lần, tức là từ Việt Thường đến Cảo Kinh sứ giả đã đi qua 3 nước. Mỗi nước phải dừng lại để lấy "visa", hay đóng "giấy

thông hành" kiểu như Đường Tăng đi thỉnh kinh vậy.



Tuyến đường đi về của sứ Việt Thường.

Khi nối giữa nước Việt ở Chiết Giang với Cảo Kinh ở Vân Nam bằng một đường chim bay thì thấy rõ tuyến đi của sứ Việt Thường qua đúng 3 nước. Đó là: nước Ngô ở Giang Tây (Thương Ngô), nước Sở ở Hồ Nam (Kinh Sở) và khả năng là nước Thục ở Quý Châu (Quý Châu là Ba Thục, đất khởi

ngiệp của Tây Bá hầu Cơ Xương).

Khi từ Cảo Kinh quay về, sứ Việt Thường "quên đường". Đường đi tới một nước xa lạ còn biết chẳng nhẽ đường về nhà lại quên? Thay vì đi theo hướng cũ sứ Việt Thường chọn đi hướng gần như ngược với lúc đi, kể cả khi đã được phát xe chỉ Nam để định phương hướng. Hẳn không phải đơn giản là sứ Việt Thường quên đường mà là muốn đi một con đường khác, nhân thể đi "thăm chính thức" các chư hầu của nhà Chu, nhằm công bố sự hội nhập của mình trong thiên hạ Trung Hoa. Cũng vì thế Chu Công mới cấp cho 5 cỗ biên xa, một dạng "giấy giới thiệu" từ trung ương xuống các địa phương cho Việt Thường. 5 cỗ biên xa này do vậy mới được đi trước để đưa đường.

Như vậy thì ra vùng "Phù Nam, Lâm Ấp" cũng là những chư hầu của nhà Chu mà nước Việt đã đến đặt "quan hệ ngoại giao". Từ Vân Nam đi ra biển Phù Nam, Lâm Ấp thì hẳn sứ Việt Thường phải đi dọc theo dòng Mê Kông, hay sông Khung Giang trong ngôn ngữ xưa. Khung = Khương, Khương là họ của Thái Công Lã Vọng, đại công thần lập quốc của nhà Chu, được phong ở đất Tề.

Nhà sử học Đào Duy Anh trong cuốn **Lịch sử cổ đại Việt Nam** cho biết: *"Sách Điền Hệ của Sứ Phạm viết về các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam cho biết rằng một dân tộc thiểu số tên là Sản Lý hay Xa Lý, có truyền thuyết nói rằng đời Chu Thành vương họ sai sứ giả đến triều cống, khi về được Chu Công cho xe chỉ Nam, vì thế họ lấy tên là Xa Lý. Lại có một dân tộc khác là Lão Qua (Lào) có truyền thuyết rằng ở thời nhà Chu, tổ tiên của họ là nước Việt Thường. Sách Điền Nam tạp chí thì nói Diến Điện (Mianma) là nước Việt Thường xưa"*.

Xa Lý còn lưu trong tên của tỉnh Phong Xa Lý của Lào, vùng giáp với Lai Châu, Điện Biên ngày nay. Từ Vân Nam đi ra dòng Mê Kông thì rõ ràng đi qua vùng Phong Xa Lý và tiến tới biên giới giữa Lào và Mianma. Truyền thuyết ở vùng Lào - Miến này một lần nữa xác nhận tuyến đường về của sứ Việt Thường, cũng như vị trí Cảo Kinh của Tây Chu ở Vân Nam.

Khu vực đất Lào thời Chu thực ra là nước Lỗ, đất phong của Chu Công. Khu vực này còn gọi là Lâm Ấp vì Lâm = Ly = La = Lỗ = Lão. Còn đất *Phù Nam* thiết Pham hay *Phan*, là họ của Tất Công, vị quân chủ thứ ba ở thành Lạc Dương (phần Đông của nhà Chu). Phù Nam là đất phong của họ Phan. Sứ nước Việt trên đường về đã đến thăm một loạt các nước chư hầu, là những đại công thần khởi nghiệp của nhà Chu.

Khi ra đến biển Phù Nam, vì biết chắc quê hương Việt Thường nằm cạnh biển nên sứ giả cứ men theo bờ biển mà về. Tuyến đường men biển này khá dài, chạy dọc hình chữ S của Việt Nam ngày nay, qua Quảng Đông, Quảng Tây, về đến Phúc Kiến, Chiết Giang. Thời gian cho quãng đường về tới hơn một năm là hoàn toàn hợp lý.

Tổng khoảng cách cả đi và về của sứ Việt Thường tính vào khoảng 8.000 - 10.000 km. Một quãng đường du hành ngoại giao kỷ lục vào thời kỳ 3.000 năm trước. Với kỷ lục này ấn tượng của chuyến đi sứ họ Việt Thường đã để lại khắp dọc đường và in sâu trong truyền thuyết Việt qua **Truyện Chim bạch trĩ**. Cũng vì phạm vi của chuyến công du này quá rộng dẫn đến tình trạng định vị nước Việt Thường lúc thì ở phía Bắc, lúc lại là phía Nam, thậm chí còn ở cả bên Lào và Miến Điện. Nay với việc xác định nhà Chu là nước Văn Lang thời Hùng Vương, Tây Chu đóng đô ở Cảo Kinh tại Vân Nam thì nước Việt Thường cống chim trĩ là nằm ở phía Đông, là nước Việt hậu duệ của nhà Hạ ở hạ lưu Nam Dương Tử.

Cổ vật Thương Chu

"Các nhà sử học và các nhà khảo cổ học không mấy quan tâm đến nhau lúc gặp rủi ro, nhưng sự

rủi ro đối với các nhà sử học lớn hơn, khi có chứng cứ cụ thể phản bác lại một lý thuyết riêng về sự phát triển của lịch sử, không thể đơn giản cho qua và cuối cùng phải xem xét lại. Trong một số lĩnh vực điều tra nghiên cứu, hơn bất kỳ lĩnh vực nào khác, khoa học lịch sử và di vật khảo cổ phải phục vụ cho nhau bởi vì chỉ riêng một cái nào đó có thể không đủ" (Stephen O'Harow).

Những gì nói trên rất đúng cho trường hợp Đông Dương thời kỳ trước Công nguyên. Cổ vật Lào, Khmer và Chăm-pa thường được mừng tượng theo phong cách của Ấn Độ với tượng các vị thần Hindu giáo, tượng phật, các chùa tháp... Nhưng khảo cổ khu vực Đông Dương thời kỳ trước Công nguyên cho thấy một bức tranh khác hẳn về nguồn gốc của văn hóa và con người các nước này.

Một trong số những hiện vật khảo cổ đặc biệt được tìm thấy ở vùng Phú Thọ là những chiếc nha chương bằng đá ngọc. Ở di chỉ Xóm Rền đã phát hiện chiếc nha chương dài tới 63 cm, rộng 11 cm, là hiện vật có niên đại cách đây 3.500 - 4.000 năm, tương đương với thời nhà Thương của Trung Hoa. Nha chương là một dạng quyền trượng trong thế giới xưa. Sự có mặt của những chiếc nha chương tại Phú Thọ chứng tỏ mối liên hệ trực tiếp của khu vực Bắc Việt Nam với nhà Thương của Trung Hoa.



Dao, kiếm trong mộ thuyền Việt Khê, Hải Phòng.

Không chỉ có đồ ngọc (nha chương) mà khu vực nước Nam ta còn phát hiện rất nhiều đồ đồng thuộc văn hóa Thương Chu. Ví dụ trong mộ cổ Việt Khê phát hiện từ năm 1961 ở Thủy Nguyên, Hải Phòng

đã thấy hàng chục hiện vật như kiếm đồng, dao gọt đồng, giáo đồng, âm đồng, chuông nùm vuông... đều được xác định là thuộc "văn hóa trung nguyên Trung Quốc" có niên đại khoảng thế kỷ 5 - 3 TCN.

Những cổ vật thời Thương Chu tìm thấy ở Việt Nam có thể bị xem là do người Trung Quốc mang đến rồi để lại đó. Nhưng kỳ lạ hơn những cổ vật Thương Chu lại còn gặp khá nhiều ở bên... Lào. Lào là khu vực chưa bao giờ từng bị Trung Quốc chiếm đóng nên không thể có chuyện người Trung Quốc mang đồ cổ sang đây rồi để lại di vật được.

Đồ đồng thời Thương Chu là đỉnh cao của nghệ thuật đồng thau phương Đông. Ở thời kỳ này những đồ đồng đều là những đồ vật thuộc về tầng lớp quý tộc, vua chúa, thể hiện thần quyền và quân quyền nên thường là những đồ to, nặng, tạo hình và hoa văn của chúng mang vẻ nghiêm trang, kỳ bí.



Chiếc quang hình chim thú đời Thương ở Lào.

Một trong những đồ đồng Thương Chu có thể gặp thời kỳ này ở Lào là những chiếc hũ quang đựng rượu độc đáo. Quang là dạng cốc đựng rượu lớn, có 3 hay 4 chân, có trang trí bằng hình các con vật, chim thú. Trong **Kinh Thi** và những tài liệu cổ đại khác đều có nhắc đến dụng cụ đựng rượu hũ quang này. Những chiếc quang chỉ làm vào thời Thương và Tây Chu. Từ cuối Tây Chu trở đi hũ quang

không còn được đúc nữa.

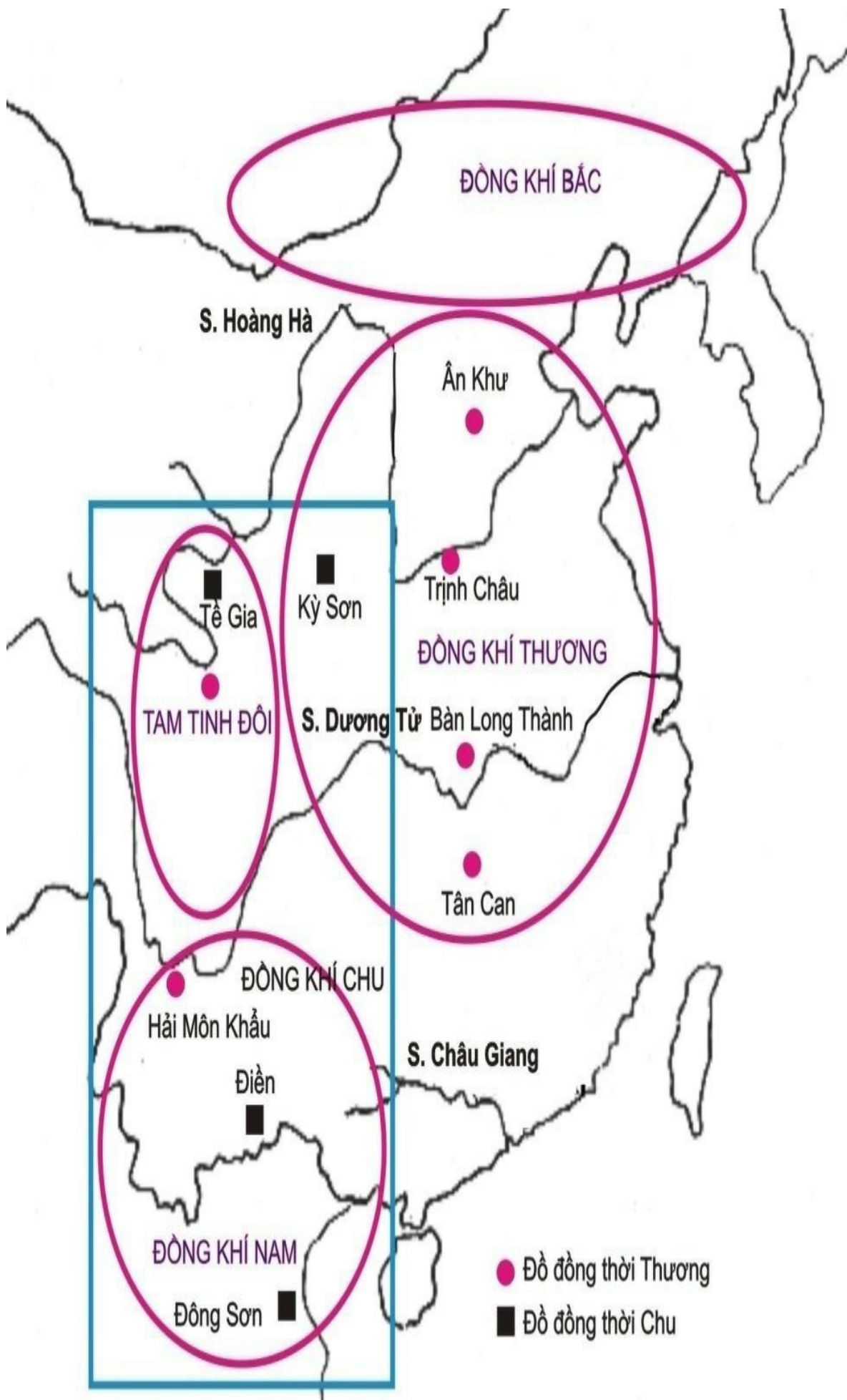
Diễn hình gặp ở Lào là chiếc quang hình chim thú đời nhà Thương. Một chiếc quang giống như thế này hiện được bảo quản ở Bảo tàng mỹ thuật Freer Hoa Kỳ, nhưng ở Lào lại có thể thấy có vài chiếc. Chiếc quang này được trang trí bởi hơn 30 hoa văn lập thể hình động vật. Phần nắp đáy phía trước là hình con quỳ long có sừng cong đang nhe răng. Phần sau lại là một quái thú mõm cá có sừng nhọn. Phần lưng hai bên là cảnh hổ và cá rượt đuổi nhau. Trên lưng là một loài bò sát có chân như thần lằn nhưng có 2 râu dài tròn như ốc sên.

Trên phần cổ đầu trước là một con chim mỏ nhọn. Phần quai cầm là một con chim khổng lồ đang đứng, có mỏ lớn rộng, mỏ tù. Hai bên cổ có một loạt những hình động vật kỳ lạ như một con rắn đầu có tai, một con dạng như nòng nọc, nhưng cũng có đầu như đầu hổ, con tôm cong, con ốc.

Với những hoa văn động vật lập thể, kỳ dị toàn chiếc quang toát ra một vẻ thần bí, nghiêm trang, có phần dữ tợn.

Trên chiếc quang có đủ các con vật trên trời (chim), dưới đất (thú, bò sát) và dưới nước (cá, tôm). Sự có mặt của con người cũng không thiếu. Ở phần chân đế, 2 chân sau là 2 người thân rắn. Người có thân rắn trong truyền thuyết Trung Hoa là Nữ Oa và Phục Hy. Phục Hy và Nữ Oa được coi là những vị thần sáng tạo ra loài người. Như vậy chiếc quang này là cả một thế giới sinh vật và con người thu nhỏ rất đầy đủ.

Đồ đồng Thương Chu sớm còn được phát hiện nhiều ở vùng Nam sông Dương Tử. Năm 1989 ở Đại Dương Châu, huyện Tân Can, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc đã phát hiện một lăng mộ lớn thời Thương với 880 món đồ, trong đó có 480 đồ đồng. Trong số đồ đồng này có cả đỉnh đồng vuông hình hổ cao tới 95cm. Các nhà khoa học Trung Quốc chẳng biết giải thích thế nào về hàng loạt đồ đồng với trình độ đúc điêu luyện xuất hiện ở Nam sông Dương Tử, đành suy đoán đây là khu mộ của một thủ lĩnh nào đó ở miền Nam (!?), có ý cho rằng phương Nam còn chưa lập quốc, văn hóa đồ đồng chỉ là "chịu ảnh hưởng" của nhà Thương...



Các khu vực đồ đồng thời Thương Chu.

Sự phong phú và quý giá của đồ đồng tại di chỉ Đại Dương Châu với niên đại Thương sớm, sớm hơn di chỉ thời Thương ở Trịnh Châu hay An Huy, cho thấy đây là khu vực đóng đô ban đầu của nhà

Thương, trước khi Thương Bàn Canh dời đô lên phía Bắc. Lăng mộ ở Tân Can rất có thể là lăng mộ của Thành Thang (vị vua Thương đầu tiên) hay một vị vua Thương khác trước thời Bàn Canh di cư.



Ấm trang trí thao thiết thời Thương ở Lào.

Những đồ đồng đựng rượu thời Thương Chu ở Lào còn thấy như những chiếc hòa (ấm), đôn, tước... đồng. Như chiếc ấm bốn chân voi sau, có phần thân hai mặt là hình Thao thiết tai hổ, có mõm như mõm lợn. Nắp ấm cũng là hình Thao thiết nhưng miệng rộng như đang cười. Tay cầm của ấm là hình rồng 2 đầu. Trang trí toàn bộ bằng hình Thao thiết (con vật có đầu mà không có thân) là nét đặc trưng của đồ đồng thời Thương. Phải giải thích thế nào về sự hiện diện của những cổ vật thời Thương Chu ở Lào? Đất Lào chưa hề bao giờ bị Trung Quốc đánh chiếm, sao lại có những cổ vật Trung Hoa từ thời Tam Đại vậy? Liệu có phải là do dòng người di cư từ Trung Quốc sang mang đến hay không? Di cư từ Trung Quốc vào Lào thì chủ yếu là người Thái và người Mông. Nhưng xét kỹ, người Thái di cư sang Lào cỡ khoảng đầu Công nguyên dưới thời Tây Hán. Còn người Mông chạy giặc sang Lào thì còn muộn hơn nhiều, dưới thời nhà Thanh sau này. Thời Thương Chu trước thời điểm di cư của người Thái vào Lào cả ngàn năm có lẽ. Hơn nữa người Thái và người Mông thì lấy đâu ra các đồ tế tự của nhà Thương nhà Chu?

Sự có mặt một cách phong phú các cổ vật đồ đồng Thương Chu ở Lào không chỉ cho thấy một trình độ đúc đồng và văn hóa cao ở vùng này vào 2.000 - 3.000 năm trước mà còn chứng tỏ nơi đây chính là một trong những trung tâm của thiên hạ Trung Hoa thời Thương Chu. Điều này hoàn toàn ủng hộ sự thuyết cho rằng đất Lào là nước Lỗ, là vùng đất phong của Chu Công, nằm cạnh đất của thiên tử Chu ở Văn Lang.

LÃO TỬ HÓA VIỆT KINH



Đông Chu phong vũ thị hà thì, biệt bả thanh hư khai Đạo Giáo

Nam Việt sơn hà duy thử địa, độc truyền ảo hóa tác Thần Tiên

Bên bờ sông Cầu, quê hương của những làn điệu quan họ, di sản văn hóa phi vật thể thế giới đã được công nhận, có một ngôi đình làng cổ nổi tiếng. Đình Thổ Hà ở xã Vân Hà (Việt Yên, Bắc Giang) có trong danh sách xếp hạng di tích của Viện Viễn Đông Bác Cổ từ thời Pháp. Đình này nổi bật bởi nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc rất tinh xảo của xứ Kinh Bắc. Có điều khi xem đến vị thành hoàng được thờ ở đây thì mới thực sự là điều bất ngờ. Thành hoàng làng Thổ Hà tên là... Lão Tử, Thái Thượng Lão Quân.

Lão Tử làng Thổ Hà

Trích thần tích chép từ văn bia **Cung sao sự tích thánh** tại đình Thổ Hà:

Đời vua Thục An Dương Vương phả lục chép rằng có một vị đại vương cấp bậc Thượng đẳng thần thuộc bộ Càn Hào. Sau khi Hùng Vương thứ 18 mất ngôi, vua An Dương Vương nối ngôi. Có một người từ Bắc quốc đến đạo Kinh Bắc, phủ Bắc Hà, huyện An Việt và ở nhờ chùa Đoan Minh Tự của trang Thổ Hà. Ngày đêm giảng kinh đọc sách, có sức màu nhiệm như thần, trong trang có nhiều con em theo học.

Một hôm Người bảo học trò rằng: ta sinh ra từ thừa Hồng Mông, trời đất mới mở mang, cho nên ta thông minh khác thường. Năm xưa mẹ ta kể chuyện rằng: mẹ vốn là người từ bi, huyền diệu mà sinh ra, tên là Mỹ Thổ Hoàng. Có một đêm mẹ ta nằm mơ thấy nuốt một vì sao ngưu tinh, thế là mẹ có thai đủ 81 năm. Đến ngày 7 tháng Giêng năm Canh Thìn nách tay phải của mẹ rung động rồi sinh ra ta. Khi ta mới ra đời đầu đã bạc, chân có chữ, ta không có bố, khi để mẹ vịn vào cây mận cho nên lấy họ ta là Lý, tên là Lão Đàm, tên chữ Lý Bá Dương, lại có tên là Thái Thượng.

Quanh vùng nơi ở của Người không ai xảy ra tật bệnh, nên người trong trang thường bảo nhau rằng: đó là khí sinh thánh tổ, chẳng phải người thường, các nơi cũng đến xin làm thần tử. Từ đó danh vang thiên hạ, người đến theo học càng đông. Lúc bấy giờ trong nước có giặc Quỷ mũi đỏ, một vị quan thị hầu vua bị bệnh ngã nhào xuống đất và sau đó bệnh tật lan khắp mọi nơi, trong nước nhiều nơi mắc bệnh, người ốm người chết thiệt hại rất nhiều. Nhà vua vội truyền hịch đi các nơi: nếu ai trừ được giặc Quỷ vua sẽ gia phong tước lộc. Lão Tử liền vâng mệnh đến nơi có giặc Quỷ, người liền niệm chú rằng: "Đạo pháp bản vô đa, nam thần quán Bắc Hà, đô lai tam thất tự,

tận diệt thế gian ma". Đọc chú xong, Người lại thư phù vào gậy trúc và phóng đi bốn phương, các nơi đều yên ổn.



Đình Thổ Hà ở Việt Yên.

Quan địa phương tâu với triều đình, vua liền mời Lão Tử đến ban thưởng, mở tiệc khoản đãi và phong người là Đệ nhất nhân (người tài nhất). Lại cho ngài được hưởng thực ấp ở vùng An Việt huyện. Người bái tạ đức vua và trở về Thổ Hà trang. Về tới nơi Người liền cho xây dựng cung doanh trị sở. Khi xây xong Người cho mời các bô lão trong trang và tất cả học trò đến mở tiệc ăn mừng. Lúc sắp sửa ăn bỗng thấy đám mây năm sắc từ từ sa xuống đất, trong mây thấp thoáng có bóng người mặc áo đỏ, Lão Tử liền theo đám mây cười rông đỏ mà biến mất. Bấy giờ là năm Giáp Tý ngày 22 tháng 2 (đời vua An Dương Vương) Người đã hóa...

Mặc dù thần tích không nói Thái Thượng Lão Quân của làng Thổ Hà là vị Lão Tử nổi tiếng của Trung Hoa, nhưng tên của vị thành hoàng này hoàn toàn trùng với tên Lý Lão Đàm - Lý Bá Dương. Lão Tử Trung Hoa lập công nghiệp rồi hóa thần ở Việt Nam, chuyện này phải giải thích sao đây?

Xem câu đối cổ trong đình Thổ Hà:

等釋迦仁濟群生佛法千古神仙千古
與孔聖功垂萬世春秋一經道德一經

Đẳng Thích Ca nhân tế quần sinh, Phật pháp thiên cổ thần tiên thiên cổ

Dữ Khổng thánh công thùy vạn thế, Xuân Thu nhất kinh Đạo Đức nhất kinh.

Dịch:

Sánh Thích Ca nhân nghĩa giúp chúng sinh, Phật pháp nghìn kiếp thần tiên nghìn kiếp

Cùng Thánh Khổng công đức trùm vạn thế, Xuân Thu một kinh Đạo Đức một kinh.

Câu đối này dùng hình thức trình bày hiem gấp. Trong một vế đối có đoạn được tách làm 2 một cách song song. Hình thức và nội dung này nêu bật quan niệm Tam giáo đồng nguyên: Đạo giáo của Lão Tử,

Nho giáo của Khổng Tử và Phật giáo của Thích Ca sánh cùng nhau, song hành trong dân gian.

Một câu đối khác ở đình Thổ Hà:

玄参释典功比尼山道德一經傳至寶

诀本姜公術開黃石神僊終古顯靈蹤

Huyền tham Thích điển công tỉ Ni Sơn, Đạo Đức nhất kinh truyền chí bảo

Quyết bản Khương công thuật khai Hoàng Thạch, thần tiên chung cổ hiển linh tung.

Dịch:

Huyền đệ điển Thích, công tựa Ni Sơn, Đạo Đức một kinh truyền cực quý

Quyết vốn ông Khương, thuật mở Hoàng Thạch, thần tiên muôn thừa tỏ dấu thiêng.

Về đôi đầu nói tới sự hiện diện của Lão Tử trong Phật điển. Đây là truyện **Lão Tử hóa Hồ kinh**, kể rằng Lão Tử sau khi xuất quan ải rời khỏi Trung Hoa đã đi sang Ấn Độ rồi mở đầu Phật giáo ở đó. Chuyện "Lão Tử hóa Hồ" đã là đề tài tranh cãi của hai giáo phái Đạo và Phật trong nhiều thời đại.

Ni Sơn là ngọn núi nơi sinh của Khổng Tử. Câu này có ý nói công đức của Lão Tử sánh ngang với của Phật Thích Ca và Khổng Tử.

Về sau ở câu đối trên nêu một điển tích khác, nói tới pháp thuật của Khương Thái Công Lã Vọng, người giúp Chu Vũ Vương làm nên nghiệp thiên tử ngàn năm. Khương Thái Công sau lại hiện hình là Hoàng Thạch Công, truyền sách binh pháp cho Trương Lương phò trợ Lưu Bang lập nên nhà Hiếu.

Qua những câu đối trên thì không còn nghi ngờ gì nữa, vị thành hoàng thờ ở Thổ Hà chính là Lão Tử, người mở đầu Đạo giáo, viết Đạo Đức kinh, cùng Khổng Tử dựng nên nền văn hóa tín ngưỡng Trung Hoa xưa. Thực ra đình Thổ Hà không chỉ là đình của làng mà đây là nơi từng được "xuân thu quốc tế", tức là Thái Thượng Lão Quân ở đây là một vị thần mang tầm quốc gia của các triều đại nước Nam xưa.

Theo sử sách Trung Hoa thì Lão Tử sống muộn lắm cũng là vào đầu thời Đông Chu (thời Xuân Thu). Nhà Chu bị Tần Chiêu Tương Vương diệt vào năm 256 TCN. Còn nhà Thục của Việt Nam theo sử sách chép sớm lắm cũng chỉ bắt đầu từ năm 257 TCN. Từ thời Xuân Thu tới thời Thục An Dương Vương có cả vài trăm năm. Vậy làm thế nào Lão Tử của nhà Chu lại có thể giúp vua Thục ở nước Việt trừ yêu dẹp quỷ được?

Giặc "Quỷ mũi đỏ" (Xích Tị) trong chuyện này được mô tả là một loại bệnh dịch lây lan làm nhiều người ốm chết. Rất có thể đây là dịch hạch, một căn bệnh phổ biến thời cổ, người mắc bệnh này phát hạch sưng tấy màu đỏ. Lão Tử dẹp trừ được giặc Xích Tị nghĩa là ông đã chữa bệnh, dẹp nạn dịch cho dân chúng. Cũng vì công đức này mà người ta mới coi trọng ông như vậy.

Câu đối ở đình Thổ Hà:

東周風雨是何辰別把清虛開道教

南越山河惟此地獨傳幻化作神僊

Đông Chu phong vũ thị hà thì, biệt bả thanh hư khai Đạo Giáo

Nam Việt sơn hà duy thử địa, độc truyền ảo hóa tác Thần Tiên.

Dịch:

Mưa gió Đông Chu đây một thời, riêng năm chốn thanh hư, mở Đạo Giáo

Núi sông Nam Việt chỉ đất đỏ, một truyền phép màu nhiệm, tạo Thần Tiên.

Về đầu câu đối trên cho biết Lão Tử, người mở đạo Giáo sống vào thời "Đông Chu" của Hoa sử. Còn về dưới lại nói rõ "Nam Việt" là nơi "duy thử địa", vùng đất duy nhất mà Lão Tử đã hóa thân tiên. Kết hợp hai vế đối này thì chỉ có cách hiểu hợp lý duy nhất: nhà Chu của Hoa sử chính là nhà Thục của nước Nam. Chỉ có vậy mới có thể giải thích vì sao Lão Tử Trung Hoa lại có mặt trong một triều đại ở Nam Việt.

Xem lại tiểu sử của Lão Tử được chép trong **Sử ký Tư Mã Thiên**, nguyên văn như sau:

Lão tử giả, Sở Khổ huyện, Lệ hương, Khúc Nhân lý nhân dã. Tính Lý thị, danh Nhĩ, tự Bá Dương. Thụy viết Đàm. Chu thủ tàng thất chi sử dã. Không tử thích Chu, tương vấn lễ ư Lão tử...

Thường được dịch là:

Lão Tử là người thôn Khúc Nhân, làng Lệ huyện Khổ, nước Sở. Ngài họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, thụy là Đàm. Làm quản thủ thư viện nhà Chu. Không Tử đến Chu, hỏi Lão Tử về lễ...

Phần dịch trên đã không theo sát nguyên văn về quê hương của Lão Tử. **Sử ký** chép "Lão Tử người huyện Sở Khổ", chứ không hề nói Lão Tử là người nước Sở. Đọc phần tiếp theo, Lão Tử "làm quản thủ thư viện nhà Chu". Nhà Chu là thiên tử, là triều đại chính của thời Lão Tử nên trong đoạn văn không cần nêu "trong triều Chu" thì vẫn phải hiểu Lão Tử là người nước Chu, huyện Sở Khổ. Vì Lão Tử ở nước Chu nên Không Tử mới đến Chu tìm gặp, thỉnh giáo và đàm đạo.

Một cổ thư khác là **Lão Tử minh** chép về xuất xứ của Lão Tử, nguyên văn như sau:

Lão tử tính Lý, tự Bá Dương, Sở Tương huyện nhân dã. Xuân thu chi hậu, Chu phân vi nhị, xưng Đông, Tây quân. Tấn lục khanh chuyên chinh, dữ Tề Sở tịnh tiếm hiệu vi vương. Dĩ đại tính tiểu, Tương huyện hư hoang, kim thuộc Khổ. Cố thành do tại. Tại Lệ hương chi đông oa thủy xứ kỳ dương, kỳ thổ địa uất ông cao tề, nghi sinh hữu đức quân tử yên.

Được dịch:

Lão Tử tính Lý, tự Bá Dương, người huyện Tương nước Sở. Sau thời Xuân thu, Chu triều chia làm hai gọi là Đông quân, Tây quân. Lục khanh nước Tấn tự ý động binh gây chinh chiến. Tấn cùng với Tề, Sở tự xưng vương. Nước lớn thôn tính nước nhỏ. Huyện Tương trở nên hoang vu, ngày nay thuộc Khổ. Thành lũy cũ nay hãy còn. Phía Đông làng lại có con sông chảy qua. Vùng này là một khu đất cao cỏ cây tươi tốt, dễ sinh ra một bậc thượng nhân tài đức.

Tương tự như **Sử ký Tư Mã Thiên**, **Lão Tử minh** cũng không nói Lão Tử người "Sở quốc" mà nói Lão Tử người "Sở Tương huyện". Câu tiếp theo ở xuất xứ này lại một lần nữa nói tới nhà Chu. Rõ ràng phải hiểu Lão Tử là người nước Chu ở huyện Sở Tương.

Đoạn trên trong **Lão Tử minh** còn có nói "Sở tự xưng vương", thế mà "huyện Tương" lại "trở nên hoang vu"? Nước Sở xưng vương thì huyện Tương nước Sở phải thịnh vượng mới đúng chứ sao lại trở nên hoang vu?... Huyện Tương hoang vu bởi vì huyện này không nằm ở Sở, mà nằm ở Chu.

Chữ *Sở* trong Sở Khổ hay Sở Tương huyện có thể chỉ là từ chỉ phương hướng: Sở = Sủy = Thủy = nước là tượng của phương Bắc ngày nay trong Ngũ hành.

Thường Lão Tử được vẽ cưỡi trên lưng trâu. Nếu Lão Tử xuất xứ ở tận bên bờ Hoàng Hà thì chắc ông phải cưỡi... bò mới đúng. Người phương Bắc không có trâu đến nỗi trong mười hai con giáp phải thay bằng con bò (hoàng ngưu). Hình ảnh Lão Tử cưỡi trâu cho thấy ông là người của nền nông nghiệp lúa nước. Trâu = Sửu = Thủy = Lạc. Lão Tử người Lạc Việt.

Con trâu theo Dịch lý là biểu tượng của sự tòng thuận. Đó cũng là chỗ cốt yếu của Đạo Lão, thể hiện trong **Đạo Đức kinh**:

"Người thuận theo đất, đất thuận theo trời, trời thuận theo Đạo, Đạo thuận theo tự nhiên".

Như vậy lai lịch của Lão Tử theo **Sử ký Tư Mã Thiên** và **Lão Tử minh** trùng với thần tích của đình Thổ Hà về việc có một nhà hiền triết đến từ phương Bắc. Mạnh dạn hơn nữa, có thể *Sở Khổ* hay Thủy Khổ phiên thiết cho chữ *Thổ*, chính là Thổ Hà, tên làng thờ Lão Tử ngày nay. Làng này có con sông Cầu chảy qua đúng như sách **Lão Tử minh** chép.

Câu đối ở đình Thổ Hà:

由周迄今一經傳道德

在河之涘萬古振英靈

Do Chu hát kim, nhất kinh truyền đạo đức

Tại hà chi sĩ, vạn cổ chấn anh linh.

Dịch:

Từ thời Chu tới nay, một kinh truyền đạo đức

Cạnh sông Cầu bên bến, muôn thừa dậy anh linh.

Xây thành Cổ Loa

Về hàng trạng của Lão Tử trong **Lão Tử minh** chép: *Lão tử vi Chu tử tàng thất sử. Đương U vương thời, tam xuyên thật chấn dĩ Hạ Ân chi quý, âm dương chi sự, giám dụ thời vương.*

Dịch: *Lão Tử là quan coi thư viện nhà Chu. Thời U vương, vùng ba sông bị động đất. Lão Tử dựa vào những biến động của nhị khí âm dương về thời Hạ, Thương, để cảnh cáo nhà vua.*

Nhà Chu có vùng Tam Xuyên (ba sông) như trong sách dẫn trên. Tam Xuyên là đất Đông Chu, nơi Tần Thủy Hoàng sau khi diệt Chu đã lập quận Tam Xuyên. Nhưng Tam Xuyên cũng tương đương với Tam Giang. Tên này còn lưu trong tên thánh Tam Giang, tức Trương Hống - Trương Hát, hai vị thần của dòng sông Như Nguyệt, con sông chảy qua làng Thổ Hà.

Thần tích ở đình Thổ Hà về Lão Tử:

Vua (Thục An Dương Vương) xây thành (Cổ Loa) có những u hồn và tà ma quấy nhiễu, cứ xây xong lại đổ. Vua lo lắng, liền xa giá đến Thổ Hà trang cầu đảo. Chợt có thần nhân hiện lên bảo vua rằng: xin vua cứ hồi kinh, không lo ngại gì. Rồi Người sai Thanh giang sứ (tức thần Kim Quy) đến giúp, giết Bạch kê tinh trong núi Thất Diệu, lại đào được hài cốt Bạch kê đem đốt đi, từ đó yêu ma tan hết, lại đào thấy nhạc khí thời cổ (như chuông trống đồng).

Có thể thấy truyền thuyết An Dương Vương xây thành Cổ Loa và cơn "địa chấn" lúc giao thời Tây - Đông Chu chỉ là một. Diễn biến việc này có thể như sau: Lão Tử sống vào cuối thời Tây Chu (Chu U

Vương) sang tới đầu thời Đông Chu. Khi nhà Chu chuyển về phía Đông, tới vùng Tam Xuyên - Tam Giang, thì gặp trận động đất lớn. Thành Lạc Dương bị rung chuyển. Lão Tử nhân đó nói là âm khí của thời Hạ Thương phát hại, nhằm răn khuyên thiên tử Chu. Truyền thuyết Việt chép thành vua Thục (vua Chu) xây thành Cổ Loa bị đổ, phải nhờ Lão Tử phái Thanh Giang sứ giả (tức Thương sứ), tới giúp dẹp yêu quỷ thì thành mới xây được.

Câu đối ở cửa võng đình Thổ Hà:

龜解効靈七耀山中傳役鬼

龍能承化五雲庄下記登僊

Quy giải hiệu linh, Thất Diệu sơn trung truyền dịch quỷ

Long năng thừa hóa, ngũ vân trang hạ ký đăng tiên.

Dịch:

Rùa biết nghiệm linh thiêng, núi Thất Diệu truyền chuyện sai khiến quỷ

Rồng tài mau biến hóa, trang Ngũ Vân lưu tích bốc lên tiên.

Truyện Rùa vàng trong Lĩnh Nam chích quái chép:

[An Dương Vương] xây thành ở đất Việt Thường, nhưng hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy, vua bèn lập đàn trai giới, cầu đảo. Ngày mùng 7 tháng 3, bỗng thấy một cụ già từ phương Đông tới trước cửa thành, than rằng: "Xây dựng thành này biết bao giờ mới xong được!". Vua đón vào trong điện, vái và hỏi rằng: "Ta đắp thành này đã nhiều lần nhưng cứ bị sập đổ, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là có làm sao?". Cụ già đáp: "Sẽ có sứ Thanh Giang tới, cùng nhà vua xây dựng mới thành công", nói xong từ biệt ra về...

Đối chiếu với thần tích và các câu đối ở đình Thổ Hà có thể thấy "cụ già" từ phương Đông tới giúp An Dương Vương ở đây chính là Lão Tử. "Cụ già" mà chép bằng chữ Nho thì rõ ràng là thành Lão Tử.

Lão Tử không phải là "ông lão" nhưng lại là "trẻ con", mới sinh ra mà râu tóc đã bạc phơ... như vẫn được giải thích. Lão = Lửa, là ánh sáng, là trí tuệ. Lão Tử nghĩa là người thông tuệ, hiểu biết, thấu đáo.

Thần tích, câu đối trong dân gian Việt chính là những "bộ kinh" còn truyền thiên thu về lịch sử Hoa Việt chói ngời. Nhà Chu từ lúc Khương Thái Công câu cá bên sông... Vị Xuyên, Chu Vũ Vương cùng... Thánh Gióng đánh giặc Ân, tới Lão Tử người... huyện Thổ Hà khai mở Đạo giáo, Chu Bình Vương dời đô về Cổ Loa... Tất cả đều còn lưu trong bia đá, bia gạch, bia gỗ, bia giấy, bia miệng... ở Việt Nam.

Huyền Thiên Trấn Vũ

Câu chuyện về Lão Tử ở Việt Nam không dừng lại ở đó. Trong truyền thuyết Việt thì người đã cử thần Kim Quy tới giúp vua Thục là... Huyền Thiên. Vị thần này được lập thành một trong Thăng Long tứ trấn ở Quán Thánh cạnh Hồ Tây, Hà Nội ngày nay. Quán là nơi thờ cúng của Đạo Giáo. Câu đối ở Quán Thánh:

挺岳瀆所鍾遡安陽迄丁黎李陳黎護國庇民精靈盖古

中天地而立當周秦歷漢唐宋元明超凡入聖聲蹟傳今

Đĩnh nhạc độc sở chung, tổ An Dương hát Đĩnh Lê Lý Trần Lê, hộ quốc tí dân tinh linh cái cổ

Trung thiên địa nhi lập, đương Chu Tần lịch Hán Đường Tống Nguyên Minh, siêu phàm nhập thánh thanh tích truyền kim.

Dịch:

Chung đúc vượt sông núi, từ An Dương tới Đĩnh Lê Lý Trần Lê, giữ nước giúp dân, linh thiêng trùm phủ trước

Đứng vững giữa đất trời, ngang Chu Tần trải Hán Đường Tống Nguyên Minh, siêu phàm hóa thánh, tiếng tăm truyền ngày nay.

Nhà Đường của Trung Hoa khi mở đầu triều đại đã tôn Lão Tử là *Thái Thượng Huyền Nguyên hoàng đế*, coi là thủy tổ của mình. Huyền Nguyên và Huyền Thiên chỉ là hai tên tôn xưng "dị bản" của Lão Tử. Huyền Thiên Trấn Vũ của Thăng Long cũng là Lão Tử, là tên xưng khi nhà Đường tôn lập vị tổ sư này của Đạo Giáo mà thôi. Huyền Thiên Trấn Vũ không phải là vị thần "ngoại quốc" chen chân vào truyền thuyết Việt, mà ông chính là người Việt.

Trong phần chép về gốc tích Quán La ở Xuân La (Tây Hồ, Hà Nội) sách **Tây Hồ chí** có viết: *"Quán ở trên một gò lớn nhất trong bảy gò Thất Diệu, bên con sông nhỏ thuộc động Già La. Quán thờ Huyền Nguyên đại đế, tức Thái Thượng Lão Quân. Khoảng giữa niên hiệu Đường Khai Nguyên"*.

Quán La ở Hồ Tây như vậy là thờ Lão Tử (Thái Thượng Lão Quân) với tên Huyền Nguyên mà nhà Đường đã phong. Cạnh gò Quán La là chùa Khai Nguyên, ngôi chùa được dựng từ thời Đường Thái Tông (niên hiệu Khai Nguyên).

Truyền thuyết về Huyền Thiên tại làng Ngọc Trì (Thạch Bàn, Gia Lâm, Hà Nội) chép: *"Ngài giáng sinh vào vương quốc Tĩnh Lạc, hoàng hậu đặt tên là Huyền Nguyên, năm 14 tuổi vào núi Vũ Đương tu hành, tới năm 42 tuổi thì đắc đạo"*.

Cả ở Quán La và Ngọc Trì đều gọi rõ tên thần là Huyền Nguyên, là tên nhà Đường tôn cho Lão Tử. Vương quốc Tĩnh Lạc theo sách **Tử Quang Kính** *"là nơi tiên ở, nằm giữa biển phía Tây nước Nguyệt Chi"*. Vào thời Đường, vương quốc Tĩnh Lạc ở phía Tây biển thì chỉ có... đất Tĩnh Hải Lạc Việt mà thôi. Thông tin này một lần nữa cho thấy Huyền Thiên - Lão Tử là người Lạc Việt.

Câu đối ở Quán Thánh:

武當山石鍊何年色相俱空真身尚在

玄天觀雲遊此日仙縱偶寄靈蹟長留

*Vũ Đương sơn thạch luyện hà niên, sắc tướng câu không, chân thân thượng tại
Huyền Thiên quán vân du thử nhật, tiên tung ngẫu kí, linh tích trường lưu.*

Dịch thơ:

Núi Vũ Đương năm xưa luyện đá

Mặc hình nhan thân cả ở cao

Mây bay Huyền quán ngày nào

Dấu tiên chợt hiện, biết bao giờ mờ.

Quả núi Vũ Đương hay Võ Đương chẳng phải là ngọn "Thái sơn" của Đạo Giáo đó hay sao? Núi Vũ Đương không ở đâu xa tận Hồ Bắc, Trung Quốc... mà ở ngay chính nơi có sự tích về Huyền Thiên, tại làng Thụy Lôi, Đông Anh, Hà Nội.

Ngọn núi Vũ Đương ở Đông Anh còn có tên là núi Sái. Sái là Thái trong Thái Sơn, chứ không phải sư sãi gì cả. Câu đối tại đền Sái ở Thụy Lôi:

武當宮闕陵僊界

歐貉山河壯帝居

Vũ Đương cung khuyết lẫm tiên giới

Âu Lạc sơn hà tráng đế cư.

Dịch:

Vũ Đương cung khuyết lên tiên giới

Âu Lạc non sông vững đất vua.

Núi Vũ Đương gốc tổ nơi Lão Tử tu hành nằm ở Cổ Loa. Núi Võ Đương ở Hồ Bắc mới là "hàng nhái", nơi thờ vọng Huyền Thiên mới có vào thời Nguyên mà thôi.

Câu đối ở đền Sái:

曜嶺螺城靈蹟天年傳信史

僊池馬蹟崇祠一簇鎮寰區

Diệu lĩnh Loa thành linh tích thiên niên truyền tín sử

Tiên trì mã tích sùng từ nhất thốc trấn hoàn âu.

Dịch:

Núi Diệu thành Loa, dấu linh nghìn năm truyền sử sách

Ao tiên dấu ngựa, đền cao một ngọn trấn đất vua.

Trên núi Vũ Đương có "*Huyền Thiên đại quán*", tương truyền là nơi có các dấu vết của Huyền Thiên tu luyện như ao tiên, giếng tiên, dấu ngựa tiên. Núi này nối với núi Thất Diệu, nơi Huyền Thiên giúp vua Thục diệt Bạch Kê tinh xây thành Cổ Loa. Có lẽ đây là nơi mà Lão Tử đã lập đàn cúng tế, giúp cho nhà vua xây thành Cổ Loa thời đầu Đông Chu.

Vũ Đương có thể hiểu là "vua sống" hay "ngang hàng với vua". Huyền Thiên là một vị thần rất được các vua chúa phong kiến Việt thời xưa coi trọng. Ở làng Thụy Lôi tới nay hàng năm vẫn tổ chức hội rước "vua sống" đến bái yết Huyền Thiên tại đền Sái. Thời phong kiến mà lại cho người dân được đóng làm vua thì mới thấy vị thần thờ ở đây được nhà nước xem trọng như thế nào. Bởi vì Huyền Thiên chính là Huyền Nguyên hoàng đế, là Thái Thượng Lão Quân (tức là còn trên cả Thái Thượng Hoàng, bố của vua), là tổ của họ Lý (Đường). Lý Công Uẩn khi lên ngôi cũng đến đền Sái và rước Huyền Thiên về làm Trấn Vũ cho kinh thành có thể cũng vì coi Huyền Thiên Lão Tử là tổ của mình.



Ngũ môn đền Sái.

Câu đối ở đình Thụy Lô:

河岳安民鷄崇尽鬼精除拜江使

蜀吳建國螺城豎春會置謝山神

Hà nhạc an dân, kê sùng tận quỷ tinh trừ, bái giang sứ

Thục Ngô kiến quốc, Loa thành thụ xuân hội trí, tạ sơn thần.

Dịch:

Sông núi yên dân, gà thiêng chết quỷ tinh trừ, bái Giang sứ

Thục Ngô dựng nước, Loa thành đắp hội xuân bày, tạ sơn thần.

Thục chỉ An Dương Vương. Ngô ở đây là Ngô Vương Quyền, người cũng đóng đô ở Cổ Loa theo truyền thuyết.

Ngọn núi Sái (Thái Sơn) hay Vũ Đương ở Đông Anh gắn với truyền tích Lão Tử - Huyền Thiên giúp vua Thục diệt Bạch Kê Tinh ở Thất Diệu, xây thành Cổ Loa. Đây phải được coi là một nơi cực kỳ linh thiêng với người Hoa Việt vì là nơi khởi sinh Đạo Giáo của phương Đông. So với đền Gióng và tục thờ Phù Đổng Thiên Vương thì đền Sái với tục rước vua sống và thờ Huyền Thiên phải xứng đáng được nhận danh hiệu "di sản văn hóa phi vật thể thế giới". Đạo Giáo là tín ngưỡng gốc của Trung Hoa xưa, có xuất xứ chính từ Việt Nam.

Ông Đồng

Trong bốn vị tối linh của nước ta là "*Hương, Bổng, Đồng, Dăng*" thì như đã biết "Bổng" là từ phiên thiết của Phù Đồng, chỉ Thánh Gióng. Như vậy còn "Đồng" là ai?

Đền Bộ Đầu ở bên sông Hồng thuộc xã Thống Nhất, Thường Tín, Hà Nội hé lộ thân thế của vị thần này. Đền này tương truyền thờ Đồng Sóc thiên vương nhưng lại với những ghi chép sự tích hoàn toàn khác vị Phù Đồng thiên vương đánh giặc Ân. Thần tích kể có người đàn bà trong làng ra bờ sông gánh nước, bị thường luồng lôi tuột xuống sông. Bỗng thấy người con từ trên trời sà xuống cứu mẹ, giẫm chết hai con thường luồng. Người con cũng hóa luôn, để lại trên bờ sông một vết chân to lớn. Vì thế nên nơi đây gọi là Bộ Đầu.

Vết chân lớn của thánh cũng gặp trong truyền thuyết Phù Đồng ở Tiên Du, mẹ Gióng đi làm đồng giẫm phải dấu chân lớn về nhà có mang sinh ra Thánh Gióng... Còn chuyện giết thường luồng trả thù cho mẹ thì cũng gặp trong chuyện của Đức Thánh Chèm ở Từ Liêm.

Ở đền Bộ Đầu có bức tượng đất nung của ông Đồng cao 7-8 mét, một tay cầm long đao, một tay cầm mộ tháp mẫu thân, chân giẫm giao long. Trước đây đền có mái cao, mở như gác chuông, đứng từ bên sông có thể chiêm ngưỡng được tượng thánh oai phong lẫm liệt, đang hướng mắt nhìn ra sông Hồng.

Câu đối ở đền Bộ Đầu:

自多陶鑄成真像

直上飛勝聘異龍

Tự đa đào, chú thành chân tượng

Trực thượng phi, thắng thỉnh dị long.

Dịch nghĩa:

Bởi nhiều đất đúc thành chân tượng

Thẳng bay xuống chiến thắng dị long.

Có thể thấy chữ Đồng ở đây là chỉ sự to lớn của thần. Thần Đồng là vị thần khổng lồ. *Đồng* là ghi âm chữ *Đùng* của tiếng Nôm.

Thần phủ ở đền Bộ Đầu có tên "*Bộ Đầu linh từ sự tích Đồng Sóc Thiên Vương Huyền Thiên Đại Thánh, Thành hoàng nhất vị*". Các sách cũ (theo **Từ điển di tích văn hóa Việt Nam** của Ngô Đức Thọ) đều cho rằng đền này thờ Huyền Thiên Đại Thánh chứ không phải Phù Đồng thiên vương. Bản thân đền được gọi là đền Quán Thánh.



Tượng ông Đông ở đền Bộ Đầu.

Nằm đối diện với làng Bộ Đầu ở bên kia sông Hồng còn có Trấn Vũ quán tại thôn Ngọc Trì, Thạch Bàn, Gia Lâm. Ở đó thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, người có công giúp An Dương Vương dẹp yêu quái xây thành Cổ Loa. Nhưng ở đây Huyền Thiên lại là vị thần chuyên thu phục yêu quái các sơn thủy động, "trấn quy xà". Tượng Huyền Thiên ở Ngọc Trì làm bằng đồng to lớn nặng tới 4 tấn...

Ngay cạnh đền Bộ Đầu có chùa Mui (An Duyên, Tô Hiệu, Thường Tín) vốn có tên là *Hưng Thánh quán*. Đây là một đạo quán cổ thờ Thái Thượng Lão Quân. Tám hoành phi ở cổng tam quan của chùa Mui đề "*Đạo dẫn huyền không*". Trong quán còn có huyết đàn sa, là lò luyện đan của các đạo sĩ. Phía sau chùa Mui còn có một ngôi quán nhỏ có tên *Trấn Vũ quán*. Đây là những di tích cho thấy sự liên hệ giữa Đông Thiên Vương và Huyền Thiên Trấn Vũ.



Tam quan chùa Mui ở Thường Tín.

Thì ra thần Đồng có thân hình, dấu chân to lớn, có công trừ yêu, trấn thủy quái chính là Huyền Thiên, tức là Lão Tử. Vị tổ của Đạo Giáo này rõ là phải giỏi nghề hàng yêu phục quỷ, nổi bật nhất là khiến thần Kim Quy giúp Thục An Dương Vương diệt yêu gà trắng xây Cổ Loa thành.

Theo thần phả đền Bộ Đầu, *thửa ấy, ở động Xích Thủy do Hùng Vương trị vì có thần tướng Đàng Xà nổi lên cướp bóc suốt từ rẻo Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa đến Thái Nguyên. Quân giặc được mô tả mặt thú hình yêu, đầu rắn mặt cá... như là hiện thân của những cơn lũ và những loài thủy quái làm hại dân lành.*

"Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa đến Thái Nguyên" là địa bàn trấn giữ giặc Hồ của Lý Ông Trọng. Thần tích này đã chép lẫn chuyện của Thánh Chèm vào đây. Tuy nhiên thần tích đền Bộ Đầu cho thấy thần Đồng là một vị thần trị thủy, diệt thủy quái.

Chữ Đồng 董 và chữ Trọng 重 viết và đọc gần như nhau nên chắc một phần sự tích của thần Đồng đã chép sang thành của thần Hương (Lý Ông Trọng). Từ đó mới có chuyện Lý Thân người to lớn, cao hai trượng, dày mười gang... Ông Trọng là mang nghĩa kính trọng, vì là đại tướng phò mã nhà Tần, chứ

không phải nghĩa là to lớn về hình thể.

Phân khác vì chữ Đồng nằm trong tên phiên thiết của Phù Đồng nên sự tích ông Đồng lại lẫn nốt vào sự tích của thần Bổng - Thánh Gióng.

Sự tích về Lão Tử thời Chu, Huyền Thiên thời Đường và thần Đồng trong truyền thuyết Việt đều là về một nhân vật, vị tổ sư của Đạo giáo với hành trạng và công tích đều ở trên đất Việt.

Nam thiên Tứ bất tử

Hiện nay thuật ngữ *Tứ bất tử* được quan niệm là tên gọi chung của bốn vị thánh bất tử trong tín ngưỡng Việt Nam, đó là Tản Viên Sơn Thánh, Phù Đồng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, và Liễu Hạnh Công chúa. Mỗi vị tượng trưng cho một lĩnh vực đời sống của nhân dân nên được coi là "bất tử". Ví dụ, Tản Viên Sơn Thánh tượng trưng cho ước vọng chinh phục tự nhiên, chiến thắng thiên tai. Thánh Gióng, hay Phù Đồng Thiên Vương tượng trưng cho tinh thần chống ngoại xâm và sức mạnh tuổi trẻ. Chử Đồng Tử tượng trưng cho tình yêu, hôn nhân, và sự sung túc giàu có. Mẫu Liễu Hạnh tượng trưng cho cuộc sống tinh thần, phúc đức, sự thịnh vượng, văn thơ...

Tuy nhiên, suy nghĩ kỹ thì quan niệm cho rằng dân gian đã "bất tử" hóa những ước vọng của mình vào các vị thần không hẳn đúng. Nếu vậy thì vị thần nào chẳng "bất tử" được. Đúng hơn thì trước hết bản thân những vị thánh này phải có khả năng "bất tử" đã thì mới có thể gọi là thần bất tử.

Một số tài liệu thay vào chỗ của Mẫu Liễu Hạnh là Từ Đạo Hạnh hoặc Nguyễn Minh Không là dẫn chứng cho điều này vì cũng như Mẫu Liễu, Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không liên quan đến việc "hóa sinh" đầu thai. Chỉ có các vị thần có thể "cải tử hoàn sinh" hoặc có khả năng chuyển kiếp thì mới được gọi là thánh "bất tử". Không phải dân gian đã đem mong muốn của mình gửi gắm vào các vị thần mà là hành trạng, khả năng của chính những nhân vật này đã cho phép gọi họ là "bất tử" trong quan niệm dân gian. Từ nhận thức như vậy có thể xem xét từng vị thần trong Tứ bất tử để hiểu tại sao lại gọi họ là những thần bất tử.

Đứng đầu Tứ bất tử là Tản Viên Sơn Thánh vì đây là vị "*Đệ nhất phúc thần*" nước Nam. Tản Viên Sơn Thánh cũng là nhân vật có xuất xứ lâu đời nhất trong số các vị thần bất tử được nói đến. Sự tích của Tản Viên bắt đầu từ thừa Hồng Bàng dựng nước. Theo thần tích đền Và (Sơn Tây) thì Tản Viên đã nhận được cây gậy thần đầu sinh đầu tử của Thái Bạch tử vi thiên tướng trên núi Tản. Từ đó Tản Viên xưng là Thần sư, đi cứu độ nhân gian, dùng gậy thần cứu sống được con rắn là con của Long Vương Động Đình. Khi xuống thăm Long Cung Tản Viên lại được thêm cuốn sách ước có phép nhiệm màu thay đổi trời đất... Chính vì có những phép thuật này mà Tản Viên Sơn Thánh đã được gọi là thần bất tử.

Như đã từng xác định, gậy thần sách ước của Tản Viên thực chất là Hà đồ Lạc thư của người Việt, trong đó bao hàm đạo Âm dương (sinh tử), Trời đất (Hà - Lạc). Nhờ những kiến thức khoa học này ở thừa bình minh của dân tộc mà Tản Viên Sơn Thánh đã quy tụ được các bộ tộc ở vùng Nam Giao (2 anh em Cao Sơn, Quý Minh), trị thủy thắng lợi. Thánh Tản do vậy đã trở thành vị thần bất tử đầu tiên của người Việt.

Vị trí thứ hai trong Tứ bất tử thuộc về Chử Đồng Tử. Xét trong Tứ bất tử thì người càng có vị trí cao thì khả năng phép thuật linh ứng càng cao. Điều quan trọng hơn là thời điểm xuất hiện của người đó càng sớm trong chiều dài lịch sử. Sau Tản Viên ở thời Hồng Bàng, truyền tích Chử Đồng Tử hay Chử Đạo Tổ đã cho thấy sự ra đời rất sớm của Đạo Giáo (đạo thần tiên) ở Việt Nam. Tứ bất tử thực

ra là 4 nhân vật chính, đánh dấu những mốc trong quá trình hình thành và phát triển Đạo Giáo của người Việt ở nước Nam.

Vị trí thứ ba trong Tứ bất tử theo quan niệm hiện tại là Thánh Gióng, cậu bé làng Phù Đổng cưỡi ngựa sắt đánh thắng giặc Ân. Tuy nhiên, khi xét quan niệm về thần "bất tử" là những vị thần có phép màu nhiệm, có sinh hóa, có liên quan đến đạo thần tiên (Đạo Giáo) thì nhân vật Thánh Gióng hoàn toàn không phù hợp là thần bất tử. Thánh Gióng không có phép màu nào, dùng sức khỏe đánh giặc. Đánh thắng giặc xong là thần "hóa", bay về trời ở núi Sóc... và không quay trở lại nữa. Như vậy sao có thể gọi là thần "bất tử"?

Ở đây các học giả đã có sự nhầm lẫn do... mặt chữ. Vị thần bất tử thứ ba là Đồng Thiên Vương, chứ không phải Phù Đổng Thiên Vương. *Phù Đổng* thiết *Phổng* hay *Bổng*, chỉ Thánh Gióng. Còn Đồng Thiên Vương là Huyền Thiên Đại Thánh. Đền thờ Huyền Thiên Đồng Thiên Vương nằm ở làng Bộ Đầu (xã Thống Nhất, Thường Tín, Hà Nội).

Theo sự tích ở Huyền Thiên quán tại làng Ngọc Trì (Thạch Bàn, Gia Lâm, Hà Nội) thì Huyền Thiên nhiều lần giáng sinh, tu hành, từ đó có phép thuật trấn yêu ma các động. Còn Huyền Thiên ở đền Sái (Đông Anh) là người đã giúp Thục An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Núi Sái là núi Thất Diệu - Vũ Đương, nơi Huyền Thiên - Lão Tử đã tu luyện thành danh.

Câu đối ở Huyền Thiên quán tại làng Ngọc Trì

南交有國自鴻龐歷陳黎迄今劫局贏輸靈氣依依騰宇宙

北方之星日玄武中天地而立經緯神光赫赫鎮龜蛇

Nam Giao hữu quốc tự Hồng Bàng, lịch Trần Lê hất kim, kiếp cục doanh thâu, linh khí y y đằng vũ trụ

Bắc phương chi tinh nhật Huyền Vũ, trung thiên địa nhi lập, triển độ kinh vĩ, thần quang hách hách trấn quy xà.

Dịch:

Nam Giao lập nước từ Hồng Bàng, trải Trần Lê tới nay, kiếp cuộc thắng thua, linh khí y nguyên bay vũ trụ

Phương Bắc là sao thời Huyền Vũ, giữa trời đất mà nên, bao trùm ngang dọc, ánh thần hiển hách trấn rắn rùa.

Huyền Thiên không ai khác chính là Lão Tử, vì Huyền Thiên hay Huyền Nguyên là tên sắc phong của nhà Đường cho Lão Tử. Lão Tử, vị giáo chủ Đạo giáo, có khả năng giáng sinh nhiều kiếp, có phép màu trấn yểm yêu quỷ, quy xà nên Huyền Thiên Đồng Thiên Vương là một thần bất tử hoàn toàn hợp lý.

Chú ý thì có thể thấy phép thuật của Đồng Thiên Vương hạn chế hơn so với Chử Đạo Tổ. Trong khi Chử Đồng Tử có thể cải tử hoàn sinh, tham dự vào huyền cơ thiên địa, thì phép thuật của Đồng Thiên Vương chỉ hạn chế ở khả năng chữa bệnh dịch, diệt yêu trừ quỷ, chỉ hóa sinh chứ không cải tử hoàn sinh được. Vì thế Đồng Thiên Vương được xếp ở vị trí thứ ba trong Tứ bất tử sau Chử Đạo Tổ.

Bắt đầu từ vị thần bất tử thứ ba Đồng Thiên Vương ta thấy xuất hiện thông tin về đạo Phật. Lão Tử được coi trong một thân là thánh thần tiên Phật. Quan niệm về luân hồi, chuyển kiếp đầu thai cũng là

quan niệm của đạo Phật. Đạo giáo nói đến tu tiên, trường sinh bất lão và cải tử hoàn sinh chứ không đầu thai. Lão Tử ban đầu là một nhân vật trường sinh bất lão, luyện tiên đan (Thái Thượng Lão Quân). Sang đến hình ảnh Huyền Thiên mới thêm việc chuyển kiếp theo quan niệm đạo Phật.

Huyền Thiên là vị thần trấn phương Bắc rất rõ. Trong khi đó Thánh Gióng lại là thần trấn phương Nam với khả năng phun lửa (tượng trưng của phương Nam) và lấy núi Sóc làm nơi hóa (Sóc phương là phương Nam). Nam Bắc bị đảo lộn nên thành ra Thánh Gióng bị gọi nhầm thành thần bất tử. Việc chỉnh lại vị trí Đổng Thiên Vương trong Tứ bất tử cho phép nhận diện đúng hơn về bản chất của quan niệm này.

Khả năng hóa sinh nhiều lần và trong một ngôi gồm cả thánh thần tiên Phật thấy rõ hơn ở thánh mẫu Liễu Hạnh. Câu đối ở phủ Bồng (Vụ Bản, Nam Định):

仙而佛聖而神事有萬奇留越史

崇以南嵬以北跡傳千古記南書

Tiên nhi Phật, thánh nhi thần, sự hữu vạn kỳ lưu Việt sử

Sùng dĩ Nam, ngãi dĩ Bắc, tích truyền thiên cổ ký Nam thư.

Dịch:

Tiên là Phật, thánh là thần, sự có vạn kỳ lưu sử Việt

Tôn ở Nam, ngãi ở Bắc, tích truyền thiên cổ chép sách Nam.



Lăng mộ Liễu Hạnh ở Phú Giày, Vụ Bản, Nam Định.

Hay câu đối ở lăng mộ Mẫu Liễu tại Vụ Bản nói về khả năng hóa sinh, chuyển thể của thánh.

五百餘年神故化

再三轉世聖而仙

Ngũ bách dư niên thần cố hóa

Tái tam chuyển thể thánh nhi tiên.

Dịch:

Năm trăm năm lẻ thần vẫn hóa

Ba lần chuyển thể thánh là tiên.

Mẫu Liễu được tôn sùng vì trong các lần chuyển hóa đều thể hiện là người có "hiếu, trinh, từ".

勝蹟肇仙鄉而聖而神而佛

靈聲振越甸惟慈惟孝惟貞

Thắng tích triệu Tiên hương, nhi thánh nhi thần nhi phật

Linh thanh chân Việt điện, duy từ duy hiếu duy trinh.

Dịch:

Thắng tích mở Tiên Hương, là thánh là thần là phật

Linh thiêng vang Việt điện, bởi lành bởi hiếu bởi trinh.

Còn phép thuật cụ thể của Mẫu là gì thì không được đề cập đến. Có thể thấy khả năng của Mẫu Liễu hạn chế hơn nhiều so với Huyền Thiên Đồng Thiên Vương. So về thời gian xuất hiện và năng lực thì Mẫu Liễu Hạnh xếp hàng cuối trong Tứ bất tử là đúng, cho dù Liễu Hạnh là Mẫu chủ của Địa phủ trong đạo Tứ phủ.

Để tóm tắt lại về Tứ bất tử nước Nam xin đọc câu đối ở đền Đa Hòa:

碧漢飛昇桂郊四之一

玄幾參贊天地二可三

Bích hán phi thăng Quế Giao tứ chi nhất

Huyền cơ tham tán thiên địa nhị khả tam

Dịch:

Bay lên dòng Bích Hán, Quế Giao bốn là một

Tham dự vào huyền cơ, trời đất hai như ba.

Như vậy thần bất tử là những vị thần của Đạo Giáo, có phép tiên có thể cải tử hoàn sinh hay đầu thai chuyển kiếp. Tứ bất tử là tập hợp các vị thần này, thể hiện quá trình phát triển của đạo thần tiên ở Việt Nam. Thứ tự và vị trí của Tứ bất tử được sắp xếp như sau:

- Đứng đầu là Tản Viên Sơn Thánh, người có gậy thần sách ước, có khả năng cải tử hoàn sinh, là người đã tập hợp các bộ tộc Việt chiến thắng thiên tai trong thời kỳ dựng nước. Phương vị của Tản Viên là hướng Tây. Tản Viên Sơn Thánh là Đại Vũ, người mở đầu nhà Hạ của Trung Hoa.

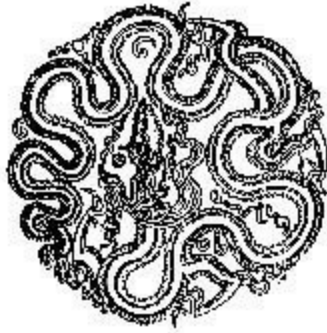
- Thứ hai là Chử Đạo Tổ, cũng là người nắm được thuật Âm dương, có bảo bối là gậy nón, có khả năng cải tử hoàn sinh. Chử Đồng Tử hay Chử Đông Tử, là thần nắm hướng Đông (Đông thổ). Chử Đạo Tổ cũng là Tông Bồ Hậu Nghệ, người đã tiếm ngôi, làm gián đoạn nhà Hạ một thời gian vào thời Hạ Thái Khang.

- Xếp thứ ba là Đồng Thiên Vương Huyền Thiên Lão Tử, là giáo chủ Đạo giáo, là thầy thuốc cứu dân độ thế, có khả năng trường sinh bất lão với cuốn Đạo đức kinh, có thể trừ yêu dẹp quỷ, trấn quy xà. Lão Tử là người đã giúp vua Chu An Dương Vương xây thành Cổ Loa vào đầu thời Đông Chu. Đồng Thiên Vương là người trấn phương Bắc (Huyền phương).

- Cuối cùng là thánh mẫu Liễu Hạnh, thần chủ của Địa phủ trong Tứ phủ, có khả năng tái sinh nhiều lần, đặc đạo thánh thần tiên phật, nổi danh hiếu trinh từ ở thời Lê. Liễu Hạnh là người thành Nam (Nam Định), nắm giữ phương Nam.

NHÂN DUYÊN

TÀN VIỆT



Kiểu ngoại Bách Man hoàn Cổ Lũy

Quốc Tây cự trấn tráng Chân Đăng

Truyện Rùa vàng trong **Lĩnh Nam chích quái** kể An Dương Vương được thần Kim Quy cho móng rùa, chế nên nỏ thần, sức mạnh vô song. Quân của Triệu Đà đánh tới đều bị thua, phải xin cầu hòa. Triệu Đà lập kế cầu hôn con gái của An Dương Vương là My Châu cho con trai của mình là Trọng Thủy và xin được ở rể. Trọng Thủy đánh lừa My Châu, tráo lầy nỏ, rồi trốn về nước. Triệu Đà dẫn quân sang xâm chiếm, nỏ thần mất tác dụng, An Dương Vương mang My Châu lên ngựa chạy ra biển. Thần Kim Quy hiện lên chỉ rõ sự tình. My Châu bị chém, máu chảy xuống biển hóa ngọc trai. Còn Trọng Thủy mất vợ, nhảy xuống giếng trong thành mà tự vẫn. Tương truyền lấy nước giếng này rửa ngọc thì sẽ rất sáng...

Thiên Nam ngữ lục về chuyện này có câu:

Vì chưng duyên cũ vợ chồng

Hiệu Tây Chu tỉnh ở trong Loa Thành.

"*Tây Chu tỉnh*" là giếng rửa ngọc, rửa hạt châu. Chu = Châu. Hình ảnh ngọc châu và nước giếng là chỉ tên của My Châu và Trọng Thủy. Câu chuyện "mất cảnh giác" thương tâm này còn được kể không biết bao nhiêu đời, nhưng sự thực về My Châu - Trọng Thủy là gì?

My Châu - Trọng Thủy

Ở am thờ My Châu trong thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) có bài thơ không rõ từ đời nào, đề trên bảng gỗ:

Hoàng thành đoạn kính thảo ly ly

Vãng sự thương tâm bất khả ti

Tàn Việt nhân duyên thành oán ngẫu

Sơn hà kiếp vận đảo nga mi

Quyên đế cố quốc sương thiên mộ

Châu dựng hàn lưu bích hải chi

Thân nỗ điều minh hà xứ khứ

Ngộ nhân đáo đề thị kim quy.

Dịch (theo Đỗ Văn Hỷ):

Thành hoang khuất khúc xanh rì cỏ

Việc cũ đau lòng biết hỏi ai?

Tân Việt nhân duyên thành cặp oán

Non sông vận kiếp tới mảy ngài

Quyên kêu nước cũ trời sương muộn

Trai nở dòng băng biển biếc hay

Mờ mịt nỏ thần đâu biệt mắt

Rùa vàng lâm lỡ tới ai đây.



Nghi môn đền An Dương Vương ở Cổ Loa.

Chỗ đáng chú ý ở đây là cụm từ "*Tân Việt nhân duyên*". Tại sao lại là "Tân" trong chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy. Trọng Thủy là con Triệu Đà cơ mà?

Nếu "*Tân Việt nhân duyên*" là dùng như thành ngữ thì rất khó hiểu vì ít thấy ai dùng thành ngữ "Tân Việt" để chỉ duyên trai gái và thành ngữ này từ đâu mà ra? Người ta dùng "duyên Tân Tần" vì nước Tân và Tần nằm ngay cạnh nhau. Nước Tân và nước Việt thời Chiến Quốc thì cách quá xa, làm sao thành "nhân duyên" được?

Còn nếu "Tân Việt" là nghĩa đen trong chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy thì rất rõ Mỵ Châu là Việt và Trọng Thủy phải là Tân. Trọng Thủy là con vua Tần chứ không phải Triệu.

Bài thơ **Khởi tình con** của Tần Đà có câu:

Một đôi kẻ Việt người Tân

Nửa phần ân ái nửa phần oán thương

Vuốt rùa chàng đôi móng

Lông ngỗng thiếp đưa đường...

Một lần nữa ta lại gặp cụm từ "Tân Việt". Thành ngữ "*Kẻ Việt người Tân*" ở trong bài thơ cũng là từ chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy mà ra.

"*Thủy*" là nước, tượng trưng của phương Bắc theo Ngũ hành. "*Trọng*" nghĩa là thứ hai trong thứ tự Mạnh, Trọng, Quý. Trọng Thủy là con thứ hai của vua Tần đã kết duyên với Mỵ Châu ở đất Việt. Chuyện nhà Tần cho con trai đi ở rể và do thám trên đất Việt là thế nào?

Đại Việt sử ký toàn thư có đoạn lời bình của Ngô Sĩ Liên khi nói tới chuyện Nhã Lang - Cảo Nương thời Triệu Quang Phục: "*Đàn bà gọi việc lấy chồng là "quy" thì nhà chồng tức là nhà mình. Con gái vua đã gả cho Nhã Lang thì sao không cho về nhà chồng mà lại theo tục ở gửi rể của nhà Doanh Tần để đến nỗi bại vong?"*.

Nhà Doanh Tần có "*tục ở gửi rể*" là như thế nào? Xem lại lịch sử nhà Tần thì chỉ có một chuyện "gửi rể" duy nhất là việc công tử nhà Tần là Dị Nhân làm con tin ở đất Triệu, lấy nàng Triệu Cơ, thiếp của Lã Bất Vi... Câu chuyện Lã Bất Vi "buôn vua" nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa này chỉ là sự bịa đặt bóp méo sự thực về nhân duyên Tân Việt của chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy ở Việt Nam.

Tân và Tần là 2 trong số Xuân Thu ngũ bá, trọng lượng và vị thế gần ngang nhau. Sang thời Chiến Quốc Tần bị chia thành 3 nước Hàn, Triệu và Ngụy. Triệu là nước yếu nhất trong Tam Tần. Như thế về sức mạnh Triệu không phải là đối thủ khiến Tần lo lắng đến nỗi đưa "hoàng thái tôn" là Doanh Tử Sở (Dị Nhân) sang làm con tin để cầu hòa. Kỳ lạ hơn nữa năm 260 TCN Tần đại thắng trong trận Trường Bình, chôn sống 40 vạn quân Triệu, trong khi con tin Tử Sở vẫn sống nguyên ở kinh đô nước Triệu... để đợi mãi tới năm 257 TCN khi tướng Vương Ý vây hãm kinh đô Hàm Đan Tử Sở mới phải nhờ đến sự giúp đỡ của Lã Bất Vi trốn về Tần... Thật là chuyện như đùa.

Khôi hài hơn nữa Tử Sở còn lấy nàng Triệu Cơ, ái thiếp của Lã Bất Vi làm vợ. Thời vua chúa hôn nhân của hoàng gia là chuyện quốc gia đại sự, thường phải mang ra triều đình bàn bạc... chứ đâu dễ như mua tôm bán tép... Với pháp kỷ nghiêm minh của nước Tần sau Thương Ưởng thì 10 cái đầu của Lã Bất Vi cũng không còn chứ đừng nói đến chức tể tướng Tần sau này. Ý trên chẳng qua chỉ là đoạn hài kịch lịch sử được bịa ra nhằm phỉ báng nàng Triệu Cơ và làm nhiễu loạn lộn ngược lịch sử đích thực.

Nước Tần dưới thời Doanh Tử hay năm 316 TCN đã chiếm đất Thục, đất gốc tổ nhà Chu. Từ lúc đó Tần bỏ tước "công" và bắt đầu xưng là "vương". Doanh Tử xưng là Huệ Văn Vương, coi như không thần phục nhà Chu nữa. Qua thời Doanh Đẳng (311 TCN - 307 TCN) chính thức xưng là Tần Vũ Vương, ý là đã kiến lập một thiên hạ mới - thiên hạ của nhà Tần. Như vậy việc diệt Chu là điều bất buộc vì thiên hạ không thể có 2 "con trời" cùng cai trị.

Nhà Tần bắt đầu thực hiện âm mưu của mình bằng việc phái Doanh Tử Sở, cháu của Tần Chiêu Tương Vương cầu hôn với con gái vua An Dương Vương lúc này là Cơ Duyên (Chu Noãn Vương) hay nàng Chu Cơ và ở rể tại kinh đô nhà Chu, tức kinh đô Âu Lạc. Nàng Triệu Cơ trong một số sách cũ (**Từ điển thành ngữ điển tích** của Diên Hương) cũng gọi là *Châu Cơ*. Châu Cơ tức là con gái vua Chu họ Cơ, thật quá rõ.

Có lẽ Doanh Tử Sở là "điệp viên siêu hạng" đầu tiên trên thế giới. Châu Cơ một lòng một dạ với chồng và hạ sinh Doanh Chính, đưa con trai của 2 dòng đế vương Chu - Tần, sau này chính là Tần Thủy Hoàng. Khi đã rõ quân tình và mọi điều cơ yếu Doanh Tử Sở gạt vợ về quê và rồi mọi việc xảy ra như trong truyện Trọng Thủy - Mỵ Châu đã kể...

Cũng từ đó ngôn ngữ nước Nam có thêm từ Sở Khanh, chỉ những gã đàn ông chuyên lường gạt phụ nữ. Sở khanh nghĩa là vị quan lớn tên Sở, ý chỉ Doanh Tử Sở. Người bị gạt chính là người vợ hiền thực Mỵ Châu hay Triệu Cơ. Sự nhẹ dạ và sự lường gạt có "đẳng cấp quốc tế" này đã đưa đến thảm họa là vua cha An Dương Vương phải cầm sừng văn tê 7 tác theo thần Kim Quy đi vào biển...

Biển Đông thà chết chẳng theo Tần

Tại đình Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội, nơi thờ Quách Lãng, Đình Tĩnh Nương và Đình Bạch Nương, là các bộ tướng lãnh đạo thủy quân của Hai Bà Trưng, có đôi câu đối cổ chép theo kiểu chữ lệ:

天方授楚北鯨敵難與爭鋒轟烈一場浪泊湖雲猶想像

義不帝秦南女王可堪共事興亡陳跡君臣界碣合鏤碑

Thiên phương thụ Sở, Bắc kinh địch nan dữ tranh phong, oanh liệt nhất trường, Lãng Bạc hồ vân do tưởng tượng

Nghĩa bất đế Tần, Nam nữ vương khả kham cộng sự, hưng vong trần tích, quân thần giới kê hợp tuyên bi.

Dịch:

Mệnh trời cho Sở, giặc mạnh phương Bắc cũng khó tranh hơn, một vùng liệt oanh, mây hồ Lãng Bạc hình dung còn nhớ

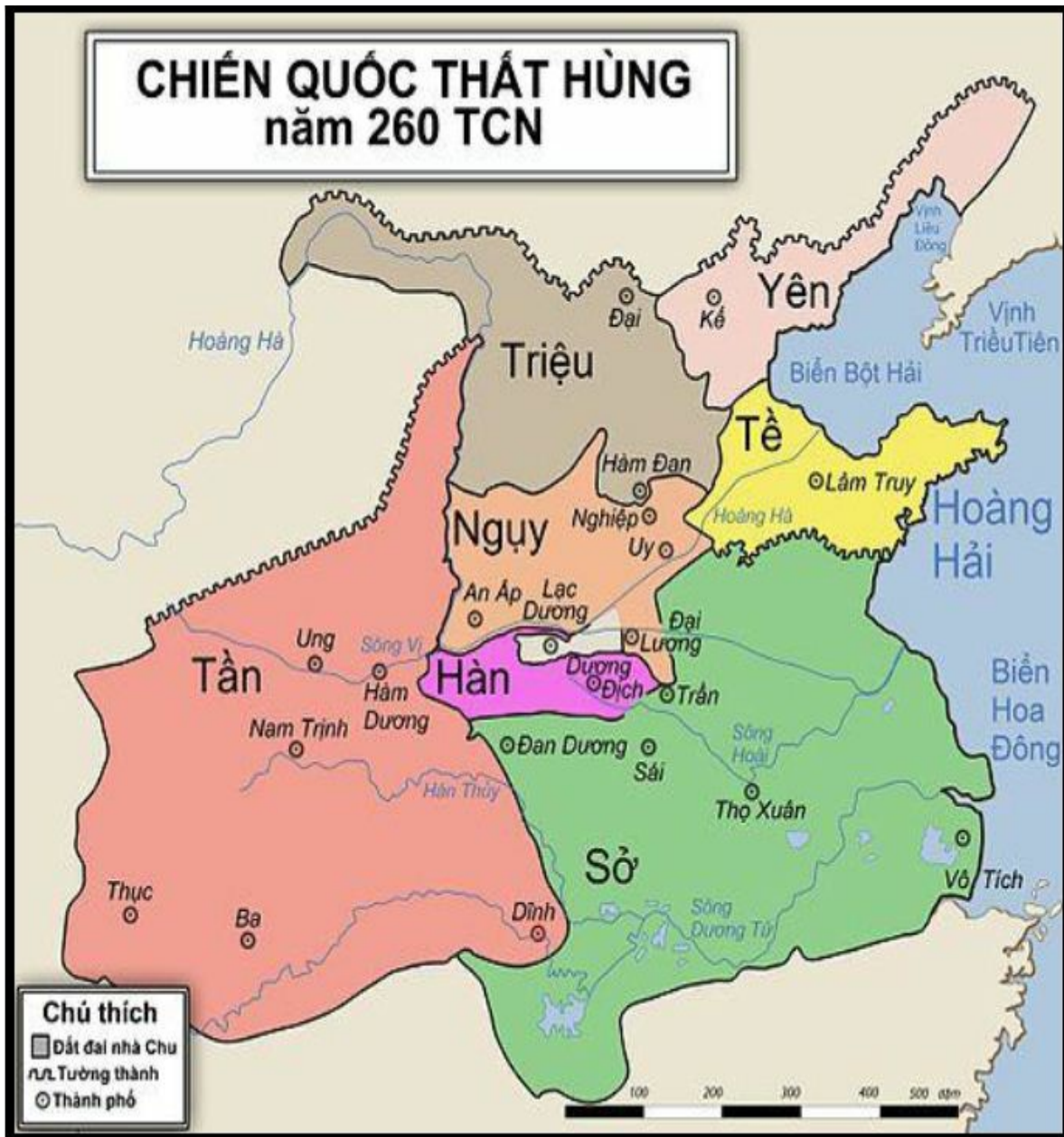
Nghĩa chẳng tôn Tần, vương nữ phương Nam khá cùng hợp sức, dấu tích suy thịnh, sự tích vua tôi bia đá khắc chung.

Trong câu đối có sử dụng 2 điển tích thời Đông Chu của Trung Hoa. **Tả truyện, Tuyên Công thập ngũ niên** chép: *Sở Trang Vương đánh Tống, Nhạc Anh Tề vội gấp sang thưa với Tấn Hầu. Tấn Hầu muốn cứu. Bá Tông rằng: Không thể! Người xưa có lời rằng: "Mặc dù roi dài, không bằng bụng ngựa. "Thiên phương thụ Sở", không thể cùng tranh, tuy dù Tấn mạnh, có thể chống lại được chăng?"*.

"*Thiên phương thụ Sở*" ý nói nước Sở đặc mệnh trời mà ngày càng lớn mạnh theo thời gian. Sở thường được coi là nước ở phương Nam, đối lại với Tần ở phương Bắc. Điển tích dùng trong câu đối ở đình Thượng Cát so sánh mệnh nước của Trung Vương cũng đang thịnh như nước Sở thời Xuân Thu ngũ bá trước sự tấn công của giặc phương Bắc.

Điển tích thứ hai "*nghĩa bất đế Tần*" lấy từ thời Chiến Quốc. Tóm tắt như sau: *Lỗ Trọng Liên là một danh sĩ người nước Tề. Khi Lỗ Trọng Liên sang nước Triệu, gặp lúc nước Tần vây Triệu rất gấp. Bấy giờ có sứ nước Ngụy sang Triệu bàn nên tôn Tần làm hoàng đế thì sẽ khỏi bị vây, Trọng Liên nghe nói, không bằng lòng, gặp sứ Ngụy bàn lẽ phải trái và nói:*

- Tần kia là nước bỏ lễ nghĩa, trọng cái công chặt đầu người, dùng thủ đoạn mà sai khiến tướng sĩ, dùng chính sách nô lệ mà sai khiến dân chúng. Nếu nó càn rỡ xưng đế, thậm chí thống trị thiên hạ, thì Liên tôi gieo mình xuống biển Đông mà chết thôi, chứ không cam tâm làm dân của nó... (Chiến quốc sách).



Bản đồ Chiến Quốc thất hùng theo quan niệm hiện nay (http://vi.wikipedia.org/wiki/Chiến_Quốc).

Lời nói khẳng khái ấy của Trọng Liên, quả nhiên đã làm cho quân Tần phải rút lui, không vây Triệu nữa. Sau này Lỗ Trọng Liên thoái ẩn giang hồ, ra tận biển Đông sống mai danh ẩn tích.

"*Biển Đông thà chết chẳng theo Tần*" đã trở thành điển tích nói sự bất khuất trước giặc ngoại xâm

dù giặc có mạnh đến đâu... Tuy nhiên, có một sự lạ đời là cả Tần, Triệu, Ngụy thời Chiến Quốc theo như định vị ngày nay thì chẳng có chỗ nào giáp với biển cả.

Làm thế nào Lỗ Trọng Liên thể hiện sự khảng khái chống Tần của mình khi mà từ nước Triệu còn phải đi qua một loạt các nước lớn như Ngụy, Hàn, Sở, tới tận... Việt Nam thì mới có biển Đông để ông ta liều chết? Chẳng nhẽ trước khi "thà chết" Lỗ Trọng Liên còn muốn đi "du lịch xuyên Việt"?

Lỗ Trọng Liên thà chết không chịu làm dân Tần... Tần đánh Triệu, Lỗ Trọng Liên là người Tề. Nếu Triệu tôn Tần làm vua thì Lỗ Trọng Liên cũng không trở thành dân Tần được. Làm sao phải "thà chết" như vậy? Chỉ có thể hiểu được nếu việc "tôn Tần làm đế" ở đây nghĩa là tôn Tần làm "thiên tử", thay cho thiên tử Chu, "thống trị thiên hạ"... Vấn đề là nước duy nhất có khả năng tôn Tần làm đế thì không phải Triệu mà là nước Chu. Chỉ có nước Chu nhường địa vị thiên tử của mình thì Tần mới thành hoàng đế được.

Sự thật lộ ra rằng Lỗ Trọng Liên đang ở Chu và Tần đang vây đánh Chu thiên tử chứ không phải đánh Triệu. Triệu ở đây chỉ là biến âm của từ Chúa, hay "Triệu tổ", chỉ nước có thiên tử của Trung Hoa. Đây không phải nước Triệu trong Tam Tấn của Bình Nguyên Quân.

Lỗ Trọng Liên không chịu tôn Tần, dọa sẽ nhảy xuống biển Đông. Điều này cho thấy nhà Đông Chu nằm ngay cạnh biển Đông, tức là chẳng đâu khác chính là vùng đất Bắc Việt ngày nay. Biển Đông là vùng biển khai thiên lập địa của Trung Hoa từ thời nhà Hạ. Chỉ như vậy thì Lỗ Trọng Liên mới có thể nhảy xuống biển Đông và hành động này mới tượng trưng cho nghĩa khí theo Chu, bất theo Tần của kẻ sĩ này.

Câu chuyện Lỗ Trọng Liên đã cho thấy Đông Chu còn có tên khác là Triệu. Tần đánh Chu định tranh ngôi thiên tử. Chư hầu, kẻ sĩ (như Lỗ Trọng Liên) không phục, dọa nhảy hết xuống biển Đông (ở Việt Nam). Tần biết thời cơ diệt Chu chưa chín nên mới rút quân.

Nhận định tên nước Chu còn được chép thành Triệu càng khẳng định thêm việc Doanh Tử Sở lấy nàng Triệu Cơ nước Triệu là lấy con gái vua Chu, chính là câu chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy trong truyền thuyết Việt.

Họ Chu Việt Nam

Người Việt có truyền thống coi trọng tính cộng đồng nên họ của người Việt luôn luôn đứng ở vị trí thứ nhất trong họ tên. Trong khi đó người Âu Mỹ coi trọng cá thể nên tên đứng trước họ đứng sau.

Trong **Bách gia tính** thì họ Chu là một trong những họ phổ biến nhất tại Trung Quốc. Còn gia phả các dòng tộc họ Chu ở Việt Nam thì đều chỉ chép đến các vị tổ từ thời Lý Trần đổ lại. Truy nguyên nguồn gốc tộc tính họ Chu ở Việt Nam nay có thể làm được khi so sánh các phát hiện lịch sử mới với cổ sử Trung Hoa.

Về nguồn gốc của họ Chu Trung Hoa, sử sách có ghi lại như sau: *Họ Chu nguyên là họ Cơ của nhà Chu, vương triều cai trị Trung Hoa 874 năm. Khi Tần Trang Tương Vương chiếm Lạc Ấp diệt Chu năm 256 TCN, vương tử Cơ Tổng (dòng dõi của Chu Bình Vương) mới dẫn con cháu rời khỏi Lạc Ấp và đổi sang họ Chu.*

Sau này con cháu của Chu Noãn Vương di cư xuống phía Nam, cũng đổi họ của mình thành Chu để nhớ về tổ tiên. Một nhánh nhỏ của họ Cơ tại nước Lỗ cũng di cư xuống phía Nam, sau này là tổ tiên của Chu Nguyên Chương, Thái tổ nhà Minh. Nhánh họ Chu này là dòng dõi của Chu Công Cơ

Đán - người có công ổn định nhà Chu.

Như vậy họ Chu có một số dòng nhánh khác nhau, nhưng đều là xuất phát của họ Cơ của thiên tử Chu, đều là *Chu lân chi*, *Chu lân giác*, *Chu lân đỉnh* cả (3 bài thơ ca ngợi dòng dõi nhà Chu trong **Kinh Thi**). Muốn hiểu được ngọn nguồn của dòng họ này phải hiểu được nguồn gốc nhà Chu và định vị được vương triều này trong cổ sử.

Bài thơ **Tuần thị châu Chân Đẳng** của Phạm Sư Mạnh thế kỷ 14:

Thiên khai địa tịch lộ Tam Giang

Kỳ tuyết tư du ngã vị tăng

Kiểu ngoại Bách Man hoàn Cổ Lũy

Quốc Tây cự trấn tráng Chân Đẳng.

Dịch:

Đất yên trời mở lộ Tam Giang

Tuyết vời cảnh đẹp chưa từng ngang

Kiểu ngoài Bách Man về Cổ Lũy

Quốc Tây chống cự tráng Chân Đẳng.

Châu Chân Đẳng thời Trần sau đổi thành phủ Lâm Thao, nay là huyện Lâm Thao, Phú Thọ. Phú Thọ khi đó là lộ Tam Giang, nơi ba con sông lớn Đà, Lô, Thao gặp nhau. Phạm Sư Mạnh đã đi tuần ở vùng Phú Thọ nên mới làm bài thơ bắt đầu cảm hứng về vùng đất tổ linh thiêng này: *Đất yên trời mở lộ Tam Giang...*

Tam Giang ở Phong Châu là vùng đất mà Cơ Xương đã lập nước Văn Lang. Sau khi Cơ Phát đánh thắng Trụ Vương nhà Ân, lên ngôi thiên tử Chu là Chu Vũ Vương đã dời đô về đất Cảo hay Kiêu, bắt đầu thời kỳ Tây Chu. Tới đời Chu Bình Vương lại dời đô về phía Đông, sử gọi là thời Đông Chu.

Sự kiện nhà Chu dời đô từ Kiêu kinh về Lạc Dương được Phạm Sư Mạnh chép là "*Kiểu ngoại Bách Man hoàn Cổ Lũy*". Cổ Lũy là thành Cổ Loa, do Chu Công xây dựng ở Đông Đô của nhà Chu. Khu vực Cổ Loa - Hà Nội từng có tên Đông Đô là như vậy.

Cuối thời Đông Chu, cháu của Tần Chiêu Tương Vương là Tần Trang Tương Vương tấn công diệt Chu Noãn Vương, vị vua cuối cùng của nhà Chu. Đây là lúc "*Quốc Tây cự trấn tráng Chân Đẳng*" trong bài thơ trên. "Quốc Tây" chỉ nhà Chu vì Chu = Chiêu, chỉ phương Tây. Nhà Chu vốn là bắt đầu khởi dựng từ phía Tây của Trung Hoa.

Chân Đẳng là tên gọi khác của nước Tần. Chân là đầu phía Bắc trong cặp lưỡng lập Đầu - Chân. Đẳng hay Định là tính chất tĩnh lặng của phương Tây. Chân Đẳng là nước ở phía Tây Bắc của thiên hạ Trung Hoa.

Khi Lạc Ấp - Cổ Lũy mất về tay nhà Tần, vương tử nhà Chu là Cơ Tổng đã đổi họ sang họ Chu để tưởng nhớ tiên tổ của mình. Nhiều khả năng những người Việt mang họ Chu ở vùng miền Bắc Việt ngày nay giáp Cổ Loa (Mê Linh, Sóc Sơn, Bắc Ninh,...) là thuộc về nhánh Chu Bình Vương từ Lạc Ấp.

Rất có thể vì mối lương duyên Tần Việt giữa Doanh Tử Sở và con gái vua Chu mà Tần Trang

Tương Vương khi diệt Chu đã rất "nhẹ tay" với con cháu hoàng tộc Chu. Con cháu nhà Chu chỉ đổi họ từ họ Cơ sang họ Chu, mà hầu như vẫn được sống ở nguyên tại chỗ. Họ Chu vì vậy vẫn tồn tại quanh vùng Cổ Loa xưa.

Nhánh thứ hai của họ Chu là con cháu Chu Noãn Vương di cư về phía Nam. Chu Noãn Vương Cơ Duyên là vị vua cuối cùng của nhà Chu khi bị Tần đánh diệt. Sau khi "*cự trấn tráng Chân Đãng*", Chu Noãn Vương đã chạy về vùng... Nghệ An và lên thuyền đi ra biển. Núi Mộ Dạ ở Diễn Trung, Diễn Châu, Nghệ An còn ghi lại truyền tích An Dương Vương chém Mỹ Châu rồi cầm sừng văn tê bảy tấc theo thần Kim Quy đi vào biển Đông... Đền Cuông ở Mộ Dạ là thờ Chu Noãn Vương vậy.

Nhánh thứ ba của họ Chu là con cháu Chu Công Đán, nước Lỗ, di cư xuống phía Nam. Chu Công Đán hay Chu Công là em của Chu Vũ Vương, người đã xây dựng Lạc Ấp - thành Cổ Loa. Chu Công là đại công thần lập quốc của nhà Chu, được phong ở nước Lỗ, nên có tên trong truyền thuyết Việt là Cao Lỗ = Cả Lỗ. Cạnh Mộ Dạ hiện còn nhà thờ họ Cao ở Nho Lâm - Diễn Thọ, lấy Cao Lỗ là Tiên đại viễn tổ. Nước Lỗ hay Lão là nước Lào, giáp Nghệ An ngày nay. Đô thành của nước Lỗ có thể là ở Làng Vạc (Nghĩa Hòa, Nghĩa Đàn, Nghệ An), nơi có di chỉ khảo cổ với các hiện vật phong phú thuộc thời kỳ Đông Sơn.

Như vậy có thể những người họ Chu ở vùng Thanh Nghệ ngày nay là dòng nhánh của Chu Noãn Vương hay Chu Công, sau khi Loa Thành thất thủ đã theo thiên tử Chu di cư chạy xuống phía Nam.

Cuộc chiến Chu - Tần cách đây trên 2.000 năm quả là đã quá lâu và bị màu thời gian cùng bàn tay ai đó bóp nặn đến nỗi các dòng tộc chân truyền của nhà Chu ở Việt Nam ngày nay không còn biết mình từ đâu mà ra. May thay, trời xanh có mắt. Họ Chu nay lại có thể nối nguồn với tiên tổ từ đất tổ sông Cả núi Hồng, với Đông Đô - Hà Nội.

Tần An Dương Vương

Đại Việt sử ký toàn thư chép: *Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN] (Tần Nhị Thế năm thứ 3). Vua (Triệu Đà) chiếm lấy đất Lâm Ấp và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.*

Theo **Truyện Rùa vàng** thì Triệu Đà đã đánh chiếm nước Âu Lạc của An Dương Vương. An Dương Vương là nhân vật không hề được chép trong sử sách Trung Hoa mà chỉ có trong truyền thuyết Việt. Thực tế lịch sử là Triệu Đà đánh Tần thắng lợi ở đất Âu Lạc. Từ đây đưa đến một nhận định bất ngờ: An Dương Vương bị Triệu Đà diệt năm 207 TCN ở Âu Lạc chính là nhà Tần.

Sử ký Tư Mã Thiên, Nam Việt Uy Đà liệt truyện chép: *Vua Nam Việt họ Triệu tên Đà là người huyện Chân Định, trước làm quan úy. Bấy giờ nhà Tần đã chiếm cả thiên hạ, cướp lấy đất Dương Việt, đặt ra các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận...*

Vì Tần đã đánh chiếm "*Dương Việt*" lập quận huyện nên vua Tần được truyền thuyết Việt gọi là An Dương Vương.

Vua Tần được gọi là An Dương Vương bởi vì Tần xuất phát từ phía Tây (Thục) đã diệt nhà Đông Chu ở phía Đông. Dương là nơi mặt trời lên, chỉ hướng Đông. An Dương nghĩa rõ ràng là Yên Đông. Chữ Dương này tương tự như trong Lạc Dương, kinh đô của Đông Chu vậy.

Thẻ ngọc An Dương được tìm thấy ở Quảng Châu những năm 50 thế kỷ trước với các chữ tiêu triện của nhà Tần là một dẫn chứng xác thực về Tần An Dương Vương đã làm chủ vùng Nam Hải.

Truyền thuyết Việt cùng một tên An Dương Vương nhưng chỉ 2 thời đại, đều là bắt đầu từ những vị vua đã dẹp yên phương Đông. An Dương Vương thứ nhất là nhà Chu vì nhà Chu từ phía Tây (đất Ba Thục) lật đổ nhà Thương Ân ở phía Đông. Nhà Chu cũng cho xây thành ở đất Việt Thường, là vùng Cổ Loa ngày nay. An Dương Vương thứ hai là nhà Tần, đã đánh Dương Việt, diệt nhà Chu. Truyền thuyết Việt đã chép chung chuyện của Chu An Dương Vương và Tần An Dương Vương thành một, dẫn đến sự rối loạn không thể hiểu nổi về tên gọi này.

Theo **Lĩnh Nam chích quái** thì An Dương Vương, người Ba Thục, đã cử binh đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang năm 257 TCN, lên làm vua, xây thành ở đất Việt Thường. Điều này hoàn toàn trùng khớp với nhà Tần. Nhà Tần cũng từ đất Thục (Tứ Xuyên), diệt Chu Noãn Vương năm 256 TCN. Còn việc xây thành ở đất Việt Thường là việc Tần Thủy Hoàng dời đô từ Hàm Dương xuống phía Đông Nam.

Tần Thủy Hoàng bản kỷ (Sử ký Tư Mã Thiên) chép:

Năm thứ 35, sai làm con đường thông từ huyện Cửu Nguyên đến đất Vân Dương, đục núi, lấp các khe núi, nhờ vậy đường đi suốt và thẳng. Thủy Hoàng cho rằng ở Hàm Dương người thì đông mà cung đình các vua trước thì nhỏ nói:

- Ta nghe vua Văn Vương nhà Chu đóng đô ở đất Phong và Vũ Vương đóng đô ở Cảo, miền giữa Phong và Cảo là đô của đế vương.

Bèn sai xây cung để tiếp các triều thần ở phía Nam sông Vị....

Thành Cổ Loa ở đất Việt Thường mà An Dương Vương xây trong truyền thuyết thì ra là cung điện mà Tần Thủy Hoàng đã xây khi dời đô ra gần biển Đông.

Thành Cổ Loa tương truyền có 9 vòng thành nhưng hiện tại chỉ thấy có 3 vòng Thành Nội, Thành Ngoại, Thành Trung... Có lẽ không phải là thành có 9 vòng mà đây là sự diễn ý của chữ "cửu trùng". "Cửu trùng" là chỉ Vua, "cửu trùng thành" có nghĩa là thành nơi có vua mà thôi. Không cần phải mất công tìm 9 vòng thành không hề có làm gì.

Có tác giả cho rằng truyện An Dương Vương xây thành Cổ Loa là từ ảnh hưởng của truyện Quy thành ở đất Thục do tướng Tần là Trương Nghi xây. Sách **Nguyên hòa chí** có viết về Quy thành như sau:

"Thành do Trương Nghi xây. Lúc đầu xây nhiều lần mà thành đều không đứng vững. Bỗng có một con rùa lớn theo đường vòng quanh mà bò. Có kẻ vu nhân bảo nên theo đường rùa đi mà xây. Và thành xây đã đứng vững được".

Nay nếu nhìn nhận An Dương Vương chính là Tần thì Quy thành do Trương Nghi xây trên đất Thục (đất nhà Chu) cũng là thành Cổ Loa trong truyền thuyết Rùa vàng.

Truyện Giếng Việt trong **Lĩnh Nam chích quái** cho biết Thôi Lượng, "người nước ta" đã làm chức "ngự sử đại phu" của nhà Tần. Rồi Lý Ông Trọng làng Chèm (Tứ Liêm, Hà Nội) lại là Tư lệ hiệu úy, phò mã của Tần Thủy Hoàng. Rõ ràng nhà Tần đã chiếm "nước Nam ta" và trọng dụng những người nước Nam làm những chức vụ quan trọng nhất trong triều Tần.

Về nhà Tần ở trên đất Việt còn một vấn đề nữa cần làm sáng tỏ. Đó là việc lập các quận khi Tần Thủy Hoàng thống nhất sáu nước. **Tần Thủy Hoàng bản kỷ** chép: *Năm thứ 28 (năm 219 TCN), Thủy Hoàng đi về phía Đông đến các quận và các huyện, lên núi Trâu Dịch, dựng đá cùng các nho sinh*

nước Lỗ bàn việc khắc vào đá để ca tụng công đức nhà Tần...

Tư liệu khác cho biết **Lang Gia đài khắc thạch** là bia đá có khắc chữ tiểu triện thời Tần. Năm thứ hai mươi tám (năm 219 TCN), Thủy Hoàng đi tuần thú miền Đông, đến núi Lang Gia, sai Thừa tướng là Lý Tư khắc bia đá này để ca tụng công đức. Trong đó đoạn văn như sau:

Ở trong sáu cõi đều là đất của hoàng đế. Phía Tây vượt bãi cát Lưu Sa, phía Nam đến tận miền cửa nhà quay mặt về hướng Bắc. Phía Đông có biển Đông, phía Bắc qua đất Đại Hạ. Nơi nào có vết chân người đi đến, không nơi nào là không thần phục.

Lang Gia là nơi Thủy Hoàng cho khắc bia đá năm 219 TCN. Nơi đây Thủy Hoàng lại bàn chuyện với "các nho sinh nước Lỗ". Phải chăng *Lang Gia* thiết *La = Lỗ*?

Lang Gia còn là quê của đạo sĩ Yên Kỳ Sinh thời Tần. Chuyện về Yên Kỳ Sinh được một số từ điển Đạo giáo Trung Quốc hiện đại chép, đại thể như sau: *Yên Kỳ Sinh người Phụ Hương, thuộc Lang Gia. Ông bán thuốc ở ven biển Đông Hải. Người đời gọi là Thiên Tuế Ông. Tương truyền khi Tần Thủy Hoàng đông du đã gặp ông, ban cho ông hàng vạn vàng ngọc. Ông bèn để tất cả lại nơi Phụ Hương đình rồi bỏ đi. Ông để thư lại cho Tần Thủy Hoàng đến tìm ông dưới núi Bồng Lai. Tần Thủy Hoàng mấy lần sai người ra biển tìm ông nhưng đều bị bão phải quay về. Bèn lập đền thờ ở Phụ Hương đình và hơn 10 nơi ven biển.*

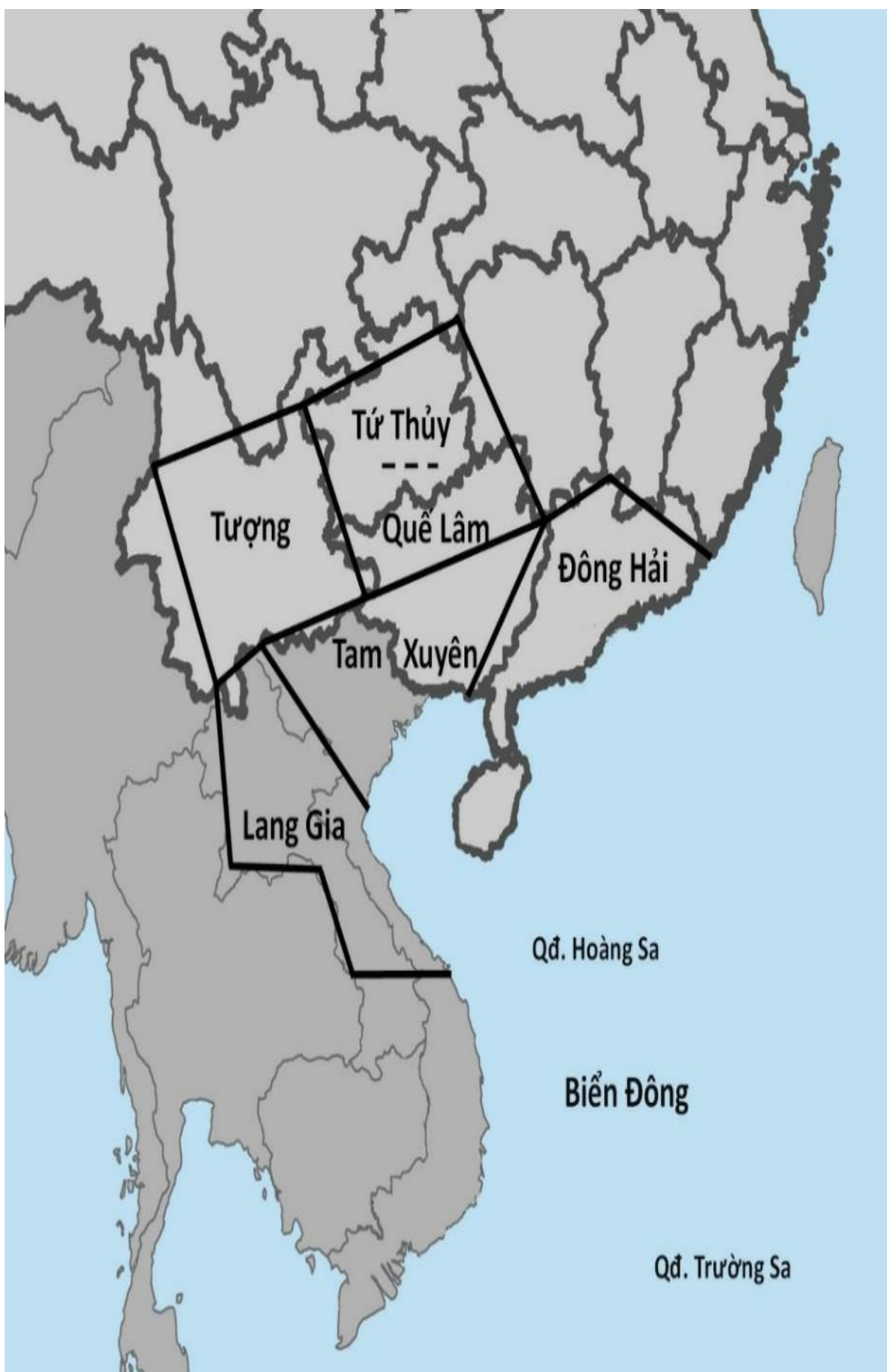
Một số nơi có di tích Yên Kỳ Sinh là núi Yên Tử ở Quảng Ninh Việt Nam, Ngọc Tích Các ở Bồ Giản thuộc Quảng Châu... Những di tích này cho thấy nơi Tần Thủy Hoàng gặp Yên Kỳ Sinh khi đi tuần du phía Đông là ở khu vực quanh bờ biển Đông ngày nay. Quận Lang Gia thời Tần do vậy không thể ở tận bán đảo Sơn Đông ở tận phương Bắc được.

Yên Kỳ Sinh nghĩa là "tiên sinh" nước Yên. Tương tự, tên núi Yên Tử nghĩa là "người thầy đất Yên". Kết hợp các thông tin trên cho phép xác định quận Lang Gia thời Tần là địa phận nước Lỗ và nước Yên thời Chiến Quốc. Đây là khu vực đất Lào và Bắc Trung Bộ ngày nay.

Theo như bia **Lang Gia đài khắc thạch** thì vào năm 219 TCN đất đai nhà Tần ở phía Nam đã đến miền Bắc Hộ (miền nhà cửa quay về phía Bắc), tức là miền Trung Việt Nam. Vậy mà 5 năm sau (Tần Thủy Hoàng năm thứ 33) lại có chuyện Tần dẫn một đội quân để đánh chiếm đất Lục Lương. Chuyện này phải hiểu như thế nào?

Tư liệu khác chép về chuyến Đông du của Tần Thủy Hoàng đi tìm chiếc đỉnh bị rơi khi chuyển cửu đỉnh của nhà Chu về Tần qua dòng Tứ Thủy gần Bành Thành: *Thời điểm dừng lại tại Bành Thành gần 30 ngày, [Tần Thủy Hoàng] khi đó lần lượt gặp mặt quận thủ 3 quận Tứ Thủy, Đông Hải, Lang Gia. Cuối tháng 6 từ quận Tam Xuyên rộng lớn trưng tập mười vạn hộ bách tính di cư tới 2 quận Lang Gia và Đông Hải.*

Từ những thông tin trên dẫn đến một nhận định mới. Việc Tần Thủy Hoàng cho di cư 10 vạn hộ bách tính từ quận Tam Xuyên sang quận Lang Gia và Đông Hải có thể chính là vào năm thứ 33 (năm 214 TCN), khi "Thủy Hoàng đưa những người thường trốn tránh, những người ở rẻ và những người đi buôn đánh lấy đất Lục Lương, lập thành Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải, cho những người bị đi đày đến đấy canh giữ" (**Tần Thủy Hoàng bản kỷ**). Như vậy đây không phải cuộc tiến công đánh chiếm, mà là cuộc di dân quy mô lớn nhằm mục đích chia bớt dân cư từ quận Tam Xuyên đông đúc, vốn là đất của nhà Chu, sang các quận lân cận.



Vị trí các quận cực Nam của nhà Trần.

Tân Thủy Hoàng bản kỷ chép: Ở Quan Trung, số cung đến 300 cái, ở ngoài Quan Trung hơn 400 cái. Thủy Hoàng bèn sai dựng đá ở bờ biển Đông Hải thuộc đất Cù để làm cửa phía Đông của nhà Tần, nhân đây dời 3 vạn nhà đến Ly Ấp, 5 vạn nhà đến Vân Dương, những nhà này đều được tha việc công dịch mười năm.

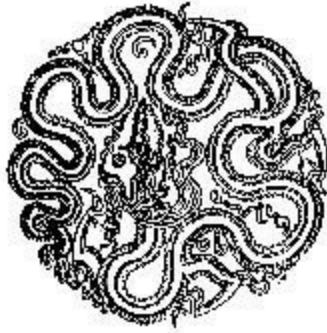
Ly Ấp là *Lâm Ấp* với liên hệ trong từ "lâm ly". Ly = La = Lỗ, là quận Lang Gia vì Lang Gia thiết La. Chính quận Lang Gia này từ thời Tần là phần đất Lâm Ấp. Còn *Vân Dương* là đất phía Đông của Vân Nam, tức là vùng Quảng Tây hoặc Quảng Đông ngày nay. Quan Trung của nhà Tần ở chính vùng đất "Việt Thường".

Sự kiện di dân và "đổi tên" 3 quận trên đất Việt thời Tần Thủy Hoàng cho phép nhận định lại thời điểm khu vực này bị Tần đánh chiếm. Vùng đất Tam Xuyên của nhà Chu đã bị chiếm dưới thời Tần Chiêu Tương Vương năm 256 TCN. Năm 214 TCN vùng này không bị đánh chiếm một lần nữa mà Tần Thủy Hoàng cho di dân và dời đô về phía Đông.

Cuộc di dân tương tự cũng từng có trong lịch sử Trung Hoa khi kiến lập một triều đại mới. Đó là sự kiện Chu Công cho dời đám quý tộc cũ của nhà Ân về Đông Đô. Việc "giãn dân" này của Tần Thủy Hoàng như vậy có thể còn có một ý nghĩa khác nữa. Đó là nhằm loại bỏ bớt những thành phần "bất hảo", dễ chống đối trên mảnh đất gốc tổ của thiên tử Chu đối với nhà Tần. Và lịch sử cho thấy lo lắng này đã không sai, khi chính một trong những người xuất phát từ đám dân di này là Lưu Bang đã lật đổ nhà Tần trong thời gian tiếp theo.

HƯƠNG BÔNG

ĐỒNG ĐẰNG



*Tần quan lý chỉ Trung Hoa tướng
Việt điện nguy nhiên thượng đẳng thần*

Tại đình Chèm ở xã Thụy Phương, Từ Liêm, Hà Nội thờ Lý Ông Trọng, trên mái đình ở chính điện có chạm bài **Tứ linh thi**, tương truyền là bài thơ làm từ thời Cao Biền.

*Thụy vật tương toàn hữu tứ linh
Hiếu bằng khắc họa kiến văn minh
Vũ mao lân giáp tề xưng trưởng
Kim bích đan thanh các tiểu hình
Bính nhĩ thần cung phương tích tại
Hoảng nhiên thánh thể mỹ tường trình
Phù trì thượng ngưỡng vô cùng đức
Tái tục phù ê vịnh thái bình.*

Dịch (theo sách **Danh nhân Lý Ông Trọng** với di tích và lễ hội đình Chèm):

*Vật đẹp trong đời có tứ linh
Hãy xem khắc họa thấy văn minh
Cánh lông mai vảy cùng khoe đẹp
Vàng biếc son xanh đủ mọi hình
Rực rỡ cung thần lưu dấu tốt
Nguy nga đất thánh rạng diêm lành
Chở che ngưỡng vọng bên ân đức
Lại thấy chim ca khúc thái bình!*

Cuối bài thơ có đề "*Hoàng đồ củng cố*" (Giữ vững non sông). Bài thơ có từ thời Cao Biền, nghĩa là khi đó Bắc Việt còn đang nằm trong sự cai quản của nhà Đường. Vậy "Hoàng Đồ" có Tứ linh đây là

chỉ nước nào?



Bức chạm Phượng hàm thư với bài Tứ linh thi ở đình Chèm.

Lời tiếm bình **Việt Điện u linh** của tiến sĩ thời Lê là Cao Huy Diệu chép "*Hương, Bồng, Đồng, Đằng là bốn vị tối linh của nước ta*". Trong các bài trước đã chỉ ra "Bồng" là từ phiên thiết của Phù Đồng, tức Thánh Gióng. "Đồng" là ông Khổng Lồ Huyền Thiên Lão Tử. Nay xem tiếp sự tích 2 vị tối linh "Hương" và "Đằng".

Đức thánh Chiêm

"Hương" là chỉ Lý Ông Trọng, người Thụy Hương, Từ Liêm, còn gọi là Đức thánh Chèm. Đức Thánh Chèm như vậy được xếp ngang hàng tối linh với đức Phù Đồng thiên vương.

Lĩnh Nam chích quái chép **Truyện Lý Ông Trọng**:

Cuối đời Hùng Vương có người ở xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm, đất Giao Chỉ họ Lý tên Thân. Khi đẻ ra rất to lớn, cao đến 2 trượng 3 thước... Đời An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng muốn cất binh đánh ta, An Dương Vương bèn đem Lý Thân tiến nhà Tần. Thủy Hoàng mừng lắm, phong cho làm chức Tư lệ hiệu úy. Khi Thủy Hoàng đã lấy được cả thiên hạ, sai Lý đem quân giữ đất Lâm Thao, uy danh vang dội đến Hung Nô, Hung Nô không dám xâm phạm cửa ải, Thủy Hoàng phong Lý làm Phụ tín hầu, lại gả công chúa cho Lý.

Truyện kể Lý Ông Trọng này nghe ra... kỳ kỳ. Tần Thủy Hoàng đánh Đông dẹp Bắc thu phục cả thiên hạ, tới nước Việt thì thay vì chống lại, An Dương Vương lại còn cho "mượn" người làm tướng để giúp Tần chống giữ Hung Nô...

Nhưng chuyện Lý Ông Trọng là chuyện có thật, xảy ra vào đời Tần vì được cả sách Trung Quốc chép. Sách **Từ Nguyên** viết:

Nguyễn Ông Trọng đời Tần, người Nam Hải, thân dài một trượng ba thước, khí chất đoan dũng, khác với người thường. Vua Thủy Hoàng sai cầm quân giữ đất Lâm Thao, thanh thế chấn động

Hung Nô. Ông Trọng chết. Vua sai đúc tượng đồng để ở cửa Tư Mã, coi giữ cung Hàm Dương.



Cổng đình Chèm ở Từ Liêm.

Sách Tàu đã đổi họ Lý của Lý Ông Trọng thành họ Nguyễn. Lý Ông Trọng người Việt mà làm tới chức Tư lệ hiệu úy nhà Tần, được phong là Phụ Tín hầu, rồi còn làm phò mã nước Tần. Một người Việt chính gốc lại được đại đế lang sói như Tần Thủy Hoàng hậu đãi. Lại còn từ Văn Lang sang tới tận Thiểm Tây để trấn giữ Hung Nô... Trong chuyện này có gì đó không bình thường...

Thần tích đình Chèm ghi: *Lý Ông Trọng được Hùng Vương phong chức Chỉ huy sứ. Ngài giúp vua dẹp yên các loại giặc hay quấy nhiễu biên giới phía Tây và phía Nam khiến chúng sợ không dám xâm phạm bờ cõi nước Văn Lang.*

Thần tích đình Trạo Thôn (Đa Lộc, Ân Thi, Hải Dương, quê mẹ Lý Ông Trọng) còn viết luôn Lý Ông Trọng đánh giặc "*Ai Lao và Chiêm Thành*", tưởng là vô lý nhưng lại rất chính xác. Phía Tây và Nam Văn Lang thì chẳng là đất Ai Lao và Chiêm Thành (sau này) là gì?

Đại Nam quốc sử diễn ca kể về Lý Ông Trọng:

Hiếu liêm nhẹ bước thanh vân

Làm quan hiệu úy đem quân ngữ Hồ

Uy danh đã khiến Hung Nô

Người về Nam quốc hình đồ Bắc phương.

Giặc Hung Nô trong bài thơ này còn gọi là giặc Hồ. Thực ra *Hung Nô* chỉ là từ phiên thiết của từ *Hồ*. Lý Ông Trọng trấn Hung Nô tức là trấn giữ người Hồ hay người Hời ở phía Tây Nam.

Vận dụng phép phiên thiết Hán văn còn cho ta những thông tin bất ngờ. *Từ Liêm* thiết *Tiêm*, hay *Chiêm*. Đức thánh Chèm chính xác phải là Đức thánh Chiêm. Tên làng Chèm đã cho biết rõ công đức trấn giữ đất Chiêm của Lý Ông Trọng. Người Hung Nô hay người Hồ mà Ông Trọng đem quân án ngữ không phải ở tận Thiểm Tây, Hoàng Hà mà chính là người Chiêm. Lý Ông Trọng làm tướng Tần để giữ vùng đất Tây và Nam nước ta, nơi có người Hồ hay người Chiêm.

Ở khu vực Nho Quan, Ninh Bình có di tích Thành Hào, tương truyền là nơi Lý Ông Trọng đã dùng để "đong quân" (kiểm kê quân số). Di tích này xác nhận thêm nhận định nơi mà Lý Ông Trọng trấn giữ là vùng đất phía Tây và Nam Giao Chỉ.

Lý Ông Trọng được Tần Thủy Hoàng gả công chúa có hiệu là Bạch Tĩnh Cung. Phân tích tên đức bà này: *Bạch* là màu chỉ phương Tây trong Ngũ hành. *Tĩnh* là tính chất tĩnh lặng của phương Tây theo Dịch lý. Công chúa Bạch Tĩnh Cung nghĩa là Tây cung công chúa. Thông tin này một lần nữa xác nhận vùng đất Lý Ông Trọng trấn giữ là ở phía Tây của nhà Tần.

Theo sử sách thì Lý Ông Trọng làm tướng Tần trấn giữ Hung Nô ở đất Lâm Thao. Lâm Thao không phải ở tận Cam Túc - Thiểm Tây. Lâm Thao là... Lâm Ấp hay Ly Ấp, nơi nhà Tần đã cho di dời dân của quận Tam Xuyên tới vào năm 214 TCN. Lý Ông Trọng rất có thể là một trong các tướng Đồ Thư hay Sử Lộc, là những tướng Tần đã chỉ huy cuộc di dân trên đất Việt vào những năm này.

Duệ hiệu thờ của Lý Ông Trọng tại đình Chèm là *Hy Khang Thiên Vương*. Khang là tính chất tĩnh, định của hướng Tây. Hy Khang Thiên Vương là thần vương trấn vùng Tây và Nam.

Cũng có thể "Khang" có nghĩa là "trấn", "yên". Hy Khang Thiên Vương là vị thần vương trấn giặc Hồ (vì *Hoa Di* thiết *Hy*), tương ứng với bức hoành phi "*Uy trấn Hoa Di*" trong đình Chèm.

Theo thần tích và **Lĩnh Nam chích quái** Lý Ông Trọng còn giúp Cao Biền đánh giặc Nam Chiếu. Việc Lý Ông Trọng hiển linh giúp Triệu Xương và Cao Biền thời Đường cũng chỉ ra rằng nơi mà uy linh của Ông Trọng trấn Hồ là vùng đất của Nam Chiếu sau đó, tức là vùng đất Tây Bắc và Trung Bộ nước ta ngày nay.

Câu đối ở nghi môn đình Chèm:

華夷望表高帝闕猶疑銅有影

廟貌巍山峙佛津自信水無波

Hoa Di vọng biểu cao, đế khuyết do nghi đồng hữu ảnh

Miếu mạo nguy sơn trĩ, phật tân tự tín thủy vô ba.

Dịch:

Hoa Di trông cột lớn, cửa vua còn ngờ tượng đồng có bóng hình

Đền miếu ngất non cao, bến Phật tự tin sông nước không sóng dữ.

Hoa Di thiết *Hy*. *Hy* = Hai = Hời, là con số 2 chỉ phương Nam. *Hoa Di* là con cháu dòng Đế Nghi phương Nam từ thời cổ, tức là nhóm người Môn - Khmer ở phía Tây và Nam nước ta. Phía Nam nước Văn Lang được biết có nước Hồ Tôn. Nước Hồ Tôn thì không phải nước của người Hồ thì là gì?

Câu ở tòa đại bái đình Chèm:

天垂元精夷夏凜雄威銅像清高秦北鎮

地畱故宅陰陽同顯相金章稠疊越南封

Thiên thùy nguyên tinh, Di Hạ lẫm hùng uy, đồng tượng thanh cao Tần Bắc trấn

Địa lưu cố trạch, âm dương đồng hiển tướng, kim chương trù điệp Việt Nam phong.

Dịch:

Trời rủ khí nguyên, Di Hạ sợ hùng oai, tượng đồng thanh cao trấn Tần Bắc

Đất lưu nền cũ, âm dương cùng hiện tướng, sách vàng dày chất cội Việt Nam.

Di Hạ thiết *Dạ*, thông tin thật quan trọng. Cổ sử Việt có nước *Dạ Lang*. *Lang* đồng nghĩa với vương, với chúa thì đã rõ. Còn chữ *Dạ* thì giờ tự nhiên thông. *Di Hạ* người *Di* thời *Hạ* chính là người *Di Lão*, trong sử còn gọi là *Tây - Nam Di*, *Ai Lao Di* hay người *Liêu tử*.

Nhà *Hạ* có cuộc chiến *Hoa - Di* mấy trăm năm... thì ra là cuộc chiến của con cháu *Lạc Long Quân - Bát Hải Động Đình* và con cháu *Dạ Lang*. *Dạ lang* nghĩa là chúa người *Di Lão*, nước *Dạ Lang* là nước của chúa *Di Lão* ở vùng *Tây - Nam Trung Hoa*.

Lý Thân, Tư lệ hiệu úy nhà *Tần*, phò mã của *Tần Thủy Hoàng*, trấn giữ người *Hồ* ở phía *Tây* và *Nam Việt* trên đất *Chiêm*. Vậy nhà *Tần* phải ở đâu mà cần giữ vùng "*Ai Lao, Chiêm Thành*" này? Hai vùng đất *Tây* và *Nam* này quan trọng thế nào mà phải có một đại tướng, phò mã trấn giữ?

Chuyện này chỉ có thể giải thích được theo sử thuyết *Hùng Việt*. *Tần* đã diệt nhà *Chu Thục* ở *Văn Lang - Âu Lạc*, sau đó dời đô về vùng giữa hai nhà *Chu* ở quãng giữa *Quảng Tây* và *Vân Nam*. Nhà *Tần* đã cử đại tướng là *Lý Thân* trấn giữ hai vùng đất trước đó là nước *Lỗ* và nước *Yên* (là quận *Lang Gia*, đất *Nam Hà* hay *Ai Lao* và *Chiêm Thành* sau này).

Câu đối đình Chèm:

秦關莅止中華將

越甸巍然尚等神

Tần quan lỵ chỉ Trung Hoa tướng

Việt điện nguy nhiên thượng đẳng thần.

Dịch:

Ái Tần chốn đó tướng Trung Hoa

Điện Việt còn đây thần thượng đẳng.

Lý Thân là tướng *Tần*, cũng là người *Việt*. "*Trung Hoa tướng*" lại là "*Việt Điện thượng đẳng thần*".

Câu đối khác ở đình Chèm:

六合銷兵想見雄威驚絕域

千秋遺廟疑然正氣障狂瀾

Lục hợp tiêu binh, tướng kiến hùng uy kinh tuyệt vực

Thiên thu di miếu, nghi nhiên chính khí chương cuồng lan.

Dịch:

Sáu nước tan binh, oai hùng nhớ thấy khiếp biên cỗi

Nghìn thu để miếu, chính khí như còn chặn sóng hung.

Câu đầu nói đến khi Tần Thủy Hoàng thống nhất lục quốc, Lý Ông Trọng giúp Tần trấn ngoài biên ải chống quân Hồ. Câu sau nhắc tích Lý Ông Trọng giăng lưới sắt cản thủy quái giao long ở đoạn sông chảy qua Chèm.

Bến Vĩnh Khang

Bài thơ chép trong **Lĩnh Nam chích quái, Truyện Lý Ông Trọng**:

Văn võ toàn tài đại trượng phu

Hàm Dương khiến tượng khiếp quân Hồ

Vĩnh Khang nhất nhật đàm kinh mộng

Huyết thực Nam thiên tráng để đồ.

Dịch:

Võ giỏi văn tài đáng trượng phu

Hàm Dương đồng tượng khiếp quân Hồ

Vĩnh Khang ứng mộng bàn kinh truyện

Hương lửa trời Nam vững để đồ.

"Quân Hồ" là người Hời hay Chiêm như đã biết. Còn *Hàm Dương* thiết *Hương*. *Hương* có thể chỉ làng Thụy Hương - quê Lý ông Trọng hoặc cũng có thể *Hương* chỉ chính ông Trọng (thần *Hương*). Như thế câu "*Hàm Dương đồng tượng khiếp quân Hồ*" ý thực sự là tượng đồng Ông Trọng khiếp quân Hồ... Xét ra tới đây đã giải tỏa được sự vô lý: tượng Ông Trọng đặt ở Hàm Dương kinh đô nước Tần...

Truyền thuyết kể rằng tới thời Đường Kinh lược sứ Triệu Xương đi qua Từ Liêm, bến Vĩnh Khang nằm mộng gặp Lý Ông Trọng cùng giăng sách Xuân Thu, Tả truyện như trong câu "*Vĩnh Khang ứng mộng bàn kinh truyện*".

Thiên Nam ngữ lục chép chuyện ứng mộng này như sau:

Thuyền qua đến quận Từ Liêm

Vĩnh Khang bến ấy nửa đêm đỗ nhờ

Canh khuya phảng phất mờ mờ

Chiêm bao thấy tướng tên là Trọng Ông.

Triệu Xương là người đã chiêu an Phùng An - Đỗ Anh Hàn (khởi nghĩa Phùng Hưng). Có phải chuyện hiển mộng ở bến Vĩnh Khang có ý nói nhờ Lý Ông Trọng đã bàn chuyện kinh sách, khuyên Triệu Xương lấy đức mà cai trị nên mới thu dẹp được họ Phùng?

Vĩnh Khang thiết vắng. Vắng trong câu chỉ người xưa đã khuất (ý chỉ Ông Trọng). Như thế câu thơ thành ra là một ngày trong mộng thừa chuyện cùng người xưa đã khuất.

Câu đối ở đình Chèm:

北闕仰真容雲擁金精無象外

康江傳顯蹟波涵鐵氣有聲中

Bắc khuyết ngưỡng chân dung, vân ủng kim tinh vô tượng ngoại

Khang giang truyền hiển tích, ba hàm thiết khí hữu thanh trung.

Dịch:

Cửa Bắc ngưỡng chân dung, mây bạc tinh vàng ngoài không tượng

Sông Khang truyền hiển tích, sóng hàm hơi sắt trong có âm.

Bên cạnh công trạng lịch sử khá rõ thời Tần Lý Ông Trọng trong truyền thuyết còn có công... giúp Sơn Tinh đánh Thủy Tinh. Thần tích đình Chèm ghi việc Lý Ông Trọng chém thường luồng, là đại tướng của Thủy Tinh, ở đoạn sông Hồng chảy qua làng.

Hay trong bản thần tích bằng thơ đình Vật Lại (Ba Vì, Hà Nội) **Sự tích thánh Tản Viên diễn ca** cũng kể về việc quân của Thủy Tinh khi tấn công Sơn Tinh đi qua Chèm đã ăn thịt mẹ Lý Ông Trọng. Do vậy Đức thánh Chèm nổi giận, chăng lưới đón lõng quân của Thủy Tinh:

Ông Chèm báo oán Long Vương

Lưới giăng ngăn khúc bến giang đón về.

Thuở ấy Long tộc Thủy tề

Đem quân lên đánh Ba Vì Tản Viên.

Khi quân Thủy Tinh bị Sơn Tinh đánh thua chạy rút về thì:

Thủy quân nẻo cũ quen về

Ngày sau tức thì đến xã Từ Liêm.

Tiên binh xung lưới ông Chèm

Ai hòa chẳng được càng thêm lo lường.

Hội đồng cá rắn biên giang

Ông Chèm ra thấy lòng càng mừng thay.

Trả ơn thân mẫu khi nay

Dạng chân sông cả, đôi tay vợ quàng.

Bủa vây mọi khúc biên cương

Rắn ròng bắt lấy bạt ngang vào đôi.

Thủy Tinh buộc phải chạy trốn theo đường sông Hát mà ra biển, không dám qua sông Hồng nữa.

Đoạn sông Hồng gần Chèm nay còn có bãi bồi lớn giữa sông tên là Vĩng La, có lẽ nhắc tới tích Lý Ông Trọng giăng lưới bắt thủy quái ở đây.

Câu đối ở đình Chèm tóm tắt sự tích Lý Ông Trọng như sau:

銅影怯疆夷終古神威揚北塞

鉄羅消水怪億年聖力護南邦

Đồng ảnh khiếp cường di, chung cổ thần uy dương Bắc tái

Thiệt la tiêu thủy quái, ức niên thánh lực hộ Nam bang

Dịch:

Tượng đồng khiếp cường di, ngàn xưa oai thần vang ải Bắc

Lưới sắt trừ thủy quái, vạn năm sức thánh giúp nước Nam

Thành tích trừ thủy quái của Lý Ông Trọng xem ra không ăn nhập gì lắm với việc ông trấn quân Hồ thời Tần. Một đại tướng, phò mã của Tần Thủy Hoàng, một nhân vật lịch sử rõ ràng, lại có truyền thuyết gắn với Sơn Tinh - Thủy Tinh. Thực ra đoạn trấn thủy quái này là công tích của thần Đồng. Chữ "Đồng" 董 và "Trọng" 重 chỉ khác nhau ở bộ thảo nên một phần truyền tích của ông Đồng Huyền Thiên đã bị chép thành của Lý Ông Trọng.

Vua Mây họ Phạm

Vị thần Đẳng ở Kim Động tưởng là rõ nhưng cũng nhiều tồn nghi. **Việt điện u linh** chép nguyên truyện **Thần Đẳng Châu** hiển linh trước Lê Long Đĩnh làm nửa sông mưa, nửa sông tạnh, rồi lại báo mộng đế vương... Long Đĩnh sau khi lên ngôi mới thăng Đẳng Châu làm Thái Bình Phủ, phong thần làm *Khai Thiên Thành Hoàng Đại Vương*.

Đền Đẳng Châu ở Kim Động (nay thuộc phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên) còn gọi là đền Vua Mây, thờ sứ quân Phạm Phòng Át (Phạm Bạch Hổ), tương truyền là một trong 12 sứ quân thời Đinh Tiên Hoàng. Trong đền thờ có câu đối:

伯主雄圖十二山河輿古壘

神高靈氣半分星雨此前江

Bá chủ hùng đồ thập nhị sơn hà dư cổ lũy

Thần cao linh khí bán phân tinh vũ thử tiền giang.

Dịch:

Xưng bá đất anh hùng, mười hai non nước rộng thành cũ

Danh thần hiện linh khí, nửa phần mưa nắng chốn sông này.

Tuy nhiên, theo gia phả Phạm Công tộc tại Mộ Đức, Quảng Ngãi:

Cuối đời Hùng Duệ Vương (258 TCN) con trai trưởng của Phạm Duy Minh ở xứ Đằng Châu, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên ngày nay là Đại lang Phạm Duy Hinh cùng Lý Thành (con Lý Thân - Lý Ông Trọng) trấn thủ đất Nam Hà gồm 2 châu là Ái châu (Bình Trị Thiên) và Trung châu (gọi là xứ Lâm Ấp) - tức là Nam Trung Bộ ngày nay...

Thông tin Lý Thành, con Lý Thân trấn thủ đất Nam Hà - Lâm Ấp đã khẳng định một lần nữa vùng đất trấn giữ của Lý Ông Trọng. Nam Hà gồm 2 xứ. Xứ Nam do Lý Thành trấn giữ là vùng Tây Bắc, Thượng Lào và Thanh Nghệ ngày nay. Xứ Hà hay Hồ là đất người Hời, người Chiêm ở Trung bộ và Hạ Lào. Con Lý Ông Trọng ở Nam Hà - Lâm Ấp vì trước đó nơi đây đã là do Lý Ông Trọng trấn giữ.



Đền vua Mây ở Kim Động.

Như vậy nếu thần Hương là Lý Thân thì thần Đằng phải là Phạm Duy Minh. Có thể Phạm Duy Minh cũng chính là sứ quân Phạm Phòng Ất. *Khai thiên trấn quốc Đằng Châu* họ Phạm là tướng trấn giữ vùng phía Đông ven biển. Con cháu họ Phạm sau này kế nghiệp trấn giữ vùng duyên hải ven biển miền Trung (Lâm Ấp) như gia phả họ Phạm kể tiếp:

Sau khi Triệu Đà chống lại nhà Nam Hán, lập nên nước Nam Việt (207 TCN) sáp nhập nước Âu Lạc vào Nam Việt và thu gom cả đất Nam Hà (xứ Lâm Ấp). Chỉ đến khi nhà Hán xâm chiếm lại Nam Việt, nhà Triệu bị diệt vong (111 TCN) thì họ Lý xưng vương xứ Lâm Ấp. Mãi đến đời Lý Khu Kiên mất, họ Phạm kế vị với 19 đời vua trải qua gần 500 năm (140 - 605), đóng đô tại thành Châu Sa (xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi ngày nay). Đến đời vua họ Phạm thứ 19 là Phạm Chí bị tướng nhà Tùy là Lữ Phương bất ngờ đột kích, cướp phá đô thành Châu Sa, vợ vết của cải, châu báu cùng 18 pho tượng vàng của 18 vua họ Phạm, khiến Phạm Chí và con là Phạm Trung chạy ra các vùng hải đảo quanh đảo Côn Lôn để cầu cứu, được 3-4 vạn viện binh về cùng Mai Thúc Loan và cha con Phùng Hưng, Phùng An, diệt được quan quân nhà Đường và lập Mai Thúc Loan làm Bố Cái Đại vương, tức Mai Hắc đế (766).

Thấy xứ Lâm Ấp phải lo chống đối với nhà Đường ở phía Bắc, nên thừa cơ hội này, người Chà

Và (Java, Indônêxia ngày nay) gồm các bộ tộc Dừa và bộ tộc Cau kéo sang xâm chiếm xứ Lâm Ấp và lập nên vương quốc Chiêm Thành vào năm 705. Phạm Chính, con của Phạm Trung, cháu nội của Phạm Chí, khi thất bại trở về, đành phải chịu nhận vùng đất quanh thành Châu Sa làm xứ tự trị của dòng họ Phạm. Hiện nay, tại núi An Diêm, xã Bình Chương, huyện Bình Sơn, còn có đền thờ vị Triệu tổ họ Phạm là Đại lang Phạm Duy Hình.

Vết tích của thần Đẳng như vậy không chỉ có ở Kim Động (Hưng Yên) mà còn ở Quảng Ngãi với di tích thành cổ Châu Sa và đền thờ Triệu tổ họ Phạm ở Bình Sơn. Thành Châu Sa không phải là một tòa thành của người Chiêm Thành vào thế kỷ 9, mà là đô thành của Lâm Ấp từ thời trước Công nguyên.

Luận về tứ linh

Hương, Bổng, Đồng, Đẳng - bốn vị tối linh của nước ta là 4 vị tướng có công lớn vào thời Chu Tần (Văn Lang - Âu Lạc):

- **Hương** là Lý Thân, đại tướng phò mã trấn Chiêm Hồ của nhà Tần.
- **Bổng** là Thánh Gióng, người cùng Chu Vũ Vương đánh Trụ đẹp Ân.
- **Đồng** là ông khổng lồ Huyền Thiên Lão Tử, người giúp vua Chu dời đô từ Tây sang Đông về Lạc Ấp Cổ Loa, là thầy thuốc và giáo chủ của Đạo giáo.
- **Đẳng** là vị họ Phạm, trấn giữ vùng duyên hải ven biển, giỏi chuyện hô mây gọi gió.

Từng đoạn, từng sự tích của các vị này bị chép lẫn vào nhau, dẫn đến mỗi nơi chép một kiểu, người này nhầm vào người kia.

Nếu xét về phương hướng thì:

- **Hương** là thần trấn phương Tây như Lý Thân giúp Tản Viên Sơn Thánh hay màu trắng trong tên Bạch Tinh công chúa. Hướng Tây có linh vật là chim phượng, nên thánh có tên là Chèm (Chim - Chiêm), người làng Hương (Thụy Hương), rất giỏi chữ nghĩa, đỗ Hiếu liêm, đọc Tả truyện Xuân thu,... Đây rõ là một "văn tướng". Còn cái thân hình "khổng lồ" của ông Trọng là chép nhầm từ ông Đồng mà ra.

- **Bổng** là thần trấn phương Nam ngày nay, hướng Sóc phương của núi Sóc, nơi thần hóa. Bổng cũng là tính chất nhẹ, bay của phương Nam (như các từ "bốc", "bức"). Phương Nam có linh vật là con Ly hay con Hổ (Hỏa). Thánh Gióng rõ là một "hổ tướng", cưỡi ngựa sắt phun ra lửa (hỏa).

- **Đồng** (Đùng) là thần trấn phương Bắc, màu đen của Huyền Thiên. Linh vật là con rùa, rất rõ trong hình ảnh của Huyền Thiên Trấn Vũ trấn quy xà, cử thần Kim Quy tới giúp An Dương Vương trừ yêu quái.

- **Đẳng** là thần trấn phía Đông ven biển, trong chuỗi liên hệ Đẳng = Đường = Thương, Thương là tính chất từ ái của phương Đông, là màu xanh (Thanh). Linh vật phương Đông là con rồng, có tài cưỡi mây phun mưa. Vua của mây thì rõ là rồng.

Cả bốn vị tối linh Hương Bổng Đồng Đẳng đều có thân thế sự nghiệp được ghi rõ trong **Lĩnh Nam chích quái**. Truyền thuyết Việt đúng là những câu chuyện "cổ tích", tức là dấu tích của truyện cổ, của lịch sử thật sự...

Bàn thêm về hình tượng Tứ linh Long Ly Quy Phượng trong văn hóa Việt. Trong Tứ linh thì có con

Ly hay Lân? Phép phiên thiết Hoa văn giải đáp câu hỏi này. Kỳ *Lân* phản *Ly*. Tức là "Kỳ lân" chỉ là ghi âm của chữ Ly mà thôi. Gọi là Lân hay Ly đều là về một con vật, một hình tượng cả.

Nếu đã là một con vật thì chắc chắn con Lân phải có nguyên mẫu là một sinh vật sống thực sự. Quy là con rùa, Phượng là loài chim công hay chim trĩ, Rồng có nguyên mẫu là loài bò sát có chân (cá sấu). Nguyên mẫu của con Lân - Ly là loài vật gì?

Ngày nay cả ta và Tàu đều thể hiện Kỳ lân ở dạng loài động vật bốn chân móng guốc, đầu rồng, thân có vảy. Nhưng như vậy hóa ra Kỳ lân là con Long mã (đầu rồng chân ngựa). Điều này hoàn toàn không phù hợp vì trong Tứ linh thì đã có riêng Long là loài có vảy. Ở vị trí con Ly phải là loài có lông mao.

Lã thị Xuân Thu cho biết:

- *Mạnh xuân kỷ* (mùa xuân): *mặt trời ở phương Giáp Ất* (phương Đông)... *Động vật tiêu biểu là loài có vảy* (Long).

- *Mạnh hạ kỷ* (mùa hè): *mặt trời ở Bính Đinh* (phương Nam)... *Động vật tiêu biểu là loài chim có lông vũ* (Phượng).

- *Mạnh thu kỷ* (mùa thu): *mặt trời ở phương Canh Tân* (phương Tây)... *Động vật tiêu biểu là loài thú có lông mao* (Ly).

- *Mạnh đông kỷ* (mùa đông): *mặt trời ở phương Nhâm Quý* (phương Bắc)... *Động vật tiêu biểu là loài giáp giới* (Quy).

Như vậy con Ly - Lân, loài thú có lông mao là động vật tiêu biểu của phương Tây. Bản thân Ly là quẻ trong Hậu thiên bát quái dùng chỉ hướng Tây.

Bản về nguyên mẫu và ý nghĩa của con Lân thì phải tham khảo bài phong dao **Lân chi chí** (**Chân con Lân**) trong **Kinh Thi** (**Chu Nam**):

Lân chi chí

Chân chân công tử

Hu ta lân hề.

Lân chí đỉnh

Chân chân công tể

Hu ta lân hề.

Lân chi giác

Chân chân công tộc

Hu ta lân hề.

Dịch thơ:

Kìa là chân của kỳ lân

Con Văn Vương cũng hậu nhân rõ là

Ôi, như kỳ lân thật mà!

Kìa là trán của kỳ lân

Cháu Văn Vương cũng hậu nhân vô cùng

Ôi, như kỳ lân, một lòng!

Kìa là sừng của kỳ lân

Họ Văn Vương cũng hậu nhân xiết nào

Ôi, như kỳ lân làm sao!

Về con Lân trong bài này Chu Hy (thế kỷ 12 thời Nam Tống) chú giải như sau:

Lân, loại thú mình giống con chươg, đuôi bò, móng ngựa, thú đứng đầu trong các loài có lông... Chân con lân không đạp lên cỏ tươi, không dẫm lên côn trùng còn sống.

Lân là "*thú đứng đầu trong các loài có lông*". Rõ ràng việc thể hiện con Lân ra con Long mã mang vảy cá là sai với nguyên mẫu ban đầu, chỉ là quan niệm mới xuất hiện trong khoảng vài trăm năm trở lại đây.

Bài **Lân chi chỉ** trong **Kinh Thi** ca ngợi dòng dõi Văn Vương, có lòng nhân hậu, có thánh đức (con lân không dẫm lên côn trùng, không ăn sinh vật...). Con Lân hay Ly như vậy là con thần thú biểu tượng của nhà Chu.

Hướng Tây là hướng khởi nghiệp của nhà Chu nên nhà Chu lấy con Lân làm con thần thú, biểu trưng cho nòi giống của mình. Kỳ Sơn là nơi dựng nghiệp của Chu Văn Vương, rất có thể đây là chữ Kỳ trong Kỳ Lân.

Con vật có lông mao, hình dáng như con hươu lớn (con chươg), có móng guốc như ngựa, đuôi như đuôi bò, không ăn sinh vật (không ăn thịt), có 1 sừng lại biểu tượng cho hướng Tây thì chắc chắn là con... Tê giác. Tê giác trong ngôn ngữ xưa gọi là con Tây, hoàn toàn trùng khớp với định phương vị của con Lân.

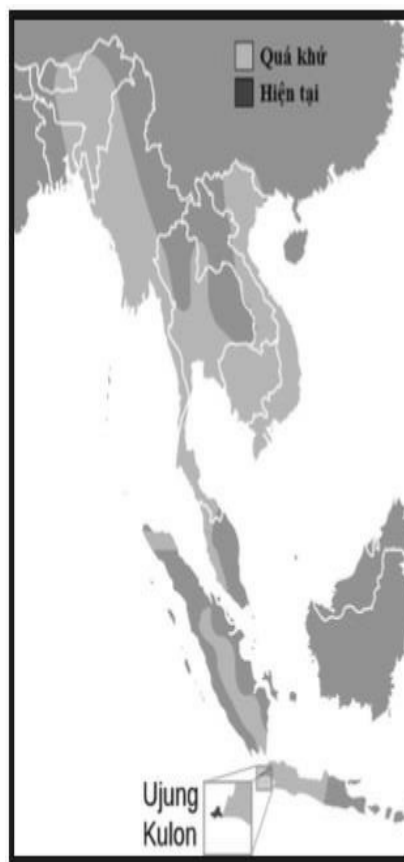


Chiếc quang hình Tê giác ở Lào.

Hình tượng con Tê trong văn hóa đồ đồng đã có từ thời Thương. Ví dụ một chiếc hũ quang đựng rượu bằng đồng hình Tê giác thời này đã được tìm thấy ở Lào. Con tê giác này có phần đầu rất lớn, một sừng to, cong, vươn ra phía trước. Sừng khác nhỏ hơn ở trên trán. Tai tê giác nhọn. Phần sau của nắp quang là hình mặt lợn, mõm rộng, tai cong.

Phần thân chiếc quang được trang trí bằng những hoa sóng nước nổi. Dài theo thân quang ở mỗi bên là hình một con chim lớn, cách điệu, mỏ tù, đuôi dài, mào cong như con chim phượng trên chiếc quang ở trên. Phần ngực tê giác hai bên có hình con quỳ long nhỏ, có sừng, đang há miệng, quay đầu về phía con chim phượng.

Như vậy trên các chiếc quang đồng thời Thương Chu luôn bắt gặp họa tiết trang trí rồng - phượng đi đôi với nhau. Đây chẳng phải là hình ảnh cha Rồng mẹ Tiên trong truyền thuyết người Việt hay sao?



Phân bố Tê giác Java *Rhinoceros sondaicus* ([http://vi.wikipedia.org/wiki/ Tê_giác_Java](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tê_giác_Java)).

Điều lạ nữa là hình ảnh tê giác lại gặp trong các cổ vật của nhà Thương Chu. Ví dụ như chiếc đôn đựng rượu Tiểu Thần Du đời Thương hiện bảo quản tại Bảo tàng nghệ thuật châu Á San Francisco mang hình con tê giác. Loài tê giác được thể hiện là loài tê giác Java, với một sừng lớn ở phía trước và sừng nhỏ phía sau. Tê giác một sừng có phân bố chỉ hạn chế ở vùng phía Nam, không thể nào có ở khu vực Hoàng Hà (xem bản đồ). Vậy tại sao đồ đồng của nhà Thương Chu lại biết mà thể hiện hình tê giác?

Con Tê trong sử sách còn gọi là con Tây. Đây là con vật tượng trưng cho phía Tây của Trung Hoa, là thần thú của nước... Tề. Nước Tề nằm ở vùng có nhiều con Tê chính là khu vực trung và hạ lưu sông Mê Kông. Sông Mê Kông trong Hoa ngữ là Khung giang, hay con sông Khương chảy qua nước Tề, đất phong của Khương Thái Công nhà Chu. Con tê giác cuối cùng của khu vực này ở Nam Cát Tiên mới bị chết nhưng hình ảnh tê giác trong văn hóa Việt - Lào - Căm-pu-chia thì không thể xóa được.

Tương tự như Tê giác, con Voi là con vật không hề có trong tự nhiên ở khu vực "Trung Nguyên" quanh Hoàng Hà. Thế nhưng đồ đồng thời Thương lại thể hiện hình voi như chiếc đôn Lễ Lăng, hiện được giữ ở Bảo tàng tỉnh Hồ Nam. Những con vật đồ đồng này là những "bằng chứng sống" rằng văn hóa Thương không chỉ nằm ở vùng Hoàng Hà mà ở xa hơn nhiều về phía Nam nơi có hàng triệu con voi (Lào) và hàng ngàn con Tê (Căm-pu-chia).

Vì loài Tê giác chỉ có ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới nên những người phương Bắc (Trung Quốc) không biết nguyên mẫu con Lân là con Tê giác. Do đó đã biến con Lân thành một con vật hoàn toàn tưởng tượng (Long mã), không phù hợp với những mô tả về con Lân trong thư tịch.

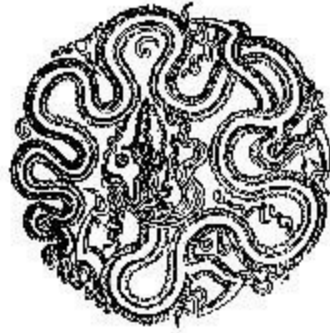
Cũng vì loài Lân - Tê chỉ có ở vùng nóng ẩm (cận nhiệt đới và nhiệt đới) nên... nhà Chu, triều đại dùng biểu tượng con Lân, không thể nào nằm ở tận vùng sa mạc Thiểm Tây ở Hoàng Hà được. Điều này bổ chứng thêm cho nhận định khu vực đất đai của thiên tử Chu phải là vùng Vân Nam - Bắc Việt ngày nay, nơi loài Tê giác trong quá khứ đã từng sinh sống.

Khu vực nước Lỗ, quê hương của Khổng Tử, cũng là nơi có nhiều con Tê vì theo ghi chép trong đời của Khổng Tử có tới 2 lần con Lân xuất hiện. Nước Lỗ như vậy phải nằm ở quãng ... nước Lào ngày nay.

Theo truyền thống chép sử Trung Hoa, Khổng Tử viết Kinh Thư (Kinh Xuân Thu) đến năm Lỗ Ai Công săn được con Lân thì dừng bút. Tư Mã Thiên chép Sử ký cũng dừng lại khi Hiếu Vũ Đế bắt được con thú một sừng, chân có 5 móng, cho là con Lân. Năm 2014, con Kỳ Lân - Tê - Tây lại hiện nguyên mẫu, nguyên hình. Lịch sử thành văn Hoa Việt hẳn sẽ sang trang mới...

THIÊN NAM

ĐẾ THỦY



Nhất chỉ dĩ vô Tàn, vạn lý khai tiên Mân Lạc tuyệt

Lưỡng lập hà nan Hán, ức niên xương thủy đế vương cơ

Ở xã Xuân Quan (Văn Giang, Hưng Yên) sát với làng Bát Tràng Hà Nội, cạnh bờ sông Hồng có di tích điện Long Hưng hay đình Xuân Quan, tương truyền là nơi Triệu Vũ Đế đóng quân. Câu đối ở cổng điện Long Hưng:

拔地巍崔芳蹟不隨秦漢去

冲天砥柱英標長揭貉雄來

Bạt địa uy崔芳蹟 bất tùy Tần Hán khứ

Xung thiên đế trụ anh tiêu trường yết Lạc Hùng lai.

Dịch:

Bạt đất cao lồng, danh tiếng thơm bất khuất thời Tần

Hán Động trời cột ngọc, chí anh hùng giữ mãi buổi Lạc Hùng.

Truyền thuyết Việt kể Triệu Đà, người phương Bắc lập mưu, chiếm nước của An Dương Vương rồi lên ngôi. Thế mà ở điện thờ Long Hưng này Triệu Đà lại được coi là "*Thiên Nam đế thủy*", vị đế vương khởi đầu trời Nam, lại còn nối tiếp dòng dõi các vua Hùng nữa. Vậy Triệu Đà là "ta" hay "Tàu"?

Về Triệu Đà chính sử Việt cũng chép những thông tin thật lộn xộn, không thống nhất và vô lý cả về không gian và thời gian. Theo **Đại Việt sử ký toàn thư** thì Triệu Đà người Chân Định, nhân lúc nhà Tần suy vong lập nước Nam Việt năm 207 trước Công nguyên (TCN), mất năm 136 TCN, ở ngôi 71 năm và thọ... 121 tuổi. Triệu Đà ngoài một trăm mấy chục tuổi mà vẫn còn làm vua thì không hiểu ông ta là người gì?

Gần đây các sử gia xác định lại năm Triệu Đà đánh Âu Lạc là năm 179 TCN dựa vào đoạn chép trong **Sử ký Tư Mã Thiên**: "*Cao Hậu mất*" thì "*Đà nhân đó, dùng uy lực uy hiếp nơi biên giới, đem đồ đạc của cải đút lót các nước Mân Việt, Tây Âu Lạc để bắt họ lệ thuộc theo mình*". Nhưng như vậy cũng rồi rắm chẳng kém vì hóa ra Triệu Đà đã chiếm đất của nhà Hán mà xưng đế chứ không phải nổi lên từ thời Tần.

Giai đoạn Triệu Đà và nước Nam Việt là câu hỏi lớn của sử Việt mà lời giải chỉ có thể tìm được với cái nhìn mới về lịch sử Hoa Việt kết hợp với các thông tin còn lưu lại trong dân gian về thời kỳ này.

Người Tuấn kiệt

Sử ký Tư Mã Thiên, Tần Thủy Hoàng bản kỷ chép: *Năm thứ 33 (năm 216 TCN), Thủy Hoàng đưa những người thường trốn tránh, những người ở rể và những người đi buôn đánh lấy đất Lục Lương, lập thành Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải cho những người bị đi đày đến đây canh giữ.*

Sách **Hoài Nam tử** cho biết tiếp: *Trong 3 năm, [quân Tần] không cời giáp dẫn nỏ. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh sĩ đào cừ cho thông đường lương để đánh nhau với người Việt. Giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tổng. Nhưng người Việt đều vào trong rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người Tuấn kiệt lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư.*

"Người Tuấn kiệt" lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tần thắng lợi của dân Âu Lạc là ai? Các sử gia đời nay cho rằng đó là Thục Phán. Nhưng năm 216 TCN Tần Thủy Hoàng đã đánh chiếm vùng đất Việt, lập quận huyện đầy đủ, còn đâu nước nào nữa mà có Thục An Dương Vương? Nếu An Dương Vương là người đã kháng Tần những năm 216 - 207 TCN, thì Tần đánh ai ở đất Lục Lương năm 216 TCN?

Dịch Hu Tổng có thể đọc thành *Dịch Hậu Tông*, nghĩa là dòng dõi cuối cùng của Dịch Vương. Dịch Vương là Chu Văn Vương, người đã viết Kinh Dịch, mở đầu vương triều Chu của Trung Hoa. Dịch Hu Tông, dòng dõi cuối cùng của nhà Chu là Chu Noãn Vương, đã bị Tần diệt năm 256 TCN ở đất Âu Lạc. Vương triều Chu Thục như vậy đã kết thúc năm 256 TCN, nên người lãnh đạo nhân dân Việt kháng Tần không phải là dòng dõi vua Thục.



Vị trí địa danh và các quận cực Nam của nhà Tán.

So sánh thời gian này với hành trạng của Triệu Đà. Triệu Đà làm huyện lệnh Long Xuyên, rồi được Nhâm Ngao trao lại quyền cai quản ở Nam Hải. Tiếp theo **Nam Việt Úy Đà liệt truyện** chép: *Khi nhà Tán bị tiêu diệt, Đà lập tức đánh chiếm lấy cả Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương.*

Còn **Đại Việt sử ký toàn thư** chép: *Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN] (Tân Nhị Thế năm thứ 3). Vua (Triệu Đà) chiếm lấy đất Lâm Ấp và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.*

Triệu Đà chứ không phải ai khác vào năm 207 TCN đã chiếm lại 3 quận Quế Lâm (hoặc Lâm Ấp), Tượng Quận và Nam Hải mà Tán thành lập trên đất Việt năm 216 TCN. Vì vậy Triệu Đà mới là

"người Tuấn kiệt" đã lãnh đạo nhân dân Âu Lạc kháng Tần thắng lợi được nhắc đến trong sách **Hoài Nam tử**.

Một tư liệu khác nói về Triệu Đà là lời trần trối của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn với vua Trần Anh Tông khi nhà vua hỏi kế sách đối phó với giặc phương Bắc. Hưng Đạo Vương tâu rằng: *"Nước ta thuở xưa, Triệu Vũ Vương dựng nghiệp, Hán đế đem binh đến đánh, Vũ Vương sai dân đốt sạch đồng áng, không để lương thảo cho giặc chiếm được, rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh quận Trường Sa, dùng đoản binh mà đánh được, đó là một thời..."*.

Lời kể của Hưng Đạo Vương về hành trạng Triệu Vũ Đế xét kỹ thì thấy không giống gì với chính sử hiện nay. Triệu Đà khởi nghiệp ở Nam Hải tại Quảng Đông thì còn mang đại quân sang *"châu Khâm châu Liêm"* đánh chiếm làm gì nữa? Kỳ lạ hơn, Triệu Đà còn dùng kế vườn không nhà trống và lối đánh "du kích", dùng đoản binh để chống giặc phương Bắc. Nhà Hán có tấn công chiếm lãnh thổ Nam Việt thời Triệu Đà lúc nào đâu mà phải bỏ cả ruộng đồng để đánh du kích?

Lời kể của Trần Hưng Đạo chỉ có thể hiểu được nếu Triệu Đà chính là người đã lãnh đạo nhân dân Việt kháng Tần, bắt đầu từ huyện Long Xuyên (Long Biên) rồi mới tiến sang chiếm Nam Hải (châu Khâm châu Liêm) và các quận khác. Lối đánh vườn không nhà trống, dùng đoản binh của Triệu Vũ Đế được Trần Hưng Đạo noi theo là cách người Việt bỏ vào rừng, ngày trốn, đêm ra đánh Tần như **Hoài Nam tử** đã kể.

Chuyện người Tuấn kiệt chống Tần cũng là chuyện của Hiếu Cao Tổ Lưu Bang trong Hoa sử. **Sử ký Tư Mã Thiên, Cao Tổ bản kỷ** cho biết Lưu Bang vốn là một đình trưởng nhỏ ở đất Bái, khi thay mặt huyện đưa những người bị đày đến Lịch Sơn, giữa đường nhiều người bỏ trốn. Lưu Bang tự xét đến nơi thì tất cả đều sẽ trốn hết, cho nên khi đến cái đầm ở phía Tây ấp Phong thì dừng lại, đang đêm, thả tất cả những người bị đày ra rồi cùng họ vào núi Mang Đường trốn tránh.

Việc đưa những người đi đày cũng trùng với thời điểm năm 216 TCN Tần Thủy Hoàng *đưa những người thường trốn tránh, những người ở rể và những người đi buôn dòi từ quận Tam Xuyên sang 2 quận lân cận*. Sự kiện Lưu Bang thả dân phu giữa đường áp giải và bắt đầu cuộc khởi nghĩa chống lại nhà Tần có thể tính từ năm này.

Mang Đường nằm giữa đất Phong và Bái có thể là vùng tỉnh Thái Nguyên ngày nay, nơi các nhà sử học Việt Nam mới nhận định là quê hương của Lý Bôn (Lý Nam Đế). *Mang Đường* phiên thiết cho chữ *Mường*. Triệu Đà - Lưu Bang dựa vào vùng rừng núi xứ Mường đánh du kích theo kiểu "anh hùng Lương Sơn Bạc". Cứ vậy hơn chục năm, cho tới lúc Tần Thủy Hoàng mất.

Nhâm Ngao

Đại Việt sử ký toàn thư chép: ... *(Tần Thủy Hoàng năm thứ 33) nhà Tần phát những người trốn tránh, người ở rể người đi buôn, ở các đạo ra làm binh, sai hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai Sử Lộc đào ngòi vận lương, đi sâu vào đất Lĩnh Nam, đánh lấy miền đất Lục Dương, đặt các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, cho Nhâm Ngao làm Nam Hải úy, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh*.

Quận Tam Xuyên thời Tần vốn là đất của Đông Chu đã bị gộp chung thành quận Nam Hải. Tam Xuyên còn gọi là Long Xuyên vì hai chữ Tam và Long dùng đổi cho nhau, Tam là con số 3 chỉ phương Đông, phương của Rồng trong Dịch học.

Nhâm Ngao được nhà Tần bổ làm quan ở quận Long Xuyên chứ không phải Nam Hải. Dẫu chứng rõ ràng là **Truyện Mộc tinh** trong **Lĩnh Nam chích quái**: ... *khi Tần Thủy Hoàng bổ Nhâm Ngao làm quan lệnh Long Xuyên, Nhâm Ngao căm không được nạp lễ người sống, thần Xương Cuồng tức giận vật chết Nhâm Ngao.* **Truyện Giếng Việt** trong **Lĩnh Nam chích quái** cũng xác định thêm điều này. Thôi Vỹ chữa bệnh cho Nhâm Ngao rồi bị ngã xuống hang tại vùng Vũ Ninh. Nhâm Ngao không thể ở đâu xa ngoài vùng đất Long Biên - Bắc Ninh ngày nay.

Triệu Đà làm quan của huyện Long Xuyên và được Nhâm Ngao trao lại quyền hành. Như vậy Nhâm Ngao là quan tiền nhiệm của Triệu Đà ở Long Xuyên. Có thể thì việc Nhâm Ngao trao quyền cho Triệu Đà mới hợp lẽ. Nếu Nhâm Ngao ở Nam Hải, Triệu Đà ở Long Xuyên thì làm sao mà trao quyền được?

Tại sao Nhâm Ngao trao quyền lại cho Triệu Đà? Vì sao mà quan của một quận lớn lại dễ dàng từ bỏ chức vụ quyền hành cho người khác? Lý do việc này đã được **Sử ký Tư Mã Thiên** chép trong **Nam Việt Úy Đà liệt truyện**:

Nhâm Ngao, ốm sắp chết, mời huyện lệnh Long Xuyên là Triệu Đà đến nói:

- Tôi nghe bọn Trần Thắng làm loạn. Nhà Tần làm điều vô đạo, thiên hạ khổ cực. Bọn Hạng Vũ, Lưu Quý, Trần Thắng, Ngô Quảng đều dấy binh tụ tập quân sĩ, tranh giành thiên hạ. Trung Quốc loạn lạc chưa biết lúc nào yên. Những người hào kiệt phản Tần đều đứng lên cả. Nam Hải ở nơi xa lánh, tôi sợ quân giặc xâm lấn đến đây, nên định dấy binh chặn đứt con đường mới để tự phòng bị, đợi chờ hầu có sự thay đổi.

Nhâm Ngao ốm sắp chết thì còn quan tâm chuyện thiên hạ làm gì? Nguyên nhân sâu xa của việc mời Triệu Đà đến là Nhâm Ngao thấy thiên hạ nổi lên chống Tần khắp nơi, sợ hại đến mình, muốn "tự phòng bị" nên gọi Triệu Đà đến để gánh đỡ gánh nặng này.

Chuyện Nhâm Ngao - Triệu Đà hoàn toàn giống chuyện của Lưu Bang lúc mới khởi nghĩa từ diễn biến tới thời gian. **Sử ký Tư Mã Thiên** chép về cuộc khởi nghĩa của Lưu Bang như sau:

Năm thứ nhất đời Tần Nhị Thế (209 TCN) mùa thu, bọn Trần Thắng nổi lên ở đất Kỳ, khi đến đất Trần thì xưng vương là Trương Sở. Nhiều quận và huyện giết bọn quan lại cầm đầu hưởng ứng theo Trần Thiệp. Viên huyện lệnh ở Bái sợ, muốn đem quân Bái theo Trần Thiệp. Người chủ lại Tiêu Hà và quan coi ngục Tào Tham nói với viên lệnh:

- Ông làm quan nhà Tần, mà lại muốn phản lại và đem con em đất Bái theo thì sợ họ không nghe. Xin ông triệu tập những người tránh ở ngoài, có thể được vài trăm người, để gây uy thế làm áp lực với họ. Như thế, người ta nhất định phải nghe theo.

Viên lệnh sai Phàn Khoái mời Lưu Quý đến. Bè đảng của Lưu Quý lúc bấy giờ đã có ngót trăm người. Phàn Khoái bèn theo Lưu Quý đến.

Viên huyện lệnh của đất Bái vì sợ chư hầu nổi dậy nên đã mời Lưu Bang (Lưu Quý) đến để thêm vây cánh. Lưu Bang lúc này là một thủ lĩnh của vài trăm người đóng ở vùng rừng núi Mang Đường gần đó, chống lại Tần đã cả chục năm, tính từ lúc thả dân phu khi đi Lịch Sơn. Có thể thấy viên huyện lệnh đất Bái này và Nhâm Ngao trong chuyện Triệu Đà là một.

Tiếp theo **Sử ký Tư Mã Thiên** kể:

Sau đó, viên lệnh hối hận sợ thời thế thay đổi chẳng, bèn sai đóng cửa thành và giữ thành, ý muốn giết Tiêu Hà và Tào Tham. Tiêu Hà, Tào Tham sợ, trèo qua tường trốn tránh ở nhà Lưu Quý.

Lưu Quý bèn viết chữ lên lụa bắ tên vào thành bảo với các vị phụ lão quận Bái:

- Thiên hạ cực khổ vì nhà Tần đã lâu rồi. Nay các cụ tuy giữ thành cho viên huyện lệnh nhưng chư hầu đều nổi lên, họ sẽ làm cỏ quận Bái. Nhân dân đất Bái hãy cùng nhau giết chết viên lệnh, chọn con em nào đáng lập thì lập lên để hưởng ứng chư hầu. Làm như thế cửa nhà sẽ được nguyên vẹn, nếu không, cha con đều bị giết sạch, chẳng còn lối thoát.

Các vị phụ lão bèn cầm đầu bọn con em cùng nhau giết viên lệnh, mở cửa thành đón Lưu Quý. Họ muốn mời Lưu Quý làm huyện lệnh đất Bái....

Lưu Quý là tên gọi của Lưu Bang với nghĩa là người con thứ 3 trong gia đình (theo thứ tự Mạnh, Trọng, Quý). Lưu Quý mấy lần nhường, nhưng mọi người không ai dám làm nên Lưu Quý được lập làm Bái Công.



Điện Long Hưng ở Xuân Quan.

Nhâm Ngao không ốm chết mà... bị thần Xương Cuồng tức giận "vật chết". Viên huyện lệnh Long Xuyên là Nhâm Ngao đã bị nhân dân đất Bái nổi dậy giết, rồi họ tôn Lưu Bang lên làm thủ lĩnh (Bái Công), vì ai cũng sợ kháng Tần không thành công, phải chịu hậu quả.

Long Hưng

Nơi Triệu Đà khởi nghĩa là Long Xuyên. Long Xuyên hay Long Biên chỉ là 2 cách đọc khác nhau

của quận Tam Xuyên thời Tần. Theo dịch học thì số 3 (Tam) là chỉ phương Đông, tượng trưng bởi con rồng. Long Biên ngày nay là nơi có điện Long Hưng thờ Triệu Vũ Đế ở làng Xuân Quan (Văn Giang, Hưng Yên).



Tượng Triệu Vũ Đế ở điện Long Hưng.

Sách **Từ điển di tích văn hóa Việt Nam** dựa vào các tư liệu cũ chép sự tích đền Long Hưng như sau:

Triệu Đà người huyện Chân Định, đầu thời Tần làm quan lệnh Long Châu, sau làm Nam Hải úy. Đến đời Hán được phong làm Nam Việt Vương. Triệu Đà cho con cầu hôn nhà Thục để lấy bí mật nỏ thần, nhân đó diệt nhà Thục lập ra nhà Triệu. Tương truyền Triệu Đà đi tuần phương Nam qua xã Nam Quan thấy có rồng vàng hiện ra, cho là đất lành bèn dựng hành cung, gọi là điện Long Hưng. Về sau dân dựng đền thờ trên nền điện cũ.

Theo **Thiên Nam ngữ lục** thì Triệu Đà khi tiến quân từ Quảng Đông đánh An Dương Vương đã thấy rồng xuất hiện trên sông Nhị Hà:

*Bình phân chi dực hữu chi
Triệu thuyền thẳng tới đỗ kề bên sông
Bỗng đâu thấy rồng nổi lên
Dự mừng thánh chúa lập nên cơ đồ.*

Khi họ Triệu diệt được An Dương Vương, xưng vua thì do đó mà đổi tên thành Thăng Long:

*Hiệu xưng là Triệu Vũ Hoàng
Chín lần xem trị bốn phương đẹp lòng
Long Biên thành hiệu Thăng Long
Vì xưa rồng dậy dưới sông Nhị Hà.*

Có thể thấy khả năng tên thành Thăng Long là do Triệu Vũ Đế đã đặt cho vùng đất quanh Hà Nội ngày nay, với trung tâm ở khu vực ven sông Hồng thuộc Gia Lâm - Văn Giang.

Long Hưng còn là quê của Lý Bôn, hay Lý Nam Đế trong sử Việt. Ở Giang Xá (Trôi, Hoài Đức, Hà Nội) Lý Bôn được thờ với tên là *Cử Long Hưng*. Long Hưng nghĩa là Hưng Vương, ứng với câu đối ở điện Lý Nam Đế tại quần thể Phủ Giầy (Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định): "*Hưng Vương vĩ lược cao thiên cổ*".

Đại Nam quốc sử diễn ca ghi về Lý Bôn như sau:

*Cỏ cây chan chứa bụi trần
Thái Bình mới có Lý Phần Hưng vương.*

Đoạn khác:

*Vạn Xuân mới đặt quốc danh
Cải nguyên Thiên Đức, đô thành Long Biên
Lịch đồ vừa mới kỷ niên
Hưng Vương khí tượng cũng nên một đời.*

Lý Bôn được gọi là Lý Phần. Thực ra Bôn, Phần hay Bang chỉ là những cách phát âm khác nhau của cùng một cái tên. Điển tích Trung Hoa thì chép quê của Lưu Bang là "phần hương" là lấy tên Phần = Bôn của Lưu Bang. Lý Bôn chính là Lưu Bang của Hoa sử. Hưng Vương Lý Bôn, Long Hưng Triệu Vũ Đế và "Hán" vương Lưu Bang đều là một.

Thành Thăng Long rồng bay lên là hình ảnh của Lý Nam Đế - Triệu Đà hưng binh chống Tần, dựng nên cơ đồ đế vương Trung Hoa thống nhất sau Tần Thủy Hoàng.

Nam Việt Đế

Sử ký Tư Mã Thiên chép: *Bái công sai làm lễ thờ Hoàng Đế, tế Xuy Vưu ở Bái Đình, lấy máu*

bồi lên trông, cờ xí đều màu đỏ vì câu chuyện con vua Xích Đế giết rắn là con vua Bạch Đế, cho nên ông ta chuộng màu đỏ.

Bọn trai tráng, thân hào, quan lại như Tiêu Hà, Tào Tham, Phàn Khoái đều tập hợp hai ba nghìn con em đất Bái theo Quý. Quý đánh quận Hồ Lăng và quận Phong Dư rồi về giữ đất Phong.

"*Bái Đình*" hay đất Bái đọc phản thiết là *Thái Bình*, là quê của Lý Bôn trong sử Việt. Đất Bái nơi Lưu Bang tế cờ khởi nghĩa là ở huyện Long Xuyên hay Long Biên.

Mặt khác huyện Kiến Xương của tỉnh Thái Bình có tên gọi cũ là Chân Định. Chân Định theo **Sử ký Tư Mã Thiên** là quê của Triệu Đà. Ngày nay tại xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương còn có đền Đồng Xâm thờ Triệu Vũ Đế.

Câu đối ở cổng đền Đồng Xâm:

式方海島別拓太平基為我國帝统之始

萬古江山長存南越號與漢家天子熟賢

Nhất phương hải đảo biệt thác Thái Bình cơ, vi ngã quốc đế thống chi thủy

Vạn cổ giang sơn trường tồn Nam Việt hiệu, dĩ Hán gia thiên tử thực hiền.

Dịch:

Một phương biển đảo riêng mở cơ đồ Thái Bình, là đế quân nước ta khởi thủy

Vạn năm sông núi mãi còn tên hiệu Nam Việt, cùng nhà Hán thiên tử tốt lành.

Triệu Vũ Đế là người Chân Định, tức là người Thái Bình. Khởi nghĩa của Triệu Đà bắt đầu từ huyện Long Xuyên (Long Biên), nay là điện Long Hưng tại xã Xuân Quan, Văn Giang, Hưng Yên. Từ Long Biên Triệu Vũ Đế mới dẫn quân đánh chiếm các nơi, lấy lại 3 quận mà Tần lập ra trên đất Việt trước đó là Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Quảng Tây) và Tượng quận (Vân Nam).

Thái Bình cũng là nơi Lưu Bang đã lấy... Lữ Hậu, ở vùng đất Bái được kể tới trong Hoa sử. Ở đền Đồng Xâm thờ Triệu Vũ Đế và vợ là hoàng hậu Trình Thị. *Trình Thị* thiết *Trị* hay *Trĩ*. Trĩ là tên cúng cơm của Lữ Hậu (Lữ Trĩ).



Đền thờ Triệu Vũ Đế ở Đồng Xâm, Kiến Xương, Thái Bình.

Lưu Bang và Lữ Hậu còn được thờ đúng họ tên tới nay ở ngay đình Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), cạnh điện Long Hưng ở Xuân Quan. Ngoài ra, ở làng Trâu Lỗ (Mai Đình, Hiệp Hòa, Bắc Ninh) có thờ Vua ông Vua bà, không rõ lai lịch, có thể cũng chính là Lưu Bang và Lữ Hậu vì suốt lịch sử Hoa và Việt chỉ có 2 vị này là có thể đều cùng gọi là vua được.

Đại Việt sử ký toàn thư chép về Lý Bôn: *Mùa xuân, tháng Giêng, vua nhân thắng giặc, tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là Vạn Xuân, ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy.*

Lý Bôn là Nam Việt Đế. Sách nào cũng chép vậy, từ **Việt sử lược** tới **An Nam chí nguyên**. Nam Việt Đế tức là vua nước Nam Việt.

Câu đối ở Quán Giang (Trôi, Hoài Đức, Hà Nội), nơi thờ Lý Bôn, bắt đầu bằng: "*Hồng duy Nam Việt triệu cơ...*" (*Rộng suy Nam Việt mở nền...*).

Lý Bôn là vua nước Nam Việt. Nam Việt là nước do Triệu Đà (Triệu Vũ Đế) lập nên, đô đóng ở Phiên Ngung (Quảng Đông). Lý Bôn là người Việt đầu tiên xưng đế, mở đầu một thời đại huy hoàng của sử Việt. Triệu Đà cũng được coi là vị hoàng đế đầu tiên của nước Nam. Hoành phi ở đền Đồng

Xâm gọi Triệu Vũ Đế là "*Nam bang thủy đế*". Hoàng phi ở điện Long Hưng (Xuân Quan) thì ghi "*Thiên Nam đế thủy*", tức là vị đế đầu tiên của nước Nam. Cả Triệu Đà và Lý Bôn đều là Nam Việt Đế đầu tiên (Vũ Đế). Triệu Đà và Lý Bôn như vậy chỉ là một người. Lý Nam Việt Đế là cách gọi theo kiểu sử Việt, lấy họ vua và tên nước mà gọi. Triệu Vũ Đế là cách gọi của Hoa sử theo quốc danh và miếu hiệu.



Hội làng Giang Xá thờ Lý Nam Đế.

Câu đối ở điện Long Hưng, Xuân Quan:

一指已無秦萬里開先閩貉絕

两立何難漢億年倡始帝王基

Nhất chỉ dĩ vô Tần, vạn lý khai tiên Mân Lạc tuyệt

Lưỡng lập hà nan Hán, ức niên xướng thủy đế vương cơ.

Dịch:

Một vùng vắng bóng Tần, vạn dặm mở ra vời xa Mân Lạc

Hai ngôi sánh cùng Hán, ngàn năm gây nền vững vàng đế vương.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN] (Tân Nhị Thế năm thứ 3). Vua (Triệu Đà) chiếm lấy đất Lâm Ấp và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.

Năm Tân Nhị Thế thứ 3 cũng là năm Lưu Bang dẫn quân vào Quan Trung đánh Tần. Triệu Đà - Lưu Bang như vậy đã chiếm đủ 3 quận thời Tần của đất Lục Lương trước đó gồm Quế Lâm, Tượng Quận và Long Xuyên/Nam Hải. Vùng đất này sau thành nước Nam Việt của nhà Triệu.

Câu đối của Nguyễn Công Trứ viết về Triệu Vũ Đế, hiện lưu tại đền Đồng Xâm:

當年戈馬低刘項

自昔山河截北南

Đương niên qua mã đề Lưu Hạng

Tự tích sơn hà triệt Bắc Nam.

Dịch:

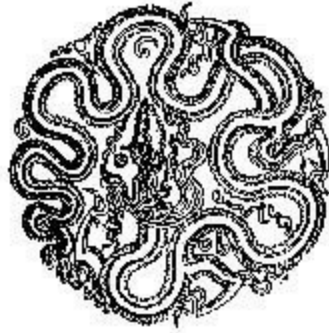
Một thời gươm ngựa khinh Lưu Hạng

Tự đó non sông tách Bắc Nam.

Khởi nghĩa của Triệu Đà nổi ra không phải vì những mưu tính sâu xa, dự định tranh hùng tranh bá thiên hạ ngay từ đầu như sử cũ vẫn chép. Triệu Đà - Lưu Bang - Lý Bôn buộc phải cầm đầu cuộc khởi nghĩa vì chế độ phu phen hà khắc của nhà Tần và vì khi Tần Thủy Hoàng mất, thiên hạ đại loạn, nếu không tự khởi nghĩa thì không chết vì Tần cũng chết vì Sở. Thời thế tạo anh hùng. Nhà Tần sụp đổ đã tạo ra một Nam Việt để, khai nghiệp đế vương cho cả 2 triều đại Bắc Nam.

NAM QUỐC

SƠN HÀ



Triệu thị hữu thiên tồn xã tắc

Hán nhân vô địa xuất lâu thuyền

"Người Tây chép sử Nam nói rằng: Sử nước Nam mãi đến đời Trần mới bắt đầu làm, thì những đời trước tất phải theo sử Tàu mà chép ra. Đời Tiền Lý sử Tàu đã không có thì sử thần nước Nam lấy đâu mà chép? Vậy thì thế nào cũng có chỗ bịa đặt, mà có một điều khiến cho nhiều người tin là bịa đặt là chuyện Nhã Lang đi gửi rể và đổi móng rồng, y như chuyện Trọng Thủy và My Châu" (H. Maspero, trích theo **Đại Nam đặt sử** của Ứng học Nguyễn Văn Tố).

Ông Tây Maspero nói có lý... một phần. Sử Nam ngoài chép theo sử Tàu còn chép theo... "dặt sử", tức là sử trong dân gian người Việt. "Móng rồng" trong chuyện Nhã Lang - Cảo Nương không phải bịa đặt, mà là hình tượng của một câu chuyện lịch sử có thật, khác "móng rùa" của chuyện Trọng Thủy - My Châu...

Các sử gia ngày nay xác định có thời Triệu Việt Vương trong sử Việt dựa vào đoạn chép của **An Nam chí nguyên** và **Việt sử lược**: "*Năm Nhân Thọ thứ hai thời Tùy Văn Đế, người cầm đầu châu là Nguyễn (Lý) Phạt Tử chiếm Việt Vương thành*". Vì có "Việt Vương thành" nên suy ra có Việt Vương và kết luận Việt Vương này là Triệu Việt Vương.

Thực ra chuyện Hậu Lý Nam Đế dưới thời Tùy Văn Đế chiếm Việt Vương Thành là thành... Việt Trì (Phong Châu), cổ thành của người Việt từ thời Chu Văn Lang. Còn để xác định Triệu Việt Vương dựa vào chữ "*Việt Vương thành*" thì cách xác định sau còn chính xác hơn: Việt Vương là vua nước... Nam Việt, họ Triệu tức là con cháu Triệu Vũ Đế. Triệu Việt Vương là vua Nam Việt của nhà Triệu. Triệu Việt Vương tiếp ngôi của Lý Nam Việt Đế (Lý Bôn) thì không phải là vua Nam Việt thì là gì?

Mũ đầu mâu

Dặt sử Việt chép Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) đóng quân ở đầm Dạ Trạch (Hưng Yên), đêm nằm mộng thấy rồng vàng hiện lên, trao cho chiếc móng, lấy móng rồng đó làm mũ đầu mâu, từ đó đánh đầu thắng đầy...

Đầm Dạ Trạch gần bãi Tự Nhiên, gắn với truyền thuyết Chử Đồng Tử và Tiên Dung thời Hùng Vương. **Lĩnh Nam chí quái** chép sự tích của Chử Đồng Tử và Triệu Quang Phục vào trong một truyện **Đầm Nhất Dạ**. Tuy nhiên, suy nghĩ kỹ thì thấy người trao móng rồng cho Triệu Việt Vương

không phải là Chữ Đồng Tử. Chữ Đồng Tử tu tiên, chỉ có "bảo bối" là trượng lạc (gậy nón), cười hạc, chứ không cười rồng. Rồng là hình tượng của đế vương mà Chữ Đồng Tử thì không làm vua chính thức bao giờ.



Đền Dã Trạch ở Khoái Châu, Hưng Yên.

Người trao móng rồng cho Triệu Quang Phục phải là... Triệu Vũ Đế, ở điện Long Hưng (Xuân Quan, Văn Giang, Hưng Yên) ngay bên cạnh đầm Dã Trạch. Móng rồng mà dùng làm mũ thì có khác gì là vương miện. Ý nghĩa của việc này là Triệu Vũ Đế (Lý Bôn) đã trao vận hội đế vương (Long Hưng) cho Triệu Quang Phục. Điều này muốn nhấn mạnh triều đại Nam Việt của Triệu Việt Vương là vương triều chính truyền của Triệu Vũ Đế (Lý Bôn - Lưu Bang).

Về đối về Triệu Việt Vương ở đình Phù Sa (Yên Lâm, Yên Mô, Ninh Bình): "*Đâu mâu thánh vũ hưng Nam Lý*", mô tả rất chính xác ý nghĩa của mũ đầu mâu. Triệu Việt Vương là người đã "*hưng Nam Lý*", tức là đã chấn hưng nước Nam Việt từ Lý Bôn.

Người tiếp nối Triệu Vũ Đế chấn hưng Nam Việt là Triệu Văn Vương. Mộ Triệu Văn Vương đã được tìm thấy ở Quảng Châu, với ấn *Văn đế hành tỳ* và tên Triệu Mạt. Mạt có thể có âm đọc là Một. Triệu Mạt là vị vua họ Triệu thứ nhất, cũng là Triệu Đà (Đà = Đầu). Mạt còn đọc là Muội = Mùi = Dê = Dương, là vua Triệu ở Dương Thành (Phiên Ngung).

Sách **Hoài Nam Tử** ghi: *[Nhà Tần] sai Úy Đà Đồ Thư đem lâu thuyền xuống Nam đánh Bách Việt...* Làm sao Đồ Thư lại là Triệu Đà được? Đúng hơn phải hiểu: Đà = Đầu = Đô. "Úy Đà Đồ Thư" nghĩa là Đô úy Đồ Thư. Úy Đà là chức vụ chứ không phải tên riêng. Như vậy Triệu Đà có nghĩa là vua Triệu đầu, không phải tên thật của Triệu Vũ Đế. Càng không phải Triệu Đà đã cùng Đồ Thư dẫn quân Tần đánh Bách Việt.

Nhà Triệu Nam Việt thực sự bắt đầu từ Triệu Văn Vương. Nhà Triệu này xuất hiện sau khi Lữ Hậu mất năm 180 TCN như **Sử ký Tư Mã Thiên** chép. Triệu Văn Vương mới là người đã thu phục Mân Việt và Tây Âu Lạc lúc này. Sự có mặt trong triều đình nhà Triệu của tổ tướng 4 đời vua là Lữ Gia cho

thầy nhà họ Lữ sau khi thất bại trong cuộc tranh giành quyền lực ở phương Bắc (khi Lữ Hậu mất) đã tôn một người cháu của Lưu Bang lên làm vua Nam Việt. Vị vua này gọi là vua đầu Triệu Mạt. Đây mới là vị Triệu Đà (Triệu Đầu) mà có mồ mả cha mẹ ở phương Bắc như sử sách nói đến. Triệu Văn Vương là hàng cháu của Triệu Vũ Đế - Lưu Bang, đúng như **Sử ký Tư Mã Thiên** chép.

Nhà Triệu Nam Việt coi Lưu Bang là tổ của mình nên tôn Lưu Bang là Vũ Đế. Như đã biết, nhà Triệu Nam Việt đóng đô ở Dương Thành (Quảng Đông). Sử Việt thì chép Triệu Việt Vương đóng đô ở Long Biên, có lẽ là đã lấy nơi Triệu Vũ Đế lập hành cung Long Hưng ở thời kỳ khởi nghĩa kháng Tần.

Việt Điện u linh chép về Triệu Việt Vương: *Quang Phục vào chiếm thành Long Biên quản trị cả hai xứ Lộc Loa và Vũ Ninh, tự hiệu là Nam Việt Quốc Vương.*

Nam Việt Quốc Vương họ Triệu thì rõ ràng là nhà Triệu Nam Việt. Xứ Vũ Ninh là chỉ vùng đất của Ninh Vương Cơ Phát nhà Chu khi đánh giặc Ân, tức là vùng phía Tây gồm cả Tây Bắc và Vân Nam. Đây là vùng đất Âu trong truyền thuyết. Xứ Lộc Loa là vùng đất Lạc ở phía Đông. Nam Việt quốc như vậy bao gồm hai xứ Âu - Lạc của thời trước.

Thành Phiên Ngung, kinh đô của Nam Việt, còn có tên là Ngũ Dương Thành với hình tượng 5 vị tiên cưỡi 5 con dê. Thực ra Dương nghĩa là phương Đông, nơi mặt trời lên. Ngũ Dương nghĩa là 5 đời vua nhà Triệu phía Đông (gồm cả Triệu Vũ Đế Lưu Bang).

Câu đối ở đền Đồng Xâm (Kiến Xương, Thái Bình) thờ Triệu Vũ Đế:

五羊旺氣宜黃屋

百越華風樹赤旗

Ngũ Dương vượng khí nghi hoàng ốc

Bách Việt hoa phong thụ xích kỳ.

Dịch:

Ngũ Dương khí vượng vàng xe mái

Bách Việt gió hoa đỏ ngọn cờ.

"Ngọn cờ đỏ" cũng là màu của Lưu Bang khi khởi nghĩa, với tích truyện Lưu Bang là con Xích Đế đã chém con Bạch Đế (chỉ nhà Tần vì Tần lấy màu trắng làm biểu tượng) ở núi Mang Đường. Triều đại của Lưu Bang do vậy được gọi là Viêm Lưu, chỉ rõ nguồn gốc phương Nam (Viêm - Xích) của Lưu Bang.

Sau khi Lữ Hậu mất Triệu Văn Vương đã nối tiếp Triệu Vũ Đế Lưu Bang cai quản đất Nam Việt, xưng đế ngang với nhà Tây Hán. Truyền thuyết Việt chép là Triệu Việt Vương và Hậu Lý Nam Đế giảng hòa, chia đôi lãnh thổ, lấy bãi Quân Thần làm ranh giới. Giữa Triệu Việt Vương và Lý Phật Tử thì ai là Quân ai là Thần? Có lẽ ai có vương miện "móng rồng" thì sẽ là Quân, người kia là Thần.

Vì Lưu Bang là Tiên Lý Nam Đế (Lý Bôn) nên triều Tây Hán được truyền thuyết gọi là triều Hậu Lý Nam Đế. Triều đại này có các vị vua đều mang danh Hiếu (Hiếu Cao Tổ, Hiếu Huệ Đế, Hiếu Vũ Đế,...). Theo đúng nguyên tắc sử học thì đây phải gọi là nhà Hiếu chứ không phải Hán như sự nhập nhèm của sử Tàu ngày nay. Lưu Bang - Lý Bôn là người Việt ở đất Phong Châu, khởi nghĩa chống Tần từ đất Thái Bình (Bái), chắc chắn không phải là người Hán.

Hậu Lý Nam Đế không có "móng rồng" của Triệu Vũ Đế nên có vấn đề về danh nghĩa so với triều đại Nam Việt của Triệu Việt Vương. Vì thế Nhã Lang mới được cử đi ở rể để lấy trộm đầu mâu...

Chuyện Nhã Lang - Cảo Nương là hình ảnh của chuyện Minh Vương Triệu Anh Tề làm con tin ở nhà Tây Hán, lấy Cù Thị về lập làm Hoàng hậu và sứ giả Tây Hán là Thiếu Quý xúi giục Cù Thị và Triệu Ai Vương hàng nhà Tây Hán. Anh Tề và Nhã Lang cận nghĩa. Cù Thị và Cảo Nương cận âm.

Tên Cù Hậu trong **Sử ký Tư Mã Thiên** được Sách Ân chú: Cù âm *Kỷ Cầu* phản. Trong **Hán thư** thì Sư Cổ chú Cù âm *Cư Cầu* phản. Có thể thấy tên Cù Thị được đọc là *Cầu*, rất cận âm với *Cảo* trong tên Cảo Nương.

Sử ký Tư Mã Thiên, Nam Việt Úy Đà liệt truyện có đoạn: "[Triệu] Hồ mất, thụy là Văn Vương. Anh Tề lên ngôi thay, lập tức giấu ngay ấn Vũ Đế của Triệu Đà".

Thì ra ấn Vũ Đế của Lưu Bang nằm trong tay nhà Triệu Nam Việt. Đây chính là "móng rồng" mà Triệu Việt Vương đã nhận từ thần nhân. Khi Lữ Hậu mất, người nhà họ Lữ (Lữ Gia) đã lấy ấn Hoàng đế của Lưu Bang mang về phương Nam, rồi tôn một người cháu Lưu Bang lên làm vua nước Nam Việt là Triệu Văn Vương.

Ấn Vũ Đế là "móng rồng" đã bị Anh Tề giấu. Sau khi Triệu Anh Tề mất Cù Hậu lập thái tử Hưng lên là Triệu Ai Vương, hẩn ấn Vũ Đế nằm trong tay Cù Hậu. Nhà Hiếu cử Thiếu Quý sang dụ, cả Triệu Ai Vương và Cù Hậu vào châu như các nước chư hầu, xin nội thuộc. Có thể Cù Hậu đã nộp lại ấn Vũ Đế cho Hiếu Vũ Đế.

Nàng Cảo Nương - Cù Thị phản quốc, sau đó bị tể tướng Lữ Gia giết, rồi đưa Triệu Kiến Đức lên ngôi vua Nam Việt là Triệu Vệ Dương Vương.

Truyền thuyết Triệu Việt Vương trong dật sử Việt đã chép đầy đủ những sự kiện chính của 4 đời vua Triệu nước Nam Việt kể từ Văn Vương Triệu Mạt tới Vệ Dương Vương Triệu Kiến Đức. Dật sử dân gian còn đầy đủ và chính xác hơn chính sử chép theo sách Tây sách Tàu ngày nay.

Chân Định linh thần

Trích thần tích đình Luật Nội và Luật Ngoại (xã Quang Lịch, Kiến Xương, Thái Bình) do Hàn lâm viện Đông Các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Vĩnh Hựu thứ 5 (bản dịch của Vũ Đình Ngạn dịch năm 1991):

... Bấy giờ có người Trung Quốc là Triệu Đà quê ở Chân Định đem 10 vạn quân đến đánh nhau với vua Thục trong 3 năm, hàng hơn trăm trận. Sau đó vua Thục An Dương Vương bị thua. Triệu Đà lên ngôi vua, đóng đô ở An Quảng. Bấy giờ ở Đông Nghĩa Lĩnh (nay là Cổ Tích), tổng Xuân Lũng, huyện Vĩnh Sơn, phủ Lâm Thao, đạo Sơn Tây có một quan lang cũng là dòng dõi về Thủy thần của Hùng Vương, tên húy là Tuệ công, trấn giữ miền đầu sông (nay thuộc vùng sông Đà) lấy con gái của tiến quan tên là A Sung Nương...

Tuệ công có võ nghệ tinh thông, tài cao, thuật giỏi. Vua Triệu Việt Vương nghe tiếng ông có sức khỏe phi thường, thân hình to khỏe, sức có thể bạt núi, băng ngàn, lên rừng bắt hổ. Dân trong vùng thường gọi là tướng nhà trời xuống cõi trần.

Vua Triệu Việt Vương liền sai sứ thần mang chiếu chỉ đến triệu Tuệ Công vào kinh đô hỏi về tài đức.

Tuệ công vâng lệnh theo sứ thần vào kinh đô để bái yết nhà vua, nói về thao lược binh pháp không đâu là không hiểu thấu. Vua lấy làm ưng ý, liền phong cho Tuệ công làm chức Huyện doãn huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, đạo Sơn Nam hạ...

Thần tích này bắt đầu bằng cái mốc Triệu Đà người Chân Định thắng Thục An Dương Vương và lập đô ở "An Quảng". Nhưng ngay sau đó lại gọi là "Vua Triệu Việt Vương" và kể về một quan lang dòng dõi Hùng Vương là Tuệ Công được Triệu Việt Vương phong cho chức Huyện doãn huyện Chân Định. Huyện Chân Định sau đổi thành Trục Định, nay là huyện Kiến Xương thuộc tỉnh Thái Bình. Thần tích này cho những thông tin thật khó hiểu nhưng rất đáng chú ý:

- Thời Triệu Đà được gọi là Triệu Việt Vương (tên của Triệu Quang Phục).

- Triệu Đà quê ở Chân Định là huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, tức là ở đất Thái Bình ngày nay.

Tiếp theo thần tích kể Tuệ công nhận chức, đi đến làng Luật Nội thì mặt trời vừa khuất. Ông cho quân trú lại một đêm, lệnh cho gia thần lập đền trú tại đây... Tuệ công đi cầu tự ở đền Phù Đồng (Kinh Bắc). Đến ngày 15 tháng Giêng năm Giáp Tý thì bà (A Sung Nương) sinh giờ Dần có khí lành và hương thơm trong nhà. Cậu bé mới sinh có vẻ mặt khôi ngô uy nghi nghiêm chỉnh, mặt đỏ như son, sau lưng có chữ "Thạch Thần đại tướng quân", bụng to, rốn sâu, chân có lông màu đỏ, thực có tướng kỳ dị, cha mẹ đều quý.

Lên ba tuổi Thạch Thần đã hiểu về âm luật. Cha mẹ đặt tên cho là Thạch Công. Đến năm Thạch Công 11 tuổi thân hình vạm vỡ, có sức khỏe bằng hàng trăm người. Bấy giờ quan huyện doãn làm tờ tâu lên vua Triệu Việt Vương.

Vua cho triệu Thạch Công vào chầu, thấy tướng mạo đúng như số tâu. Vua liền bảo: "Trời sinh ra Hiền tướng để giúp ta đó!".

Rồi vua phong cho thân mẫu của Thạch Công là bà Phương Dung Trinh Thục quận phu nhân, cho bó hốt vàng để về làng Luật Ngoại cư trú. Sau này trăm tuổi cứ viết theo danh hiệu như trong sắc chỉ, không nên thay đổi...

Huyện doãn Chân Định thời Triệu Việt Vương là Tuệ Công sinh con trai có dị tướng, 11 tuổi đã được vua Triệu ban phong làm tướng cùng với thân mẫu của mình.

Bấy giờ nước ta có giặc Lương vào xâm lược, cướp của, tàn phá các nơi như Cao Bằng, Tự Long, Bảo Lạc, Hưng Hóa, cộng đến hơn 16 châu động. Giặc chiếm đến bốn phần mười trong nước. Quan quân không chống nổi phải dâng sớ về triều tâu vua. Vua lấy làm lo sợ liền triệu văn võ trăm quan đến bàn việc đánh giặc. Các quan trong triều nhìn nhau chưa có kế gì hay.

Thạch Công liền tâu với vua: "Hạ thần xin nhà vua cho được chọn tướng tài và 12 vạn quân, 100 ngựa, 1000 thuyền thì giặc Lương có thể bình được, chỉ trong 1 tháng đầu tướng giặc sẽ bị treo dưới trướng".

Thạch Công chọn được 8 vạn quân tinh nhuệ, 13 viên tướng giỏi, vừa gia phóng cho Thạch Công đốc lĩnh mọi lực lượng cả hai đường thủy bộ đi đánh giặc Lương. Thạch Công được phong chức "Thạch Thần dục tướng quân"...

Ngày hôm sau cùng giao chiến với quân Lương, Trải qua 5 tháng gồm 35 trận đánh, chém được 100 tướng giặc, nhưng vẫn chưa phân được thắng bại. Mẹ con ngài cùng thu quân về Chân Định.

Phu nhân lập đồn trại ở xã Luật Ngoại để chống nhau với giặc. Cùng ngày ấy Thạch Công

truyền lệnh cho nhân dân làng Luật Nội dựng đồn trại ở phía phải để chống giặc.

Trải qua một tháng bị chết nhiều... Mẹ con cùng chạy đến bến sông Lịch Bài rồi cùng về châu trời.

Câu đối ở đình Luật Ngoại (Vũ Đình Ngạn dịch):

Trăng thu trải cuộc bể dâu, Nam nước Việt Bắc giặc Lương, ghi ngàn đời sử

Sông Bài nổi gương tiết nghĩa, trước Bà Trưng sau Bà Triệu, cùng một bậc người.

Thông tin của thần tích đình Luật Nội - Luật Ngoại thật kỳ lạ. Thân phụ là Hùng Tuệ Công làm huyện doãn Chân Định thời Triệu Đà (thời Hùng Vương) thế mà con trai thì lại chống "giặc Lương". Thời Triệu Đà vào khoảng thế kỷ 2 trước Công nguyên. Còn thời Triệu Quang Phục chống giặc Lương nếu theo chính sử ngày nay là ở thế kỷ 6 sau Công nguyên. Tính ra từ đời bố (Tuệ Công) đến đời con (Thạch Công) có tới hơn 800 năm. Chuyện này phải hiểu thế nào?

Vấn đề khác là Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục) đã thắng giặc, về định đô rồi thì mới có thể phong quan (huyện doãn) cho các tướng được. Sau khi Triệu Quang Phục đã phá giặc Lương theo chính sử đâu còn lúc nào có giặc Lương sang xâm chiếm nước ta? Triệu Việt Vương lúc này phải đương đầu với Hậu Lý Nam Đế mới đúng.

Câu chuyện về Tuệ Công - Thạch Công ở Chân Định đã cho thấy quân của Hậu Lý Nam Đế đã được gọi là "giặc Lương" trong truyền thuyết về Triệu Việt Vương.

Đến triều Thái Tổ nhà Lê hai mẹ con Thạch Công đã âm phù cho Thái úy Nguyễn Kim chém tướng Liễu Thăng ở Lạng Sơn. Vua Lê phong mỹ tự cho 2 mẹ con là:

- *Quốc mẫu Vua bà A Phương Dung Trinh thực phu nhân*
- *Thạch Thần linh ứng Hộ quốc tế thế đại vương.*

Cụm di tích đình Luật Nội và Luật Ngoại ở Kiến Xương đã được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia, cho thấy quy mô và tầm vóc giá trị của di tích này.

Thời kỳ Triệu Việt Vương ở nước ta không hề được thấy ghi chép trong các sách sử Trung Hoa. Cộng thêm những truyền thuyết mờ ảo về chiếc móng rồng Triệu Quang Phục nhận từ thần nhân tại đầm Dạ Trạch, đến chuyện ở rể đánh tráo mũ đầu mâu của Nhã Lang, đã làm cho không ít sử gia Tây có, ta có nghi ngờ về sự tồn tại của nhân vật này. Tác giả Tạ Chí Đại Trường thậm chí còn cho rằng Triệu Việt Vương được thờ ở mấy làng cửa sông Đáy chỉ là một vị thần sông đã được "nhân hóa" mà thành.

Những thần tích ở Kiến Xương Thái Bình cho một nhận định hoàn toàn khác. Thời kỳ Triệu Việt Vương là một thời kỳ có thật, kéo khá dài với những quan huyện doãn, tướng tài chống giặc rõ ràng. Thời Triệu Việt Vương như thần tích đình Luật Nội đã kể chính là triều đại bắt đầu từ Triệu Đà người Chân Định. Tức là triều đại của các vị vua họ Triệu ở Nam Việt vào thời trước Công nguyên. Vua Triệu của nước Nam Việt đã được gọi là Triệu Việt Vương, thật quá hợp lý và rõ ràng.



Tranh Lý Bôn và hoàng hậu Đỗ Thị Khương từ Miếu Hai Thôn ở xã Xuân Hòa, Vũ Thư, Thái Bình.

Chân Định (Kiến Xương, Thái Bình) là vùng quê gốc của Triệu Vũ Đế (nay còn đền thờ tại thôn Đồng Xâm xã Hồng Thái của huyện Kiến Xương) nên những lưu tích về thời kỳ Triệu Việt Vương ở vùng này còn khá rõ. Ở đây không chỉ có vết tích của các tướng của Triệu Việt Vương (Tuệ Công, Thạch Công, Phương Dung phu nhân) mà còn có đình và đền Cổ Trai (xã Hồng Minh, Hưng Hà) là hậu cứ phía Nam của căn cứ đầm Dạ Trạch, đình Tử Các (xã Thái Hòa, Thái Thụy) là căn cứ khởi nghĩa của Lý Bôn, miếu Hai Thôn (xã Xuân Hòa, Vũ Thư) thờ Lý Nam Đế và Đỗ Hoàng hậu...

Câu chuyện về Hùng Tuệ và Thạch Thần ở Kiến Xương cho thấy sử Việt lâu nay đã nhầm lẫn giữa các sự kiện thời Tiền Lý tới cả 800 năm:

- Lý Bôn - Triệu Vũ Đế khởi nghĩa ở Thái Bình năm 208 TCN bị chép lẫn với chuyện của nhà Hậu Lý nước Nam Triệu ở đất Phong Châu. Nam Triệu Hậu Lý hàng phục nhà Tùy năm 602.
- Triệu Việt Vương là triều đại các vị vua Triệu của nước Nam Việt đóng đô ở Quảng Đông tiếp nối sự nghiệp của Triệu Vũ Đế sau khi Lữ Hậu mất từ năm 179 TCN đến 111 TCN.
- "Giặc Lương" trong truyền thuyết Triệu Quang Phục là cuộc tấn công của Lộ Bác Đức nhà Hiếu (Tây Hán) đánh Nam Việt năm 111 TCN, đã buộc vị Triệu Việt Vương cuối cùng phải tử tiết ở cửa Đại Ác (Nam Định).

Thừa tướng Lữ Gia

Năm 111 TCN nhà Hiếu cử Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân, cùng Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc tiến đánh Nam Việt. Phiên Ngung thất thủ. *"Lữ Gia cùng Kiến Đức từ đêm đã cùng gia thuộc vài trăm người, chạy trốn ra biển, lấy thuyền đi về phía Tây"* (Sử ký Tư Mã Thiên).

Phía Tây của Phiên Ngung tức là Giao Chỉ. Triệu Vệ Dương Vương cùng Lữ Gia lên thuyền đi về Giao Chỉ nhưng bị quân nhà Hiếu truy sát. *Vệ* còn đọc là *Duệ*, có nghĩa là cuối cùng. Dương là phía

Đông. Triệu Vệ Dương Vương nghĩa là vị vua cuối cùng của nhà Đông Triệu... bởi vì ngay sau đó còn nhà Nam Triệu của Tây Vu Vương (Tây Lý Vương).

Triệu Vệ Dương Vương đã bị bắt tại vùng cửa biển Nam Định - Ninh Bình, xưa gọi là cửa Đại Ác hay Đại Nha. Câu chuyện của nhà Triệu Nam Việt được lưu giữ trong truyền thuyết Việt dưới truyện của Triệu Quang Phục. Triệu Việt Vương bị Lý Phất Tử đuổi, tới cửa Đại Nha thì cùng đường, "một bước" đi ra biển mà mất. Tại vùng này nay có đền Độc Bộ (Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định) thờ Triệu Việt Vương, nằm ở ngã ba sông Đáy và sông Đào, lưu dấu nơi kết thúc một triều đại trong sử Việt.



Đền Độc Bộ ở Ý Yên, Nam Định.

Cách đền Độc Bộ không xa là núi Gôi (Vụ Bản, Nam Định), là nơi thừa tướng nhà Triệu Lữ Gia tử trận. Chuyện Lữ Gia là một trong 6 chuyện lạ đất Thiên Bản (**Thiên Bản lục kỳ**). Tương truyền Lữ Gia khi thất thủ bị quân Hán đuổi đã chạy về đến núi Gôi ở đất Thiên Bản, Nam Định.

Câu đối ở đền thờ Lữ Gia tại Vân Côi ở chân núi Gôi:

趙氏有天存社稷

漢人無地出樓船

Triệu thị hữu thiên tồn xã tắc

Hán nhân vô địa xuất lâu thuyền.

Dịch:

Còn trời họ Triệu còn xã tắc

Không Hán, lên thuyền đất chẳng chung.

Không phải ngẫu nhiên mà nơi mất của Lữ Gia cũng là nơi Triệu Quang Phục cùng đường. Lữ Gia đã cùng Triệu Vệ Dương Vương chạy về vùng cửa biển này thì nơi Lữ Gia mất thì cũng phải là nơi Triệu Vệ Dương Vương bị bắt. Bản thân tích ở đền Độc Bộ cũng chép: "*Triệu Quang Phục là cháu đời xa của Triệu Vũ Đế*". Người được thờ ở đền Độc Bộ chính là Triệu Vệ Dương Vương, vị vua cuối cùng của nước Nam Việt.

Câu đối khác tại Vân Côi:

輝天事業番州鼎

振地靈声海口祠

Huy thiên sự nghiệp phiên châu đỉnh

Chấn địa linh thanh hải khẩu từ.

Dịch:

Rạng trời sự nghiệp đỉnh phiên dậu

Dậy đất tiếng thiêng đền hải môn.

Câu đối cho thấy vùng núi Gôi này trước đây là cửa biển. Khu vực Vụ Bản từng thuộc phủ Nghĩa Hưng. Nay xã Nghĩa Hưng nằm ở vùng đất lấn ra biển ở cửa sông Đáy, cách núi Gôi, cách cửa Đại Nha xưa hàng chục cây số. Bãi bể đã thành ruộng lúa, nhưng sự linh thiêng, lạ kỳ của vùng núi và biển gặp nhau này vẫn còn mãi.



Đền thờ Lữ Gia ở chân núi Gôi, Nam Định.

Câu chuyện thừa tướng Lữ Gia nhà Triệu trên đất Việt còn được kể lại dưới một cái tên khác. Đó là chuyện về Thái úy Lý Phục Man của thời Lý Nam Đế. Sự tích Lý Phục Man được chép trong **Việt điện u linh** riêng thành một truyện, tóm tắt như sau: *Gia Thông đại vương, người làng Cổ Sở. Vương giúp vua Lý Nam Đế, được vua cho làm đại tướng trấn thủ đất Đỗ Động. Quân Lâm Ấp vào cướp quận Cửu Đức, bị đại vương phá tan. Vua bèn nhân đó đặt tên là Phục Man, cho theo họ nhà vua*

là họ Lý, lại gả công chúa Lý Nương cho vương và thăng chức Thái úy, giữ chính quyền đứng đầu các quan. Thái úy có tính trung hậu thanh liêm, mạnh bạo can ngăn vua, không dung tha kẻ có lỗi đàn hặc kẻ lộng quyền, không e sợ gì cả.

Bấy giờ Lý Nam Đế sai Thái úy lên giữ đất Đường Lâm. Năm Đinh Mão quân Lương tiến đánh. Nam đế lui giữ đầm Khuất Lạo được ít lâu rồi mất. Thái úy sai quân giữ vững các nơi hiểm yếu. Một đêm bỗng thấy lửa sáng rực trời, man binh lũ lượt kéo đến trước sân vây bọc. Thái úy phá vòng vây nhưng rồi bị đuổi gấp nên đã tự vẫn mà chết. Người nhà rước linh cữu về bến Hồ Mã rồi táng ở bên sông ngoài làng.

Nơi chôn cất và thờ phụng chính của Lý Phục Man là ở đình quán Giá thuộc Yên Sở (Hoài Đức, Hà Nội). Đình quán này nằm ngoài đê, gần sát sông Đáy hay sông Hát, là bến Hồ Mã được nói đến trong thần tích. Bản thân tên làng Giá, thánh Giá (chỉ Lý Phục Man) là đọc sai tên của Lữ Gia. Tương truyền nơi cha sinh mẹ đẻ của Lý Phục Man là Lã Xá ở Yên Sở. Nơi đây còn có chùa Lự, là chữ Lã/Lữ đọc chệch ra. Vị tướng sinh ở Lã Xá có tên Gia Thông thì rõ ràng là Lữ Gia.

Truyền thuyết vùng Yên Sở kể Lý Phục Man bị trọng thương đứt mất đầu vẫn phá vòng vây giặc chạy về quê Cổ Sở. Trên đường gặp một người đàn bà, ông dừng lại hỏi: "Ta bị thương thế này có việc gì không?". Người đàn bà thấy tướng đã đứt đầu mà vẫn còn hỏi được sợ quá không nói nên lời. Vì thế khu làng này sau gọi là Thị Cấm.

Đi thêm một quãng Lý Phục Man lại gặp một người con gái, và đặt lại câu hỏi trước. Cô gái chỉ cười chẳng dám nói gì. Thế là làng này có tên Hòe Thị. Hai làng Thị Cấm và Hòe Thị. sau đều lập miếu thờ Lý Phục Man.

Khi ngựa Lý Phục Man vọt tới dốc đình Cầu, Lý Phục Man đặt câu hỏi với bà hàng nước thì được trả lời là chưa thấy ai bị đứt đầu lại có thể sống cả. Nghe bà cụ nói vậy Lý Phục Man phóng ngựa ra khu hồ Mã rồi hiển thánh...

Đoạn chuyện kể trên hoàn toàn giống chuyện Lữ Gia mất ở chân núi Gôi (Vụ Bản, Nam Định). **Thiên Bản lục kỳ** có câu nói: "Làng Gôi thờ đầu, làng Hàu thờ cổ, làng Hồ thờ chân" với câu chuyện Lữ Gia bị chém nhưng vẫn ôm đầu phi ngựa chạy, đến núi Gôi hỏi bà hàng nước: Người mất đầu có sống được không? Bà hàng nước trả lời là không sống được. Sau đó đầu Lữ Gia rời khỏi cổ, ông lại chạy tiếp xuống làng Hàu, làng Hồ gần đó... Do vậy ba làng này chia nhau thờ đầu thờ cổ và thờ chân.

Ý nghĩa của truyền tích trên nay đã có thể hiểu. "Đầu" của thừa tướng Lữ Gia đã bị chém tức là vua Triệu Vệ Dương Vương đã bị giết ở cửa Đại Nha. "Thân" xác của Lữ Gia tử mạng ở núi Gôi. Còn phần "chân" được các tùy tướng Trương Hồng, Trương Hát đưa về quê hương Cổ Sở chôn cất. Dân gian đã thật khéo léo lưu truyền sự thật lịch sử trong truyền thuyết về Lữ Gia - Lý Phục Man ở 2 vùng đầu và cuối sông Hát. Cửa Đại Nha và núi Gôi là vùng sông Đáy hay sông Hát đổ ra biển. Vùng Hồ Mã - Yên Sở là nơi bắt đầu của dòng sông Hát.

Câu đối cổ ở đình quán Giá tại Yên Sở chép về Lý Phục Man:

左李烈猶傳貞石春秋柴嶺月

拒胡聲遶駿雄風今古喝江濤

Tả Lý liệt do truyền, trình thạch xuân thu Sài lĩnh nguyệt

Cự Hồ thanh duật tuần, hùng phong kim cổ Hát giang đào.

Dịch:

Nghiep giúp Lý còn truyền, đá bền năm tháng trắng Sài đình

Tiếng chống Hồ vẫn nổi, gió mạnh xưa nay sóng Hát giang.



Dinh quán Giá ở Yên Sở, Hoài Đức.

Câu đối trên cho một chỉ dẫn đặc biệt. Sự tích của Lý Phục Man liên quan đến đình Sài Sơn. Sài Sơn là quả núi nhỏ nơi có chùa Thầy, nằm cách quán Giá chỉ khoảng 2-3 km. Trên đình Sài có hang Cắc Cớ, tương truyền là nơi chôn vùi hàng ngàn nghĩa quân của Lữ Gia khi chống lại quân Hán thất bại. Với thông tin này thì không còn nghi ngờ gì nữa, người được thờ ở quán Giá Lý Phục Man chính là thừa tướng Lữ Gia của nhà Triệu.

Sử ký Tư Mã Thiên chép "*Họ hàng [Lữ Gia] làm quan trường lại đến hơn bảy mươi người. Con giai lấy con gái vua, con gái lấy con giai, anh em, tôn thất của vua, lại thông gia với Tần vương ở quận Thương Ngô*". Đây là lý do vì sao Phục Man lại được vua ban cho họ Lý và lấy công chúa Lý

Nương. Lý là họ của các vua nhà Triệu Nam Việt, bắt đầu từ Lý Bôn.

Chữ Phục Man ở đây có thể không phải nghĩa là thuần phục người man Lâm Ấp. Phục Man cũng như Quang Phục (Triệu Việt Vương) có nghĩa là Phục hưng phương Bắc. Man = Mun, màu đen chỉ phương Bắc. Chí hướng của Lữ Gia cũng như Triệu Việt Vương là khôi phục giang sơn phương Bắc của nhà họ Lý - Lữ từ Lưu Bang và Lữ Hậu.

Chỉ khi xác định Tiền Lý Nam Đế Lý Bôn là Lưu Bang, Triệu Quang Phục là chuyện của 4 đời vua Triệu nước Nam Việt thì mới có thể nhận ra vị Thái úy Lý Phục Man là Lữ Gia, Thừa tướng của nhà Triệu, người đã một lòng vì tiền triều muốn khôi phục giang sơn phương Bắc, kiên trì chống lại quân nhà Hiếu tới cùng, tử tiết ở cửa Đại Nha. Con cháu đã mang người về chôn cất ở vùng núi Sài sông Hát và tiếp tục ý chí đó mà làm nên cuộc khởi nghĩa tiếp theo của Trương Hồng, Trương Hát hay Nhị Trưng Vương ở vùng Hát Môn - Sơn Tây...

Tam Giang nhị thánh

Hiện nay dọc sông Cầu có tới hơn 300 nơi thờ thánh Tam Giang là anh em Trương Hồng, Trương Hát. Mỗi nơi một tích, mỗi nơi một chuyện, nhưng cốt truyện đều tương tự nhau. Theo thần tích làng Vân Mẫu (Quê Võ - Bắc Ninh), vào thời Tiền Lý Nam Đế trong làng có bà Phùng Từ Nhan, một đêm nằm chiêm bao thấy Thần long quán mình trên sông Lục Đầu. Sau đó bà mang thai, sinh hạ 5 người con. Bốn con trai tên là Hồng, Hát, Lẫy, Lừng và một con gái là Đạm Nương...

Lớn lên Trương Hồng, Trương Hát theo học tiên sinh Lã Thị người hương Chu Minh, lộ Bắc Giang. Tới khi Triệu Quang Phục khởi nghĩa ở đầm Dạ Trạch thì cả nhà họ Trương cùng dấy binh theo về... Triệu Quang Phục phong Trương Hồng làm thượng tướng quân, Trương Hát làm phó tướng quân, Lã tiên sinh làm quân sư, Trương Lừng, Trương Lẫy làm tỳ tướng, Đạm Nương làm hậu binh lương và lo kế sách đánh giặc.

Đẹp xong giặc rồi, Triệu Việt Vương kéo quân về Long Biên sang sửa đô thành, khao thưởng tướng sĩ, ủy lạo muôn dân. Vua Triệu phong thực ấp cho hai anh em họ Trương ở Kinh Bắc, Trương Hồng ở làng Tiên Tảo, huyện Kim Anh, Trương Hát ở làng Tam Lư, huyện Đông Ngàn là nơi dấy binh cũ.

Trong cách nhìn mới, với việc xác định Triệu Việt Vương là vua nước Nam Việt thời trước Công nguyên thì có thể thấy anh em Trương Hồng, Trương Hát là những công thần lập quốc của nhà Triệu. Lã tiên sinh, thầy học của Trương Hồng, Trương Hát, có thể chính là tể tướng Lữ Gia của nhà Triệu Nam Việt.



Tượng bốn vị Hồng, Hát, Lầy, Lùng ở Vân Mẫu.

Trương Hồng, Trương Hát được gọi là đức thánh Tam Giang. Tam Giang đây không phải là Ngã ba Xà, nơi bài thơ thần được đọc sau này trước quân Tống, bởi vì ngã ba này chỉ có 2 con sông: sông Cà Lồ và sông Cầu, đổ vào nhau. Tam Giang ở đây là chỉ quận Tam Xuyên hay Long Xuyên dưới thời Tần, là nơi Lưu Bang Triệu Vũ Đế khởi nghĩa.

Như vậy khi Triệu Văn Vương lập nước Nam Việt, anh em Trương Hồng, Trương Hát theo tể tướng Lữ Gia đã được phong cai quản vùng đất quận Tam Xuyên cũ, là vùng "*từ Thái Nguyên tới Lục Đầu Giang*", như thần tích thánh Tam Giang cho biết.

Tiếp theo, khi Hậu Lý Nam Đế cầu hôn con gái của Triệu Việt Vương cho con trai mình là Nhã Lang thì hai anh em Trương Hồng, Trương Hát đã can ngăn. **Đại Nam quốc sử diễn ca** chép:

*Rằng: "Xưa Trọng Thủy, Mỵ Châu,
Hôn nhân là giả, khẩu thù là chân.
Mảnh gương văng sự còn gần,
Lại toan dắt mối Châu Trần sao nên?"*

Hai đại tướng quân cai quản vùng đất tổ Tam Xuyên đã phản đối việc Triệu Anh Tề lấy Cù Thi người nhà Hiếu (Tây Hán).

Lĩnh Nam chính quái kể tiếp, *khi Triệu Việt Vương bị Hậu Lý Nam Đế đánh bại, Nam Đế đem lễ vật đến rước anh em Trương Hồng Trương Hát, có ý muốn cho làm quan, nhưng hai vị kiên quyết giữ lòng trung thành, trốn vào ở núi Phù Long. Nam Đế nhiều lần cho người đến truy nã nên hai vị đành tuân tiết mà chết...*

Trương Hồng, Trương Hát tự vẫn ở vùng "Đu Đổm" thuộc Thái Nguyên ngày nay. *Phù Long* phiên thiết là *Phong*. Núi Phù Long liệu có phải là đất Phong quê của Lưu Bang?

Một ngàn năm sau hai vị thần này lại hiển linh, đọc bài thơ **Nam quốc sơn hà** tuyên ngôn độc lập trước quân Tống bên dòng Như Nguyệt. Trương Hồng từ đó được phong là *Khước địch thiện hựu trợ thuận đại vương*, Trương Hát là *Uy địch dũng cảm hiển thắng đại vương*.

Câu đối ở đình Đông Xuyên (Yên Phong, Bắc Ninh) thờ đức thánh Tam Giang:

两命却李徵忠趙清風分德水

一詩消宋犯扶犁鴻烈對和山

Lưỡng mệnh khước Lý trung, trung Triệu thanh phong phân đức thủy

Nhất thi tiêu Tống phạm, phù Lê hồng liệt đối hòa sơn.

Dịch:

Hai mệnh khước từ triều Lý, trung Triệu gió mát chia dòng đức

Một thơ tiêu diệt giặc Tống, phù Lê sáng rực trước non hòa.

Hành trạng của anh em họ Trương hoàn toàn trùng với tể tướng Lữ Gia, từ việc tham gia lập nước Nam Việt, phản đối cuộc hôn nhân với người nhà Hiếu, kiên quyết không theo Hậu Lý, rút về vùng núi phía Tây (Phong Châu) khi thất bại. Điều này càng củng cố lập luận Lã tiên sinh, thầy học của anh em họ Trương trong thần tích là tể tướng nhà Triệu Lữ Gia.

Ở làng Trâu Lỗ thuộc xã Mai Đình, Hiệp Hòa, Bắc Giang còn có nghề (đền) thờ đức thánh Tam Giang, nhưng lại cùng với 2 thành hoàng làng là Vua ông Vua bà. Trong nghề có 4 tượng: tượng Vua ông đội mũ bình thiên, tượng Vua bà và 2 tượng Trương Hồng, Trương Hát hai bên như quan hầu. Dân làng chỉ biết "Vua ông, Vua bà" là thành hoàng làng, nhưng không biết cụ thể đó là ai, ở thời nào, công trạng ra sao.



Tam Giang thần từ ở làng Trâu Lỗ.

Trong sử Việt, chỉ có hai vị mà cả vợ cả chồng đều có thể được gọi là Vua là: Lưu Bang và Lữ Hậu. Trương Hồng, Trương Hát là tướng của nhà Triệu Nam Việt. Nhà Triệu lấy Lưu Bang làm tổ (Triệu Vũ Đế), họ Lữ làm tể tướng (Lữ Gia). Trương Hồng, Trương Hát lại cai quản đất khởi nghiệp Long Xuyên của Lưu Bang, quê của Lữ Hậu nên việc đặt thờ hai anh em họ Trương bên cạnh Lưu Bang, Lữ Hậu (Vua ông Vua bà) là rất hợp lý. Lưu Bang và Lữ Hậu cùng được thờ tương tự ở đình làng Bát Tràng.

Ở Bắc Ninh còn có 2 làng Đồng Văn và Đồng Đoài (Đại Đồng Thành, Thuận Thành) cạnh sông Đuống thờ thành hoàng là Tam Công. Theo thần tích thì đây là 3 vị tướng của nhà Triệu Nam Việt, có công chống Hán. Ba vị này được sắc phong là "*Đổng Súc anh nghị linh thông đại vương*", "*Đổng Dạ chính trực linh ứng đại vương*" và "*Thập làng phù vận cảm ứng đại vương*".

Dấu vết của nhà Triệu Nam Việt ở nước ta còn lại không nhiều. Hầu hết các đền miếu của các nhân vật liên quan đều đã bị hủy bỏ hoặc thần tích bị thay đổi. Đây là do cái nhìn sai lầm tai hại của các sử gia về tính chính thống của nhà Triệu. Nay với nhận định rõ ràng Nam Việt Đế Lý Bôn là Triệu Vũ Đế, chuyện Triệu Quang Phục là chuyện 4 đời vua Triệu Nam Việt thì phải có một Kỷ nhà Triệu trong lịch sử nước nhà. Hơn thế nữa, chính nhà Triệu đã khởi đầu "nước Nam", "vua Nam" mà danh lưu còn mãi tới ngày nay như trong bài thơ thần Tam Giang nhị thánh đã đọc bên sông Như Nguyệt.

Bảy quận nước Nam

Người Việt ai chẳng biết bài thơ **Nam quốc sơn hà** đã được vang lên trên phòng tuyến sông Như Nguyệt như một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta chống giặc phương Bắc xâm lược... Tuy vậy, bài thơ này được chép với nhiều dị bản và truyền thuyết bao quanh, nửa hư nửa thật làm cho chẳng ai hiểu ngọn ngành thật sự ra sao.

Dị bản chính của bài thơ được chép trong **Lĩnh Nam chích quái**:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư

Như hà Bắc lỗ lai xâm lược

Bạch nhận phiên thành phá trúc dư.

Nước ta từ Ngô, Đinh, Tiền Lê đến tận Lý Trần đều là Đại Cồ Việt, Đại Việt. Vậy sao ở đây lại gọi là "Nam quốc", "Nam đế"? Nước ta là "nước Nam" từ lúc nào? Quốc danh còn không rõ thì sao gọi là "tuyên ngôn độc lập" được?

"*Nam quốc*" và "*Nam đế*" ở đây chính là từ nước Nam Việt của Triệu Vũ Đế Lý Bôn. "*Thiên thư*" không phải Kinh Thư từ thời Chu mà là sử sách thời Tần Hán khi Triệu Vũ Đế khởi nghĩa. "*Thiên thư*" như vậy có thể chỉ **Sử ký Tư Mã Thiên**, mà trong đó lịch sử thời Nam Việt của nhà Triệu đã được ghi chép đầy đủ.

Gần đây nhà nghiên cứu Vũ Kim Biên còn phát hiện tiền thân của bài thơ **Nam quốc sơn hà** ở đền Đào Xá (Thanh Thủy, Phú Thọ) như sau:

Nam thiên dĩ định đế Nam quân

Đại đức giai do đức nhật tân

Thất quận sơn hà đô nhất thống

Tổng binh bất miễn tán như vân.

Dịch:

Trời Nam đã định vua Nam ta

Đức lớn ngày thêm đức mới ra

Bảy quận non sông về một mối

Tổng binh tan tác tựa mây sa.

Đặc biệt bài thơ này nói tới "*thất quận sơn hà*", nước non gồm 7 quận. Chế độ quận huyện ở nước ta đã bỏ từ Tùy Đường, thay bằng chế độ phiên trấn (Tiết độ sứ) ở thời Cao Biền. Bài thơ thời Lý sau đó hàng trăm năm lại nói tới nước Nam 7 quận là thế nào?

Xem lại diễn biến nước Nam Việt, sau khi bị Hiếu Vũ Đế thu phục, được gọi là Giao Chỉ bộ, chia làm 9 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Nam Hải, Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô và Đam Nhĩ, Chu Nhai. Cuối thời Tây Hán theo đề nghị của Sĩ Nhiếp Giao Chỉ bộ đã đổi thành Giao Châu, nhưng chỉ còn 7 quận (thiếu mất 2 quận Đam Nhĩ và Chu Nhai). Cái tên "*thất quận*" bắt đầu từ đó, chỉ Giao Châu bộ.

Trung tâm của quận Giao Chỉ đóng ở Long Biên. Nhà Hiếu (Tây Hán) không đóng trung tâm Giao Chỉ ở Phong Châu hay Cổ Loa có lẽ vì vùng phía Tây Giao Chỉ còn chưa yên ổn do con cháu nhà Triệu là Tây Lý Vương còn đang quấy rối. Một phần khác, Long Biên trở thành chôn trung tâm chính vì đây là vùng Tam Giang, Tam Xuyên hay Long Xuyên nơi Triệu Vũ Đế Lý Bôn khởi nghiệp.

Câu đối ở đền Sĩ Nhiếp (Tam Á, Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh):

汶揚幾辰遷爲軍將爲州牧爲教育師儒恩信遍倉梧七郡外

龍編何日事此城郭此人民此江河運會文采傳武寧一 部中

Vấn Dương kỷ thời thiên, vi quân tướng, vi châu mục, vi giáo dục sư Nho, ân tín biến Thương Ngô thất quận ngoại

Long Biên hà nhật sự, thử thành quách, thử nhân dân, thử giang hà vận hội, văn thái truyền Vũ Ninh nhất bộ trung.

Dịch:

Vấn Dương mấy lúc đời, là quân tướng, là châu mục, là giáo dục Nho gia, bảy quận ngoài Thương Ngô ơn nghĩa trải khắp

Long Biên việc ngày nọ, đây thành quách, đây nhân dân, đây non sông vận hội, toàn bộ trong Vũ Ninh văn đức còn truyền.

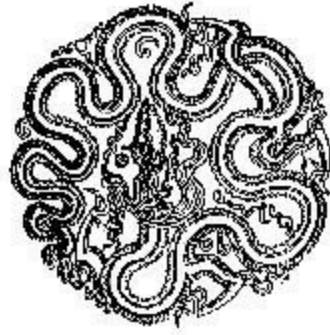
Hiếu Vũ đế diệt nước Nam Việt thống nhất Nam - Bắc lấy đất của nhà Triệu chia thành 9 quận sao trong câu đối ghi là "7 quận ngoài Thương Ngô"?

Lưu ý chi tiết trong **Sử ký Tư Mã Thiên, Nam Việt Uy Đà liệt truyện**: *Lữ Gia làm thừa tướng ba đời vua... lại thông gia với Tần Vương ở quận Thương Ngô*. Khi Lữ Gia làm cuộc đảo chính lật đổ mẹ con Cù Thị thì "*sai người báo với Tần Vương ở quận Thương Ngô*". Từ đó có thể suy ra đất 2 quận trong số 9 quận mà Hiếu Vũ đế đặt sau khi chiếm Nam Việt chính là đất Thương Ngô của Tần Vương. Khi Triệu Vệ Dương Vương và Lữ Gia bị bắt thì "*Thương Ngô Vương là Triệu Quang, người cùng họ với Việt Vương*" đã "*tự quyết định đi theo nhà Hán*". Do vậy Thương Ngô là 2 quận nằm ngoài quản hạt của Sĩ Nhiếp ở thời kỳ tiếp theo.

"Thất quận" là vùng đất của nhà Nam Việt từ Triệu Vũ Đế. Bài thơ ở Đào Xá đã chỉ ra "Nam quốc" thực sự là gồm những vùng đất nào. Đồng thời bài thơ cũng cho thấy ý đồ của nhà Lý không chỉ giới hạn ở vùng Tĩnh Hải mà còn muốn phục quốc Đại Việt gồm 7 quận Lĩnh Nam. Thực tế thì Lý Thường Kiệt đã đánh vào châu Ung, châu Khâm, châu Liêm, mục đích rõ ràng là "thống nhất 7 quận" Nam Việt.

LỜI THÈ

SÔNG HÁT



*Thanh Lãng tự sinh thần, Bắc đồng Giản Dịch Nam đồng Việt
Bạch Đằng giang phá tặc, mẫu vị Dương Vương tử vị Trưng*

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng được truyền thuyết kể lại bắt đầu từ việc Lạc tướng đất Chu Diên là Thi Sách bị quân Hán giết chết. Vợ Thi Sách là Trưng Trắc căm giận kẻ thù đã phát cờ khởi nghĩa ở cửa sông Hát. Lời thề Hát Môn của Trưng Vương được **Thiên Nam ngữ lục** chép:

*Một, xin rửa sạch quốc thù
Hai, xin khôi phục nghiệp xưa họ Hùng
Ba, kéo oan ức lòng chồng
Bốn, xin vền vẹn sở công lênh này.*



Đàn thề Hát Môn ở Phúc Thọ.

Tuy nhiên, nguyên nhân "vì chồng bị giết" mà dẫn đến cuộc khởi nghĩa lớn của Trưng Vương xem

ra... không hợp lẽ cho lắm. Có hay không ông Thi Sách thì các sử gia còn đang đặt nghi vấn. Ông Thi Sách họ gì thì lại càng là cả một điều bí ẩn...

Tây Lý Vương

Năm 112 TCN, nước Nam Việt, thừa tướng nhà Triệu là Lữ Gia lập Kiến Đức lên ngôi vua, xưng là Triệu Vệ Dương Vương, kiên quyết chống lại nhà Hiếu (Tây Hán). Lữ Gia là tể tướng bốn đời vua Triệu từ Triệu Văn Vương, nắm quyền hành lớn ở Nam Việt. *"Họ hàng [Lữ Gia] làm quan trường lại đến hơn bảy mươi người. Con giai lấy con gái vua, con gái lấy con giai, anh em, tôn thất của vua, lại thông gia với Tần vương ở quận Thương Ngô"* (**Sử ký Tư Mã Thiên**). Kiến Đức cũng lấy vợ Việt, khác với Triệu Minh Vương lấy người Hán trước đây.

Năm 111 TCN nhà Hiếu cử Lộ Bác Đức làm Phục Ba tướng quân tiến đánh Nam Việt. Triệu Vệ Dương Vương cùng Lữ Gia lên thuyền đi về Giao Chỉ nhưng bị quân nhà Hiếu truy sát. Cả 2 đều đã bị bắt tại vùng cửa biển Nam Định - Ninh Bình, xưa gọi là cửa Đại Ác hay Đại Nha.



Tượng Lữ Gia ở Quán Linh Tiên, Hoài Đức.

Nhà Triệu Nam Việt kết thúc, nhưng câu chuyện về Lữ Gia thì chưa. Lữ Gia tức là gia đình họ Lữ, chứ không phải chỉ 1 vị thừa tướng duy nhất. Gia đình họ Lữ như **Sử ký Tư Mã Thiên** đã chép đều là hoàng thân quốc thích của nhà Triệu và vài trăm gia quyến của vua và thừa tướng Nam Việt này đã lên

lâu thuyền chạy về Giao Chỉ. Đó đúng là mầm họa cho nhà Hiêu (Tây Hán) vì những người này mang dòng máu đế vương của cả Lưu Bang và Lữ Hậu, lại lui về đất tổ của 2 vị tiên nhân này ở Phong Bái (Giao Chỉ).

Tiếp theo ngay sau chuyện xảy ra ở cửa Đại Nha là sự chống đối của nhà họ Lữ ở vùng Phong Châu. Nơi đây còn dày đặc các di tích, truyền thuyết về Lữ Gia. Đó là Quán Linh Tiên, nơi Lữ Gia gặp tiên đánh cờ ở Hoài Đức (Hà Nội), đình Liên Hà bên sông Hồng (Đan Phượng, Hà Nội). Là vùng Tam Dương (Vĩnh Phúc) với đền Bạch Trì thờ các tướng lĩnh theo Lữ Gia chống Lộ Bác Đức. Là núi Thầy nơi có hang Cắc Cớ (Quốc Oai, Hà Nội), tương truyền là nơi các chiến sĩ của Lữ Gia tuần tiết. Là hai bên sông Lô với bến Bạch Lựu (Lập Thạch, Vĩnh Phúc) và Tràng Đông (Trung Vương, Phú Thọ), tương truyền là phòng tuyến cuối cùng của Lữ Gia.

Ở các di tích tại Vĩnh Phúc, Lữ Gia được thờ dưới cái tên *Nguyễn Triệu Lệ*. Nguyễn có lẽ là từ họ Lý đổi sang. Triệu thì quá rõ, đó là họ vua Triệu Nam Việt. Lệ liệu có phải là biến âm của họ Lữ/Lã?

Sự chống trả của họ Lữ ở vùng ven sông Lô thất bại. Nhưng... họ Triệu vẫn còn hậu duệ. Khởi nghĩa của Tây Vu Vương hay Tây Lý Vương lúc này đã được sử sách ghi lại tại đây. Tư liệu của nhà nghiên cứu Lương Nghị về đền thờ Lữ Gia ở thôn Tràng Đông, xã Trung Vương, Việt Trì, Phú Thọ cho biết:

Sau khi Lữ Gia mất, đang lúc giao thời một người chắt của Triệu Đà là Nguyễn Vụ với danh nghĩa con cháu nhà Hùng, tự lên ngôi vua ở cố đô Văn Lang, đổi tên Loa Thành thành Tây Vu Thành, lấy hiệu là Tây Lý Vương. Nhà vua hiệu triệu nhân dân nổi dậy chống Hán, lấy Tây Vu Thành làm căn cứ chống giặc. Đồng thời cử con là Lang Tề sang nhà Tây Hán điều đình để chấp nhận vương triều của mình. Nhà Hán ép Lang Tề lấy vợ Hán nhưng Lang Tề không chịu, bèn về nước liên kết với các hào kiệt chống Hán. Các quân sĩ của Lữ Gia còn lại tiếp tục chiến đấu dưới lá cờ của Tây Lý Vương. Cuộc chiến đấu kéo dài 14 năm sau, làm cho quân Hán vô cùng khốn đốn, sau đó mới bị tiêu diệt.

Lang Tề hay Lang Tây, tức là thủ lĩnh phía Tây, cùng nghĩa với Tây Vu Vương.

Tư liệu này hoàn toàn trùng hợp với **Truyện Nam Chiếu** trong **Lĩnh Nam chích quái**, cho biết "*người Nam Chiếu là con cháu Triệu Vũ Đế*". Khi Lộ Bác Đức tấn công Nam Việt thì "*Con cháu họ Triệu tản mát bốn phương, sau trở về Thần Phù, Hoành Sơn, là những xứ vắng vẻ không người. Khi bộ hạ đông đúc họ bèn đóng tàu thuyền thỉnh thoảng ra bể đột nhập vào nội địa cướp người ven bể, giết các quan lệnh của nhà Hán. Dân đều sợ phục, gọi là Nam Triệu, sau gọi sai là Nam Chiếu*".

Cái tên Nguyễn Vụ của người chắt Triệu Đà cũng tương tự trường hợp sách Tàu đổi họ của Lý Thân (Lý Ông Trọng) thành Nguyễn Thân. Nguyễn Vụ hay Lý Vụ, Lý Vũ, tức là vua Lý. Vùng Tây Vu trong **Lĩnh Nam chích quái** gọi là đất Nam Triệu, do họ Lý lãnh đạo.

TS. Nguyễn Việt trong bài khảo luận về họ Lý ở nước ta thời đầu Công nguyên cho biết: *Đã có khá nhiều đồ đồng phát hiện ở Giao Châu có ghi danh "Lý thị tác" như âu, bình, gương đồng và trên một số đồ sành sứ cao cấp đương thời. Thậm chí trên một số đồ đồng còn ghi rõ đó là họ Lý ở Giao Chỉ (Giao Chỉ Lý thị tác) hay cụ thể hơn là họ Lý đúc đồng ở huyện Tây Vu (Tây Vu Lý thị tác, Tây Vu Lý Văn Sơn chữ tác). Niên đại được khắc trên những đồ đồng và đồ gốm như vậy có niên đại từ 118 đến 145 sau Công nguyên. Lý thị ở Tây Vu chính là Tây Vu Vương.*

Tây Vu Thành không phải là Loa Thành ở Cổ Loa, mà là vùng đất phía Tây Giao Chỉ (đất Phong), nơi có cố đô Việt Trì từ thời Lang Xương Chu Văn Vương (Văn Lang). Danh xưng Tây Lý Vương cho

thầy con cháu Triệu Vũ Đế mang họ Lý của Lý Bôn. Tây Lý Vương là triều Lý Nam Triệu ở phía Tây, phân biệt với triều Lý Nam Việt ở phía Đông (Phiên Ngung) trước đó. Nam Triệu là con cháu của Lý Nam Đế (Lý Bôn) nên còn được truyền thuyết Việt gọi là triều Hậu Lý Nam Đế.

Ả Lã Nàng Đê

Gần Hát Môn ở Nại Xá (xã Hồng Hà, Đan Phượng, Hà Nội) xưa có miếu thờ Thi Sách. Tương truyền đây là Tử Khê, là nơi Thi Sách đã tử tiết. Khi Trưng Vương khởi nghĩa đã cho lập miếu thờ chồng ở đây. Thần tích miếu Nại Tử mở đầu như sau:

Xưa vào niên hiệu vua Quang Vũ triều Đông Hán có Lạc tướng đất Mê Linh - Phong Châu tên là Trưng Nghĩa Dũng, tức là Phúc Bố, vợ là bà Hồng Thị Đào tuổi đã đều trên 40 mà khó sinh con đã sắm sanh lễ vào chùa Hương Tích cầu có con nối dõi. Lòng thành của họ đã được trời đất ban phúc báo mộng sẽ cho họ một bậc anh hùng quốc chủ giúp nước an dân. Quả nhiên sau đó vợ chồng sung sướng khi tin vui có thai và vào giờ Sửu ngày 10 tháng 4 bà Hồng đã sinh ra Kim Tiên nữ dáng mạo đoan trang, cốt cách hơn người và đặt tên là Trắc thường gọi là Ả Lã và khi lớn gọi là nàng Đê có mày cong trắng non, mắt tựa như làn thu thủy...

Lúc đó có người Chu Diên cũng con của Lạc tướng (Dương Thái Bình, mẹ là Hồ Thị Nhữ) tên là Dương Thi Sách tuổi đã 29, sinh ngày 10 tháng 6. Nghe nói Ả Lã Nàng Đê có nhan sắc kiêu diễm vẫn chưa lấy chồng. Chàng Dương Thi Sách thưa với bố sang xin kết duyên với nàng. Lạc tướng Dương Thái Bình nói rằng: Ta và Lạc tướng Phong Châu trước đã có nguyện ước nay nghe có nàng Ả đó phải chăng là duyên tiền định vậy và cho người đến hỏi đón về. Đất Chu Diên hai họ đến cùng vui mừng...

Thần tích này cho biết Thi Sách họ Dương, còn Trưng Trắc vốn có tên là Ả Lã. Thông tin về tên họ của Thi Sách và Trưng Vương đã chỉ ra mối liên hệ giữa khởi nghĩa Hai Bà Trưng với... nhà Triệu Nam Việt.

Thi Sách là người huyện Chu Diên. Chu Diên cũng là quê của Triệu Quang Phục như trong câu đối ở đền Độc Bộ (Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định):

朱鳶鍾秀氣帝烈凜千秋梁寇掃除安殿內

慕澤顯神機王勲留萬古龍爪威儀聖蹟傳

Chu Diên chung tú khí, đế liệt lẫm thiên thu, Lương khấu tảo trừ an điện nội

Mộ Trạch hiển thần cơ, vương huân lưu vạn cổ, long trảo uy nghi thánh tích truyền.

Dịch:

Đất Chu Diên đức nên hào khí, oai đế lẫm liệt ngàn thu, trừ dẹp giặc Lương yên đất nước

Đằm Mộ Trạch rạng tỏ mưu thần, công vua còn truyền muôn thừa, uy tỏ vượt rồng dấu thánh lưu.

Chu Diên thực ra là đọc sai của Châu Dương, chỉ đất Quảng Đông, đô thành của nhà Triệu Nam Việt.

Thần tích Nại Xá cho biết Dương Công Thi Sách đã được tôn phong là "*Quốc vương Thiên tử Đông Hán Đại vương*". Phải hiểu chữ "*Đông Hán đại vương*" ở đây là thế nào? Thi Sách sao lại là

đại vương của Đông Hán?

Họ Dương của Thi Sách là chỉ hướng Đông. Đây cũng là chữ Dương trong tên của Vệ Dương Vương, vị vua cuối cùng của nhà Triệu Nam Việt. "Đông Hán" là nước Nam Việt, có kinh đô đóng ở Dương Thành (Phiên Ngung - Quảng Đông) nên gọi là Đông. Còn gọi là "Hán" bởi vì Nam Việt và Tây Hán đều cùng một gốc từ Hán Cao Lưu Bang - Triệu Vũ Đế cả.

Khi Lộ Bác Đức nhà Tây Hán tấn công Dương Thành, Triệu Vệ Dương Vương cùng thừa tướng Lữ Gia đã lên thuyền đi về phía Tây, trở lại đất Phong Bái của Triệu Vũ Đế. Trong thần tích Nại Xá bố của Thi Sách tên là Dương Thái Bình, rất có thể Thái Bình đây chỉ đất Bái xưa (*Thái Bình* phản thiết *Bái*).

Dương Thi Sách là Triệu Vệ Dương Vương, vậy Ả Lã Trung Trắc phải là hoàng phi của vua Triệu.

Sách **Thư mục thần tích thần sắc** do Viện Thông tin khoa học xã hội biên soạn xuất bản năm 1996 thống kê ở 11 tỉnh thành trong cả nước có 56 làng thờ Ả Lã Nàng Đề làm thành hoàng, chủ yếu là ở Hà Nội và Vĩnh Phúc. Thần tích làng Nghĩa Lộ và Yên Lộ (Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Nội) cho biết bà là con gái ông Nguyễn Viên quê ở Hoằng Hóa Ái Châu, theo giúp Trưng Vương đánh giặc. Thần tích ở làng Sa Khúc (Yên Lãng, Mê Linh, Hà Nội) thì chép bà là con người họ Lã quê ở Tống Sơn Thanh Hóa và bà trở thành một danh tướng của Hai Bà Trưng, lập nhiều chiến công.



Miếu thờ Nữ Á đại vương ở làng Bì La (Đồng Ích, Lập Thạch, Vĩnh Phúc).

Đặc biệt GS. Vũ Ngọc Khánh trong cuốn **Đạo Thánh ở Việt Nam** cho biết Thánh bà Ả Lã Nàng Đề là con gái của thừa tướng Lữ Gia nhà Triệu Nam Việt, đã giúp Trưng Vương đánh giặc Hán. Thừa tướng Lữ Gia theo thần tích Việt cũng có quê ở Cửu Chân (Thanh Hóa). Kết hợp với thông tin này với cái tên Ả Lã Nàng Đề của Trưng Vương trong thần tích ở Nại Xá thì có thể nhận thấy Trưng Vương chính là con gái của thừa tướng Lữ Gia của nhà Triệu Nam Việt.

Sử ký Tư Mã Thiên cho biết: "*Họ hàng (Lữ Gia)... con gái lấy con gái vua, con gái lấy con gái, anh em, tôn thất của vua*". Ả Lã Nàng Đề, con gái thừa tướng Lữ Gia, cũng phải là một hoàng phi của nhà Triệu Nam Việt. Ông Thi Sách, chồng của Ả Lã Trưng Vương do vậy không ai khác chính là Triệu Vệ Dương Vương, vị vua cuối cùng của nhà Triệu đã bị quân Hán giết hại. Ả Lã Trưng Vương phát cờ khởi nghĩa đúng là vừa vì nước (Nam Việt) vừa vì nhà (Triệu Vệ Dương Vương).

Thông tin của GS. Vũ Ngọc Khánh một lần nữa xác định, khởi nghĩa của Ả Lã Trưng Vương không thể xảy ra vào thời Đông Hán. Bởi vì từ khi Lữ Gia cùng Triệu Vệ Dương Vương thất thủ Phiên Ngung

năm 111 TCN tính tới thời Đông Hán có tới 150 năm. Con gái Lữ Gia tới năm 40 sau Công nguyên đã "ngoài trăm tuổi", không thể tham gia khởi nghĩa của Trưng Vương được.

Cái tên Ả Lã thì đã rõ, chỉ người con gái họ Lữ của Lữ Gia. Còn tên gọi Nàng Đê theo mặt chữ ở các thần tích khác nhau có thể đọc là Lang Đề. So sánh với chuyện của Tây Lý Vương cùng thời kỳ này thì có thể nhận ra *Nàng Đê* là *Lang Tê*, người đã chống lại nhà Hiếu ở Phong Châu sau khi nước Nam Việt sụp đổ.

Trong số các thần tích về Ả Lã Nàng Đê có nhiều các thần tích chép rằng bà là vợ (hoặc con gái) của Triệu Quang Phục. Thần tích làng Trung Hậu (Yên Lãng, Mê Linh, Hà Nội) chép: ông Lã Hòa ở châu Hoan sinh con gái đặt tên là Ả Lự, sau gả cho Triệu Quang Phục. Thần tích thôn Điệp (Tráng Việt, Mê Linh, Hà Nội) thì ghi Triệu Việt Vương lấy bà Lê Thị Hinh sinh ra Ả Lã Nàng Đê. Khi Lý Phật Tử định cầu hôn Cao Nương cho con trai là Lý Nhã Lang thì Ả Lã Nàng Đê hết sức can ngăn. Đến khi Triệu Việt Vương thất trận Ả Lã Nàng Đê chạy về thôn Điệp rồi mất tại đó, triều đình phong tặng là Quốc Vương Thiên Tử Ả Lã Nàng Đê. Danh hiệu tương tự của Ả Lã Nàng Đê còn gặp ở đình Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội) là *Quốc Vương thiên tử nga hoàng đại vương*.

Danh hiệu "*Quốc vương thiên tử*" cho thấy Ả Lã Nàng Đê không chỉ là nữ tướng bình thường mà là dòng dõi "thiên tử", hoặc chính Ả Lã là Trưng Vương thiên tử, đã lên ngôi cai quản toàn bộ 65 thành ở Lĩnh Ngoại.

Đặc biệt hơn nữa, thần tích của xã Phú Lạc (Cẩm Khê, Phú Thọ) theo bản dịch của Nguyễn Duy Hình trong sách **Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam** (AE a9/6) có đoạn kể về Trưng Vương như sau:

... Triệu Đà được nước cha truyền con nối 5 đời cộng 149 năm. Đến đời Thuật Dương Vương kế ngôi chính thống vừa được một năm thì có Tô Định mang quân vào đất nước chiếm Trung Hoa, họ Triệu tàn tạ không người cứu nước. Đến đó cháu gái Hùng Vương húy là Trắc, là bậc nữ trung hào kiệt thánh thần trong đời oai hùng cử binh đánh thẳng đến thành Tô, đại phá. Tô Định thuy chạy. Bà Trưng bèn xây 65 thành ở Lĩnh Ngoại, khôi phục toàn bộ cảnh thổ nước Nam. Bà Trưng tức vị tự lập làm vua.

Thần tích ở Phú Lạc là một trong những bản thần tích dài, kể khá đầy đủ mọi chuyện về công tích của Tản Viên Sơn Thánh. Trong đoạn thần tích trên đã nói Tô Định "*mang quân vào đất nước chiếm Trung Hoa*" của Triệu Vệ Dương Vương (Thuật Dương Vương), do vậy dẫn đến khởi nghĩa của bà Trưng Trắc. Rõ ràng khởi nghĩa của Trưng Vương đã xảy ra khi Nam Việt của nhà Triệu bị Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức đánh chiếm. "Nước ta" được gọi là "Trung Hoa", không phải 1 lần trong bản thần tích trên. Trước đó khi kể về việc Sơn Tinh khuyên vua Hùng nhường ngôi cho Thục vương thần tích này cũng nói:

Sơn Thánh đem quân khai hoàn. Thiên hạ thanh bình, quốc gia vô sự. Vua bèn nhường ngôi cho Sơn thánh. Sơn Thánh cố từ, tâu: 18 vua Hùng hưởng quốc dài lâu, ý trời có hạn khiến Thục vương thừa cơ chiếm Trung Hoa. Nhưng Thục vương vốn là bộ chủ Ai Lao, cũng là tông phái của hoàng đế trước...

"Nước ta" là Trung Hoa nên lịch sử được kể trong thần tích không chỉ bó hẹp ở khu vực Đại Việt của thời Lê sau này. Gốc tích của Ả Lã Trưng Vương bắt nguồn từ vị thừa tướng Lữ Gia nhà Triệu, vốn là gia tộc của... Lữ Hậu, vợ của Hiếu Cao Lưu Bang. Khi Lưu Bang mất, Lữ Hậu nắm quyền triều chính. Lữ Hậu mất, ở kinh đô Trường An họ tộc Lữ định tiếm ngôi nhưng không thành. Cùng lúc đó ở phương Nam lại nổi lên Triệu Đà chiếm Mân Việt và Tây Âu Lạc, xưng đế cùng với sự phò trợ của

thừa tướng Lữ Gia. Thừa tướng Lữ Gia như vậy hẳn là vị Lữ Vương (vị vương được phong cai quản vùng đất của họ Lữ dưới triều Hiếu - Tây Hán) đã tôn người cháu của Triệu Vũ Đế Lưu Bang lên ngôi ở Nam Việt.

Câu đối ở đền Độc Bộ (Ý Yên, Nam Định):

獨木破梁兵南國同胞皆赤子

頽波障海口浮沙托植園青春

Độc mộc phá lương binh, Nam quốc đồng bào giai xích tử
Đồi ba chướng hải khẩu, phù sa thác thực hữu thanh xuân.

Dịch:

Độc mộc phá quân lương, nòi giống nước Nam cùng máu đỏ
Sóng dồn che cửa bể, phù sa hoa cỏ hóa xuân xanh.

Câu chuyện bên cửa sông Đáy của hơn 2 ngàn năm trước nay đã bị sóng biển dồn che, phù sa bồi lấp. Anh hùng đã "thác hóa xuân xanh", Triệu Vệ Dương Vương được gọi đổi thành Dương Thi Sách. Làng Nại Xá nơi có miếu thờ Thi Sách nay cũng đã lở trôi theo dòng nước sông Hồng. Trưng Trắc chọn Hát Môn làm nơi phát lời thề khởi nghĩa đền nợ nước, trả thù nhà cũng là có lý do. Hát Môn là nơi bắt đầu của sông Hát hay sông Đáy. Nơi kết thúc của sông Hát chính là cửa Đại Nha. Á Lã Trưng Vương khởi nghĩa và lập miếu thờ chồng ở đầu sông Hát là để tưởng nhớ tới vua Triệu đã tử tiết ở cuối sông tại cửa Đại Nha.

Mẫu vì Dương Vương

Ở xã Thanh Lăng, huyện Bình Xuyên (Vĩnh Phúc) có tục thờ Thánh Mẫu và năm anh em chàng Vịt. Câu chuyện tóm tắt như sau. Bà Triệu Thị Khoan Hòa là vợ của Triệu Vệ Dương Vương, chạy lánh nạn về ở chùa Quảng Hựu tại Thanh Lăng. Một đêm bà nằm mơ thấy một người kỳ dị, sau đó sinh được 5 quả trứng, nở ra 5 anh em trai có tài bơi lội, nên gọi là 5 chàng Vịt. Các chàng trai này lớn lên đầu quân cho Trưng Vương, tham gia đánh trận trên sông Nguyệt Đức, phá Tô Định. Khi Nhị Trưng Vương hy sinh, 5 anh em chàng Vịt đã xông pha đem được thi hài của các nữ vương về táng ở Hy Cương.



Đền Thánh Mẫu Triệu Thị Khoan Hòa ở Thanh Lãng.

Câu đối ở đền Thánh Mẫu tại Thanh Lãng:

青朗寺生神北同簡狄南同粵

白藤江破賊母爲陽王子爲徵

Thanh Lãng tự sinh thần, Bắc đồng Giản Địch Nam đồng Việt

Bạch Đằng giang phá tặc, mẫu vị Dương Vương tử vị Trưng.

Dịch:

Chùa Thanh Lãng sinh thần, Bắc tựa Giản Địch, Nam tựa Việt

Sông Bạch Đằng phá giặc, mẹ vì Dương Vương, con vì Trưng.

Giản Địch là tổ của nhà Thương trong tích "chim huyền diệu sinh Thương". Về đôi đầu muốn nói tới việc bà Triệu Thị Khoan Hòa sinh trứng nở ra 5 chàng Vịt như bà Giản Địch, hay như truyền thuyết Việt về Âu Cơ sinh bọc trăm trứng.

Chỗ khó hiểu của câu đối trên là ở vế thứ hai. Thời Trưng Vương thì phá giặc trên "*sông Bạch Đằng*" lúc nào? Vấn đề quan trọng hơn, bà Triệu Thị Khoan Hòa là cung phi hay hoàng hậu của Triệu Vệ Dương Vương từ năm 111 TCN. Còn khởi nghĩa Hai Bà Trưng lại nổ ra vào năm 40 sau Công nguyên. Tính ra giữa 2 việc này có đến trên 150 năm. Làm sao có thể "*mẹ vì Dương Vương, con vì Trưng*" được?

Trên miền Bắc Việt Nam có rất nhiều di tích thờ Trưng Vương và các tướng thời Trưng Vương. Các thần tích về thời kỳ này gần như nhiều nhất, nếu so với thời gian của khởi nghĩa Trưng Vương rất ngắn (3 năm). Rõ ràng đã có một khởi nghĩa của Trưng Vương xảy ra tại vùng đất Giao Chỉ. **Đại Nam quốc**

sử diễn ca kể:

*Bà Trưng quê ở châu Phong
Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên
Chị em nặng một lời nguyên
Phát cờ nương tử thay quyền tướng quân.*

Nhưng nếu xét thời Đông Hán thì Mã Viện chưa hề đặt chân lên Giao Chỉ vì cột đồng phân giới Hán Trưng nằm ở tận Man Thành, Bắc Quảng Tây. Vậy khởi nghĩa Trưng Vương ở Giao Chỉ là khởi nghĩa nào? Những trận đánh Long Biên, đuổi Tô Định, chống Phục Ba ở Lãng Bạc, hy sinh ở Cấm Khê... là thế nào?

Truyền tích về Thánh mẫu Triệu Thị Khoan Hòa và năm anh em chàng Vịt cùng với thần tích miếu Nại Tử mang đến một suy nghĩ bất ngờ. Khởi nghĩa của Nhị Trưng Vương không phải xảy ra vào những năm 40 dưới thời Đông Hán, mà là ngay sau thất bại của nhà Triệu Nam Việt, thời Tây Hán. Ý tưởng này nghe thật vô lý, nhưng có lẽ lại là hợp lý nhất trong chuyện về Trưng Vương, giải đáp và gắn kết được phần lớn những di tích, truyền thuyết còn lại trong dân gian với sử sách.

Nguyên nhân khởi nghĩa Trưng Vương là "đền nợ nước, trả thù nhà" hoàn toàn chính xác. "Nước" ở đây là nước Nam Việt đã bị mất trong tay nhà Hiếu (Tây Hán). "Nhà" là vua Triệu Vệ Dương Vương, đã tử tiết ở cửa Đại Ác. Trưng Vương là vợ của Triệu Việt Vương, chuyện này quá "ly kỳ", thật khó tin, nhưng không có gì hợp lý hơn để giải thích giai đoạn lịch sử khúc mắc này.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng có nhiều nữ tướng tham gia bởi vì... đó là gia quyến của nhà Triệu, con cháu họ Lữ, noi gương anh hùng của nữ tiên nhân là... Lữ Hậu. Nếu Trưng Vương không phải là hoàng phi nhà Triệu thì làm sao "hô một tiếng" cả 7 quận Nam Việt cũ lại nhất tề đứng dậy đi theo được?

Khi phần Đông Nam Việt thất thủ gia quyến nhà Triệu rút về phía Tây cùng Lữ Gia, tức là về vùng đất Phong Châu. Cũng từ nơi này khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã nổ ra. Phong Châu là Minh Đô thời vua Hùng nên còn gọi là Mê Linh vì *Mê Linh* thiết *Minh*. Hai Bà Trưng đóng đô ở Mê Linh. Đây cũng gọi là vùng Tây Vu, được đề cập đến trong các cuộc hành quân của Phục Ba tướng quân. Trưng Vương là Lang Tề (Nàng Đề), con của Tây Vu Vương ở thời này. Lang Tề cũng có nghĩa là vị thủ lĩnh của phía Tây (Tề = Tây).

Từ miền Tây thổ Phong Châu Hai Bà Trưng đã đánh xuống trị sở của Giao Chỉ ở Long Biên, đuổi thái thú là Tô Định về Nam Hải:

*Ngàn Tây nổi áng phong trần
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên.*

Thái thú Tô Định có thể là Thạch Đái, viên thứ sử đầu tiên của nhà Hiếu ở Giao Chỉ.

Đất Giao Chỉ đã bị Trưng Vương khởi nghĩa chiếm lại. Nhà Hiếu cử Phục Ba tướng quân đối phó. Phục Ba tướng quân ở đây là tướng Lộ Bác Đức, người đã đánh dẹp Nam Việt trước đó, chứ không phải Mã Viện của nhà Đông Hán sau này. Cuộc hành quân của Mã Viện mà sử sách ghi chép nhiều khả năng là cuộc hành quân của Lộ Bác Đức cùng với đoàn lâu thuyền tấn công Giao Chỉ.

Trận chiến lớn giữa Trưng Vương và Lộ Bác Đức nổ ra ở Lãng Bạc. "*Sông Bạch Đằng phá giặc*" trong câu đối về năm anh em chàng Vịt là dòng Lãng Bạc thời Trưng Vương. Lãng Bạc và Bạch Đằng

đều chung một nghĩa là "sóng trắng". Có thể dòng Lăng Bạc là sông Cầu, hay sông Đuống, nơi năm anh em chàng Vịt đã giúp Trưng Vương đánh giặc theo thần tích ở đền Mẫu Thanh Lăng.

Quanh vùng huyện Mê Linh ngày nay, một số làng như Thanh Lâm (xã Thanh Tróc) hay Cự An (xã Tam Đông) còn tục thờ Phục Ba tướng quân. Đây là thờ tướng Lộ Bác Đức của nhà Hiếu chứ không phải Mã Viện nhà Đông Hán. Người xây Kiển Thành ở Cổ Loa chắc cũng là Lộ Bác Đức. Huyện Mê Linh ngày nay trước có tên là Yên Lăng. Có thể tên này cũng là do từ Lộ Bác Đức đặt, với nghĩa là "yên sóng" như danh Phục Ba. Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức đã dẹp yên cơn sóng khởi nghĩa của hậu duệ nhà Triệu và Lữ Gia.

Hồng Hát họ Trương

Nhận định khởi nghĩa Hai Bà Trưng là của gia quyền nhà Triệu Nam Việt, họ Lữ, khi rút về Phong Châu đã chống lại nhà Hiếu, còn đem tới một liên hệ khác. Tinh thần "chống Lý trung Triệu" lúc này còn có anh em Trương Hồng, Trương Hát. Rất có thể chuyện Trương Hồng, Trương Hát là một cách kể khác của khởi nghĩa Trưng Vương.

Đại Nam quốc sử diễn ca chép:

Có người: Hồng, Hát họ Trương

Vũ biên nhưng cũng biết đường cơ mưu.

Khi nhà Triệu mất, Trương Hồng, Trương Hát bỏ về núi Phù Long ở ản. *Phù Long* thiết *Phong*, tức là về vùng Phong Châu, giống với chuyện của Hai Bà Trưng. Trương và Trưng là gần âm, nghĩa là "trưởng", "chủ".

Liên tưởng xa hơn:

- Hồng nghĩa là lớn. Trương Hồng là vị chủ cả. Hát có thể là Hai, Trương Hát là vị chủ thứ hai. Như vậy Trương Hồng, Trương Hát rất gần với Trưng Trắc, Trưng Nhị.

- Hồng còn có thể là Hồng, chỉ dòng sông Hồng. Hát thì vốn là tên của sông Đáy. Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Hát Môn, là nơi sông bắt đầu chia 2 nhánh Hồng và Hát. Trưng Trắc đóng ở Long Biên hay Cổ Loa bên bờ sông Hồng nên có nghĩa là vị chủ sông Hồng (Trương Hồng). Trưng Nhị đóng ở thành Dền, đối diện cửa sông Đáy, nên có nghĩa là vị chủ sông Hát (Trương Hát).

Dòng Lăng Bạc trong khởi nghĩa Hai Bà Trưng có thể là dòng sông Như Nguyệt của thánh Tam Giang (Trương Hồng, Trương Hát). Khi khởi nghĩa thất bại Hai Bà Trưng nhảy xuống sông Hát tự vẫn. Còn Trương Hồng, Trương Hát kiên quyết không theo Lý Phật Tử, nhảy xuống sông Như Nguyệt mà chết.

Trương Hồng, Trương Hát được gọi là đức thánh Tam Giang. Tam Giang đây không phải là chỉ ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu. Tam Giang là vùng đất của 3 sông Đà Lô Thao hội tụ ở Phong Châu. Ở Vĩnh Phúc, bên bờ sông Lô có huyện Tam Dương, chân núi Tam Đảo. Dương = Giang. Có thể đây là vùng Tam Giang, nơi Trương Hồng, Trương Hát rút về.

Đặc biệt chuyện về hai vị Trương Hồng Trương Hát còn gặp tại di tích đình quán Giá thuộc Yên Sở (Hoài Đức, Hà Nội). Đình này thờ Lý Phục Man, như đã biết là thừa tướng Lữ Gia nhà Triệu. Trong đình ngoài tượng của Lý Phục Man còn có tượng 2 tùy tướng thân cận là Trương Hồng, Trương Hát, những người có công đưa được thi hài của chủ tướng về quê an táng.

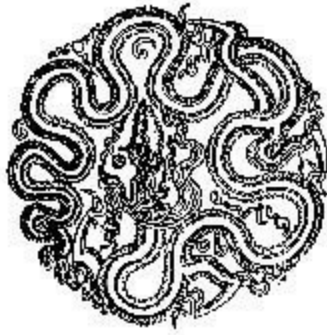
Việt điện u linh chép về cái chết của Lý Phục Man: *Người nhà rước linh cữu về bến Hồ Mã rồi táng ở bên sông ngoài làng.*

Trương Hồng, Trương Hát là những "*người nhà*" của Lý Phục Man, hay đúng hơn chính là hai con gái của thừa tướng Lữ Gia, là Nhị Trưng Vương đã làm nên cuộc khởi nghĩa đền nợ nước trả thù nhà ngay sau đó.

Ở vùng Tam Dương (Lập Thạch, Vĩnh Phúc) còn có đình Bì La (xã Đồng Ích) thờ Triệu Việt Vương và Trương Hồng, Trương Hát. Nếu đúng sách vở hiện nay thì không hiểu tại sao ở đây lại thờ những vị này. Triệu Việt Vương chia đôi đất nước với Lý Phật Tử, lấy bãi Quân Thần ở Chèm làm ranh giới. Như vậy vùng Tam Dương thuộc đất của Lý Phật Tử, tại sao thờ Triệu Việt Vương làm gì? Trương Hồng, Trương Hát thờ dọc sông Như Nguyệt (sông Cầu), mà vùng Tam Dương thì còn cách sông Cầu cả một dãy núi Tam Đảo.

Truyền thuyết và lịch sử Việt Nam còn đầy những điều kỳ bí, cần làm sáng tỏ. Lịch sử luôn theo những quy luật tự nhiên, thông suốt, nối từ triều đại này sang triều đại kia. Tìm được mối liên hệ giữa các triều đại, các sự kiện tức là thấy được lịch sử đích thực.

NHỮNG ANH HÙNG THỜI LOẠN



*Khởi trung nghĩa công thân tâm kỳ, bĩ hà thì thử hà thì, an đắc lục bách tải di dung năng nhiếp
Lâm Ấp*

*Thị sự nghiệp văn khoa cử tích, trị diệc tiến loạn diệc tiến, tởi cử tứ thập niên chính sách chứng
biểu Giao Châu*

Nền lễ giáo Trung Hoa tương truyền được du nhập vào nước Nam bắt đầu từ quan mục Đặng Nhượng, thái thú Tích Quang, Nhâm Diêm thời Tây Hán. Các quan "cai trị" Tây Hán này thật "tốt bụng" với dân Việt. Tới tận khi Mã Viện chiếm Giao Châu tâu về triều Đông Hán thì ở đây luật Việt vẫn còn khác luật Hán tới 10 điều, vẫn còn các "cử súy" đang lãnh đạo người Lạc Việt. Còn luật lệ riêng, còn thủ lĩnh riêng thì sao gọi là mất nước? Tại sao chính sách "đô hộ" của Tây Hán và Đông Hán đối với người Việt lại khác nhau đến vậy?

Tiền nhân họ Phùng

Câu đối tạc trên lăng mộ đá của Phùng Hưng nay ở Giảng Võ, Hà Nội:

唐人其有慚花萼聯輝身後偏無玄武甲

漢賊何足恥草茅唱義生前不數綠林兵

Đường nhân kỳ hữu tàm, hoa ngạc liên huy, thân hậu thiên vô Huyền Vũ giáp

Hán tặc hà túc sỉ, thảo mao xướng nghĩa, sinh tiền bất số Lục Lâm binh.

Dịch:

Người Đường có thẹn chăng, đài hoa cùng ngời, đời sau không mang giáp Huyền Vũ

Giặc Hán bao sỉ nhục, thảo mao dấy nghĩa, người trước sá gì lũ Lục Lâm.

Về đầu có tích cửa Huyền Vũ, là nơi xảy ra tranh chấp ngôi vị của Đường Thái Tông Lý Thế Dân khi lên ngôi. Đối lại ở về dưới là quân Lục Lâm, chỉ Hán quân đã diệt nhà Tân của Vương Mãng. Về đối trước thì đúng với công nghiệp của Phùng Hưng thời Đường. Còn về sau phải hiểu thế nào đây? Tại sao câu đối khắc trên mộ Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng lại nhắc đến sự biến cửa Huyền Vũ thời Đường và cuộc nổi dậy chống quân Lục Lâm thời Hán?

4 chữ "Đường nhân" và "Hán tặc" mở đầu câu đối tỏ rõ sử quan người đương thời. Người Đường và người theo họ Phùng đồng tông đồng tộc nhưng thờ 2 chúa khác nhau. Dù Phùng Hưng nổi dậy chống lại quan binh nhà Đường nhưng tác giả không gọi là "Đường tặc", đã nói lên ý đó. Ở về đối 2

chữ "Hán tộc" càng giúp củng cố luận cứ, người thời Phùng Hưng phân biệt rõ đâu là nội chiến đâu là ngoại xâm. Nổi dậy chống sự áp bức của đám quan binh Đường triều nhưng không gọi đám bạo ngược đó là giặc. Thâm tâm vẫn coi như người một nước chỉ khác nhau chí hướng mà thôi. Điều này ngược hẳn với cái nhìn đám Lục Lâm thảo khấu hay Hán quân là lũ xâm lăng cướp nước.

Về đối dưới nói lên chí khí của Bồ Cái Đại Vương noi gương người xưa, vùng lên quét sạch lũ cường quyền bạo ngược. Chuyện này là thế nào?

Lục Lâm quân ban đầu chỉ là một đảng cướp của đám người Man có sào huyệt ở núi Lục Lâm. Dân chúng Trung Hoa gọi là "*lục lâm thảo khấu*", sau phát triển thành đạo quân lớn, đánh bại quan binh triều đình nhà Tân của Vương Mãng, chiếm vùng Tây Bắc Trung Hoa, tôn chúa đảng Lưu Huyền lên làm Hãn, lập ra nước Hán đầu tiên trong lịch sử. Do vậy Lục Lâm quân được sử Trung Quốc gọi là Hán quân.

Nếu triều Canh Thủy đế Lưu Huyền là một triều đại chính thống của Trung Hoa thì đảng cướp Lục Lâm phải được tôn vinh thành "Lục Lâm nghĩa binh" hay "Lục Lâm tráng sĩ"... gì gì đó chứ sao lại là đám "giặc cỏ" đê tiện? Chính từ "thảo khấu" này là bằng chứng lịch sử xác định Hán là quân cướp nước chứ không phải dòng giống Trung Hoa.

Dân Trung Hoa theo đạo Lão do Phàn Sùng lãnh đạo đã nổi lên tôn con cháu Lưu Bang là Lưu Bôn Tử (Lý Bôn tử) làm vua, đánh bại Hán quân của Canh Thủy đế Lưu Huyền, chiếm lại kinh đô Tràng An, khôi phục chủ quyền Trung Hoa. Đạo quân ấy sử Trung Quốc gọi là quân "Xích Mi" vì... tất cả đều nhuộm đỏ lông mi làm ám hiệu (?)... Có lẽ đây cũng là một suy diễn theo kiểu: Giao Chỉ là dân có 2 ngón chân giao nhau, Văn Lang là nước cau sọc, Hùng Vương là vua gấu...

Thực ra *Xích* là màu đỏ, chỉ hướng Xích đạo, phương hướng ngày nay gọi là hướng Nam. *Mi* là đọc khác của Mai - Mối tiếng Việt, buổi mai hay mối là sáng sớm lúc mặt trời mọc. Ở đây Mi - mai chỉ phương Đông. Quân Xích - Mi nghĩa là đạo quân nổi dậy ở phía Đông - Nam hoặc phía Đông và phía Nam Trung Hoa. Đây là cuộc nổi dậy của quần chúng Trung Hoa (*thảo mao xướng nghĩa*) chống lại ách thống trị Hán tộc (*Lục Lâm quân*) được nói đến trong câu: *Giặc Hán bao sỉ nhục, thảo mễng dấy nghĩa, người trước sá gì lũ Lục Lâm*.

Về đối đã xác định triều đại hay quốc gia do Lục Lâm quân dựng nên là giặc Hán. Ý trong câu là minh thị chứ không phải là suy đoán. Sự khẳng định này song song cũng chỉ ra rằng triều đại do Lưu Bang kiến lập không phải là nhà Tây Hán như sử Trung Quốc viết. Đó là triều đại của người họ Hùng. Tất cả các vua của triều này đều mang chữ Hiếu như Hiếu Cao, Hiếu Văn, Hiếu Cảnh, Hiếu Vũ... Chiều theo quy tắc sử học Trung Hoa thì triều này phải gọi là triều Hiếu, không thể khác được.

Sử gia người Hán đã thủ tiêu triều đại Hiếu rồi dán cái tên "Tây Hán" thay chỗ cốt tạo ra cây cầu nối dòng lịch sử của người Trung Hoa thông với lịch sử Hán tộc. Tây Hán thông sang Đông Hán quá hợp lý..., nhập nhèm Hoa và Hán, Hán và Hoa lấp đi cái khoảng trống cổ đại tối tăm man dã chưa có sử của họ.

Ý thứ nhì về đối đã chỉ ra: Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng coi cuộc nổi dậy của Xích Mi như tấm gương noi theo. Giữa Phùng Hưng và cuộc khởi nghĩa Xích Mi có liên hệ gì mà ông lại xem trọng như thế?

Phép phiên thiết Hán văn cho ta câu trả lời. Anh hùng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Xích Mi là Phàn Sùng. *Phàn Sùng* thiết *Phùng*. Thì ra anh hùng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Xích Mi chống lại Lục Lâm quân - Hán quân là người họ Phùng Việt Nam, được Bồ Cái Đại Vương kính trọng xem là tiền nhân.

Đây là chỉ dẫn quan trọng cho lịch sử dân tộc Việt và Hoa. Người Man nhân lúc Trung Hoa rối loạn thời Vương Mãng đã thừa cơ nổi loạn. Giặc cướp đặc thời lập nên hãn một quốc gia do khả hãn hay khan của họ cai trị. Sử Trung Quốc biến "Hãn" danh từ chung thành "Hán" tên riêng của một dân tộc, một quốc gia, một nền văn minh, khiến không biết bao nhiêu người lầm là có triều đại Hán của Trung Hoa.

Phản Sùng theo sử sách Trung Hoa là người quê ở Lang Nha (Lang Gia). Lang Gia là quận mà Tần Thủy Hoàng đã lập nên, là vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước Việt Nam ngày nay. Phía Tây của Nhị Hà cũng là nơi Phùng Hưng khởi nghĩa. Phản Sùng và Phùng Hưng như vậy là người cùng quê quán, cùng dòng họ, nên được Phùng Hưng lấy làm tấm gương tiền nhân mà noi theo.

Nam Giao học tổ

Câu đối ở cổng đền thờ Sĩ Nhiếp tại thôn Tam Á, xã Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh:

豈忠義功神心祁彼何辰此何辰安得六百載遺容能攝林邑
是事業文科舉昔治亦進亂亦進最矩四十年政策拯表交州

Khởi trung nghĩa công thần tâm kì, bỉ hà thì thử hà thì, an đắc lục bách tải di dung năng nhiếp Lâm Ấp.

Thị sự nghiệp văn khoa cử tích, trị diệc tiến loạn diệc tiến, tối cử tứ thập niên chính sách chứng biểu Giao Châu.

Dịch:

Há tâm lòng công thần trung nghĩa lớn, đây thời nào đấy thời nào, yên ổn sáu trăm năm khoan dung ấy giúp quản Lâm Ấp.

Là thi cử văn khoa sự nghiệp xưa, trị cũng tiến loạn cũng tiến, quy củ bốn mươi thu chính sách kia cứu tổ Giao Châu.

Câu đối trên cung cấp một số thông tin. Sĩ Nhiếp là người có học tức kẻ sĩ. Ông là quan thái thú nước Đông Hán cai quản Giao Châu 40 năm vào thời nhiễu nhương loạn lạc. Nhờ tài trí và nhân đức của ông mà Giao Châu thành vùng đất nề nếp văn minh và an bình. Cũng chính nhờ tài và đức của Sĩ Nhiếp mà cơ đồ Lâm Ấp bền vững suốt 600 năm.

Xét trong lịch sử Việt Nam thì Sĩ Nhiếp là thời kỳ đầy những điều trái khoáy. Bản chất của đế quốc xâm lược là cướp bóc. Cướp bóc tài nguyên, sản vật quý báu trên châu bảo ngọc, cao lương mỹ vị của thuộc địa. Cướp bóc công sức của đám dân nô lệ bắt làm trâu làm ngựa cho kẻ thống trị. Nói chung là "tịch thu" quyền làm người của họ biến họ thành súc vật 2 chân.

Vậy mà ông quan Tàu này lại lộn ngược tất cả. Và dân Việt cũng lạ đời không kém. Những người mất nước làm thân nô lệ lại ghi công hết lời ca ngợi ông quan đế quốc cai trị mình, coi ông là "*Nam Giao học tổ*", lập đền "Tiên Sĩ Vương" mà thờ.

Công lao của Sĩ Nhiếp ở Giao Châu 40 năm (187-226) đã được sử Việt ghi chép khá đầy đủ. Công đức của ông còn được coi cao hơn cả Triệu Vũ Đế nước Nam Việt thuở trước. **Việt Điện u linh xếp Truyện Sĩ Nhiếp** lên đầu tiên. Đặc biệt triều Trần đã truy phong làm *Gia Ứng Thiện cảm Linh vũ Đại vương*, một tước vị hết sức cao cả hàm chứa đầy ơn đức. Có sử gia gọi giai đoạn lịch sử này là kỷ Sĩ Vương dù Sĩ Nhiếp không hề xưng vương bao giờ.



Nghi môn đền Sĩ Nhiếp ở Tam Á.

Lạ hơn nữa và không thể hiểu là đoạn câu đối: "*yên ổn sáu trăm năm khoan dung ấy giúp quản Lâm Ấp*". Ông quan đế quốc Đông Hán cai trị Giao Châu mà lại góp công đức cho 600 năm tồn tại của nước Lâm Ấp láng giềng. Rõ ràng không chỉ lạ lùng mà còn kỳ quái, không đầu ra đầu...

Câu đối ở nghi môn đền Sĩ Nhiếp tại Tam Á:

Vấn Dương kỷ thời thiên, vi quân tướng, vi châu mục, vi giáo dục sư Nho, ân tín biến Thương Ngô thất quận ngoại

Long Biên hà nhật sự, thử thành quách, thử nhân dân, thử giang hà vận hội, văn thái truyền Vũ Ninh nhất bộ trung.

Dịch:

Vấn Dương khi dời đi, là quân tướng, là châu mục, là giáo dục Nho gia, bảy quận ngoài Thương Ngô ơn nghĩa trải khắp

Long Biên việc ngày nọ, đây thành quách, đây nhân dân, đây non sông vận hội, toàn bộ trong Vũ Ninh văn đức còn truyền.

Theo cách nghĩ hiện thời Sĩ Nhiếp là một viên quan đô hộ mà thực là lạ lại được thờ cúng cả ngàn năm, còn trù mến gọi là Sĩ Vương. Lạ hơn nữa, nơi đền thờ tên quan xâm lược cai trị đất Việt dùng toàn những câu chữ thể hiện tấm lòng thiết tha với dân với nước với sự nghiệp văn hoá nước nhà:

"... vi quân tướng, vi châu mục, vi giáo dục sư Nho

... thử thành quách, thử nhân dân, thử giang hà vận hội".

Ở đình Dục Tú (xã Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội) cũng thờ Sĩ Nhiếp làm thành hoàng làng. Theo thần phả đình làng, có lần đi kinh lược qua đất Dục Tú, Sĩ Vương đã dừng chân nghỉ ngơi bên sông Hoàng Giang và vịnh thơ ca ngợi cảnh đẹp ở đây:

秀水觀漁閒日月

清風解愠小唐虞

Tú thủy quan ngư nhàn nhật nguyệt

Thanh phong giải uẩn tiểu Đường Ngu.

Dịch:

Nước trong xem câu nhàn ngày tháng

Gió mát giải bực nhỏ Đường Ngu.

Nhân dân ở Dục Tú coi Sĩ Nhiếp là một bậc quân vương thời thịnh trị như Đường Nghiêu Ngu Thuấn.

Xung quanh Sĩ Nhiếp còn lắm thông tin chẳng thể nào hiểu được. Ngô Sĩ Liên viết trong **Đại Việt sử ký toàn thư**:

"Đinh Mão, năm thứ 1 [187], (Hán Trung Bình năm thứ 4). Vương có ba em trai tên là Nhất, Vĩ và Vũ. Bấy giờ Thứ sử Chu Phù bị giặc Di giết chết, châu quận rối loạn, vương bèn dâng biểu cử Nhất làm Thái thú Hợp Phố, Vĩ làm Thái thú Cửu Chân, Vũ làm Thái thú Nam Hải. Vương độ lượng khoan hậu, khiêm tốn, kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến, đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người".

Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu từ năm Đinh Mão đến năm Bính Ngọ (187-226) thì làm gì còn danh sĩ nhà Hán? Nhà Hiếu (Tây Hán) đã bị Vương Mãng thay thế từ năm 8 sau công nguyên, tức 180 năm trước. Còn nếu hiểu Hán đây là Đông Hán thì họ đang làm chủ, mắc mớ gì mà phải chạy xuống phương Nam nương nhờ?

Sĩ Nhiếp không phải là nhân danh mà là chức danh nên có thể có nhiều Sĩ Nhiếp, nhiều kẻ sĩ tạm nắm quyền điều hành quốc gia mà không xưng vương. Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân chính là những "huynh đệ" Sĩ Nhiếp được nhắc tới.

Tích Quang làm thái thú quận Giao Chỉ từ đời vua Bình Đế nhà Tây Hán, vào quãng năm thứ 2 thứ 3 về thế kỷ đệ nhất. Ông hết lòng lo việc khai hóa, dạy dân điều lễ nghĩa, cho nên dân trong quận có nhiều người kính phục.

Sở dĩ Tích Quang hết lòng khai hóa chúng dân với tấm lòng coi dân như con đỏ con đen của Nho gia mà tầng lớp quan lại Trung Hoa xuất thân vì Tích Quang là quan nhà Hiếu, tức triều đại của Lý Bôn - Lưu Bang. Tích Quang không thương chúng dân Giao Chỉ thì thương ai? Ngược lại nơi người Việt ơn nghĩa là trọng nên thờ quan phụ mẫu Tích Quang với danh xưng Sĩ Nhiếp là hoàn toàn hợp với đạo lý uống nước nhớ nguồn.

Nhiều tư liệu lịch sử Trung Quốc cô ý mập mờ viết: *"... Khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, Tích Quang đóng cửa thành tử thủ thà chết không hàng phục nhà Tân..."*. Đám cạo sử gia nham hiểm cố ý dùng thủ đoạn chữ nghĩa chuyển hướng lịch sử đã bỏ đi chữ *"cuối thời"*. **Hậu Hán thư** viết rõ ràng: *"Cuối thời Vương Mãng, Tích Quang đóng chặt cửa ải để tự giữ châu quận"*.

Cuối thời Vương Mãng là lúc đám Lục Lâm thảo khấu khởi loạn. Tích Quang đóng chặt cửa ải là chống bọn "giặc cỏ" ngoại tộc nổi lên chống lại triều đình của người họ Hùng. Vua và triều đình trung ương không còn nhưng thái thú Tích Quang vẫn tử thủ, giữ vững chủ quyền quốc gia nơi châu quận xa

xôi, thực anh hùng biết bao. Giữ được đất không rơi vào tay giặc Hán suốt 20 năm mà không xưng bá xưng vương như những người khác nên sử gọi là Sĩ Nhiếp, tức chức danh chỉ kẻ sĩ chỉ tạm nắm quyền điều hành việc công, không vì ngôi cao chức cả cho bản thân, thực đáng quý trọng biết bao.

Năm 23 bọn Lục Lâm thảo khấu giết Vương Mãng, diệt nhà Tân, chiếm kinh đô Trường An, dựng lên Tây Hán quốc của Lưu Huyền Canh Thủy đế. Phàn Sùng, tức thủ lĩnh họ Phùng, lãnh đạo quân Xích Mi diệt Tây Hán quốc. Đông Hán quốc của Lưu Tú ra đời ở mạn Bắc Hoàng Hà vùng Sơn Tây - Hà Bắc ngày nay. Lưu Tú dần dần bành trướng mở rộng Đông Hán quốc xuống phương Nam.

Thương thay năm 39 bọn đầu trâu, tướng là mặt ngựa ("mã diện", viết thành Mã Viện) tiến đánh. Sau 3 năm chiến đấu kiên cường Giao Châu thất thủ. Chắc chắn là Sĩ Nhiếp - Tích Quang đã đền nợ nước. Hơn 300 "cừ súy", tức quý tộc Lạc Việt (*cừ súy* thiết *quý*) bị bắt đem về Linh Lăng và linh khí trống đồng bị tịch thu nấu chảy đúc tượng ngựa dâng khả hãn Lưu Tú. Từ năm 43 Giao Chỉ chịu cảnh Bắc thuộc, người Giao Châu thành thân nô lệ.

Tích Quang nhận chức trông coi Giao Chỉ năm 3, hy sinh vì nước năm 43, tính ra tròn 40 năm đúng như câu đối "*quy củ bốn mươi thu chính sách kia cứu tổ Giao Châu*" trên đền thờ.

40 năm cai quản Giao Chỉ, trong đó có 20 năm tự quản tự tại trong vòng vây của giặc dữ, thời gian đủ dài để in đậm dấu ấn Sĩ Nhiếp - Tích Quang trên xã hội Giao Chỉ. Nền nếp phong hóa và tinh thần bất khuất nơi người Giao Chỉ cũng hình thành và chón ấy trở thành một vùng riêng biệt kiên cường trong vòng vây của quân Hán, mở đầu thời tự chủ của phương Nam. "*Nam Giao học tổ*" không chỉ dạy cái đạo học, đạo Nho ở nước Nam mà chính tinh thần độc lập tự chủ thời Sĩ Nhiếp đã trở thành nền tảng cho việc dựng nước và giữ nước của người Nam sau này.

Giao Châu Đặng cư sĩ

Đại Việt sử ký toàn thư, *Kỷ thuộc Tây Hán*: Đến cuối đời Vương Mãng, châu mục Giao Châu là Đặng Nhượng cùng các quận đóng chặn bờ cõi để tự giữ. Tướng nhà Hán là Sầm Bành vốn quen thân với Nhượng, gửi thư cho Nhượng bày tỏ uy đức của nhà Hán. Thế rồi [Nhượng] bảo Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang và thái thú các quận là bọn Đỗ Mục sai sứ sang cống hiến nhà Hán. Nhà Hán đều phong cho những người ấy tước hầu. Bấy giờ là năm Kỷ Sửu thời Hán Quang Vũ năm Kiến Vũ thứ 5 [29].

Người đứng đầu 7 quận Giao Châu cuối đời Vương Mãng là Đặng Nhượng. Thân thế vị châu mục này thế nào sử sách cũ không cho biết rõ. Đặng Nhượng là người Việt hay người Hán? Có thật các thái thú Đặng Nhượng, Tích Quang, Đỗ Mục sau khi "*đóng chặt bờ cõi để tự giữ*" đã hàng nhà Đông Hán và được phong hầu?

"*Thời Tây Hán, trị sở của Thái thú đặt tại Long Uyên, tức là Long Biên*". Long Biên ngày nay còn một di tích liên quan đến đoạn sử bản lề giữa Tây Hán và Đông Hán này trên đất Việt. Đó là ngôi đình của thôn Gia Lâm, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đình này hiện còn giữ được một tấm bia khắc ngọc phả năm Vĩnh Hựu thứ 6 (1740).

Theo ngọc phả đình Gia Lâm (Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội) thì đình thờ Hộ Pháp cư sĩ họ Đặng. Ông sinh năm 26 TCN. Năm 18 tuổi cha mẹ đều mất, ông đang học ở Gia Lâm, sau Hán Chiêu Đế cử làm Thái thú Giao Châu. Đi đánh giặc, ông phủ dụ bảo ban lễ nghĩa, quân giặc xin hàng. Nhân lúc nhàn rỗi ông quay lại dạy bảo dân điều ân nghĩa, dân chúng đều bái tạ. Đến đời Ai Đế, Vương Mãng làm loạn, ông đem quân trấn giữ quan ải, bị bao vây, ông phá vòng vây chạy về đến Long

Biên và mất vào ngày 10 tháng 8 âm lịch. Vua nghe tin bèn ban sắc cho làm phúc thân, lại cho các quận Cửu Chân, Nam Hải, Nhật Nam, Hải Dương, Gia Lâm cùng rước mỹ tự về thờ. Đình Gia Lâm dựng trên nền lớp học cũ của ông.

Thái thú Giao Châu cuối thời Tây Hán họ Đặng thì rõ ràng là Đặng Nhượng. Trong khu vực huyện Gia Lâm còn có xã Đặng Xá, tức là làng những người họ Đặng. Đặng Nhượng là người họ Đặng được nhắc đến sớm nhất trong sử sách Việt, có thể coi là tổ của dòng họ Đặng ở nước ta.

Cha mẹ Đặng Nhượng mất khi ông 18 tuổi, đang học ở Gia Lâm. Đặng Nhượng như thế là người Việt chính gốc. Làm sao có thể gọi lịch sử nước ta thời kỳ Tây Hán là "mất nước" khi người Việt còn làm Thái thú đứng đầu 7 quận của Giao Châu?

Ngọc phả đình Gia Lâm cho thông tin hoàn toàn khác với chính sử. Châu mục Đặng Nhượng đem quân trấn giữ quan ải, bị bao vây và đã mất ở Long Biên. Hoàn toàn không có chuyện Đặng Nhượng nghe lời Sầm Bành mà triều cống Đông Hán và được phong hầu. Đặng Nhượng đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng và đền nợ nước tại Giao Chỉ.

Khi Vương Mãng tiếm ngôi nhà Hiếu đã có hàng loạt những cải cách tiền tệ, dẫn đến sự rối loạn trong xã hội. Vương Mãng chỉ ở ngôi 15 năm nhưng đã cho đúc khá nhiều loại tiền. Những đồng tiền này đều dùng Triện thư ghi trên mặt tiền. Đặc biệt Vương Mãng còn ra quy định bất kỳ ai ra đường cũng phải mang theo *Bố tiền* (tiền hình thuổng), nếu không thì bị xem là thiếu chứng minh hợp pháp. Các lữ quán, bên đồ không nhận khách không mang theo bố tiền. Các quan khi ra vào cung điện cũng phải mang theo bố tiền.

Bố tiền của nhà Tân được tìm thấy ở Việt Nam (và Lào) khá nhiều. Cả bộ bố tiền 10 loại từ *Tiểu bố nhất bách*, *Huyền bố nhị bách*, *Ấu bố tam bách* đến *Thứ bố cửu bách* rồi *Đại bố hoàng thiên* đều thấy có tại nước ta. Rồi những đồng *Hóa tuyền*, *Bố hóa* của thời này cũng được phát hiện tại Việt Nam.

Theo sử sách hiện tại thì khi Vương Mãng "làm loạn", chiếm ngôi nhà Hán thì ở Giao Châu châu mục Đặng Nhượng cùng các thái thú Tích Quang, Đỗ Mục đã "*đóng chặn bờ cõi để tự giữ*". Mãi tới khi Hán Quang Vũ lên ngôi, Sầm Bành dẫn quân xuống phương Nam, thì Đặng Nhượng mới vào triều cống, nhận tước hầu của nhà Đông Hán. Nếu như vậy thì cả giai đoạn 15 năm trị vì của Vương Mãng (năm 9 - 23) Giao Châu không thuộc đất nhà Tân. Làm sao những đồng bố tiền - giấy thông hành thời Vương Mãng lại tìm được nhiều đến vậy trên đất Giao Châu?



Các loại bỏ tiền thời Vương Mãng thấy ở Việt Nam.

Sự có mặt đầy đủ các loại tiền thời nhà Tân trên đất Việt cho thấy không hề có chuyện các châu mục, thái thú Giao Châu chống lại Vương Mãng. Đặng Nhượng, Tích Quang, Đỗ Mục đã đóng ải tự giữ Giao Châu là chống lại sự bành trướng của Đông Hán quốc xuống phương Nam. Kết cục là những kẻ sĩ Giao Châu này đã bỏ mình vì nước và Mã Viện của Đông Hán cho thu hết đồ đồng ở Giao Chỉ để đúc thành ngựa. Có lẽ chỉ những đồng bỏ tiền với vai trò tiền tệ quan trọng không thể thiếu trong xã hội nên mới còn được giữ lại.

Đặng Nhượng, cùng thái thú các quận Tích Quang, Đỗ Mục, là các "cừ súy" - quý tộc Việt ở Giao Châu đã kiên cường chống lại giặc Hán, giữ yên Giao Châu hàng chục năm, cuối cùng đã bỏ mình vì nước khi Mã Viện tấn công. Mã Viện đây có thể chính là Sầm Bành, tướng nhà Đông Hán.

Đặng Nhượng, Tích Quang, Đỗ Mục, những vị anh hùng thời loạn này đã được "phong hầu", không phải là tước hầu của nhà Đông Hán mà là sự sắc phong của các triều đại người Việt sau đó. Ngọc phả đình Gia Lâm cho biết "*Đời Hán ông [Đặng Nhượng] được phong Phổ Tế cư sĩ đại vương. Đời Trần được phong là Đương cảnh thành hoàng Hộ Pháp cư sĩ đại vương. Đời Lê Thái Tổ phong làm Phổ Tế cương nghị anh linh, ban sắc chỉ cho trang Gia Lâm tu sửa lại đền miếu để thờ phụng*".



Đình Gia Lâm ở xã Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội.

Câu đối ở đình Gia Lâm:

武勇扶陳名芳北國

文淵濟世顯赫南邦

Vũ dũng phù Trần danh phương Bắc quốc

Văn uyên tế thế hiển hách Nam bang.

Dịch:

Vũ dũng phù Trần, danh vang Bắc quốc

Văn sâu tế thế, hiển hách Nam bang.

Vế đối đầu nói tới việc Đặng cư sĩ đã hiển linh phù hộ nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân

Nguyên.

Bên cạnh công lao là một vị tướng đánh giặc giữ nước Đặng Nhượng còn là một kẻ sĩ văn tài uyên bác (được sắc phong là "cư sĩ"), mở trường dạy học cho dân chúng. Đình Gia Lâm tương truyền được dựng trên nền trường học cũ của Đặng Nhượng. Như vậy công tích và hành trạng của Đặng Nhượng hoàn toàn giống với Sĩ Nhiếp. Kẻ sĩ nhiếp chính vào cuối thời Vương Mãng ở Giao Chỉ là các vị Đặng Nhượng, Tích Quang, Đỗ Mục mà trong đó Đặng Nhượng là người đứng đầu.

Ở thôn Gia Lâm ngoài đình làng thờ Đặng cư sĩ làm thành hoàng còn có ngôi nghề riêng để thờ cúng vị cư sĩ này. Thôn Gia Lâm của xã Lệ Chi nằm ven bờ sông Đuống, ngay sát với khu vực thành Luy Lâu, trị sở của Sĩ Nhiếp ở Thuận Thành, Bắc Ninh. Xem thêm câu đối ở đền Sĩ Nhiếp tại Tam Á (Thuận Thành):

兄弟列郡雄風馳魏吳起威治家以特色

詩書教人化理補壬錫引文明派於先河

Huỳnh đệ liệt quận hùng phong trì Ngụy Ngô khởi uy trị gia dĩ đặc sắc

Thi thư giáo nhân hóa lý bổ Nhâm Tích dẫn văn minh phái ư tiên hà.

Dịch:

Anh em các quận, hùng phong lan đến Ngụy Ngô, dậy uy trị gia đủ đặc sắc

Sách vở dạy người, lễ bảo thêm cho Nhâm Tích, dẫn đầu văn minh hơn ngày xưa.

"*Khởi uy trị gia*" đây không chỉ có nghĩa là quản lý gia đình. Chữ "gia" ở đây phải hiểu nghĩa rộng hơn. Thời Sĩ Nhiếp - Đặng Nhượng, "quốc" là nước của Vương Mãng đã rơi vào tay giặc Hán. Chỉ còn "gia" là khu vực Giao Châu được Sĩ Nhiếp cai quản, gìn giữ.

Địa danh Gia Lâm rất có thể có nghĩa là trị sở ("gia") của... Lâm Ấp thời Sĩ Nhiếp, tức là trị sở của khu vực phía Nam Trung Hoa. Sĩ Nhiếp cai quản Lâm Ấp còn được nhắc đến trong câu đối ở đền Tam Á: "*yên ổn sáu trăm năm khoan dung ấy giúp quản Lâm Ấp*".

Việc xác định Giao Châu thái thú Đặng Nhượng là Sĩ Nhiếp, một người Việt quê ở Gia Lâm, cho thấy rõ bản chất của cuộc chiến cuối thời nhà Tân là cuộc đấu tranh của người Việt Giao Chỉ chống quân Hán xâm lược khi vùng đất Lĩnh Nam đã rơi vào tay giặc. Những kẻ sĩ đã bỏ mình vì nước đã được các triều đại sau này tôn vinh, phụng thờ. **Việt Điện u linh** đặt **Truyện Sĩ Nhiếp** lên đầu tiên là hoàn toàn hợp lẽ. Nhà Trần sắc phong cho Đặng Nhượng là *Hộ Pháp cư sĩ đại vương*, cho Sĩ Nhiếp là *Gia ứng Thiện cảm Linh vũ Đại vương* là những danh hiệu vô cùng cao quý, ghi nhận đúng công lao của các bậc tiền nhân này.

Vị thần sông Tô

Sĩ Nhiếp là một danh xưng, chỉ kẻ sĩ tạm thời chấp chính, không xưng vương lập quốc riêng trong hoàn cảnh triều đình trung ương đã rơi vào tay giặc ngoại xâm. Sử Việt có 2 giai đoạn cùng gọi là Sĩ Nhiếp. Sĩ Nhiếp thứ nhất vào cuối thời nhà Tân của Vương Mãng, khi các châu mục Đặng Nhượng và thái thú Tích Quang đã kiên cường chống giữ Hán quân ở Giao Châu. Còn Sĩ Nhiếp thứ hai là vào thời kỳ cuối nhà Đông Hán như chính sử hiện tại đang chép.

Năm Canh Dần (210) Sĩ Nhiếp (thứ hai) theo về với Ngô Tôn Quyền, được Ngô Vương phong làm

Tả tướng quân. Sau đó Sĩ Nhiếp lại chiêu dụ thổ hào ở Ích Châu về phụ thuộc nước Ngô nên Tôn Quyền càng khen, thăng làm Vệ tướng quân, tước *Long Biên hầu*.

Câu đối ở đình Dục Tú (Đông Anh, Hà Nội)

骨氣不埋吳鼎國

文風初啟越儒邦

Cốt khí bất mai Ngô đỉnh quốc

Văn phong sơ khởi Việt nho bang.

Dịch:

Cốt cách không phai trụ nước Ngô

Văn phong khởi lập Nho đất Việt.

Nhờ có sự thần phục của Sĩ Nhiếp mà Ngô Vương đã có được một khu vực đất đai rộng lớn gồm toàn bộ Giao Châu, lại thêm cả Ích Châu. Do vậy Sĩ Nhiếp được coi là một đại tướng quân trụ cột của Đông Ngô. Long Biên hầu tức là vị hầu tước của vùng Long Biên. Long Biên ở đây là Long Xuyên hay quận Tam Xuyên dưới thời Tần, gồm phần lớn vùng Giao Chỉ và Quảng Tây.



Đình Lý Nhân ở Thanh Liệt.

Những danh hiệu, chức vụ và hành động của Sĩ Nhiếp hoàn toàn trùng với lão tướng Phạm Tu của thời Lý Nam Đế trong truyền thuyết Việt. Phạm Tu nhờ có công đánh dẹp Lâm Ấp và tham gia khởi nghĩa nên được Lý Nam Đế giao trọng trách làm *Tả Tướng*, đứng đầu Ban võ. Theo thần tích đình Ngoại ở Thanh Liệt thì sau khi mất Phạm Tu được phong là *Long Biên hầu*. Đặc biệt Phạm Tu được sắc phong là *Cảm ứng cư sĩ*. Câu đối ở đình Lý Nhân tại Thanh Liệt thờ Phạm Tu:

廟宇香燈神感應

亭村奉祀德靈長

Miếu vũ hương đăng thần cảm ứng

Đình thôn phụng tự đức linh trường.

Dịch:

Hiên miếu hương đèn thần cảm ứng

Thôn đình cúng tế đức thiêng dài.

Còn Sĩ Nhiếp được nhà Trần sắc phong là *Gia ứng Thiện cảm Linh vũ Đại vương*. Có thể thấy Tả tướng quân Long Biên hầu Cảm ứng cư sĩ Phạm Tu là vị Sĩ Nhiếp, người đã giữ yên và cai quản Giao Châu những năm cuối thời Đông Hán.

Sau khi Sĩ Nhiếp mất con là Sĩ Huy đã chống cự lại nhà Ngô. Còn theo tư liệu của họ Phạm thì Phạm Tu có con là Phạm Tĩnh theo giúp Hậu Lý Nam Đế. Con Phạm Tĩnh là Phạm Hiên, sau khi Lý Phật Tử bị quân nhà Tùy bắt về Bắc đã chiêu binh chống Tùy trong 3 năm và bị thất bại. Phạm Hiên như vậy là Sĩ Huy.

Sĩ Nhiếp - Phạm Tu còn được người Việt thành kính tôn thờ dưới tên một vị thần nữa. Trong cuốn **The Birth of Vietnam** tác giả Keith Weller Taylor cho một tư liệu sau:

Năm 705, sau khi Võ Tắc Thiên bị buộc phải thoái vị, có hai quan chức học giả bị tạm thời đày xuống An Nam Đô Hộ Phủ. Đỗ Thắm Ngôn bị đày xuống châu Phong và Thắm Toàn Kỳ xuống châu Hoan. Hai ông này đều để lại những bài thơ cảm thán trong thời gian bị đi đày ở miền Nam. Dưới đây là một trong những bài thơ của Toàn Kỳ:

Ta được nghe nói nhiều về Giao Chỉ

Rằng những tục lệ miền Nam đi sâu vào lòng người

Mùa đông thì ngắn

Còn ba mùa còn lại thì mặt trời luôn toả sáng

Ở đó quan Úy Tô từng có cả một vương quốc

Và Sĩ Nhiếp vẫn lảng vảng từ thế giới bên kia

Nhà cửa trong làng truyền từ đời này sang đời nọ

Cá và muối đã có từ thuở xa xưa

Từ thời thượng cổ, người Việt triều cống chim bạch trĩ

Tướng quân Hán trầm tư vì con chim bò cạp

Chòm sao Đại Hùng treo lơ lửng trên non Chung

Ngọn gió Nam thổi trên biển Trang...

Quan Úy Tô có cả một vương quốc trong bài thơ trên là Sĩ Nhiếp. Úy Tô như vậy cũng là Phạm Tu. Tên Phạm Tu đúng ra phải là Phạm Tô, là vị thần của dòng sông Tô Lịch. Phạm Tu sinh ra ở làng Thanh Liệt bên sông Tô. Theo truyền thuyết thì ông chống giặc giữ cửa sông Tô Lịch và hy sinh tại đó.

Truyện sông Tô Lịch trong **Lĩnh Nam chích quái** kể Cao Biền đã gặp một cụ già ở giữa dòng sông, cho biết họ Tô tên Lịch. Biền biết là thần nhân nên đặt tên sông là sông Tô Lịch.

Một buổi sớm khác, Biền ra đứng nhìn ở bờ sông Lô Giang, phía đông nam thành La, thấy giữa sông có gió lớn nổi lên, sóng nước cuộn cuộn, mây trời mù mịt, có một dị nhân đứng trên mặt nước, cao hơn hai trượng, mình mặc áo vàng, đầu đội mũ tím, tay cầm hốt vàng, rực rỡ một khoảng trời, chập chờn lên xuống trên không. Mặt trời lên cao ba sào rồi mà sương khói hầy còn mờ mịt chưa tan, Biền rất kinh dị, muốn yểm thần nhưng không làm được. Đêm đến Biền nằm mộng

thấy thần nhân tới nói rằng: "Chớ yếm ta, ta là thần Long Đỗ, đứng đầu các vị thần đất. Nhà ngươi đến xây thành ở đây, ta chưa được gặp, cho nên tới xem đó thôi, ta có sợ gì bùa phép?".

Bản dịch tấm bia cổ ở lăng Sĩ Nhiếp (Thuận Thành - Bắc Ninh) khắc vào năm đầu Vĩnh Trị (1676) có đoạn viết: "... *bổ làm huyện lệnh Vũ Dương, chuyển tới làm thái thú Giao Châu, được phong Long Độ Đình Hầu*". Sĩ Nhiếp có tước phong là Long Độ đình hầu. Long Độ = Long Đỗ. Thần Long Đỗ, vị thành hoàng của thành Đại La - Thăng Long thì ra chính là Sĩ Nhiếp - Phạm Tô (Tu).

Sĩ Nhiếp được biết thọ tới 90 tuổi mới mất. Còn Phạm Tu là lão tướng 66 tuổi mới tham gia khởi nghĩa cùng Lý Nam Đế. Vị thần sông Tô Lịch hiện linh trước Cao Biền cũng dưới hình dạng một cụ già.

Còn một liên hệ nữa về lão tướng Phạm Tu. Sử sách cho biết người đã nổi nghiệp ở Lâm Ấp sau khi Khu Liên mất là họ Phạm, họ bên ngoài của Khu Liên. Khu Liên là người lập nên nước Lâm Ấp hay Nam Ấp, cũng chính là Lý Nam Đế. Do vậy, Phạm Tu, người nổi nghiệp Lý Nam Đế là họ bên ngoài của Khu Liên.

Tộc phả họ Phạm ở Quảng Ngãi thì viết: *Cuối đời Hùng Duệ Vương (258 TCN) con trai trưởng của Phạm Duy Minh ở xứ Đằng Châu, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên ngày nay là Đại lang Phạm Duy Hình cùng Lý Thành (con Lý Thân - Lý Ông Trọng) trấn thủ đất Nam Hà...*

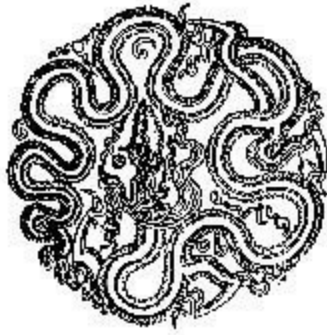
Cuối đời Hùng Duệ Vương tức là cuối đời vị vua cuối cùng của họ Hùng là Vương Mãng (= Mẫn, là nghĩa cuối, hết). Đó là lúc Trung Hoa bị Hán tộc đặt dưới ách nô lệ. Khởi nghĩa của Khu Liên chống lại nhà Đông Hán ở phương Nam, lập nên nước Lâm Ấp, rồi nối tiếp bởi họ Phạm ở phía Đông và họ Lý ở phía Tây.

Đằng Châu Phạm Duy Minh do vậy chính là Phạm Tu. Thần Long Đỗ, Long Biên hầu và Vua Mây họ Phạm là một người vì vua của Mây tức là rồng (Long). Sĩ Nhiếp - Phạm Tu như vậy là một trong Tứ linh Hương Bổng Đồng Đằng của tín ngưỡng Việt.

Truyền tích về Sĩ Nhiếp và Tứ pháp ở chùa Dâu (**Truyện Man Nương**) cho thấy Sĩ Nhiếp được dân gian gắn với các thần mây mưa sấm chớp. Còn Phạm Tu ở đình Ngoại Thanh Liệt vốn được coi là Thủy thần phán quan.

Vị thủy thần sông Tô, vua Mây ở Đằng Châu, Long Biên hầu Sĩ Nhiếp và Tả tướng Phạm Tu cùng là một, là vị anh hùng có công chặn quân Đông Hán, gìn giữ Giao Châu trong 40 năm, đức độ và dòng dõi để lại tiếp tục phù trợ cho họ Phạm ở Lâm Ấp tồn tại hàng trăm năm tiếp theo.

ĐẦU VOI PHÁT NGỌN CỜ VÀNG



Giao Chỉ Tượng thành công, dư lực thập thành giai kiện tướng

Đô Dương Mã bất tiến, hậu thiên vạn tải hữu linh thần

Truyền thuyết Việt với cách biểu đạt ẩn dụ, tượng trưng, thường chép chuyện của nhiều thời gian khác nhau vào cùng một nhân vật, cùng một danh xưng. Chuyện về Hai Bà Trưng là một trong những trường hợp như vậy. Phần đầu của cuộc khởi nghĩa Hai Bà tại Hát Môn, đền nợ nước trả thù nhà, là cuộc nổi dậy của các hoàng phi nhà Triệu Nam Việt dưới thời Hiếu Vũ Đế. Cuộc hành quân của Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức đã bị chép lẫn với việc Mã Viện tiến chiếm Giao Chỉ, đánh kẻ sĩ nhiếp chính Đặng Nhượng, Tích Quang ở thời Hán Quang Vũ. Cuối cùng, hậu quân của Hai Bà Trưng chống trả Mã Viện và cột đồng được dựng để phân giới Hán - Trưng lại là chuyện xảy ra vào cuối thời Đông Hán.

Tiếp Lạc khai Đinh

Một câu đối ở đền Đồng Nhân (phường Hai Bà Trưng, Hà Nội) thờ Hai Bà Trưng đã đánh đổ nhiều bậc túc nho:

接貉開丁冠冕稱王三載史

驅鯀抗馬山河還我萬年芳

Tiếp Lạc khai Đinh, quan miện xưng vương tam tải sử

Khu Tô kháng Mã, sơn hà hoàn ngã vạn niên hương.

Dịch là:

Tiếp Lạc mở Đinh, áo mũ xưng vua ba năm sử

Đuổi Tô chống Mã, núi sông về ta vạn xuân thơm.

Chỗ khó hiểu ở đây là tại sao Hai Bà lại "*tiếp Lạc khai Đinh*"? Trưng Vương là dòng "*Lạc Hùng chính thống*", tiếp nối Lạc Hùng là dễ hiểu, nhưng sao lại khai mở triều Đinh? Nhà Đinh của Đinh Bộ Lĩnh cách thời Trưng Vương tới gần ngàn năm sau. Trước đó còn có Ngô Vương Quyền, Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, Triệu Việt Vương, Lý Bí. Làm sao Hai Bà Trưng "*khai Đinh*" được?

Đọc kỹ vào câu đối ta thấy. Phần "*tiếp Lạc khai Đinh*" đối với "*khu Tô kháng Mã*". Đuổi Tô Định và chống Mã Viện, cả hai chiến công này là nối tiếp nhau, cùng một thời. Như vậy về đầu đối không thể dùng 2 ý "tiếp nối Lạc Hùng" với "khai mở triều Đinh" của Đinh Bộ Lĩnh, là 2 sự kiện cách nhau

cả ngàn năm được. "*Khai Đinh*" đây là khai mở triều đại ngay sau khi đã "*tiếp Lạc*".

Về đầu của câu đối chỉ rõ, sau khi "*tiếp Lạc khai Đinh*" thì Hai Bà đã xưng vương trong 3 năm. Nói cách khác, Trưng Vương đã mở triều đại có tên là "Đinh" trong 3 năm. Đinh là tên triều đại chưa hề được nhắc đến trong sử sách về Trưng Vương.

Đền thờ Hai Bà Trưng ở cửa sông Đáy (Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội), tương truyền là nơi Hai Bà Trưng đã hội thề, phát cờ khởi nghĩa chống lại quân Đông Hán. Trong đền có câu đối:

大義復夫讎猶令東漢當辰嶺南六十五城勞遠略

鴻圖肇國統從此皇丁而後越甸數千餘載定天書

Đại nghĩa phục phu thù, do kim Đông Hán đương thời, Lĩnh Nam lục thập ngũ thành lao viễn lược

Hồng đồ triệu quốc thống, tòng thử Hoàng Đinh nhi hậu, Việt Điện sở thiên dư tải định thiên thư.

Dịch câu đối trên:

Nghĩa lớn báo thù chồng, sánh ngang Đông Hán cùng thời, sáu mươi lăm thành Lĩnh Nam lập kế lớn

Cơ đồ dựng quốc thống, từ đó Hoàng Đinh về sau, trên mấy nghìn năm Việt Điện định sách trời.

Ở câu đối này một lần nữa lại thấy xuất hiện tên triều Đinh, tương tự như trong câu đối tại đền Đồng Nhân. Triều "*Hoàng Đinh*" đối lại với nhà "*Đông Hán*" ở đây rõ ràng chỉ triều đại do vua Trưng lập nên. Trong câu đối nói rõ triều Hoàng Đinh này cách thời điểm viết câu đối (thời Nguyễn) "trên mấy nghìn năm". Vì thế đây không thể là triều Đinh của Đinh Bộ Lĩnh vào thế kỷ 10 được. Triều Đinh của Đinh Bộ Lĩnh cũng không có liên quan gì tới Hai Bà Trưng cả, nên đưa vào câu đối này không hợp lý.

Đinh là một dịch tượng chỉ phương hướng. Đinh, hay Tĩnh là tính chất của phương Tây. Vì Hai Bà Trưng khởi nghĩa từ "Châu Phong", là vùng đất Tây Thổ, nên triều đại của Trưng Vương có tên là Đinh. Đinh là quốc danh của triều đại Trưng Vương còn lưu truyền mãi tới thời nhà Nguyễn như trong các câu đối trên.

Đinh cũng đồng nghĩa với Thục (= thục, hướng mặt trời lặn), chỉ hướng Tây nên rất có thể cụm từ "*Khai Đinh*" chỉ ra rằng chính cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã đưa đến việc thành lập nước Tây Thục ở thời Đông Hán.

Câu đối khác ở đền Hát Môn:

越祖百男閒出英雌能復國

唐初雙女未聞閨綉自興王

Việt tổ bách nam, gián xuất anh thư năng phục quốc

Đường sơ song nữ, vị văn khuê tú tự hưng vương.

Dịch:

Tổ Việt trăm trai, xen có anh thư hay phục quốc

Sơ Đường đôi gái, chưa nghe khuê tú tự xưng vua.

Thời sơ Đường ở đây là nói tới thời Đường Nghiêu Ngu Thuấn. Đó là lấy tích hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh mà so sánh với Hai Bà Trưng. Nga Hoàng và Nữ Anh là hai con gái của Đế Nghiêu được gả cho Đế Thuấn. Khi Đế Thuấn mất hai vị vương phi này đã tự vẫn theo chồng ở sông Tương. Còn hai bà Trưng khi chồng là Thi Sách bị giặc giết thì lại tự mình phát cờ khởi nghĩa, giành thắng lợi, xưng vua. Hai Bà sau đó cũng tử tiết trên sông, do đó được so với 2 vị nữ thần sông Tương thời Đường Ngu.

Câu đối khác ở đền Hát Môn:

西江姊妹神湘女

東漢縱橫霸粵王

Tây Giang tỷ muội thần Tương nữ

Đông Hán tung hoành bá Việt vương.

Dịch:

Tây Giang em chị thần Tương nữ

Đông Hán dọc ngang xứng Việt vương.

Tây Giang ở đây không phải nghĩa là sông Tây, mà là chỉ Hai Bà khởi nghĩa ở miền đất phía Tây (của biển Đông). Giang = Dương, chỉ biển. Tây Giang hay Giang Tây là tên khác của vùng đất Tĩnh Hải dưới thời nhà Đường. Cái tên này còn gặp trên các viên gạch "*Giang Tây quân*" trong các di tích thời Đường ở nước ta.

Đô Dương Mã bắt tiên

Trong tác phẩm **Cấm Khê di hận**, bác sĩ Trần Đại Sĩ đã sưu tầm và kể lại câu chuyện khá cảm động của hai vợ chồng Đào Kỳ và Phương Dung, là tướng của Hai Bà Trưng, đóng ở vùng Bắc sông Đuống. Trong trận Cấm Khê Đào Kỳ đã bị thương, chạy về đến Cổ Loa thì mất. Phương Dung tuân tiết theo chồng. Câu đối ở đền thờ Đào Kỳ tại làng Hội Phụ (Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội) nói về hai vị tướng này:

Vị lý Phục Ba thi, loan giá lâm lưu không âm hận

Bất ly Tiên Trán giáp, Loa thành quy mã thượng trì thanh.

Dịch nghĩa:

Chưa bọc xác Phục Ba, cạnh sông xe loan còn vang uất hận.

Không rời giáp Tiên Trán, ngựa về Cổ Loa vẫn vọng âm thanh.

Câu đối khác chép từ ở đền thờ Đào Kỳ - Phương Dung ở làng Hội Phụ:

交趾象成功餘六十城皆健將

都羊馬不進後千萬載有靈神

Giao Chỉ tượng thành công, dư lục thập thành giai kiện tướng

Đô Dương mã bắt tiên, hậu thiên vạn tải hữu linh thần.

Bác sĩ Trần Đại Sĩ dịch là:

Voi Giao Chỉ đã thành công, hơn sáu mươi thành đều công tướng giỏi

Ngựa Đô Dương chậm bước, nên muôn ngàn năm sau thần vẫn linh.

Tuy nhiên, về đối sau nếu dịch như trên thì có chỗ không ổn. "*Mã bất tiến*" đúng nghĩa phải là "không tiến lên được", không phải là "chậm". Nếu hiểu là "ngựa Đô Dương" không chịu tiến thì thành ra vì Đô Dương không chịu đi ứng cứu nên Đào Kỳ - Phương Dung mới tử trận và hóa thần? Thật vô lý. Đô Dương là tướng của Hai Bà sau thất bại ở Cẩm Khê còn kiên cường chiến đấu ở Cửu Chân chống giặc. Chẳng nhẽ câu đối ở đền thờ này nói tới chuyện "bất hòa" nào đó giữa Đô Dương và Đào Kỳ - Phương Dung?

Hiểu chính xác hơn thì "*Mã bất tiến*" đây là quân của Mã Viện đã không thể tiến lên được bởi sự kháng cự của Đô Dương. Đây là chỉ dẫn cho thấy cuộc đàn áp của Mã Viện đã không thành công như sử sách vẫn chép. Sau khi Hai Bà mất, Đô Dương lui về giữ Cửu Chân và đã cản được bước tiến của Mã Viện xuống phía Nam. Đô Dương không phải chỉ cầm cự được với Mã Viện trong 2 năm như chính sử viết, mà là Mã Viện đã "không thể tiến" được qua đất của Đô Dương.

Đô Dương, người thực tế đã tiếp nối thành công sự nghiệp của Trưng Vương là ai? Sử cũ hầu như không cho biết gì về Đô Dương cả. Người đã ngăn được bước tiến của giặc Mã phương Bắc không thể không có những vết tích để lại.

Theo **Thiên Nam ngữ lục** thì Mã Viện và quân Hai Bà đã giảng hòa và dựng cột đồng làm mốc giới ở Man Thành (Bắc Quảng Tây):

Viện bèn cắt giới phân cho

Man Thành đắp lũy đây là Tư Minh

Đồng trụ cắm ở Man Thành

Hán - Trưng hai nước dẫn binh cùng về.

Cột đồng Mã Viện dựng nên chính nơi Mã Viện đã không thể tiến thêm được nữa, tức là nơi đánh mốc giới giữa nhà Đông Hán và nước của Đô Dương. Biên giới này nằm ở nơi Đô Dương trấn giữ là Cửu Chân.

Câu đối ở đền Hát Môn:

九真疆里興地上北南功扮在

三戰干戈後女中豪傑古無來

Cửu Chân cương lý dư, địa thượng Bắc Nam công bán tại

Tam chiến can qua hậu, nữ trung hào kiệt cổ vô lai.

Dịch:

Ngoài Cửu Chân biên cương, Bắc Nam đất rộng ghi công nghiệp

Sau ba cuộc chinh chiến, nữ nhân hào kiệt trước nay không.

Câu đối cho biết nơi phân giới Nam Bắc giữa Hai Bà Trưng và Đông Hán là Cửu Chân. Cửu Chân do vậy không thể là vùng Thanh Hóa nằm ở phía Nam Giao Chỉ được. Cửu Chân là chép sai của Quý

Châu, nơi có Man Thành và cột đồng được dựng.

Mã Viện đã phải dừng lại ở Cửu Chân, không thể tiến chiếm Giao Chỉ nên mới buông lời đe dọa: "*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*". Cột đồng là hình ảnh tượng trưng cho sự bất khuất của quân dân Giao Chỉ chứ không phải là biểu trưng thành tích của Mã Viện.

Trong câu đối ở đình Hội Phụ từ "Mã" được dùng để chỉ quân Đông Hán nói chung chứ không riêng gì Mã Viện. Và như vậy đối lại, từ "Tượng" ở vế trên cũng là danh từ chỉ quân vua Trưng, chứ không phải là "voi Giao Chỉ" như vẫn dịch. Tượng là phương Tây, Mã là phương Bắc, là 2 con vật tượng trưng phương hướng trong Dịch lý.

Đình = Tây, Tượng = Tây. Tới đây ta hiểu vì sao lại có hình ảnh Trưng Vương cưỡi voi. Đó là hình ảnh của vua Trưng trên ngôi Hoàng đế của nước Đình Tây.

Có sách ghi cha của Hai Bà Trưng có tên là Hùng Đình, có phải cũng muốn nói Hai Bà là dòng giống vua Hùng ở hướng Tây (Đình - Đình)?

Dịch lại câu đối ở đền Hội Phụ theo nghĩa mới phát hiện:

Chốn Giao Chỉ Tượng thành công, sáu mươi thành lẻ đâu cũng là tướng giỏi

Gặp Đô Dương Mã hết lối, muôn ngàn năm sau mãi mãi có thần thiêng.

Câu đối hay khác về các tướng của Hai Bà Trưng ở nghè Lê Xá (Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội):

舉目山河無漢將

誓心天地有徵王

Cử mục sơn hà vô Hán tướng

Thệ tâm thiên địa hữu Trưng vương.

Dịch:

Mắt ngược núi sông không tướng Hán

Tâm nguyện trời đất có vua Trưng.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng quả là một thời bi tráng. Dưới sự đàn áp tàn bạo của quân Đông Hán, khởi nghĩa vẫn không thất bại mà cả một vùng Lĩnh Nam đã được giữ vững, buộc giặc Hán phải cắm mốc phân biên, khai mở một triều đại mới của người Việt (nước Đình - Thục).

Thì chi Đông Hán dám hung hăng

Nếu khởi nghĩa của Trưng Vương đền nợ nước trả thù nhà nơi dòng sông Hát là cuộc nổi dậy của các hoàng phi nhà Triệu Nam Việt thời Tây Hán thì cuộc khởi nghĩa Trưng Vương thứ hai dưới thời Đông Hán phải là khởi nghĩa Hoàng Cân của anh em họ Trương. Đây mới là cuộc khởi nghĩa đã nổ ra trên một diện rộng ở Lĩnh Nam.

Sử sách chép vào cuối thời Đông Hán, triều đình thối nát, ở quận Cự Lộc có 3 anh em Trương Giác, Trương Lương, Trương Bảo. Chữ Giác hay Giáp là can thứ nhất trong thập can. Lương hay Lưỡng là thứ hai. Bảo là thứ Ba.

Trương Giác tinh thông y thuật, tự coi là truyền nhân của Trương Đạo Lang, đã lập nên Thái Bình

Giáo, vừa giúp dân vừa cứu đời. Sau 10 năm hoạt động Thái Bình Giáo đã truyền ra khắp nước. Hán Linh Đế và bọn tham quan ô lại vẫn vui đầu ăn chơi. Đệ tử Thái Bình Giáo được tổ chức chặt chẽ thành 36 phương, ước hẹn vào ngày 05 - 3 Giáp tý (184) sẽ đồng loạt khởi nghĩa phục quốc. Nhưng có kẻ phản bội kế hoạch bị lộ, Trương Giác quyết định khởi nghĩa sớm 1 tháng tức 06 - 2 năm 184. Trương Giác xưng là Thiên Công Tướng Quân, Trương Lương là Nhân Công Tướng Quân và Trương Bảo là Địa Công Tướng Quân. Vì quân khởi nghĩa dùng khăn vàng quấn lên đầu làm ám hiệu nên được gọi là Quân Khăn Vàng. Hãn quân do Hà Tiên và Tào Tháo chỉ huy đã đàn áp đẫm máu quân khởi nghĩa.

Thực là một trang sử bi hùng, được sử Việt Nam lưu giữ dưới truyền tích khởi nghĩa của Hai Bà Trưng: Trương Giác là bà Trưng Trắc, Trương Lương là Trưng Nhị. Sau 9 tháng chiến đấu ngoan cường, không may thủ lĩnh Trương Giác bị bệnh đột ngột từ trần, các em Trương Lương, Trương Bảo cũng lần lượt hy sinh. Đúng như **Thiên Nam ngữ lục** chép về Hai Bà Trưng:

Chị em nhiễm bệnh yên hà

Nửa đêm bỏ đất ruổi ra lên trời.

Đại Việt sử ký toàn thư chép, sau khởi nghĩa của Trưng Vương: "*Quý Mão, [Trưng Vương, năm thứ 4], Mùa xuân, tháng Giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống cự lại với quân nhà Hán, thế cô, đều thua chết. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót là bọn Đô Dương. Đến huyện Cư Phong thì [bọn Đô Dương] đầu hàng, [Viện] bèn dựng cột đồng làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán."*

Cư Phong được chú là ở Cửu Chân. Khởi nghĩa chống giặc phương Bắc ở Cửu Chân thì có anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh. Sử cũ chép Triệu Quốc Đạt đã nổi dậy ở đất Cửu Chân chống lại quân Đông Ngô (thời Tam Quốc). Thế nhưng bài thơ Nôm về Bà Triệu trong **Hồng Đức quốc âm thi tập** thế kỷ 15 lại viết:

Cao một trượng cả mười vùng

Bỏ tóc ngang lưng vú chắm sừng

Hợp chúng rừng xanh oai náo nức

Cười đầu voi trắng tiếng vang lừng

Mác dài trở vẫy tan đàn giặc

Ngôi cả lăm le học họ Trưng

Ví biết anh hùng duyên định mấy

Thì chi Đông Hán dám hung hăng.

Đây là tác phẩm văn học xưa nhất còn tìm được về Bà Triệu. Câu cuối bài thơ cung cấp một thông tin lạ: khởi nghĩa Bà Triệu là chống quân Đông Hán. Tư liệu này minh chứng cho nhận định rằng khởi nghĩa anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh là một phần trong khởi nghĩa Khăn Vàng cuối thời Đông Hán.

Sách **Giao Chỉ chí** chép: *Trong núi ở quận Cửu Chân có người con gái họ Triệu, vú dài 3 thước, không lấy chồng, hợp đảng cướp bóc các quận, huyện, thường mặc áo ngắn màu vàng, chân đi giày mũi cong, ngồi đầu voi mà chiến đấu, sau chết làm thần.*

Còn **Đại Nam quốc sử diễn ca** thì diễn tả Bà Triệu:

Đầu voi phát ngọn cờ vàng

Sơn thôn mấy cõi chiến trường xông pha.

"Mặc áo vàng", "phát cờ vàng" mà chống quân Đông Hán thì còn ai khác ngoài là quân khởi nghĩa Khăn Vàng. Triệu Quốc Đạt cùng em là Triệu Thị Trinh là những người đã "*đầu voi phát ngọn cờ vàng*", chặn được quân Hán ở Cửu Chân. Ngọn "cờ vàng" của Hoàng Đình trên đất Tượng (voi) không gì khác là biểu tượng Hoàng Cân trong khởi nghĩa của anh em Trương Giác, Trương Lương, Trương Bảo. Triệu Quốc Đạt như vậy chính là Đô Dương, người đã nối tiếp Hai Bà Trưng chặn được bước tiến của Hán quân xuống phía Nam ở Cửu Chân.

Sơ học kí - Châu quận bộ (thời Đường - Từ Kiên soạn) có truyện **Đê đá guốc vàng**:

Nam Việt chí chép: "Mã Viện mở thông núi Cửu Chân, lại chất đá làm đê để ngăn sóng biển, do đó không còn bị (hại) bởi biển dâng nữa." Lại chép: "Có người con gái huyện Quân An tên là Triệu Âu thường ở trong núi tự hạp bè đảng đánh cướp quận huyện, mặc áo giáp vàng đi guốc răng vàng, thường cười đầu voi mà chiến đấu".

Đoạn truyện này nói tới sự kiện Mã Viện sau khi đánh thắng quân của Hai Bà Trưng, tiếp tục tấn công Đô Dương ở Cửu Chân và cho đắp đê đá để ngăn sóng biển dâng... Mã Viện đánh Cửu Chân chỉ vẹn vẹn có 1 năm (năm 44) sau đó đã bị triệu hồi về nước. Thế mà trong thời gian đó lại kịp đắp đê biển ngăn mặn, giúp người Cửu Chân làm nông nghiệp?! Sự thật chắc chắn không phải vậy.

Nguyên văn phiên âm đoạn Mã Viện làm đê đá là: *Mã Viện tạc thông Cửu Chân sơn. Hựu tích thạch vi đê, dĩ át hải ba, do thị bất phục quá trưởng hải.*

"Tướng danh" của Mã Viện là Phục Ba tướng quân, ý nói là tướng đã áp phục cơn sóng khởi nghĩa của nhân dân ở Giao Chỉ, Cửu Chân. Đoạn phiên âm trên vừa có "Hải Ba" vừa có "Phục", chính là thông tin giải nghĩa danh hiệu Phục Ba của Mã Viện. Như vậy Mã Viện làm đê đá không phải để ngăn sóng biển, mà là đắp lũy để ngăn cơn "Hải Ba" của quân Hai Bà Trưng tại Cửu Chân. Cửu Chân là nơi Mã Viện đã phải dừng bước, cắm mốc phân giới (cột đồng) sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Lũy đá ở đây là một dạng mốc biên giới như cột đồng Mã Viện, được dựng lên để ngăn sự tấn công của của hậu quân Trưng Vương.

Mã Viện đã phải cắm mốc cột đồng và đắp lũy phòng thủ chống lại ai ở Cửu Chân? Phần dưới của đoạn trích trên trong truyện **Đê đá guốc vàng** cho biết, đó chính là với Triệu Âu, tức là Mã Viện đã phải cắm mốc phân biên với Bà Triệu. Bà Triệu còn có tên là *Lệ Hải bà vương*, là cơn "Hải Ba" được nói đến trong truyện. Bà Triệu như vậy chính là hậu quân của Hai Bà Trưng đã chặn Mã Viện ở Cửu Chân.

Tại Cư Phong - Cửu Chân cũng thời kỳ này sử còn ghi có cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt chống lại chính quyền Đông Hán. Chu Đạt chiêu mộ dân binh vây giết chết huyện lệnh, giải phóng toàn bộ quận Cửu Chân rồi tấn công quận trị Tư Phố, giết chết thái thú Nghê Thức nhà Đông Hán. Cuộc khởi nghĩa tập hợp lực lượng có tới 5.000 người, quản trị Cửu Chân được 4 năm.

Vua Đông Hán cử đô úy Ngụy Lăng đem quân đàn áp, buộc Chu Đạt phải lui vào Nhật Nam. Tại đây thanh thế nghĩa quân mạnh lên, lực lượng lên tới hàng vạn người.

Điều lạ là cuộc khởi nghĩa Chu Đạt chỉ được sử Trung Quốc ghi lại mà sử Việt không hề nói tới. Ở

Cửu Chân, sử Việt chỉ nói tới khởi nghĩa của Triệu Quốc Đạt, anh của Bà Triệu.

Phân tích ngôn ngữ cho thấy: Chu hay Châu = Chúa. Triệu = Chúa. Chu Đạt chỉ là tên khác của Triệu Quốc Đạt. Đạt hay Đoạt là quẻ Đoài chỉ hướng Tây. Cư Phong là Cả Phong, cũng là thủ lĩnh phương Tây (Phong là dịch tượng chỉ hướng Tây). Triệu Quốc Đạt - Chu Đạt nối tiếp ngọn cờ vàng của nước Hoàng Đình từ Trưng Vương nên được gọi là Chúa đất Tây.

Việc xác định Chu Đạt là Triệu Quốc Đạt cho thấy khởi nghĩa của Bà Triệu chống lại giặc Ngô là giặc Đông Hán chứ không phải nước Đông Ngô của Tôn Quyền. Nước Ngô trong ngôn ngữ xưa là chỉ nước phía Bắc nước Nam ta mà thôi.

Quân Hai Bà Trưng dùng màu vàng làm cờ hiệu, Bà Triệu thì đầu voi phất ngọn cờ vàng, có lẽ muốn nhấn mạnh tính "*Lạc Hùng chính thống*" của mình theo quốc tổ Hữu Hùng Hoàng Đế.

Theo truyền thuyết Việt thì Bà Triệu hy sinh tại núi Tùng (núi Tượng) ở Phú Điền, Hậu Lộc, Thanh Hóa. Tại đây có lăng và đền thờ Bà Triệu. Thần tích đền còn chép Lý Nam Đế khi hành quân qua đây đi dẹp giặc Lâm Ấp được Bà Triệu hiển linh phù trợ... Điều này khá kỳ lạ vì theo sử Việt hiện tại Lý Nam Đế không hề thân chinh xuống phương Nam mà sai Lý Phục Man (hoặc Phạm Tu) đi dẹp giặc. Vậy mối liên hệ giữa Bà Triệu và Lý Nam Đế là gì?

Câu đối ở đền thờ Bà Triệu ở Thanh Hóa:

奮迹當年正氣胚胎前李帝

肇禋斯土神皋對峙二徵王

Phấn tích đương niên, chính khí phôi thai Tiên Lý Đế

Triệu nhân tư thổ, thần cao đối trĩ Nhị Trưng Vương.

Dịch:

Hùng tích năm nào, chính khí dẫn sinh Tiên Lý Đế

Kính thờ đất nọ, linh thần tương sánh Nhị Trưng Vương.

Câu đối này cho biết khởi nghĩa của Bà Triệu đã dẫn đến cuộc khởi nghĩa tiếp theo của Lý Nam Đế. Theo sử hiện tại thì khởi nghĩa của Lý Nam Đế nổ ra sau khởi nghĩa Bà Triệu hơn 300 năm, ở Giao Chỉ. Vậy mà khởi nghĩa Bà Triệu ở Cửu Chân lại là "*phôi thai Tiên Lý Đế*".

Câu đối trên cho thấy mạch liên hệ giữa 3 cuộc khởi nghĩa. Nhị Trưng Vương ở là khởi nghĩa Hoàng Cân của anh em họ Trương. Người chặn Mã Viện ở Cửu Chân là Triệu Quốc Đạt hay Lý Khu Liên, còn gọi là Lý Nam Đế. Khu Liên (Khu Đạt) mất, Triệu Thị Trinh tiếp tục sự nghiệp của anh trai, nhưng cũng bỏ mình vì nước sau đó.

Ở đền Bà Triệu tại Thanh Hóa còn nhắc đến "ba anh em họ Lý" người Bồ Điền, quê ngoại của Bà Triệu (mẹ Bà Triệu họ Lý). Ba anh em Lý Hoàng, Lý Mỹ, Lý Thành là những người đã tham gia khởi nghĩa với Bà Triệu từ ngày đầu, giúp Bà Triệu lập bầy đồn lũy ở Bồ Điền, chiến đấu cho tới phút cuối cùng. Ba anh em họ Lý được thờ cùng Bà Triệu tại đền ở Hậu Lộc.



Đền Bả Triệu ở Thanh Hóa.

Khu Linh người nước Nam ta

Câu đối ở đình Giang, thuộc xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, Hà Nội, nơi thờ Lý Nam Đế:

南面雍容拓始相傳林邑地

江亭儼雅近光長祝萬春天

Nam diện ung dung, thác thủy tương truyền Lâm Ấp địa

Giang đình nghiêm nhã, cận quang trường chúc Vạn Xuân thiên.

Dịch:

Hướng Nam ung dung, khởi đầu tương truyền đất Lâm Ấp

Đình Giang nghiêm nhã, rực sáng mãi chúc trời Vạn Xuân.

Đình Giang được xây dựng bởi một quan lớn triều Nguyễn, người làng này. Đình xây kiểu cung đình, do thợ ở Huế về dựng. Câu đối trên làm khoảng vào thời nhà Nguyễn.

Chỗ lạ của câu đối này là ở vế đầu. Nói Lý Nam Đế "*hướng Nam ung dung*" (diễn tích: quay mặt về hướng Nam mà xưng vương) thì dễ hiểu, nhưng "*thác thủy tương truyền Lâm Ấp địa*" thì không biết phải giải thích thế nào. Làm sao mà Lý Nam Đế lại khởi lập ("*thác thủy*") đất Lâm Ấp được?

Câu đối này gợi nhớ tới vế đối ở đền Sĩ Nhiếp ở Tam Á (Gia Đông, Thuận Thành, Bắc Ninh):

Khởi trung nghĩa công thần tâm kỳ, bĩ hà thì thử hà thì, an đắc lục bách tải di dung năng nhiếp Lâm Ấp.

Dịch: *Há tấm lòng công thần trung nghĩa lớn, đây thời nào đây thời nào, yên ổn sáu trăm năm khoan dung ấy giúp quản Lâm Ấp.*



Đình Giang ở Viên Nội, Ứng Hòa.

Nếu chỉ hiểu Lâm Ấp là vùng đất tiền thân của Chiêm Thành ở Nam Trung Bộ ngày nay như chính sử đang chép thì không thể hiểu Lý Nam Đế và Sĩ Nhiếp, hai nhân vật ở miền Bắc Việt liên quan gì đến việc trị quốc Lâm Ấp tận miền Trung?

Có thể thấy, tới tận thời Nguyễn, người ta hiểu từ "*Lâm Ấp*" hoàn toàn khác so với các sử gia thời Tây học ngày nay. Lâm Ấp được dùng như một từ tương đương với "Nam bang", như trong câu đối trên. Lý Nam Đế là người khởi thủy nước Nam - Lâm Ấp, hoàn toàn hợp lý.

Theo tộc phả họ Phạm Công ở Quảng Ngãi:

Cuối đời Hùng Duệ Vương (258 TCN) con trai trưởng của Phạm Duy Minh ở xứ Đằng Châu, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên ngày nay là Đại lang Phạm Duy Hinh cùng Lý Thành (con Lý Thân - Lý Ông Trọng) trấn thủ đất Nam Hà gồm 2 châu là Ái Châu (Bình Trị Thiên) và Trung Châu (gọi là xứ Lâm Ấp) - tức là Nam Trung Bộ ngày nay.

Sau khi Triệu Đà chống lại nhà Nam Hán, lập nên nước Nam Việt (207 TCN) sáp nhập nước Âu Lạc vào Nam Việt và thu gom cả đất Nam Hà (xứ Lâm Ấp). Chỉ đến khi nhà Hán xâm chiếm lại Nam Việt, nhà Triệu bị diệt vong (111 TCN) thì họ Lý xưng vương xứ Lâm Ấp. Mãi đến đời Lý Khu Kiên mất, họ Phạm kế vị với 19 đời vua trải qua gần 500 năm (140 - 605), đóng đô tại thành Châu Sa...

Tư liệu trên cho một thông tin quan trọng: *Lý Kiên* thiết *Liên*. Lý Khu Kiên chính là Khu Liên, người đã thành lập nước Lâm Ấp. Phát hiện Khu Liên họ Lý đã cho thấy người cầm đầu cuộc nổi dậy ở đất Tượng Lâm cuối thời Đông Hán cũng là Lý Nam Đế. Lý Nam Đế Khu Liên đã "*thác thủy tương truyền Lâm Ấp địa*", hoàn toàn chính xác.

Sử Việt thời Tiền Lý như vậy đã chép lẫn 2 sự kiện. Lý Bôn - Lưu Bang gọi là Lý Nam Đế vì đã lập

nước Nam Việt của nhà Triệu. Hậu Lý Nam Đế thứ nhất là triều Hiêu (Tây Hán), con cháu của Lưu Bang đã đánh Triệu Việt Vương ở Phiên Ngung.

Khu Liên cũng gọi là Lý Nam Đế vì lập nước Nam - Lâm Ấp vào cuối thời Đông Hán. Hậu Lý Nam Đế của phần Lâm Ấp ở phía Tây Giao Chỉ (được tộc phả họ Phạm chép với đại diện là Lý Thành) mới là người đã hàng nhà Tùy dưới thời Tùy Văn Đế sau này. Còn phần Đông Giao Chỉ do Sĩ Nhiếp họ Phạm bên ngoài của Khu Liên tiếp quản.

Thiên Nam ngữ lục đoạn nói về khởi nghĩa của Khu Liên như sau:

*Khu Linh người nước Nam ta
Bình sinh tập dụng can qua một mình
Bèn vào Tượng quận dấy binh
Toan làm sự cả công danh ở đời.*

Khu Linh hay Khu Liên là "*người nước Nam ta*", chẳng phải người Chiêm Thành nào cả. *Khu Linh* thiết *Kinh*. Người Kinh thì không phải người nước Nam ta thì là gì? Vì Khu Linh họ Lý, người nước Nam, nên còn được gọi là Lý Nam Đế trong truyền thuyết Việt.

Theo sử hiện tại, Khu Liên mất, cháu ngoại là Phạm Hùng lên cai quản đất Lâm Ấp. Họ Phạm bên ngoài của Khu Liên là Tả tướng Phạm Tu trong truyền thuyết về Lý Nam Đế hay Sĩ Nhiếp trong chính sử. Phạm Tu - Sĩ Nhiếp đã tiếp nối Khu Liên cai quản Lâm Ấp nên câu đối trên đền thờ Sĩ Nhiếp ở Tam Á mới ghi: *yên ổn sáu trăm năm khoan dung ấy giúp quản Lâm Ấp*. Phạm Tu cũng là Đẳng Châu Phạm Duy Minh trong tộc phả họ Phạm. Phạm Tu mất, phần Đông Giao Chỉ nhập về nước Ngô của Tôn Quyền. Còn phần đất Trung Bộ vẫn thuộc sự cai quản của họ Phạm (Phạm Duy Hinh hay Phạm Hùng), trở thành nước Lâm Ấp sau này.

Tây Đồ Di

Thủy Kinh chú sớ chép: *Lâm Ấp ký* nói: năm Kiến Vũ thứ 19 (năm 43) Mã Viện trồng hai cột đồng ở biên giới phía Nam quận Tượng Lâm, ranh giới của nhà Hán với nước Tây Đồ.

Cựu Đường Thư, Địa lý chí tứ viết: *Nhà Hậu Hán sai Mã Viện... mở đường bộ đến quận Nhật Nam, lại đi thêm hơn 400 dặm nữa đến nước Lâm Ấp, lại đi về phía Nam hơn 2000 dặm nữa đến nước Tây Đồ Di, đúc 2 trụ đồng ở biên giới Nam Tượng Lâm phân chia biên giới với Tây Đồ Di để ghi lại công tích toàn thịnh của nhà Hán...*

Khâm định Việt sử thông giám cương mục dẫn: *Theo sách Thông điển của Đỗ Hữu, từ nước Lâm Ấp đi về phía Nam, đi thủy, đi bộ hơn hai nghìn dặm đến đây có nước Tây Đồ Di là chỗ Mã Viện dựng hai cột đồng để nêu địa giới đây...*

Theo sách Thái bình hoàn vũ ký của Nhạc Sử đời Tống, Mã Viện đi đánh Lâm Ấp, đi từ Nhật Nam hơn 400 dặm đến Lâm Ấp, lại đi hơn 20 dặm nữa có nước Tây Đồ Di. Viện đến nước ấy rồi lập hai cái cột đồng ở nơi phân giới giữa Tượng Lâm và Tây Đồ Di.

Các sách khác nhau nói về vị trí nước Tây Đồ Di khác nhau nhưng đều thống nhất cho biết Mã Viện đã trồng cột đồng làm mốc phân giới với nước Tây Đồ Di. Nước Tây Đồ Di nơi có cột đồng Mã Viện nằm ở đâu? Đây là câu hỏi được nhiều người quan tâm vì xác định được nước Tây Đồ Di là xác định

được nơi có cột đồng Mã Viện và biên giới phía Nam nhà Hán. Tuy nhiên tới nay các nhà sử học vẫn bó tay vì xét khắp khu vực từ Giao Chỉ tới Thiên Trúc chẳng có nước nào khả dĩ là Tây Đồ Di cả.

Trong khi đó **Truyện Nam Chiếu, Lĩnh Nam chích quái** kể: *Cuối đời Tấn thiên hạ rối loạn, có người thổ tù là Triệu Ông Lý cũng là con cháu của Triệu Vũ Đế, anh em đông đúc, thầy đều dũng lược hơn người, ai nấy đều nể phục, cùng hợp lại với quân Nam Chiếu, được hơn hai vạn người, lại đem châu báu ngà ngọc hiến cho nước Tây Bà Dạ, xin chỗ sinh sống ở vùng đất trống ven bờ biển.*

Khi liên hệ nước Tây Đồ Di thời Đông Hán và Tây Bà Dạ thời Tấn thì vị trí của nước này sẽ trở nên rõ ràng. Nước Tây Đồ Di nơi có cột đồng Mã Viện là đất của người Di Lão như trong **Truyện Mã Tổng (Cựu Đường Thư)**:

Mã Tổng tinh thông Nho học, giỏi thuật cai trị, ở Nam Hải nhiều năm mà thanh liêm không nao núng, Di Lão đều được yên ổn. Tại nơi mà nhà Hán dựng trụ đồng ông dùng 1500 cân đồng đúc 2 trụ, khắc chữ ghi công đức nhà Đường...

Nơi Mã Tổng thời Đường cai trị người Di Lão là nơi có trụ đồng Mã Viện. Người Di Lão sống ở vùng Vân Nam - Quý Châu. Đây cũng là vùng được biết với tên nước Dạ Lang. "Dạ" thực ra là chữ phiên thiết của "Di Hạ", chỉ người Di thời nhà Hạ. Đất Di Hạ hay Dạ Lang là vùng cao nguyên Vân Quý, nơi phát tích của Tây Bá hầu Cơ Xương nhà Chu.

Chữ Di trong Tây Đồ Di và Dạ trong Tây Bà Dạ như vậy cùng một nghĩa, chỉ định rõ nước này nằm ở vùng giáp ranh Vân Nam - Quý Châu - Quảng Tây ngày nay.

Chữ "Đồ" và "Bà" cũng cận nghĩa với liên hệ:

- Đồ = Đô = Đầu

- Bà = Bá = Bó.

Cả 2 từ đều có nghĩa chỉ thủ lĩnh. Đồ Di hay Bà Dạ nghĩa là Vua của người Di Hạ (Di Lão).

Truyện Nam Chiếu còn cho biết: *Khi ấy, nước Tây Bà Dạ chia đều đất ra thành hai lộ. Một lộ trên từ Quý Châu, dưới tới Diễn Châu gọi là lộ Già La, trên từ Cầm Châu xuống tới Hoan Châu gọi là lộ Lâm An giao cho Nam Chiếu và Triệu Ông Lý thống lĩnh. Sau đó, ông Lý xây thành ở tổng Cao Xá, đất Diễn Châu, Đông giáp với biển, Tây tới nước Bà Dạ, Nam tới Hoành Sơn, tự xưng làm chúa.*

Tây Bà Dạ là nước đã dàn xếp, phân chia lãnh địa cho Nam Triệu Ông Lý và Nam Chiếu. Một khi đã biết Nam Triệu là nước của Man Vương Mạnh Hoạch thời Tam Quốc thì nước Tây Bà Dạ không còn nước nào khác chính là nước Tây Thục của Lưu Bị. Việc Nam Triệu *đem châu báu ngà ngọc hiến cho nước Tây Bà Dạ, xin chỗ sinh sống ở vùng đất trống ven bờ biển* và việc dàn xếp đất đai ở trên là chuyện Gia Cát Khổng Minh nhà Thục thu phục Mạnh Hoạch ở vùng Tây Bắc nước ta.

Tới đây đã cho phép hiểu chữ Tây trong tên nước Tây Bà Dạ và Tây Đồ Di. Tây và Thục là cùng nghĩa, chỉ phương Tây. Nước Thục của Lưu Bị như vậy là nước Tây Đồ Di, nằm ở vùng đất người Di Lão (Vân Nam - Quý Châu - Quảng Tây).

Nhận định về nước Tây Đồ Di - Tây Bà Dạ là nước Thục thời Tam Quốc dẫn đến một phát hiện quan trọng. Trong cuộc chinh Nam Mã Viện đã buộc phải dựng cột đồng đánh mốc giới với nước Đinh - Thục của Trưng Vương ở vùng này. Việc Mã Viện dựng cột đồng như vậy không phải xảy ra vào đầu

Đông Hán mà là cuối thời này, khi nước Thục bắt đầu khởi nghiệp.

Xuất phát điểm của nước Thục vậy là từ khởi nghĩa của Trưng Vương cuối thời Đông Hán. Người đã cầm cự và buộc Mã Viện phải cầm cột đồng phân giới sau khi Trưng Vương mất là Đô Dương. Truyền thuyết Việt chép là khởi nghĩa của Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh ở Cửu Chân. Cả tên Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh đều nghĩa là Chúa phương Tây (Trinh là một tính chất căn bản trong quẻ Càn, chỉ hướng Tây). Đây cũng là những vị Tây Đồ - Tây Đầu - Tây Chúa được nhắc đến.

Còn **Hậu Hán thư** có hai lần nói đến những người "man" Dạ Lang tồn tại ở Cửu Chân. Một lần khi nói đến công trạng của Nhâm Diên khi làm thái thú Cửu Chân (24 - 29 sau Công nguyên) đã hòa giải được với man Dạ Lang để giảm được quân tuần tra đồn trú. Một lần khác vào năm thứ nhất niên hiệu Vĩnh Sơ đời Hán An đế (năm 107) khi nhắc đến man Dạ Lang bên ngoài Cửu Chân nổi dậy chiếm đất lập lãnh thổ rộng trên 1.000 dặm.

Cửu Chân nơi có người Dạ Lang như vậy hoàn toàn trùng với địa bàn nước Tây Bà Dạ. Triệu Quốc Đạt chính là vị Tây Bá của người Di Lão hay Dạ Lang, đã cản được bước tiến xuống phương Nam của Mã Viện cuối thời Đông Hán, buộc giặc Hán phải lập trụ đồng phân giới giữa Đông Hán và Tây Thục.

Nước Thục thời Tam quốc được một sổ sách cổ gọi là Tây Kinh. Như sách **Quảng Châu ký** ghi: *Người Lý, người Lão đúc đồng làm trống, lấy cao lớn làm mặt quý, mặt rộng hơn 1 trượng, không biết đúc vào thời nào. Xét việc Mã Viện đánh Giao Chỉ được trống đồng Lạc Việt, đúc ngựa, có người cho rằng trống đồng đúc trước thời Tây Kinh...*

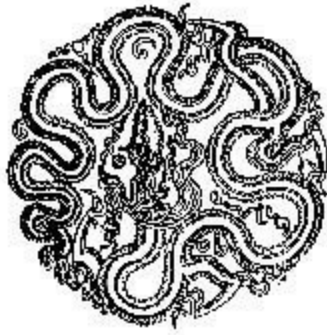
Tiếp theo kỳ tích chặn Hán quân của anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh ở Dạ Lang, là việc Lý Thiên Bảo và Lý Bí, sử Tàu ghi là Lưu Biểu và Lưu Bị, đã kết hợp Kinh Châu với nước Tây Bà Dạ để hình thành nên nước Tây - Kinh. Việc này truyền thuyết Việt kể là Lý Thiên Bảo lập nước Dã Năng, xưng Đào Lang Vương. *Dã Năng là Dạ Lang*, *Đào* là đọc sai của *Đoài*, quẻ chỉ hướng Tây. Lý Thiên Bảo là vua nước Tây Bà Dạ nối tiếp anh em Bà Triệu.

Việc kết hợp hai khu vực Tây và Kinh để hình thành nước Thục thời Tam quốc còn thể hiện ở việc Lưu Bị từ Kinh Châu tiến đánh Ích Châu. Ích Châu là quận lập ra thời Hán trên đất Điền hay Vân Nam, tức là đất của Tây Bà Dạ. Sau đó Lưu Bị lên ngôi, có danh xưng Chiêu Liệt hoàng đế. Chiêu là hướng Tây, Liệt = Lạc, là hướng Bắc hay Kinh. *Chiêu Liệt = Tây Kinh*.

Sau đó là việc Gia Cát Vũ Hầu chinh phạt Nam Man. Gia Cát Không Minh đã không tiêu diệt "Lâm Ấp" của Mạnh Hoạch mà đã "phục man", thu phục thủ lĩnh của họ, chia lãnh thổ Lâm Ấp làm 2 lộ Già La và Lâm An, giao cho Nam Triệu và Nam Chiếu cai quản như **Lĩnh Nam chính quái** kể...

Việc xác định nước Tây Đồ Di thời Đông Hán là nước Tây Bà Dạ thời Tam Quốc (thời Tấn) góp phần nào sáng tỏ thêm những vấn đề lịch sử đầy tranh cãi trong sử Việt của thời kỳ này. Một sự thật được phơi bày. Khởi nghĩa Khăn Vàng của Bà Trưng Bà Triệu cuối thời Đông Hán đã dẫn đến hình thành cục diện "Tam Quốc" tiếp theo. Trong số 3 nước lúc này thì Thục và Ngô là những quốc gia của người Việt. Nước Thục do Lý Bí - Lưu Bị lập nên, nối tiếp thành công chặn giặc của Đô Dương - Triệu Quốc Đạt ở Cửu Chân. Nước Ngô của Tôn Quyền đã đại phá Tào Tháo trên sông Dương Tử được sử Việt chép thành... Ngô Quyền chống quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng...

SÁU TRĂM NĂM LÂM ẤP



Thế trảng Tống thành, Hậu Lý sơn hà khôì nhất thống

Ân thùì Thang ấ, Ô Diên miếu vũ trĩ thiên thu

Trong **Lĩnh Nam chích quái** có một câu chuyện rất thật, không có chút huyền thoại hay "chích quái" nào nhưng lại khó hiểu nhất vì chẳng hề ăn khớp tí gì với chính sử. Đó là **Truyện Nam Chiếu**. Nam Chiếu theo sử hiện tại là quốc gia mới hình thành thời nhà Đường gồm 6 Chiếu được sát nhập lại ở Vân Nam. Vậy mà **Truyện Nam Chiếu** của nước ta thì bắt đầu từ tận thời Hán, với câu khẳng định ngay đầu truyện: "*Người Nam Chiếu là con cháu vua Vũ Đế Triệu Đà*" và phạm vi lãnh thổ Nam Chiếu được nhắc đến là cả miền Tây Bắc nước ta kéo dài tới Nam Trung Bộ.

Sự thật về nước Nam Chiếu là thế nào? Nay xin "đọc lại" **Truyện Nam Chiếu**, không cần phải "giải mã" gì, chỉ cần đối chiếu với những gì đã và đang biết về lịch sử bị lãng quên của miền Tây và Nam nước ta.

Mạnh Hoạch

Câu chuyện Khổng Minh bảy lần bắt Mạnh Hoạch có lẽ ai cũng biết từ tiểu thuyết **Tam quốc diễn nghĩa** của La Quán Trung. Nhưng cuộc chiến giữa Gia Cát Vũ Hầu với Man Vương Mạnh Hoạch này đã xảy ra ở đâu? Hiện nay các sử gia Tàu... suy đoán, Mạnh Hoạch cầm đầu người Man, quấy rối nhà Thục Hán ở phía Nam, thì là vùng Vân Nam, Trung Quốc.

Tuy nhiên, ở Việt Nam lại có ghi chép hoàn toàn khác về một cuộc đụng độ khá dài giữa Mạnh Hoạch và các vị quan đô hộ Giao Châu từ thời Đông Hán. Thần tích xã Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Nội ghi rất tỉ mỉ chuyện này, tóm tắt như sau:

Thời Hán Hiến Đế có ba anh em họ Chu là Chu Tuấn, Chu Hùng và Chu Kiệt, người ở Ba Trung. Khi họ ra làm quan cho nhà Đông Hán thì đổi tên thành Chu Cẩm, Chu Khiêm và Chu Đàm. Ba vị này được Hán Hiến Đế cử sang nước Việt để chống Mạnh Hoạch vì khi đó "*Tôn Quyền giận việc Lưu Bị cướp mất Kinh Châu liền bàn mưu với Mạnh Hoạch của nước Việt ta làm phản lại nhà Hán*". Khi 3 vị đến vùng Sơn Tây thì được tin "*quan Chánh đô hộ cũ đã bị Mạnh Hoạch giết chết*". Ba vị liền đóng quân, chia nhau ở 3 trang ấp. Chu Cẩm đóng ở trang Cẩm Bào, nhận cháu của Sĩ Nhiếp, con Sĩ Cung, là Sĩ Năng làm Đệ nhất mưu sĩ, "*đánh nhau với Mạnh Hoạch ở các xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa*". Ba vị còn lập nhiều tuyến phòng thủ dọc từ Cẩm Bào tới Ai Châu.

Khi Tào Tháo soán ngôi nhà Hán, Lưu Bị lên ngôi Hán Trung Vương, có cử "*sứ giả nhà Hán đeo đai vàng*" đến gặp, "*phong cho ngài Cẩm làm Chánh đô hộ, ngài Khiêm và ngài Đàm cùng làm Phó*

đô hộ, để cùng giữ đất Nam Việt".

Được một thời gian Chu Cẩm ốm mất. "*Mạnh Hoạch sai người theo đường tắt từ Ái Châu men theo hai bờ sông tiến ra*". Chu Khiêm, Chu Đàm chống trả Mạnh Hoạch, bị thua và chết trận. Phải đợi đến khi Gia Cát Khổng Minh dẫn quân Nam chinh mới thu phục được Mạnh Hoạch...

Thần tích này hiện còn lưu tại đình làng Hương Ngải (Đình Giang). Hương Ngải là một xã có tiếng là hiếu học, nhiều người đỗ đạt và còn lưu nhiều nét văn hóa cổ như những chợ phiên chỉ bán một thứ đồ (lá dong, cá, gà,...) mỗi năm. Trong xã có đền thờ Tam Vị họ Chu, nay gọi là Quán Hương Ngải. Công đền có câu đối:

萬里洪光依漢日

億秋浩氣普南天

Vạn lý hồng quang y Hán nhật

Úc thu hào khí phổ Nam thiên.

Dịch:

Vạn dặm ánh hồng theo triều Hán

Nghìn thu hào khí phủ trời Nam.

Theo tư liệu này thì Mạnh Hoạch đã tấn công Giao Châu, giết quan đô hộ từ thời Đông Hán, khi cả Tôn Quyền lẫn Lưu Bị còn chưa làm chủ được Giao Châu. Vùng đất của Mạnh Hoạch có thể xác định khá rõ theo thần tích, là vùng giáp với "Tuyên Quang, Hưng Hóa" tới tận "Ái Châu", hay là vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ Bắc ngày nay. Mạnh Hoạch là người Mán ở Tây Bắc Việt Nam.



Đền Tam vị hay Quán Hương Ngải.

Trong **Tam quốc diễn nghĩa** Gia Cát Khổng Minh sau khi thu phục Mạnh Hoạch, lúc rút quân có dừng lại sông Lư Thủy, làm lễ tế cho các tử sĩ trong cuộc Nam chinh. Bài văn tế có câu:

Từ khi giặc xâm lăng cõi Thục

Binh khởi đất Mường.

"*Đất Mường*" ở đây cho thấy Man = Mường, Man Vương Mạnh Hoạch là người cầm đầu các tộc người Mường Mán ở Tây Bắc Việt Nam.

Sông Lư Thủy là con sông nào? **Nguyên thi kỷ sự - An Nam tức sự** (Trần Phú - thời Nguyễn) chép:

Núi non trùng điệp chia đỉnh nhọn

Sóng nước cuộn cuộn chảy vào sông Lô

Nước này bốn mặt đều là núi, chỉ có 4 ngọn núi Kì Lãng, Ngọc Đài, Phật Tích, Mã Yên ở trong cõi là cao. Huyện Thiện Nhữ ở phía tây nam có núi Xích Thổ, cao vạn nhận tựa chọc trời, liên tiếp mấy trăm dặm. Làm bè vượt sông Nam Sách, đi 40 dặm thì đến sông Phú Lương (sông Hồng), nước sông chảy xiết, không lớn lắm. Phía Nam sông có chợ Kiều, cư dân đông đúc. Lại đi 40 dặm nữa đến sông Quy Hóa, còn có tên là sông Lô, lớn ngang với các sông Hán, sông Ngạc. Sông này từ phía Tây nước Đại Lý chảy xuống, phía Đông Nam chảy vào biển, tức là hạ lưu của sông Lô - nơi mà Gia Cát Vũ Hầu vượt sông vậy. Có 4 bến sông, nước thủy triều buổi tối chẳng bình thường.

Gia Cát Lượng mất được phong tặng là Trung Vũ Hầu nên đời thường gọi là Gia Cát Vũ Hầu. Từ liệu trên chỉ rõ Gia Cát Vũ Hầu đã vượt sông Lô, tiến vào vùng Quy Hóa (Tây Bắc Việt) để thu phục Mạnh Hoạch.

Lư Thủy là sông Lô, chảy vào Việt Nam ở Hà Giang ngày nay. Lư và Lô là 2 cách phát âm khác nhau của cùng một chữ, chỉ dòng sông Lửa hay con sông chảy qua đất Đào thời Hồng Bang. Gia Cát Khổng Minh đã từ Vân Nam vượt sông Lô, tiến vào bình Mạnh Hoạch ở vùng rừng núi Tây Bắc nước ta.

Trong thần tích Hương Ngải cũng nói rõ khi Lưu Bị lên ngôi Hán Trung Vương đã phong cho 3 vị họ Chu làm Chánh, Phó đô hộ. Tức là khi đó "nước Việt ta" thuộc về triều Thục Hán của Lưu Bị. Vùng Tây Bắc nước ta sau khi Mạnh Hoạch đầu hàng Khổng Minh cũng thuộc về triều Thục.

So sánh Hoa sử và Việt sử ta thấy có sự tương đồng. Lưu Bị (sử Việt gọi là Lý Phật Tử) cùng anh họ là Lưu Biểu (Lý Thiên Bảo) rút từ Kinh Châu về Quý Châu (Cửu Chân). Lưu Bị sau đó chiếm Ích Châu rồi tiến quân lên phía Bắc, được Gia Cát Lượng bày mưu thắng Tào Tháo ở Tứ Xuyên. Tứ Xuyên là đất trung tâm cũ của Hưng đế Lưu Bang, nên Lưu Bị sau khi chiếm Tứ Xuyên đã xưng là Hán Trung Vương.

Ích Châu là tên vùng đất của người Điền khi Hiếu Vũ Đế thu phục và sát nhập thành một quận của nhà Hiếu (khi Lộ Bác Đức diệt nhà Triệu Nam Việt?). Đất Điền thì đã biết là nằm ở Vân Nam. Như vậy Ích Châu là Vân Nam. Sử Việt ghi là Lý Thiên Bảo cùng Lý Phật Tử xưng vương ở Ai Lao, tức là đất người Di Lão, lập nước Dã Năng. Đất Di Lão là đất Dạ Lang ở Vân Nam - Quý Châu.

Xem thế thì vùng Vân Nam - Ích Châu đã nằm trong đất của nhà Thục Hán từ khi Lưu Bị khởi nghiệp. Mạnh Hoạch do vậy không thể hoành hành ở Vân Nam được mà chỉ có thể "*binh khởi đất Mường*" ở Tây Bắc nước ta.

Tây Bắc, vùng đất của Mạnh Hoạch, cũng là vùng đất lập quốc của Nam Chiếu dưới thời nhà Đường. Chính vì thế mà Tam vị họ Chu ở Hương Ngải mới hiển linh, trợ giúp Cao Biền đánh Nam Chiếu. Thần tích Hương Ngải chép: "*Đến năm Hàm Thông thứ 6 đời Ý Tông nhà Đường, sau khi họ Triệu ở nước Việt ta khởi binh, tự xưng là Nam Chiếu, vua Ý Tông cho Cao Biền làm đô hộ*".

Cao Biền đã được ba vị họ Chu hiển linh phù trợ khi đánh quân Nam Chiếu. Cao Biền sau đó có bài thơ:

Chu gia tam vị lẫm tinh thần

Thích Hán kim Đường trước đại huân

Thất thập nhị từ đô hiển thánh

Ức thiên thu hựu ức thiên xuân.

Dịch:

Họ Chu ba vị vững tinh thần

Xưa Hán nay Đường lập đại huân

Hơn bảy chục đèn đều hiển thánh

Trăm ngàn thu lại trăm ngàn xuân.

Nam Triệu

Câu đầu tiên của **Truyện Nam Chiếu** khẳng định: "*Người Nam Chiếu là con cháu vua Vũ Đế Triệu Đà*". Câu khẳng định này đúng là đánh đố người đọc ngày nay. Nam Chiếu được coi là quốc gia của người Di Bạch vùng Vân Nam, sao lại là con cháu Triệu Đà được? Nhưng đích thực, câu mở đầu này đã xác định nước "Nam Chiếu" thực chất là ở đâu.

Nước Nam Chiếu ở trong truyện không phải mới bắt đầu vào thời Đường như nước Nam Chiếu theo sử Tàu ở Vân Nam, mà có gốc gác từ tận thời Tây Hán. Khi Lộ Bác Đức của nhà Hiếu tấn công Nam Việt thì "*Con cháu họ Triệu tản mát bốn phương, sau trở về Thần Phù, Hoành Sơn, là những xứ vắng vẻ không người. Khi bộ hạ đông đúc họ bèn đóng tàu thuyền thỉnh thoảng ra bể đột nhập vào nội địa cướp người ven bể, giết các quan lệnh của nhà Hán. Dân đều sợ phục, gọi là Nam Triệu, sau gọi sai là Nam Chiếu*".

Đoạn ghi chép trên rất giống với chuyện Man Vương Mạnh Hoạch chống lại các vị quan họ Chu của nhà Đông Hán trong thần tích làng Hương Ngải. Mạnh Hoạch hoạt động cả một dải từ Hưng Hóa tới Ái Châu, làm quan cai trị ở Giao Châu lúc đó phải lao đao... Nam Triệu như vậy là tên gọi nước của Mạnh Hoạch từ thời Đông Hán, là vùng đất phía Tây Giao Chỉ.

Tiếp theo, "*Đến đời Ngô, Tôn Quyền sai Đái Lương, Lữ Đại làm thú mục để đánh dẹp. Quân Nam Chiếu ở cả một vùng từ núi Thiên Cầm tới Hà Hoa, Cao Vọng, Hoành Sơn, Ô Tung, Hải Ngạn, Sử Bộ, Trường Sa, Quế Hải, Vọng Cái, Lỗi Lôi, núi cao bề rộng, sóng gió hiểm trở, không có một vết chân người. Quân Nam Chiếu ở đây thường lấy việc cướp bóc để sinh sống, đánh giết thú mục, không thể ngăn cản nổi*".

Đây cũng là thành tích của Mạnh Hoạch khi phần đất phía Đông Giao Chỉ về tay Ngô Tôn Quyền, sau khi Sĩ Nhiếp mất. Đoạn trên cho biết một loạt các địa danh "*từ núi Thiên Cầm tới Hà Hoa, Cao Vọng, Hoành Sơn, Ô Tung, Hải Ngạn, Sử Bộ, Trường Sa, Quế Hải, Vọng Cái, Lỗi Lôi*". Các địa danh này hẳn nằm ở Tây Bắc và Tây Thanh Nghệ và thậm chí cả bên đất Lào ngày nay, là đất Nam Triệu của Mạnh Hoạch.

Mạnh Hoạch hay Mãnh Hoàng, có thể chỉ là cách gọi vị vua của người Mường Mán. Mãnh Hoàng là con cháu họ Triệu, sau khi kinh đô Phiên Ngung của Nam Việt thất thủ đã rời về Tây Giao Chỉ và hùng cứ một vùng, liên tục chống lại các quan lại nhà Hán rồi tới nhà Ngô. Tiếp theo như đã biết, Vũ Hầu Gia Cát, thừa tướng của nhà Thục đã vượt Lô Giang (Lư Thủy), tiến vào Tây Bắc Việt bình định, thu phục Mãnh Hoàng. Mãnh Hoàng được tiếp tục cai quản khu vực Nam Triệu này dưới hình thức tự trị.

Truyện Nam Chiếu kể: "*Cuối đời Tấn thiên hạ rối loạn, có người thổ tù là Triệu Ông Lý cũng là con cháu của Triệu Vũ Đế, anh em đông đúc, thấy đều dũng lược hơn người, ai nấy đều nể phục, cùng hợp lại với quân Nam Chiếu, được hơn hai vạn người, lại đem châu báu ngà ngọc hiến cho*

nước Tây Bà Dạ, xin chỗ sinh sống ở vùng đất trống ven bờ biển".

Nếu đối chiếu với tộc phả họ Phạm Công ở Quảng Ngãi: *"Cuối đời Hùng Duệ Vương (258 TCN) con trai trưởng của Phạm Duy Minh ở xứ Đằng Châu, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên ngày nay là Đại lang Phạm Duy Hình cùng Lý Thành (con Lý Thân - Lý Ông Trọng) trấn thủ đất Nam Hà gồm 2 châu là Ái Châu (Bình Trị Thiên) và Trung Châu (gọi là xứ Lâm Ấp) - tức là Nam Trung Bộ ngày nay.*

Sau khi Triệu Đà chống lại nhà Nam Hán, lập nên nước Nam Việt (207 TCN) sáp nhập nước Âu Lạc vào Nam Việt và thu gom cả đất Nam Hà (xứ Lâm Ấp). Chỉ đến khi nhà Hán xâm chiếm lại Nam Việt, nhà Triệu bị diệt vong (111 TCN) thì họ Lý xưng vương xứ Lâm Ấp. Mãi đến đời Lý Khu Kiên mất, họ Phạm kế vị với 19 đời vua trải qua gần 500 năm (140- 605), đóng đô tại thành Châu Sa (xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi ngày nay)".

Có thể thấy Triệu Ông Lý, con cháu Triệu Đà, là họ Lý, bắt đầu từ Lý Thân (Lý Ông Trọng). Vùng đất Tây Giao Chỉ là vùng Lâm Thao, nơi Lý Ông Trọng trấn giữ người Hồ dưới thời Tần.

Vùng Tây Giao Chỉ là đất của Mãnh Hoàng (Mạnh Hoạch), đã hàng phục nước Thục nhờ công của Vũ Hầu Gia Cát. Khi nhà Tấn diệt Thục, Tấn chỉ chiếm được vùng Xuyên Thục phía Bắc của nước này. Phần phía Nam vẫn do Mãnh Hoàng tự trị kiểm soát. Theo **Truyện Nam Chiếu** thì lúc này Triệu Ông Lý, con cháu Triệu Đà, đã lên nắm quyền cai quản ở đây. Triệu Ông Lý chống lại nhà Tấn, *"cùng hợp với quân Nam Chiếu"*, tức là hợp với quân của họ Phạm ở phía Nam vùng ven biển Trung Bộ theo như tộc phả họ Phạm chép.

Truyện Nam Chiếu chép tiếp: *"Khi ấy, nước Tây Bà Dạ chia đều đất ra thành hai lộ. Một lộ trên từ Quý Châu, dưới tới Diên Châu gọi là lộ Già La, trên từ Cầm Châu xuống tới Hoan Châu gọi là lộ Lâm An giao cho Nam Chiếu và Triệu Ông Lý thống lĩnh. Sau đó, ông Lý xây thành ở tổng Cao Xá, đất Diên Châu, Đông giáp với biển, Tây tới nước Bà Dạ, Nam tới Hoành Sơn, tự xưng làm chúa."*

Có thể thấy nước Nam Chiếu trong truyện ở thời kỳ nhà Tấn chính là xứ Lâm Ấp hay Nam Hà trong tộc phả họ Phạm. Xứ này bao gồm 2 phần:

- Phần lộ trên từ Quý Châu tới Diên Châu do Triệu Ông Lý cai quản. Lộ này có tên Như Hoàn, hay Già La, sách khác gọi là Như La, Gia Viễn. Đây là phần Tây Giao Chỉ, gồm cả đất Lào ngày nay. Tên gọi Già La hay Như La cho thấy vùng này chính là nước Lỗ (La) của thời Chiến Quốc. Đây cũng là đất Lâm Thao thời Tần, trước do Lý Ông Trọng cai quản, sau đó giao cho con cháu Lý Thân.



Vị trí Nam Triệu - Lâm Ấp (xứ Nam Hà) thời Tấn.

- Lộ dưới từ Cẩm Châu tới Hoan Châu gọi là Lâm An, do con cháu họ Phạm quản lý. Đây là phần giáp biển, ven biển miền Trung ngày nay, do con cháu họ Phạm cai quản.

Bản đồ ước vẽ 2 phần đất Già La và Lâm An từ thời Tấn. Đây cũng là phạm vi nước Chiêm Thành vẫn được mô tả trong sử sách, có *Đông đến biển, Tây đến Vân Nam...* (**Ngũ đại sử ký** và **Chư phiên chí**). Từ biển Đông đến Vân Nam thì chắc chắn phải bao gồm cả vùng đất Tây Bắc Việt. Lâm Ấp lúc này do vậy không thể chỉ là vùng Nam Trung Bộ.

Lý Thành được sử Việt gọi là Hậu Lý Nam đế, cai quản vùng Tây Bắc và Thanh Nghệ. Đô thành của Lý Thành có thể chính là thành Ô Diên. Thành Ô Diên theo truyền thuyết nằm ở vùng Phong Châu (Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội). Còn ở phần phía Nam họ Phạm đóng đô ở thành Châu Sa thuộc thành phố Quảng Ngãi ngày nay. Quảng Ngãi nay còn đền thờ triệu tổ họ Phạm là Đại lang Phạm Duy Hình ở núi An Diêm, xã Bình Chương, huyện Bình Sơn.

Truyện Nam Chiếu kể tiếp: *"Nhà Đông Tấn sai tướng là Tào Khả đem quân sang đánh, Ông Lý mai phục ở rừng núi hiểm trở nơi đầu nguồn sông mà đánh, rồi lại tới nấp ở núi Liên Vị, địch tới thì mình đi, địch đi thì mình tới, sáng ra tới vào, cầm cự trong 4, 5 năm trời, không hề đổi đầu. Quân Tấn không chịu nổi lam chương, chết hơn quá nửa, bèn rút quân về".*

Nhà Tấn sau khi diệt Thục và Ngô, tấn công xuống phương Nam. Nhưng gặp sự kháng cự của Mạnh Hoàng, rồi Triệu Ông Lý ở vùng Nam Triệu này, không tiến nổi. Vùng đất này như vậy vẫn giữ độc lập từ thời Tấn.

Bia cổ nói

Báo Thanh Niên tháng 10/2012 đưa tin *"Tám bia đá khắc minh văn ở Bắc Ninh đã "đốt cháy" diễn đàn của hội nghị thông báo khảo cổ học năm nay"*. Đúng hơn có lẽ phải nói tám bia mới phát hiện này còn "đốt cháy" cả sách sử hiện tại vì những thông tin ngược sử chéo ngoe của nó về thời nhà Tùy ở Việt Nam.

Tám bia *"Xá lợi tháp minh"* mới phát hiện ở xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh, được xác nhận là thuộc nhóm minh văn *"Nhân Thọ xá lợi tháp"* của nhà Tùy, liên quan đến sự kiện xây dựng tháp xá lợi tại chùa Thiên Chúng ở Giao Châu. Trong vòng 4 năm, từ năm 601 (Nhân Thọ 1) đến năm 604 (Nhân Thọ 4), Tùy Văn Đế Dương Kiên đã ba lần phân phát xá lợi và tổ chức xây dựng bảo tháp an trí xá lợi tại các châu thuộc bản đồ đế quốc. Do cùng được xây dựng dưới niên hiệu Nhân Thọ, hệ thống tháp xá lợi này thường được biết đến dưới tên gọi *"Nhân Thọ xá lợi tháp"*.

Lần phát xá lợi thứ nhất vào năm Nhân Thọ nguyên niên, trên phạm vi 30 châu. Chiếu thư của Tùy Văn Đế về việc này được chép trong **Quảng hoảng minh tập** nói rõ lý do của việc phát xá lợi:

"Trẫm nay quy y tam bảo, trùng hưng thánh giáo, muốn cùng tất cả thầy nhân dân trong bốn bể, cùng phát nguyện bồ đề, cùng tu phúc nghiệp, để cho đương kim hiện tại, cùng với vị lai, vĩnh tạo thiện nhân, cùng lên diệu quả. Nên mời 30 vị sa môn thông tuệ Pháp tướng [tức Phật pháp], kiêm kham truyền đạo, mỗi vị dẫn theo tùy tùng 2 người, tản quan 1 người, đem theo huân lục hương 120 cân, ngựa 5 con, chia ra các đạo hộ tống xá lợi đến các châu trên đây dựng tháp".

Theo **Quảng hoảng minh tập** thì trong số các châu nhận xá lợi đợt đầu có cả Giao Châu, tuy không chỉ định ở chùa nào cụ thể, tức là Giao Châu tự lựa chọn nơi dựng tháp.



Bia Xá lợi tháp minh tìm thấy ở Bắc Ninh.

Tám bia mới phát hiện ở Bắc Ninh cho biết "*Giao Châu Long Biên huyện*" là nơi đã xây tháp nhập xá lợi trong đợt đầu tiên vào năm Nhân Thọ nguyên niên, tức là 601. Bia cổ ghi rõ năm này đất Long Biên đang là châu huyện của nhà Tùy.

Câu hỏi lớn đặt ra là năm 601 theo chính sử hiện nay thì Giao Châu còn đang là quốc gia độc lập do Hậu Lý Nam Đế làm chủ. **Đại Việt sử ký toàn thư** ghi "*Vua sai con của anh là [Lý] Đại Quyền giữ thành Long Biên, Biệt súy là Lý Phổ Đĩnh giữ thành Ô Diên (bấy giờ vua đóng đô ở Phong Châu)*". Năm 601 Lý Đại Quyền còn đang ở Long Biên, làm thế nào mà Tùy Văn Đế lại xuống chiếu cho xây tháp nhập xá lợi vào Long Biên như là một nơi "*thuộc bản đồ đế quốc*" Tùy được?

Vấn đề khác làm các nhà sử học, khảo cổ học trong Hội thảo đầu đầu là chẳng biết "*chùa Thiên Chúng*" được nhắc tới trong tám bia cổ nằm ở chỗ nào. Chùa Huệ Trạch ở Trí Quả, nơi tìm thấy tám bia và hộp xá lợi, là chùa mới có từ thời Trần và văn bia ở đây chẳng hề đề cập gì đến chuyện xây xá lợi tháp dưới thời Tùy cả.

Chùa Thiên Chúng là một ngôi chùa được nhắc đến nhiều lần trong **Thiền uyển tập anh**, một tập hợp các ghi chép cổ về các vị thiền sư Phật giáo Việt Nam. Theo sách này thì vị trụ trì của chùa những năm này là Pháp Hiền (? - 626), học trò của Tì Ni Đa Lưu Chi.

Nguyên văn bản dịch theo **Thiền uyển tập anh** về sư Pháp Hiền:

Sau khi Tì Ni Đa Lưu Chi tịch diệt, sư bèn đến núi Thiên Phúc tu tập thiền định, quên hết cả vật lẫn bản thân mình, chim rừng bay đến vây quanh, đã thú tới đùa rờn. Người đương thời hâm mộ danh tiếng đến học đạo với sư đông không kể xiết. Nhân đó, sư dựng chùa Chúng Thiện nhận tuyển dạy học trò. Tăng đồ đến lưu học tại chùa có khi đông đến hơn ba trăm người. Dòng thiền Nam phương hưng thịnh từ đó. Thứ sử nhà Tùy là Lưu Phương tâu về triều. Tùy Cao Tổ từ lâu đã nghe tiếng người nước Nam này sùng chuộng đạo phật, đã có các bậc cao tăng đức vọng, bèn sai sứ đem xá lợi Phật và năm hòm sắc điệp sang ban cho sư để xây tháp cúng dàng. Sư bèn chia xá lợi cho chùa Pháp Vân ở Luy Lâu và các chùa có tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trường, Ái để dựng

pháp thờ.

Truyện trên chép Pháp Hiền nhận xá lợi và năm hòm sắc điệp rồi chia cho các nơi, trong đó có chùa Pháp Vân ở Luy Lâu, tức là chùa Dâu. Xem ra thì việc này là vô lý. Xá lợi do vua xuống chiếu ban ra, có pháp sư cùng tẩn quan hộ tống, mỗi châu chỉ được 1 hòm, lấy đâu ra tới 5 hòm và làm gì có chuyện sư địa phương tự tiện chia xá lợi cho các nơi. Chùa Thiên Chúng và chùa Pháp Vân nằm cùng trong một huyện Long Biên. Như vậy thành ra riêng Giao Châu có tới 2 tháp xá lợi?!

Thực ra chẳng có chùa nào tên gọi Thiên Chúng cả. Chùa này như trong **Thiền uyển tập anh** chép thì có tên là Chúng Thiện. *Chúng Thiện* thiết *Chiền*. Thì ra đây chỉ là "tên chữ" của một ngôi "chiền", tức là ngôi chùa gọi theo tiếng Nôm mà thôi.

Ngôi "Chiền" nơi Pháp Hiền trụ trì và nhập xá lợi chính là chùa Dâu hay chùa Pháp Vân ở Thuận Thành, Bắc Ninh. Chùa Dâu là ngôi cổ tự có từ thời Sĩ Nhiếp, nằm cách Trí Quả, nơi đào được văn bia chưa đầy 1 km. Chẳng có chuyện chia xá lợi nào cả vì chỉ có 1 ngôi chùa ở đây. Cũng chỉ có một hòm xá lợi năm sắc chứ không phải 5 hòm mà chia đi các nơi.

Văn bia **Hòa Phong tháp bi** ký tại chùa Dâu (bản dịch in trong cuốn **Chùa Dâu - Cổ Châu, Pháp Vân, Diên Ứng tự**) khẳng định đây chính là nơi sư Pháp Hiền trụ trì và nhập xá lợi:

Nước Việt ta từ thời Tùy Cao Đế, đã dốc tâm nơi Phật đạo, sùng mộ người áo nâu, sai sứ giả đem hòm xá lợi ủy cho Lệnh sử họ Lưu kén đất Giao Châu xây cất. Khi đó có đại sư Pháp Hiền nói rằng: đây thực là chốn đại thắng danh lam. Bèn xây tháp ở bên trong phụng thờ một hòm xá lợi để truyền mãi mãi, khiến muôn vạn năm sau, xuân thu bất diệt. Ngày tháng trôi đi, mưa dạt gió dồi, rêu phong ngói vỡ, dấu cũ ít còn.

May gặp ngài Vũ Hà Doan, tự Huệ tiến, làm quan đến chức Nội trù tiểu thủy các đội Tri đội nhất phiên Thị Nội giám, tước Kiên Thọ hầu,... xem "Cổ Châu thực lục" mà khâm sùng Tam bảo; xem nền cũ tháp xưa mà cảm khái hoài vọng. Vì thế bèn tu hạnh Bồ đề, phát tâm công đức, bỏ công đón thợ, đổi vàng mua gạch mong cầu phúc quả về sau...

May nhờ chư Phật ban cho trăm phúc, được tiết trời đẹp trời tháng 8 năm Đinh Tỵ (1737) bắt đầu khởi công trùng tu tháp cổ như cũ. Đến ngày tốt tháng 5 năm Mậu Ngọ (1738) thì công trình hoàn thành. Tầng tháp vôi vọi, trên có biển đề "Hòa Phong tháp", chính là tên tháp vậy...



Tháp Hòa Phong ở chùa Dâu, Bắc Ninh.

Tấm bia trên lập vào năm 1738 thời vua Lê Ý Tông, cho những thông tin thật lạ. Mở đầu bia ghi rõ ràng: "*Nước Việt ta từ thời Tùy Cao Đế...*". Tùy Cao Đế tức là Tùy Văn Đế Dương Kiên, hiệu Cao Tổ, người lập nên nhà Tùy ở Trung Hoa năm 581. Văn bia đã gọi Tùy Cao Đế là vua của nước Việt ta. Triều Tùy của nước Việt ta, gọi chính xác phải là Việt Tùy, là một triều đại của người Việt chính cống.

Đổi chiều hai tấm bia *Xá lợi tháp minh* và bia ở chùa Dâu thì có thể xác nhận chùa Thiên Chúng nơi Tùy Văn Đế cho nhập xá lợi và xây tháp chính là chùa Dâu ngày nay. Tháp Hòa Phong cuối thời Lê đã được xây trên "*nền cũ tháp xưa*" của thời Tùy. Trong **Cổ Châu Phật bản hạnh**, văn bản khắc Nôm năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752) hiện còn lưu tại chùa Dâu cũng ghi rõ sự kiện này:

Thời ấy có ông Lưu Chi

Tâu rằng nhà Tùy Cao Đế niên gian

Năm hòm xá lợi Bụt quan

Giữa huyện Siêu Loại là chiền Cổ Châu

Danh lam bảo tháp phù đồ

Cao dự nghìn trượng khỏe phò thánh cung.

"*Chiền Cổ Châu*" chính là chùa Thiên Chúng được khắc trong tấm bia cổ mới tìm được.

Chùa Dâu - Luy Lâu là trung tâm Phật giáo cổ nhất của phương Đông, còn trước cả các trung tâm ở Kiến Nghiệp hay Lạc Dương. Trong **Thiền uyển tập anh** có dẫn lời pháp sư Đàm Thiên khi vị pháp sư này đàm đạo với vua Tùy Cao Tổ:

"Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi".

Hẳn là cuộc đàm đạo trên với pháp sư Đàm Thiên đã dẫn đến việc vua Tùy Cao Tổ cho nhập xá lý Phật vào Giao Châu và xây bảo tháp ở Luy Lâu. Năm 601 cũng là năm Tùy Văn Đế đổi niên hiệu từ Khai Hoàng thành Nhân Thọ, từ tên là người sáng lập triều đại sang quan tâm đến nhân mệnh của mình, chắc hẳn lòng đã hướng về Phật, cho nhập xá lợi về đất tổ người Việt ở Giao Châu cũng hợp lý.

Vấn đề rắc rối là theo Việt sử thì từ khi Lý Bôn khởi nghĩa, đánh đuổi Tiêu Tư, lập nước Vạn Xuân năm 544 tới năm 602 Lý Phật Tử bị Tùy quân Lưu Phương thu phục, nước ta gần 60 năm độc lập, đô đóng ở Long Biên, tức là Luy Lâu. Vậy làm thế nào mà Tùy Cao Tổ có thể "đàm thiên luận địa" về Phật pháp ở vùng Giao Châu, lại còn cho nhập xá lợi vào chùa Dâu, là nơi kinh đô của nhà nước Vạn Xuân năm 601?

Tấm bia cổ đã cho một sự thật sáng tỏ. Giao Châu thời Tùy Cao Tổ đã từ lâu nằm trong đất của nhà Tùy hay triều Việt Tủy. Những cuộc đụng độ giữa nhà Lương, Trần Bá Tiên với Tiền Lý Nam Đế, rồi Tùy quân Lưu Phương với Hậu Lý Nam Đế thực ra là đụng độ với... quân Lâm Ấp. Hoa sử vốn chẳng có sách nào ghi nhận sự có mặt của Tiền, Hậu Lý Nam Đế và Triệu Việt Vương ở thời kỳ này cả.

Chùa Dâu ở Long Biên (Luy Lâu) trước đó do Tì Ni Đa Lưu Chi trụ trì. "*Ông Lưu Chi*" được nhắc đến trong **Cổ Châu Phật bản hạnh** có lẽ là vị này. Vị sư này lưu lạc từ Tráng An, Hồ Nam từ lúc còn thời Trần của Trần Bá Tiên rồi sang Giao Châu vào thời Bắc Chu (năm 580). Thời đó Giao Châu còn đang là thủ đô của nhà Tiền Lý, thật khó hiểu vị sư này làm sao có thể đi lại dễ dàng giữa các nước và nhanh chóng được thành một trụ trì chùa lớn nhất nước Nam như vậy?

Càng khó hiểu hơn khi xá lợi được nhập vào chùa Dâu ngay khi Lý Phật Tử còn đang xưng đế ở đất Giao Châu? Các nhà sử học nước ta... sẽ có cách giải thích, thời gian này triều đình của Lý Phật Tử chắc "có quan hệ đặc biệt" với nhà Tùy nên mới có chuyện xây tháp nhập xá lợi như vậy... (!) "Quan

hệ" gì đến mức có thể xây tháp thờ xá lợi Phật, cúng Thái Tổ Vũ Nguyên hoàng đế và Nguyên Minh hoàng hậu (bố và mẹ của Tùy Văn Đế), nếu không phải Giao Châu đã là đất của nhà Tùy?

Lưu Phương và Lý Bát Lang

Thiền uyển tập anh cho biết "*Thứ sử nhà Tùy là Lưu Phương tâu về triều*" cho nhập xá lợi ở Giao Châu. Bia **Hòa Phong tháp bi** ký tại chùa Dâu thì chép vua Tùy "*sai sứ giả đem hòm xá lợi ủy cho Lệnh sử họ Lưu kén đất Giao Châu xây cất*". Rõ ràng "*Lệnh sử họ Lưu*" ở đây là thứ sử Giao Châu Lưu Phương của nhà Tùy.

Nghĩa là trước khi xá lợi được nhập về Giao Châu năm 601 thì Lưu Phương đã là thứ sử Giao Châu. Chuyện này cũng thật kỳ vì Lý Phật Tử đang là vua ở đây, sao lại còn có thứ sử Giao Châu của nhà Tùy? Chức thứ sử Giao Châu của Lưu Phương cho thấy Giao Châu đã là "châu" của nhà Tùy từ năm nào năm nào rồi.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: *Nhâm Tuất, năm thứ 32 [602]... Dương Tổ nhà Tùy tiến cử Thứ sử Qua Châu là Lưu Phương người Trường An, có tài lược làm tướng. Vua Tùy xuống chiếu lấy Tổ làm Giao Châu đạo hành quân tổng quản, thống lĩnh 27 doanh quân sang xâm chiếm. Quân lệnh của Phương rất nghiêm, ai phạm tất chém. Nhưng Phương tính nhân ái, binh sĩ người nào ốm đau đều thân đến thăm viếng nuôi dưỡng, quân lính ai nấy đều mến đức và sợ uy. Đến núi Đô Long gặp giặc cỏ, Phương đánh tan hết, rồi tiến quân sang đến cạnh dinh của vua, trước lấy họa phúc mà dụ. Vua sợ xin hàng, bị đưa về Bắc rồi chết.*

Đoạn chép trên hơi lẫn lộn. Người được vua Tùy phong làm tổng quản quân đội Giao Châu là Lưu Phương chứ không phải Dương Tổ (theo **An Nam chí lược**). Chức "*Giao Châu đạo hành quân tổng quản*" cho thấy Giao Châu đã là đất của nhà Tùy. Có vậy mới có đạo quân Giao Châu. Cũng tương tự sau đó Lưu Phương khi đi đánh Lâm Ấp ở phía Nam được phong chức "*Hoan Châu đạo hành quân tổng quản*" thì Hoan Châu là đất nhà Tùy chứ không phải đất Lâm Ấp.

Giao Châu đã là đất của nhà Tùy từ lâu, năm 601 Tùy Văn Đế đã cho dựng tháp nhập xá lợi ở chùa Pháp Vân. Vậy Giao Châu đạo hành quân tổng quản Lưu Phương "hành quân" đi đánh Hậu Lý Nam Đế ở đâu? Chắc hẳn là ở Phong Châu, nơi Hậu Lý Nam Đế đóng đô như **Đại Việt sử ký toàn thư** chú.

Có thể thấy thời đó miền Bắc Việt được chia làm 2 vùng. Giao Châu là phần phía Đông, trị sở ở Long Biên, do thứ sử Lưu Phương cai quản, thuộc đất nhà Tùy. Còn Phong Châu không chỉ là vùng Phú Thọ mà là cả vùng đất Tây Bắc ngày nay. Đây là đất của con cháu nhà họ Lý, được truyền thuyết gọi là Lý Bát Lang (vua đời thứ tám?), người đã chống cự với quân Tùy, cùng với Lý Phổ Đinh ở thành Ô Diên Hạ Mụ. Ranh giới giữa Giao Châu và Phong Châu lúc đó là bãi Quân Thần, ở Từ Liêm, Hà Nội ngày nay, nơi Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương đặt mốc giới Tây Đông theo truyền thuyết.

Câu đối ở miếu Hàm Rồng (Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội) thờ Lý Bát Lang:

势壯宋城後李山河恢壹统
恩垂湯邑烏鳶廟宇峙千秋

*Thế tráng Tống thành, Hậu Lý sơn hà khôi nhất thống
Ân thùy Thang ấp, Ô Diên miếu vũ trĩ thiên thu.*

Dịch:

Thế mạnh như thành Tống, non sông Hậu Lý khôi phục một mối

On trái khắp áp Thang, miếu đình Ô Diên sừng sững ngàn thu.

Hạ Mỗ tương truyền là nơi có thành Ô Diên, kinh đô của Hậu Lý Nam Đế. Ô hay Âu, có thể chỉ vùng đất Âu từ thời mẹ Âu Cơ. Nhà Hậu Lý chiếm giữ vùng đất Âu, tức là vùng phía Tây Giao Chỉ.

Câu đối ở đình Ngọc Mạch (Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội) thờ Nhã Lang (Lý Bát Lang):

平隋滅趙匡邦日

拒宋扶黎顯聖年

Bình Tùy diệt Triệu không bang nhật

Cự Tống phù Lê hiển thánh niên.

Dịch:

Diệt Triệu dẹp Tùy ngày giúp nước

Chống Tống phù Lê năm hiện thần.



Đình Ngọc Mạch thờ Lý Bát Lang.

Lý Bát Lang là người đã chống lại nhà Tùy, sau khi mất đã từng hiển linh giúp nhà Lê phá Tống.

Trong **Truyện Nam Chiếu** thì Lý Ông Nam Triệu tương đương với... Lý Nam Đế (Triệu = Chúa), trong sử Việt được gọi là triều Hậu Lý Nam Đế. Tới thời Tùy Cao Tổ năm 602 tướng Lưu Phương đã dụ hàng con cháu của Nam Triệu, đưa vùng đất này nhập vào đất Tùy. Nước "Nam Triệu" của Triệu Ông Lý chấm dứt từ đây.

Ở phía Nam Lưu Phương được Tùy Văn Đế phong làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản, tấn công Lâm Ấp năm 605. Khi dẫn quân đến Ty Cảnh (Hoan Châu) thì Cao Tổ băng hà, Dạng Đế lên ngôi... (**Tùy thư, Liệt truyện 18 Lưu Phương**). Vị tướng tài Lưu Phương, thứ sử Giao Châu, người đã dụ hàng con cháu Lý Nam Đế ở Phong Châu và tiến đánh Phạm Phạn Chí của Lâm Ấp thắng lợi, sau đó bị bệnh mất trên đường trở về.

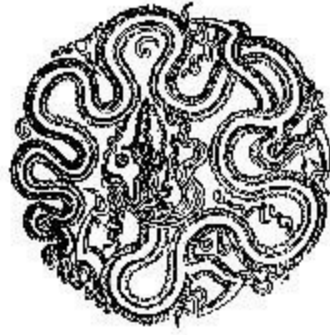
Lâm Ấp - Nam Triệu tính từ tính Sĩ Vương đã chấm dứt sau 600 năm tồn tại, đúng như vế đối ở

cổng đền Tam Á: "... *yên ôn sáu trăm năm khoan dung ấy giúp quản Lâm Ấp*".

Dưới thời Tùy Văn Đế ở Giao Châu có đủ cả nhân chứng (thứ sử Lưu Phương, sư Pháp Hiền), vật chứng (bia *Xá lợi tháp minh*, chùa Dâu) để chứng tỏ vùng đất này đã nằm trong nhà Tùy từ thời trước. Sử sách về nhà Tiền Lý, rồi Lâm Ấp rõ ràng cần phải xem xét lại hoàn toàn trước những minh chứng lịch sử mới được "khai quật" như vậy.

BỔ CÁI

ĐẠI VƯƠNG



Thanh chấn Lý Đường, Thuận Đức niên gian uy Bắc khấu

Vận thừa Mai Đế, Phong Thành phủ lý thái Nam bang

Theo sử sách ngày nay Phùng Hưng là quan lang người Đường Lâm, cùng các em trai khởi nghĩa vào khoảng những năm Đường Đại Lịch (766-779). Phùng Hưng đánh chiếm được cả một miền rộng lớn quanh vùng thuộc Phong Châu, xây dựng thành căn cứ chống giặc trong hơn 20 năm. Tới năm 791 Phùng Hưng tấn công chiếm được thành Tống Bình, bắt đầu cai trị đất nước, một thời gian sau rồi mất. Con trai Phùng Hưng là Phùng An được sự ủng hộ của Bồ Phá Lặc, đã lên ngôi, tôn cha là Bồ Cái đại vương. Phùng An sau thần phục sự chiêu dụ của nhà Đường.

Ở làng Hòa Mục, quận Thanh Xuân, Hà Nội có đền Dục Anh thờ bà Phạm Thị Uyển. Bà là cháu ngoại của Phùng Hạp Khanh, cha của Phùng Hưng, lúc 18 tuổi lấy Mai Thúc Loan, sau trở thành Mai Hoàng Hậu. Bà cũng là người chỉ huy quân khởi nghĩa trong cuộc chiến ở thành Tống Bình và đã tuần tiết trên sông Tô Lịch. Cùng với 2 người em trai khác là Phạm Miện và Phạm Huy (là các tướng của Phùng Hưng), bà Phạm Thị Uyển được lập làm thành hoàng và thờ tại đình làng Hòa Mục (thần tích đình Hòa Mục).

Những thông tin trên khá mâu thuẫn. Cháu gái của Phùng Hưng lại là Hoàng hậu của Mai Hắc Đế, trong khi 2 cuộc khởi nghĩa này cách nhau tới gần 60 năm. Vào thời điểm năm 722 khi Mai Thúc Loan khởi nghĩa như vậy thì ông cậu Phùng Hưng còn chưa sinh ra, nói gì đến việc cháu gái làm Hoàng hậu của Mai Hắc Đế. Dựa vào thông tin 2 người em trai Phạm Miện và Phạm Huy của Mai Hoàng hậu là các bộ tướng của Phùng Hưng có thể suy đoán Phùng Hưng có tuổi xấp xỉ với Mai Hoàng hậu. Như thế thì khởi nghĩa Phùng Hưng phải xảy ra vào thời điểm ngay sau cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và là sự kế tiếp của cuộc khởi nghĩa này.

Theo bia đình Quảng Bá, Phùng Hạp Khanh, cha của Phùng Hưng, cũng tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, sau khi khởi nghĩa thất bại mới về quê Đường Lâm. Mai Thúc Loan khởi nghĩa ở vùng Nghệ An. Quê của Phùng Hưng (Đường Lâm) là ở đâu mà cháu gái lại làm Mai Hoàng hậu, còn cha thì tham gia khởi nghĩa Mai Thúc Loan? Châu Đường Lâm thời Đường theo một số khảo cứu phải ở vào khoảng miền Tây Thanh Hóa - Nghệ An ngày nay. Vậy sự thật cuộc khởi nghĩa của Bồ Cái đại vương Phùng Hưng nổ ra như thế nào và diễn biến ra sao?

Tây Hưng đại vương

Đại Việt sử kí toàn thư chép: "... Hưng xưng là Đô Quân, Hãi xưng là Đô Bảo, đánh nhau với Chính Bình, lâu ngày không thắng được. Đến đây dùng kế của người làng là Đỗ Anh Hàn, đem quân vây phủ. Chính Bình lo sợ, phần uất thành bệnh ở lưng mà chết. Hưng nhân đó vào đóng ở phủ trị, chưa bao lâu thì chết. Con là An tôn xưng làm Bố Cái đại vương (tục gọi cha là Bố, mẹ là Cái, cho nên lấy [Bố Cái] làm hiệu). Vương thường hiển linh, dân cho là thần, mới làm đền thờ ở phía Tây phủ đô hộ, tuế thời cúng tế (tức là Phu hựu chương tín sùng nghĩa Bố Cái đại vương. Đền thờ nay ở phường Thịnh Quang, phía Đông Nam ruộng tịch điền)".

Đền thờ Phùng Hưng ở phường Thịnh Quang là ngôi đền đã được ghi trong quốc sử. Hiện nay trong văn bản Hán Nôm còn lưu được bản thần tích "*Phu hựu chương tín sùng nghĩa Bố Cái đại vương*" của đền này. Thậm chí còn lưu được bài thơ đề vịnh của Trần Bá Lãm trong sách **La thành cổ tích vịnh**. Tuy nhiên, để đi tìm được vị trí ngôi đền này thật chẳng dễ dàng gì. Các sách hiện tại chỉ chép chung chung là đền nằm ở phường Thịnh Hào, quận Đống Đa, Hà Nội, còn cụ thể đền Phùng Hưng ở chỗ nào thì không ai nói được.

Hiện tại ở khu vực Thịnh Hào có một địa điểm khả dĩ là vết tích của đền Phùng Hưng thời Lê. Đó là đình Đông Các ở ngõ Đình Đông, đầu phố Nguyễn Lương Bằng, thuộc phường Nam Đồng. Thông tin về đình này như sau:

"... ở đầu phố Nam Đồng, có ngõ Đình Đông. Gọi tên như vậy là do trong ngõ có đình Đông Các. Đình này trùng tu năm Hàm Nghi thứ nhất (1885) nhưng vốn có từ thế kỷ 17. Trong đình còn hai tấm bia cổ. Một tấm dựng bên trái đình, văn bia do tiến sĩ Nguyễn Độn, tức Danh Nho soạn năm Chính Hòa thứ 13 (1692) và một tấm dựng trong đình do tiến sĩ Đỗ Công Quỳnh soạn năm Chính Hòa thứ 25 (1701). Cả hai bia này cung cấp một chi tiết chính xác về vị trí địa lý của đình này: Văn bia nêu rằng đây là "đình của giáp Đông Các phường Thịnh Quang, ở bên trái đàn Xã Tắc". Như vậy là đoạn đầu phố Nam Đồng ngày nay là đất xóm Đông Các, và vào đời Lê đã có tên phường Thịnh Quang. Đình này thờ Tây Hưng đại vương (có người cho rằng đó là Phùng Hưng) và 3 nhân vật huyền thoại: Anh Đoái đại vương, Hoàng thái hậu Phương Dung, Bảo Hoa công chúa".

Văn bia đình Đông Các chỉ rõ đây chính là phường Thịnh Quang thời Lê. Khu vực này nằm cạnh đàn Xã tắc xưa, nên có khả năng cũng chính là khu "ruộng tịch điền" đã được nhắc đến. Tên phường Nam Đồng có thể nghĩa là khu phía Nam của ruộng (đồng) tịch điền, đúng với vị trí sử đã chép về đền Phùng Hưng.

Thế nhưng cái tên *Tây Hưng đại vương* của thành hoàng làng Đông Các mới là lạ. Chẳng nghi ngờ gì việc đây chính là tên của Phùng Hưng vì bài vị vị thần này đã chuyển về đình Hoàng Cầu để thờ là Bố Cái đại vương. Đình Đông Các bây giờ không còn tồn tại nữa. Khi người ta xây đồn công an phường Ô chợ Dừa thì các thứ trong đình đã chuyển về đình Hoàng Cầu gần đó. Đình Hoàng Cầu trước đó thờ Phùng An làm thành hoàng, nay lại thờ thêm bố là Phùng Hưng của đình Đông Các.



Lăng Phùng Hưng ở phường Cát Linh, Giảng Võ.

Tên *Tây Hưng đại vương* ở đình Đông Các cho thấy chữ Phùng trong họ của Phùng Hưng thực chất

là Phong, là tượng chỉ hướng Tây. Phùng Hưng hay Tây Hưng đại vương nghĩa là vị vua đã chân hưng đất Phong phía Tây.

Bản thân từ "Bồ Cái" đã được giải nghĩa là "Vua lớn" theo tiếng... Mường Mán. Người dân tộc vùng cao nước ta tới nay vẫn gọi các lãnh đạo chính quyền là "bồ" và dùng từ "cái" để chỉ sự to lớn. Bồ Cái đại vương là thủ lĩnh Nam Man (Nam Chiếu).

Xem lại lịch sử cuộc chiến tranh giữa Nam Chiếu và Đường trên đất Giao Chỉ có thể thấy thêm một số vết tích.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: "*Mậu Dân, [858], (Đường Đại Trung năm thứ 12).... Đô hộ là Lý Trác làm chính sự tham lam tàn bạo, mua hiếp bò ngựa của người Man, mỗi con chỉ trả cho một đấu muối, lại giết tù trưởng Man là Đỗ Tồn Thành, dân Man oán giận, dẫn đường cho người Nam Chiếu đến lấn cướp biên giới. Đất Tây Nguyên, Đào Lâm, thuộc Phong Châu, từ xưa vẫn có quân phòng đông 6.000 người, tù trưởng Man Động Thất Quán bên cạnh là Lý Do Độc, thường giúp đỡ việc đóng giữ và thu tô thuế. Viên Tri Châu Phong Châu (không rõ họ tên) nói với Tác xin bỏ quân đóng thú, chuyên ủy cho Do Độc ngăn phòng. Từ đó Do Độc thế cô, không thể đứng vững được. Thác Đông tiết độ của Nam Chiếu (Thác Đông: ý nói khai thác cõi Đông; Giao Chỉ ở phía Đông nước Nam Chiếu, cho nên đặt chức ấy) gửi thư sang dụ Do Độc, đem con gái gả cho con trai của Do Độc, bỏ làm Thác Đông thác nha. Do Độc bèn đem dân chúng làm tôi nước Nam Chiếu. Từ đây Giao Châu mới có mối lo về người Man [Nam Chiếu]."*

Tiết độ sứ của Nam Chiếu dụ tù trưởng Lý Do Độc có danh là Thác Đông tiết độ, con của Lý Do Độc được phong là Thác Đông thác nha. Như vậy nước Nam Chiếu phải nằm ở phía Tây của Giao Chỉ, tức là vùng Tây Bắc và Lào ngày nay là đất Nam Chiếu.

Theo **Đại Việt sử ký toàn thư** thì cuộc xâm lấn An Nam vào tháng 9-861, sự suy sụp của Đô hộ phủ vào năm 863 và chiến thắng đầu tiên của Cao Biền ở Đô hộ phủ đều là chống quân Nam Chiếu. Nhưng trong khi đó **Cựu đường thư** lại chép là do "*người Lão đã xúi giục người Man Lâm Ấp đánh phá An Nam*". Nước Lâm Ấp nếu chỉ hiểu là quốc gia ở Nam Trung Bộ thì thành ra các sử liệu bị mâu thuẫn. Lâm Ấp lúc này phải là khu vực bao gồm đất Tây Bắc (của người Lý - Lão - Liêu) và vùng Nam Trung Bộ (họ Phạm).

Tộc phả họ Phạm viết: "*Đến đời vua họ Phạm thứ 19 là Phạm Chí bị tướng nhà Tùy là Lưu Phương bất ngờ đột kích, cướp phá đô thành Châu Sa, vợ vét của cải, châu báu cùng 18 pho tượng vàng của 18 vua họ Phạm, khiến Phạm Chí và con là Phạm Trung chạy ra các vùng hải đảo quanh đảo Côn Lôn để cầu cứu, được 3, 4 vạn viện binh về cùng Mai Thúc Loan và cha con Phùng Hưng, Phùng An, diệt được quan quân nhà Đường và lập Mai Thúc Loan làm Bồ Cái đại vương, tức Mai Hắc đế (766)."*

Còn **Truyện Nam Chiếu, Lĩnh Nam chích quái** chép: "*Quân Nam Chiếu tới cướp các xứ Nam thành, Đông thành, Trường An, quan lệnh không thể dẹp nổi. Tới khi nhà Đường thịnh lên, vua Ý Tông sai Cao Biền đem quân sang dẹp, không đánh nổi phải bỏ về.*"

Đoạn này nói tới cuộc khởi nghĩa thời Mai Thúc Loan - Phùng Hưng, tấn công chiếm thành Tống Bình. Phải tới Cao Vương Biền mới đuổi được quân Nam Chiếu của họ Phùng ra khỏi Đông Giao Chỉ, và đặt vùng này làm Tĩnh Hải quân. Nhưng phía Tây Giao Chỉ vẫn do Nam Chiếu chiếm giữ.

Khun Borom

Người Thái ở Việt Nam, người Lào và người Thái Lan đều coi Khun Borom là vị vua đầu tiên của mình. Khun Borom là tên đọc theo tiếng Thái Lan và Lào. Người dân tộc Thái Tây Bắc Việt Nam gọi là Khun Bó Dôm. *Dôm* cũng là tên của con sông Nậm Rốm (chính xác là Nậm Dôm), chảy qua Điện Biên sang Lào đổ vào sông Mê Kong. Theo truyền tích của người Thái Lào thì Khun Borom đầu tiên đã xây dựng Mường Then thành trung tâm của hoàng gia. Mường Then được ký âm chữ Nho là Mãnh Thiên, thời Nguyễn là trấn Ninh Biên, nay là Điện Biên Phủ.

Borom không phải là tên riêng mà là danh xưng. Bằng chứng là danh xưng này còn được hậu duệ của Khun Borom cai trị vương quốc Ayutthaya sau này sử dụng như Borom Maratcha hay Borom Trailokanat.

Không rõ Dôm tiếng Thái nghĩa là gì, nhưng rất có thể con sông Dôm chảy qua kinh đô của vương quốc thì gọi là con sông Cả hay sông Cái. *Bó Dôm* tiếng Thái có thể tương đương với *Bố Cái* của tiếng Việt, trong đó một từ là ghi âm, một từ dịch nghĩa.

Khun Borom được các sử gia Thái Lào xác định là vua Bì La Các (Piloko), người khởi đầu nước Nam Chiếu vào đầu thế kỷ 8 dưới triều Đường. *Bì La* (Pilo) thiết *Ba* hay *Bố*. *Bì La Các* cũng là *Bố Cái*. Như vậy có thể thấy Khun Borom của người Lào Thái chính là Bố Cái đại vương Phùng Hưng của Việt Nam, người đã khởi nghĩa chống nhà Đường vào thế kỷ 8.

Theo sách **Thần tích Việt Nam** của Lê Xuân Quang, ở đền thờ Bố Cái đại vương có câu đối:

聲振李唐順德年間威北寇

運承梅帝風城府莅太南邦

Thanh chấn Lý Đường, Thuận Đức niên gian uy Bắc khấu

Vận thừa Mai Đế, Phong thành phủ lý thái Nam bang.

Dịch:

Rung động nhà Lý Đường, năm Thuận Đức lừng oai kinh giặc Bắc

Nổi vận vua Mai Đế, phủ lý Phong thành vững nước Nam.

Câu đối này cho một số thông tin quan trọng liên quan đến Phùng Hưng:

- *Vận thừa Mai Đế*: cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng là tiếp nối khởi nghĩa của Mai Thúc Loan ở đất Đường Lâm - Tây Thanh Nghệ.

- *Phong thành phủ lý*: kinh thành chính của Phùng Hưng là Phong thành. Như vậy có thể Phùng là đọc chệch của chữ Phong.

- *Thuận Đức*: ở đây chính là chỉ triều đại của Phùng Hưng, đã làm giặc phương Bắc khiếp sợ. Phùng Hưng có niên hiệu là Thuận Đức.

Câu đối đã cho thông tin khá chi tiết về triều đại của Phùng Hưng: niên hiệu là Thuận Đức, thủ đô là Phong thành, tên nước là Nam bang.

Có thể thấy Phong thành đây chính là Mường Then - Điện Biên, nằm ngay cạnh tỉnh Phong Xa Lý của Lào. Nam Bang là nước phía Nam hay Nan Chao (theo tiếng Thái nghĩa là nước của người phương

Nam). Nan Chao là Nam Chiếu. Mường Then là nơi Khum Borom đông đô và hoàng gia ở đó.

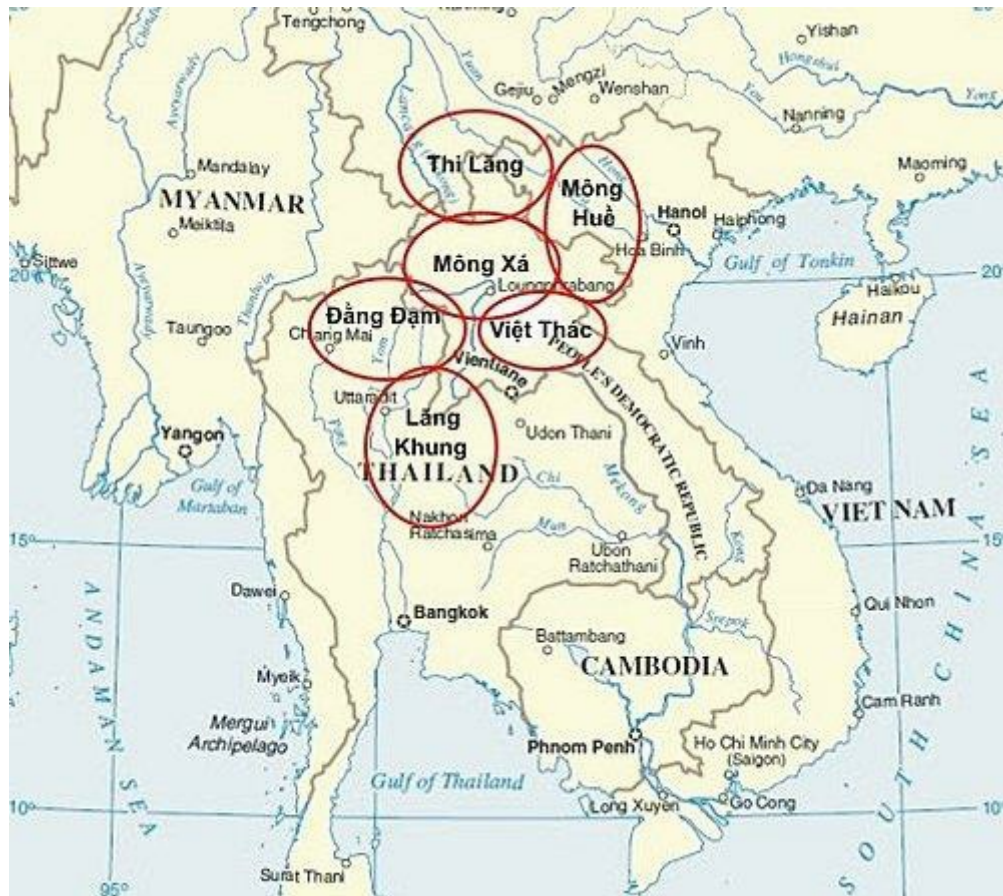
Sách **Thái Lan: Lịch sử tóm tắt** (Wyatt, David K.) chép:

Năm Khai Nguyên thứ 26 (738), Bì La Các cầu Đường trợ giúp đánh bại La Quân Chiếu Diên Chi Thác, Lãng Khung Chiếu Chí La Quân, Thi Lãng Chiếu Bàng La Diên, Việt Tích Chiếu Vu Tạng, Mông Hê Chiếu Nguyên La, sách nhập ngũ chiếu. Nhà Đường phong cho Bì La Các làm Vân Nam Vương, ban danh là Mông Quy Nghĩa. Bì La Các lấy vùng Tây Nhị Hà (tức Nhĩ Hải) làm cơ sở kiến lập nên Nam Chiếu Quốc. Năm sau, dời đô về thành Thái Hòa (tức thành cổ Đại Lý ngày nay).

Đoạn trên cho một thông tin: đất Nam Chiếu của Bì La Các ban đầu nằm ở "Tây Nhị Hà", tức là phía Tây sông Hồng ngày nay. Chú dẫn thành "hồ Nhĩ Hải" ở Vân Nam là sai hoàn toàn. Thành Thái Hòa như vậy là Mường Then ở Điện Biên, là Đại Lý Phủ (Talifu) như trong câu đối, chứ không phải ở Đại Lý - Vân Nam sau này. Tây Nhị Hà cũng là đất của Bồ Cái Phùng Hưng chiếm đóng trước khi tấn công Tống Bình.

Theo cuốn **Lịch sử Lào** của Viravong M.S. thì vào năm 50 sau CN (thời Hán Quang Vũ?) người Lào ở Nam Trung Hoa dưới áp lực của người Hán đã chia thành 2 nhóm. Nhóm ở lại gọi là Ai Lao. Nhóm di chuyển xuống phương Nam gọi là Ngai Lao. Thời kỳ tiếp theo nhóm Ngai Lào đã hình thành 6 thành phố mới. Nếu đối chiếu với 6 chiếu của Nam Chiếu thì trùng khớp:

1. Mong-Sui là Mông Huê.
2. Lang-Kong là Lãng Khung.
3. Theng-Tsieng là Đăng Đạm.
4. Tse-Lang là Thi Lãng.
5. Mong-Tse là Mông Xá.
6. Ia-Tse còn lại có thể Việt Tích.



Còn theo sử Lào - Thái (Manich, 1967) thì Khun Borom đã cử 7 hoàng tử đi chiếm 7 khu vực khác nhau thuộc đất Lào, Việt Nam, Thái Lan, Burma và Vân Nam. Ngoại trừ khu vực Kammunon trên đất Burma được chiếm vào thời gian muộn hơn, còn 6 khu vực trước đó có thể so trùng khớp với 6 chiều trên:

1. Khun Lo chiếm *Mường Xoa*, nay là Luang Phrabang. Mường Xoa ứng với chiều *Mông Xá*. Khun Lo được coi là tổ tiên của nước Lang Xang (Triệu Voi) sau này.

2. Khun Khamphong chiếm *Chiengsen* (Chiềng Sen?), vùng Đông Bắc Thái Lan, quảng Chiềng Mai. Chieng Sen ứng với chiều *Đẳng Dạm*.

3. Khun Chet Chang chiếm *Xieng Khouang* (Chiềng Khoảng?), là đất Bồn Man hay Bồn Thác, sau này quy về Việt Nam dưới triều Lê. Bồn Thác là chiều Việt Thác.

4. Khun In chiếm Lan-Pya sau là vùng *Ayutthaya* trên đất Thái Lan. Có thể đây là chiều *Lăng Khung* (Lang-Kong như ở trên) vì vùng này nằm ở trung lưu sông Mê Kong - Khung giang.

5. Khun Pha Lan chiếm *Mường Teh-Hoh*, được xác định là Sipsong Panna ở Vân Nam. Có thể đây là chiều *Thi Lăng*.

6. Khun Chusang chiếm *Mường Chulni*, được cho là vùng Hỏa Phấn và một phần Bắc Việt, có thể tương ứng với chiều *Mông Huề* (hay Mong Sui ở trên).

Như vậy 6 chiều khởi đầu của Bì La Các hoàn toàn khớp với vùng đất mà 6 hoàng tử của Khun Borom đã chinh phục. Rõ ràng 6 chiều này không phải nằm chỉ ở Vân Nam mà là một khu vực rộng lớn từ Tây Bắc Việt, Lào, tới Thái Lan.

Tộc người Thái

Lịch sử phát triển nhóm dân tộc Tày Thái có thể được nhìn nhận lại trên cơ sở những gì mới biết về cổ sử vùng Tây Bắc và Lào như sau. Người Thái ban đầu nằm trong tộc Mi, là tộc người theo cha Lạc Long tiến lên hướng "Đông Nam", là thành phần chính của nhà Hạ ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây. Khi Lưu Bang - Triệu Đà khởi nghĩa kháng Tần và tiếp đó là Triệu Văn Vương lập nước Nam Việt ở Quảng Đông thì khu vực Quảng Đông và Vân Nam là tập hợp chính của nhóm người Tày Thái.

Thời Hiếu Vũ Đế khi Lộ Bác Đức đánh nhà Triệu. Con cháu nhà Triệu chạy xuống phía Tây và Nam về tới tận cửa Thần Phù như ghi trong **Lĩnh Nam chích quái, Truyện Nam Chiếu**. Cũng nhóm người di cư về phía Tây này đã theo Hai Bà Trưng, là các vương phi nhà Triệu khởi nghĩa chống lại nhà Hiếu.

Cuối triều Tân của Vương Mãng, tiền nhân họ Phùng là Phàn Sùng cầm đầu quân Xích Mi chống lại quân Lục Lâm của Hán tặc. Xích Mi nghĩa là tộc người Mi ở phương Nam. Tộc Mi là nhóm Tày Thái trong đại tộc Bách Việt. Tiếp theo Hán Quang Vũ cử Mã Viện tấn công phương Nam, dẫn đến việc chia tách Ai Lao và Ngai Lao.

Thời Tam Quốc, Gia Cát Vũ Hầu của nhà Thục thu phục Nam Man Mạnh Hoạch. Có thể một phần người Thái đã di cư tiếp xuống phía Nam lúc này. Mạnh Hoạch là thủ lĩnh ở vùng Tây Bắc của cả người Thái lẫn người Môn- Khmer (Mường, Xá) tại đây.

Khi nhà Tấn diệt nhà Thục, vùng đất phương Nam tự trị của Mạnh Hoạch vẫn giữ được độc lập.

Vùng Tây Bắc này đã kết hợp với con cháu bên ngoài của Lưu Bị - Khu Liên họ Lý làm nên nước Lâm Ấp gồm 2 xứ Nam - Hà.

Lâm Ấp bị nhà Tùy diệt thì tiếp theo Mai Hắc Đế khởi nghĩa chống nhà Đường ở vùng Tây Nghệ An. Mai Hắc Đế nghĩa là đế của tộc người Mi - Mai, hay người Thái. Khởi nghĩa thất bại, nghĩa quân rút về vùng Bồn Man. Vùng Bồn Man này có lẽ không trùng với vương quốc Bồn Man sau này ở Xiêng Khoảng, mà nằm ở Tây Nghệ An - Thanh Hóa, tức là đất Hòa Phấn.

Bồ Cái Phùng Hưng - Khun Borom nối vận Mai Hoàng và tiền nhân họ Phùng từ châu Đường Lâm (vùng Hòa Phấn) đã làm nên Nam Chiếu, vương quốc của người Thái huy hoàng trong lịch sử cận đại.

Theo thông tin về Bì La Các thì Phùng Hưng khởi nghĩa ban đầu không phải chống lại triều Đường, trái lại còn được sự ủng hộ của Đường Huyền Tông để thu phục 6 chiểu từ tay người Lawa - Xá, nói chung là người Môn - Khmer hay tộc Cơ của các châu Cơ Mi (Kimi), sống ở vùng này trước đó. Nam Chiếu chống lại triều Đường bắt đầu từ đời con của Bì La Các là Cáp Lỗ Phong hay Khun Lo trong sử Lào.

Tên khác của sông Lô là Quy Hóa, cũng có thể bắt nguồn từ chuyện Nam Chiếu Phùng Hưng. **Việt Nam sử lược** của Trần Trọng Kim có chép:

"Trong khoảng năm Khai Nguyên (713-742) đời vua Huyền Tông nhà Đường, Nam Chiếu là Bì La Cáp cường thịnh lên, mà 5 chiểu kia suy hèn đi. Bì La Cáp mới dứt lốt cho quan tiết độ sứ đạo Kiếm Nam là Vương Dục để xin hợp cả 6 chiểu lại làm một. Triều đình nhà Đường thuận cho, và đặt tên là Quy Nghĩa. Từ đó Nam Chiếu càng ngày càng thịnh lên..."

Tên Khun Lo và Cáp Lỗ Phong cho thấy vùng đất Lào xưa có tên là nước Lỗ. Vào thời trước công nguyên thì đây là khu vực của người nhóm Môn-Khmer, tương tự như tiền thân người Campuchia bây giờ. Vì thế mới có chuyện mộ ông Lỗ Ban, tổ sư nghề mộc của nước Lỗ thời Chiến Quốc lại thấy ở Angkor Wat như được mô tả trong **Chân Lạp phong thổ ký**. Khổng Tử người nước Lỗ dạy học trò bên sông Thù, sông Tứ, có thể chính là sông Mê Kông vì Tứ là chỉ phương Tây, tương đương với Khung giang.

Theo sử Việt, đất Bồn Man (Lào gọi là Muang Phuan) đã xin nội thuộc Đại Việt dưới triều hoàng đế Lê Nhân Tông, được vua Nhân Tông nhập vào Đại Việt thành châu Quy Hợp thuộc xứ Nghệ An và cử quan quân sang, nhưng vẫn cho họ Lư Cầm đời đời làm Phụ đạo.

Cái tên Quy Hợp cho thấy... thực ra Bồn Man vốn là một phần của Việt, dưới triều Lê lại quay về hợp nhất lại với Đại Việt mà thôi. **Lĩnh Nam chí quái** cho biết Bồn Man là nơi nghĩa quân của Mai Thúc Loan rút về sau khi khởi nghĩa thất bại dưới thời nhà Đường.

Tù trưởng họ Cầm ở Quy Hợp không biết có phải là một mắt xích trong chuỗi Điều - Cầm - Chim không? Điều là tộc người ở Vân Nam - Quảng Tây. Chim hay Chằm ở miền Nam Trung Bộ. Cầm ở đây là người vùng Bồn Man - Đường Lâm.

Đất Đường Lâm là khu vực Tây Nghệ An và Thanh Hóa. Nơi đây vùng Thường Xuân, tên cũ là châu Thường. Thường = Đường. Châu Thường là châu Đường Lâm xưa. Đây cũng là quê hương của Cầm Bá Thước, thủ lĩnh người Thái trong phong trào Cần Vương chống Pháp.

Một số từ Thái và họ người Thái có thể hiểu:

- *Bồn Man* là ký âm chữ Nho của từ Bản Mường, nghĩa là đất nước theo tiếng Thái. Ví dụ người

Thái nói Mường Lào, Mường Việt nghĩa là nước Lào, nước Việt.

- *Tạo* (trong tiếng dân tộc Thái) = Thao (trong tiếng Thái Lào), nghĩa là Thiêu, chỉ ngọn lửa, là biểu trưng của người lãnh đạo.

- Họ *Lư* (Lư Cầm), hay người Lự, họ Lò có lẽ cũng là từ Lỗ hay La mà ra, là quẻ Ly, biểu tượng của thủ lĩnh.

- Họ *Cầm* có thể từ chuỗi Điều - Cầm - Chim.

- *Điều* còn có thể biến thành *Điêu*, rồi thành họ *Đèo*, như Đèo Văn Trí ở Lai Châu thời Pháp còn gọi là Điều Văn Trí, là con của Đèo Văn Sinh hay Cầm Sinh. Điều = Cầm.

Tam vị chúa Mường

Đạo mẫu Tứ phủ của Việt Nam quan niệm thế giới chia làm 4 miền: Thiên phủ, Địa phủ, Nhạc phủ và Thoải phủ. Mỗi phủ đều có một vị mẫu cai quản cùng với công đồng các quan lớn, ông hoàng, châu bà, cô, cậu,... Trong các giá đồng của đạo Mẫu lại gặp Tam vị chúa Mường, gồm Chúa đệ nhất Tây Thiên, Chúa đệ nhị Nguyệt Hồ và Chúa đệ tam Lâm Thao. Phần lớn các sách hiện nay không cho rằng ba vị chúa Mường này thuộc hệ thống Tứ phủ một cách chính thức. Tuy nhiên đây lại là những giá đồng hay được thỉnh đến trong thực hành tín ngưỡng này và Tam vị chúa Mường được coi là thuộc Nhạc phủ.

Trên thực tế hiện nay thường thấy các thanh đồng thỉnh Mẫu Cửu Trùng trong ngôi của Chúa Mường đệ nhất Tây Thiên. Việc này khá lạ, cần được giải thích, vì Mẫu Cửu Trùng đã là mẫu của Thiên phủ, sao lại còn ở ngôi Chúa Tây Thiên?

Văn châu Chúa đệ nhất Tây Thiên bắt đầu như sau:

Dâng văn tam vị Chúa Mường

Thỉnh Chúa đệ nhất Hùng vương ngự về

Cổ triều Đình, Lý, Trần, Lê

Sắc phong thượng đẳng biến đề tối linh

Tây Thiên, Tam Đảo địa linh

Thạch Bàn, Chúa ngự cảnh thanh nhiệm mầu

Nhang thơm thành kính quỳ tâu

Tiếng dân một bản văn châu Chúa Tiên

Chúa Bà đệ nhất Tây Thiên

Hùng Vương thánh tổ cảm quyền vào ra

Đại Đình, Tam Đảo quê nhà

Thông reo trúc hóa rườm rà tốt tươi...

Thực tế hầu đồng trên khẳng định thêm nhận xét Tây Thiên Quốc Mẫu ở Tam Đảo chính là Mẫu Cửu Trùng hay Mẫu Thượng Thiên, là bà mẹ Trời của người Việt. Quốc Mẫu Lăng Thị Tiêu hay con gái bà

Vụ Tiên vốn đứng đầu một bộ tộc ở phía Bắc (Cao Sơn), giúp vua Hùng Đế Minh đánh giặc Thục phía Tây (bộ tộc Cửu Lê của Xuy Vưu), thống nhất 3 tộc người thời lập quốc cách đây 5.000 năm.

Việc Mẫu Thượng thiên xuất hiện trong cả 2 vị trí của Tam tòa thánh mẫu và Tam vị chúa Mường là có nguyên do từ lịch sử. Tam phủ công đồng xuất phát chủ yếu từ vùng đồng bằng sông Hồng, do đó vai trò của Nhạc phủ khá mờ nhạt và tách biệt. Vùng mà ta gọi là "đất Mường" vốn là vùng phía Tây, trên các miền núi, có lịch sử khác biệt so với đồng bằng sông Hồng. Khu vực vùng núi Tây Bắc nước ta vốn không hề bị "1000 năm Bắc thuộc", từ thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa đã được độc lập ("*Ngàn Tây nổi áng phong trần*").

Sau đó khu vực "Mường Mán" phía Tây này nằm lại trong vùng đất của Nam Triệu thời Tấn rồi Nam Chiếu thời Đường như **Truyện Nam Chiếu** trong **Lĩnh Nam chích quái** đã kể. Cao Biền chỉ đuổi được quân Nam Chiếu ra khỏi vùng đồng bằng sông Hồng, còn vùng Mường Mán vẫn thuộc đất Nam Chiếu. Phải tới khi Lý Tiến, thứ sử Giao Châu của nước Đại Việt Lưu Cung (**Truyện Nam Chiếu** chép là quan tư mã họ Lý ở đời vua Tấn Thạch Kính Đường) dẫn quân dẹp phía Tây thì vùng Tây Giao Chỉ và Đông Giao Chỉ mới lại về chung một quốc gia.

Sự chia cắt về lịch sử giữa đồng bằng và miền núi ở miền Bắc Việt cả ngàn năm đã dẫn đến sự tách biệt người Mường và người Kinh, cho dù Kinh - Mường vốn cùng gốc.

Thời Mạt Đường Lưu Cung dựng nước Đại Việt là lúc phần Đông và Tây Giao Chỉ lại hợp nhất, Kinh và Mường về một nhà. Tín ngưỡng 2 dân tộc anh em gần gũi này cũng trở nên hòa hợp. Tam tòa thánh mẫu là tín ngưỡng của người miền đồng bằng. Tam vị chúa Mường, cái tên cũng nói rất rõ, là tín ngưỡng của người vùng núi. Tín ngưỡng người Mường này được nhập vào Đạo Mẫu Việt Nam như vậy.

Trong khi đó Mẫu Tây Thiên vốn là quốc tổ từ thời Hùng Vương, khi mà Kinh và Mường chưa còn tách biệt. Việc chia tách Đông Tây dẫn đến người Kinh tôn thờ Mẫu Tây Thiên là Mẫu Cửu Trùng, còn người Mường là Chúa đệ nhất thượng thiên. Khi tín ngưỡng người Kinh và Mường hòa nhập đã dẫn đến cùng một nhân vật lịch sử nhưng gặp ở 2 ngôi khác nhau.

Với quan niệm như vậy thì Tam vị chúa Mường thực ra là "Tam tòa thánh mẫu" của người Mường Mán, hình thành trước khi miền núi và đồng bằng Giao Chỉ hợp nhất. Chúa đệ nhất Tây Thiên ở ngôi Thượng thiên của Thiên phủ. Chúa đệ nhị và đệ tam cai quản 2 phủ còn lại là Thoải phủ và Nhạc phủ.

Vùng Đại Đình - Tam Đảo, quê hương của Tây Thiên Quốc Mẫu lại là đất người dân tộc Sán Dìu. Người Sán Dìu thờ Mẫu Tây Thiên như là vị thần của dân tộc mình. Người Sán Dìu thực ra là một nhóm người "Mường Mán" miền núi. Mẫu Tây Thiên ở Tam Đảo như vậy đích thực là Chúa Mường đệ nhất Thượng thiên.

Văn châu Chúa Tây Thiên tiếp:

Đạo chơi non nước đôi nơi

Khi sang Cao Mại, khi chơi Nguyệt Hồ.

Cao Mại là nơi thờ Chúa đệ tam ở Lâm Thao (Phú Thọ). Nguyệt Hồ là tên của Chúa đệ nhị, ở khu vực Lạng Giang. Chúa Mường đệ nhị Nguyệt Hồ và đệ tam Lâm Thao là những nhân vật lịch sử từ thời Hùng Vương. "Nguyệt Hồ" không chỉ là tên mà còn là địa danh, như trong văn châu Chúa Tây Thiên ở trên. Rất có thể Nguyệt Hồ nghĩa là vùng "nước" phía Tây, tức là Thoải phủ của người Mường Mán. Chúa đệ nhị là người cai quản Thoải phủ miền núi.



Dền Nguyệt Hồ ở Bắc Giang.

Chúa đệ nhị Nguyệt Hồ được thờ chính tại đền Nguyệt Hồ ở gần ga Kép, chợ Bó Hạ (xã Hương Vĩ, Yên Thế, Bắc Giang). Truyền thuyết kể bà là người ở vùng này, đã gặp Lão Tổ Quỷ Cốc tiên sinh và được truyền cho thuật chiêm tinh, bói toán. Chúa Nguyệt Hồ do đó còn gọi là bà Chúa Bói.

Quỷ Cốc tiên sinh là một nhân vật từ thời Chiến Quốc của Trung Hoa, là thầy của Tôn Tẫn, Bàng Quyên. Vậy mà sao Quỷ Cốc tiên sinh lại có mặt ở nước Nam ta? Chi tiết này cũng cho thấy bà Chúa Nguyệt Hồ phải sống vào đời Hùng Vương, ngang với thời Chiến Quốc, chứ không phải đời Lê sau này như một số truyền thuyết chép.

Chúa đệ tam Lâm Thao còn gọi là bà Chúa Chữa dưới thời Hùng Vương. Bà còn có tên là Bà Chúa Ót. Theo một số ý kiến thì Chúa Ót nghĩa là út, đọc chệch đi. Tương truyền rằng bà là công chúa, con gái ruột của vua Hùng, từ bé đã bị hỏng một bên mắt. Tuy vậy bà vẫn một lòng giúp vua cha trị quốc, bà là người lo việc quân nhu quân lương trong các cuộc chiến trận, ngoài ra bà còn là người có tài bốc

thuộc nam, bà đi khắp vùng đem tài năng của mình để cứu giúp dân lành. Bà Chúa đệ tam Lâm Thao cũng là một người có lòng mộ đạo, thường xuyên ăn chay niệm phật để cầu cho quốc thái dân an.

Đặc biệt trong văn châu về Bà chúa Lâm Thao có nói bà đi tu ở Hương Tích:

Ngắm xem khắp hết gần xa

Vào chùa Hương Tích Phật Bà Quan Âm

Một lòng mộ đạo nhất tâm

Quy y Phật Tổ thân thông nhiệm màu.

So sánh với sự tích chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh. Chuyện kể rằng, vua Trang Vương sinh hạ được ba cô công chúa là Diệu Ân, Diệu Duyên và Diệu Thiện. Khi ba công chúa trưởng thành vua cha gả 2 người chị cho 2 ông quan trong triều. Đến lượt công chúa út Diệu Thiện, vua muốn gả cho một viên quan võ, nhưng nàng không tuân theo ý vua cha. Mặt khác Diệu Thiện đã thề non hẹn biển với quan ngự y Triệu Chấn, nhưng không được Trang Vương chấp nhận. Đứng trước tình thế không nghe theo sự sắp đặt của vua cha, bị ruồng rẫy, Diệu Thiện bỏ ra ở chùa đi tu. Viên quan võ theo lệnh vua đem quân trừng trị Diệu Thiện, phóng hỏa đốt chùa. Nhưng Diệu Thiện được Phật Tổ sai thần Bạch Hổ đưa nàng trốn sang đất Việt Thường thị, đến vùng núi Ngàn Hồng. Diệu Thiện tiếp tục tu hành ở động Hương Tích, trở thành một vị sư cô từ bi bác ái nổi tiếng.

Giữa lúc đó Trang Vương mắc bệnh nan y. Thầy thuốc nói cần trông mắt và bàn tay của một người con gái tự nguyện hiến dâng mới cứu được tính mạng. Nghe tiếng ni cô ở đất Việt Thường vua liền sai người đến cầu xin. Diệu Thiện bèn móc mắt và cắt tay của mình để cứu cha... Đức Phật cảm về tấm lòng của Diệu Thiện bèn ban phép cho mắt nàng sáng lại, bàn tay mọc lại như cũ. Sau khi hóa Diệu Thiện trở thành Phật Quan Âm.

Cảm động trước tấm lòng và sự hy sinh của con gái út, Trang Vương đã xây chùa ở Ngàn Hồng ("*Trang Vương lập tự*"). Quan ngự y Triệu Chấn cũng rời khỏi kinh thành đi tìm Diệu Thiện. Ông ở núi Ngàn Hồng, ngày ngày cưỡi voi thần đi lên những đỉnh núi cao hoặc thung lũng hái lá rừng làm thuốc trị bệnh cứu người...

Nay ở cạnh chùa Hương Tích trên dãy Hồng Lĩnh huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) còn nền Trang Vương, tương truyền là nơi Trang Vương tới thăm con gái. Tồn trai Bùi Dương Lịch (1757-1827) khi thăm Hương Tích viết bài thơ có câu:

雲宿莊王何代址

樹吹陳子一風庵

Vân túc Trang Vương hà đại chỉ

Thụ xuy Trần tử nhất phong am.

Dịch:

Trang Vương nền cũ mây còn đọng

Trần tử am xưa gió réo vù.

"Am Trần Tử" ở đây phải chăng là chỉ Am dược sư, thờ ngự y Triệu Chấn? Liệu có phải *Triệu Chấn* thiết *Trần*?



Am Phật Bà ở Hương Tích, Hồng Lĩnh.

Sự tích Quan Âm Diệu Thiện và Bà Chúa Ót chỉ là một chuyện. Công chúa út của Trang Vương tu hành ở Hương Tích, lấy mắt mình cứu cha, làm thuốc chữa bệnh cho dân lành,... Vì thế Diệu Thiện đã được tôn làm Chúa Mường đệ tam, cai quản Lâm cung nhạc phủ.

Trong hệ thống Tam phủ thì Mẫu Thượng ngàn còn có tên là *Lê Mại đại vương thiên sư Diệu Tín*. Cái tên này chẳng ăn nhập gì với các truyền thuyết chính về Mẫu Thượng Ngàn là công chúa La Bình, con gái Sơn Tinh (đền Bắc Lệ), hay công chúa Quế Hoa của Hùng Định Vương (đền Suối Mỡ). Nhưng cái tên trên lại liên hệ rõ với bà Chúa Mường đệ tam.



Đền Bắc Lệ ở Tân Thành, Hữu Lũng, Lạng Sơn.

Ở khu di tích chùa Hương (Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội) có đền thờ Mẫu thượng ngàn với cái tên "*Sơn tinh triều Muờng công chúa Lê Mại Đại Vương*". Cái tên này của Mẫu thượng ngàn cho thấy Lê Mại đại vương chính là một vị chúa Muờng. Bản thân huyện Mỹ Đức cách đây không lâu vẫn là đất sinh sống của người Muờng. Tới thời thời Pháp thuộc dân nơi đây mới "Kinh hóa". Nam Hải Quan Âm ở chùa Hương tại đây chính là Chúa Muờng đệ tam hay Bà chúa Thượng ngàn Lê Mại.

"*Lê Mại*" chỉ là từ khác của "*Cao Mại*", quê bà Chúa Lâm Thao mà thôi, vì Lê = Lửa, chỉ vua chúa, Cao = Cả, cũng là chỉ người lãnh đạo. "*Mại*" là Mọi, từ chỉ người Muờng Mán. Lê Mại hay Cao Mại như vậy cùng có nghĩa là Chúa Muờng. Mẫu Thượng ngàn trong Tứ phủ lại lẫn chung ngôi với Chúa Muờng đệ tam Lâm Thao. Tương tự như trường hợp Chúa Muờng Tây Thiên là Mẫu Cửu trùng, sự hợp nhất tín ngưỡng thờ Mẫu của Kinh và Muờng thể hiện rất rõ.

Thượng ngàn Sơn Tinh công chúa văn châu Cô Đôi Thượng ngàn có câu về Mẫu Thượng ngàn:

Đất Trang Chu hiệu là Diệu Tín

Đức thiên sư nổi tiếng anh linh.

Thiên sư Diêu Tín là công chúa đất Trang Chu... thật quá chính xác. Trang Vương ở chùa Hương Tích không phải Sở Trang Vương. Nước Sở ở đâu mà lại có Sở Trang Vương sang tận Ngàn Hồng - Hà Tĩnh được? Trang Vương như vậy chính là "Trang Chu", tức là Chu Trang Vương.

Chu Trang Vương là vị vua được biết nhiều trong cổ sử vì **Việt sử lược**, bộ sử xưa nhất của nước ta còn lại đến nay, chép:

"Đến thời Trang Vương nhà Chu ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương."

Trang Vương - Cơ Đà (696 - 681 TCN) là vị vua thứ 2 nhà Đông Chu lên ngôi ở Lạc Ấp. Các nhà sử gia đời nay căn cứ vào đó lấy làm mốc cho niên đại lập quốc của người Việt.

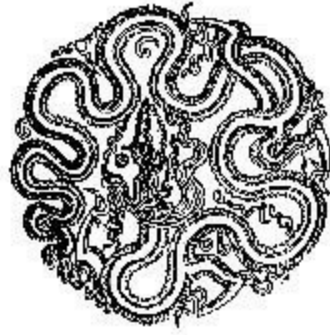
Theo truyền thuyết bà Chúa Lâm Thao là con gái Hùng Vương. Còn Quan Âm Diệu Thiện là con gái Trang Vương. So sánh 2 sự tích cho một nhận định: Chu Trang Vương là một vị vua Hùng, đô đóng ở Phú Thọ. Đây lại thêm một bằng chứng về triều đại Chu của Trung Hoa là nước Văn Lang của các vua Hùng.

Đất Ngàn Hồng - Hà Tĩnh cũng vốn là "đất Mường" thời trước Đại Việt. Người Mường Mán (những người ở miền núi phía Tây) đã tôn 3 nhân vật nữ có công đức lớn từ thời Hùng Vương làm Chúa cai quan các cõi. Mẫu Tây Thiên là Chúa Mường Thượng thiên. Bà Nguyệt Hồ là Chúa Mường Thoải phủ. Công chúa Diêu Thiện là Chúa Mường Sơn trang. Tín ngưỡng "Tam chúa" của người Mường khá tương đồng với tín ngưỡng Tam phủ của người Kinh vùng đồng bằng.

Tín ngưỡng, truyền thuyết là những tiếng vang của lịch sử, phản ánh qua những lăng kính khác nhau. Người Kinh có cách nhìn của người Kinh. Người Mường có cách nhìn của người Mường. Nhưng lịch sử cả tộc người từ thời cha sinh mẹ đẻ thì chỉ có một. Lắng nghe những tiếng vang trong truyền thuyết và tín ngưỡng sẽ nhận ra lịch sử chân thực của dân tộc.

GIANG TÂY

SỨ QUÂN



*Thảo Nam Chiếu trúc Đại La thành, khai Thiên Uy banh lưu ngọc kỷ
Khuyến nông tang truyền chân đào nghệ, an dân tế thể hữu kim xương*

Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn viết: *Hướng chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng chầu hổ phục, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước...*

Cao Vương ở đây là Cao Biền, viên quan đô hộ dưới thời nhà Đường, người đã đuổi quân Nam Chiếu ra khỏi An Nam đô hộ phủ và xây thành Đại La. Nhưng tại sao **Chiếu dời đô** lại gọi quan đô hộ nhà Đường là "Vương" (Cao Vương) trong một văn bản quan trọng, mang tính dời đô lập quốc như vậy? Cao Biền là tướng giặc ngoại xâm hay là một vị quan cai trị chính thống, có công với người Việt?

Linh Nam chích quái, Truyện tướng quân họ Cao ở Vũ Ninh có kể việc thần Cao Lỗ, tướng của An Dương Vương, đã hiển linh phù trợ Cao Biền chống giặc Nam Chiếu. Cao Biền sau khi gặp thần, tỉnh mộng có bài thơ:

Bách Việt điện khu vũ

Nhất hung định sơn xuyên

Thần linh năng trợ thuận

Đường gia cảnh tộc diên.

Dịch:

Bách Việt vững phong cương,

Ba quân dẹp chiến trường

Thần tiên phù chính nghĩa

Muôn năm vững triều Đường.

Theo bài thơ này thì triều Đường là một triều đại của người Bách Việt. Thực ra *Đường* phát âm trong tiếng Hoa là Thoàng - Thường. Sở Việt gọi là *Việt Thường*. Tương tự Tùy là Sui - Sủy - Sở - Thủy, chính là *Tủy Việt*. Sở gia Trung Quốc cố tình bỏ đi chữ Việt để chỉ còn Tùy - Đường trong lịch

sử. Mảnh đời trắng thay đen này thực đơn giản mà xem ra hiệu quả... mãi đến nay vẫn còn tác dụng tốt khiến biết bao người vẫn chưa nhận ra...

Bộ Hải triều Nam

Cao Biền theo **Cựu Đường thư** là người Bộ Hải. Bộ Hải được "ghi chú" là ở Mãn Châu, miền Bắc Trung Quốc. Có thật vậy không?



Nhà thờ họ Cao ở Nho Lâm, Diễn Thọ.

Ở làng Nho Lâm, xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu, Nghệ An có một ngôi đền thờ họ được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia. Đó là đền thờ họ Cao, tương truyền thờ Cao Lỗ, tướng của An Dương Vương. Cao Lỗ được gọi là Tiên viễn tổ của họ Cao ở Nho Lâm. Họ Cao nổi tiếng về truyền thống hiếu học, có nhiều nhân vật dòng họ có danh tiếng xưa và nay như Cao Xuân Dục, Cao Bá Quát,...

Theo gia phả của họ thì họ Cao ở Nho Lâm có gốc là từ Cao Đại Tôn là ông Cao Thiện Trí sống vào khoảng năm 1360, lập làng Tùng Lâm, sau đổi thành Nho Lâm. Có điều không hiểu sao họ Cao lại nhận mình là xuất xứ từ vùng Bộ Hải. Bộ Hải nếu như theo định vị ngày nay thì là vùng biển giáp với Triều Tiên ở tí phía Bắc Trung Quốc.

Họ Cao theo **Bách gia tính** là một họ cổ của Trung Hoa từ thời Chu, có xuất xứ từ vùng Bộ Hải. Nhưng không thể có chuyện Cao Lỗ là người Bộ Hải ở tận Mãn Châu được. Trái lại, trong đền thờ họ Cao ở Nho Lâm Diễn Thọ thì họ Cao phát tích từ "*Bộ Hải triều Nam*". Bộ Hải triều Nam hay Bát Hải Động Đình, chính là biển Đông. Cao Lỗ và Cao Biền đều là người Việt chính cống, quê gốc ở vùng quanh biển Đông Việt Nam.

Kỳ lạ nữa, theo tộc phả họ Cao ở Nho Lâm thì là ông Cao Thiện Trí lấy vợ là bà Không Thị Tám, người... nước Lỗ chạy loạn sang Nghệ An.

Câu đối trước cửa đền thờ họ Cao ở Diễn Thọ:

萬派千流原渤海

今花古樹漫松林

Vạn phái thiên lưu nguyên Bột Hải

Kim hoa cổ thụ mạn Tùng Lâm.

Dịch:

Vạn phái ngàn dòng từ Bột Hải

Hoa nay cây cổ chốn Tùng Lâm.

Một dẫn chứng khác để khẳng định vị trí Bột Hải trong cổ sử là đền Đức Thánh Cả ở Thái Đường (nay thuộc xã Thái Bình, Ứng Hòa, Hà Nội). Đền thờ một vị thần thời Hùng Vương, đã cùng Phù Đổng thiên vương giúp vua Hùng đánh dẹp giặc Ân ở vùng "châu Hoan, châu Ái". Sau khi thần hóa được phong là *Bột Hải đại vương* và thờ ở Thái Đường.

Thật khó hiểu, giặc Ân nào ở vùng Thanh Nghệ? Châu Hoan châu Ái là vùng đất ven biển Đông nên Bột Hải phải là biển Đông, chứ không thể ở tận Mãn Châu.

Câu đối trong đền Đức Thánh Cả ở Thái Đường:

第六代雄王神將揮刀鯨剗鰐斷

幾千秋東海殷兵絕命戟折舟沉

Đệ lục đại Hùng Vương, thần tướng huy đao, kinh khô ngạc đoạn

Kỷ thiên thu Đông Hải, Ân binh tuyệt mệnh, kích chiết chu trầm.

Dịch:

Hùng Vương thứ sáu triều xưa, thần tướng vung đao, kinh đứt sáu đoạn

Biển Đông nghìn thu thừa trước, quân Ân hết số, kích gãy thuyền chìm.

Từ "*Đông Hải*" trong vế đối chỉ rõ Bột Hải đại vương là người cầm quân đánh thủy binh của giặc Ân ở vùng biển Đông. Bột Hải chính là chỉ biển Đông ở nước ta.

Một tài liệu khác xác định Cao Biền là người Bách Việt là thần tích đình làng Vạn Phúc (Hà Nội). Theo thần tích này thì Cao Biền là "*người Quảng Tín, Thương Ngô*", lấy vợ là Ả Lã Đê Nương, người Tuyên Quang. Sau khi dẹp được giặc Nam Chiếu, Cao Biền tự cho mình có công cao, xưng là *Quốc vương thiên tử*, phong cho Ả Lã Đê Nương là *Nga Hoàng cung phi*.

Quốc vương thiên tử có thể là tam sao thất bản của tên Lạc Vương với liên hệ Lạc - Nác - Nước - Quốc.

Còn tên *Nga Hoàng cung phi* rõ ràng là lấy theo tên các vị vương phi của Đế Thuấn trong Hoa sử. Ả Lã Đê Nương sau khi Cao Biền về Bắc đã ở lại làng Vạn Phúc, mở mang nghề tơ lụa cho người dân trong vùng. Làng lụa Vạn Phúc, Hà Đông tới nay thờ bà làm thành hoàng làng.

Lạc Vương hay Hùng Quốc Vương cũng có thể là tên của Đế Thuần trong cổ sử. Cao Biền như vậy coi mình tiếp nối công đức của Lạc Vương Đế Thuần, phong cho vợ là Nga Hoàng.

Trong thần tích Việt ngoài Cao Biền còn có Lý Thiên Bảo được gọi là *Quốc vương thiên tử*, như ở các khu Dịch Vọng, Mỹ Đình, Mễ Trì. Như trên, có thể Lý Thiên Bảo đã được gọi là Lạc Vương. Còn Lý Phật Tử ở vùng này được thờ với tên *Diêm La thiên tử*. Có liên hệ: Diêm La thiên tử = Diêm Vương = Quỷ Vương = Tây Vương = Thục Vương hay Chiêu Vương. Lý Phật Tử là Thục Vương, hay vua vùng phương Tây.

Đại Nam quốc sử diễn ca kể:

Cao Biền là tướng lạc điều

Tài danh sớm đã dự vào giản tri.

Và giải thích rằng Cao Biền có tên *Lạc Điều ngự sử* vì có tài bắn cung, một phát trúng 2 con chim điều ("xạ lạc song điều")... Đây là chép sử kiểu suy diễn, giống như giải thích cụm từ "*Diên Chỉ chi Ngung*" là "cối đất điều rơi" vậy... Theo kiểu này thì phải gọi Cao Biền là "Anh hùng xạ điều" mất. Ở Ninh Bình còn có chuyện Cao Biền cười điều bay qua đây bị một đạo sĩ địa phương ra tay bắn gãy cánh, rơi xuống thành núi Cánh Điều...

Câu đối ở đình làng Kim Lan (Gia Lâm, Hà Nội) thờ Cao Biền:

執神筆御金鳶声馳北國

築羅城標石柱威震南邦

Chấp thần bút ngự kim diên, thanh trì Bắc quốc

Trúc La thành tiêu thạch trụ, uy chấn Nam bang.

Dịch:

Cầm bút thần cười điều vàng, tiếng vang sang Bắc quốc

Đắp La thành dựng cột đá, oai phong dội Nam bang.

Nay với liên hệ Quốc vương thiên tử là Lạc Vương, thì danh hiệu Lạc Điều của Cao Biền chính xác phải là *Lạc Diêu*. *Lạc* là đất Lạc Việt. *Diêu*, hay *Diêu*, thực ra là từ *Giao*. Chữ Diêu này cũng gặp trong tên Diêu Trọng Hóa của Đế Thuần. Lạc Diêu hay Lạc Giao chỉ rõ là vùng Giao Chỉ Lạc Việt hoặc là cõi Nam Giao, nơi Cao Biền, cũng như Đế Thuần, dựng nghiệp và cai quản.

Lạc Diêu còn có thể là Lạc Diên hay Lạc Dương, là đô thành của nhà Đông Chu. Đây là vùng Cổ Loa của Cao Lỗ, hay Đại La do Cao Biền xây đắp.

Đẹp Lâm Ấp

Tại làng Mỹ Á (xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội) có ngôi đình nhỏ bên sông thờ thành hoàng làng là Cao Biền. Theo sử cũ vào khoảng những năm Đường Hàm Thông Cao Biền được nhà Đường cử làm đại tướng sang An Nam để giải quyết vấn đề Nam Chiếu. Cao Biền hạ được thành Đại La do quân Nam Chiếu đang trấn giữ, đánh bại được các thổ mán, sát hại hơn một nửa quân Nam Chiếu. Từ đó Cao Biền ở lại Giao Châu, được phong là Tiết độ sứ.

Câu đối ở đình Mỹ Á:

奉印唐朝北國千秋功在處

高平雲居南邦萬古仰洪恩

Phụng ấn Đường triều, Bắc quốc thiên thu công tại xứ

Cao bình Vân cứ, Nam bang vạn cổ ngưỡng hồng ân.

Về đôi thứ hai có từ "*Vân*" cần hiểu là Vân Nam, thủ đô của Nam Chiếu theo quan niệm hiện nay. "*Vân cứ*" là quân cát cứ từ Vân Nam, hay quân Nam Chiếu.

Dịch:

Vâng ấn triều Đường, nghìn thu Bắc quốc công nghiệp ở xứ

Giỏi dẹp quân Vân, muôn thừa Nam bang ngưỡng mộ ân sâu.

Tuy nhiên trong **Thiên Nam ngữ lục** lại ghi một thông tin hoàn toàn khác với chính sử về Cao Biền. Cao Biền sang An Nam và đã đánh dẹp quân của... nhà Hậu Lý Nam Đế:

Sơ vãng chiếu chỉ bước sang

Đến miền Gia Định, Quế Dương dần dà

Những quan Hậu Lý ngày xưa

Con em hợp quấy được và ngàn quân

Hợp làm tiết nghĩa trung thần

Tiểu nhi bá tướng, phụ nhân anh hùng.

Làm sao Nam Chiếu lại là tàn quân của Hậu Lý được?

Ở một nơi khác thờ Cao Biền là làng gốm Kim Lan, nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội, nằm đối diện bên kia sông với làng Mỹ Á. Tại bãi đường đình Kim Lan có câu đối:

討南詔築大羅城開天威浜留玉几

勸農喪傳甄陶藝安民濟世祐金閭

Thảo Nam Chiếu trúc Đại La thành, khai Thiên Uy banh lưu ngọc kỷ

Khuyến nông tang truyền chân đào nghệ, an dân tế thế hữu kim xương.

Dịch:

Dẹp Nam Chiếu đắp Đại La thành, khơi kênh Thiên Uy, công nghiệp còn lưu ghé ngọc

Khuyến nông tang truyền nghề làm gốm, yên dân giúp thế, ân đức mãi ghi hộp vàng.

Về việc Cao Biền đắp thành Đại La và truyền nghề nông nghề gốm xin bàn trong phần sau. Ở đây muốn nói tới thông tin Cao Biền "*khai Thiên Uy banh*", tức là mở kênh Thiên Uy. Chuyện này tóm tắt như sau. Cao Biền đi thị sát đến "châu Ung, Quảng" thấy đường biển nhiều ghềnh đá làm đắm thuyền, vận chở không thông nên cho quân đến đục đá mở đường. Nhưng lòng kênh ở đây có một chỗ đá cứng như sắt, búa đục không được. Cao Biền cáo trời khiến sấm sét phá tan ghềnh đá. Vì thế kênh đào xong gọi là kênh Thiên Uy.

Vấn đề xác định kênh Thiên Uy ở đâu đã được nhiều người bàn luận. Người thì cho là ở bên Quảng Tây. Người thì bảo ở Vân Nam. Chỉ có ở Việt Nam còn lưu vết khá rõ con kênh này là Kênh Sắt (Thiết Cãng) ở Diễn Châu, Nghệ An. Ở đây vẫn còn lưu được bia *Thiên Uy kính tân tạc hải phái bi* có niên hiệu Hàm Thông nhà Đường (năm 870), văn bia do Bùi Hình, Chương Thư ký của Tiết độ sứ Giao Châu Cao Biền soạn. Đây là một trong những văn bia cổ nhất còn giữ được ở nước ta.

Diễn Châu cũng là nơi có nhà thờ họ Cao "*Bột Hải triều Nam*" ở Nho Lâm Diễn Thọ. Dòng họ này nổi tiếng làm nghề khai mỏ luyện quặng sắt. Điều này cho thấy địa chất khu vực này có nhiều quặng sắt ngầm, lòng sông bị hóa sắt nên việc khai mở kênh mới khó khăn như vậy.

Còn có bài thơ **Quá Thiên Uy kính** của Cao Biền đề lại như sau:

Sài lang khanh tận khước triều thiên

Chiến mã hưu tê chương lĩnh yên

Quy lộ hiểm hy kim thảo dãng

Nhất điều thiên lý trực như huyền.

Dịch (Lê Nguyễn Lưu):

Sài lang chôn sạch lại châu vua

Ngựa chiến thôi kêu cỡi núi mờ

Đường hiểm nay về bằng phẳng rộng

Một lèo nghìn dặm thẳng như tơ.

Bài thơ trên cho thấy kênh Thiên Uy do Cao Biền mở nằm gần nơi mà Cao Biền đã đi đánh dẹp quân Nam Chiếu ("*sài lang chôn sạch*"). Tới đây thì sự việc trở nên khó hiểu. Kênh Thiên Uy không thể nằm ở Vân Nam vì đây là "Vân cứ" của quân Nam Chiếu. Nam Chiếu cho tới tận thời Đại Lý chưa hề mất vùng đất Vân Nam vào tay nhà Đường. Cao Biền không thể đào kênh ở Vân Nam được. Kênh Thiên Uy ở cửa biển Quảng Tây thì còn vô lý hơn vì chỗ đó chưa từng bao giờ có quân Nam Chiếu. Còn Kênh Sắt ở Nghệ An thì liên quan gì tới Nam Chiếu?

Thiên Nam ngữ lục lại một lần nữa cho thêm thông tin mới về kênh Thiên Uy :

Việt Nam bốn bể chín châu

Biên thu về một lâu lâu bản chương

Chơi tuần đến Lâm Ấp hương

Dưới sông đá mọc, trên ngàn núi ngăn.

Kênh Thiên Uy ở vùng đất của Lâm Ấp. Như vậy thì Kênh Sắt ở Nghệ An là phù hợp vì vùng này từng là vùng của Lâm Ấp.

Cao Biền khai kênh Thiên Uy tránh sóng dữ biển Đông được phong tước *Bột hải công*... Điều này giúp khẳng định: Bột Hải là chép sai, chính xác phải là Bạt hải hay Bát hải, nghĩa là biển Đông, số 8 là số chỉ phương đông trong Hà Thư.

Cao Biền như vậy là người đã dẹp Lâm Ấp dưới thời Đường. Quốc đô của Lâm Ấp theo tộc phả họ Phạm nằm ở thành Châu Sa (Quảng Ngãi). Ở Quảng Ngãi hiện có danh lam gọi là "*Long đầu hỷ thủy*"

(đầu rồng giỡn nước). Núi Long Đầu tọa lạc tại xã Sơn Long, Sơn Tịnh (tức là ngay gần thành Châu Sa). Đây là danh thắng thứ 2 của Quảng Ngãi sau "*Thiên Ấn niêm hà*" (dấu ấn trời đóng), là núi Thiên Ấn bên sông Trà Khúc. Khu vực này do vậy được gọi là miền Ấn - Trà. Ca dao xứ Quảng:

Sông Trà sát núi Long Đầu

Nước kia chảy mãi rồng châu ngày xưa.

Liên quan đến núi Long Đầu là truyền thuyết về vua Nam Chiếu sách **Đại Nam nhất thống chí**, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, phần viết về núi sông tỉnh Quảng Ngãi, có đoạn: "*Núi Đầu Rồng: Tức Long Đầu, ở cách huyện Bình Sơn 31 dặm về phía Nam, hình thế khuất khúc, sông núi từ núi Sâm Hội chạy về Nam, đến vực sông Trà Khúc thì dừng, hình như rồng thần hút nước nên gọi tên thế. Trên núi có miếu cổ thờ Long Vân tướng quân; sườn núi có 3 đường đi lên, sâu như giếng. Tương truyền hồi Cao Biền nhà Đường cười diều giấy đến đây yểm đoạn long mạch, hoang đường không tin được. Trong tập "Mười cảnh Quảng Ngãi" có một đề là Long Đầu hỷ thủy (Đầu rồng vờn nước), tức là núi này".*

Long Vân tướng quân hẳn là Vua Mây họ Phạm, Long chỉ vua, Vân nghĩa là Mây. Vua của Mây là rồng.

Tóm tắt truyền thuyết vua Nam Chiếu trên sông Trà Khúc như sau: *Tương truyền vua Nam Chiếu xuất thân từ một gia đình nghèo khó trên bờ sông Trà dưới chân núi Long Đầu. Bà mẹ là nàng Thiệu Khôi đi tắm sông bị một con rái cá lớn hãm hiếp, sinh ra Chiếu. Chiếu ngày thường tụ tập trẻ con chia phe đánh trận. Lũ trẻ chăn trâu tôn Chiếu làm vua. Tiếng đồn vang khắp cả miền núi Ấn sông Trà...*

Cao Biền sang phương Nam, phát hiện núi Long Đầu có "cửu phúc hồi hoàn" và "hàm rồng sâu thăm" đã tìm cậu bé Chiếu nhờ bỏ hài cốt của cha mình vào miệng rồng. Nhưng Chiếu đã lặn xuống và thay bằng xương con rái cá, là cha của mình... Từ đó Chiếu mỗi ngày một thông minh vượt bậc, tụ họp anh hùng hào kiệt bốn phương, đuổi quân Đường ra khỏi Giao Chỉ...

Cao Biền sau đó biết việc, liền trở về Giao Chỉ, mượn tay nàng Thiệu Khôi trảm long sông Trà Khúc rồi tiến quân đánh Nam Chiếu. Vua Nam Chiếu từ lúc đó không còn chống đỡ quân giặc được nữa, cuối cùng bị Cao Biền bắt và hành hình...

Câu chuyện trên mang đầy màu sắc "phong thủy", lại ná ná giống sự tích của Đinh Bộ Lĩnh ở sông Hoàng Long. Thêm vào đó các sử gia không thể hiểu nổi vì sao ở tận xứ Quảng miền Nam Trung Bộ lại có chuyện về vua Nam Chiếu. Nam Chiếu được cho là bắt nguồn từ vùng Vân Nam dưới thời Đường, cách sông Trà Khúc mấy ngàn cây số...

Truyền thuyết Cao Biền trảm long sông Trà Khúc khi liên hệ với tộc phả họ Phạm ở Quảng Ngãi đã chỉ ra một sự thật. Khởi nguồn của Nam Chiếu chính là ở vùng Quảng Ngãi, hay Chiêm Lũy động. Nam Chiếu là thời kỳ phục hưng của nước Lâm Ấp dưới thời Đường. Trước đó khu vực Tây và Nam Giao Chỉ gọi chung là vùng đất Lâm Ấp, xứ Nam Hà gồm 2 châu, hay nước Nam Triệu như trong **Truyện Nam Chiếu, Lĩnh Nam chính quái** đã kể.

Mặt khác so sánh 2 câu chuyện cũng cho thấy vua Nam Chiếu ở Trà Khúc là khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và Phùng Hưng. Chính 2 cuộc khởi nghĩa nối tiếp nhau bắt đầu từ miền Trung Việt này mới làm nên quốc gia Nam Chiếu hùng mạnh thời nhà Đường.

Xem lại **Truyện Nam Chiếu** và gia tộc họ Phạm ở Quảng Ngãi thấy rõ Lý Nam Đế là Khu Liên,

người lập nước Lâm Ấp. Nước Lâm Ấp này bao gồm một vùng rộng lớn từ Quý Châu, Vân Nam, Tây Bắc Việt và miền Trung Việt. Dật sử chép nhà Tùy thu phục Lý Phật Tử và Bát Lang là hình ảnh cuộc đánh dẹp của quân Tùy diệt nước Lâm Ấp sau 600 năm tồn tại của quốc gia này.

Nhưng tàn quân Lâm Ấp chưa hết. Họ Phạm (họ vua Lâm Ấp) quay lại cùng khởi nghĩa với Mai Thúc Loan và Phùng Hưng. Phạm Thị Uyển là Mai hoàng hậu lúc 18 tuổi, đã chiến đấu chống quân Đường hy sinh bên sông Tô Lịch. Hai anh em song sinh của bà là Phạm Miện, Phạm Huy là tướng của Phùng Hưng. Câu "*Tiểu nhi bá tướng, phụ nhân anh hùng*" phải chăng có phần nào liên quan đến việc này?

Khởi nghĩa của Mai Hắc Đế và Bó Cái Phùng Hưng từ Đường Lâm - Tây Thanh Nghệ, vùng đất Lâm Ấp xưa, chính là khởi đầu của nước Nam Chiếu. Phùng Hưng đã tiến lên chiếm toàn bộ vùng Tây Bắc (Phong Châu đô hộ phủ) gồm cả Vân Nam. Hậu Lý - Lâm Ấp - Nam Chiếu là một phần lịch sử phía Tây và Nam của nước ta đã bị lãng quên trong chính sử.

Gạch Giang Tây

Thiên Nam ngữ lục cho biết Cao Biền sau khi đánh dẹp được quân... Hậu Lý, khai kênh... Lâm Ấp thì:

*Dân làm cự cứu bảo nhau
Tôn Biền làm chủ giữ âu Long thành
Đến Kim Lan cơ đầu ghềnh
Lục nơi cải tử hoàn sinh chẳng cùng
Mạch tòng Tản Lĩnh giáng long
Sáu rồng phun ngọc, ba sông nước châu
Biền già ở cội Nam châu
Người nhà bèn táng ở đầu Kim Lan.*

Mã Cao Biền được táng ở chỗ "giáng long" là ở Kim Lan. Tác giả khảo cứu **Thiên Nam ngữ lục** bó tay, không biết "*ghềnh Kim Lan*" ở chỗ nào.

Lục tìm trong các di tích dân gian thì thật bất ngờ khi biết Kim Lan là một xã ở Long Biên, nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội. Tại đây đình làng vẫn còn thờ Cao Biền và 2 vị tướng tá của ông là Trạc Linh và Chữ Việt. Vị trí của đình Kim Lan được câu đối trước nghi môn đình mô tả như sau:

南帶珥河甄陶跡

北鄰古寺振靈聲

Nam đới Nhị hà chân đào tích

Bắc lân cổ tự chấn linh thanh.

Dịch:

Sông Nhị dải Nam là di tích làng gốm

Chùa xưa bên Bắc có tiếng thiêng vang truyền.

Ngay cạnh đình phía Nam bãi sông là di chỉ Hàm Rồng, vừa được phát lộ năm 2000. Phía Bắc đình là chùa Kim Lan. Ghềnh Kim Lan, nơi táng mộ Cao Biền được nhắc tới trong **Thiên Nam ngữ lục** chính là bãi Hàm Rồng này. Đây thực sự là một khu vực cực kỳ linh thiêng với sự có mặt của những vị vua lớn thời cổ sử tại các làng lân cận:

- Đàm Dạ Trạch thờ Triệu Việt Vương.
- Bát Tràng thờ Hán Cao Tổ Lưu Bang và Lã Hậu.
- Xuân Quan với điện Long Hưng thờ Triệu Vũ Đế.

Câu đối khác ở đình Kim Lan:

珠嶺屹頹波鴻貉山河留勝迹

珥河培春色昇龍故止映大羅

Châu lĩnh屹 đồi ba, Hồng Lạc sơn hà lưu thắng tích

Nhị hà bồi xuân sắc, Thăng Long cố chỉ ánh Đại La.

Dịch:

Đất ngọc sóng vờn vun, non nước Lạc Hồng lưu thắng tích

Sông Nhị đắp xuân sắc, nền cổ Thăng Long sáng Đại La.



Tại di chỉ Hàm Rồng - Kim Lan đã tìm thấy nhiều đồ gốm sứ từ thời Đường. Đặc biệt còn tìm thấy cả mẫu gạch "*Giang Tây quân*", là lớp gạch dưới cùng của Hoàng thành Thăng Long.

Câu đối ở nghi môn đình Kim Lan ghi:

静海甄傳瓷陶業

江西甄築大羅城

Tĩnh Hải chân truyền từ đào nghiệp

Giang Tây chuyên trúc Đại La thành.

Dịch:

Thầy Tĩnh Hải truyền nghề gốm sứ

Gạch Giang Tây đắp Đại La thành.

Độc câu đối này không khỏi nghiêng mình thán phục trước thông tin từ văn hóa dân gian. Việc khai quật Hoàng thành Thăng Long mới làm từ vài chục năm trở lại đây. Vậy mà dân Kim Lan đã biết từ lâu, thành Đại La được xây bằng gạch "*Giang Tây chuyên*". Trong khi các nhà khảo cổ Việt Nam còn đang lúng túng, không biết xác định gạch "*Giang Tây chuyên*" là gạch đời nào thì làng gốm Kim Lan này đã nêu đích xác đó là gạch từ thời Cao Biền. Là làng nghề gốm được truyền từ đời Cao Biền nên dân Kim Lan hiểu rõ "*Giang Tây*" nghĩa là gì. Chính ở Kim Lan là nơi đã đúc nên loại gạch này để xây thành Đại La.

Lý do các nhà khảo cổ khó giải thích về xuất xứ và thời gian của gạch Giang Tây là vì:

- "*Giang Tây*" là địa danh ở xa lắc, tận tỉnh Giang Tây Trung Quốc. Các nhà khảo cổ đành phải "bịa" ra là thời Đường có các đạo quân phòng đông, phòng thu gì đó đi lao động tăng cường ở Lĩnh Nam... An Nam từ thời Cao Biền đã trở thành một khu vực tách biệt, thay từ Đô hộ phủ sang chế độ phiên trấn (Tiết độ sứ). Cao Biền chỉ thiếu chút nữa là xưng vương lập quốc gia riêng ở Tĩnh Hải. Làm gì có chuyện có quân ở một "sứ" khác lại đi xây thành cho sứ Tĩnh Hải.



Gạch 'Giang Tây quân' ở di tích Hoàng thành Thăng Long.

- Gạch "*Giang Tây quân*" được tìm thấy ở nhiều nơi ở Việt Nam và còn trong cùng một lớp tường với gạch "*Đại Việt quốc quân thành chuyên*" tại Hoa Lư và Cổ Loa. Từ thời Đường tới thời Lý (Đại Việt) theo chính sử trải qua một loạt các triều đại hàng trăm năm (Hậu Lương - Khúc Thừa Mỹ, Nam Hán Lưu Cung, Ngô Vương Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn). Làm sao gạch thời Đường lại nằm chung lớp với gạch thời Lý trên cùng một bức tường được?

Lời giải về những viên gạch xây thành Thăng Long như sau. Cao Biền sau khi đánh dẹp Nam Chiếu, được nhà Đường phong là Tiết độ sứ. An Nam đô hộ phủ đổi thành đất Tĩnh Hải, nghĩa là vùng đất phía Tây của biển Đông. **Đại Nam quốc sử diễn ca** viết:

*Gia quan cho lĩnh tiết mao,
Đặt quân Tĩnh Hải biên vào bản chương.*

Quân của Cao Biền thì không gọi là Tĩnh Hải quân mà gọi là "*Giang Tây quân*". Giang Tây ở đây không liên quan gì đến tỉnh Giang Tây bên sông Dương Tử cả, mà là một từ dùng tương đương với Tĩnh Hải. Tĩnh = Tây, Giang = Hải, là biển. "Giang" là biến âm "dương" trong chữ Nho, cũng có nghĩa là biển. Đại dương thì rõ là biển.

Thiên Nam ngữ lục trong đoạn kể về Cao Biền còn có một số địa danh nữa:

*Sơ vãng chiếu chỉ bước sang
Đến miền Gia Định Quế Dương dân dã.*

Gia Định được chú thích là Gia Bình, Bắc Ninh ngày nay. Nhưng như vậy không ổn vì Gia Định là nơi Cao Biền đánh dẹp quân Hậu Lý - Nam Chiếu:

Ngày sau Biền mới ra quân

Gia Định yên trần quét sạch như tro.

Gia Định ở đây phải là vùng đất có phạm vi lớn hơn. Rất có thể, *Định* = Đinh, chỉ phía Tây. *Gia* với nghĩa là phủ, trị sở. Gia Định là trị sở phía Tây. Còn *Quế Dương* rõ ràng là từ tương đương với *Quế Hải* vì Dương = Hải, nghĩa là biển như đã nói ở trên.

Tham khảo một câu đối ở trước cửa đình Gia Phương, quê Đinh Bộ Lĩnh ở Gia Viễn, Ninh Bình.

粉鄉俎豆千秋在

桂海輿圖一統初

Phấn hương trở đậu thiên thu tại

Quế Hải dư đồ nhất thống sơ.

Dịch:

Làng Phấn nghìn thu dâng cúng lễ

Quế Hải thu về một địa đồ.

"*Phấn hương*" hay làng Phấn ở đây chỉ sách Bông, tương truyền là quê Đinh Bộ Lĩnh. Phấn hương theo điển tích còn là làng quê của Lưu Bang. Thực ra Bông = Bôn = Phần = Phấn. Lưu Bang cũng là Lý Bôn mà thôi.

Trong lời tựa của **Lĩnh Nam chích quái** có mở đầu: "*Quế Hải tuy ở ngoài cõi Lĩnh ngoại...*". Quế Hải như vậy là từ chỉ nước ta thời trung đại. Quế Hải thường được giải nghĩa: Quế = Quế Lâm hay Quảng Tây, Hải = Nam Hải hay Quảng Đông. Tuy nhiên như vậy thì Quế Hải thời Đinh đâu có vươn tới Quảng Đông. Làm sao Đinh Bộ Lĩnh có thể nhất thống cả Quế Lâm lẫn Nam Hải được?

Hay cách giải thích "*Nam Hải có cây quế, nên gọi là Quế Hải*" thì càng không thể tin được. Giữa biển làm gì có cây quế nào? Quế Hải cũng không tương đương với Nam Hải.

Chính xác hơn: Quế = Quý, một trong thập can chỉ hướng Tây, tương tự như trong Quế Lâm hay Quý Châu. Quế Hải là từ tương đương với Tĩnh Hải, chỉ vùng đất phía Tây của biển Đông, tương ứng chính xác với tước phong Tĩnh Hải tiết độ sứ của Cao Biền và nhà Đinh Lê sau này.

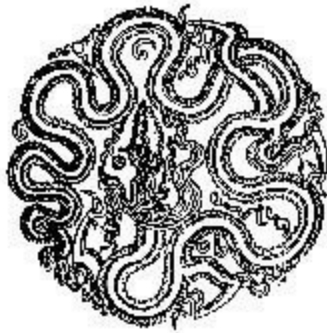
Một loạt những tên địa danh Gia Định, Quế Dương, Quế Hải, Giang Tây như vậy đều là những từ chỉ vùng Bắc và Bắc Trung Việt ngày nay, là đất Tĩnh Hải dưới thời Đường. Đây là những tên gọi khu vực nước ta từ thời Đường tới tận thời Đinh Lê. Cũng vì thế gạch "*Giang Tây quân*" tìm thấy nhiều nơi với những niên đại khác nhau. Thành Hoa Lư (Ninh Bình) và thành nhà Hồ (Thanh Hóa) cũng từng là những tòa thành xây dưới thời Đường bằng loại gạch này. Thậm chí ở Thái Bình còn tìm thấy những viên gạch Giang Tây quân trong đó chữ quân được viết là 君 (nghĩa là vua), chứ không phải 軍 (quân đội). Những viên gạch này cho thấy rõ Sứ quân thời kỳ này trên đất Việt chính là Tiết độ sứ của Tĩnh Hải quân.

Đối với các vị tiền nhân có nguồn gốc "phương Bắc" như Triệu Đà và Sĩ Nhiếp, chính sử Việt hết sức lúng túng trong việc nhận định là Vương hay là Giặc. Cao Biền cũng vậy. Chỗ thì ca ngợi như một

người có công đánh đuổi giặc Nam Chiếu, dựng thành Đại La. Chỗ thì coi như một kẻ thâm độc, một thầy phù thủy đã trấn yểm linh khí An Nam. Nay có thể thấy, Cao Biền là người Việt chính công, quê gốc ở Bột Hải - Biển Đông, là tướng cai quản vùng đất Lạc Việt - Giao Chỉ thời Đường, sau khi đánh dẹp Nam Chiếu - Lâm Ấp đã được nhà Đường phong làm Tĩnh Hải tiết độ sứ. Khu vực miền Bắc nước ta từ thời này được gọi là đất Tĩnh Hải, Quế Hải hay Giang Tây.

ĐẠI VIỆT

ĐẠI HÙNG



Lý hạc xuất ngũ liêm, triệu tự hòa đao thiên ứng thụ

Liên khoa khai bát diệp, kết thành mộc tử địa chung linh

Theo chính sử ngày nay, nước Việt ta khởi dựng nền độc lập vào cuối thời nhà Đường, bắt đầu từ hào trưởng đất Hồng Châu Khúc Thừa Dụ. Tiếp đó là Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân mà xưng Tiên Hoàng... Có điều hàng loạt những cổ vật có minh văn được phát hiện của thời kỳ này ở miền Bắc lại nói lên những điều khác... Thư tịch cổ của ta và Tàu về giai đoạn này lại càng mâu thuẫn...

Khúc tam vị chủ

Thiên Nam ngữ lục kể lại, sau khởi nghĩa của Phùng Hưng thì các quan cai trị Giao Châu của nhà Đường lần lượt là Tăng Cỗn, Thông Đình, Lý Trác rồi đến... Lưu Ân:

Sau thắng Lưu Ân nó rày tới nơi

Khoe khoang trí ngộ hơn người

Đời Tống Chu Miện nên trai anh hùng

Binh sang ở giữa thành Long

Phúc thay nó lại có lòng cứu dân.

Lưu Ân là Thanh Hải tiết độ sứ nhà Đường, là anh của Lưu Cung, người lập nên nước Nam Hán ở Quảng Đông theo sử sách ngày nay.

Mặc dù **Thiên Nam ngữ lục** cho rằng Lưu Ân "giả nhân giả nghĩa":

Trong xem nó cũng giả nhân

Mưu danh chuộc nghĩa một tuần sức trang.

Nhưng cũng phải công nhận cách cai trị của Lưu Ân với Giao Châu là "có lòng cứu dân".

Trong khi đó Khúc Thị Kỷ của Tam vị chủ (Tiên chủ Khúc Thừa Dụ, Trung chủ Khúc Hạo và Hậu chủ Khúc Thừa Mỹ) theo **Thiên Nam ngữ lục** lại cho là thời gian sau khi Lưu Ân cai quản Giao Châu.

Điểm qua vài nét về họ Khúc trong lịch sử Việt Nam. Năm 906, nhân cơ hội chính quyền trung ương

nhà Đường đang đứng trước nguy cơ sụp đổ, Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của dân chúng đã nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường, tự xưng là Tiết độ sứ. Triều đình nhà Đường công nhận Khúc Thừa Dụ là *Tĩnh hải quân Tiết độ sứ* và gia phong cho ông tước *Đồng bình chương sự*. Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con trai ông là Khúc Hạo nối nghiệp, làm Tiết độ sứ Tĩnh Hải quân. Năm 917 Khúc Thừa Mỹ thay Khúc Hạo đảm nhận chức hiệu này.

Vài nét về lịch sử nước Nam Hán. Lưu Khiêm, từng tham gia trấn áp khởi nghĩa Hoàng Sào nên được nhà Đường phong thưởng làm Thứ sử Phong Châu, trở thành lãnh chúa quân phiệt có thế lực. Năm 894 Lưu Khiêm chết, sau đó con là Lưu Ân kế vị. Năm 896, nhân nhà Đường có loạn, Lưu Ân xuất binh chiếm cứ Triệu Khánh, Nghiễm Châu, nay là vùng Quảng Đông, mở rộng khu vực cát cứ cả vùng Lĩnh Nam. Nhà Đường bất đắc dĩ phải phong quyền cho Lưu Ân.

Năm 905, Đường Ai Đế ban chức *Đồng bình chương sự* cho Lưu Ân. Năm 908 Hậu Lương Thái Tổ phong cho Lưu Ân làm Tĩnh Hải kiêm Thanh Hải quân Tiết độ sứ, rồi phong là Nam Bình Vương và tiếp là Nam Hải Vương.

Năm 911 Lưu Ân mất, Lưu Nham (hay Lưu Cung) thay anh nắm quyền cai quản. Tới năm 917 Lưu Nham lập nước Đại Việt, đóng đô ở Phiên Ngung.

Thông tin của **Thiên Nam ngữ lục** về Lưu Ân ở Long Thành thật là kỳ lạ vì như vậy thì ra Lưu Ân đã làm chủ Tĩnh Hải quân từ trước khi họ Khúc dựng nghiệp. Họ Khúc làm sao có thể tiếp quản Long Thành một cách dễ dàng như sử ta vẫn chép khi mà Lưu Ân còn đang đóng binh và được lòng dân ở đó?

Lưu Ân nối nghiệp cha là Lưu Khiêm thứ sử Phong Châu, chiếm đất Thanh Hải rồi xưng Nam Hải vương. Như vậy thì cả đất Thanh Hải và Tĩnh Hải đã thuộc về Lưu Ân từ khi còn chưa có Khúc Tiên chủ, đâu cần đợi đến lúc Lưu Cung đánh Khúc Thừa Mỹ nữa.

Thông tin Lưu Ân cai quản Giao Châu vào cuối thời Đường cùng thời gian và tước vị (Đồng bình chương sự, Tĩnh Hải tiết độ sứ) cho thấy Lưu Ân chính là Khúc Hạo và người nối nghiệp Khúc Thừa Mỹ là Lưu Cung. Tam vị chủ họ Khúc là cha con Lưu Khiêm - Lưu Ân - Lưu Cung, đã làm chủ vùng Tĩnh Hải và Thanh Hải thời Ngũ Đại.



Dinh Cúc Bồ ở Ninh Giang, Hải Dương.

Quê của Khúc tam vị chủ là làng Cúc Bồ, xã Kiến Quốc ở Ninh Giang, Hải Dương. Cái tên Cúc Bồ cho thấy *Khúc* đọc đúng là *Cúc*. Các nhà nho xưa đã khéo léo ghi lại thành ra họ Khúc và thêm chữ "Thừa" vào cho giống tên họ của người và có lẽ cũng để nhắc nhở âm đọc thực sự của Khúc là Cúc.

Phép phiên thiết Hán văn tên 3 vị chủ họ Khúc cho thông tin bất ngờ:

- "Khúc Thừa" Dụ = Cúc Dụ = Cự, là người già đáng kính.
- Khúc Hạo = Cúc Hậu = Cậ, ông cậu.
- "Khúc Thừa" Mỹ = Cúc Mỹ = Kỷ = Cả, vua kiến quốc.

Như vậy có thể thấy cả tên gọi, thời gian, tước hiệu đều có sự trùng hợp: Tiên chủ Khúc Thừa Dụ là ông Cự - Lưu Khiêm, Trung chủ Khúc Hạo là ông Cậ - Lưu Ân và Hậu chủ Khúc Thừa Mỹ là ông Cả - Lưu Cung. Nước Đại Việt xưng danh độc lập thời Ngũ đại chính là từ họ Khúc.

Hạt Lý nảy năm cây

Đại Việt sử ký toàn thư, Kỷ nhà Lý nói về sự xuất hiện của Lý Công Uẩn: "*Trước đây ở viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm châu Cổ Pháp, có con chó đẻ con sắc trắng có đốm đen thành hai chữ "Thiên tử". Kẻ thức giả nói đó là người sinh vào năm Tuất sẽ là Thiên tử. Đến đây vua sinh năm Giáp Tuất làm Thiên tử, quả nhiên ứng nghiệm".*

Thiên Nam ngữ lục ngoài chuyện chú chó có chữ "Thiên tử" trên còn nói đến truyền thuyết về cây gạo đầu làng Cổ Pháp bị sét đánh nứt đôi, bên trong có chữ đề:

Góc chùa cây cả trực trời

Lại có chữ bày Hưng Quốc chi niên.

Lý Khánh Văn nhân đó đoán:

Điềm này nghiệm đến sự trời

Nào ai tuổi Tuất ấy người làm vua

Lên đền một mối tay thu

Chữ Hưng Quốc ấy ắt là thiên nguyên.

Rồi khi Lý Công Uẩn lên ngôi thì:

Thùy y củng thủ cửu trùng

Cải nguyên Hưng Quốc đề phong trong ngoài

Hoa Lư hiểm địa hẹp hòi

Xa giá bèn dời về ở Thăng Long.

Thiên Nam ngữ lục cho ta một thông tin rõ ràng: "*Hưng Quốc*" từng là tên nước ta thời kỳ đầu triều Lý. Đây là một quốc danh chưa hề được chính sử nhắc tới.

Câu đối ở đình Dương Lôi, xã Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh, tương truyền là nơi có cây gạo bị sét đánh trong truyền thuyết về Lý Công Uẩn:

李核出五歟肇嗣和刀天應瑞

蓮花開八葉結成木子地鐘靈

Lý hạc xuất ngũ liêm, triệu tự hòa đao thiên ứng thụy

Liên hoa khai bát diệp, kết thành mộc tử địa chung linh.

Dịch:

Hạt mận sinh năm cây, dựng tiếp họ Lê trời cho điềm tốt

Hoa sen mở tám cánh, kết thành họ Lý đất đức linh thiêng.

"Hòa đao" 和刀 là chiết tự của họ Lê 黎. "Mộc tử" 木子 là chiết tự của họ Lý 李.

Về đối sau nói về triều Lý bát đế, hoa sen mở 8 cánh, thì dễ hiểu. Tuy nhiên, về đối đầu lại cho thông tin khá kỳ lạ. Theo chính sử thì thời kỳ Tiền Lê nối tiếp thời nhà Đinh, bắt đầu từ Lê Hoàn tới Lê Long Đĩnh là kết thúc, thay bằng sau đó sự lên ngôi của nhà Lý. Vậy mà về đối đầu ở trên cho một thông tin "ngược đời": họ Lê bắt đầu từ họ Lý, sinh 5 cây, tức là 5 đời vua. Phải hiểu thông điệp "sấm truyền" ở Dương Lôi này như thế nào đây?

Với việc nhìn nhận triều đại do Lưu Cung lập nên ở Quảng Đông là một triều đại người Việt, xưng tên nước Đại Việt, thì có thể thấy họ Lưu ở đây thực chất là họ Lý của người Việt. Nước Đại Việt bắt đầu từ Lưu Cung (Lý Cung) truyền đến Lưu Sưởng (Lý Sưởng) tất cả là 4 đời. Cộng thêm ông Cậu Lưu Ẩn là Nam Hải Vương trước khi lập quốc thì đúng là 5 đời.

Rất có thể "*ngũ liêm*" phiên thiết là *Nghiễm*, chỉ Nghiễm Châu, tên của Quảng Đông thời kỳ này. Lưu Cung cũng còn có tên là Lưu Nghiễm.

Nam Hán thành lập từ Lưu Cung, lúc đầu lập quốc gọi là Đại Việt, sau đó mới đổi sang thành Hán. Tên Nam Hán chỉ là cách gọi của các sử gia sau này để phân biệt với Bắc Hán. Tên chính xác của nước này phải là Đại Hưng. Đây là quốc gia của người Việt chính cống.

Năm 924 Nam Hán để ban đầu cải danh thành Trắc. Nhưng chỉ một năm sau, nhân "rồng trắng hiện lên" nên đổi niên hiệu thành Bạch Long và cải danh lại thành Cung.

Chi tiết này khá giống với việc Lý Công Uẩn khi dời đô thấy rồng bay lên. Truyền thuyết Việt chép "Lý Thái Tổ" đã thấy rồng vàng hiện lên khi đi thuyền trên sông Hồng. "Thái Tổ" của họ Lý chính là Lý Bôn hay Triệu Vũ Đế. Thăng Long rồng bay là hình ảnh tượng trưng cho đế nghiệp được hưng thịnh từ khởi nghĩa của Long Hưng Lý Bôn, Đại Việt Lý Cung tới Lý Công Uẩn.

Đại Hưng bình bảo

Bài này muốn bàn về cách đọc một đồng tiền cổ nổi tiếng ở Việt Nam vì được cho là đồng tiền đầu tiên của nước ta sau khi giành được độc lập vào thời Đinh. Vấn đề ở chỗ cách đọc của đồng tiền này. Trích theo sách **Lịch sử tiền tệ Việt Nam, sơ truy và lược khảo** của Nguyễn Anh Huy:

Mặc dù theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, niên hiệu của Đinh Tiên Hoàng có chữ Hán viết là "Thái Bình", nhưng Bernard J. Perma (Catalogue of Annam coins 968- 1955, Vietnam, 1963), thật có lý khi đọc hiệu của đồng tiền là "Đại Bình Hưng Bảo". Bởi sự thật, các đồng tiền do vua Đinh đúc, cả hiện vật lẫn ảnh chụp, chữ Hán viết là "Đại Bình" chứ không phải là "Thái Bình". Trong sách Tiền Cổ Việt Nam, GS. Đỗ Văn Ninh đưa ra hai cách giải thích hiện tượng trên như sau:

- Đồng tiền bị gi làm mất nét chấm dưới chữ "thái". Cách giải thích này khó được chấp nhận, vì chưa thấy đồng tiền nào của vua Đinh viết chữ Hán là "thái bình"; nếu có, chắc nhầm lẫn với một loại tiền khác.

- Cách giải thích thứ hai, dễ hiểu và có sức thuyết phục hơn là chữ "đại" còn có một âm đọc là "thái".

Cả hai cách giải thích đều không ổn. Ngay cùng với thời đó ở Hoa Lư và Hoàng thành Thăng Long có loại gạch "*Đại Việt quốc quân thành chuyên*", cho thấy chữ đầu tiên trong tên đồng tiền đọc là "Đại" chứ không phải "Thái". Tên của đồng tiền này đã đánh đố rất nhiều nhà nghiên cứu tới nay chưa có lời giải.

Một số nhà nghiên cứu khác đưa ra ý kiến đọc hiệu đồng tiền là "*Đại Hưng Bình Bảo*". Tuy rằng thời Đông Tấn - Nguyên Đế (Tư Mã Duệ) có niên hiệu Đại Hưng (318-321), song thời ấy ở Trung Quốc đang còn sử dụng hệ thống tiền Ngũ Thù, chưa dùng chữ "bảo" để chỉ khái niệm tiền tệ, do đó tiền này không thể do triều Tấn đúc.

Những người chơi tiền cổ đều biết tên tiền cổ có 2 cách đọc chéo và đọc xuôi. Nếu đọc xuôi theo chiều kim đồng hồ thì tên đồng tiền trên phải là "*Đại Hưng bình bảo*". Vấn đề là trong lịch sử không biết chữ "Đại Hưng" này ở vào giai đoạn sau nhà Đường (sau đồng tiền đầu tiên dùng từ "bảo" là "*Khai Nguyên thông bảo*") thuộc về ai?

"... ngày nay tiền "*Đại Bình Hưng Bảo*" - theo ông XiongBaoKang (Tổng Giám đốc Viện nghiên cứu tiền tệ và Bảo tàng Tiền tệ Quảng Tây - Trung Quốc) - được tìm thấy ở Hoa Nam (Trung Quốc) là đất của Bách Việt rất nhiều..."

Thật khó hiểu nếu đồng tiền trên là của nhà Đinh vì nhà Đinh rất ngắn ngủi chỉ có 12 năm, vào lúc phía Bắc nhà Tống đã thống nhất Hoa Nam. Làm thế nào mà đồng tiền của nhà Đinh lại được tìm thấy rộng rãi ở Hoa Nam được?

Theo dòng lịch sử tiền tệ ở nước Nam. Từ lúc Mã Viện nhà Đông Hán chiếm Giao Châu cho tới suốt thời Nam Bắc triều khu vực Giao Châu nằm dưới ách nô lệ của người Hán. Đồng tiền được dùng chủ yếu của thời kỳ này là tiền Ngũ thù. Mãi tới khi Đường Cao Tổ Lý Uyên lên ngôi mới thay đổi tiền Ngũ thù sang loại tiền mới là đồng *Khai Nguyên thông bảo*. Kiểu tiền "thông bảo" tròn lỗ vuông từ đó duy trì qua các triều đại cho tới triều Nguyễn sau này.

Đại Đường là một đế quốc với lãnh thổ rộng lớn từ Nam chí Bắc. Do đó cùng là tiền *Khai Nguyên thông bảo* nhưng có thể được đúc ở nhiều khu vực khác nhau. Việc này được thể hiện là ở mặt sau của đồng Khai Nguyên thông bảo có chữ chỉ khu vực đúc tiền. Hoặc chữ ở mặt lưng đồng tiền còn có những ý nghĩa khác. Tại Việt Nam đã thấy một số loại tiền *Khai Nguyên thông bảo* với các chữ Kinh, Đàm, Nhuận, Tương, Tuyên, Quế, Lạc, Hồng, Ngạc, Lam, Quảng, Hưng, Duyện, Ích, Lương, Việt, Xương, Phúc, Công,...

Nhà Đường suy, các khu vực phiên trấn (các đạo) lần lượt tự xưng vương lập quốc. Bước vào thời kỳ Ngũ đại thập quốc, các triều đại trung ương và các quốc gia trong thời này đều có đúc những đồng tiền mang niên hiệu, tên gọi riêng. Đáng chú ý là có đồng tiền *Đường Quốc thông bảo* của nước Nam Đường, là đồng tiền không dùng niên hiệu của vua mà dùng tên quốc gia đặt cho đồng tiền của mình.

Thời Ngũ đại thập quốc kết thúc bởi nhà Tống. Không phải Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dã mà là Tống Thái Tông Triệu Khuông Nghĩa mới là người thực sự đánh dẹp được nhà Bắc Hán năm 979,

chấm dứt thời kỳ phân liệt của Trung Hoa. Từ tháng 12/976 tới 11/984 Triệu Khuông Nghĩa lấy niên hiệu là Thái Bình Hưng Quốc. Đồng tiền được Tống Thái Tông đúc là đồng *Thái Bình thông bảo*, một đồng tiền chất lượng tốt, đúc cẩn thận, chữ viết đẹp.



Các đồng tiền Đại Hưng bình bảo và Thái Bình thông bảo.

Trên đất Giao Châu cùng lúc này xuất hiện loại tiền *Thái Bình hưng bảo* với chữ Đinh ở mặt sau đồng tiền. Các nhà nghiên cứu cho rằng đây là đồng tiền của Đinh Bộ Lĩnh vì theo sử sách chép vua Đinh có niên hiệu là Thái Bình. Niên hiệu Thái Bình của vua Đinh được chép là từ năm 970 - 980.

Như vậy xuất hiện một vấn đề. Trên đất Việt những năm 970 - 980 lưu thông 2 loại tiền cùng một tên gọi là Thái Bình. Một đồng *Thái Bình thông bảo* của nhà Tống. Một đồng *Thái Bình hưng bảo* có chữ Đinh ở mặt lưng. Có điều đồng Thái Bình hưng bảo đọc đúng theo chữ trên hiện vật qua hàng trăm đồng thì chữ đầu tiên là chữ "Đại". Không hề có đồng "hưng bảo" nào có chữ "Thái" cả. Cổ vật không thể sai. Chỉ có sách sử chép sai mà thôi...

Từ so sánh sự phát triển các đồng tiền thời kỳ phân rã hậu Đường có thể nhận ra một số điều. Niên hiệu Thái Bình của Đinh Bộ Lĩnh thực ra là của Tống Thái Tông, người đã kết thúc cục diện chia năm xẻ mười của Trung Hoa như trên đồng *Thái Bình thông bảo*. Sử Việt chép là Đinh Bộ Lĩnh đã thống nhất 12 sứ quân. Các sứ quân ở đây phải hiểu là các tiết độ sứ theo chế độ phiên trấn từ thời Đường.

Đồng tiền có chữ Đinh phải đọc theo thứ tự và mặt chữ đúng là *Đại Hưng bình bảo*. Đại Hưng là tên nước. Tiền lệ lấy tên nước đặt tên cho tiền hoàn toàn đã có vào thời kỳ này như ở đồng *Đường Quốc thông bảo* của nước Nam Đường.

Chữ Đinh không phải chỉ quốc tính (họ của vua) mà là chỉ khu vực lãnh thổ tiền được đúc, tương tự như những chữ Kinh, Tương, Duyện, Ích... ở mặt sau của đồng *Khai Nguyên thông bảo*. Đinh hay Tĩnh cùng một nghĩa, chỉ Tĩnh Hải quân thời Đường, tức là vùng Giao Chỉ.

Vậy Đại Hưng là nước nào? Tĩnh Hải quân tại sao lại đúc riêng tiền Đại Hưng?

Đại Hưng chính là nước Đại Việt thành lập bởi Lưu Cung năm 917, đóng đô ở Phiên Ngung thời Ngũ đại. Lưu Cung sau mấy năm lập quốc đã đổi tên nước thành Đại Hưng, sử Tàu nhập nhèm biến thành nước Đại Hán (Nam Hán). Tên "Hưng quốc" khi khởi đầu nhà Lý này đã được nhắc đến trong **Thiên Nam ngũ lục**. Tên Hưng Vương phủ của Quảng Châu khẳng định thêm điều này. Việc đồng tiền *Đại Hưng bình bảo* được tìm thấy rộng rãi ở Hoa Nam trở nên hợp lý vì đây là vùng ảnh hưởng của

nước Đại Việt - Đại Hưng thời đó.

Người ta còn tìm thấy đồng tiền *Đại Việt thông bảo* ở Việt Nam. Đồng tiền này có cách viết chữ tương đồng với thời của đồng *Đại Hưng bình bảo*, nhưng lại bị nghi ngờ là tiền giả cho dù được phát hiện trong di tích Hoa Lư. Lý do được dẫn là thời đó chưa có quốc hiệu Đại Việt ở nước ta (Đinh Bộ Lĩnh theo chính sử lấy quốc hiệu là Đại Cồ Việt). Nhưng nếu nhìn rộng ra thì thấy ngay Đại Việt này là quốc hiệu của Lưu Cung. Gạch "*Đại Việt quốc quân thành chuyên*" ở Hoa Lư cũng khẳng định danh xưng Đại Việt đã có từ trước khi nhà Lý dời đô về Thăng Long. Không như đồng *Đại Hưng bình bảo*, đồng *Đại Việt thông bảo* khá hiếm thấy. Điều này cũng dễ hiểu vì Lưu Cung chỉ sau ít năm lập quốc đã đổi quốc hiệu từ Đại Việt sang Đại Hưng.

Chữ "*bình*" trong "bình bảo" có thể hiểu là bình dân, bình thường, "bình bảo" có nghĩa tương tự như "thông bảo" vậy. Trong bộ tiền cổ Việt Nam cũng có một vài đồng tiền mang tên "bình bảo" như đồng "*Thiệu Phong bình bảo*" đời Trần.

Gần thời gian và cùng kiểu chữ với đồng *Đại Hưng bình bảo* là đồng tiền *Thuận Thiên đại bảo*, được cho là đồng tiền của Lý Thái Tổ. Mặt sau đồng tiền này có chữ "*Nguyệt*". Chữ Nguyệt ở đây cũng có thể là từ chỉ hướng Tây. Mặt trời là biểu tượng phương Đông. Mặt trăng là biểu tượng của phương Tây. Như vậy, tương tự như chữ Đinh trên đồng *Đại Hưng bình bảo*, chữ Nguyệt cho biết đồng *Thuận Thiên đại bảo* là tiền đúc của đất Tĩnh Hải thời Đinh - Lý.

Đồng tiền được cho là đồng tiền đầu tiên của Việt Nam lại là một bằng chứng về nước Đại Hưng của Lưu Cung. Đã là Đại Hưng thì không hề có nước "Đại Hán" ở Lưỡng Quảng và tức là trận thủy chiến với quân Nam Hán của Ngô Quyền không thể xảy ra trên sông Bạch Đằng vào thời kỳ này...

Giữa huyện Phù Hoa

Truyện thơ Nôm **Tổng Trân - Cúc Hoa** là câu chuyện được lưu truyền rộng rãi trong dân gian người Việt. Tổng Trân không chỉ là nhân vật trong truyện mà được cho là có thật, quê ở xã An Cầu, huyện Phù Cừ, Hưng Yên. Nay ở xã An Cầu còn đền thờ Tổng trạng nguyên nằm bên dòng sông Luộc xanh mát.

Nếu theo những gì lưu truyền trong truyện và thần tích địa phương thì vị Trạng Gầu Tổng Trân giành mọi "kỷ lục" trong nền khoa bảng nước nhà:

- Trạng nguyên trẻ nhất: Tổng Trân đỗ trạng nguyên từ lúc 8 tuổi, còn trẻ hơn cả Trạng Hiền thời Trần (làm Trạng lúc 13 tuổi).
- Trạng nguyên đầu tiên: theo thần tích thì Tổng Trân đỗ trạng nguyên dưới thời Tiền Lý Nam Đế, cách nay gần 1500 năm, còn trước cả ông Khương Công Phụ đỗ tiến sĩ dưới thời Đường.
- Trạng nguyên lưỡng quốc: Tổng Trân được cử đi sứ phương Bắc và nhờ tài năng đã trở thành Lưỡng quốc Trạng nguyên như Mạc Đĩnh Chi vậy.

Tuy nhiên, thật khó xác định thực sự Tổng Trân là trạng nguyên của thời gian nào. Thời Lý Nam Đế thì đến bên Trung Quốc (nhà Lương) cũng còn chưa đặt ra chế độ khoa cử, làm sao mà có Tổng Trạng nguyên thời này ở Việt Nam được? Nhận thấy điều này nên một số sách như **Nam sử tập biên** có sửa là Tổng Trân đỗ trạng nguyên thời Trần Thái Tông và đi sứ nhà Nguyên. Nhưng như vậy cũng không ổn vì trong số trạng nguyên được lưu danh bảng vàng từ thời Lý tới nay ở Văn Miếu thì không hề thấy có tên Tổng Trân.

Đôi câu đôi được chép từ tư liệu của Bảo tàng Hưng Yên, tương truyền là ở đền Tổng Trân:

*Văn vũ bầm toàn tài, kháng Ngụy sánh Ngô, cái thế huân danh minh Việt sử
Bắc Nam giai cử thủ, phong tích tước huy, thiên niên thang mộc tráng lăng từ.*

Xin dịch là:

*Văn võ vốn toàn tài, chống Ngụy sánh Ngô, danh sáng trù đời rạng sử Việt
Bắc Nam đều là trạng, phong tích ban tước, nghìn năm hương quán vững lăng đền.*

Câu trên có chỗ thật khó hiểu: "*kháng Ngụy sánh Ngô*". Tống Trạng nguyên sao lại đánh Ngụy dẹp Ngô là thế nào? Thần tích ở Hưng Yên về Tống Trân cũng chép:

Tống Trân là con của ông Tống Triệu và bà Đào Thị Quang, sinh năm Bính Ngọ, giờ Dần, tháng 11, đời vua Lý Nam Đế. Tống Trân lớn lên theo học ông Lý Đường, 7 tuổi thi khoa Hiền Lương phương chính, đỗ Trạng Nguyên, sang sứ Trung Quốc nhận chức ở châu Yên Kinh, có tham gia đánh Đông Ngô Bắc Ngụy trong 10 năm, đem lại thái bình.

Đông Ngô, Bắc Ngụy là hai nước của thời Tam quốc, từ đầu công nguyên. Tống Trân là trạng nguyên nhà Tiền Lý. Vậy hóa ra Tiền Lý là nhà Tây Thục, nước đã "kháng Ngụy" và "sánh Ngô" của thời kỳ này? Thời Tam Quốc đâu đã có chế độ khoa cử mà có trạng nguyên?

Theo thần tích khi đi sứ Tống Trân bị vua phương Bắc là Linh Long Kiều Huy giam vào chùa 100 ngày, song nhờ biết bẻ tượng bằng chè lam ăn nên mới sống sót. Sau đó Tống Trân còn phải lưu sứ 10 năm mới hết hạn. Chuyện này rất giống việc Tô Vũ thời Hán Vũ Đế đi sứ ở Hung Nô, uống tuyết trong chùa, chần dê ngoài thảo nguyên hơn chục năm. Mô típ của chuyện Tô Vũ chần dê có thể đã lấy đề sáng tác trong truyện Tống Trân chứ khó lòng mà Tống Trân lại là người từ thời Hán.

Một chuyện là nữa là ở vùng Lạng Giang tại đình Thanh Lương còn tìm thấy cây cột xà gỗ đề: "*Phật Hoa phủ Tống Trân Bắc quốc sứ thần cung tiến nhất chu*". Nghĩa là: "*Tống Trân người phủ Phật Hoa là sứ thần Bắc quốc cung tiến một cây*".

Phật Hoa tức là hoa sen, tương đương với Phù Dung = Phù Cừ = Phù Hoa, là tên quê của Tống Trân. "*Phật Hoa phủ Tống Trân*" rõ ràng là chỉ Tống Trạng nguyên ở huyện Phù Hoa.

Tới đây thì thật hết biết Lưỡng quốc Trạng Gầu là người sống vào đời nào. Theo những thông tin đã nêu thì Tống Trân có thể là đời Tây Hán, hay Tam quốc, thời Lý Nam Đế, thậm chí thời Lê sau này...

Bài thơ lưu ở đền Tống Trân:

Giữa huyện Phù Hoa nổi một gò

An Đô sớm nảy bật cờ Nho

Trạng nguyên tám tuổi thom trời Việt

Sứ sứ mười đông khét đất Ngô.

Để giải đáp câu hỏi về thời gian sống của nhân vật lịch sử Tống Trân xin đưa ra giả thuyết sau:

- Khoa cử Trung Hoa (và Việt Nam) bắt đầu từ thời Tùy Dạng Đế (605 - 618). Như vậy Tống Trân không thể có trước thời gian này.

- Tống Trân cũng không thể là trạng nguyên sau thời Lý của Việt Nam vì nếu không thì ông đã có tên

ở các bia Văn Miếu nước ta. Khoa cử thời Lý bắt đầu năm 1075 dưới thời Lý Nhân Tông với trạng nguyên đầu tiên là Lê Văn Thịnh.

Thời gian sống của Tống Trân như vậy có thể đoán định là khoảng giữa thời nhà Tùy tới trước thời Lý.

Trong thần tích Tống Trân theo học "*thầy Lý Đường*". Điều này có thể hiểu hàm ý là Tống Trân đã theo học chế độ khoa cử của nhà Đường Trung Hoa (vua Đường họ Lý).

Trong truyền thuyết về Tống Trân có thể thấy thời gian này tồn tại rất nhiều "quốc gia": nước Việt nơi Tống Trân đỗ trạng nguyên, "Bắc quốc" nơi Tống Trân đi sứ, châu Yên Kinh nơi Tống Trân trị nhậm ở Bắc quốc, Bắc Ngụy và Đông Ngô, nơi Tống Trân đánh dẹp, an dân. Thời kỳ nhà Đường và có nhiều quốc gia như trên thì chỉ có thể là thời Mạt Đường - Ngũ đại thập quốc. Thời kỳ này đúng là có đủ cả các nước Việt, Ngô, Yên Kinh, "Bắc quốc", có thể có cả Ngụy nữa. Thời Ngũ đại thập quốc cũng khớp với suy đoán trên về thời gian thi đỗ của Tống Trân ở khoảng giữa nhà Tùy và nhà Lý Việt Nam.

Câu đối ở cửa đền Tống Trân ở Phù Cừ:

壹家節義生前李

兩國勲名夢後吳

Nhất gia tiết nghĩa sinh Tiền

Lý Lương quốc huân danh mộng Hậu Ngô.

Dịch:

Một nhà tiết nghĩa sinh Tiền Lý

Hai nước sáng danh mộng Hậu Ngô.



Cột gạch cổ trước đền Tống Trân ở Phù Cừ.

Một khi xác định Tống Trân sống vào thời Ngũ đại thập quốc thì có thể hiểu nhà "Tiền Lý" ở đây là... nhà Lý của anh em Lưu Cung, Lưu Ẩn. Nước Đại Việt do Lưu Cung thành lập tồn tại từ năm 917 đến năm 971. Trong vòng hơn 50 năm này nước Đại Việt - Đại Hưng chắc chắn đã tổ chức thi tuyển theo chế độ khoa cử của nhà Lý Đường trước đó. Người đỗ đầu một trong các khoa thi này có thể chính là Tống Trân huyện Phù Cừ.

Như vậy, Tống Trân thi đỗ Trạng nguyên nước Đại Việt (Đại Hưng) rồi được cử đi sứ "Bắc quốc". Đối chiếu với lịch đại Trung Hoa thì "Bắc quốc" đây có thể là nhà Hậu Tấn (936-947) hay Hậu Hán (947-951). Những "đại quốc" này đều có phần "Yên Kinh", nơi Tống Trân được cử đi trấn thủ, chống lại "Bắc Ngụy".

Trong đền Tống Trân ở Phù Cừ có câu:

斗南北一勲理世状元留信史

神英灵萬古農江柱筆准波濤

Đầu Nam Bắc nhất huân Lý thế trạng nguyên lưu tín sử

Thần anh linh vạn cổ Nông giang trụ bút chuẩn ba đào.

Dịch:

Sao sáng Bắc Nam có một, trạng nguyên thời Lý lưu sử sách

Thần xưa anh linh vạn cổ, cây bút sông Nông vẽ sóng đào.

Đặc biệt trong câu đối này dùng chữ Lý 理 bộ ngọc, khác hẳn với cách ghi họ Lý 李 thường gặp. Liệu có phải ở đây muốn nhận mạnh tới một triều Lý khác với triều Lý thông thường?

Việc người Tày cũng có truyện thơ Nôm Tống Trân - Cúc Hoa và vết tích về Tống Trân ở vùng Lạng Giang cho thấy chuyện Tống Trân có ảnh hưởng không chỉ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, mà còn lan sang các vùng núi Đông Bắc và trong các tộc người Tày Nùng. Điều này phần nào ủng hộ giả thuyết rằng Tống Trân là trạng nguyên của nước Đại Việt - Đại Hưng, gồm cả vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay.

Câu đối đền Tống Trân tại Phù Cừ:

八歲擢儒科史有才名龍百粵

十年持使節却交萬事播千秋

Bát tuế trạc Nho khoa, sử hữu tài danh long Bách Việt

Thập niên trì sứ tiết, khước giao vạn sự bá thiên thu.

Dịch:

Tám tuổi nổi khoa Nho, sử có tài danh lừng Bách Việt

Mười năm cầm cờ sứ, xưa còn vạn sự dôi nghìn thu.

Đúng là chuyện Tống Trạng nguyên đã "lừng Bách Việt" vì không gian của câu chuyện rất rộng, trên hầu khắp các nước thuộc Bách Việt xưa từ Phù Cừ - An Đô, sang tới tận Yên Kinh (Bắc Kinh?).

Một câu đối khác ở đền Phù Cừ:

科宦億年前扶地上傳江漫筆

陵祠千載留安都長仰國珠批

Khoa hoạn ức niên tiền, Phù địa thượng truyền giang mạn bút

Lăng từ thiên tải lưu, An Đô trường ngưỡng quốc châu phê.

Dịch:

Khoa cử nhớ năm xưa, đất Phù còn truyền sông đùa bút

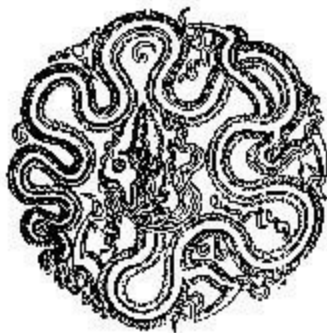
Lăng miếu lưu nghìn thừa, An Đô mãi ngưỡng nước châu phong.

"*Giang mạn bút*" ở đây nói đến việc Tống Trân khi về làng, gặp chuyện bức mình (do dân làng đón tiếp không đầy đủ) nên đã ném bút xuống sông, nguyên rằng là làng này sẽ không còn ai đỗ đạt nữa. Tương truyền đến ngày lễ Tống Trân trên sông Luộc trước cửa đền lại có một dải đất nổi lên hình như cây bút.

Thời gian của lưỡng quốc trạng nguyên Tống Trân khó được xác định bởi vì đây là giai đoạn lịch sử khá lắt léo của sử Việt với sự chuyển đổi từ nhà Đường sang nước Đại Việt - Đại Hưng rồi nhà Lý sau này. Chuyện Tống trạng nguyên đã khẳng định thêm giả thuyết rằng nước Đại Việt thời Ngũ đại thập quốc là do người họ Lý ("Tiền Lý") là Lý Cung hay Lý Nghiễm lập nên. Chẳng có nước Nam Hán

nào trong thời gian này cả, mà chỉ có nước Đại Hưng của người Việt chính công. Trạng nguyên của nước Đại Hưng cũng là trạng nguyên Việt. Con cháu người Việt mà không nhìn nhận ra lịch sử giai đoạn này thì khéo phải nhớ đến cây bút Nho của Tổng trạng nguyên ném dưới sông Luộc, hàng năm lại nổi lên nhắc nhở cần tôn kính tiền nhân và lịch sử.

TRUYỀN THUYẾT ĐÌNH LÊ



Địa phân Chu Tống dĩ lai, triệu tác Nam Bang tân đế trạch

Quốc tự Trần Lê nhi hậu, do truyền Đại Hữu cổ thang hương

Xung quanh sự ra đời và sự nghiệp của vua Đinh Bộ Lĩnh, vị hoàng đế được coi là khởi đầu nền độc lập tự chủ lâu dài nước ta, lại là một bức màn truyền thuyết bao phủ. Những dãy núi đá vôi, những dòng sông nhỏ quanh co ở cố đô Hoa Lư càng tăng thêm tính huyền thoại của những câu chuyện thời Đinh Lê ở đây. Có điều những câu chuyện đó và cả thời kỳ 12 sứ quân ở nước ta lại không hề được thấy ghi chép trong các tài liệu của Hoa sử...

Truyền thuyết không phải là lịch sử, nhưng là bóng dáng của lịch sử còn lưu lại. Trong truyền thuyết Đinh Lê, cái "hình" để tạo cái "bóng" này lại là những sự kiện xảy ra ở một nơi khác, trên một bình diện khác...

Thời 12 sứ quân

Đầu tiên là truyền thuyết cò lau tập trận của Đinh Bộ Lĩnh. **Đại Việt sử ký toàn thư** chép:

Vua mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong động. Vào tuổi nhi đồng, vua thường cùng bọn trẻ con chăn trâu ngoài đồng. Bọn trẻ tự biết kiến thức không bằng vua, cùng nhau suy tôn làm trưởng. Phàm khi chơi đùa, thường bắt bọn chúng chéo tay làm kiểu khiêng và cầm hoa lau đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử. Ngày rồi, thường kéo nhau đi đánh trẻ con thôn khác, đến đâu bọn trẻ đều sợ phục, hàng ngày rủ nhau đến phục dịch kiếm củi thổi cơm. Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mổ lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau: "Đứa bé này khí lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn". Bèn dẫn con em đến theo, rồi lập làm trưởng ở sách Đào Áo. Người chủ của vua giữ sách Bông chống đánh với vua. Bấy giờ, vua còn ít tuổi, thể quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan, cầu gãy, vua rơi xuống bùn, người chủ toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hộ vệ vua, nên sợ mà lui.

Truyền thuyết về xuất xứ của Đinh Bộ Lĩnh đã ăn sâu vào suy nghĩ của người dân địa phương như một truyền thuyết đẹp, hào hùng về vị đế vương đầu tiên của nước Nam. Tuy nhiên, truyền thuyết trên giống hết chuyện của... Chu Nguyên Chương (vua đầu nhà Minh bên Trung Quốc) thừa nhỏ. Cũng chăn trâu, tập trận, cũng mổ bò khao quân, cũng bị đuổi lưu lạc khắp nơi. Giống hơn nữa là chuyện Đinh Bộ Lĩnh đầu quân cho sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải khẩu (Thái Bình), được Trần Lãm tin tưởng, gả con gái và trao quyền cầm quân cho. Chu Nguyên Chương thì gia nhập khởi nghĩa Hồng Cân của tướng Quách Tử Hưng, cũng được gả con gái và giao quyền hành. Từ đó đánh Đông dẹp Bắc, thắng quân Mông Cổ

rồi lên ngôi.

Thậm chí một trong những bạn chẵn trâu thừa nhỏ của Đinh Bộ Lĩnh sau thành khai quốc công thần nhà Đinh là Lưu Cơ thì có tên trùng khớp với mưu sĩ khai quốc của Chu Nguyên Chương là Lưu Bá Ôn.

Trong khi đó, một loạt sách sử cho biết thông tin khác về thời niên thiếu và khởi đầu của Đinh Bộ Lĩnh. Sách **An Nam chí lược** của Lê Trắc ghi: *"Cuối đời Ngũ Đại, Đinh Nghệ đi trấn Giao Châu, lấy Công Trứ quyền Thứ sử Hoan Châu. Trước đây, Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn, cha con Bộ Lĩnh về với Ngô Quyền, Quyền nhân khiến Công Trứ về nhiệm chức cũ. Khi Công Trứ mất, Bộ Lĩnh kế tập chức cha"*.

Sách **Tục tư trị thông giám trường biên** của Lý Đảo (1115 - 1184) ghi: *"Trước, Dương Đình Nghệ làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, sai Nha tướng Đinh Công Trứ nhiếp Hoan châu Thứ sử. Công Trứ chết, con Bộ Lĩnh nối chức ấy. Khi đó, Bộ Lĩnh cùng con là Liễn cùng thống soái ba vạn người đánh phá bọn Xử Bình, đất ấy mới yên, bèn tự lập làm Vạn Thắng Vương, lấy Liễn làm Tĩnh Hải tiết độ sứ"*.

Sách **Văn hiến Thông khảo** của sử gia Mã Đoan Lâm (1254 - 1324) đời Tống ghi: *"Trước, Dương Đình Nghệ lấy Nha tướng Đinh Công Trứ giữ chức Hoan châu Thứ sử, và Ngự phiên Đô đốc. Bộ Lĩnh con của Công Trứ vậy. Khi Công Trứ chết, Bộ Lĩnh nối các chức ấy. Đến đây, Bộ Lĩnh cùng con là Liễn đem binh đánh bại bọn Xử Bình, tặc đảng tan vỡ, cảnh nội đều yên, dân ơn đức ấy bèn suy Bộ Lĩnh làm Giao Châu soái, hiệu là Đại Thắng Vương"*.



Đền thờ vua Đinh ở Hoa Lư.

Rõ ràng Đinh Bộ Lĩnh là con của thứ sử Hoan Châu Đinh Công Trứ, đã kế tập chức vụ của cha và từ đó đánh dẹp đất Tĩnh Hải. Như vậy làm gì có chuyện Đinh Bộ Lĩnh mô côi cha từ nhỏ, phải đi chăn trâu, bỏ nhà đầu quân cho Trần Lâm,... Sử sách Trung Quốc cũng không hề ghi có cuộc nội chiến 12 sứ quân nào xảy ra trên đất Tĩnh Hải lúc này cả. Những truyền thuyết về "cờ lau tập trận" này là sản phẩm thời Lê, sau thời Đinh ít nhất 500 năm, đã dùng các hình tượng và mô típ chuyện các vua cùng thời ở bên Trung Quốc gán vào cho Đinh Bộ Lĩnh.

Truyền thuyết thứ hai của nhà Đinh là cái chết của Đinh Tiên Hoàng và sự tranh chấp vương vị giữa các con của vua Đinh. Gọi là "truyền thuyết" vì toàn những chuyện sử mà nghe như đùa: Đinh Liễn nổi giận dễ dàng giết Hạng Lang (con thứ của Đinh Tiên Hoàng). Rồi một tên quan vô danh tiểu tốt Đỗ Thích chỉ vì nằm mơ thấy sao rơi vào miệng mà đã giết cả cha con vua Đinh lúc đang say xỉn... Đọc đoạn sử này thấy sao mà nhà Đinh lại bê tha, thối nát vậy.

Sự thực thì câu chuyện này là "bóng dáng" của câu chuyện khác, cũng của một vị vua họ Chu của Trung Hoa. Đó là Hậu Lương Chu Ôn. Chu Ôn xuất thân nghèo hèn, thừa nhỏ phải đi chăn lợn, làm công cho địa chủ là Lưu Sùng. Chu Ôn rất thích đánh quyền múa kiếm, sao nhãng lao động nên thường bị Lưu Sùng đánh mắng. Khi Hoàng Sào khởi nghĩa, Chu Ôn cùng hai anh đi theo. Trong chiến đấu Chu Ôn dũng cảm thiện chiến được thăng làm quan tiên phong...

Đoạn trên cũng không khác chuyện Đinh Bộ Lĩnh đi chặn trâu rồi đầu quân cho Trần Lâm là mấy. Khó biết dân gian đã chép truyền thuyết vua Đinh từ chuyện của Chu Ôn hay Chu Nguyên Chương.

Chu Ôn là tướng của Hoàng Sào nhưng đã phản bội, đầu hàng nhà Đường, sau đó rồi lại gạt bỏ nhà Đường mà lên ngôi Lương Thái Tổ. Từ đó bắt đầu thời kỳ phân liệt Trung Hoa mà sử gọi là thời Ngũ đại thập quốc. Khi nhìn từ góc nhìn của người Việt ở Giao Chỉ thì đã bị chép thành thời kỳ "loạn 12 sứ quân".

Đinh là dịch tượng chỉ hướng Tây. Chu cũng vậy. Chính vì thế mà có sự lẫn lộn giữa Đinh Bộ Lĩnh với Chu Ôn hay Chu Nguyên Chương vì các vị này đều ở vào thời kỳ phân liệt cát cứ mà lên ngôi. Chu Ôn lên ngôi nhà Hậu Lương thì đổi tên thành Chu Hoảng. Có thể Hoảng = Hoàng. Như vậy Đinh Tiên Hoàng tương đương với Chu Hoảng - Lương Thái Tổ.

Chu Ôn sống dâm loạn, thất thường. Ông ta ngủ với kỹ nữ sinh ra Chu Hữu Khuê. Sau đó lại thường bắt các con dâu phải hầu hạ mình. Năm 912, Chu Ôn ốm nặng, định truyền ngôi cho con thứ là Chu Hữu Văn. Nhưng người con trai lớn là Chu Hữu Khuê nhanh tay hơn, phát động chính biến.

Đêm ngày 18-7 năm 912, khi bệnh tình Chu Ôn đang trở nên nguy cấp thì Chu Hữu Khuê cùng tay chân của mình xông vào bên trong. Chu Ôn bị một thuộc hạ của Chu Hữu Khuê đâm một đao giữa bụng, chết ngay tại chỗ. Thuộc hạ của Chu Hữu Khuê còn tiêu diệt nốt Chu Hữu Văn. Sau khi mọi việc đã xong xuôi, Hữu Khuê ra lệnh cho quan hầu cận của Hoàng đế thảo một bức chiếu thư giả vu khống Chu Hữu Văn giết cha và phong mình làm Hoàng đế. Chu Hữu Khuê sinh ra trong kỹ viện, gây tội ác giết cha giết em nên có miếu hiệu là Lương Thứ Nhân. Chỉ ít lâu sau, người con trai khác của Chu Ôn là Chu Hữu Trinh lại nổi dậy, giết chết Chu Hữu Khuê, tự mình lên ngôi Hoàng đế.

Như vậy Chu Ôn và Chu Hữu Văn đã bị một thuộc hạ giết chết trong đêm, giống y chuyện Đỗ Thích thí nị Đinh ở Hoa Lư. Còn chuyện Đinh Liễn giết Hạng Lang là chuyện Chu Hữu Trinh giết Chu Hữu Khuê, lên ngôi Lương Mạt Đế.

Cuối cùng trong truyền thuyết Đinh Lê là chuyện Thái hậu Dương Vân Nga khoác long bào cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn khi đất nước bị nạn ngoại xâm đe dọa. Chuyện này đã bị sử gia Trần Trọng Kim trong cuốn **Việt Nam sử lược** nghi ngờ từ lâu vì quá giống cuộc binh biến Trần Kiều dẫn đến sự lên ngôi của Tống Thái Tổ. "Thập đạo quân" tính ra là cả triệu người. Đội quân như vậy vào thời đó thì chỉ có Triệu Khuông Dẫn là Chỉ huy sứ của nhà Hậu Chu cầm đầu mà thôi. Cách tổ chức quân đội chia thành 10 đạo chính là cách tổ chức quân đội thời Đường. Nhà Đường phân chia toàn bộ đế quốc thành 10 khu vực hành chính gọi là Thập đạo, về sau tăng thêm một số đạo nữa. Ví dụ Giao Châu thuộc Lĩnh Nam đạo. Như vậy Thập đạo tướng quân là người nắm giữ quân đội của đại quốc, chứ không phải chỉ là một Tiết độ sứ như chuyện Lê Hoàn ở nước Nam.

Triệu Khuông Dẫn tiếp ngôi từ nhà Hậu Chu của họ Sài. Sài Vương Chu Thế Tông ở đây là "tiền triều" của Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, tức là tương ứng với Đinh Tiên Hoàng. Có thể thấy truyền thuyết Việt đã chép những chuyện của các thời vua Chu trong Hoa sử để hình thành nên những truyền thuyết thời Đinh Lê ở Hoa Lư. Chu Ôn là người bắt đầu thời kỳ Hoa Nam thập quốc, còn Chu Thế Tông kết thúc thời kỳ này. Truyền thuyết Việt chép thành chuyện Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân.

Câu đối ở đền thờ vua Đinh tại Hoa Lư (Ninh Bình):

瞿越國當宋開寶

花間都市漢長安

Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo

Hoa Lư đô thị Hán Tràn An.

Dịch:

Nước Cồ Việt sánh ngang với Tống Khai Bảo

Đô Hoa Lư phồn thịnh tựa Hán Tràn An.

Khai Bảo là niên hiệu của Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dã. Em ông là Triệu Khuông Nghĩa nối ngôi anh, lấy niên hiệu *Thái Bình Hưng Quốc*. Niên hiệu "Thái Bình" này đã được gán cho triều đình nhà Đinh ở Việt Nam. Làm gì có chuyện cả Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Phế Đế lại đều dùng cùng một niên hiệu Thái Bình. Đặt niên hiệu vậy thì "Thái Bình nguyên niên" biết xác định là năm nào?

Cồ Việt hay Cù Việt có thể đọc là Cỗ Việt hoặc Việt cũ. Nước Đại Cồ Việt nghĩa là nước Đại Việt cũ, chỉ việc Đinh Bộ Lĩnh làm chủ khu vực đất Đại Việt từ thời Lưu Cung. Đây không phải quốc hiệu vì Đinh Bộ Lĩnh - Đinh Liễn còn đang nhận phong Tiết độ sứ của nhà Tống, chứ không phải một quốc gia đã tuyên bố độc lập.

Câu đối ở đình Gia Phương (Đại Hữu, Gia Viễn, Ninh Bình), quê Đinh Bộ Lĩnh:

地分周宋以來肇作南邦新帝宅

國自陳黎而後猶傳大有古湯鄉

Địa phân Chu Tống dĩ lai, triệu tác Nam Bang tân đế trạch

Quốc tự Trần Lê nhi hậu, do truyền Đại Hữu cổ thang hương.

Dịch:

Đất tách Chu Tống tới nay, sáng lập Nam Bang thành đế quốc

Nước từ Trần Lê trở lại, còn truyền Đại Hữu chốn quê hương.

Chu Tống ở đây là nói đến thời kỳ Chu Thế Tông - Tống Thái Tổ, là lúc nhà Đinh Lê lập quốc gia riêng.

Từ quan điểm lịch sử của cộng đồng dân tộc Hoa - Việt thì các triều đại của Chu Ôn hay Chu Thế Tông đều là triều đại của người Việt (Bách Việt). Nhà Tống từ Triệu Khuông Dã cũng là một phần của sử Việt. Chu Nguyên Chương thắng quân Nguyên Mông, lập nước Ngô cũng là sử Việt. Chỉ có tới Yên Vương Chu Đế, đoạt ngôi nhà Minh, dời đô về Bắc Kinh thì Trung Quốc đã chuyển thành quốc gia của người phương Bắc. Cho tới nay xuất thân của Chu Đế vẫn đang là dấu hỏi vì nhiều khả năng Chu Đế chẳng có họ hàng gì với Chu Nguyên Chương hết, mà là người Mông Cổ hay Cao Ly. Đó cũng là lý do vì sao Minh Thành Tổ khi chiếm Đại Việt đã tận diệt văn hóa lịch sử vùng đất này, nhằm xóa đi gốc tích thật sự của Trung Hoa, đánh lẫn Nam Bắc, Hoa Hán.



Dinh Gia Phuong ở Đại Hữu, Gia Viễn, Ninh Bình

Truyền thuyết Dinh Lê ở Hoa Lư là chuyện sao chép của Hoa sử nên trên mảnh đất Giao Chỉ thời phân rã hậu Đường không hề có "loạn 12 sứ quân". "Sứ" là Tiết độ sứ. "Quân" là một khu vực lãnh thổ tự trị rộng lớn như tên "Giang Tây quân" còn lưu trên các viên gạch cổ ở thời kỳ này ở vùng Tĩnh Hải. 12 "sứ quân" tức là các Tiết độ sứ của Trung Hoa ở thời Ngũ đại thập quốc. 10 nước hình thành khi nhà Đường sụp đổ chính là các "sứ quân" được nói đến trong truyền thuyết nhà Đinh.

Thủ lĩnh Đinh Bộ

Sách **Lĩnh ngoại đại đáp** đời Tống viết: *Năm thứ ba niên hiệu Đại Trung Tường Phù, Chi Trung chết (con Lê Hoàn), có con mới mười tuổi, Lý Công Uẩn giả xưng họ Lê, giết đi, tự xưng Lưu Hậu, báo sứ giả xin mệnh lệnh, trao cho họ Lê chức quan. Công Uẩn chết, con là Đức Chính lập...*

Đức Chính chết, con là Nhật Tôn lập, tự xưng là Hoàng đế thứ ba của họ Lý nước Đại Việt...

Như vậy hai vị vua đầu nhà Lý mang họ Lê, phải tới đời thứ 3 mới xưng họ Lý. Công Uẩn họ Lê nên con là Đức Chính cũng phải họ Lê. Đức Chính được tôn thụy hiệu là *Đại Hành hoàng đế*. Phối hợp 2 dòng tin này đưa đến kết luận không thể khác: Đức Chính là Lê Đại Hành và là Hoàng đế thứ nhì của nhà Lý. Đây là thông tin mang tính quyết định để từ mấu chốt đó xét lại toàn bộ sử nhà Lý.

Lê Đại Hành kế ngôi Đinh Tiên Hoàng thì Đinh Tiên Hoàng chính là Công Uẩn chứ không thể ai khác. Công là tước nhưng Uẩn không phải là tên tục của vua. Vua sinh ra ở làng Diên Uẩn, châu Cổ Pháp, nên người ta gọi theo phép kính trọng là Công Uẩn, nghĩa là vị mang tước công sinh ra ở Diên Uẩn.

Theo sử Việt ngày nay thì nhà Lý bắt đầu năm 1009 - 1010. Rất có thể năm này là năm Nhật Tôn xưng là hoàng đế họ Lý nước Đại Việt, không phải là năm bắt đầu nhà Lý với vua Công Uẩn vì như đã biết Công Uẩn ban đầu mang họ Lê, không phải họ Lý.

Sách **Lĩnh ngoại đại đáp** viết: *"Nước này giả mạo bắt đầu từ Nhật Tôn mạo tôn tên thụy của tổ gọi là Thái Tổ Thần Vũ tự hiệu gọi là nước Đại Việt..."*.

Câu này chỉ ra nhà Lý chỉ bắt đầu có từ thời Nhật Tôn, Công Uẩn là vua được truy phong.

Đôi câu đối ghi lại được từ đền thờ Tiền Lý Nam Đế ở làng Giang Xá, thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội:

洪惟南越肇基貉雄吳蜀以前赫濯靈天德紀元初一統

歷考帝王世紀丁趙陳黎而後焜煌彝典萬春建國閱千秋

Hồng duy Nam Việt triệu cơ, Lạc Hùng Ngô Thục dĩ tiền, hách trạc tuấn linh, Thiên Đức kỷ nguyên sơ nhất thống

Lịch khảo đế vương thế tự, Đinh Triệu Trần Lê nhi hậu, hốn hoàng di điển, Vạn Xuân kiến quốc kháng thiên thu.

Dịch câu đối:

Rộng suy Nam Việt mở nền, Lạc Hùng Ngô Thục thừa đầu, loáng bóng trúc thân, Thiên Đức kỷ nguyên ban sơ thống nhất

Xét lịch Đế Vương thứ tự, Đinh Triệu Trần Lê sau đó, chói vàng sách miếu, Vạn Xuân dựng nước sừng sững ngàn thu.

Câu đối trên đưa ra một thể thứ các triều đại nước Nam không thể giải thích được nếu theo cách nghĩ thông thường. Theo câu đối này thì các triều đại trước thời Lý Nam Đế là "*Lạc Hùng Ngô Thục*". Sao lại có triều "Ngô" nào nằm giữa thời Lạc Hùng và thời Thục (Thục An Dương Vương?). Nhà Ngô của Ngô Quyền theo chính sử thì sau thời của Lý Nam Đế và sau thời Thục cả ngàn năm.

Kỳ lạ nữa là câu đối đã "*xét lịch đế vương thứ tự*" rất cẩn thận rồi đưa ra một thứ tự các triều đại sau Lý Nam Đế là "*Đinh Triệu Trần Lê*". Nhà Triệu sau nhà Đinh và trước nhà Trần là thời nào? Lạ hơn nữa là nhà Tiền Lê và nhà Lý lại không thấy đề động gì trong thứ tự này.

Câu đối ở Quán Giang chỉ có thể hiểu được từ cách nhìn mới về lịch sử Việt Nam. Đầu tiên là "Lạc Hùng" chỉ cùng một thời, thời kỳ Hùng Vương trong sử Việt. Thời đại này bao gồm cả kỷ nhà Triệu vì Triệu Vũ Đế vẫn "*chí anh hùng giữ mãi buổi Lạc Hùng*" (câu đối ở đình Xuân Quan). Thời đại Lạc Hùng kéo dài tới tận Hai Bà Trưng là dòng dõi "*Lạc Hùng chính thống*" (hoành phi ở đền Hát Môn). Tiếp thời Lạc Hùng là hai nhà Ngô và nhà Thục được nhắc đến. Đây là 2 trong số 3 quốc gia thời Tam quốc. Đông Ngô của Tôn Quyền và Tây Thục của Lưu Bị được xem là những triều đại chính thống của nước Nam, nối tiếp khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Ở vế đối dưới đối lại với cụm từ "*Lạc Hùng*" là cụm "*Đinh Triệu*". "*Đinh Triệu*" là chỉ một thời đại, chứ không phải 2 nhà Đinh và nhà Triệu riêng biệt. Suy luận này cho phép giải đáp thứ tự các triều đại đã nêu ra trong câu đối.

Từ *Triệu* tương đương với "chúa". Đinh Triệu là vua Đinh hay Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ - Lĩnh nghĩa là thủ lĩnh của Đinh Bộ. "*Bộ*" là đơn vị hành chính, "*Đinh*" là dịch tượng chỉ hướng Tây như đã biết. Đinh Bộ là khu vực phía Tây, tức là đất Tĩnh Hải của thời kỳ nhà Đường.

Trong câu đối tiếp theo thời kỳ của "Đinh Triệu" hay Đinh Bộ Lĩnh không phải là thời Tiền Lê hay Lý mà là nhà Trần, rồi nhà Lê như câu đối cho biết. Bởi vì cả 2 thời Tiền Lê và Lý đều cùng là những "Đinh Triệu", thủ lĩnh vùng đất Tĩnh Hải. Như sách **Lĩnh ngoại đại đáp** cho biết họ Lý đã ẩn họ Lê nhận tước phong Tĩnh Hải tiết độ sứ dưới thời nhà Tống.

Có thể tóm tắt lại những nhận định mới về thời mở đầu độc lập của nước Đại Việt. Nước Đại Việt từ khi Lưu Cung thành lập ở Quảng Đông, sau này đổi thành Đại Hưng, bị sử Tàu chép thành Đại Hán hay Nam Hán, tồn tại tới Lưu Sưởng (958 - 971) thì bị nhà Tống chiếm. Trong các văn thư của nhà Tống với các triều Đinh Lê việc này được gọi là "thống nhất Lĩnh Nam".

Nhưng Lĩnh Nam chưa "thống nhất". Khoảng năm 968, trước khi triều đình Lưu Sưởng hàng Tống, thủ lĩnh phần Tĩnh Hải quân là Đinh Bộ Lĩnh, con của thứ sử Hoan Châu Đinh Công Trứ, lập một chính quyền riêng ở Hoa Lư. Chức thứ sử (không phải thái thú) của Đinh Công Trứ cho thấy ông ta không phải nắm quyền một châu mà là cả vùng đất phía Tây (Đinh Bộ) của nước Đại Hưng. Đinh Bộ Lĩnh chính là Lý Công Uẩn, người khởi đầu nhà Lý ở nước ta.



Cổng đình Dương Lôi ở Tân Hồng, Từ Sơn, Bắc Ninh.

Năm 980 Lê Hoàn hay Lê Hoàng, nghĩa là vua Lê, thay Đinh Bộ Lĩnh - Lý Công Uẩn lên ngôi. Lê Đại Hành là vị vua Lý thứ hai Lý Thái Tông, ản họ Lê. Họ Lê xuất phát từ họ Lý, đúng như câu đối ở Dương Lôi đã nói:

Lý hạc xuất ngũ liêm, triệu tự hòa đao thiên ứng thụ.

Dịch: *Hạt mận sinh năm cây, dựng từ họ Lê trời cho điềm tốt.*

Hai vị vua Lý đầu tiên hay hai nhà Đinh Lê đóng đô ở Hoa Lư. Năm 1010 vị vua Lý thứ ba là Lý Thánh Tông vớt hết tước phong của nhà Tống, chính thức lấy lại họ Lý của Đại Hưng Lưu Cung (Lưu

Cung), công khai lấy tên nước cũ là Đại Việt, dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, truy phong cho cha và ông mình là Thái Tổ và Thái Tông. Triều Lý bắt đầu thực sự bắt đầu từ đây.

Thế thứ các triều đại trên đất Tĩnh Hải (Giao Chỉ) thời kỳ này được khẳng định thêm bởi các lớp gạch cổ có minh văn tìm thấy trong Hoàng thành Thăng Long và Hoa Lư. Lớp gạch dưới cùng của các khu thành này là gạch "*Giang Tây quân*", như đã biết là gạch từ thời Cao Vương Biền nhà Đường. Lớp gạch tiếp theo là gạch "*Đại Việt quốc quân thành chuyên*". Điều này cho thấy Hoa Lư cũng như Thăng Long sau thời "Tĩnh Hải sứ" - "Giang Tây quân" đã chuyển thành "Đại Việt quốc", là một quốc gia độc lập. Người xây thành Thăng Long bằng gạch Đại Việt này là Lưu Cung chứ không phải Lý Công Uẩn. Triều Lý mãi tới thời Lý Thánh Tông mới lấy lại tên là Đại Việt.

Hai nhà Đinh, Tiền Lê ngăn ngại không tiến hành xây dựng thành quách quy mô, hoặc có xây thì cũng vẫn dùng quốc hiệu Đại Việt của Lưu Cung vì không hề thấy lớp gạch nào khác tiếp theo mang tên của các triều đại này. Không hề có gạch với các niên hiệu Thái Bình hay Thiên Phúc của Đinh Tiên Hoàng và Lê Hoàn như chính sử chép.

Niên hiệu "Thái Bình" xuất hiện ở lớp gạch thứ ba của Hoàng thành Thăng Long, nhưng không có ở Hoa Lư. Đó là loại gạch "*Lý gia tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo*". Gạch này của vị vua thứ ba của triều Lý, Lý Thánh Tông, người đã đặt tên Đại Việt theo chính sử. Đây cũng là người cho sửa cung điện và xây Văn Miếu. Thật là lạ vì hoàn toàn không tìm được gạch nào là của Lý Công Uẩn, người tương truyền đã dời đô từ Hoa Lư về Đại La. Chẳng nhẽ khi dời đô lại không hề phải xây dựng gì trong thành?

Việc phải đến đời vua Lý thứ ba mới lấy niên hiệu riêng, xây một loại gạch mới cho thấy đây mới là thời điểm mở đầu một triều đại độc lập. Lý Thánh Tông mới là vị vua dời đô từ Hoa Lư ra Đại La. Giả thuyết rằng Đinh Tiên Hoàng và Lê Hoàn là hai vị vua Lý đầu tiên ẩn họ (Lý Thái Tổ và Lý Thái Tông) hoàn toàn được xác nhận bởi các lớp gạch ở Hoàng thành Thăng Long.

Diễn Châu thái thú

Cây có cội, người có tông. Những gì của ngày hôm nay bắt đầu từ ngày hôm qua. Con cháu được no ấm là nhờ phúc đức của tổ tiên. Việc tìm hiểu, nhìn nhận lại cội gốc của mình là việc mà mỗi người không thể không làm.

Dòng họ Hồ ở Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) nổi tiếng bởi đã sản sinh ra những lãnh tụ của đất nước. Từ Hồ Quý Ly, Hồ Thơm đến... Hồ Chí Minh đều là những nhà cải cách, nhà chính trị quân sự kiệt xuất. Tính cách và nhân cách đó còn truyền tới thế hệ con cháu sau này.

Cái gốc của họ Hồ Quỳnh Đôi bắt đầu từ nguyên tổ Hồ Hưng Dật. Theo **Hồ tông thế phả** thì vào "*thời ngũ đại, triều Hậu Hán (947 - 951) đời Hán Ẩn Đế (948 - 951) trạng nguyên Hồ Hưng Dật, dòng dõi nhà nho thuộc dân Bách Việt ở Chiết Giang, nhận chức thái thú Châu Diễn*".

Thông tin trên về nguyên tổ Hồ Hưng Dật có nhiều điều khó hiểu. Hồ Hưng Dật người Chiết Giang (hoặc Phúc Kiến) sống vào thời Ngũ đại thập quốc. Khu vực này khi đó thuộc đất Ngô Việt, là một quốc gia riêng. Người Ngô Việt thì rõ ràng là dân Bách Việt. Vậy làm sao ông Hồ Hưng Dật có thể đi thi đậu trạng nguyên nhà Hậu Hán của người Sa Đà được? Nhà Hậu Hán kéo dài chỉ có 4 năm tất cả, gồm 2 đời vua đều ngắn ngủi, lúc đó còn đang mải đánh nhau, ổn định vương vị chưa xong, nói gì đến chuyện tổ chức thi cử quy mô quốc gia, có cả người nước khác đến dự thi.

Chuyện lạ thứ hai là Trạng nguyên nhà Hậu Hán sao lại sang nước Nam làm thái thú một châu lớn? Theo chính sử Việt thì nước ta đã giành độc lập từ thời Ngô Vương Quyền năm 938, sao tới tận những năm 950 vẫn có người nhà Hán sang làm thái thú nước ta?

Xin đưa ra một giả thuyết khác về nguồn gốc và sự nghiệp của nguyên tổ Hồ Hưng Dật trên cơ sở những nhìn nhận mới đối với giai đoạn lịch sử bản lề này của nước ta.

Quả chuông tìm thấy ở văn chỉ thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội là một trong những chuông đồng cổ nhất còn lưu giữ được ở nước ta hiện nay. Trên quả chuông có bài minh chép: *Giao Chỉ huyện, Hạ Từ Liêm thôn, thời Càn Hòa lục niên Mậu Thân tuế, tứ nguyệt, nhị thập cửu nhật (thôn Hạ Từ Liêm, huyện Giao Chỉ, ngày 29/4 năm Mậu Thân, niên hiệu Càn Hòa thứ sáu).*

Tìm hiểu trong sử liệu các triều đại Việt Nam thì không hề có vị vua nào mang niên hiệu Càn Hòa. Niên hiệu Càn Hòa là thuộc về vua nước Nam Hán Lưu Thịnh, đóng đô ở Quảng Châu trong thời Ngũ đại thập quốc ở Trung Quốc. Càn Hòa thứ sáu là năm 948.

Theo thông tin trên thì cùng thời gian Hồ Hưng Dật sang Việt Nam thì nước ta còn đang thuộc về Nam Hán Lưu Thịnh. Giao Chỉ vẫn còn đang là huyện chứ không phải thủ đô. Như vậy có thể thấy việc Hồ Hưng Dật đỗ Trạng nguyên và làm Thái thú Châu Diên là xảy ra dưới triều Hán ở Quảng Châu, chứ không phải Hậu Hán Sa Đà.

Một số tài liệu cho rằng Lý Công Uẩn người gốc Mân. Rất có thể người gốc Mân ở đây chính là Lưu (Lý) Cung, người lập nước Đại Việt dưới thời Ngũ đại. Vì Lý Cung người gốc Mân nên Hồ Hưng Dật, người Phúc Kiến - Chiết Giang hoàn toàn có thể đi thi ở nước Đại Việt - Đại Hưng.

Nước Đại Việt - Đại Hưng tồn tại từ thời Lưu Cung tới Lưu Sưởng kéo dài hơn 50 năm. Trong thời gian này chắc hẳn đã có tổ chức thi cử theo chế độ của nhà Đường trước đó. Một trong những Trạng nguyên của nước Đại Hưng này là Tống Trân huyện Phù Hoa. Vì thế Hồ Hưng Dật, người gốc Mân hoàn toàn có thể là một Trạng nguyên khác của nước Nam Hán - Đại Hưng. Không biết có sự trùng hợp hay không nhưng trang Bào Đột ở Quỳnh Lưu nơi Hồ Hưng Dật lui về lập ấp thuộc giáp cũng tên là Phù Hoa.

Câu chuyện Hồ Hưng Dật đỗ Trạng nguyên nhà Nam Hán (Đại Hưng) và sang làm Thái thú Châu Diên cho thấy mãi tới năm 950 nước ta vẫn đang thuộc Nam Hán (Đại Hưng). Cuộc chiến giành độc lập của Ngô Quyền như vậy không phải xảy ra năm 938 như sử vẫn chép.

Khảo cổ Thành nhà Hồ ở Thanh Hóa phát hiện một số viên gạch có chữ *Giang Tây quân*, cho thấy khu vực này đã từng là một căn cứ quân sự - chính trị từ thời Tĩnh Hải, tức là giai đoạn Cao Vương Biền dẹp Nam Chiếu ở Thanh Nghệ tới khi Đại Việt của Lý Thánh Tông ra đời.



Một góc cổng thành nhà Hồ.

Đền thờ nguyên tổ Hồ Hưng Dật ở Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) do Hồ Hán Thương vâng lệnh Thái thượng hoàng Hồ Quý Lý xây cất có câu đối:

陳虞經幾千秋跡

泡稍江山萬代祠

Trần Ngu kinh kỷ thiên thu tích

Bào Sảo giang sơn vạn đại từ.

Chữ "*Trần Ngu*" ở đây có thể không phải nghĩa là nhà Trần và nhà Hồ (có quốc hiệu Đại Ngu). Đền vua Hồ thì liên quan gì đến nhà Trần bị lật đổ trước đó mà phải viết vào câu đối thờ?

"*Trần Ngu*" là chỉ viễn tổ họ Hồ là Ngu Vĩ Mãn hay Hồ Công, dòng dõi Đế Thuấn được Chu Vũ Vương phong ở đất Trần. Hồ Quý Lý lấy quốc hiệu là Đại Ngu, nhận mình là dòng dõi Đế Thuấn, thì có thể thấy Đế Thuấn, hay cả giai đoạn mà **Kinh Thư** gọi là Ngu Thư gồm Nghiêu - Thuấn - Vũ đều là lịch sử người Việt.

Dịch câu đối trên:

Tích nghìn năm Ngu Hồ trải lịch

Đền vạn thế Bào Sảo non sông.

Hồ Hưng Dật người Phúc Kiến - Chiết Giang, đỗ trạng nguyên dưới thời Hán, không phải là Bắc Hán mà là Nam Hán, hay là nước Đại Hưng của họ Lý. Là trạng nguyên của nước Đại Hưng nên Hồ Hưng Dật đã được giao một trọng trách, làm quan thái thú Châu Diễn, điều này hoàn toàn hợp lý.

Căn cứ việc Hồ Hưng Dật sau đó có tham gia vào thời kỳ Đinh Bộ Lĩnh thì có thể đoán định Hồ Hưng Dật đỗ trạng nguyên dưới triều vua Đại Hưng cuối cùng là Lưu Sưởng, tức là khoảng những năm 960.

Theo **Hồ Tông thế phả** thì không rõ vì lý do gì thái thú Hồ Hưng Dật lại chán ngán cảnh quan trường, từ quan, về lập hương ở Bào Đột, nay là Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An. Mặc dù đã từ quan nhưng *"uy tín và thế lực của ông ngày càng mở rộng ra các hương chung quanh, được nhân dân quý trọng và tôn làm trại chủ"*.

Tiếp theo vào thời Đinh Bộ Lĩnh nổi lên có Hào trưởng trong châu đến gặp ông Hồ Hưng Dật thăm dò ý kiến: *"Trong châu Diễn ta, tôi nhận thấy tôn ông được mọi người kính yêu và mến phục, sao dịp này tôn ông không đứng ra cứu dân giúp đời một phen?"*.

Hồ Hưng Dật chân thành nói rõ chính kiến của mình: *"Người xưa có câu: Một tướng thành công hàng vạn xương cốt người khác phải khô héo. Kinh thư còn ghi: Lửa bốc cháy núi Côn Cương, ngọc đá đều bị đốt cháy hết cả. Tôi luôn luôn nhận rõ dân là gốc của mọi thời đại. Vạn đại vì dân, đó là điều tôi mong muốn dẫn lại con cháu"*.

"Chính kiến" của Hồ Hưng Dật xem ra... không hiểu thế nào: theo hay chống Đinh Bộ Lĩnh? Phả tộc khác nhau chép cũng không rõ, Hồ Hưng Dật có theo Đinh Bộ Lĩnh hay không. Có lẽ Hồ Hưng Dật đã không theo nhưng cũng không chống, không cùng Đinh Bộ Lĩnh lập triều đình mới, nhưng cũng không tự làm một "sứ quân", mà ở riêng một vùng Châu Diễn, không động tới ai để tránh "ngọc đá đều bị đốt cháy". Nhưng sự việc xảy ra tiếp theo lại không như mong muốn, "đá" không cháy nhưng "ngọc" thì có lẽ là có.

Xem lại lịch sử thời Lý Thái Tổ (nay đã biết chính là Đinh Bộ Lĩnh) thì có chuyện năm thứ 3 sau khi lên ngôi Lý Thái Tổ đã thân chinh đi dẹp loạn ở Châu Diễn (**Đại Việt sử ký toàn thư**):

Khi về đến Vũng Biện gặp lúc trời đất tối sầm, gió sấm dữ dội, vua đốt hương khấn trời rằng: "Tôi là người ít đức, lạm ở trên dân, nom nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu, không dám cậy binh uy mà đi đánh dẹp càn bậy. Chỉ vì người Diễn Châu không theo giáo hóa, ngu bạo làm càn, tàn ngược chúng dân, tội ác chồng chất, đến nay không thể dung tha không đánh. Còn như trong khi đánh nhau, hoặc giết oan kẻ trung hiếu, hoặc hại lầm kẻ hiền lương, đến nỗi hoàng thiên nổi giận phải tỏ cho biết lỗi lầm, dẫu gặp tổn hại cũng không dám oán trách. Đến như sáu quân thì tội lỗi có thể dung thứ, xin lòng trời soi xét". Khấn xong, gió sấm đều yên lặng.

Chuyện đánh dẹp Châu Diễn này cũng chẳng thấy ghi rõ được thua thế nào. Thay vào đó vua Lý lại có vẻ phải hối lỗi, vì đã *"giết oan kẻ trung hiếu, hại lầm kẻ hiền lương"*, khiến trời đất nổi giận. *"Kẻ trung hiếu, hiền lương"* ở Diễn Châu khi đó còn ai khác ngoài trạng nguyên thái thú Hồ Hưng Dật? Vào thời điểm đó thế lực mạnh nhất ở Diễn Châu có thể chống lại triều đình còn ai ngoài nhà họ Hồ?

Vũng Biện nơi Đinh Bộ Lĩnh - Lý Thái Tổ gặp bão nằm ngay cạnh làng Quỳnh Đôi, là biên giới phía Bắc của Châu Diễn, giáp Châu Ái (Thanh Hóa).

Đại Nam quốc sử diễn ca nói tới chuyện Lý Thái Tổ đánh dẹp châu Ái và châu Diễn:

Cử Long sấm dậy binh uy

Diễn Châu gió động tinh kỳ thân chinh

Biện loan gặp lúc hồi minh

Hương nguyên cảm cách, sóng kinh cũng êm.



Bãi biển ở cửa Cồn, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Cử Long là đất Man ở Thanh Hóa (Cẩm Thủy), nổi loạn từ đời Tiền Lê, Lê Hoàn cũng từng thân chinh đi dẹp mà không xong.

Biện loan là vùng Biện, gần Quỳnh Đôi.

Có thể thấy khi Lý Thái Tổ nổi lên lập triều đình ở Đình Bộ Tĩnh Hải quân thì vùng Thanh Nghệ đã tỏ ra không phục tùng. Khi kiến quốc Đình Bộ Lĩnh - Lý Thái Tổ đã không dễ dàng gì để có thể thu phục được lòng dân những vùng này.

Câu đối khác ở nhà thờ họ Hồ:

古月門高系出神明虞帝胄

磅山勝地世傳詩禮孔師宗

Cổ nguyệt môn cao, hệ xuất thân minh Ngu đế trự

Bảng sơn địa thắng, thế truyền thi lễ Khổng sư tông.

Cổ 古 nguyệt 月 là chiết tự của họ Hồ 胡.

Dịch:

Cửa cao trăng Hồ, sinh ra dòng dõi anh minh đế Ngu Thuấn

Đất lành núi Bảng, các đời truyền lễ nghĩa thầy Khổng Khâu.

Vế đối đầu nói về dòng dõi Ngu Thuấn của họ Hồ đã bàn ở trên. Vế đối sau có địa danh "Bảng Sơn", là "địa thắng" của họ Hồ nhưng ngay chính người họ Hồ ngày nay cũng chưa xác định được núi Bảng này nằm ở đâu.

"Bảng Sơn" hay Vũng Bảng là vùng biển Quỳnh Bảng, nằm giáp với đảo Biện Sơn. Tên gọi khác của Biện Sơn ở Thanh Hóa là Bạng Sơn. Điều này cho thấy Bạng Sơn hay Bảng Sơn là một, chỉ là Thanh Hóa và Nghệ An gọi lệch giọng mà thôi. Hòn đảo Biện Sơn, nơi Lý Thái Tổ phải dừng thuyền

khi đánh Diễn Châu, chính là núi Bàng - thắng địa của dòng họ Hồ Quỳnh Đôi.



Nhà thờ họ Hồ ở Quỳnh Đôi.

Sự lưỡng lự trong phát biểu của Hồ Hưng Dật đối với sự nổi lên của Đinh Bộ Lĩnh cũng như sự tạ lỗi với trời biển của Lý Thái Tổ tại Bàng Sơn - Biện Sơn sau khi đánh Diễn Châu cho thấy 2 sự kiện này có liên quan trực tiếp tới nhau. Có thể Hồ Hưng Dật chính là người "trung hiếu hiên lương" đã bị Lý Thái Tổ đánh dẹp trong cuộc chinh phạt Diễn Châu năm thứ 3 sau khi lên ngôi. Không rõ diễn biến cụ thể ra sao nhưng sau đó họ Hồ ở Châu Diên đã thần phục nhà Lý và được hậu đãi với việc một Tuần kiệt họ Hồ lấy công chúa Lý Nguyệt Địch, sinh ra công chúa Nguyệt Đoan. Kết cục không rõ "thắng bại" trong cuộc chinh phạt châu Diên của Lý Thái Tổ phần nào cho thấy vùng này đã được thuần phục nhiều hơn là bị đánh dẹp hoàn toàn. Việc gả công chúa cho hào trưởng vùng biên viễn thường để thắt chặt thâm tình với triều đình trung ương. Điều này cho thấy họ Hồ dưới triều Lý vẫn nắm vai trò quan trọng ở châu Diên.

Tiếc là tộc phả họ Hồ bị thất truyền 11 đời, gần 300 năm nên không có thông tin cụ thể gì về con cháu Hồ Hưng Dật dưới triều Lý. Trong bản **Lĩnh Nam chí** ký hiệu VHV.1266 ở Thư viện

khoa học Hà Nội, phần Phụ dị văn có thấy kê chuyện **Diễn Châu thái thú**. Có thể đây là một tư liệu quý giúp tìm hiểu thêm về nguồn gốc và sự nghiệp của nguyên tổ họ Hồ ở Diễn Châu.

Sự quy thuận của vùng Châu Diễn, mà chắc chắn con cháu thái thú Hồ Hưng Dật đóng vai trò chủ đạo, có vai trò khá quan trọng đối với nhà Lý vì nó giúp ổn định biên cương phía Nam Đại Việt trong buổi đầu lập quốc. Châu Diễn là nơi tiếp giáp với người... Hồ hay người Hời. Chiến tranh Đại Việt - Chiêm Thành trong giai đoạn tiếp theo luôn là vấn đề nhức nhối của triều Lý, cho thấy tầm quan trọng của vùng đất Hoan Diễn trong sử Đại Việt.

Qua cửa Thần Phù

Ca dao xưa:

Lênh đênh qua cửa Thần Phù

Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.

Cửa Thần Phù là cửa biển nằm giáp giữa Ninh Bình, Thanh Hóa và Nam Định. Chuyện về vị thần ở cửa Thần Phù được Hồ Nguyên Trừng ghi lại trong sách **Nam ông mộng lục**, tóm tắt như sau:

Đời Tống Nhân Tông, nhà Lý nước An Nam đem binh thuyền đi đánh Chiêm Thành. Tới cửa Thần Đầu thì bỗng có sóng gió nổi lên liên tục mấy ngày liền, không sao qua được. Hoàng đế phải nhờ một đạo sĩ ở trong núi gần đó giúp yên sóng. Ngày trở về hoàng đế liền phong cho đạo sĩ hiệu là Áp Lãng Chân Nhân.

Chân Nhân người họ La, còn tên thì chưa rõ, chỉ gọi theo đạo hiệu là Áp Lãng Chân Nhân. Trong số các con cháu của Chân Nhân, có La Tu đồ Tiên sĩ, làm quan thời Trần Nghệ Vương, được phong tới chức Thảm Hình Viện Sứ.



Ban thờ ở đền Nhân Phạm, Yên Mô, Ninh Bình.

Nam Ông mộng lục của Hồ Nguyên Trừng là tài liệu sớm nhất ghi về Áp Lãng Chân Nhân, xác định vị đạo sĩ này xuất hiện vào thời Tống Nhân Tông. Tống Nhân Tông trị vì từ năm 1022 đến năm 1063.

So với sử Việt thì trong thời gian này chỉ có một lần vua Lý đi đánh Chiêm Thành là năm 1044 Lý Thái Tông ngự giá thân chinh, chiếm được quốc đô Phật Thệ của Chiêm Thành, chém Sạ Đầu. Còn trận Lý Thánh Tông bắt vua Chiêm Thành là Chế Củ xảy ra năm 1069, không còn là thời Tống Nhân Tông nữa.

Câu đối ở chính điện *Thần Phủ hải môn từ* ở thôn Nhân Phẩm, Yên Mô, Ninh Bình:

鳶領關兵先丁皇正統

乾門息浪當洪德三年

Diên lĩnh quan binh, tiên Đinh Hoàng chính thống

Càn môn tức lãng, đương Hồng Đức tam niên.

Dịch:

Núi Diên xem quân, trước thời Đinh Hoàng chính thống

Cửa Càn yên sóng, vào năm Hồng Đức thứ ba.

Càn môn hay cửa Càn Phù là cửa sông Càn đổ ra biển, cũng là cửa Thần Phù. *Diên lĩnh* là núi Cánh Diều, nay ở thành phố Ninh Bình. Thần Ấp Lãng như vậy đã xem quân của vua Đinh "duyet binh" ở Hoa Lư, trước khi vua Đinh lên ngôi chính thống (?).

Theo những nguồn tài liệu trên thì không rõ vị Ấp Lãng Chân Nhân này xuất hiện ban đầu vào thời Lý hay thời Đinh? Thần tích đền Nhân Phẩm thôi thì cho thành thời "Hùng Vương". Hùng Vương là lúc nào mà vua Hùng có thể cưỡi thuyền đánh Chiêm Thành được?

Những câu chuyện thời Đinh - Tiền Lê - Hậu Lý ở vùng Hoa Lư - Ninh Bình cứ lẫn lộn vào nhau, cùng một chuyện mà lúc chép xảy ra dưới triều đại này, lúc lại là triều đại khác. Quanh khu vực Thần Phù có một số đền thờ vua Lê Đại Hành phối thờ cùng Lý Thái Tông vì... công nghiệp của 2 vị này gần như nhau. Lê Đại Hành - Lý Thái Tông là người đã cho xây dựng hệ thống phòng thủ ở khu vực cửa Thần Phù. Thành Thiên Phúc của Lê Đại Hành được cho là ở vùng núi Yên Thắng - Ninh Bình này. Lý Thái Tông như vậy có thể còn đang đóng đô ở Hoa Lư. Nếu triều Lý đã về Thăng Long từ đời Lý Công Uẩn thì Lý Thái Tông đã không quan tâm đến công trình phòng thủ cho Hoa Lư này nhiều như vậy.

Trong truyền thuyết Việt còn có khá nhiều chuyện được kể lẫn lộn giữa các triều đại Đinh - Lê - Lý tương tự như truyền thuyết về Ấp Lãng Chân Nhân ở cửa Thần Phù. Ví dụ Thánh Tam Giang Trương Hống, Trương Hát hiển linh đọc bài thơ thần **Nam quốc sơn hà** trước quân Tống trên dòng Như Nguyệt được **Lĩnh Nam chí quái** và **Thiên Nam ngữ lục** chép xảy ra vào thời Lê Hoàn phá Tống, chứ không phải gắn với chiến công của Lý Thường Kiệt. Hay vị thần xứ Đằng Châu hiển linh trên sông theo **Việt điện u linh** là trước Lê Long Đĩnh, còn theo **Lĩnh Nam chí quái** lại là trước Lý Thái Tổ.

Nay với cách nhìn nhận mới thì những lẫn lộn trong truyền thuyết này đã có lời giải. Các triều đại Đinh, Tiền Lê và Lý thực ra đều chỉ là một. Đây là những Đinh Triệu, thủ lĩnh cai quản Tĩnh Hải quân sau khi triều đình Đại Hưng ở Nghiễm Châu (Quảng Đông) bị nhà Tống tiêu diệt. Hai nhà Đinh Lê là hai vị vua Lý đầu tiên đã ản họ Lê, né tránh sự nghi ngờ của nhà Tống, đóng đô phòng thủ ở Hoa Lư để chờ thời cơ, nuôi dưỡng sức dân, sức nước. Tới khi vị vua Lý thứ ba là Lý Thánh Tông mới chính thức tuyên bố độc lập, lấy tên nước Đại Việt, khước bỏ tước phong của nhà Tống và dời đô về Thăng Long.

"*Tiền Đình Hoàng chính thống*" trong câu đối ở đền Nhân Phẩm phải hiểu là vào thời trước khi Đình Hoàng (hay Đình Triệu, Đình Lý) tuyên bố triều đại chính thức trên đất Tĩnh Hải, tức là thời kỳ 2 vị vua Lý đầu tiên ản họ Lê. Như vậy mọi thông tin về Áp Lăng Chân Nhân sẽ khớp hoàn toàn với nhau. Đây là vị đạo sĩ dưới triều Lê Đại Hành - Lý Thái Tông đã cầu đảo giúp yên sóng cho đoàn thuyền đi bình Chiêm của vị vua Lê - Lý qua cửa Thần Phù.

Lê Hồng Đức (Lê Thánh Tông) đi đánh Chiêm Thành qua cửa Thần Phù cũng viết bài **Thần Phù hải môn lữ thứ (Nghỉ lại ở cửa biển Thần Phù)** trong đó có câu:

Hồ Vương uổng tải điền hà thạch

La Viện khinh thừa áp lăng chu.

Dịch:

Hồ Vương hoài chở đá chặn sông

La Viện nhẹ cưỡi thuyền yên sóng.

Cửa Thần Phù là vị trí chiến lược quan trọng vì là cửa sông đổ ra biển, thuyền bè miền Bắc có thể dễ tiến xuống phía Nam, là ranh giới tự nhiên giữa Nam và Bắc do dãy núi đá vôi chạy từ Hòa Bình xuống Ninh Bình rồi đâm ra biển. Trên đường bộ thì quan ải là đèo Ba Dội (Tam Điệp), còn đường thủy thì chính là cửa Thần Phù. Cũng vì thế mà thời nhà Hồ, Hồ Quý Ly để chống quân Minh đã sai lấy đá lấp ngã thông từ sông Hổ (hạ lưu của sông Vân Sàng, thành phố Ninh Bình ngày nay) sang đến cửa biển Thần Phù. Nhà Hồ đóng đô ở Tây Đô (thành nhà Hồ ở Thanh Hóa) nên cửa Thần Phù là hải khẩu trọng yếu chặn thuyền giặc tiến xuống kinh thành.

Danh thần Nguyễn Trãi khi đi qua đây đã có bài **Quá Thần Phủ hải khẩu**, nói tới việc này:

Giang sơn như tạc anh hùng thế

Thiên địa vô tình sự biến đa

Hồ Việt nhất gia kim hạnh đồ

Từ minh tông thử tức kinh ba.

Dịch:

Giang sơn còn đó, đâu anh kiệt

Trời đất vô tình, biến đổi qua

Hồ Việt một nhà nay lại thấy

Từ đây bốn bể lặng kinh ba.

"*Anh hùng thế*" là chỉ chuyện Hồ Quý Ly lấy đá ngăn sông. Bài thơ nói, lịch sử từ nhà Hồ tới thời Hậu Lê đã thay đổi. Nước nhà đã thống nhất, Hồ Việt một nhà. "*Hồ Việt một nhà*" tức là Nam Bắc một nhà, Tây Đô - Đông Đô thống nhất. Người Hồ hay người Hời (người Chăm) lại cùng một nhà với người Việt ở miền Bắc.

Trong bài thơ **Bạch Đằng Giang** của Trần Minh Tông ngự chế cũng có câu:

Sơn hà kim cổ song khai nhãn

Hồ Việt doanh thâm nhất ý lan.

Phần lớn các dịch giả đều cho rằng "*song khai nhĩn*" là nói tới 2 lần nhà Trần đánh quân Nguyên, còn "*Hồ Việt*" là chỉ Đại Việt và nhà Nguyên. Tuy nhiên có thể hiểu cách khác chính xác hơn. Hai lần "mở mắt" ở sông Bạch Đằng là 2 "bài học" cho kẻ thù phương Bắc. Lần thứ nhất dưới thời Lê Đại Hành phá Tống. Lần thứ hai là triều Trần đánh quân Nguyên. Thế mới là tính chuyện "kim cổ" - trước nay.

Còn Hồ và Việt ở bài **Bạch Đằng Giang** không phải chỉ quân Nguyên và nhà Trần. Nhà Trần và quân Nguyên vừa đánh nhau quyết liệt 2-3 bận, thì không thể nhà vua lại viết là Nguyên - Trần (Hồ Việt) "cùng" dựa lan can ("*nhất ý lan*") được. "Hồ" ở đây là chỉ người Hời, người Chăm, nguồn gốc từ thời nước Hồ Tôn phía Nam nước Văn Lang, hay quần Hồ thời Lý Ông Trọng. Người Hời hay người Chăm đã cùng phối hợp với nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông.

Hiểu lại như vậy thì ý 2 câu thơ rất rõ. Câu thứ nhất nói về kẻ thù phương Bắc 2 lần thất bại trên sông Bạch Đằng. Câu thứ hai nói tới sự đoàn kết thành công của người Chăm và người Việt trong cuộc kháng chiến.

Dịch lại 2 câu thơ trên:

Núi sông sau trước hai bài học

Hồ Việt được thua cùng một thuyền.

"*Hồ Việt một nhà*", "*Hồ Việt một thuyền*" là mong ước bao đời của hai dân tộc anh em Việt - Chăm, đôi cánh chung gốc, đã thành hiện thực từ dưới triều Nguyễn.

ĐÔI LỜI CHIA SẺ CÙNG TÁC GIẢ

Cuốn sách ***Bước ra từ huyền thoại*** của Nguyễn Đức Tố Lưu thật hấp dẫn, dễ hiểu. Sách được viết theo lối vừa kể chuyện, vừa dẫn giải như ru ta vào thế giới tâm linh nơi cửa võng đình làng, nơi uy nghiêm điện thờ vàng son rực rỡ câu đối, lung linh ngọn nến mờ tỏa hương trầm, chốn thần thánh uy quyền mà thân thiện, từ bi. Cái gì vượt lên đời thường hóa thành huyền thoại? Đó là những vĩ nhân, những anh hùng có công với dân với nước, những người bảo vệ cho sự bình yên, no ấm và hạnh phúc cho dân. Lịch sử đấy! Rực rỡ ánh hào quang non sông nước Việt.

Chốn Việt điện u linh nhuộm màu huyền bí. Tuy vậy cái cốt lõi vẫn là bóng hình lịch sử. Nhiều ngôi đền đã trở thành di tích lịch sử quốc gia, thậm chí di tích quốc gia đặc biệt như đền Phù Đồng (Bắc Ninh). Những ngôi đền với những câu đối thờ thể hiện tài năng của các bậc danh sĩ, các bậc Nho gia đã gửi cả cái tâm một lòng thờ thánh. Đây là nơi nhuộm đầy hồn Việt. Đó cũng là chứng cứ có sức thuyết phục được gây dựng từ huyền thoại mà cuốn sách muốn gửi tới bạn đọc. Thật là một cách tiếp cận rất mới, không hàn lâm, bác học, nhưng chân thật, súc tích, rõ ràng.

Người dân Việt ai cũng có chung một nguồn gốc con Rồng cháu Tiên, cùng có chung một đạo thờ cúng tiên tổ. Đạo thờ cúng tổ tiên có quy ước chặt chẽ. Ai ai cũng thờ cúng tổ tiên. Gia đình có ban thờ gia tiên. Họ tộc có đền thờ họ. Xóm làng có điện thờ thành hoàng nơi cửa võng đình làng hay nơi điện thờ đền miếu. Đất nước có đền thờ các anh hùng, các danh nhân văn hóa như Đền Hùng thờ quốc tổ Hùng Vương. Đạo thờ tổ tiên ai ai cũng biết nên dù ở đâu, xa hay gần ngày giỗ tổ, giỗ thánh, giỗ ông bà, cha mẹ tất cả đều nhớ như in trong tâm niệm. Vì thế chốn Việt điện u linh là chốn linh thiêng in bóng hình lịch sử của gia tộc, của dòng họ, là quốc lễ của muôn dân.

Mấy lời sẻ chia cùng tác giả đầy tâm huyết và đồng cảm. Cuốn sách viết ra trong niềm đam mê và học hỏi, chẳng ham một chút danh nào để lại trong tâm. Tất nhiên, người trao chút tâm tình này thấy cần giải bày. Không rõ độ chính xác những nhận định của tác giả trong cuốn sách này là bao nhiêu. Chắc chắn khó lòng trọn vẹn. Người chia sẻ tâm tình chỉ có ước nguyện độ chính xác một phần trăm cho cả chặng đường lịch sử kéo dài hàng ngàn năm nước Việt thì đã thỏa nỗi ước mong cho một cuốn sách rất hay, có tính chất khai sơn phá thạch, động đất động trời, làm lung lay những cách nhìn về Việt sử vốn bị khô cứng đã nhiều năm. Trong khoa học, không có gì là chân lý tuyệt đối, đặc biệt là với khoa học lịch sử. Với cuốn sách này chắc chắn sẽ cần nhiều khám phá lâu dài để trở về với cội nguyên sơ cách đây hàng ngàn năm khi mà tác giả cuốn sách chưa tồn tại trên thế gian. Nghiên cứu Việt sử, nhất là cổ sử còn nhiều câu trả lời chưa được giải tỏa. Tác giả tuổi đời còn xuân, quỹ thời gian còn dài, hy vọng sẽ còn nhiều khám phá đang chờ ở phía trước.

Nhà nghiên cứu văn hóa và phê bình lịch sử mỹ thuật **Khương Huân.**

PHỤ LỤC

Đối chiếu truyền thuyết và lịch sử

Truyền thuyết Việt là "lịch sử" dân tộc Việt dưới góc nhìn của người Việt ở Giao Chỉ. Lịch sử được ghi chép trong các sách sử Trung Hoa là những chuyện kể của người Hoa về quá khứ của mình. Hoa sử và truyền thuyết Việt thực chất đều là về cùng một lịch sử. Những nét "đại đồng" với những "tiểu dị" trong các nhân vật và sự kiện có thể thấy rõ trong suốt chiều dài lịch sử từ thời thượng cổ cho tới khi nước Đại Việt xưng danh độc lập.

Giai đoạn hay mốc niên đại	Truyền thuyết Việt	Lịch sử theo thư tịch Trung Hoa
Thời hồng hoang	Viêm Giao Bàn Cổ	Bàn Cổ
5.000 năm trước	Viêm Đế Thần Nông	Thần Nông
4.600 năm trước	Đế Minh, Ngọc Hoàng thượng đế Khương Tiên, Mẫu Tây Thiên	Hiên Viên Hoàng Đế Hữu Hùng Cửu Thiên Huyền nữ, Tây Vương Mẫu
4.350 năm trước	Đế Nghi	Đế Nghiêu
4.300 năm trước	Hùng Lạc Vương, Kinh Dương Vương	Đế Thuấn
4.250 năm trước	Tản Viên Sơn Thánh Mẫu Thoái	Đại Vũ Thần Long Động Đình
4.200 năm trước	Lạc Long Quân, Bát Hải Động Đình	Hạ Khải
4.150 năm trước	Chử Đồng Tử	Hậu Nghệ
3.200 năm trước	Sùng Lãm	Sùng Hầu Hồ nhà Thương
3.100 năm trước	Âu Cơ, Lang Liêu, Văn Lang	Chu Văn Vương
3.000 năm trước	Thục Phán, Vũ Ninh	Chu Vũ Vương (Tây Chu)
Năm 770 TCN	An Dương Vương xây thành Cổ Loa Huyền Thiên	Chu Bình Vương (Đông Chu)
Năm 256 TCN	An Dương Vương đánh Hùng Vương Trọng Thủy	Lão Tử
Năm 206 TCN	Lý Bôn, Triệu Vũ Đế	Tần Chiêu Tương Vương đánh Chu Noãn
Năm 179 TCN	Triệu Quang Phục	Vương Doanh Tử Sở
Năm 110 TCN	Tây Vu Vương Trưng Trắc, Trưng Nhị (Trương Hồng, Trương Hát)	Lưu Bang
Năm 2 - 44	Sĩ Nhiếp	Nhà Triệu Nam Việt
Năm 184	Triệu Quốc Đạt Triệu Thị Trinh	Họ Lữ (Lữ Gia)
Năm 220 - 280	Lý Bí Ngô Quyền	Đặng Nhượng, Tích Quang
Năm 280 - 601	Nam Triệu, Hậu Lý Nam Đế Họ Phạm ở Quảng Ngãi	Khởi nghĩa Khăn Vàng, Khu Liên
Khoảng năm 791	Mai Thúc Loan, Phùng Hưng	Lưu Bị (Thục), Tôn Quyền (Ngô)
Năm 905 - 971	12 sứ quân Khúc tam vị chủ	Mạnh Hoạch Lâm Ấp
Năm 971 - 1010	Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn	Nam Chiếu Bì La Các
		Ngũ đại thập quốc Lưu Khiêm, Lưu Ân, Lưu Cung
		Lý Thái Tổ Lý Thái Tông

Dịch tượng và ngôn ngữ

Thời cổ khi ngôn ngữ còn chưa hình thành thì cách để diễn đạt, để lưu lại thông tin là các hình tượng gần gũi nhất ở môi trường sống xung quanh như mặt trăng, mặt trời, núi, biển, động vật..., hay con người dùng những khái niệm cơ bản của đời sống như phương hướng, màu sắc,... để biểu đạt. Những khái niệm thực thể này được tượng trưng hóa, tạo thành nên các dịch tượng. Dịch học của người Việt được hình thành như vậy.

Những dịch tượng cùng với các liên hệ về ngôn ngữ giúp hiểu đúng nghĩa những nhân danh, địa danh trong lịch sử. Dịch học là nền tảng của văn hóa Việt nên đây là chính chìa khóa để mở cửa vào cổ sử Việt.

Âm Dương: Vạn vật, vạn việc đều có 2 mặt đối lập.

- Dương: trời tròn, mặt trời, viên, hoàn (hòn), cong, chân, vĩ (đuôi), minh.

- Âm: đất vuông, mặt trăng, đường, thẳng, ngay, ngô, ngu, đầu, u.

Ngũ hành: Vạn vật có thể tồn tại ở 5 trạng thái, gọi là 5 hành hay 5 hình. Hình gồm màu sắc, tính chất, con vật, thời gian (mùa), phương hướng.

- Kim: Trung tâm, màu cam, hoàng (màu vàng).

- Mộc: phương Đông, thanh (màu xanh), động, thương, đường, dương, từ (dịch nghĩa của chữ thương), long, rồng, rung, mi, mai (phương mặt trời mộc).

- Thủy: phương Nam xưa (nay là Bắc), hắc (màu đen), lạc (nác, nước), rùa, sấu, sở, tùy (sủy - thủy - nước), xuyên, giang, đục, đặc, độc, cóng, kinh, canh, mộng, mun, man, lâm, ô, âu.

- Hỏa: phương Bắc xưa (nay là Nam), đào, hồng, thao, thiêu, thiệu, hổ, bồng (bốc), bức, xích.

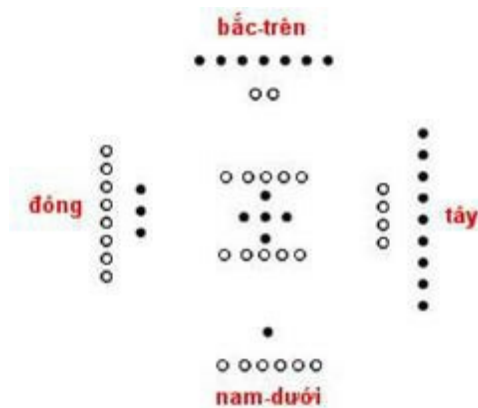
- Thổ: phương Tây, bạch (màu trắng), hạo (bóng), tượng (voi), thực (thịt), chiêm, châu (chu), tỉnh, tĩnh, khang, khương, định, đình, quyết.



Cờ ngũ sắc, biểu tượng cổ truyền của văn hóa Việt.

Hà thư: 10 cặp số dùng chỉ phương hướng trong không gian (Hà là trời).

- Số 1-6: phương Nam xưa (nay là Bắc), đơn, độc, giêng, giang, dương, tiên, lục, lộc, lạc, nguyên, nguyên.
- Số 2-7: phương Bắc xưa (nay là Nam), nhị, nhẹ, ân, an, yên, di, hai, hầu.

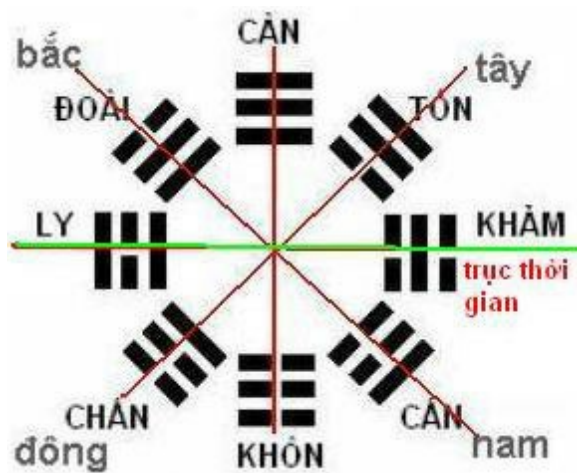


Hà thư.

- Số 3-8: phương Đông, tam, tám, bát, bột, bặt, ba.
- Số 4-9: phương Tây, tứ, tử, tê, tề, quý, quế, cửu, chín, tàn.
- Số 5-10: Trung tâm, ngũ, vũ, và, mẫu, kỷ, cả.

Bát quái: 8 quẻ vạch là các dịch tượng. Do có Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái được dùng định phương hướng ở các giai đoạn khác nhau trong lịch sử nên một số vị trí quẻ có thay đổi khi chỉ phương hướng.

- Càn: trời, cun, còn, ngày. - Khôn: đất, khun, đêm.
- Ly: lửa, la, liêu, lỗ, lã, lão, lão, lý, lê, lợi, hướng Bắc xưa.
- Khảm: nước, hướng Nam xưa.
- Đoài: hồ, hải, hướng Bắc xưa, đoạt, đạt, hướng Tây.
- Cấn: núi, sơn, hướng Nam xưa, non.
- Chấn: sấm, lôi, hướng Đông.
- Tốn: gió, phong, phùng, hướng Tây.



Tiên thiên bát quái.

Ngôn ngữ thay đổi theo thời gian. Vào buổi ban đầu của lịch sử thì số lượng từ ngữ chưa nhiều nên một từ có khả năng biểu đạt rất lớn, nhiều ý nghĩa tập hợp. Dần dần ngôn ngữ phát triển hơn, các phụ âm, các vần tăng lên, thanh âm được thêm vào giúp các khái niệm được phân biệt bằng những âm khác nhau rõ ràng hơn. Khi lần lại dấu vết lịch sử do vậy phải hiểu những biến âm có thể xảy ra trong quá khứ.

Một số **phụ âm hoán đổi** cho nhau gặp trong cổ sử:

- ph = b: phồng - bông, phật - bọt
- tr = đ: trọng - đồng
- đ = th: đào - thao
- t = ch: tiêm - chiêm
- ch = x: chiêm - xiêm
- l = n: lâm - nam

Một số **vần hoán đổi** cho nhau gặp trong cổ sử:

- ang = ương: thang - thương
- âu = ao: cầu - cảo
- u = âu: chu - châu
- ong = ang: long - lang
- ôn = ang = ân: bôn - bang - phần

Phép phiên thiết: do tiếng Việt (Hán và Nôm) đều không phải là ngôn ngữ tượng thanh nên để ký âm tiếng nước ngoài (hay tiếng địa phương) người ta dùng phương pháp phản thiết hay phiên thiết. Một âm được viết bằng phép phiên thiết thì được ghi lại bằng 2 chữ. Để đọc được âm này thì lấy phụ âm của một chữ ghép với vần của chữ khác. Thứ tự các chữ ký âm có thể đảo ngược.

Ví dụ: Vân Già = Và, Thái Bình = Bái, Phù Đồng = Phổng, Từ Liêm = Chiêm, Thiên Chúng = Chiền, Mê Linh = Minh, Xâm Dương = Dâm, Di Hạ = Dạ.

Rất nhiều nhân danh và địa danh vốn là tiếng Nôm đã được ghi chép vào sử sách bằng phép phiên thiết, tạo thành những "tên chữ" Hán (văn ngôn) không có nghĩa gì hết. Do vậy phải đọc âm phiên thiết của những tên chữ thì mới hiểu đúng nghĩa gốc của danh xưng này.

Thơ Sử thuyết họ Hùng

Chong đèn xem sử nước nhà

Đường về nguồn cội thật là xa xăm

Họ Hùng khai quốc vạn năm

Núi Đọ, sông Mã, Quỳnh Văn thừa nào

Phải đời Nghiêu đế xứ Đào

Ruộng đồng xanh dải sông Thao bốn mùa?

Nam Bang Triệu Tổ xa xưa

Ân đức vua Thuấn như mưa ruộng cày

Sơn Tinh – Hạ Vũ đâu đây?

Sông Đà trị thủy, núi này Tản Viên

Lạc Long chiến thắng thiên nhiên

Mở rộng bờ cõi khắp miền biển Đông

Việt Thường lắm trĩ nhiều công

Phải nhà Thương cũ bên dòng Trường Giang?

Lang Liêu lập nước Văn Lang

Kinh đô Cổ Thục Văn Nam một vùng?

Nhà Chu với chín đỉnh đồng

Phải thời Thục Phán trống đồng nước ta?

Đông Chu đô đóng Cổ Loa?

Xuân Thu, Chiến Quốc cũng là sử Nam?

Tiên Hoàng trùng nghĩa Thủy Hoàng

Đình - Tàn thống nhất con đàn Hùng Vương?

Lý Bôn người gốc xứ Mường
Tranh hùng Hạng Vũ, Trương Lương cùng thời?
Nam Việt riêng một cõi trời
Triệu Đà chính lễ vua người nước Nam
Hiếm sâu Lưu Tú mưu gian
Nhập nhèm Hoa – Hán, Bắc – Nam đánh quàng
Bà Trưng khởi nghĩa Khăn Vàng?
Thân dù tử tiết, tiếng vang muôn đời
Thục Ngô liên kết răng môi
Ngô Quyền, Lý Bí hai nơi chống Tào?
Tùy, Đường triều đại thế nào
Tiền Lê, Tiền Lý so vào khóp chằng?
Đại Việt từ thừa Thăng Long
Ngàn năm độc lập, núi sông vẫn còn
Ngâm suy thấu đạo vương tròn
Dân Hoa, dân Việt cháu con vua Hùng.

Khiết đan Liêu Hán một dòng
Chiếm dân cướp nước xóa đi giống nòi
Để nay ai đó sứt sùi
Quỳ ôm đóng mối ngõ là mộ cha...

Minh Xuân - Văn Nhân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong phần chính văn đã trích dẫn nhiều thư tịch cổ chép từ các nguồn tài liệu khác nhau. Các đoạn dẫn đều được in nghiêng và nói rõ tên tài liệu. Thông qua đó độc giả có thể dễ dàng tìm được những tài liệu đã trích dẫn này. Phụ lục tài liệu tham khảo không tham vọng liệt kê lại toàn bộ các nguồn tài liệu đã sử dụng mà chỉ đề cập đến những thư tịch Hán Nôm chính làm nền tảng nội dung cho cuốn sách cùng với những ấn phẩm đương đại đã dùng để lấy tư liệu khảo cứu. Do tính chất của vấn đề nghiên cứu cần phải tham khảo những nguồn sử liệu, thư tịch, thần phả thần tích gốc nên những tài liệu mang tính chất tổng hợp, nhận xét, bình luận với quan điểm đương đại đã tránh được sử dụng. Nguồn tư liệu khác cho cuốn sách là những minh văn của các hoành phi, câu đối, văn bia, cuốn thư^{1/4} được đọc trực tiếp từ các di tích ở các địa phương thông qua các chuyến điền dã thực tế.

1. **100 câu chuyện về Đạo Giáo.** *Trương Tùng Quân, Triều Hiếu Lộ.* NXB Từ điển bách khoa, 2012.

1. **1000 năm Thăng Long - Hà Nội di tích danh thắng.** *Trần Thùy Trang, Trần Lê Anh.* NXB Đồng Nai, 2010.
2. **5000 hoành phi câu đối Hán Nôm.** *Trần Lê Sáng, Phạm Đức Duật, Phạm Kỳ Nam, Ngô Vương Anh.* NXB Văn hóa thông tin, 2006.
3. **Bách gia tính. Họ của trăm nhà.** *Hoàng Nghĩa Lược* khảo dị, dịch, chú. NXB Thế giới, 2007.
4. **Bách thần đất Việt.** 15 tập. *Vũ Thanh Sơn.* NXB Quân đội nhân dân, 2010 - 2012.
5. **Các cung đền thờ đức thánh Tản.** *Phan Thị Bảo.* NXB Văn hóa thông tin, 20.
6. **Các nền văn hóa cổ Việt Nam.** *Hoàng Xuân Chinh.* NXB Lao động, 2005.
7. **Các thành hoàng và tín ngưỡng Thăng Long - Hà Nội.** *Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hình.* NXB Lao động, 2009.
8. **Chùa Dâu - Cổ Châu, Pháp Vân, Diên Ứng tự.** *Nguyễn Quang Khải.* NXB Tôn giáo, 20.
9. **Đại Nam dật sử. Sử ta so với sử Tàu.** *Nguyễn Văn Tố.* Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1997.
10. **Đại Nam quốc sử diễn ca.** *Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái.* Phiên âm, chú giải Nguyễn Khắc Thuần. NXB Giáo dục, 2007.
11. **Đại Việt sử ký toàn thư.** *Ngô Sĩ Liên* tu soạn. Cao Huy Giu dịch. NXB Hồng Bàng, 2012.
12. **Danh nhân Lý Ông Trọng với di tích và lễ hội đình Chèm.** *UBND xã Thụy Phương.* NXB Văn học, 20.
13. **Đạo mẫu ở Việt Nam.** *Ngô Đức Thịnh* (chủ biên). NXB Văn hóa thông tin, 20.
14. **Đạo Thánh ở Việt Nam.** *Vũ Ngọc Khánh.* NXB Văn hóa thông tin, 2006.
15. **Đền Đồng Bằng.** *Đinh Đăng Túy.* Sở Văn hóa, Thông tin và Thể thao Thái Bình, 2004.
16. **Di tích danh thắng Hoa Lư - Ninh Bình.** *Lã Đăng Bật.* NXB Văn hóa dân tộc, 2007.

17. **Di tích lịch sử Chùa Hương.** NXB Văn hóa thông tin, 2012.
18. **Di tích lịch sử văn hóa Hưng Yên.** Bảo tàng Hưng Yên. 2010.
19. **Di tích lịch sử văn hóa Thái Bình.** Tập I. Bảo tàng Thái Bình, 1999.
20. **Đồ đồng Trung Quốc.** *Lý Tùng.* Trương Gia Quyền dịch. NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2013.
21. **Giới thiệu khu di tích lịch sử đền Hùng.** *Vũ Kim Biên.* Sở Văn hóa thông tin Phú Thọ, 2008.
22. **Hà Nội danh thắng và di tích.** 2 tập. *Lưu Minh Trị* (chủ biên). NXB Hà Nội, 20.
23. **History of Laos.** *M.L, Manlch.* Chalermnit, Bangkok, 1967.
24. **History of Laos.** *Viravong M.S.* Paragon Book Reprint Corp, New York, 1964.
25. **Họ Cao con người và sự kiện.** *Cao Đức Thành.* NXB Nghệ An, 2010.
26. **Hoàng thành Thăng Long.** *Tổng Trung Tín* (chủ biên). NXB Văn hóa thông tin, 2006.
27. **Hội Gióng ở đền Phù Đổng.** *Bùi Quang Thanh.* NXB Văn hóa thông tin, 2010.
28. **Hội làng Hà Nội.** *Lê Trung Vũ.* NXB Văn hóa thông tin và Viện văn hóa, 2006.
29. **Kiến Xương xưa và nay.** Huyện ủy - Hội đồng nhân dân - UBND huyện Kiến Xương. NXB Chính trị quốc gia, 2010.
30. **Làng xã ngoại thành Hà Nội.** *Bùi Thiết.* NXB Hà Nội, 1985.
31. **Lịch sử cổ đại Việt Nam.** *Đào Duy Anh.* NXB Văn hóa thông tin, 2010.
32. **Lịch sử tiền tệ Việt Nam, sơ truy và lược khảo.** *Nguyễn Anh Huy.* NXB Văn hóa Sài Gòn, 2010.
33. **Lịch sử Trung Quốc 5000 năm.** 2 tập. *Lâm Hán Đạt, Tào Hán Chương.* NXB Thanh Hóa, 2007.
34. **Lịch sử Việt Nam.** Tập 1. *Phan Huy Lê* (chủ biên). NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.
35. **Lĩnh Nam chích quái.** *Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh, Kiều Phú* nhuận chính. Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch. NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 20.
36. **Nam Bang thủy tổ Kinh Dương Vương.** *Trần Quốc Thịnh.* NXB Văn hóa dân tộc, 20.
37. **Nguồn gốc người Việt người Mường.** *Tạ Đức.* NXB Tri thức, 2014.
38. **Nhân Thọ xá lợi tháp và văn bia tháp xá lợi mới phát hiện ở Bắc Ninh.** *Phạm Lê Huy.* TC Khảo cổ học, số 1, 2013.
39. **Sơ kính tân trang.** *Phạm Thái.* NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 2002.
40. **Sổ tay tiền cổ kim loại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp lưu hành ở Việt Nam từ đầu Công nguyên đến năm 1975.** *Nguyễn Quốc Hùng, Hoàng Văn Khoán* (chủ biên). Cục di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hà Nội, 2010.
41. **Sử ký.** *Tư Mã Thiên.* Phan Ngọc dịch. NXB Văn học, 2006.

42. **Sử thuyết Hùng Việt.** *Nguyễn Quang Nhật.* 2007.
43. **Sự tích An Dương Vương xây thành ốc.** *Chu Trinh.* NXB Thanh Hóa, 2010.
44. **Sự tích chùa Hương Tích Hà Tĩnh.** *Hữu Thoan, Hoàng Việt, Hữu Chính.* NXB Nghệ An, 2010.
45. **Thailand: A Short History.** *Wyatt, David K.* New Haven (Yale University Press), 2003.
46. **Thần thoại Trung Hoa.** Dương Tuấn Anh sưu tầm, tuyển chọn. NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.
47. **Thần tích Việt Nam.** *Lê Xuân Quang.* NXB Thanh Niên, 2007.
48. **The Birth of Vietnam.** *Keith Weller Taylor.* University of California Press, 199.
49. **Thiên Bản lục kỳ. Huyền thoại đất Sơn Nam.** *Bùi Văn Tam.* NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2010.
50. **Thiên Nam ngữ lục.** *Nguyễn Thị Lâm* khảo cứu, phiên âm, chú giải. NXB Văn học, 200.
51. **Thiên Uyển tập anh ngữ lục.** Bản in năm 1715.
52. **Tiền cổ Việt Nam.** Lục Đức Thuận, Võ Quốc Ky. NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.
53. **Tìm hiểu các nước trên thế giới Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Đỉnh cao văn minh Đông Á.** *Gina L. Barnes.* NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2004.
54. **Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam.** *Ngô Đức Thịnh.* NXB Trẻ, 2012.
55. **Triệu Trinh Nương.** *Phạm Trường Khang.* NXB Văn hóa thông tin, 2012.
56. **Từ Cổ Loa đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Việt Nam dưới con mắt người Trung Hoa.** *Stephen O'Harow.* Trong Những vấn đề lịch sử Việt Nam. NXB Trẻ, 2002.
57. **Từ điển di tích văn hóa Việt Nam.** *Ngô Đức Thọ* (chủ biên). NXB Văn học, 2003.
58. **Tự điển thành ngữ điển tích.** *Diên Hương.* NXB Văn hóa thông tin, 2004.
59. **Tục thờ thánh mẫu ở Việt Nam.** *Vũ Ngọc Khánh.* NXB Văn hóa thông tin, 2012.
60. **Tuyển dịch thơ đời Lý Trần.** *Đình Văn Cháp.* NXB Lao động. 20.
61. **Tuyển tập thần tích. Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội.** *Nguyễn Tá Nhí, Nguyễn Văn Thịnh* (chủ trì). NXB Hà Nội, 2010.
62. **Úc Trai thi tập.** *Nguyễn Trãi.* Dịch thơ Trần Văn Nhĩ. NXB Văn hóa Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 2013.
63. **Vết tích "nhất nguyên nhị phân" của cơ cấu di truyền Bách Việt.** *Lý Huy.* Tạp chí Nghiên cứu dân tộc Quảng Tây, 2002, tập 4, tr. 26-3.
64. **Việt điện u linh.** *Lý Tế Xuyên.* Trịnh Đình Rur dịch. NXB Hồng Bàng, 2012.
65. **Việt Nam sử lược.** *Trần Trọng Kim.* NXB Thời đại, 2010.
66. **Việt Trì, kinh đô Văn Lang di tích và lễ hội.** *Lương Nghị.* NXB Văn hóa thông tin, 20.

67. **Vương quốc Champa.** *Lương Ninh.* NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2006.

C

uôn sách là tấm lòng của cháu tướng nhớ tới ông nội - nhà văn Hoài Thanh, để tiếp lời ông:

“Có một nền văn hóa Việt Nam...”

Tôi viết bài thơ đất nước tôi

Gian nan từ thừa mới ra đời

Ngọn gió Động Đình ru ta lớn

Trăng chiếu sông Đường nước đầy vui

Trăm trứng Mẹ sinh dòng Bách Việt

Diệt quái Cha Rồng mở biển khơi

Lang Thang dân tiến chinh phương Bắc

Âu Lạc văn minh mãi rạng ngời.

Cực tây của hòn đảo. Đó là “phá hủy những cột trụ mà hiệp ước với Alexander được khắc trên đó”. Arrian diễn đạt đoạn này có phần lỏng lẻo: hiệp ước, như trong trường hợp của Tenedos (xem phần sau trong quyển này), chắc chắn được ký kết giữa “Alexander và những người Hy Lạp”, chẳng hạn người Mitylene là thành viên của Liên minh Corinth. Được gọi theo tên của một người Sparta, người chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc đàm phán hòa bình năm 386. Hiệp ước này cũng thường được gọi (một cách chính đáng) là Hiệp ước Hòa bình của Hoàng đế, vì hoàng đế Ba Tư đã giành quyền kiểm soát các thành bang Hy Lạp ở Tiểu Á, trong khi điều khoản lại quy định rằng tất cả những thành bang ở Hy Lạp nên có quyền tự trị, ngăn chặn việc sản sinh nên bất kỳ một đế chế thù địch nào. Thymondas đã mang số lính này, di chuyển bằng đường biển, tới Tripolus và từ đó, nhập vào lực lượng của Darius tại Sochi. Họ đã chiến đấu tại bờ Issus. Sự rút lui hiệu quả của đội quân này đã phá hủy bất kỳ cơ hội tấn công thành công nào của hải quân. Alexander đã quyết định giải tán hạm đội, một lực lượng mà chắc chắn sẽ khiến ngài phải tốn nhiều tiền bạc để duy trì, vào thời điểm Memnon qua đời. Trong thời đại của Alexander, điều này ám chỉ Đế chế Ba Tư. Phrygia nhỏ hơn. Vùng Phrygia lớn hơn (sau này là Galatia) do Antigonus cai trị (xem Quyển một). Có lẽ đây là một thủ lĩnh địa phương. Sau đó không nghe được thông tin nào khác về nhân vật này. Ngày nay là Golek-Boghaz, con đường chính băng qua dãy Taurus, giữa Cappadocia và Cilicia. Xem Xenophon Anabasis 1.2.20-1. Trái ngược với cách đối xử của ngài với Philotas khoảng bốn năm sau (xem Quyển ba). “Cổng thành Syrian” (còn được gọi là cổng thành “Assyria” trong phần sau) là con đường Beilan, băng qua dãy Amanus, phía đông nam của Alexandretta. Chẳng hạn kiểu viết chữ hình nêm. Nguyên văn: “Sardanapalus, son of Anakyndaraxes, built in one day Tarsus and Anchialus. O stranger, eat, drink, and play, for everything else in the life of a man is not worth this”. Từ “play” ở đây còn được hiểu là ám chỉ việc làm tình. (ND) Về Orontobates, xem Quyển ba. Chắc chắn lòng biết ơn này là vì sự hồi phục của Alexander sau trận sốt tại Tarsus. Theo Aeschines, Against Ctesiphon 164, Demosthenes cũng đưa ra một tường thuật tương tự trong thời gian này. Từ Cilicia, có hai con đường đi tới những vùng đất phía đông, băng qua Cổng thành Syrian gần Alexandretta và Cổng thành Amanian (Đường Bogtche) ở phía bắc, đi tới Euphrates ở Apamea. Alexander hoặc không được báo cáo về đường đi hoặc đã nghĩ rằng nó không quan trọng; chắc chắn tin tức về việc Darius chặn đường là một bất ngờ đối với ngài. Plutarch (Alexander tr.20) viết rằng “hai lực lượng đã không đụng độ nhau trong đêm”, thực tế, khi Darius hành quân về phía bắc từ Sochi, họ đã bị chia tách bởi sự rộng lớn của dãy Amanus. Tại Cunaxa, cách Babylon khoảng 72 kilômét. Xem thêm, ngoài các sử gia viết về Alexander, Polybius 12.17-22, người chỉ trích ghi chép của Callisthenes về trận

chiến. Callisthenes cho biết chiều rộng của đồng bằng khoảng 14 stade [stade là đơn vị đo khoảng cách của Hy Lạp cổ đại, 1 stade bằng khoảng 183 mét]. Về những binh lính này, xem Strabo 14.3.18. Fuller cho rằng hầu hết những binh lính này là bộ binh hạng nhẹ. Plutarch đưa ra số liệu tương tự. Diodorus and Justin 400.000, và Curtius 250.000. Tất cả những số liệu này đều là không tương, nhưng giờ đây chúng ta không thể tìm được số liệu chính xác. Những người Macedonia này là ai? Nếu đó là một đơn vị Macedonia, có lẽ họ là “các lính trinh sát”. Chúng ta có thể đoán rằng từ “Macedonia” là để thay thế cho một từ khác, chẳng hạn như Paeonia. Cả hai đơn vị này đều được nhắc tới ở đoạn sau. Anabasis 1.8.21, 22. Đây không phải là hai đội Chiến hữu vừa được nhắc tới, mà theo Curtius (3.11.2) là “hai đơn vị kỵ binh” được nhắc tới cùng với quân Agrianes ở trên. Họ chắc chắn là lính đánh thuê. Chỉ huy một tiểu đoàn bộ binh hạng nặng. Plutarch, Curtius và Diodorus thống nhất về số thương vong, nhưng số liệu về phía quân Ba Tư thì không đáng tin. Số thương vong của Macedonia do Curtius (3.11.27) đưa ra là 450 người bị giết và 4.500 người bị thương. Về một vài chi tiết, xem Plutarch, Alexander 20.11-13. Như Fuller lưu ý, Damascus cách Sochi hơn 300 kilômét về phía nam là một địa điểm nổi bật để lựa chọn. Năm 333 TCN. Việc Alexander bị thương nhẹ là chính xác. Tuy nhiên, Chares đã khẳng định rằng vết thương này là do chính Darius gây ra, điều mà Plutarch (Alexander 20.9) cho là bịa đặt và đã trích dẫn lá thư của Alexander để bác bỏ. Điều này có nghĩa là họ đã nhận được không ít hơn 150 ta-lăng, một số tiền khá lớn nếu người ta biết rằng khoản lợi tức của Athens năm 431, bao gồm cả đồ cống nạp từ các thành bang lệ thuộc, chỉ vào khoảng 1.000 ta-lăng. Plutarch (Alexander 22.5) trích dẫn một lá thư do Alexander viết cho Parmenio, trong đó ngài khẳng định không bao giờ tơ tưởng tới vợ của Darius. Nhiều kỵ binh Ba Tư trốn tới Cappadocia, nơi họ liên kết với các binh lính địa phương trong nỗ lực giành lại Phrygia nhưng sau đó đã bị Antigonos đánh bại. (Curtius 4.1.34-5, ở đây “Lydia” bị nhầm sang “Phrygia”). Lính đánh thuê Hy Lạp. Diodorus (17.48.2-5) và Curtius (4.1.27-33) đưa ra nhiều chi tiết hơn về những sự kiện ở Ai Cập. Vì họ chỉ nhắc tới Amyntas và 4.000 lính đánh thuê, có thể lực lượng đã bị chia nhỏ. Có thể có 4.000 lính khác phục vụ cho Agis, vua Sparta; tương truyền vị vua này đã thuê 8.000 lính trốn chạy từ Issus. Xem E. Badian, JHS 1963, 25-6. Không hề nao núng khi nghe tin thất bại của Darius tại Issus, Agis tiếp tục chuẩn bị cho cuộc chiến, và vào mùa xuân năm 331, ông “đã hô hào hợp nhất những người Hy Lạp để đấu tranh vì tự do của họ” (Diodorus 17.62.6). Sau những thành công ban đầu, cuối cùng Agis bại trận dưới tay Antipater tại Megalopolis vào mùa thu năm 331. Về bằng chứng, xem Diodorus 17.48.1-2; 62.6-63.4; 73.5-6; Curtius 6.1; và, về ghi chép gần đây về Agis, xem E. Badian, Hermes 1967, từ tr.170. Diodorus (17.39.2) thuật lại một câu chuyện lạ lùng rằng Alexander đã giấu lá thư của Darius và thay thế bằng một lá

thư khác “phù hợp hơn với các quyền lợi” mà ngài đặt ra trước các chiến hữu để bảo đảm việc bác bỏ đàm phán hòa bình. G. T. Griffith (Proc. Camb. Phil. Soc. 1968, từ tr.33) cho rằng lá thư trong trước tác của Arrian là giả mạo. Chẳng hạn, ông chỉ ra rằng, Darius không đưa ra những gợi ý về tài chính hoặc lãnh thổ (như ông đã nêu trong các lá thư trong trước tác của Diodorus 17.39 và Curtius 4.1.7), và rằng việc đưa ra vấn đề tội ác chiến tranh là một hành động sai lầm ở vị trí của Darius. Về những tranh luận khác của Griffith, xem hai chú thích tiếp theo. Chúng ta không biết được gì về liên minh giữa Philip và Artaxerxes trong một thời kỳ được ghi chép tương đối chi tiết. Chẳng hạn, Demosthenes không hề nhắc tới điều này. Artaxerxes III (Ochus) đã cai trị từ năm 359-338, còn con trai ông, Arses, cai trị từ năm 338 tới năm 336. Darius nhắc tới cuộc xâm lược Tiểu Á của quân Macedonia vào mùa xuân năm 336. Cuộc chiến đó không phải là vô lý, vì chính Ba Tư đã hỗ trợ Perinthus tấn công Philip vào năm 340; tuy nhiên, Philip đã trở thành kẻ xâm lược vào năm 342 khi liên minh với Hermias của Atarneus và hẳn Darius muốn nhắc tới chi tiết này. Không có bằng chứng nào cho việc này. Alexander (hoặc Arrian) đã nhầm lẫn. Bagoas đã đầu độc Arses cùng các con của ông, và giành ngai vàng của Ba Tư cho Darius. Sau này, khi ông ta toan tính đầu độc Darius, nhà vua đã giành lại ưu thế về phía mình. Xem Diodorus 17.5.3-6. Aeschines (Against Ctesiphon 239) khẳng định rằng Darius đã gửi 300 ta-lăng cho người Athens nhưng họ đã từ chối và Demosthenes đã bỏ túi 70 ta-lăng trong số đó. Liệu Alexander có bị ảnh hưởng bởi việc ông nội của ngài, Amyntas III, đã nhận anh trai của Iphicrates làm con nuôi? Aeschines, On the Legation 28. Việc Iphicrates hỗ trợ về quân sự cho Alexander là không chắc chắn. Tại Sidon, Alexander đã phế truất Strato, người ủng hộ Ba Tư và chỉ định vua Abdalonymus thay thế vị trí của Strato. (Curtius 4.3.4.) Trên thực tế, “Heracles” này là thần Melcarh của người Tyria (thần Baal của Syria). Diodorus (17.40.3) nhấn mạnh lòng trung thành của họ đối với Darius. Người ta nói rằng Alexander đã phải làm lễ hiến tế ở một ngôi đền nằm ngoài thành phố. Những lý do của Alexander về việc dùng vũ lực này đã được ra trong bài diễn văn bên dưới. Hòn đảo cách bờ biển gần 1 kilômét. Theo Diodorus (17.40), mũi đất rộng khoảng 60 mét. Những tảng đá được lấy từ thành Tyre cũ và các khúc gỗ được lấy từ núi Libanus. Đơn vị đo chiều sâu, 1 sải bằng 1,82 mét. (ND) Đây là bước ngoặt của cuộc vây thành. Antilibanus là ngọn núi phía đông trong số hai dãy núi vây quanh thung lũng Coele-Syria; dùng từ Ả Rập có phần không chính xác. Những người bản địa đã giết khoảng 30 lính Macedonia, những người đi kiếm gỗ để làm bè và pháo đài. (Curtius 4.2.18; 4.3.1) Vua của Salamis, một trong chín thành phố trụ cột của Syprus. Cả hai thành phố đều nằm ở bờ biển phía nam của Cyprus. Agenor, cha của Cadmus, được cho là người đã thành lập cả Tyre và Sidon. Cuộc vây thành kéo dài bảy tháng, từ tháng Một tới tháng Tám năm 332. Theo Diodorus (20.14), những

người Carthage đã dâng một phần mười ngân khố của họ cho thần Melcarth, và cử các sứ thần tham dự lễ hội hằng năm ở Tyre. Tương truyền, họ đã hứa giúp đỡ những người Tyre vào giai đoạn đầu của cuộc vây thành, nhưng sau đó không thể thực hiện lời hứa vì cuộc chiến với Syracuse (Curtius 4.2.10; 4.3.19). Diodorus (17.46.4) đưa ra con số 13.000 tù nhân, nhưng ông cũng lưu ý rằng 2.000 người đã bị tra tấn. Curtius (4.4.15) bổ sung (số liệu này chưa được xác thực) rằng có 15.000 người đã trốn thoát an toàn, do người Sidon đã góp phần vào đợt đột kích cuối cùng. Liệu có phải là một sự trùng hợp khi tổng số của các số liệu này là khoảng 30.000 người? Diodorus (17.39.1) và Curtius (4.11.1) thuật lại (có thể là thiếu chính xác) rằng Darius đã cử sứ thần cùng với những điều khoản tương tự ngay trước trận Gaugamela. Về câu chuyện phức tạp của các sứ mệnh, xem thêm C. B. Welles trong phiên bản Loeb [trong thư viện cổ điển Loeb] của Diodorus. Plutarch (Alexander 25.4) thuật lại rằng con chim sau đó vướng vào những sợi dây buộc máy lăng đá và bị mắc kẹt ở đó, Curtius (4.6.11) kể rằng con chim bị kẹt trong một pháo đài vì dính phải nhựa đường và lưu huỳnh. Do đó, có thể đoán được tại sao Aristander lại tiên đoán Alexander sẽ hạ được thành. Curtius kể rằng Alexander đã tránh được một vụ ám sát của một người Ả Rập ngay trước khi ngài bị thương. Furlong: đơn vị đo chiều dài, 1 furlong bằng 1/8 dặm Anh, tức khoảng 201 mét. (ND) Thông tin về công sự cao khoảng 17 mét có thể đã được sửa chữa, vì trong bản thảo ghi là “khoảng 76 mét”. Chúng ta không cần tin vào câu chuyện (Curtius 4.6.29) cho rằng Alexander đã kéo lê Batis, trong khi ông ta vẫn còn sống, khắp tường thành phía sau chiến xa của ngài như Achilles đã kéo lê xác của Hector khắp thành Troy (Homer, Iliad). Cuộc vây thành kéo dài hai tháng (tháng Chín đến tháng Mười năm 332), và số người bảo vệ thành bị giết lên tới 10.000 người. Thống đốc cũ, Sabaces, đã bị giết tại Issus. Theo Curtius (4.7.4), Mazaces đã giao lại kho tàng lên tới 800 ta-lăng. Một pháo đài vững chắc, cửa ngõ vào Ai Cập, nơi những người Ai Cập đã vài lần đương đầu với quân xâm lược. Apis chính là thần Ptah của Memphis. Alexander tôn trọng tôn giáo này của người Ai Cập (và của những dân tộc khác mà ngài chinh phục) và đã được tôn làm Pharaoh tại Thebes. Trái lại, Cambyses đã xúc phạm thần Apis (Herodotus 3.27-8). Nữ thần của tình mẹ, phép thuật và sự sinh sản. (ND) Đây là thành phố đầu tiên và vĩ đại nhất trong nhiều thành phố mà Alexander sáng lập, được kiến thiết (không giống như phần lớn các thành phố) để trở thành trung tâm thương mại lớn. Plutarch (Alexander 26.4) đồng ý với Arrian rằng việc sáng lập thành phố diễn ra trước khi Alexander tới thăm Siwah, nhưng cũng có những ghi chép khác (tiêu biểu như trước tác của Curtius, Diodorus và Justin) cho rằng sự kiện này diễn ra sau chuyến viếng thăm. Về các tranh luận thiên về ý kiến sau, xem C. B. Welles, *Historia* 11 (1962), từ tr.271. Đoạn này có thể hiểu là Alexander muốn phác thảo lại sơ đồ các chốt phòng vệ, trong khi lúc đó lại không có phần hoặc các phương tiện

khác để vẽ lại. (ND) Xem Quyển hai. Tướng quân người Athens, người đã tự nguyện xin quy hàng vào năm 335; lần cuối cùng nhân vật này được nhắc đến là vào mùa xuân năm sau đó, khi ông trao vương miện bằng vàng cho Alexander tại Sigeium. Xem Quyển một. Mặc dù sắc lệnh của Alexander cho người Chios (Tod 192) vào khoảng một năm trước đó đã tuyên bố rằng Hội đồng của Liên minh Corinth nên xét xử những kẻ phản bội. Đền thờ của thần Ammon, một vị thần mà người Hy Lạp biết đến trong hơn một thế kỷ và được họ coi tương đương với thần Zeus, được đặt ở ốc đảo Siwah cách Thebes khoảng 644 kilômét. Chuyến viếng thăm này đã được nhiều sử gia mô tả, cụ thể Diodorus 17.49-51, Curtius 4.7.5-30, Plutarch Alexander 26-27 và Strabo 17.1.43 (dựa theo Callisthenes). Người anh hùng trong Thần thoại Hy Lạp, đã giết quái vật tóc rắn Medusa Gorgon. (ND) Tác giả của bình luận đầy hoài nghi này (cũng được Curtius đưa ra) có thể là Ptolemy, người không đồng ý với việc Alexander tin rằng ngài có nguồn gốc thần thánh. Được tôn làm Pharaoh tại Thebes, Alexander, cũng giống như mọi Pharaoh khác, đều tự coi mình là con của thần Ammon. Mersa Matruh. Ở đây, Alexander đã gặp các sứ thần đến từ Cyrene, những người đã thương thuyết với ngài về hiệp ước hòa bình và liên minh (Diodorus 17.49.2). Về miêu tả ốc đảo Siwah và đền thờ thần Ammon, xem Diodorus 17.50, Curtius 4.7.16, và đặc biệt là H. W. Parke, *The Oracles of Zeus*, (Oxford, 1967) từ tr.196. Arrian có thể đang nhắc tới triều đại của Ptolemy, ám chỉ nguồn gốc văn hóa Hy Lạp cổ đại. “Ngón tay” có thể là đơn vị đo lường nhỏ nhất, khoảng 1,8 centimet. Chắc hẳn vị trưởng tư tế đã chào Alexander (với vai trò một Pharaoh) là “con trai của thần Ammon” (hoặc “con trai của thần Zeus”) và vị hoàng đế trẻ tuổi đã một mình bước vào đền thờ. Nếu đúng như vậy, những lời tiên tri do Plutarch, Diodorus và Curtius thuật lại về việc Alexander là hậu duệ của thần Ammon và ngài sẽ trở thành người thống trị thế giới đều đáng ngờ, trừ phi chúng ta giả định rằng các vị tư tế hoặc chính Alexander, sau đó, đã loan báo thông tin này. Callisthenes rõ ràng đã viết về dòng dõi thần thánh của Alexander (chẳng hạn, xem Plutarch Alexander 33.1) với sự đồng thuận của Alexander. Plutarch (Alexander 28) và Arrian (7.29) coi việc này là một thủ thuật phi chính trị, làm kinh sợ những người còn đang bối rối, trong khi chắc chắn rằng, điều này ít nhiều cho thấy niềm tin của Alexander về việc ngài thực sự là con trai của thần Ammon. Naucratis là căn cứ của người Milesia và là một thành phố Hy Lạp. Về lá thư của Alexander gửi Cleomenes, xem Quyển bảy. Trong xã hội La Mã cổ đại, hệ thống đẳng cấp được phân chia theo dòng dõi và sự giàu có. Hai đẳng cấp cao nhất là tầng lớp nguyên lão và hiệp sĩ (equites/knight). Các nguyên lão thường là tầng lớp thống trị truyền thống, nổi lên thông qua con đường chính trị, còn các hiệp sĩ nổi lên thông qua con đường binh nghiệp. (ND) Tin tức đầu tiên về cuộc nổi loạn của Agis (xem Quyển hai). Nhiệm vụ của Philoxenus có thể bao gồm cả việc thu “phần đóng góp” của các thành

phố Hy Lạp ở Tiểu Á chừng nào họ vẫn còn tiếp tục phải đóng thuế. Sau này, Philoxenus có quyền (hoặc tự cho là mình có quyền) can thiệp vào các thành phố này. Về thảo luận gần đây nhất về danh hiệu và nhiệm vụ của ông, xem Badian, *Ehrenberg Studies*, từ tr.55. Việc ông có phải là nhân vật Philoxenus được nhắc tới trong phần sau hay không vẫn còn là điều chưa chắc chắn. Không giống như những lần kết hôn khác của vua Philip, lần kết hôn này với một nữ quý tộc người Macedonia đã đe dọa vị trí của Olympias và Alexander, và cảnh tượng đáng xấu hổ tại tiệc cưới đó đã dẫn tới việc hai mẹ con Alexander phải trốn khỏi Macedonia. Sau khi trở về từ Illyria vào cuối năm, Alexander đã nỗ lực kết thân với Pixodarus, người cai trị Caria, điều này đã dẫn tới việc trục xuất những người bạn của ngài. Xem Chương 9, Chương 10 cuốn Alexander của Plutarch. Chú (và anh rể) của Alexander Đại đế. Ông đã hỗ trợ Tarentine tấn công người Lucania và Bruttium, nhưng đã bị đánh bại và bị giết vào năm 331/330. Thay thế Asander, anh trai của Parmenio, mặc dù ông đã góp phần đánh bại Orontobates (xem Quyền hai); xem E. Badian, *Transactions of the American Philological Association* 91 (1960) 329. 331 TCN. Về các sự kiện diễn ra vài tháng sau đó, xem E. W. Marden, *The Campaign of Gaugamela* (Liverpool, 1964). Một loại chiến xa thời cổ đại, bao gồm một cỗ xe ngựa có các lưỡi dao sắc hình lưỡi liềm được gắn vào mỗi đầu của trục xe. Lưỡi dao có chiều dài khoảng 1 mét, được sử dụng như một vũ khí. (ND) Chỉ có Curtius (4.12.13) đưa ra số liệu hợp lý, 200.000 người cho bộ binh Ba Tư, nhưng dù có một vài học giả chấp nhận số liệu này, cũng không có bằng chứng nào cho thấy nó được đưa ra dựa trên nguồn cứ liệu đáng tin. Curtius cho rằng số kỵ binh là khoảng 45.000 người. Marsden (tr.31-37) ước lượng số đó khoảng 34.000 người. Khazir, một nhánh của sông Lycus. Trận chiến có thể đã diễn ra ở gần Tell Gomel, phía bắc con đường hoàng gia Ba Tư đi từ Nineveh tới Arbela (Erbil); xem Marsden, tr.20. Ngoài những nguy cơ phải đối mặt trong một cuộc tấn công ban đêm (xem Thucydides 7.43-4; Xenophon, *Anabasis* 3.4.35), Alexander hiểu rõ giá trị của việc lan truyền tin tức nếu đánh bại quân Ba Tư trong điều kiện đó. Darius có thể tuyên bố rằng tại Issus, ông ta đã thất bại vì thiếu không gian (xem Quyền một); còn ở lần này, Alexander không có ý định để Darius có thể viện dẫn bất kỳ lý do nào nhằm biện hộ cho sự yếu kém của ông ta. Mệnh lệnh viết tay này không tiết lộ số lượng binh lính trong lực lượng Ba Tư. Họ đã bị ép buộc phải chuyển tới Trung Á. Những chiến xa cũng không hề được sử dụng hiệu quả tại Cunaxa (Xenophon, *Anabasis* 1.8.19-20) Vì việc người đưa tin có thể bắt kịp Alexander nếu ngài đang ráo riết truy đuổi Darius là một chuyện khó tin, câu hỏi được đặt ra là: “Lúc đó Alexander đang ở đâu?” G. T. Griffith, *JHS* 1947, 87, cho rằng ngài đã quay lại ngay để hỗ trợ cánh trái đang bị đe dọa, còn Marsden, từ tr.58, cho rằng Alexander đã di chuyển sang cánh trái để bao vây trung quân và cánh phải của quân Ba Tư. Những người Ấn Độ và Ba Tư này không phải

“một vài kỵ binh Ấn Độ và Ba Tư” đã được nhắc tới ở đoạn trước. Những người sau là một nhóm nhỏ, và không thể cướp bóc doanh trại của Macedonia ở cách đó vài kilômét rồi trở về đối đầu với Alexander trong khoảng thời gian đó. Lần đầu tiên là tại Issus (xem Quyển một). Chắc hẳn là một số liệu thấp hơn thực tế. Curtius (4.16.26) đưa ra con số 300 người, Diodorus (17.61.3) đưa ra con số 500 người, cùng với “rất nhiều người bị thương.” Số liệu của Diodorus (90.000) và Curtius (40.000) là hợp lý hơn. Nguyệt thực (xem phần trước trong quyển này) đã diễn ra vào đêm ngày 20/21 tháng Chín và trận chiến diễn ra vào ngày 1 tháng Mười, nghĩa là vào ngày thứ 26 của tháng Boedromion theo lịch Athens. (Plutarch, Alexander 31.4; Camillus 19.5). Alexander cho rằng việc chiếm cứ Babylon và Susa quan trọng hơn về mặt chính trị so với việc truy đuổi một đội quân bại trận khắp một vùng đất có địa thế hiểm trở. Tên một vị vua Ba Tư. (ND) Điện thờ thần Bel (Marduk) đã không được xây dựng lại trước khi Alexander quay trở lại Babylon vào năm 323. (xem Quyển bảy) Mazaeus là người phương Đông đầu tiên được chỉ định giữ chức thống đốc. Liệu đây có phải là một phần thưởng cho đóng góp của ông tại Gaugamela (xem Tarn (Alexander 2.109), trích Curtius 5.1.18), hoặc vì ông đã giao nộp Babylon? Arrian dùng từ “Chaldaean” là để chỉ những vị tư tế của thần Marduk. Harmodius và Aristogeiton (mất năm 514 TCN): là hai người Athens đã giết chết bạo chúa Hipparchus. Những người này được dân Athens tôn kính vì đã khôi phục nền tự do cho họ. (ND) Sau này, Arrian nói rằng (xem Quyển bảy) các bức tượng này đã được gửi trở lại Athens vào năm 323. Về Harmodius và Aristogeiton, xem Quyển bốn. Demeter và Persephone. Arrian đã nhầm lẫn. Thống đốc Abulites đã gửi con trai ông là Oxathres cho Alexander. Ông vẫn giữ vị trí của mình. Từ Hy Lạp được dịch thành “thống đốc” là “Hyparchos”, một từ có thể dùng để chỉ nhiều vị trí; xem Tarn, Alexander 2.173. “Menes là... một vị tướng, chịu trách nhiệm về một phần rất quan trọng trong thông tin liên lạc” (Tarn, 2.177). Gần 15.000 người tất cả, tính cả 6.000 bộ binh Macedonia và 500 kỵ binh Macedonia. Chi tiết, xem Diodorus 16.65.1, Curtius 5.1.40-2. Fuller (tr.227) so sánh với khoản thuế mà người Anh phải trả cho các thành viên bộ lạc ở biên giới Tây Bắc Ấn Độ. Mục đích của Alexander là ngăn không cho Ariobarzanes di chuyển lượng của cải khổng lồ ra khỏi Persepolis. Khoản tiền này, theo Diodorus (17.71) và Curtius (5.6.9), là khoảng 120.000 ta-lăng, còn theo Plutarch (Alexander 37) và Strabo (15.3.9) là 40.000 ta-lăng. Pasargadae là thủ phủ cũ của Ba Tư, do Cyrus sáng lập. Quân Macedonia đã chiếm được 6.000 ta-lăng ở đây. Đây là phiên bản chính thức, liên quan tới tính liên-Hy Lạp của cuộc viễn chinh. Plutarch (Alexander 38), Diodorus (17.72) và Curtius (5.7) nói rằng việc đốt phá cung điện là ý của Thais, một gái điếm hạng sang người Athens trong tiệc rượu. Theo biên niên sử chính xác của Curtius, việc này diễn ra vào giữa tháng Năm, vào cuối khoảng thời gian bốn tháng Alexander

lưu lại Persepolis. Về việc phá hủy Persepolis, xem các tranh minh họa xuất sắc trong Mortimer Wheeler, *Flames over Persepolis*, hoặc Jean-Louis Huot, *Persia* (London, 1965) trong các seri *Archaeologia Mundi*. Ecbatana chính là Hamadan thời hiện đại. Cổng Caspian, con đường chính từ Media băng qua những ngọn núi Elburz tới Hyrcania và Parthia, cách Teheran khoảng 64 kilômét về phía tây. Lúc này Alexander cho rằng cuộc chiến Liên minh đã tới hồi kết. Số tài sản được tập kết tại Ecbatana, tương truyền, lên tới 180.000 ta-lăng (Diodorus 17.80; Strabo 15.3.9). Parmenio vẫn còn ở Ecbatana cho tới khi ông mất. Mệnh lệnh của ông có thể đã được hủy bỏ. 6.000 bộ binh Macedonia dường như đã tái nhập vào lực lượng của Alexander tại Susia ở Aria (xem phần sau trong quyển này). Rhagae (Rei) nằm cách Teheran khoảng 8 kilômét về phía đông nam, cách cổng Caspia không ít hơn 70 kilômét. Darius bị giết gần Damghan hoặc Shahrud. Alexander đã hành quân khoảng 338 hoặc 402 kilômét từ Cổng Caspian trong khoảng hơn một tuần vào giữa mùa hè, rong ruổi khắp một đất nước mà phần lớn là sa mạc. Về các lăng mộ hoàng gia, xem Diodorus 17.71.2. Năm 330 TCN. Barsine, thường được gọi là Stateira. Về việc nàng kết hôn với Alexander, xem Quyển bảy. Biển Caspian tuy được gọi là biển, nhưng thực chất là một cái hồ. Đây là hồ nước lớn nhất thế giới. Nước hồ mặn như nước biển và các sinh vật sống ở đây cũng là các sinh vật biển. (ND) Ngày nay là Asterabad. Có thể là Meshed. Còn được gọi là Zariaspa (Strabo 11.11.2), và là Balkh thời hiện đại. Arrian cũng gọi vùng đất này là Drangiana, xem phần trước trong quyển này. Vùng này nằm ở phía tây Arachotia. Tại Phrada, sau này được gọi Prophthasia, âm mưu phản loạn đã bị phát hiện. Về âm mưu của Philotas, xem Plutarch, Alexander 48-9, Diodorus 17.79.1-80.2, Curtius 6.7-11, tất cả những sử gia này đều nói Philotas đã bị tra tấn để lấy lời khai. Theo Plutarch, Alexander đã được Antigone, tình nhân của Philotas, cho biết về âm mưu phản loạn. Trên thực tế, không có bằng chứng nào chống lại Philotas, ngoại trừ việc ông đã hai lần không sắp xếp cho một người Macedonia tên là Cebalinus tiếp kiến Alexander trong khi ông ta khẳng định có thông tin quan trọng cần báo lên hoàng đế. Việc này được suy diễn thành nó có liên quan tới âm mưu chống lại Alexander. Hoặc bị ném đá cho tới chết (Curtius 6.11.38). Chi tiết, xem Curtius 7.2.11-35. Xem Quyển một. Kỵ binh Thessaly được đặt dưới quyền chỉ huy của Parmenio, kỵ binh Pharsalus tương đương với Kỵ binh Hoàng gia của Alexander (xem phần trước trong quyển này). Về việc xét xử Amyntas, xem Curtius 7.1.10-2.10. Cleitus “Đen”, người đã cứu mạng Alexander tại Granicus. Khi nhắc tới “Caucasus của Ấn Độ”, Arrian muốn nhắc tới Các ngọn núi ở Ấn Độ [Hindu Kush]; xem phần sau trong quyển này, và Strabo 11.8.1. Thành phố thường được biết tới với tên gọi “Alexanderia gần dãy Caucasus”, có lẽ được sáng lập ở Begram, cách Kabul khoảng 40 kilômét về phía đông bắc. Cây silphium thuộc họ thì là, được dùng nhiều ở vùng bờ biển Cyrenaica (Lybia ngày nay). Tương

truyền loại cây này được sử dụng như một phương thuốc tránh thai của người cổ đại. (ND) Loài cây này xuất hiện trên đồng tiền Cyrene. Về Tanais, xem phần sau trong quyển này. Về Bactra, xem phần trước trong quyển này. Những thị trấn khác giờ là Kunduz và Tashkurgan. Alexander đã băng qua Hindu Kush qua đèo Khawak, có độ cao 3.536 mét. Arrian đã nhầm lẫn. Ông không biết rằng dòng Oxus (Amu Darya) đổ vào biển Aral. Lặp lại cách bày binh bố trận ở Danube năm 335 (xem Quyển một). Hiện nay là Samarcand. Orexartes là tên Aristobulus gọi dòng Jaxartes (Syr Darya), dòng sông cũng giống như sông Oxus, đổ vào biển Aral. Dòng Tanais mà Herodotus gọi (4.45.57) là sông Don và hồ Maeotis chính là biển Azov. Alexander và những người theo ngài đã đồng nhất dòng Jaxartes với dòng Tanais (Plutarch, Alexander 45.5), và Strabo (11.7.4) cho rằng việc đồng nhất đó là một phần của “âm mưu” khẳng định rằng Alexander đã chinh phục được toàn bộ châu Á. Gadeira hiện nay được gọi là Cadiz. Giống như nhiều sử gia cổ đại khác, Arrian coi Libya là một phần của lục địa Á châu. Iliad 13.6. “Alexandria xa nhất” chính là Chojend ngày nay. Arrian đã không nhắc tới việc chiếm đóng bảy chốt biên phòng này. Nhiều khả năng Alexander đã suy nghĩ lạc quan về việc sắp đặt một sự hòa giải chung. Chojend, đã được nhắc tới trước đó. Xem Herodotus 4.122-142. Curtius 7.7.24-29 thuật lại rằng Aristander đã thay đổi lời tiên tri và tuyên bố rằng chưa bao giờ lễ hiến tế lại thuận lợi như vậy. Về các cuộc hành quân chống người Scythia, xem Fuller, tr.236-41. Khoảng 1.000 người, theo Curtius (7.6.10). Curtius (4.7.30-9) đồng ý với Aristobulus rằng quân Macedonia đã rơi vào ổ phục kích, mặc dù ghi chép của ông có nhiều khác biệt so với ghi chép của Arrian. Có tới 2.000 người trong tổng số 3.000 bộ binh, 300 người trong tổng số 800 kỵ binh thiệt mạng. Hiện nay là Zarafshan. Năm 329/328 TCN. Về chuyến khởi hành từ Nautaka một năm sau đó, xem phần sau trong quyển này. Arrian viết thiếu chính xác. Menes được cử đi từ Susa vào cuối năm 331, Epocillus được cử đi từ Ecbatana vài tháng sau đó (xem Quyển ba). Nói chung, người ta cho rằng tên Bessus ở đây là để chỉ Bessus, kẻ giết vua Darius, được nhắc tới ngay trước đó. Dòng sửa lại có thể là “Asclepiodorus, xatrap của Syria, và Menes, “thống đốc”” (xem Tarn, Alexander 2.179-80). Từ Hy Lạp mang nghĩa “thống đốc” cũng là “Hyparchos”; xem Quyển ba. Chi tiết về quân tiếp viện, tổng số là 19.000 người, xem Curtius 7.10.11-12. Về hình thức cắt xẻo “dã man” này, xem Herodotus 3.154. Trong cuốn Alexander, Plutarch nói rằng Alexander đã chấp nhận và sử dụng trang phục pha trộn của Ba Tư và Media, tránh những yếu tố “dã man” của trang phục Media. Sau này, Arrian (xem Quyển bảy) cho rằng việc này là do động cơ chính trị. Việc này diễn ra tại Markanda vào mùa thu năm 328. Về một số ghi chép khác biệt về nơi diễn ra, xem Plutarch, Alexander 50-2 và Curtius 8.1.20-2.12. Những phiên bản khác biệt này đã được T.S Brown phân tích trong AJP 1949, từ tr.236. Tương truyền, họ đều là con của Leda,

nhưng lại có hai ông bố khác nhau: Castor là đứa con trai phạm tội của Tyndareus – vua Sparta, và Polydeuces là đứa con trai thần thánh của thần Zeus – người đã dụ dỗ và cưỡng hiếp Leda. Truyền thuyết về họ có nhiều dị bản, cũng có dị bản kể rằng cặp song sinh này được sinh ra từ một quả trứng, cùng với một cặp song sinh khác là chị em Helen và Clytemnestra. (ND) Triết gia này sinh ra ở Abdera thuộc Thrace và là thầy dạy triết học Khắc kỷ của Pyrrhon. Quan điểm của ông thường xuyên mâu thuẫn với quan điểm của Callisthenes; xem Plutarch, Alexander 52-3. Mối quan hệ giữa thần Công lý và thần Zeus đã được thuật lại từ rất lâu đời, ít nhất là trong thơ ca của Hesiod (*Works and Days*, từ tr.256); Sophocles, *Oedipus at Colonus*, từ tr.138; Anaxarchus phân tích thần thoại cổ xưa theo hướng phù hợp với quan điểm của ông ta. Rất có thể nỗ lực của Alexander đưa nghi lễ phủ phục (*proskynesis*) vào trong triều đình, cũng giống như việc ngài sử dụng trang phục của người Ba Tư, là vì mong muốn người Macedonia và người Ba Tư có thể chung sống hòa thuận với nhau. Luận bàn sâu nhất về vấn đề này là bài báo của J.P.V.D. Balsdon trong *Historia* 1950, từ tr.371. Xem thêm T. S. Brown, *AJP* 1950, từ tr.242. Về vấn đề này, xem Plutarch, Alexander 2-3. Hipparchus đã bị giết vào năm 514 và Hippias đã bị trục xuất khỏi Athens vào năm 510; xem Thucydides 6.54-9. Người Ba Tư không cho rằng những vị hoàng đế của họ là những vị thần, mặc dù người Hy Lạp coi việc thực hiện nghi lễ phủ phục là một hành động thờ cúng; xem Herodotus 7.136. Thân mẫu của Alexander, Olympias, là con gái của Neoptolemus, vua của Epirus, vốn là hậu duệ của vị tổ tiên trùng tên với ông là Neoptolemus, con trai của Achilles, cháu trai của Aeacus. Xem Herodotus 1.204-14 và 4.83-144. Theo Curtius (8.5.22), đó là Polyperchon, người đã chế nhạo người Ba Tư. Đây là phiên bản được viên thị thần hoàng gia Chares thuật lại (Plutarch, Alexander 54.4-6). Hoàng đế Ba Tư thường hôn lên môi “họ hàng” của mình (Xenophon, *Cyropaideia* 1.4.27, 2.2.31; Herodotus 1.134). Plutarch (Alexander 55.1-2) thuật lại rằng Hephaestion xác nhận rằng Callisthenes đã tán thành việc thực hiện nghi lễ *proskynesis* rồi sau đó đã phá bỏ cam kết này, và những kẻ xu nịnh Alexander lại càng khiến Callisthenes trở thành cái gai trong mắt ngài. Xem thêm Curtius 8.6.2-6. Việc này diễn ra ở Bactra vào đầu năm 327. Curtius (8.6.8-8.23) cũng đã thuật lại việc này một cách chi tiết. Ông đưa ra một danh sách có một chút khác biệt về những kẻ dính líu tới vụ này và cũng khác biệt về một số chi tiết so với Arrian. Và theo Curtius. Plutarch (Alexander 55.6) trích một lá thư Alexander viết cho các tướng lĩnh của ngài là Craterus, Attalus, và Alcetas, những người đang tham gia chiến dịch ở Pareitacene, trong đó ngài nói rằng chỉ có Những cận thần trẻ tuổi dính líu tới âm mưu ám sát ngài. Về độ tin cậy của lá thư này, xem CQ 1955, từ tr.219. Curtius (8.7) cũng đi theo truyền thống này. Plutarch (Alexander 55.7) xác nhận đây là cách mà những người này bị giết chết. Curtius (8.8.20) thuật lại rằng họ bị tra tấn. Plutarch thuật lại cả hai dị

bản. Hơn nữa, sử gia này còn cho rằng, theo lời Chares kể lại, Callisthenes đã bị giam giữ trong suốt bảy tháng cho tới khi ông qua đời. Về dịp tiếp kiến đầu tiên, xem phần trước trong quyển này. Người Chorasmia cư trú ở khu vực nằm giữa vùng Caspian và biển Aral. Tên gọi thời cổ đại của biển Marmara, bắt nguồn từ từ “pro” nghĩa là trước, còn “pontos” nghĩa là biển Đen. Sở dĩ có tên gọi này là vì người Hy Lạp phải đi thuyền qua biển này để tới được biển Đen. Propontis là biển nằm sâu trong đất liền, nối liền biển Đen và biển Aegean. (ND)

Đây là lần đầu tiên nhắc tới dầu trong văn học Hy Lạp. Massagetae là một tộc người Scythian, sống ở phía đông Caspian, những người đã đánh bại và giết Cyrus Đại đế (Herodotus 1.201-16). Vì hành động anh hùng của Aristonicus, Alexander đã cho dựng một bức tượng đồng hình ông tại Delphi, với một tay ôm đàn lia, một tay nâng cao cây giáo (Plutarch, *Moralia* 334). Curtius (6.5.4) thuật lại rằng Artabazus đã 95 tuổi vào năm 330, nhưng điều này hoặc là một sự phóng đại hoặc là chúng ta nên đoán chừng rằng độ tuổi của Artabazus là khoảng từ 55 đến 95. Alexander đã có ý định để Cleitus kế nhiệm Artabazus, nhưng ông đã qua đời trước khi đảm nhiệm vị trí này. Những điều này không được biết tới, trừ phi, như đã nói từ trước, báo cáo về việc họ đã tới Bactra vào mùa đông trước (xem Quyển ba) là một sự nhầm lẫn và lúc này đi cùng với họ là Arsames và Barzanes. Curtius (7.11) cũng mô tả việc chiếm Pháo đài đá, mà ông gọi là Pháo đài đá của Ariamazes. Curtius thuật lại, với một sự phóng đại lộ liễu, rằng pháo đài có chiều cao 5486 mét. Sự kiện này diễn ra vào năm 327 TCN. Tương đương với một ta-lăng. Cho dù tình cảm của Alexander đối với Roxane có hay không thì chắc chắn rằng ngài đã hy vọng dùng cuộc hôn nhân này để chiếm được cảm tình của các quý tộc Bactria. Về cách hành xử của Alexander với hoàng gia Ba Tư, xem Quyển hai. Vợ của Darius, Stateira, đã mất khi sinh con vào đầu năm 332 TCN (Plutarch, *Alexander* 30). Được Curtius (4.10.25-34) và Plutarch (*Alexander* 30) thuật lại. Nghĩa là Ahura Mazda. Theo Plutarch, chính xác hơn là Darius đã gọi tên các vị thần tổ tiên của ông. Người Pareitacae sống giữa lưu vực hai con sông Oxus và Jaxartes. Curtius (8.2.19) gọi họ là người Chorienes Sisimithres. Năm 327. Hiện nay là sông Kabul. Người cai trị một thành phố lớn của Taxila, nằm ở phía tây bắc của Rawalpindi, và lãnh thổ nằm giữa sông Ấn và sông Hydaspes. Taxiles là tên hiệu của ông, tên riêng của ông là Omphis (Ambhi); xem Curtius 8.12.14. Tại Ohind, cách Attock 26 kilômét. Hiện nay là lãnh thổ của Bajaur và Swat. Alexander đang tiến về phía dòng sông Ấn, phía trên Attock. “Có thể là Nawagai, thủ phủ hiện tại của Bajaur” (Fuller, tr.126). Leonnatus chịu trách nhiệm về tiểu đoàn bộ binh của Attalus và lính đánh giáo của Balacrus, Ptolemy quản lý tiểu đoàn bộ binh của Philotas, và đơn vị của Philip có thể là một đội quân khinh giáp (xem Tarn, *Alexander* 2.144). Khu vực này chưa được xác định. Diodorus (17.84) cho rằng hành động bội bạc này là do Alexander, người đã tấn

công đám lính đánh thuê mà không hề có sự kích động nào; xem Plutarch Alexander 59.3-4. Diodorus và Curtius (8.10.22) thuật lại rằng Nữ hoàng Cleophis xinh đẹp đã được phục hồi tước vị. Có người (Curtius) còn cho rằng Alexander đã có một đứa con trai với nữ hoàng. Lần lượt là Bir-kot và Ude-gram, theo Ngài Aurel Stein, On Alexander's Track to the Indus (London, 1929), 43, từ tr.59. Được Stein xác định vào năm 1926 là Pir-Sar, một đỉnh núi có chiều cao trên 2.134 mét, cách sông Ấn khoảng 120 kilômét về phía bắc Attock. Xem Fuller, tr.248-54. Về truyền thuyết này, xem Diodorus 17.85.2 và Curtius 8.11.2. Arrian thuật lại những truyền thuyết khác về Heracles trong phần sau của quyển này. Fuller đã chỉ ra tầm quan trọng về chiến thuật của Pháo đài đá và ảnh hưởng của việc hạ được pháo đài đối với những tộc người Ấn Độ lân cận. Có lẽ là Charsadda, thủ phủ của Gandhara. Người cai trị của Kashmir. Arrian có phần sa đà khi nói về thành phố Nysa, địa điểm chiến lược cho việc vượt sông Ấn, nhằm làm rõ thái độ đối với truyền thuyết kể về vị vua trong vùng đất thần thoại này của Ấn Độ. Nysa dường như nằm ở thung lũng Kabul, có thể là gần Jalalabad. Chuyến viếng thăm thành phố này của Alexander đã được Curtius (8.10.7-18) thuật lại ngay sau những sự kiện mà Arrian đã nhắc tới tại 4.23. Theo thần thoại Hy Lạp, Dionysus vốn là “con rơi” của thần Zeus và Semele. Tương truyền, Semele chỉ là một người phạm nhưng có nhan sắc tuyệt trần. Thần Zeus tìm đến với Semele trong hình dạng của một người đàn ông bình thường và hai người rất yêu nhau. Khi Semele mang thai Dionysus, bà nghe theo lời xúi bẩy của Hera – vợ của thần Zeus, xin thần Zeus xuất hiện trước mắt nàng trong hình dạng của một vị thần. Thần Zeus đáp ứng yêu cầu của nàng, và Semele chết ngay tức khắc, do người phạm không thể sống sót nếu nhìn thẳng vào thần Zeus. Bào thai Dionysus được Zeus giữ lại, khâu vào bắp đùi, và đủ ngày đủ tháng thì Zeus rạch đùi, “đẻ” ra vị thần Rượu nho. (ND) Cây thường xuân là một trong những biểu tượng của thần Dionysus. (ND) Bacchus là tên của thần Dionysus bằng tiếng La Mã. (ND) Trong nguyên văn, những sĩ quan này đã kêu những tiếng “Euoi, Euoi”, là những tiếng kêu say mê và sung sướng trong những lễ hội vinh danh thần Dionysus cổ xưa. (ND) Eratosthenes (276-195/194 TCN): là một người Hy Lạp xuất sắc trong nhiều lĩnh vực: toán học, địa lý, thiên văn học, thơ ca, v.v... (ND) Nhà thông thái vĩ đại của thế kỉ thứ III TCN, người đứng đầu thư viện Alexandria từ năm 246, người đã bị những kẻ ghen tị gọi là công dân hạng hai. Thành tựu lớn nhất của ông là cuốn Geography, cuốn sách đã được Strabo sử dụng rộng rãi. Chúng ta có thể so sánh với những điều Strabo nói trong phần đầu của Quyển 15, cuốn Geography, đặc biệt là trong Chương 7-9. Ông là người hoài nghi hơn Arrian rất nhiều. Xem thêm các bình luận của Arrian trong cuốn Indica (1.7; 5.10-13) của ông. Taxila, cách Rawalpindi khoảng 32 kilômét về hướng tây bắc. Trên thực tế, sông Ấn bắt nguồn từ dãy Himalaya. Lần lượt là các dòng Jhelum, Chenab, Ravi và Beas. Punjab là “mảnh đất

của Năm dòng sông”. Ctesias, một người Cnidos, là ngự y của Artaxerxes (404-359). Ông đã viết một cuốn lịch sử về Ba Tư và một cuốn sách về Ấn Độ mà hiện nay chỉ còn lại một vài đoạn trích ngắn. Ctesias là người nổi tiếng về chuyện cường điệu. Xem Aristotle, *History of Animals* 8.27. Sông Ấn không có nơi nào rộng hơn 4 kilômét. Xem Herodotus 3.102, 4.13; Strabo 15.1.44. Xem Xenophone, *Cyropaideia* 7.5.67. Những điều này sẽ được Arrian đề cập tới trong cuốn sách khác của ông là *The History of Indica* (Indica). Trước tác này vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay. Trước tác đã bị thất lạc này đã được Arrian sử dụng triệt để trong Indica. Về chuyện hải hành, xem các chương 17-43. Megasthenes (350-290 TCN): một nhà dân tộc học, nhà thám hiểm thời Hy Lạp cổ đại. Ông cũng có một tác phẩm tên là Indica. (ND) Biển Azov và biển Caspian. Đây là quan điểm phổ biến trong thời cổ đại. Herodotus và Aristotele (*Meteorology* 2.1.10) biết điều này, nhưng sau đó Patrocles, người đã được cử đi để khám phá vùng biển Caspian vào khoảng năm 284/283, báo cáo rằng vùng biển này thực chất chỉ là vịnh. Quan điểm này đã được Eratosthenes thừa nhận và được phổ biến, cùng với một vài phản đối cho tới tận thế kỷ XIV. Về chuyến thám hiểm của Alexander, xem Quyển bảy. Sandracottus là Chandragupta, người sáng lập ra triều đại Mauryan, người đã trục xuất những người Macedonia khỏi Punjab sau khi Alexander qua đời và đã cai trị phần lớn Ấn Độ, kể cả lãnh thổ phía Tây sông Ấn mà Seleucus đã nhượng lại cho ông vào năm 304. Megasthenes là sứ giả của Seleucus và trước tác của ông đã hình thành nên kiến thức nền tảng của Hy Lạp về Ấn Độ; xem Strabo, Quyển 15 và Indica của Arrian. Cybele, thần núi Dindymus ở Phrygia đã được thánh hóa. Xem Herodotus 2.5, và 2.10-34. Theo thần thoại Hy Lạp, Menelaus là vua của Sparta trong thời kì Mycenae và là chồng của nàng Helen. (ND) *Odyssey* 4.477, 581. Arrian đã nêu tên của những dòng sông này trong cuốn Indica (4.8-12) của ông. Herodotus 7.33-6; 4.83, 97. Vua của Pauravas, vương quốc nằm giữa lưu vực sông Hydaspes và Acesines. Địa điểm hạ trại của Alexander và nơi ngài vượt sông không được biết tới. Dự đoán có vẻ khả quan nhất là do Ngài Aurel Stein đưa ra. Ông cho rằng Alexander đã dừng quân hạ trại tại Haranpur và đã vượt sông tại Jalalpur. Thảo luận về nhiều giả thuyết, xem Fuller, tr.181-5. Về các cuộc hành quân tấn công Porus, xem Diodorus 17.87-89; Curtius 8.13-14; Plutarch, Alexander 60. Arrian đã nhầm lẫn. Quả thực, trong phần sau, ông thuật lại rằng cuộc chiến nổ ra vào tháng Năm. Theo Nearchus (Strabo 15.1.18; Arrian, Indica 6.5), vào hạ chí, tức là vào khoảng 21 tháng Bảy, Alexander đã hạ trại bên dòng Acesines. Tương đương với những tiểu đoàn bộ binh của họ (Tarn, Alexander 2.191). Seleucus Nicator đã lập nên triều đại Seleucid, triều đại đã cai trị phần lớn lãnh thổ châu Á mà Alexander đã chinh phục. Ghi chép của Arrian là không chính xác. Tarn (Alexander 2.191-2) cho rằng Ptolemy đã viết: “Alexander đã đặt trung đoàn vệ quân Hoàng gia và những trung đoàn

vệ quân khác dưới quyền chỉ huy của Seleucus, và kẻ cận với họ là những tiểu đoàn phalanx, tùy theo từng ngày mà lựa chọn ưu tiên các trung đoàn vệ quân hay các tiểu đoàn bộ binh.” Những đơn vị bộ binh được liệt kê trước đó có tổng số khoảng hơn 6.000 người. Vì Arrian viết rằng các con thuyền đều cố gắng chở được càng nhiều lính bộ binh càng tốt nên có lẽ toàn bộ số lính bộ binh không được chuyển qua sông trong thời điểm này. Điều lạ lùng là Alexander hy vọng đánh bại toàn bộ lực lượng của Porus chỉ bằng kỵ binh của ngài. Ghi chép của Plutarch (Alexander 60.7) cơ bản dựa trên lá thư của Alexander lại viết rằng hoàng đế đã dự tính về khả năng kỵ binh Ấn Độ tấn công. Đôi khi lời bình luận về Aristobulus dường như là của chính Arrian chứ không phải của Ptolemy. Do đó, đoạn văn này không phải là bằng chứng cho thấy Ptolemy viết sau Aristobulus. Theo Plutarch (Alexander 60.8), con trai của Porus đã mang theo 1.000 kỵ binh và 60 chiến xa. Ông đồng ý với Arrian rằng quân Ấn Độ đã thiệt hại 400 kỵ binh và toàn bộ chiến xa. Curtius (8.14.2) cho rằng anh trai của Porus đã được cử đi cùng với 1.000 kỵ binh và 100 chiến xa. Curtius (8.13.6) đồng ý với số liệu của Arrian về số lượng bộ binh và chiến xa, nhưng khác về số voi chiến (85 voi chiến). Ông đã không hề nhắc tới kỵ binh. Diodorus (17.87.2) đưa ra số lượng là 50.000 bộ binh, 3.000 kỵ binh, trên 1.000 chiến xa và 130 voi chiến; trong khi số liệu của Plutarch (Alexander 62.1) là 20.000 bộ binh và 2.000 kỵ binh. Diodorus (17.89.1-3), sử gia duy nhất ngoài Arrian nhắc tới số thương vong, đưa ra con số 12.000 quân Ấn Độ thiệt mạng và 9.000 người bị bắt giữ; về phía Macedonia, thiệt hại 280 quân kỵ và trên 700 quân bộ. Diodorus (17.88.4) đồng ý với Arrian rằng Porus cao khoảng 5 cubit, nghĩa là khoảng 2,3 mét theo đơn vị cubit của Athens. Tuy nhiên, Tarn (Alexander 2.170) cho rằng đơn vị cubit của người Macedonia chỉ khoảng 36 centimet. Nếu như vậy, Porus chỉ cao khoảng 1,8 mét. Xem Diodorus 17.89.6; Curtius 8.14.45; Plutarch, Alexander 60.15. 326 TCN. Diodorus (17.87.1) đã nhầm lẫn khi nói rằng cuộc chiến nổ ra khi Chremes làm quan chấp chính, nghĩa là vào tháng Bảy năm 326 – tháng Sáu năm 325. Plutarch (Alexander 61) nói rằng phần lớn những sử gia cho rằng Bucephalus chết vì vết thương, nhưng Onesicritus thuật lại rằng con thần mã này chết vì tuổi già vào năm nó 30 tuổi. Chúng tôi không cho rằng độ tuổi của Becephalus tương đương với tuổi của Alexander hoặc Alexander không thể “thuần hóa” con ngựa này cho tới khi nó 16 tuổi. Bucephalus có thể đã sống tới năm 30 tuổi, và Alexander đã cưỡi nó khi nó khoảng 7 hoặc 8 tuổi. Về miêu tả công cuộc thuần hóa Bucephalus, xem Plutarch, Alexander 6. Nghĩa là ở khu vực nằm giữa Susa và Persepolis. Plutarch (Alexander 44.3-4) cho rằng sự việc này diễn ra ở Hyrcania, Diodorus (17.76.5) và Curtius (6.5.18) cho rằng vụ việc xảy ra ở khu vực của người Mardia, tới phía tây Hyrcania. Diodorus (17.89.6) nhắc tới một cuộc dừng chân kéo dài 30 ngày. Arrian đã nhắc tới trước đó về sự xuất hiện của các sứ thần của Abisares, người cai trị

Kashmir. Strabo (15.1.30) cho rằng vị Porus này chính là cháu của Porus, vua Paurava. Vì Nicanor đã được chỉ định làm thống đốc của lãnh thổ phía tây Sông Ấn (xem Quyển bốn) và lần gần nhất Sisicottus được nhắc đến là với vai trò thủ lĩnh của một pháo đài gần Aornus (xem Quyển bốn), có thể Sisicottus là cấp dưới của vị xatrap đã bị sát hại, Nicanor. Trong Indica (3.10), Arrian đã viết là điểm giao với sông Ấn có bề rộng khoảng 6 kilômét, nhưng đó là sau khi nó nối với dòng Hydaspes và Hydraotes. Cả Sangala lẫn Pimprama (được nhắc tới sau đó) đều không xác định được; dĩ nhiên chúng đều nằm trong địa hạt Amritsar. Tộc người Malli và Oxydracae sinh sống ở khu vực xa hơn về phía nam. Người Hy Lạp chia đêm thành ba canh, người La Mã chia thành bốn canh. Ở đây Arrian viết theo người La Mã. Eumenes, người Cardia vùng Thrace, là thư ký của Philip. Sau khi Alexander qua đời, ông coi giữ vùng Cappadocia và Paphlagonia, và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc chiến của Những người kế vị cho tới khi chết dưới tay Antigonus vào năm 316. Cả Cornelius Nepos và Plutarch đều viết tiểu sử về ông. Đây là lần duy nhất trong cuộc viễn chinh Eumenes được nhắc đến với vai trò là chỉ huy quân sự. Strabo (15.1.27) cho rằng quân Macedonia đã chịu tổn thất nặng nề sau trận mưa dữ dội. Trận mưa này đã đổ xuống từ khi họ rời Hydaspes; xem Diodorus 17.94.3. Về chuyện dịch bệnh, xem thêm Diodorus 17.93-5; Curtius 9.2.1-3.19 (cùng với các bài diễn văn của Alexander và Coenus); Plutarch, Alexander 62. Tarn (Alexander 2.287) nghi ngờ rằng bài diễn văn của Alexander có thể chỉ là một tác phẩm chấp vá, vì nó không tách biệt rõ ràng với lời đáp của Coenus và Coenus đã ở lại Acesines (xem Quyển bốn), nơi ông qua đời ít lâu sau đó. Nhưng Coenus đã được sắp xếp để gửi các nhu yếu phẩm, và giống như Porus, ông chắc chắn đã hợp nhất với lực lượng của Alexander. Ông đã mất tại Hydaspes. Tuy nhiên, bài diễn văn có những câu nói mà tính xác thực của chúng vẫn còn bị nghi ngờ; xem Tarn. Hiểu biết về sông Ganges của Alexander là khá đầy đủ, nhưng điều nghi vấn là Alexander vẫn cho rằng biển Đông ở gần đó, như Aristotle có thể đã dạy ngài. Dù trong hoàn cảnh nào, Nearchus đã viết rằng hành trình đi qua các vùng đồng bằng của Ấn Độ đã mất bốn tháng (Strabo 15.1.12). Quan điểm cho rằng biển Hyrcanian (Caspian) là vịnh không phải là của Alexander mà là từ địa lý học của Eratosthenes (và Arrian). (Xem phần trước trong quyển này). Xem Xenophon, Anabasis 1.7.4. Ở đây, có thể có nhầm lẫn. Lính Thessaly đã được cho về quê từ lúc ở Ecbatana chứ không phải ở Bactra. Đầu năm 325, khi tin đồn lan tới Bactria rằng Alexander đã bị giết ở Malli, 3.000 lính đánh thuê đã nổi loạn và cuối cùng bỏ chạy về Hy Lạp (Curtius 9.7.1-11). Ngay sau cái chết của Alexander, một cuộc nổi loạn có quy mô lớn hơn của lính đánh thuê đã nổ ra ở Bactria (Diodorus 18.4.8; 7.1-9). Carthage là tên gọi một thành phố cổ, thuộc xứ Tunisia ngày nay. (ND) Diodorus (17.95.1) và Curtius (9.3.19) cũng xác nhận việc xây dựng 12 điện thờ cho 12 vị thần Olympia. Theo Diodorus, điện thờ có chiều cao

23 mét. Không dấu tích nào của các điện thờ này còn sót lại, nhưng vì các dòng sông của Ấn Độ đã thay đổi rất nhiều sau thời đại của Alexander nên điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Diodorus, Curtius và Plutarch (Alexander 62) còn bổ sung rằng Alexander cũng đã hạ lệnh xây dựng nơi ăn ngủ cho binh lính và chuồng ngựa cho ngựa chiến lớn hơn mức bình thường nhằm gây ấn tượng với hậu thế. Điều này không được nhắc tới trước đó. Xem Quyển năm. Các sử gia nhìn chung đều xác nhận lá thư là có thật, nhưng rất khó có thể xác định ai là người biết về việc gạch xóa trong đó. Curtius (9.3.20) cho rằng Coenus qua đời tại Acesines, nhưng vì ông và Diodorus đã nhầm lẫn khi cho rằng Alexander đã quay trở lại dòng sông này để gặp hạm đội của ngài nên chẳng có lý do gì để nghi ngờ Arrian. Về Coenus, xem Badian, JHS 1961, từ tr.20, mặc dù chúng ta không cần phải giả định rằng cái chết của Coenus là vì lý do khác chứ không chết một cách tự nhiên. Theo Nearchus (Arrian, Indica 19.5), tổng số có 120.000 lính, bao gồm cả “những người dã man”. Địa điểm này không được xác định. Diodorus (17.91.4) và Curtius (9.1.24) đã nhầm lẫn khi cho rằng vương quốc của Sopeithe nằm ở phía đông Cathaei, giữa hai dòng sông là Hydraotes và Hyphasis. Xem Strabo 15.1.30. Xem Arrian, Indica 18.9-10. Strabo (15.1.28) nhận xét rằng Onesicritus xứng đáng là hoa tiêu chính trong số tất cả những hoa tiêu của Alexander, và rằng ông ta vượt trội hơn tất cả những người đi theo Alexander trong việc kể những câu chuyện kỳ lạ. Trong Indica, Arrian đã đưa ra tổng số 800 tàu thuyền, hiển nhiên là từ số liệu của Nearchus. Diodorus và Curtius đưa ra con số là 1.000 tàu thuyền. Nearchus (Indica 18.11) nói rằng Alexander đã làm lễ hiến tế các vị thần tổ tiên của ngài theo chỉ dẫn của các nhà tiên tri, đó là các vị thần: Poseidon, Amphitrite, các nữ thần Nereid, thần Biển cả và ba thần sông. Theo Aristobulus (Strabo 15.1.17), Alexander đã bắt đầu lên đường “một vài ngày trước khi chòm Thất tinh xuất hiện”, nghĩa là khoảng đầu tháng Mười một năm 326. Xem Indica 7.8-9. Theo Curtius, lực lượng người Malli và Oxydracae khoảng 90.000 bộ binh, 10.000 kỵ binh và 900 chiến xa. Diodorus cho rằng lực lượng này gồm 80.000 bộ binh, 10.000 kỵ binh và 700 chiến xa. Arrian chỉ nhắc tới 50.000 quân Malli (xem phần sau trong quyển này). Diodorus (17.97.2) so sánh cuộc vượt sông này với cuộc chiến của Achilles trên sông Scamander (Iliad 21.228). Sa mạc Sanda-Bar. Fuller chỉ ra rằng những “thị trấn” này chính là nhiều ngôi làng Ấn Độ hiện nay – “được hình thành từ nhiều túp lều đắp bằng đất bùn, chúng tạo nên một bức tường bảo vệ theo vòng tròn có chiều cao và độ dày không lớn lắm.” Xem Curtius 9.4.26. Strabo (16.1.3) đưa ra một ghi chép tương tự. Ông đã giải thích tại sao Gaugamela (có nghĩa là “nơi chặn thả lạc đà”) lại mang cái tên này. Curtius (9.5.14) nhắc tới Timaeus và Aristonus cũng như Peucestas và Leonnatus, Plutarch (Moralia 327b, 344d) nhắc tới Ptolemy và Limnaeus. Peucestas và Leonnatus sau đó cũng được nhận vương miện bằng vàng vì họ đã góp phần cứu mạng Alexander. Curtius (9.5.21) chỉ

trích Cleitarchus và Timagenes vì đã thuật lại rằng Ptolemy có mặt trong trận chiến này. Trong cuốn *History*, chính Ptolemy đã thuật lại rằng thời điểm đó ông đang thực hiện một nhiệm vụ viễn chinh khác. Ptolemy nhận được danh hiệu “Vị cứu tinh” từ người Rhodian vào năm 304 vì đã giúp đỡ họ trong suốt cuộc vây thành Rhodes của Demetrius. Curtius (9.6.6) nói rằng Craterus đã phê bình Alexander nhân danh các sĩ quan cấp cao, và đã nhận được sự ủng hộ của Ptolemy cũng như những người khác. Một đoạn thuộc một trong những vở bi kịch đã bị thất lạc của Aeschylus. Curtius (9.8.9) cho rằng tên của vị thống đốc cũ là Terioltes và ông ta đã qua đời. Về mô tả vùng đất này của Onesicritus, xem Strabo 15.1.34. Diodorus (17.102.5) và Curtius (9.8.11-13) ghi chép rằng Oxycanus, người mà họ gọi là Porticanus, đã qua đời; các tù binh đã bị đem bán và những thị trấn trong vương quốc của ông đều đã bị phá hủy. Theo Diodorus và Curtius (người sử dụng trước tác của Cleitarchus làm cứ liệu chính), trong vùng này có 80.000 lính Ấn Độ đã bị giết và nhiều người đã bị bắt làm tù binh. Xem Arrian, *Indica*, Chương 11. Strabo (15.1.59) đưa ra một mô tả tốt hơn về những người Bà La Môn, dựa vào ghi chép của Megasthenes. Nghĩa là Drangiana. Craterus có thể đã di chuyển thông qua con đường của các thủ lĩnh Hồi giáo. Chính là điểm cao nhất của đồng bằng sông Ấn trong thời đại của Alexander. Nó thường được biết đến với tên gọi Hyderabad hoặc Bahmanabad. Alexander đã tới đó vào khoảng giữa tháng Bảy năm 325. Gió mùa tây nam. Theo Plutarch (*Alexander* 66.1), Alexander gọi hòn đảo này là Scillustis, còn những người khác gọi nó là Psiltucis. Những lễ hiến tế này, giống với những lễ tế được thực hiện vào đầu cuộc hành trình xuôi dòng sông Ấn (xem Quyển năm), là lễ tạ ơn của Alexander vì chuyến đi thành công của ngài. Xem *Indica* 20.10. Wilcken, *Alexander* 196, coi việc hiến tế và rót rượu cúng là lễ tạ ơn mà Alexander thực hiện vì đã chạm tới “cực hạn của thế giới” cũng như là một lời cầu nguyện cho tương lai. Điều này dường như xuất hiện rất nhiều trong văn bản của Arrian. Chuyến hải hành của Nearchus đã được miêu tả trong *Indica*, chương 21-43. Đó là số liệu của Nearchus; Aristobulus cho rằng các cửa sông Ấn cách đó khoảng 200 kilômét (Strabo 15.1.33). Nhánh sông phía đông của sông Ấn thời điểm đó được cho là đổ về phía đầm lầy Rann of Kutch. Khoảng đầu tháng Mười một. Nearchus đã rời Pattala vào khoảng ngày 21 tháng Chín năm 325, nhưng đã phải đợi ở nhánh sông phía đông của sông Ấn suốt 24 ngày cho tới khi gió mùa Đông Bắc xuất hiện (*Indica* 21). Sông Hab, không phải là sông Purali. Về phát hiện này và đường hành quân của Alexander nói chung, xem Ngài Aurel Stein, *Geographical Journal* 1943. 193-227. Về những động lực thúc đẩy Alexander hành quân qua Gedrosia, hiện nay là Makran, xem phần sau trong quyển này. Các sư đoàn được đặt dưới quyền chỉ huy của Leonnatus, Ptolemy và Alexander (Diodorus 17.104.6). Diodorus chắc chắn đã phóng đại khi viết rằng “hàng nghìn người” đã bị giết. Vị trí của Rhambacia chưa

được xác định. Diodorus (17.104.8) nói rằng Alexandria mới nằm ở bờ biển, nhưng Stein (tr. 215) cho rằng thị trấn mới nằm ở khu vực nội địa, gần Bela hiện tại. Arrian sử dụng từ “Oreitae” và “Oria” một cách tùy tiện. Một loài cây nhỏ, có gai, có mùi thơm mát rất dễ chịu. Nhựa của cây mật nhỉ lạp có thể sử dụng như một loại nước hoa, làm thuốc, hoặc để xúc cho người chết. (ND) Loài cây này, mà từ nó người ta tạo ra được một loại dầu thường được nhắc tới trong Kinh thánh, mọc nhiều đến nỗi người Macedonia sử dụng để lót giường ngủ (Strabo 15.2.3). Xem thêm Strabo 15.2.6-7. Đó là những người Ichthyophagi. Họ được Arrian mô tả chi tiết hơn trong cuốn Indica (chương 29). Xem Strabo 15.2.2; Diodorus 17.105.3-5; Curtius 9.10.8-10; Plutarch, Alexander 66.6. Một thị trấn ở Thrace cạnh biển Đen, được những người khai khẩn đất mới từ Miletus xây dựng. Bampur, nằm cạnh một con sông cùng tên, gần biên giới Carmania. Thời điểm mà Alexander hành quân tới đây có thể là vào cuối tháng Mười một năm 325. Theo truyền thuyết, Semiramis là hoàng hậu của vua Ninus và là người kế tục ngai vàng của ngài, trở thành nữ hoàng của người Assyria. (ND) Sự kinh địch của Alexander với Hercules và Perseus cũng là một động lực khiến ngài đi tới Siwah. Arrian (Indica 9) nhận xét rằng những người Ấn Độ phủ nhận việc từng có một người khác (ngoại trừ Hercules và Dionysus) đã xâm lược Ấn Độ trước Alexander; xem Strabo 15.1.6. Chúng ta có thể loại bỏ tuyên bố của Plutarch (Alexander 66.4) rằng Alexander mang theo 120.000 bộ binh và 15.000 kỵ binh. Nearchus (Arrian, Indica 19.5) đáng tin hơn khi thuật lại rằng Alexander đã mang theo 120.000 binh lính khi bắt đầu cuộc hải hành xuôi dòng Hydaspes. Từ số liệu này, chúng ta có thể trừ đi số thương vong ở Ấn Độ, số binh lính được gửi trở lại cùng với Craterus, số người được để lại Ấn Độ và số binh lính cùng với Leonnatus ở lại lãnh thổ của người Oreitae. Ước tính số lính mà Alexander mang theo có thể trong khoảng từ 8-10.000 người (Tarn, Alexander 1.107) – chắc chắn là một số lượng quá thấp – tới 60-70.000 người (H. Strasburger, Hermes 1952, từ tr.486). Trong bất cứ trường hợp nào, chúng ta đều không biết rõ tỷ lệ sống sót sau cuộc hành quân đó là bao nhiêu. Plutarch (Alexander 42.7) nói rằng sự việc diễn ra trong cuộc truy đuổi Darius, Curtius (7.5.10) cho rằng nơi xảy ra sự việc này là ở Sogdiana gần sông Oxus. Chòm Tiểu Hùng Tinh có Sao Bắc Đẩu; Đại Hùng Tinh còn được gọi là chòm Gấu Lớn, hoặc Cái Cày, mà từ đó, người ta có thể tìm thấy Sao Bắc Đẩu. Apollophanes đã bị giết ngay sau chuyến khởi hành của Alexander trong một cuộc đại chiến chống lại người Oreitae (Arrian, Indica 23.5). Có thể nhiệm vụ của Apollophanes là cung cấp các nhu yếu phẩm cho quân đội của Alexander. Việc này đã không được thực hiện vào thời điểm mà Alexander qua đời, tức là khoảng 18 tháng sau đó. Curtius (10.1.1) còn thêm vào Agathon. Ông thuật lại rằng cả bốn người này đều bị giam giữ và 600 người đi theo họ bị xử tử. Mặc dù Curtius không nói gì hơn về số phận của bốn sĩ quan này nhưng chắc hẳn họ đều

bị tử hình. Về “thời gian cai trị kinh hoàng” của các xatrap của Alexander trong thời gian này, xem E. Badian, JHS 1961, từ tr.16. Điều này không được xác minh nhờ vào lá thư của Alexander gửi Cleomenes (xem Quyền bầy). Theo Diodorus (17.105.7) và Curtius (9.10.17), Alexander đã chỉ thị cho Phrataphernes và Stasanor cung cấp thực phẩm cho quân đội. Phrataphernes chắc hẳn đã bị nhảm sang Pharismanes; ở đây không thấy nhắc tới việc Phrataphernes đã tới nơi và tái hợp với lực lượng của Alexander. Xem những mô tả tỉ mỉ trong Curtius (9.10. từ tr.24), Plutarch (Alexander 67) và Diodorus (17.106.1). Câu chuyện có thể liên quan tới lễ hội được nhắc tới ở đoạn sau. Arrian đã mô tả sinh động buổi gặp gỡ của Nearchus với Alexander tại Harmozeia (Hormuz) trong Indica (chương 33-6). Diodorus (17.106) cho rằng họ đã gặp nhau ở một thị trấn ven biển có tên là Salmus. Chính là cuốn Indica, chương 18-43. Đó là vào đầu tháng Mười hai năm 325. Tức Aria. Orxines là hậu duệ của Cyrus (Curtius 10.1.22). Lăng mộ này ngày nay được biết tới như là lăng mộ của thân mẫu vua Solomon. Nó thường xuyên được mô phỏng lại, xem Jean-Louis Huot, Persia (London, 1965). Các Magus thuộc giai cấp thầy tu người Media. Bên cạnh nhiệm vụ canh giữ lăng mộ của Cyrus, họ còn là người giải thích các giấc mơ và khi một người Ba Tư muốn thực hiện lễ hiến tế, họ cũng phải nhờ tới một Magus. Xem Herodotus 1.120.132. Cyrus Đại đế là con trai của Cambyses I và là cha của Cambyses II. (ND) Chính là Persepolis; xem phần trước. Curtius (10.1.22-38) kể một câu chuyện khác. Theo sử gia này, Orxines vô tội và cái chết của ông là do Alexander nghe theo lời sàm tấu của hoạn quan Bagoas, kẻ đã nhận hối lộ của các nguyên cáo để đưa ra chứng cứ sai lầm. E. Badian (CQ 1985, từ tr.147) cho rằng dị bản này có phần chuẩn xác hơn. Tuy nhiên, quân Macedonia lại lấy làm tức giận trước lối sống ngày càng theo lối phương Đông của Peucestas (xem Quyền bầy). Xem Curtius 10.1.17-19 và Plutarch, Alexander 68.1. Trong số những kế hoạch (Hypomnemata) còn lại sau cái chết của Alexander có một cuộc viễn chinh tấn công Carthage, Bắc Phi, Tây Ban Nha, và bờ biển nước Ý tới Sicily (Diodorus 18.4.4). Tranh luận về tính xác thực của những kế hoạch này, xem E. Badian, Harvard Studies in Classical Philology 1968, từ tr.183. Châu Á, ở đây thường bao gồm cả châu Phi. Một câu chuyện tương tự về Calanus cũng được Plutarch nhắc đến (Alexander 65.6). Diogenes là một triết gia Khắc kỷ nổi tiếng, người dành phần lớn cuộc đời mình để sống tha hương ở Athens. Mặc dù ông có thể đã gặp Alexander tại Corinth vào năm 336, giai thoại này, cũng giống như các giai thoại khác trong đó triết gia luôn khôn ngoan hơn hoàng đế, có thể là hư cấu. Trong trước tác của Plutarch (Alexander 14) và những sử gia khác – không ít hơn 22 lần nhắc tới câu nhận xét của Alexander: “Nếu ta không phải là Alexander, ta muốn là Diogenes.” Arrian dường như đã dựa vào ghi chép của Aristobulus đã được Strabo (15.1.61) đưa ra. Strabo (15.1.63-5) giữ được một phiên

bản đầy đủ hơn về ghi chép của Onesicritus, người đã được cử tới thăm các triết gia Ấn Độ. Các học thuyết của họ là “học thuyết theo trường phái triết học Khắc kỷ”. (T. S. Brown, Onesicritus 45). Plutarch (Alexander 65.5-6) nói rằng tên của triết gia này là Sphines, nhưng những người Hy Lạp khác gọi ông là Calanus bởi ông sử dụng lời chào là “Cale” theo tiếng Ấn Độ thay vì từ “Chaire” theo tiếng Hy Lạp. Theo Strabo (15.1.68), Calanus mất ở Pasargadae, nhưng Diodorus (17.107.1) lại cho rằng ông mất ở vùng biên giới giữa Ba Tư và Susiane. Câu chuyện này rất phổ biến trong thời xưa; xem M. Hadas, *Hellenistic Culture*, từ tr.178. Arrian, *Indica* 10. Xem Plutarch, Alexander 69.8, và Strabo 15.1.68. Chares và Onesicritus thuật lại rằng Calanus đã lao mình vào ngọn lửa. Atropates là thống đốc của Media. Abulites và Oxathres lần lượt cai trị Susiane và Paraetacene (xem Quyển ba). Theo Plutarch (Alexander 68.7), nhà vua đã phóng cây sarissa hay cây thương vào người Oxathres. Xem Curtius 10.1.39. Về việc xử tử các thống đốc trong giai đoạn này, xem E. Badian, *JHS* 1961, 16. Barsine là tên chính thức. Còn thông thường, cô được gọi là Stateira. Nhờ việc kết hôn với các cô gái dòng dõi quý tộc, Alexander đã tự kết nối ngài với các nhánh của hoàng gia Ba Tư. Artaxerxes III Ochus đã cai trị Ba Tư từ năm 359 tới 338 TCN. Chares, viên thị thần hoàng gia, người đã mô tả chi tiết các lễ hội, đã đưa ra con số là 92 chú rở; xem Athenaeus 12.538b-539a. Về mục đích của Alexander, xem Wilcken, Alexander 208. Xem Diodorus 17.109-1-2; Curtius 10.2.9-11; Plutarch, Alexander 70.3. Plutarch và Curtius đều đưa ra con số là 9.870 ta-lăng, trong khi Diodorus nói rằng số này “ít hơn 10.000 ta-lăng”. Xem Arrian, *Indica* 23.5; Curtius 9.10.19. Curtius (8.5.1) xác định thời điểm gây dựng lực lượng này là vào khoảng năm 327; tương tự với Plutarch (Alexander 47.6). Diodorus (17.108) cho rằng sự kiện này xảy ra sau cuộc binh biến ở Hyphasis. Xem thêm Phụ lục A. Có một sự sửa chữa nhỏ trong văn bản (xem E. Badian, *JHS* 1965, 161). Ở đây nên hiểu là “đạo quân kỵ binh thứ mười lăm hầu hết là lính phương Đông, nên sức mạnh của toàn kỵ binh được gia tăng nhờ vào lượng binh lính nước ngoài được thêm vào.” Sau khi nối với dòng Coprates, dòng sông này được biết tới với tên gọi Pasitigris, mà vào thời của Alexander nó đổ vào vịnh Ba Tư. Nearchus đã giòng buồm ngược dòng Pasitigris tới khu vực lân cận của Susa; xem Arrian, *Indica* 42. Dòng Pasitigris ngày nay đổ vào sông Shatt-al-Arab, như một hợp lưu của dòng Euphrates và Tigris. Trong thời cổ đại, hai dòng sông này đều đổ vào vịnh Ba Tư qua những cửa sông khác nhau, như Arrian đã thuật lại. Xem Strabo 16.1.9-10; Herodotus 1.193. Strabo (16.1.11) mô tả, dựa trên cứ liệu của Aristobulus, cách Alexander cải thiện được việc tưới tiêu của vùng này. Xem Strabo 16.1.9. Curtius (10.2.12-30) và Diodorus (17.109), người đã bị bắt giữ sau bài diễn văn của Alexander, nói rằng Alexander đã tự tay bắt những kẻ cầm đầu cuộc nổi loạn. Về sự kiện này, xem Plutarch, Alexander 71. Những mỏ vàng mỏ

bạc tại núi Pangaeum gần Philippi được cho là đã mang lại hơn 1.000 ta-lăng mỗi năm cho vị hoàng đế này (Diodorus 16.8.6). Vào năm 346 TCN. Chắc chắn, Alexander muốn nhắc tới đóng góp của mình trong trận Chaeroneia vào năm 338; xem Plutarch, Alexander 9.2-4; Diodorus 16.86. Demosthenes (Halonnesus 12) cho rằng đó là thời gian người Macedonia phải nộp cống vật cho Athens. Người Thebes dưới sự chỉ huy của Pelopidas đã dàn xếp ổn thỏa các sự vụ với người Macedonia vào năm 368. Philip đã đóng vai trò là con tin tại Thebes vào các năm 368-365 TCN. Về những sự kiện sau trận Chaeroneia, xem Wilcken, Alexander, từ tr.41. Xem Curtius 10.2.24; Plutarch, Alexander 15.2. Về vấn đề tài chính của Alexander, xem A. R. Bellinger, *Essays on the Coinage of Alexander the Great* (New Yorck, 1963) tr.35. Về sự xa hoa của các tướng lĩnh dưới quyền Alexander, xem Plutarch, Alexander 42; Athenaeus 12.539; Aelian, *Varia Historia* 9.3. Plutarch đã liệt kê những vết thương của Alexander trong *Moralia* 327a-b và 341a-c. Chắc chắn đây là một sự phóng đại. Chúng ta chỉ được nghe về lễ kỷ niệm tại Susa (xem Quyển ba). Nhưng dường như chỉ có 25 Chiến hữu hy sinh trong trận Granicus được đúc tượng. Plutarch (Alexander 71.9) nói rằng Alexander đã trợ cấp một khoản tiền cho con cái của những người đã hy sinh trong cuộc viễn chinh. “Người thân/họ hàng” [Kinsman] là một danh hiệu mà vua Ba Tư ban cho những người đứng đầu đất nước này. Curtius (3.3.14) cho rằng số lượng những người này lên tới 15.000 người. Về nộ hôn theo phong tục, xem Quyển bốn. Tên gọi sau là dành cho vệ quân (hypaspists). Diodorus (17.57.2) sử dụng tên gọi Những tám khiên bạc cho vệ quân trong trận Gaugamela. Xem Tarn, Alexander 2.151-2. Đây rõ ràng là một sự phóng đại, trừ phi “những người Macedonia” được hiểu là các sĩ quan người Macedonia. Dạ yến này được tổ chức để kỷ niệm sự hòa giải giữa Alexander và những người đồng hương Macedonia cũng như (hy vọng là) giữa người Macedonia và người Ba Tư. E. Badian (*Historia* 1958, từ tr.428) đã bác bỏ ý kiến của Tarn (Alexander 2. từ tr.434) rằng Alexander đã cầu nguyện cho “sự đoàn kết của toàn nhân loại.” Về bài tụng ca sau dạ yến, xem Xenophon, *Symposium* 2.2.1. Theo mong muốn của Alexander; xem phần trước trong quyển này. Xem Diodorus 17.114.1; Plutarch, Alexander 47.9-10; Curtius 6.8.2. Craterus được cho là (Plutarch, Eumenes 6.3) sĩ quan được binh lính Macedonia quý mến hơn cả vì sự chống đối của ông với cung cách ngày một phương Đông hóa của Alexander. Nghĩa là thay thế Antipater, trở thành người ủy quyền của Alexander trong việc lãnh đạo Liên minh Corinth. Vào thời điểm Alexander qua đời, khoảng chín tháng sau, Craterus vẫn chưa đi quá vùng Cilicia. Về mối bất hòa giữa Antipater và Olympias, xem Diodorus 17.118.1, Plutarch, Alexander 40.11-13; Curtius 10.10.14. Về mối quan hệ giữa Alexander và Antipater, xem E. Badian, *JHS* 1961, từ tr.36 và G. T. Griffith, *Proceedings of the African Classical Associations* 1965, từ tr.12. Có một trang bị mất kể

từ đầu (*) Xem Plutarch, Eumenes 2. Từ Opis tới Ecbatana (Hamadan). Về ngựa Nesaea, xem Herodotus 7.40.2; Strabo 11.13.7. Diodorus (17.110.6) đưa ra số liệu có chút khác biệt; số lượng ngựa trước kia được chăn thả ở đồng bằng Nesaea là 160.000 con và chỉ còn khoảng 60.000 con khi Alexander đặt chân tới vùng này. Nhiều sử gia thuật lại rằng Nữ hoàng Amazon đã tới thăm Alexander tại Hyrcania hoặc khu vực gần Jaxartes; Diodorus 17.77.1, Curtius 6.5.24-32, gọi nữ hoàng là Thalestris. Plutarch (Alexander 46) đã đưa ra một danh sách dài các sử gia chấp nhận hoặc phủ nhận câu chuyện này. Xenophon có nhắc tới trang bị vũ khí của nữ tộc Amazon trong Anabasis (4.4.16) nhưng điều đó không có nghĩa là ông đã gặp bất cứ ai trong số họ. Không một sử gia cổ đại nào nghi ngờ sự tồn tại của nữ tộc Amazon trong quá khứ, kể cả người hoài nghi nhất là Strabo (11.5.3). Xem Plutarch, Theseus 27. Trận chiến thứ hai là trận Marathon vào năm 490. Cả hai bức tranh đều do Micon, một người nổi danh vào khoảng năm 460, vẽ và được trưng bày tại Stoa Poikile ở Athens. Xem Pausanias 1.15, 8.11; Aristophanes, Lysistrata 678. Chúng ta có thể hiểu rằng “Cimon” ở đây nghĩa là “Micon”, cho dù rất có thể đây là sai sót của Arrian. Xem Herodotus 4.110-17; 9.27. Xem Lysias, Epitaphios 1; Isocrates, Panegyricus 19; Plato, Menexenus 239B. Xem Plutarch, Alexander 72.1; Diodorus 17.110.7-8. Xem Plutarch, sdd. Về sự ganh đua của Alexander với Achilles, và về mối quan hệ của ngài với Hephaestion, xem Quyền một. Về sự tiếc thương của Achilles trước cái chết của Patroclus, xem Homer, Illiad 23.141, 152. Xem Herodotus 7.35. Theo sử gia Herodotus, trong cuộc chiến của Xerxes Đại đế chống lại người Hy Lạp, vị vua này đã cho xây dựng một cây cầu từ cây lanh và cây cối để vượt qua eo biển Hellespont. Khi cây cầu sắp được hoàn thành thì một cơn bão dữ dội kéo tới khiến nó bị phá hủy hoàn toàn. Vô cùng tức giận vì điều này, Xerxes đã ra lệnh chém đầu các kỹ sư xây cầu và thậm chí còn “trừng phạt” eo biển Hellespont bằng cách dùng roi quất vào mặt nước 300 lần, vừa đánh vừa lớn tiếng đọc các tuyên cáo sỉ nhục. (ND) Trung tâm của việc thờ cúng Asclepius thuộc vùng Argolid. Ở phần trước, Arrian thuật lại rằng sự việc này là có thật. Plutarch cũng kể rằng giàn thiêu đó có giá 10.000 ta-lăng, nhưng Diodorus lại nói là 12.000 ta-lăng. Về mô tả chi tiết “giàn thiêu”, xem Diodorus 17.115. Plutarch cho rằng đó là “một lăng mộ”, và hiển nhiên nó được xây dựng để vinh danh Hephaestion; xem Wilcken, Alexander 234-6. Xem Diodorus 17.114.4-5; Plutarch, Alexander 72.3; 75.3; Eumenes 2; Pelopidas 34.2; Aelian, Varia Historia 7-8. Xem phần trước trong quyển này. Ghi chép về cuộc tranh cãi của hai sĩ quan này đã bị mất. Cuộc chinh phạt kéo dài 40 ngày. Plutarch (Alexander 72.4) cho rằng những người Cossaea đã bị thảm sát như là một “lễ hiến tế” dâng lên Hephaestion. Tuy nhiên, trong cuốn Indica (40.6-8), Arrian nói rằng Alexander đã thành lập nhiều thành phố để khuyến khích người Cossaea định cư và chung sống hòa bình; xem Diodorus 17.111.6. Diodorus (17.113.1-2)

đưa ra một danh sách tương tự nhưng không giống hoàn toàn. Công trình của hai sử gia này hiện đã bị thất lạc. Aristus, thuộc vùng Salamis của Cyprus, đã mô tả lăng mộ của Cyrus (Strabo 15.3-8), và có thể đồng nhất với mô tả được tin tưởng của Antiochus II. Cleitarchus (trong Pliny, *Natural History* 3.57) cũng thuật lại rằng những người La Mã đã gửi sứ thần tới tiếp kiến Alexander. Quan điểm này về biển Caspian, xem Quyền năm. Alexander chắc chắn đã được Aristotle kể rằng Caspian không phải là vịnh, nhưng việc khám phá ra vịnh Ba Tư đã khiến ngài nghi ngờ điều này. Về đoạn này, xem Tarn, Alexander 2.11. Các vị tư tế của Bel (Marduk). Euripides (480-406 TCN): nhà bi kịch nổi tiếng thời Hy Lạp cổ đại. (ND) Trích từ một vở bi kịch đã thất truyền. Câu này thường được trích dẫn mà không hề nhắc tới tác giả nhưng Plutarch (*Moralia* 432c) cho rằng nó là của Euripides. Xem Herodotus 1.32; Plutarch, Solon 27. Xem Strabo 16.1.5. Herodotus (1.181) mô tả đền thờ, và nói rằng nó vẫn còn tồn tại cho tới thời của ông (xem chú thích của How và Well cho đoạn này). Về mệnh lệnh khôi phục đền thờ của Alexander, xem Quyền ba. Diodorus (17.112.2) thuật lại một cách lạ lùng rằng các vị tư tế đã nói với Alexander rằng ngài có thể thoát khỏi nguy hiểm nhờ vào việc tái xây dựng đền thờ. Xem Quyền ba. Về câu chuyện này, xem thêm Plutarch, Alexander 73.3-5; Appian, *Civil Wars* 2.639. Xem Cicero, *On Divination* 1.119, 2.32. Perdicas bị chính binh lính của mình giết hại tại Memphis vào năm 321 (Diodorus 18.36). Còn trận Ipsus diễn ra tại Phrygia vào mùa hè năm 301. Xem Plutarch, Alexander 69.7; Cicero, *On Divination* 1.47. Vì lúc đó là mùa xuân năm 323, thời điểm này có vẻ muộn hơn so với sự kiện Hy Lạp gửi các sứ thần tới chúc mừng Alexander. Diodorus (17.113.3-4) cho rằng những sứ thần của Hy Lạp xuất hiện vào thời điểm đó với nhiều mục đích khác nhau, bao gồm cả việc đưa ra những tranh luận chống lại việc triệu hồi những người bị trục xuất khỏi thành bang của họ, như Alexander đã yêu cầu. Về mệnh lệnh này, xem Diodorus 18.8.2 (17.109.1), Curtius 10.2.4; Tod, các trang 201, 202. Xem các quyền trước. Ở đây Arrian dựa vào trước tác của Aristobulus; xem Strabo 16.1.11. Tương đương với cụm từ trong nguyên tác, nghĩa là “chủ yếu nhằm chống lại những người Ả Rập.” Strabo (16.1.11) sử dụng trước tác của Aristobulus làm cứ liệu chính cho những tuyên bố cho rằng những người Ả Rập đã không hề cử sứ thần tới tiếp kiến Alexander và vị hoàng đế trẻ tuổi “đang nuôi tham vọng trở thành chúa tể của toàn thế giới”. Arrian dĩ nhiên chấp nhận quan điểm này của Alexander. Xem Herodotus 3.8 (cùng với chú thích của How và Wells). Mặc dù không ghi rõ nguồn ở đây, nhưng trong đoạn này nguồn cứ liệu chính của Arrian vẫn là trước tác của Aristobulus (Strabo, Sdd). Một hòn đảo thuộc quần đảo Sporades, phía Tây Samos, hiện nay được gọi là Nikaria. Về câu chuyện của Daedalus và Icarus, xem Ovid, *Metamorphoses* 2.21-96. Hiện tại là Bahrein. Báo cáo về chuyến hải hành này đã được Theophrastus sử dụng trong các tác phẩm về thực vật

của ông. Đó là bán đảo Ras Mussandam (Maketa), mà Nearchus đã nhìn thấy từ Hormuz. Arrian, *Indica* 32. Nhánh sông này đổ vào vịnh Ba Tư gần Teredon. Strabo 16.1.9-11. Khoảng một năm trước đó (tháng Tư/Năm năm 324) Alexander đã thành lập thị trấn Alexandria (sau này là Charax) giữa hai cửa sông của sông Tigris và sông Eulaeus; xem Pliny, *Natural History* 6.138. Diodorus (17.116.5-7) viết là “một trong những người chèo thuyền”. Ông không nói gì về số phận của người này. Menidas được nhắc tới gần nhất là vào mùa đông năm 328/327, khi ông được cử đi từ Nautaca tới Macedonia để mang viện quân tới (xem Quyển bốn). Điểm quan trọng là những sứ thần này đội trên đầu những vòng hoa theo nghi lễ. Điều này cho thấy họ là các theoroi, những đại diện của thần linh và khẳng định nguồn gốc thần thánh của Alexander. Plutarch (*Moralia* 219e) và Aelian (*Varia Historia* 2.19) nhắc tới việc chính Alexander đã yêu cầu họ thừa nhận ngài là một vị thần. Về vấn đề gây tranh cãi này, xem J. P. V. D. Balsan, *Historia* 1950, từ tr.383 và tốt hơn nữa là xem Wilcken, *Alexander* tr.209-215. Xtator là một đơn vị tiền tệ Hy Lạp cổ. (ND) Đồng xtator được nhắc tới ở đây có thể là xtator bạc, tương đương với một đồng tetradrachm của Athens, và một lính “mười-xtator” nhận được 40 dracma mỗi tháng. Lính “lương-đúp” có thể nhận được 60 dracma, còn lính thường thì nhận được 30 dracma mỗi tháng. Theo một ghi chép rời rạc, số tiền phải trả hằng ngày cho một Hypaspist trong lực lượng viễn chinh là 1 dracma. Về thông điệp của các sứ thần, xem tr. 372. Plutarch (*Alexander* 72.2) đồng ý với Arrian, tuy nhiên Diodorus (17.115.6) thuật lại rằng thần Ammon cho phép vinh danh Hephaestion như một vị thần. Về việc bổ nhiệm ban đầu của Cleomenes, xem Quyển ba. Cleomenes được Alexander bổ nhiệm làm thống đốc (xatrap) của Ai Cập. Đây chính là người đã khiến nạn đói ở Hy Lạp (330-26) thêm trầm trọng bằng cách độc quyền xuất khẩu ngũ cốc từ Ai Cập và bán chúng với giá cao; ngoài ra Cleomenes còn chiếm đoạt một lượng lớn tài sản của các tư tế (Ngụy Aristotle, *Oeconomica* 2.33; Ngụy Demosthenes 56.7). Cleomenes sau này bị khép vào tội chết dưới tay của Ptolemy, người đã giành được Ai Cập bằng cách chia rẽ các địa hạt sau khi Alexander qua đời. Pharos nằm cách bờ biển khoảng 1,6 kilômét, cách châu thổ sông Nile khoảng 32 kilômét về phía tây. Alexander đã nối hòn đảo này với đất liền bằng đê chắn sóng, và nhờ đó xây dựng hai cảng biển cho Alexandria. Ngọn hải đăng do Ptolemy II xây dựng. Xem mô tả của Strabo về thành phố, 17.1.6-10. Về tính xác thực của lá thư này, xem CQ 1953, từ tr.157. Plutarch (*Alexander* 73) nói rằng đó là một người Messenia tên là Dionysius. Cả ông và Diodorus (17.116) đều nói rằng đó là một tù nhân đang chịu án treo, nên việc giam giữ anh ta có phần lợi lòng. Người ta cho rằng hành động của tù nhân này hoặc là tự phát hoặc là do thần linh dẫn động. Plutarch và Diodorus nói rằng người đàn ông này đã bị khép tội chết. Trong cuộc viễn chinh tấn công người Ả Rập tiếp theo. Xem Plutarch, *Alexander* 75.4, Diodorus 17.117.1. Plutarch (*Alexander* 76)

đưa ra một bản khác về nhật ký hoàng gia mà ông khẳng định phần lớn là trích dẫn nguyên văn. Bản của Plutarch chỉ khác một vài chi tiết so với bản mà Arrian đưa ra. Aelian (*Varia Historia* 3.23) đưa ra một bản thứ ba được cho là của Eumenes, người giữ Nhật ký. Bản này có ít điểm giống với hai bản trước. Về vấn đề liệu Nhật ký này có phải là một cứ liệu đáng tin về những ngày cuối cùng của Alexander hay không, xem Pearson, *Historia* 3 (1954/55), từ tr.429, và A. E. Samuel, *Historia* 1965. Về cuộc viễn chinh tấn công Ả Rập. Demophon và Cleomenes đều là các nhà tiên tri người Hy Lạp, những người còn lại đều là những người Macedonia lỗi lạc, Attalus là chỉ huy một tiểu đoàn và là anh rể của Perdiccas. Thông thường, người ta cho rằng Sarapis (hoặc Serapis) là tên hiệu của Ptolemy I và vị thần có tên Separis chắc hẳn là một vị thần có tên gọi tương tự hoặc có quyền năng giống như thần Bel (Marduk). Về Sarapis, xem W. W. Tarn (*Historia* 1962 từ tr.238). Tuy nhiên, cũng có nhiều tranh luận cho rằng Alexander đã sáng lập nên giáo phái Sarapis, mà ngày nay vẫn tồn tại ở Ai Cập, và sau đó mang giáo phái này tới phương Đông cùng với ngài. Cụm từ này cũng có thể có nghĩa là “người mạnh nhất”. Xem Diodorus (17.117.4-5) và Curtius (10.5.4-5), người thuật lại rằng Alexander đã đưa nhẫn của ngài cho Perdiccas. Xem Diodorus 17.118; Curtius 10.10.14; Plutarch, Alexander 77.2. Không thứ nào trong số này có thể chứa thuốc độc. Người ta thường kể lại rằng đó là nước sông Styx, con sông bắt nguồn ở gần Nonacris ở phía bắc Arcadia; xem Pliny, *Natural History* 30.149; Pausanias 8.17.6. Nói chung, giả thuyết về việc Alexander bị đầu độc không đáng tin lắm. Tuy nhiên, có thể tham khảo tài liệu R. D. Milns, *Alexander the Great* (London, 1968) 255-8, người cho rằng thuốc độc là mã tiền với liều lượng thấp. Về “chiếc cốc của Hercules”, xem Diodorus 17.117.1-2 (cùng với chú thích của Welles trong phiên bản Loeb). Plutarch (Alexander 75.5) đã hoàn toàn phủ nhận câu chuyện này. Theo lịch hiện đại, Alexander mất vào ngày 10 tháng Sáu năm 323 TCN. Về các ví dụ cho việc này, xem Plutarch, Alexander 39. Plutarch (Alexander 28.6) cũng cho rằng đây là những động lực thúc đẩy Alexander khẳng định ngài là con trai của thần Zeus. Tuy nhiên, hãy xem CQ 1953, từ tr.151 về tầm quan trọng của lá thư Alexander đã gửi cho người Athens mà Plutarch đã trích dẫn trong cùng một chương. Arrian trước đó đã bình luận về thói nghiện rượu của Alexander. Xem những câu chuyện đã được Plutarch (Alexander 2) kể lại. JHS 83 (1963), 27-46. Câu trích dẫn nằm ở tr. 29. Như G. T. Griffith đã nhấn mạnh trong “A Note on the Hipparchies of Alexander” trong JHS 83 (1963), 68-74, tại tr.71. Trong *Greek, Roman and Byzantine Studies* 7 (1966), 159-166. Trong JHS 85 (1965), tr.160-161. Vào khoảng thế kỷ thứ III SCN, có một tác phẩm đã tập hợp các truyền thuyết, huyền thoại xung quanh các cuộc chinh phạt của Alexander Đại đế với nhan đề là *Alexander Romance*, trong đó có một số câu chuyện ghi tên tác giả là Callisthenes. Tuy nhiên, sử gia này đã chết khi Alexander còn chưa qua

đời nên ông không thể có một ghi chép đầy đủ về cuộc đời của Alexander. Tác giả khuyết danh của cuốn Alexander Romance, bởi vậy, thường được gọi là Ngụy Callisthenes. (ND) Sự kiện sáng lập Alexandria thường được đặt trước chuyến viếng thăm Siwah theo cứ liệu của Arrian. Tuy nhiên, xem thêm C. B. Welles, *Historia* 1962, tr.276. Theo Curtius (5.6.12), việc đốt cung điện diễn ra sau cuộc viễn chinh tấn công Mardi, sự kiện bắt đầu vào khoảng ngày 6 tháng Tư và kéo dài khoảng 30 ngày. Xem D. M. Lewis trong *Classical Review* 1969, tr. 272. Những chú thích của người dịch (ND) và người biên tập (BT) sẽ được ghi chú rõ. Những chú thích khác là chú thích của bản dịch tiếng Anh. Epictetus (50-120 SCN): triết gia vĩ đại thuộc trường phái Khắc kỷ [Stoicism]. Triết lý này đề cao sự tri túc [contentment – nghĩa là biết đủ]. Tri túc đem đến một đời sống lặng lẽ, bình yên, không có gì đáng để bận tâm phiền não. Sự bình an tâm hồn là điều đáng quý trọng hơn cả. Niềm an lạc ấy được tìm thấy thông qua sự tự kiểm chế [self-control] hay tự chủ [self-mastery]; đó là khả năng chế ngự lòng ham muốn và làm chủ bản thân, không để mình buông thả theo dục vọng. (ND) Hoàng đế Hadrian (76-138 SCN): Hoàng đế La Mã trị vì từ năm 117 cho đến khi ông qua đời vào năm 138 SCN. (ND) Hội đồng Areopagus còn được gọi là Hội đồng Công tố hay Hội đồng Quý tộc, là hội đồng tư pháp và lập pháp cao nhất của Athens thời cổ đại. (ND) Cuốn sách này được viết bằng tiếng Hy Lạp. Đây là lời tựa của bản dịch tiếng Anh do Aubrey de Selincourt chuyển ngữ. Hoàng đế Marcus Aurelius (121-180 SCN): hoàng đế La Mã, trị vì từ năm 161 cho tới khi ông qua đời vào năm 180. Cuốn sách nổi tiếng được nhắc đến ở đây là cuốn *Meditation* (tạm dịch: Suy ngẫm), một trong những tác phẩm được đánh giá là kinh điển của triết học Khắc kỷ. (ND) Appian (95-165 SCN): sử gia người Hy Lạp của La Mã. Ông là tác giả của cuốn *Roman History* (tạm dịch: Lịch sử La Mã) gồm 24 quyển được viết bằng tiếng Hy Lạp. (ND) Pausanias (nổi danh vào khoảng 143-176 SCN): nhà địa lý người Hy Lạp. (ND) Galen (129-200/ 217-216 SCN): thầy thuốc, nhà văn, nhà triết học nổi tiếng người La Mã gốc Hy Lạp. Ông có viết một tác phẩm nhỏ mang tên *That the Best Physician is also a Philosopher* (tạm dịch: Thầy thuốc giỏi cũng là một nhà triết học). Học thuyết của ông đã chi phối và gây ảnh hưởng tới y học châu Âu từ thời Trung cổ cho đến giữa thế kỷ XVII. (ND) Lucian (125/120-sau 180 SCN): một nhà trào phúng, nhà hùng biện và viết luận bằng tiếng Hy Lạp. (ND) Ý nói việc Arrian và một số nhà văn cùng thời với ông cố gắng mô phỏng ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại của ba, bốn trăm năm trước. (ND) Phương ngữ Hy Lạp cổ đại được sử dụng ở vùng Attica, Athens và Ionia. (ND) Thomas North (1535-1604): dịch giả người Anh. Ông là người đã dịch cuốn *Parallel Lives* (tạm dịch: Những cuộc đời song hành) của Plutarch sang tiếng Anh. (ND) Percy Bysshe Shelley (1792-1822): nhà thơ, nhà triết học Anh, một trong những nhà thơ lớn nhất của thế kỷ XIX. Ông là người đã dịch tác phẩm *Symposium*

của Plato sang tiếng Anh. (ND) Philip A. Stader (Greek, Roman and Byzantine Studies 8, 1967, từ tr.155) đã chỉ ra rằng Xenophon không chỉ là tên hiệu, mà còn là một phần trong tên của nhà sử học. Arrian được bầu làm quan chấp chính vào năm 129 hoặc 130 SCN, và trong thời đại của ông, thông thường người được bổ nhiệm giữ vị trí này phải vào khoảng 42 tuổi; xem JRS55 (1965), tr.142. Nữ thần Nông nghiệp, một trong mười hai vị thần trên đỉnh Olympus. (ND) Còn được gọi là nữ thần Persephone, con gái của thần Zeus và nữ thần nông nghiệp Demeter. (ND) Ám chỉ triều đại Flavia, một triều đại La Mã kéo dài từ năm 69 đến năm 96 SCN. Những hoàng đế Flavia bao gồm Vespasian (trị vì từ năm 69-79 SCN), và hai con trai của ông là Titus (trị vì từ năm 79-81 SCN) và Domitian (trị vì từ năm 81-96 SCN). (ND) Chúng ta không rõ tại sao Arrian lại chọn theo học triết gia Epictetus tại Athens. Trong một bài báo quan trọng về vai trò thống đốc của Arrian đăng trên tờ English Historical Review năm 1896 (được in lại trong cuốn Essays của ông, F. Haverfield biên tập, Oxford, 1906), Giáo sư H. F. Pelham cho rằng Arrian chắc hẳn chịu ảnh hưởng của truyền thống bên dòng họ ngoại, “gen” Arrian, một dòng họ nổi tiếng về Chủ nghĩa Khắc kỷ La Mã. Giáo sư ước đoán rằng tên hiệu Arrianus là ngầm chỉ họ của người mẹ, một kiểu thường thấy vào thế kỷ thứ I và thứ II SCN. Trong một lá thư gửi Lucius Gellius, Arrian đưa ra lý do cho việc xuất bản những lời giảng dạy của thầy mình. Chúng ta biết rằng vị Gellius này là một công dân nổi tiếng của thành Corinth, L. Gellius Menander, người cùng với con trai mình, L. Gellius Iustus, đã cho xây dựng một văn bia vinh danh Arrian tại Corinth; xem G. W. Bowersock trong Greek, Roman and Byzantine Studies 8 (1967), tr. 279-280. Trích dẫn này được lấy từ trang 218, dòng thứ 3, trong một bài báo của Pelham. Dion (408-305 TCN): bạo chúa vùng Syracuse, thuộc Sicily. (ND) Timoleon (411-337 TCN): tướng lĩnh, chính trị gia người Hy Lạp. (ND) Điều này khiến Arrian còn được gọi là “Xenophon thứ hai”. Bản thân ông thường tự nhận mình là “Alexander giữa các nhà văn”. (ND) Quyển thứ 17 của Diodorus đã được C. Bradford Welles dịch (cùng với những chú thích bổ ích) trong bộ sách của Thư viện sách kinh điển Loeb (The Loeb Classical Library), cuốn sách của Curtius cũng đã được J. C. Rolfe dịch trong cùng bộ này, và Justin (cùng Cornelius Nepos và Eutropius) ở Thư viện của Bohn. Tác phẩm về Alexander của Plutarch là tác phẩm thường xuyên được chuyển ngữ, bản dịch gần đây nhất của cuốn này là của dịch giả Ian Scott-Kilvert, có tên The Age of Alexander (Penguin Books). Những tác giả này là đối tượng nghiên cứu chi tiết của Lionel Pearson trong cuốn The Lost Histories of Alexander the Great (New York, 1960). Callisthenes được coi là sử gia chính thức của Alexander cho tới khi ông bị thất sủng và bị hành hình vì tội mưu phản. (ND) Về phần này, xem thêm nghiên cứu của tôi, Plutarch Alexander: A Commentary (Oxford, 1969), lx-lxii. Xem thêm phân tích thuyết phục của C. B. Welles trong bài “The reliability of Plotemy as an

historian”, *Miscellanae*... A. Rostagni (Turin, 1963), từ tr.101. Curtius, người đã đọc cuốn sách của Ptolemy, có thể đã nhắc tới khía cạnh này về tác phẩm của Ptolemy khi ông mô tả Ptolemy (9.5.21) là một người đàn ông “chắc chắn không có khuynh hướng nói giảm nhẹ sự vẻ vang của riêng mình”. R. M. Errington, “Bias in Plotemy’s History of Alexander”, CQ, 1969, từ tr.233, đưa ra một vài ví dụ về việc Ptolemy kể sai sự thật. Errington nhận định rằng Aristonous bị tước đoạt đi niềm vinh dự là đã cứu sống Alexander, nhưng ông lại không thừa nhận quan điểm phổ biến cho rằng Ptolemy đã “phót lờ” những chiến thắng vang dội của Antigonus trước những kẻ sống sót ở Issus, vì sự kình địch của Ptolemy với Antigonus chỉ xuất hiện sau năm 314. Proskynesis là hành động cúi chào hoặc quỳ lạy. Đây là phong tục của người Ba Tư, nhằm thể hiện lòng kính trọng với những người có địa vị cao hơn. Nghi lễ này không được người Hy Lạp chấp thuận vì họ cho rằng việc quỳ lạy là nghi lễ chỉ dành cho thần linh. Sự bất đồng quan điểm này đã dẫn tới âm mưu sát hại Alexander Đại đế, mà những người chủ mưu được cho là Philotas và Callisthenes. (ND) Strabo (63/64 TCN-24 SCN): sử gia, nhà địa lý và nhà triết học Hy Lạp. (ND) Quintus Curtius Rufus: một sử gia La Mã, viết dưới triều đại của hoàng đế Claudius (41-54 SCN) hoặc Vespasian (69-79 SCN). Tác phẩm còn lại duy nhất của ông là *Historiae Alexandri Magni*, một tiểu sử bằng tiếng Latinh về Alexander Đại đế gồm mười quyển. Trong đó, hai quyển đầu đã bị thất lạc. (ND) Polypius (200-118 TCN): sử gia Hy Lạp. (ND) Xem P. A. Brunt, “Persian Accounts of Alexander’s Campaigns” trong CQ, 1962, từ tr.141. Trích dẫn này được lấy trong tr.141. Bessus (mất vào mùa hè năm 329 TCN): xatrap (tương đương với chức thống đốc hoặc phó vương) vùng Bactria, sau tự xưng là Vua của các vị vua Ba Tư. Năm 329 TCN, Bessus bị bắt. Alexander Đại đế đã trừng phạt ông bằng cách ra lệnh cắt bỏ tai và mũi của Bessus, hình phạt dành cho những kẻ nổi loạn chống lại nhà vua theo tập tục của người Ba Tư. (ND) Ốc đảo Siwah nằm trong vùng sa mạc phía đông Ai Cập là nơi có đền thờ thần Ammon. Tương truyền rằng vào tháng Hai năm 332, Alexander đã tới đây để hỏi ý kiến các nhà tiên tri của Ammon. Không ai biết vị hoàng đế này đã hỏi gì và được trả lời ra sao, nhưng từ sau chuyến đi này, Alexander bắt đầu tự coi mình là con trai của thần Ammon. (ND) Liên quan đến những chi tiết về binh lính của của Alexander, xem thêm Trung tướng J. F. C. Fuller, *The Generalship of Alexander the Great* (London, 1958); E. W. Marsden, *The Campaign of Gaugamela* (Liverpool, 1964), Phụ lục I và II; A. R. Burn, “The Generalship of Alexander”, trong *Greece and Rome* 1965, tr.140-54. Sarissa (hoặc sarisa) là một cây giáo dài khoảng 4-7 mét được sử dụng trong chiến tranh Hy Lạp cổ đại. Vũ khí này được vua Philip, cha của Alexander Đại đế, đưa vào đội hình phalanx truyền thống của Macedonia. (ND) Xem G. T. Griffith, *Proceedings of the Cambridge Philological Association*, 4 (1956/7), từ tr.3. Gukhas theo tiếng Nepal nghĩa là chiến binh. Họ nổi tiếng vì sự

thiện chiến và lòng trung thành. (ND) P. A. Brunt, “Alexander’s Macedonian Cavalry”, trong JHS 83 (1963), tr.27-46, thảo luận về nhiều vấn đề liên quan tới đội kỵ binh của Alexander. R. D. Milns đã chứng minh trong Greek, Roman and Byzantine Studies 7 (1966), tr.159-166. Về các trung đoàn (Hipparchy), xem Phụ lục A. Tên một dãy núi nằm giữa Afghanistan và Pakistan. Tên gọi Hindu Kush có nguồn gốc từ tiếng Ả rập, có nghĩa là “Các ngọn núi Ấn Độ”. (ND) E. Badian trong JHS (1965), tr.161. Một cấp bậc quân sự thời cổ đại, chỉ người chỉ huy một đội quân gồm 1.000 người. (ND) JHS 83 (1963), tr.39. Về Ptolemy và Aristobulus, xem phần Dẫn nhập. Vua Philip bị ám sát vào mùa hè năm 336 TCN. Kẻ ám sát nhà vua là một quý tộc trẻ tuổi tên là Pausanias, người nhiều năm trước đó đã bị Attalus, cha một thứ phi của Philip, xúc phạm. Tương truyền rằng, một trong những lý do khiến Pausanias ra tay ám sát vị hoàng đế của mình là Pausanias lấy làm oán hận việc Philip không cho phép anh ta chống lại Attalus. Alexander và mẹ ông, Olympias, lúc đó đã xa cách với vua Philip, bị nghi ngờ dính líu tới vụ việc này, dù những người anh em của Alexander ở vùng Lyncestis đã bị hành hình vì tội đồng lõa, và sau này Alexander đã buộc tội vua Ba Tư vì đã khoe khoang rằng ông ta đã mua chuộc Pausanias. Về chi tiết, xem Diodorus 16.93-4; Aristotle Politics 1311b2. E. Badian, Phoenix 17 (1963) từ tr.244, cung cấp những thảo luận tốt nhất gần đây. Ngoài ra, xem thêm A. B. Bosworth, CQ 1971, từ tr.93. Trong tác phẩm Alexander (3.5), Plutarch đưa ra ngày sinh của Alexander là vào khoảng 20 tháng Bảy năm 356 TCN. Tóm tắt của Arrian quá ngắn gọn nên dễ gây hiểu lầm. Theo ghi chép của Diodorus (17.3-4), Alexander, khi đương đầu với tình trạng bất ổn ở Hy Lạp, đã giành được sự thừa nhận vị trí của ông như là “người lãnh đạo” của Liên minh Corinth từ Liên minh Thessaly và Liên minh Amphictyonic tại Delphi, cũng như từ những quốc gia riêng lẻ ở bên trong và bên ngoài vùng Peloponnese. Cuối cùng, ông đã tổ chức được một cuộc gặp gỡ những người đại diện tại Corinth và được chỉ định là “Tổng chỉ huy” của Liên minh. Tường thuật về cuộc chinh phạt này, xem Fuller từ tr.219. Những người Triballia sống ở phía nam sông Danube, một khu vực hiện tại thuộc Plevna. Như trong nhiều bản ghi chép dùng cụm từ “những thương gia” (trader), Alexander có thể đã gặp một đoàn lái buôn có vũ trang. Không phải Philotas, con trai của Parmenio, thủ lĩnh của kỵ binh Liên minh. Nhân vật này được nhắc tới ở phần sau. Arrian miêu tả (từ đông sang tây) những tộc người sống dọc bờ bắc của sông Danube trong thế kỷ thứ II TCN, chứ không phải trong thời đại của Alexander. Ông đã từng phục vụ ở biên giới Danube, (Indica 4.15). Người Getae là những người Thrace mà người La Mã gọi là người Daci. Cuối cùng, họ bị khuất phục bởi người Trajan vào thế kỷ thứ II SCN. Lãnh thổ của họ được gộp vào khu vực của Dacia. Herodotus thuật lại rằng họ tin rằng những người đã khuất không hề mất đi mà tham dự vào nhóm các vị thần Salmoxis. Alexander rõ ràng đã không chỉ lên

kế hoạch cho một cuộc viễn chinh trừng phạt mà đã lên kế hoạch để thiết lập dòng Danube như là đường biên giới phía bắc cho lãnh thổ của ngài. Đây là lần đầu tiên Arrian sử dụng từ “pothos”, “khao khát, hấp dẫn”, một từ mà ông và các sử gia về Alexander Đại đế sử dụng để mô tả khao khát chinh phục, khám phá điều chưa biết và điều bí ẩn. Victor Ehrenberg, *Alexander and the Greeks*, từ tr.52, cho rằng từ này được chính Alexander sử dụng. Tuy nhiên, ông lại cho rằng đoạn văn này là một ngoại lệ. Các vị vua của Macedonia tin rằng họ chính là hậu duệ của Heracles. Khoảng gần 50 năm trước khi người Celtic xâm lược Macedonia và Hy Lạp. Cleitus đã quy phục Philip vào năm 349. Người Taulanti và Autariates đều là những tộc người Illyria, người Taulanti sống gần Epidamnus (Durazzo), người Autariates sống ở vùng lãnh thổ xa hơn về phía bắc, ở biên giới Paeonia. Cyna là em gái cùng cha khác mẹ với Alexander, con gái của vua Philip và một phụ nữ người Illyria. Về số vợ của Philip, xem Athenaeus 13.557c. Erigon là một nhánh sông của Axios (Vardar), giờ là Tzerna. Pelium là pháo đài biên giới của Macedonia đặt ở phía nam hồ Lynchitis. Diodorus (17.8-14) đưa ra một ghi chép chi tiết hơn về những sự kiện diễn ra ở Thebes, ít ưu ái Alexander hơn nhiều. Từ năm 338, Cadmeia, thành lũy của Thebes, đã bị một đơn vị đồn trú của Macedonia chiếm đóng. Timolaus là thủ lĩnh của một nhóm Macedonia (Demosthenes, *On the Crown* 295). Về Amyntas, có lẽ nên đọc Anemoitas, người mà Demosthenes nhắc tới cùng với Timolaus như là một kẻ phản bội người Thebes. Từ “tự trị” (autonomy) không có trong bản thảo, nhưng cần thiết phải cho từ này vào. “Tự do ngôn luận” đã được đề cập tới (nhưng từ “tự trị” dường như được ưa thích hơn). “Tự do” và “tự trị” luôn đi cùng với nhau, và các thành bang Hy Lạp rõ ràng muốn bảo vệ những quyền này trong “Hiến chương” của Liên minh Corinth (xem *Ngụy Demosthenes* 17.8). (*Ngụy Demosthenes* là tên thông thường để ám chỉ tác giả khuyết danh của một số bài diễn văn được gán cho nhà hùng biện Demosthenes.) Người ta thuật lại rằng ở Athens, Demosthenes đã đem đến một người lính, người khẳng định rằng Alexander đã bỏ mạng trong một trận chiến mà cũng trong trận đó, anh ta đã bị thương. Onchestus nằm trên đường bờ biển L. Copais, cách Thebes khoảng gần 10 kilômét về hướng đông bắc. Khoảng cách từ Pelium tới Onchestus không ít hơn 400 kilômét. “Những cổng thành” mà Arrian nhắc tới là chỉ con đường tới Thermopylae. Diodorus và Plutarch đã khẳng định việc Alexander trì hoãn tấn công Thebes. Plutarch thuật lại (*Alexander* 11.7) rằng ngài đã yêu cầu giao nộp những thủ lĩnh chống đối người Macedonia, Phoenix và Prothytes, và hứa rằng sẽ tha thứ cho những người này. Tuy nhiên, ngài chỉ nhận được một sự lãng mạ. Theo Diodorus (17.12.3), Perdiccas hành động theo mệnh lệnh của Alexander. Khoảng 6.000 người Thebes đã bị giết và hơn 30.000 người bị bắt làm tù binh. Số tiền thu được từ việc bán các tù binh này là khoảng 440 ta-lăng (Diodorus 17.14; Plutarch, *Alexander* 11.12). Cuộc viễn chinh Sicily là

cuộc viễn chinh quân sự của người Athens tới Sicily vào khoảng năm 415 TCN tới năm 413 TCN, và đã chuốc lấy thất bại thảm hại. Cuộc viễn chinh này còn được gọi là thảm họa Sicily. Không thể tính toán một cách chính xác những thiệt hại của người Athens trong cuộc viễn chinh Sicily (415-13) vì chúng ta không rõ trong số các thủy thủ đoàn của hơn 200 thuyền chiến ba tầng chèo, hơn 40.000 con người, có bao nhiêu người là người Athens. Tuy nhiên, ít nhất cũng có 4.000 kỵ binh, bộ binh hạng nặng và hạng nhẹ người Athens đã bỏ mạng. Về lực lượng lính đánh thuê ở Sicily, xem các đoạn văn của Thucydides được N. G. L. Hammond trích dẫn trong *History of Greece* 390, chú thích 1. Người Ba Tư đã bước vào cuộc chiến năm 412 và dân Athens đã chống cự kiên trì cho tới mùa xuân năm 404. Thất bại tại Aegospotami (tháng Tám năm 405) đã khiến việc quy phục Athens trở nên bất khả. Những điều kiện quy phục bao gồm “phá hủy Trường Thành và các công sự Peiraeus, giao lại hạm đội 12 tàu chiến, bỏ quyền kiểm soát hoàn toàn, triệu hồi những người lưu đày, và tuân phục Sparta trong mọi vấn đề về chính sách ngoại giao” (Hammond, tr.418). Có thể xác định niên đại cho việc khôi phục sức mạnh trên biển của người Athens từ tháng Tám năm 394, khi Conon đánh bại hạm đội Sparta tại Cnidus. Việc tái xây dựng Trường Thành, được bắt đầu ngay trước thời điểm này, đã được hoàn thành vào khoảng năm 391. Cả hai việc này phần nhiều đều nhờ vào sự trợ giúp của người Ba Tư. Liên minh của người Boeotia dưới sự lãnh đạo của Thebes đã đánh bại Sparta tại Leuctra vào năm 371 và tại Mantinea vào năm 362. Cuộc xâm lược Sparta diễn ra vào năm 369. Về các sự kiện này, xem Xenophon, *History of Greece* 6.4.4-15, 7.5.18-27; và 7.1.15-22. Cả ba thị trấn này đều bị ép quy phục trong suốt cuộc Chiến tranh Peloponnesia. Sau một thời gian vây thành kéo dài, Plataea quy phục Sparta vào năm 427, Melos và Scione quy phục Athens lần lượt vào các năm 415 và 421. Trong các trường hợp này, đàn ông đều bị giết, còn phụ nữ và trẻ em bị bán làm nô lệ. Quân Thebes đã đột kích Plataea vào tháng Ba năm 431, nhưng đã buộc phải rút lui khỏi thị trấn. Gần Plataea, vào năm 479, người Hy Lạp đã đánh bại quân Ba Tư do Mardonius chỉ huy và khiến họ phải rút quân khỏi Hy Lạp. Thebes đã được sử dụng như một căn cứ quân sự của Ba Tư và một đạo quân Thebes cũng đã chiến đấu bên phe Ba Tư. Vào cuối cuộc Chiến tranh Peloponnesia, Erianthus người Thebes đã đề nghị phá hủy Athens và đem giết bỏ hoặc bán làm nô lệ các công dân của thành bang này. Sparta, với thế lực của mình, đã bác bỏ đề nghị này. Diodorus (17.10) đã nhắc tới nhiều điếm báo xấu. Trách nhiệm đạo đức thuộc về Alexander, mặc dù chắc chắn ngài đã đệ trình quyết định của mình cho các đồng minh. Cuộc nổi loạn đã gây ra mối bất hòa trong Hiệp ước Hòa bình và Alexander (với vai trò một thống lĩnh) đã kêu gọi các binh lính Đồng minh mặc dù chỉ có các khu vực lân cận Thebes gửi quân tới – bao gồm người Plataea, Phocia, Thespieae và Orchomenus. Nhưng Alexander không sai khi nhận ra rằng hình phạt dành cho Thebes khiến

nhều kẻ thù của thành bang này cảm thấy nhiều ân oán cũ đã được giải quyết. Ngài chắc hẳn cũng mong muốn lấy số phận của Thebes làm lời cảnh báo chết chóc cho bất kỳ thành bang nào có ý định nổi loạn chống lại ngài. Sau Chaeroneia, Philip có ý định xây dựng lại Plataea và Orchomenus, những thị trấn bị Thebes phá hủy hai lần vào năm 373 và năm 364, nhưng rõ ràng việc này đã không được thực hiện. Một nghi lễ của Hy Lạp cổ đại. Trong nghi lễ này, người ta sử dụng rượu và các kỹ thuật thôi miên để đưa con người về trạng thái bản năng nhất. (ND) Nghi lễ Huyền bí vinh danh thần Demeter được tổ chức tại Eleusis từ ngày 15 tới ngày 23 tháng Boedromion theo lịch Athens, tương ứng với tháng Chín/tháng Mười. Theo Plutarch (Demosthenes 23.3), những sử gia đáng tin nhất đưa ra tám cái tên, mặc dù những người khác thường nhắc tới 10 người. Những tên tuổi được lưu lại này cũng không hoàn toàn thống nhất. Tất cả những sử gia mà Arrian nhắc tới đều là các nhà hùng biện, ngoại trừ các tướng quân Chares, Charidemus và Ephialtes. Arrian có lẽ đã tính tới những cống hiến của Demosthenes về lăng mộ của Pausanias, vụ ám sát Philip (Aeschines 3.160), và trao đổi thư từ của ông với tướng quân Macedonia, Attalus, người đã cùng với Parmenio mở chiến dịch tấn công Ba Tư vào đầu năm 336. Những người khác cũng rời khỏi Athens. Chares gặp Alexander tại Sigeum vào năm 334, trong khi Ephialtes và Thrasybulus (những cái tên mà người ta nghĩ rằng đã bị bỏ qua trong danh sách của Arrian) chiến đấu bên phe Ba Tư tại Halicarnassus (Diodorus 17.25.6). Vua của Macedonia từ năm 413 tới năm 399 TCN. Ông nổi tiếng là người bảo trợ cho văn học và nghệ thuật, chính dưới triều đại của ông, Euripides đã dành những năm cuối đời để viết cuốn *Bacchae*. Các nữ thần thơ ca. (ND) Một thể loại thơ được trình bày rất oai nghiêm và trang trọng. (ND) Hiện tượng này, xảy ra do sự hóa đặc hơi ẩm, thường được nhắc tới trong văn học cổ điển. Người ta nói rằng hiện tượng này xảy ra vào đúng thời điểm Alexander tới Thebes. Aristander là nhà tiên tri mà Alexander (cũng có thể là cả Philip) tin nhiệm nhất, là người được Arrian nhắc tới thường xuyên với những lời tiên đoán vô cùng chính xác. Các cư dân của Telmissus ở Caria đã được nhắc tới khá sớm, vào khoảng giữa thế kỉ thứ VI, do khả năng tiên đoán của họ (Herodotus 1.78). Antipater nhận lệnh ở lại cùng với 12.000 bộ binh và 1.500 kỵ binh. Những số liệu của Arrian cũng đã được Diodorus khẳng định (17.17) khi ông đưa một danh sách các lực lượng của Alexander sau khi vượt eo biển tới lục địa Á châu: 32.000 bộ binh và 5.100 kỵ binh. Những số liệu cao hơn cho bộ binh (43.000; 40.000) được các sử gia khác đưa ra, có thể bao gồm 10.000 binh lính, những người đã ở châu Á vào năm 335, mặc dù phần lớn lực lượng này, trong khoảng thời gian đó, đã rút lui. Người ta không tìm thấy lời giải thích thỏa đáng nào cho các số liệu đưa ra số lượng kỵ binh ít hơn. Về vấn đề này, gần đây nhất, xem P. A. Brunt, *JHS* 1963, từ tr.33, và E. W. Marsden, *The Campaign of Gaugamela* (Liverpool, 1964), từ tr.24. Một eo biển hẹp thuộc tây bắc Thổ Nhĩ Kỳ, nối liền

biển Aegean và biển Marmara. (ND) Homer, *Iliad* 2.701; Herodotus 9.116. Phía tây bắc của thành Troy, gần Mũi đất Sigeium. Diodorus (17.17.2), thuật lại rằng Alexander, trước khi đặt chân lên bờ, đã quẳng cây thương của ngài xuống để khẳng định lục địa Á châu là phần thưởng của cuộc chiến. Nếu điều này là sự thật, nó chứng tỏ rằng Alexander đã quyết tâm chinh phục Đế chế Ba Tư. Tám khiên này đã được Peucestas mang theo trong cuộc tấn công vào thành lũy của thị trấn Malli. Con trai của Achilles và là người sáng lập triều đại Moloosian. Alexander khẳng định mình thuộc dòng dõi của Neoptolemus, thông qua mẹ ngài là Omlypias. Hephaestion là người bạn thân thiết nhất của Alexander từ thuở thiếu niên. Việc đội vòng hoa tại lăng mộ của Achilles và Patroclus tượng trưng cho mối quan hệ giữa hai người. Chính vì điều này, khi Hephaestion qua đời, Alexander đã vô cùng đau khổ. Hieoro và Gelo đã cai trị Syracuse và Thero Acragas (Agrigentum) vào đầu thế kỉ thứ V. Những thành tựu của họ đã được Pindar và Bacchylides vinh danh. Trong *Anabasis* của Xenophon, số phận của Clearchus được thuật lại trong Quyển hai. Chỉ huy của quân đánh thuê người Hy Lạp. (ND) Memnon không chỉ là một tướng lĩnh [condottiere] của quân đánh thuê mà còn là một trong những người thuộc giai cấp thống trị của Ba Tư, và là người đã kết hôn với em gái của Artabazus. Vào năm 335, Memnon đã ngăn chặn thành công mũi tiến quân của quân Macedonia tới Tiểu Á, và cũng trong thời gian này, ông đã tán thành cuộc chiến xâm lược châu Âu (Diod, 17.18.12). Về những hành động sau đó và cái chết của Memnon, xem Quyển hai. Có lẽ một phần động cơ thúc đẩy các xatrap từ chối kế hoạch của Memnon là do lòng ghen tị của họ đối với ông. Không có gì làm Alexander hài lòng hơn là quyết định chiến đấu của người Ba Tư. Ngài hiểu được chiến thắng sẽ có tác động như thế nào đối với các thành bang Hy Lạp ở Tiểu Á, và hy vọng rằng các thủ lĩnh Ba Tư không có lời biện hộ nào cho điều mà ngài coi là thất bại rõ ràng của họ. Đây là ví dụ đầu tiên trong số nhiều ví dụ cho việc Alexander từ chối lời khuyên của lão tướng Parmenio, một vài ví dụ trong số này, ít nhất, có thể là do trí tưởng tượng của Callisthenes, với vai trò là sử gia chính thức của Alexander, để làm giảm nhẹ những lời chê trách Alexander vì đã xử tử Parmenio trong một vụ nổi loạn sau này. Do đó, việc này đã tước bỏ cơ hội tấn công của kỵ binh và bộ binh (một lực lượng khoảng 20.000 người). Lý do cho sai lầm ngớ ngẩn này không được nêu rõ. Vụ thảm sát này là một sai lầm, vì theo thỏa thuận với Liên minh Corinth, số tù binh Hy Lạp phải được gửi đi lao động khổ sai. Ngay từ giai đoạn đầu khi vây thành Miletus, Alexander đã nhận ra điều này và cho phép 300 lính đánh thuê, những người có ý định chống trả đến cùng, được tuyển mộ vào đội quân của ngài. Nhà tặc tượng Hy Lạp nổi tiếng. Cùng với Scopas và Praxiteles, ông được coi là một trong những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của Hy Lạp cổ đại. (ND) Arrian dường như đã nhầm lẫn. Theo Velleius (1.11.4), những bức tượng này đã được Metellus Macedonicus chuyển tới La Mã vào năm

148. Những số liệu về tổn thất của quân Macedonia thấp một cách đáng ngờ, vì họ thường không tính đến lính đánh thuê. Theo quan điểm của một nhóm nhỏ trong số những người Hy Lạp đã tham gia trận chiến, lời khắc (cùng với việc bỏ qua, không hề nhắc gì tới người Macedonia) chắc hẳn được coi như một sự tuyên truyền hướng tới các đồng minh Hy Lạp. Alexander đã nhấn mạnh sự vắng mặt của người Sparta. Zeleia là một thành phố Hy Lạp, nhưng có thể đoán rằng họ cũng phải chịu các khoản thuế tương đương với các cư dân khác trong vùng. Về sự phát triển trong chính sách ngoại giao hướng tới các thành phố Hy Lạp của Alexander, xem E. Badian, “Alexander the Great and the Greeks of Asia”, trong *Ancient Society and Institutions. Studies Presented to Victor Ehrenberg*, Oxford, 1966, từ tr.37. Như sắp xếp của Alexander đã cho thấy, những người này được đối xử giống như trước kia, không ưu ái hơn cũng không tệ bạc hơn. Một phần của Troad. Alexander đã đề nghị xây dựng một điện thờ mới – điện thờ cũ đã bị đốt cháy hoàn toàn vào đêm ngài ra đời – nhưng những người Ephesian đã từ chối. Lưu ý rằng đồ cống nạp không được hoàn lại. Việc thiết lập các nền dân chủ không phụ thuộc vào thiên kiến của Alexander đối với chính quyền dân sự (thực sự thì tại sao Alexander lại thích chính quyền kiểu này hơn?) mà là vì người Ba Tư đã hỗ trợ các tập đoàn chính trị đầu sỏ. Miletus cách cửa sông Maeander khoảng 16 kilômét. Alexander chắc chắn không hề tin tưởng lòng trung thành của các đồng minh Hy Lạp. Ngài đã giữ lại hai mươi tàu thuyền của Athens mà thủy thủ đoàn của chúng được coi như những con tin. Về một số ghi chép khác biệt về cuộc vây thành, đặc biệt là những giai đoạn cuối, xem Diodorus 17.23-27. Myndus nằm ở cực tây của bán đảo, nơi có thị trấn Halicarnassus. Theo Diodorus, nhân vật này đã bị giết khi chiến đấu bên phe Macedonia. Hecatomnus, người cai trị Caria, đã để lại ba người con trai: Mausolus, Hidrieus, Pixodarus và hai người con gái: Artemisia và Ada. Artemisia kết hôn với Mausolus, còn Ada kết hôn với Hidrieus, và họ thừa kế ngai vàng của Hecatomnus. Sự kháng cự duy nhất diễn ra ở Marmara, nơi cư dân đã quyết định đốt bỏ thị trấn (Diodorus 17.28). Milyas là tên cũ của Lycia, nhưng tên Lycia được sử dụng để chỉ vùng đất cao, mở rộng về phía đông bắc tới tận Pisidia. Cả hai đều bị xử tử. Hellespontine Phrygia. Alexander đã giao vùng này cho Calas. Plutarch (Alexander 17.6) nhận xét rằng nhiều sử gia đã tìm thấy trong sự kiện này cơ hội nói về cách hành xử “ấn tượng và khoa trương”, và viết về “cú đánh may mắn của định mệnh”. Sử gia này trích một lá thư mà trong đó, Alexander không nói bất cứ điều gì về sự việc kỳ lạ này, nhưng Callisthenes chắc chắn đã viết về điều này, dĩ nhiên là với sự chấp thuận của Alexander. Badian (*Ehrenberg Studies*, 65, chú thích 50) bình luận rằng 50 ta-lăng là một số tiền quá lớn mà một thành phố Hy Lạp phải cống nạp và yêu cầu này cho thấy nhu cầu về tiền bạc của Alexander trong thời gian đó. Thị trấn này là Termessus, nhưng có thể Arrian đã nhầm lẫn. Bất chấp những đóng góp lớn của Antigonus trong

việc giữ vững phòng tuyến Phrygia cho Alexander Đại đế – Curtius (4.1.35) chỉ nhắc tới ba chiến thắng của ông trước quân Ba Tư sau trận Issus – trong *Anabasis*, chỉ có duy nhất một lần sử gia này nhắc tới Antigonos “một mắt”, cha của Demetrius Người vây thành Tarn (Alexander 2.110) cho rằng sự im lặng này là do Ptolemy là kẻ thù của Antigonos trong Cuộc chiến của Những người kế vị. Họ đã được thả vào đầu năm 331, sau khi Alexander trở về từ Ai Cập.

1. David Hume (1711–1776): Nhà triết học, sử học và kinh tế học người Xcôtlen. Các tác phẩm chủ yếu của ông là *Luận thuyết về bản chất của loài người* (*A Treatise of Human Nature*), *Nghiên cứu về sự nhận thức của con người* (*An Enquiry Concerning Human Understanding*), *Luận văn về kinh tế chính trị* (*A discourse on political economy*).

2. Thành phố Philadenphia thuộc tiểu bang Pennsylvania nằm giữa vùng đất New England, căn cứ phe của Hamilton và thành phố Richmond, thủ phủ tiểu bang Virginia, căn cứ phe Cộng hoà của Madison và Jefferson.

1. Sau này, Ngân hàng Quốc gia như Hamilton đề xuất hết hạn hiệu lực sau đó 20 năm, đúng vào nhiệm kỳ đầu tiên Madison giữ chức Tổng thống Mỹ, năm 1811. Nhưng sang nhiệm kỳ thứ hai, chính Madison lại yêu cầu Quốc hội Mỹ thành lập Ngân hàng thứ 2, thực hiện đúng những chức năng như ngân hàng thứ 1 mà Madison từng bác bỏ.

2. 'Quan điểm về tính hợp hiến của Ngân hàng quốc gia': *Opinion as to the Cosntituionality of the Bank of the United States*.

3. Ngân hàng Quốc gia (*The First Bank of The United States*), thành lập năm 1791 và chấm dứt sự tồn tại năm 1811. Năm 1816, một ngân hàng Trung ương khác được thiết lập (*The Second Bank of The United States*), tồn tại đến năm 1836. Qua nhiều biến động, ngân hàng quốc gia tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, năm 1913, Đạo luật dự trữ Quốc gia được phê chuẩn thiết lập hệ thống Dự trữ Liên bang (FED) bao gồm 12 ngân hàng khu vực do một ban lãnh đạo điều hành do chính Tổng thống bổ nhiệm như ngày nay nhằm đối phó với tình hình khó khăn về kinh tế và tài chính.

1. William Howe (1729-1814): Hiệp sĩ và Đại tướng, là viên tướng Anh có binh nghiệp sáng chói. Năm 1759-1780, ông được bầu vào Nghị viện Anh, phản đối việc đàn áp các thuộc địa Mỹ, nhưng tuân lệnh Vua George III sang làm Tổng tư lệnh quân đội Anh tại Mỹ, thất bại tại trận Germantown (tháng 10/1777), Howe xin từ chức.

2. Horatio Gates (1727-1806): Sinh tại Anh rồi tham gia quân đội Anh, có mặt trong nhiều trận đánh với quân Pháp và người Da Đỏ tại các thuộc địa Mỹ. Khi cuộc Cách mạng Mỹ bùng nổ, ông tham gia phe thuộc địa chống Anh, có công lao lớn trong trận Saratoga. Năm 1780, Gates được giao chỉ huy đội quân miền Nam nhưng bị thất bại ở Camden, S.C. rồi bị cách chức. Vợ và con trai duy nhất của ông đều chết trong chiến tranh.

3. John Burgoyne (1722-1792) : Có mặt trong cuộc chiến tranh 7 năm, được bầu vào Nghị viện năm 1761. Năm 1776, Burgoyne từ Canada đánh chiếm New York nhưng thất bại, bị tướng Horatio Gates bắt tại trận Saratoga năm 1777. Khi trở lại Anh, ông bị chỉ trích dữ dội nên

chuyển sang lĩnh vực văn học và xã hội, sau này trở thành một nhà viết kịch lớn. 4. George Clinton (1739-1812): Luật sư, đại biểu Quốc hội New York, đại biểu Đại hội các thuộc địa lần 2, Thống đốc tiểu bang New York (1777). Sau này, Clinton kịch liệt chống bản Hiến pháp Mỹ vì e sợ mất quyền hành. Trong những năm 1790, Clinton đứng về phe Cộng hoà-Dân chủ. Năm 1804, ông là phó Tổng thống cho Thomas Jefferson. Thất bại trong cuộc đua Tổng thống năm 1808, ông lại chấp nhận làm Phó Tổng thống cho James Madison. Ông là địch thủ trong suốt nhiều năm của Hamilton. 5. Benjamin Franklin (1706-1790) : Nhà ngoại giao, chính khách, học giả, nhà khoa học, nhà báo nổi tiếng ở cả Mỹ và châu Âu. Năm 1775, ông là lãnh tụ của Đại hội các thuộc địa khoá 1; tham gia uỷ ban soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập; Chủ tịch Hội nghị Lập hiến của Pennsylvania. Những năm 1776-79, là một trong ba đặc sứ ký kết hiệp định liên minh với Pháp; cùng John Jay và John Adams đàm phán Hiệp ước Paris (1783) chấm dứt chiến tranh. Năm 1785, là Chủ tịch Hội đồng Hành pháp Tối cao Pennsylvania; tham dự Hội nghị Lập hiến và có đóng góp to lớn. 6. Henry Clinton (1738-1795): Trung tướng, Hiệp sĩ, từng tham gia Nghị viện Anh. Trong cuộc chiến tranh, Clinton là phó Tư lệnh quân đội Anh tại Mỹ cho tướng William Howe. Năm 1778, ông thay Howe làm Tổng tư lệnh quân Anh nhưng gặp nhiều thất bại nên từ chức năm 1781. 7. Tướng Charles Cornwallis (1738-1805): Hầu tước, Đại tướng, ông tham gia hoạt động chính trị và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông giành nhiều chiến thắng lớn trước quân Mỹ nhưng bị đánh bại tại trận quyết định ở Yorktown, và đầu hàng ngày 19/10/1781. Sau này, ông là Công sứ tại Phổ, Toàn quyền tại Ấn Độ (1786-1793). Năm 1795, được bổ nhiệm vào Nội các Anh; giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng; Tổng trấn Aix-la-Chapelle (1798). 8. Benedict Arnold (1741-1801): Arnold tham gia quân đội Lục địa, được phong chức Thiếu tướng năm 1776. Arnold phản bội lại quân Mỹ trao nộp vùng West Point cho quân Anh. Vụ việc bại lộ nhưng Arnold may mắn trốn thoát. 9. Hầu tước, Đại tướng, ông tham gia hoạt động chính trị và giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông giành nhiều chiến thắng lớn trước quân Mỹ nhưng bị đánh bại tại trận quyết định ở Yorktown, và đầu hàng ngày 19/10/1781. Sau này, ông là Công sứ tại Phổ, Toàn quyền tại Ấn Độ (1786-1793). Năm 1795, được bổ nhiệm vào Nội các Anh; giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng; Tổng trấn Aix-la-Chapelle (1798). Benedict Arnold (1741-1801): Arnold tham gia quân đội Lục địa, được phong chức Thiếu tướng năm 1776. Arnold phản bội lại quân Mỹ trao nộp vùng West Point cho quân Anh. Vụ việc bại lộ nhưng Arnold may mắn trốn thoát. 1. Bộ luật Các điều khoản Hợp bang: The Articles of Confederation, chủ yếu do John Dickinson soạn thảo, có hiệu lực từ năm 1781 đến năm 1789, khi chính quyền Washington được thành lập theo bản Hiến pháp mới cho đến ngày nay. 2. Robert Morris (1734-1806): Một trong những nhà lãnh đạo quan trọng của Cách mạng Mỹ, tham gia Đại hội các thuộc địa Khoá 1 và 2, từng ký tên vào bản Tuyên

ngôn Độc lập năm 1776. Ông làm Giám sát Tài chính cho Hợp bang (1781-84) và có nhiều đóng góp to lớn cho nền tài chính của cuộc Cách mạng; tham gia hội nghị Annapolis và Hội nghị Lập hiến; là Thượng nghị sĩ Liên bang (1789-95). Cuối đời do buôn bán thất bại nên ông bị phá sản và suýt phải vào tù.

1. Adam Smith (1723-1790): Nhà triết học và kinh tế học người Anh nổi tiếng với tác phẩm 'Sự giàu có của các quốc gia' (1776).

1. Francis Baron (1561–1626): Hiệp sĩ, luật sư, chính khách đồng thời là nhà triết học lớn người Anh nổi tiếng với các tác phẩm 'Lợi ích của việc học' (The Advancement of Learning, 1605) và 'Những bài luận văn' (Essays) rất nổi tiếng.

2. Gaius Julius Caesar (100 BC–44 BC): Thống chế, chính khách La Mã, là Tổng tài từ 58-56 (B.C), lập nhiều chiến công lớn, chinh phục xứ Gaules, sau này bị ám sát. Ông cũng là một sử gia lớn với nhiều tác phẩm viết về chiến tranh như 'Bình luận về cuộc chiến tranh với người Gaules' và 'Cuộc nội chiến La Mã'.

3. Venable (1758-1811): Hạ nghị sĩ rồi là Thượng nghị sĩ phe Cộng hoà, Chủ tịch Ngân hàng Virginia.

4. Muhlenberg (1750-1801), đại biểu Đại hội các thuộc địa (1779-1780); Chủ tịch Hạ viện Pennsylvania (1780-1783); Chủ tịch Hội nghị phê chuẩn Hiến pháp ở Pennsylvania (1787); Chủ tịch Hạ viện Liên bang Mỹ (1789-1791; 1793-1795).

1. Gouverneur Morris (1752-1816): Đại biểu Đại hội các thuộc địa khoá 2. Ông là một trong những đại biểu trẻ nhất và xuất chúng nhất và có nhiều đóng góp lớn cho cuộc Cách mạng Mỹ. Morris có vai trò nổi bật trong Hội nghị Lập hiến, tích cực ủng hộ chủ nghĩa quốc gia, chính ông là người chấp bút viết bản Hiến pháp. Sau này, Morris là Công sứ tại Pháp và là Thượng nghị sĩ, bạn thân và đảng viên Liên bang nhiệt thành ủng hộ các chính sách của Hamilton.

2. Edmund Randolph (1753-1813): từng là tùy tùng của Washington rồi tham gia chính quyền tiểu bang Virginia, đại biểu Đại hội các thuộc địa. Dưới chính quyền Washington, Edmund Randolph giữ chức Tổng chưởng lý Liên bang, rồi thay Thomas Jefferson làm Ngoại trưởng (1794-95). Trong cuộc xung đột Jefferson-Hamilton, ông cố gắng giữ quan điểm trung lập.

3. Hamilton đề xuất rằng cả nước Mỹ sẽ chia thành một số quận bầu cử nhất định bằng nhau không phân biệt biên giới tiểu bang để bầu chọn Thượng nghị sĩ một cách cân bằng.

4. Hội nghị Lập hiến họp theo cách thức đề ra những giải pháp rồi các đại biểu bỏ phiếu thông qua hay cần sửa đổi từng điểm một, nhưng mỗi bang chỉ có một phiếu bầu chung cho các đại biểu. Vấn đề được thông qua nếu có đa số các bang bỏ phiếu thuận, chứ không phải căn cứ theo số lượng đại biểu bỏ phiếu thuận. Vì vậy, Hamilton luôn ở thế thiếu số so với Yates và Lansing, nên phiếu của ông hầu như chẳng có tác dụng gì.

5. Yates là Thẩm phán toà án tối cao New York còn Lansing là luật sư và là Thị trưởng thành phố Albany. Việc xử án khi đó được tiến hành tại một vài thời điểm nhất định, chứ không phải tổ chức liên tục trong năm.

1. Napoleon Bonaparte (1769-1821): Là một trong những nhà quân sự xuất sắc nhất thế giới, tự lên ngôi Hoàng đế Pháp năm 1804, từng có

tham vọng xây dựng một Vương quốc châu Âu. 2. William Pitt (1759-1806), Thủ tướng Anh trẻ nhất trong lịch sử, nhận chức năm 1783 khi mới 24 tuổi. 3. Charles Maurice de Talleyrand (1754-1838): Có vai trò lớn trong cuộc Cách mạng Pháp, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp dưới thời Napoleon, chính trị gia xuất sắc, đại diện cho Pháp tại Hội nghị Vienna (1814-1815).

1. Đảng Cộng hoà (Republic Party) do Thomas Jefferson sáng lập, là đảng của những nhà tiểu nông, chủ đồn điền tập trung chủ yếu ở các bang miền Trung Tây, và miền Nam nước Mỹ, giành quyền lực từ năm 1801 đến 1815. Sau nhiều biến động, ngày nay là Đảng Dân chủ Mỹ. Thường được gọi là Đảng Cộng hòa - Dân chủ để phân biệt với Đảng Cộng hoà ngày nay thành lập năm 1854 trên cơ sở đảng Liên bang trước đây. Đảng Dân chủ là đảng của cựu Tổng thống Bill Clinton.

2. Khi mới thành lập, 13 tiểu bang của nước Mỹ rất khác nhau về đặc điểm kinh tế và xã hội. Trong khi các bang miền Bắc có nền kinh tế và ngành thương mại khá phát triển thì các bang miền Nam lại mạnh về nông nghiệp với các vùng đồn điền với rất nhiều lao động nô lệ. Điều khoản hạn chế tiến tới chấm dứt hoàn toàn việc buôn bán nô lệ thật sự ảnh hưởng lớn đến nền sản xuất của miền Nam đã làm họ rất lo ngại.

3. Đảng Liên bang: Federal Party. Chấm dứt sự hoạt động sau khi Hamilton qua đời. Sau này, năm 1865, những người theo tư tưởng liên bang tập hợp lại dưới một cái tên mới là Đảng Cộng hoà. Và tồn tại đến ngày nay. Đây là đảng của Tổng thống đương nhiệm George Bush (con).

1. Sau này, mãi tới năm 1812 dưới quyền Tổng thống của Madison, khi nước Mỹ đã có một sự chuẩn bị tốt hơn về quân sự sẵn sàng cho một cuộc chiến tranh thì những xung đột và bức bách của quân Anh mới hoàn toàn chấm dứt.

2. Hiến pháp khi đó qui định ai có phiếu bầu nhiều nhất của các đại cử tri sẽ trở thành Tổng thống.

3. Nhưng thể chế chính trị Mỹ không thể chấp nhận được sự mâu thuẫn giữa hai người lãnh đạo cao nhất của đất nước thuộc hai đảng khác sau vì thế sau này sửa chữa điều kiện rằng Tổng thống và Phó Tổng thống phải là người cùng một đảng.

4. John Curtis Marshall (1755-1835). Ngoại trưởng Mỹ dưới thời Adams (1800-1801); Chánh án Tòa án Tối cao Mỹ cho tới khi mất. Được coi là Chánh án vĩ đại nhất trong lịch sử tư pháp Hoa Kỳ, người kế tục tư tưởng của Hamilton về một chính quyền liên bang vững mạnh.

5. Elbridge Gerry (1744-1814). Một trong những lãnh tụ của cuộc cách mạng Mỹ. Năm 1789, được bầu vào Quốc hội khoá đầu tiên, Gerry ủng hộ những chính sách của phe Liên bang; Thống đốc Massachusetts (1810); Phó Tổng thống cho James Madison (1813).

6. Charles Cotesworth Pinckney (1746-1825). Sớm tham gia cách mạng, đại biểu Hạ viện (1778 và 1782) và Thượng viện tiểu bang Nam Carolina (1779). Ông là ứng cử viên Phó Tổng thống của Đảng Liên bang (1800), ứng cử viên Tổng thống (1804 và 1808) nhưng đều thất bại.

1. Sự bế tắc trong cuộc bầu cử Tổng thống này đã dẫn tới việc Quốc hội Mỹ và năm 1804 đã thông qua điều khoản sửa đổi Hiến pháp thứ 12, qui định rằng các đại cử tri phải ghi rõ ràng tên cử Tổng thống và Phó

Tổng thống mà mình lựa chọn. 1. Timothy Pickering (1745-1829): người bang Massachusetts, từng giữ chức Ngoại trưởng dưới thời Washington, bị Adams sa thải sau khi phát hiện ra ông câu kết với Hamilton chống lại các chính sách của mình. 2. Nguyên văn câu của Troupe là 'Delenda est Carthago'. Carthage là một vương quốc cổ đại do người Phoenici thành lập hồi thế kỷ IX trước CN ở bờ biển Bắc Phi. Đây là một vương quốc thương mại giàu có với lãnh thổ rộng lớn bao gồm tất cả các miền ven biển Địa Trung Hải, địch thủ lớn nhất của đế chế La Mã. 'Delenda est Carthago' là câu nói nổi tiếng của Cato, nghị sĩ Viện Nguyên lão La Mã. Cứ mỗi lần nói chuyện hay diễn thuyết bất cứ điều gì đều kết thúc bằng lời kêu gọi 'Delenda est Carthago', có nghĩa là nhất định phải tiêu diệt Carthage. Carthage bị người La Mã phá hủy năm 146 trước CN.

1. Samuel Adams (1722 - 1803): Lãnh tụ chủ chốt của cuộc Cách mạng Mỹ. Ông học trường Harvard, tham gia nhiều hoạt động chính trị chống lại nước Anh, là người sáng lập Hội những người con Tự do (Sons of Liberty). Ông là người phác thảo hầu hết các chỉ thị của cuộc Cách mạng, là lãnh tụ chính thành lập các Ủy ban Liên lạc liên Thuộc địa, chỉ huy vụ Lô chè Boston (1773), góp phần soạn thảo Các điều khoản Hợp bang; sau này là Thống đốc Massachusetts (1794 -1797).

2. Elias Boudiot, sau này là một viên tướng xuất sắc trong cuộc chiến tranh giành Độc lập, rồi là đại biểu Quốc hội Mỹ.

3. John Adams (1735-1826): Tổng thống thứ 2 của Mỹ. Ông nổi tiếng với vụ bào chữa cho lính Anh trong vụ thảm sát ở Boston năm 1770, và viết nhiều bài báo nổi tiếng bảo vệ quyền của các thuộc địa Mỹ. John Adams tham gia Đại hội các thuộc địa lần 1; tham gia Ủy ban soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập; là Chủ tịch Ủy ban Hậu cần và Chiến tranh. Năm 1783, ông tham gia ký Hiệp định Paris kết thúc chiến tranh.

4. William Blackstone(1723-1780): Hiệp sĩ, luật sư xuất sắc người Anh, nổi tiếng với tác phẩm 'Những lời bình luận về luật pháp nước Anh'.

5. John Lock (1632-1704): Triết gia nổi tiếng người Anh với các tác phẩm 'Bàn về lòng khoan dung' (1689), 'Bàn về trí tuệ con người' (1690), 'Luận văn về nguồn gốc, sự phát triển và chấm dứt của chính quyền'. Ông chủ trương xã hội phải có pháp luật mà vua chúa cũng phải tuân theo, nếu không người dân sẽ có quyền nổi dậy.

6. Montesquieu (1689-1755): Triết gia xuất sắc người Pháp của Thế kỷ Ánh sáng, nổi tiếng với các tác phẩm 'Những bức thư của người Ba Tư' (1721), 'Bàn về chính trị' (1723), 'Suy nghĩ về chính thể quân chủ phổ thông' 1724, 'Tinh thần pháp luật' (1748). Ông là người đề xướng chủ trương Tam quyền phân lập.

7. Patrick Henry (1736-1797): Một trong những lãnh tụ nổi tiếng nhất của cuộc Cách mạng Mỹ. Năm 1774, Henry kêu gọi các thuộc địa khác cử đại biểu thành lập Đại hội các thuộc địa lần thứ 1. Cách mạng nổ ra, Henry là Tư lệnh quân đội Virginia và góp phần soạn thảo Hiến pháp đầu tiên cho tiểu bang; Thống đốc Virginia (1776-79, 1784-1786) nhưng từ chối tham dự Hội nghị Lập hiến năm 1787, là lãnh tụ phe chống Liên bang nhiều năm sau đó.

8. Richard Henry Lee (1756-1818):

một trong những lãnh tụ hàng đầu của cuộc Cách mạng Mỹ, người đề xướng nền Độc lập cho các thuộc địa. Sau này là Thống đốc Virginia (1792-1795) và là Thượng nghị sĩ Mỹ (1799-1801). 9. Thomas Jefferson (1743-1826): Tổng thống thứ 3 của Mỹ (1801-1809). Là một học giả, kiến trúc sư, nhà khoa học lớn, ông cũng là người sáng lập Trường Đại học Tổng hợp Virginia. 10. Tướng Henry Knox (1750-1806): Viên tướng xuất sắc của quân đội Mỹ, có mặt tại hầu hết các trận đánh lớn trong cuộc chiến tranh. Trong thời kỳ 1785 - 1794, ông là Bộ trưởng Chiến tranh trong chính quyền Hợp bang cũng như chính quyền Liên bang của George Washington. Knox hoàn toàn tán thành quan điểm Liên bang của Hamilton. 11. Tướng Nathanael Greene (1742-1786): Viên tướng xuất sắc của quân đội Mỹ, chỉ đứng sau Washington. Sau khi quân Mỹ ở miền Nam thất bại tại trận Camden, S.C. (1780), Greene được cử thay thế tướng Horatio Gates và lập nhiều chiến công lớn. 1. James Madison (1751-1836): Tổng thống thứ 4 của Mỹ. Ông là một chính trị gia và học giả rất uyên thâm. Tham gia hoạt động chính trị từ khi còn rất trẻ; ông đã đóng vai trò quan trọng tại Hội nghị Annapolis (1786) và Hội nghị Lập hiến năm 1787, được mệnh danh là “Cha đẻ của Hiến pháp Mỹ” vì những đóng góp to lớn. Là Hạ nghị sĩ Liên bang (1789-97), Madison tham gia xây dựng tuyên ngôn Nhân quyền, góp phần tổ chức các cơ quan hành pháp và tạo nên một hệ thống thuế liên bang. Là lãnh tụ phe chống đối các chính sách của Hamilton, ông và Jefferson thành lập Đảng Cộng hoà - Dân chủ (1791). Ông là ngoại trưởng Mỹ dưới thời Tổng thống Jefferson. Sau này, ông là đồng chủ tịch tại Hội nghị Lập hiến của Virginia năm 1829-30, Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Virginia. 2. Bộ luật Các điều khoản Hợp bang qui định rằng, bất cứ một đạo luật quan trọng nào muốn có hiệu lực phải được tất cả 13 tiểu bang thông qua, và chỉ cần 1 tiểu bang chống đối thì dự luật không thể được ban hành. 3. Tướng Anthony Wayne (1745-1796): tham gia quân đội thuộc địa và có mặt tại nhiều trận đánh lớn, đặc biệt là tại trận Yorktown. Năm 1792, Wayne là chỉ huy quân Mỹ trong cuộc chiến chống người Da Đỏ ở vùng Tây Bắc; tham gia đàm phán hiệp ước Greenville với người Da Đỏ. Sau Hiệp ước Jay, năm 1796 Wayne chỉ huy quân đội Mỹ tại vùng đất này. 4. James Monroe (1758-1834): Từng tham dự nhiều trận đánh quan trọng và có mặt tại Thung lũng Forge. Ông là đại biểu tại Quốc hội Hợp bang cho tới năm 1786, là Thượng nghị sĩ Mỹ thuộc phe Cộng hoà kịch liệt chống chính sách của Hamilton. Sau này, ông là Công sứ tại Pháp; Thống đốc Virginia, Công sứ tại Anh, Ngoại trưởng Mỹ; Bộ trưởng Chiến tranh, trước khi trở thành Tổng thống thứ 5 của Mỹ (1816-1825). 5. Phố Wall: Wall Street, thuộc quận Manhattan, thành phố New York, nay là Trung tâm Tài chính của Mỹ và thế giới. 6. Phocion: (402 - 318 trước CN): Một người anh hùng Hy Lạp cổ đại. Phocion đã cứu dân chúng thành bang Athens khỏi sự sụp đổ. Ông là người rất dũng cảm và đức hạnh, được Plato rất ca ngợi. Trong tiếng Trung, từ “Doanh” đọc là

/yíng/, Tô Duyệt Duyệt nghe thành /yín/, nghĩa là “Dâm” nên gán cho anh ta cái tên này. Human Resource officer: chuyên viên nhân sự. Jianshang: phiên âm tiếng Trung, có nghĩa là gian thương. Ở đây, Tô Duyệt Duyệt muốn nói Tập đoàn JS là viết tắt của Tập đoàn gian thương. Hàn Tín: còn gọi là Hoài Âm Hầu, là một danh tướng bách chiến bách thắng, một trong “tam kiệt nhà Hán” thời Hán Sở tranh hùng. Trong tiếng Trung, Tô đọc là /su/, đọc lái ra là Sue. Gió Tây Bắc: gió khô nóng, hay còn gọi là gió Lào, là loại thời tiết tương đối nguy hiểm. Logistics: là quá trình lên kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng chuyển dịch của hàng hóa hay thông tin liên quan tới nguyên liệu vật tư (đầu vào) và sản phẩm cuối cùng (đầu ra) từ điểm xuất phát tới điểm tiêu thụ. Một trò chơi bắn bong bóng cổ điển và tuyệt vời nhất, rất được giới trẻ ưa chuộng. Đàn ông ngoại tình thường mua xe Polo cho bồ, nên xe Polo được gọi là xe nhân tình. Mì qua cầu là một món mì ở Vân Nam. Nhiều quá chẳng, không nhiều. Già Lưu: một nhân vật trong truyện Hồng lâu mộng, là người có cá tính trong sáng, tràn đầy sức sống. Mụ Sói Đỏ là nhân vật trong phim hoạt hình Cừu vui vẻ và Sói xám. Zilgo: tên một loại băng dán vết thương. Chỗ dựa vững chắc. Kim Ốc: một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng ở Trung Quốc. A Kiều là Trần A Kiều, nhân vật nữ chính có số phận hẩm hiu. Tầng không được phép hút thuốc. Ý chỉ người đàn ông độc thân kiệt xuất. Có nghĩa là: ngoài sáng giả vờ làm việc khác để che giấu việc chính trong bóng tối, chọn cách tấn công không ai nghĩ tới. Một loại mì xào Durex là một hãng sản xuất bao cao su nổi tiếng. Chứng rối loạn tâm lý sau khi bị tổn thương nặng nề. Vị thần truyền dịch bệnh. Anh chàng đẹp trai MicroBlog: trang blog cá nhân, ngắn gọn, công cụ giao tiếp hữu hiệu và đáng tin cậy trong các doanh nghiệp. (*) Cuộc họp triều đình. Vạn thặng: xưa ở Trung Quốc, thiên tử có muôn cỗ binh xa, gọi là vạn thặng. (*) Ác sáo: cũng gọi là Song Lục kỳ - Một trò chơi giống như cờ tướng. Tạm dịch: Tiếng cười ai đó khá khen thay Quyển rũ quân vương chịu đắng cay. Nước mắt bên chân đầu gối lại Còn vui sẵn bắt hát đàn say. (*) Hót lý đại hội: tiếng Mông Cổ có nghĩa là họp triều đình. (*) Thanh từ: một thể văn được dùng ở đời Minh, xuất phát từ lối viết văn của Đạo gia. (*) Nhi nam là hai thiên chu nam và thiên nam trong Kinh thi nói về tình yêu vợ chồng. (*) Bắc Dương là chỉ các tỉnh duyên hải miền Bắc như Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông. (1) Cuộc đời mãi mãi bao la, Tâm tư theo đuổi cho già tình sâu. Thực tâm thương, hạnh ban đầu. Càng thương yêu lắm càng giàu nghĩa ân. (2) Lập chí sao cho tận thiện, Tài giới lòng chó tham lam. Lấy biết làm tâm niệm, Bớt đi lạm dụng lợi danh. * Một dân tộc ở Tân Cương Trung Quốc. 1. Văn bản được đưa ra sau Hội nghị Postdam (Đức). Nội dung chính của hội nghị là quyết định các chính sách về việc giải quyết nước Đức phát xít sau chiến tranh, yêu cầu Nhật đầu hàng và đưa ra phương châm quản lý nước Nhật thời hậu chiến - ND. 2. Quan chức phụ trách hành chính giáo dục quốc gia hoặc địa phương. Giám học có nhiệm vụ thị sát giáo dục, giám sát việc giảng

day, đặc biệt các giám học ở địa phương nắm quyền quyết định nhân sự giáo viên. Chế độ này bắt đầu từ năm 1871 dưới thời Minh Trị - ND. 3. Các công ty độc quyền thao túng nền kinh tế Nhật Bản. Các công ty này thường thuộc quyền kiểm soát của các dòng họ và có mối quan hệ chính trị, kinh tế rất mật thiết với chính phủ - ND. 4. Cơ sở giáo dục xã hội mang tính tổng hợp, xúc tiến các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục, học tập của cộng đồng cư dân sống trong khu vực - ND 5. Lưu Cầu là tên gọi cũ của Okinawa được sử dụng như tên gọi chính thức từ năm 1372 đến năm 1879 - ND 6. Văn bản hướng dẫn về khóa trình giáo dục từ tiểu học tới trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công bố - ND 7. Viết tắt của cụm từ Government Appropriation for Relief in Coccupied Area (Ngân sách chính phủ cứu trợ cho các khu vực bị chiếm đóng) - ND 1. Viết tắt của cụm từ The Council for Mutual Economic Assistance (Hội đồng tương trợ kinh tế) - ND 2. Hiệp ước được kí ngày 8 tháng 9 năm 1951 với sự tham gia của Nhật và 48 nước khác là thành viên của Liên Hợp Quốc - ND 3. Quốc kì và quốc ca Nhật Bản. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai một bộ phận không nhỏ người Nhật cự tuyệt quốc kì và quốc ca vì cho rằng, nó có liên quan đến chủ nghĩa phát xít - ND. 4. Chức quan phụ trách giúp việc cho tư lệnh quân đội ở những vùng quân Nhật chiếm đóng - ND 5. Hanshin là cách nói gọn cho hai địa danh Osaka và Kobe - ND 6. Shinkansen là tàu điện cao tốc hình viên đạn. “Giờ học Shinkansen” có nghĩa tương tự như “giờ học cười ngửa xem hoa” trong tiếng Việt - ND 7. Trước đó, đặc biệt là thời Ê-đô (1603-1868), trong xã hội Nhật tồn tại chế độ phân biệt địa vị xã hội theo trật tự “sĩ-nông-công-thương” - ND 8. Thời kì tỉ lệ sinh đột ngột tăng cao. Đặc biệt là những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai (khoảng từ năm 1947-1949) - ND 9. Các trung tâm học thêm, luyện thi vượt cấp - ND 1. Gia đình gồm vợ, chồng và những người con chưa kết hôn - ND 2. Paul Lengrand (1910-2003), nhà tư tưởng giáo dục Pháp - ND 1. Giáo dục hiện đại ở đây là chỉ nền giáo dục có từ thời Minh Trị trở đi - ND. 1. Ở Nhật sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, giáo dục phổ thông được chia ra làm Tiểu học (6 năm), Trung học bậc thấp (4 năm) và Trung học bậc cao (3 năm). Ở đây dễ dễ hiểu sẽ thống nhất dịch là Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông - ND. 2. Yutori trong tiếng Nhật có nghĩa là nhàn nhã, thong thả - ND. 3. Sắc chỉ thể hiện nguồn gốc đạo đức của quốc dân, triết lí cơ bản của giáo dục quốc dân được Thiên hoàng Minh Trị ban bố ngày 30 tháng 10 năm 1890 (năm Minh Trị thứ 23) - ND. 1. Các cuốn sách giáo khoa sơ cấp được dùng từ cuối thời Heian (thế kỉ 8-thế kỉ 12) tới đầu thời Minh Trị - ND. 2. Cuộc chiến tranh diễn ra giữa quân đội chính phủ Minh Trị với binh lính Mạc phủ diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 1868 đến năm 1969-ND. 3. Thống nhất giữa tôn giáo và chính trị-ND. 4. Cơ quan hành chính tối cao trong chính quyền Minh Trị. Cơ quan này được thành lập năm 1868 sau hai lần cải cách trở thành chế độ tam viện: Tả viện, Hữu viện và Chính viện trong đó Chính viện đóng vai trò trung tâm-

ND. 5. Cuốn sách gồm 6 quyển do Fukuzawa Yukichi biên soạn, xuất bản năm 1869. Sách được viết dưới dạng xướng ca nói về địa lý, lịch sử thế giới - ND. 6. Cuốn sách giải thích về vật lý thường thức do Fukuzawa Yukichi biên soạn. Sách có một tập được xuất bản vào năm 1868 - ND. 7. Kana là vần trong tiếng Nhật. Tiếng Nhật có hai hệ thống chữ “Hira-gana” và “Katakana” - ND. 8. Nguyên tác của đoạn này lấy từ tập văn vần “Wilson Reader” được sử dụng trong các trường tiểu học ở miền Đông nước Mỹ do đó mà nội dung của nó cách khá xa cách sử dụng từ ngữ thông dụng hàng ngày. 9. Sứ đoàn do Iwakura đứng đầu được chính phủ Minh Trị phái sang các nước Âu Mỹ trong khoảng thời gian từ 1871-1873 tiến hành các hoạt động ngoại giao, điều tra phục vụ cho việc đàm phán sửa đổi lại các hiệp ước đã kí với các nước phương Tây trước đó-ND. 10. Cuộc chiến tranh chống chính phủ Minh Trị do Saigo Takamori (1827-1877) lãnh đạo - ND. 11. Nhà giáo dục học người Thụy sĩ (1746-1827)-ND. 12. Mori Arinori (1847-1889), chính trị gia thời Minh Trị, Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên trong Nội các của Thủ tướng Ito Hirobumi vào năm 1885 - ND. 13. Cơ quan tối cao ra đời sau khi Viện Thái chính bị đình chỉ vào năm 1877-ND. 1. Tòa nhà được thiết kế theo kiểu phương Tây bắt đầu khởi công xây dựng năm 1881 và hoàn thành vào năm 1883 ở Tokyo. Nơi đây diễn ra nhiều hoạt động văn hóa và chính trị của giới thượng lưu trong xã hội đương thời - ND 2. Người đứng đầu cơ quan tư vấn lập pháp vốn được lập ra từ tháng 3 năm 1869-ND. 3. Chỉ thể chế nhà nước - ND 4. Johann Friedrich Herbart (1776-1841) nhà triết học, giáo dục học Đức - ND. 5. Các sắc chỉ này với tư cách là mệnh lệnh của Thiên hoàng theo quy định của Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản không cần Đế quốc nghị viện thông qua – ND. 6. Được thành lập năm 1888 với mục đích bàn thảo các đề án. Hiến pháp quy định đây là cơ quan tư vấn của Thiên hoàng – ND. 7. Motoda Nagazane (1818-1891) nhà Nho học xuất thân ở Kumamoto. Thừa lệnh của Thiên hoàng, ông đã biên soạn nhiều sách, văn bản liên quan đến giáo dục thời Minh Trị - ND. 8. Hi sinh lợi ích bản thân phục vụ lợi ích nhà nước - ND. 9. Uchimura Zou (1861-1930) nhà tư tưởng Thiên chúa giáo, nhà báo, nhà truyền giáo thời Minh Trị. Ông có nhiều đóng góp trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh, bảo vệ môi trường và hòa bình - ND. 10. Diễn ra trong khoảng thời gian 1894-1895 - ND 11. Một nhân vật lịch sử thời Nam-Bắc triều ở Nhật (thế kỉ 14) - ND 1. Mutsu Munemitsu (1844-1897). Ông có viết cuốn sách mang tựa đề “Kenken Roku” (Kiểm kiểm lục) – ND. 2. Sự thương thảo giữa ba nước Nga, Đức, Pháp xoay quanh việc phản đối Nhật chiếm bán đảo Liêu Đông sau chiến tranh Nhật-Thanh - ND 3. Tên gọi khu vực phía tây Nhật Bản (Quan Tây) bao gồm Kyoto, Osaka và các tỉnh phụ cận-ND. 4. Misson-School-ND 5. Tsuda Umeko (1864-1929), nhà giáo dục thời Minh Trị, Taisho. Năm 8 tuổi, bà đến Mỹ du học và trở thành nữ du học sinh đầu tiên của Nhật Bản. Sau khi về nước bà đã có nhiều đóng góp cho giáo dục Nhật Bản - ND. 6. Yoshioka Yayoi (1871-

1959), bác sĩ, nhà giáo dục Nhật - ND.. 7. Vụ án được coi là có liên quan đến kế hoạch ám sát Thiên hoàng Minh Trị. Có rất nhiều người bị bắt và bị xử tử trong vụ án này – ND. 8. Tranh luận về tính chính thống của hai vương triều Nam và Bắc tồn tại trong khoảng thời gian từ 1336 đến 1392 – ND. 9. Hệ thống tư tưởng có hạt nhân trung tâm là tôn vương luận được hình thành ở phiên (han) Mito thời Ê-dô – ND. 1. Natsume Soseki (1867-1916), tiểu thuyết gia, nhà nghiên cứu văn học Anh – ND. 2. Nằm ở cực nam bán đảo Liêu Đông (Trung Quốc) – ND. 3. John Dewey (1859-1952) nhà triết học, nhà cải cách giáo dục, nhà tư tưởng xã hội Mỹ - ND 4. Alfred Binet, nhà tâm lí học người Pháp (1857-1911), người đã tạo ra phương pháp kiểm tra trí thông minh đầu tiên trên thế giới dựa trên thành quả nghiên cứu của T.Simon (1873-1961) – ND. 5. Phương pháp giáo dục mới do nhà giáo dục học Helen Parkhurst (1887-1973) đề xướng năm 1920 tại thành phố Dalton, bang Massachu- set, Mỹ. Phương pháp này là một trong các phương pháp học tập cá biệt, ở đó các phòng thí nghiệm cho từng môn học được thiết lập và học sinh sẽ tự chủ học tập dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Phương pháp này đã có ảnh hưởng lớn trên phạm vi thế giới – ND. 6.Trường học tự do – ND. 7. Học viện văn hóa – ND. 8. Trường Meijo – ND. 9. Trường Tezukayama – ND. 10. Trường tự do Mino – ND. 11. Trường Showa – ND. 12. Vụ bạo động đốt công viên Hibiya ở Tokyo diễn ra vào ngày 5/9/1905 xuất phát từ những bất mãn xung quanh vấn đề tiền bồi thường sau chiến tranh Nhật-Nga – ND 13. Gốc tiếng Anh là Settlement chỉ cơ sở được thiết lập cố định ở một khu vực nào đó với các dịch vụ xã hội phục vụ đời sống toàn diện của người dân như giáo dục, nhà trẻ, y tế... – ND. 14. Suihei trong tiếng Nhật có nghĩa là chân trời, nằm ngang. Ở đây nó ám chỉ sự công bằng, không có sự phân biệt – ND. 15. Cuộc bạo động do nguyên nhân chính là giá gạo quá cao. Năm 1890, 1897 phong trào nổ ra ở các địa phương và đến năm 1918 thì trở thành cuộc bạo động có quy mô toàn quốc – ND. 1. Chữ Vũ (chỉ nóc nhà) diễn đạt ý nhóm họp thế giới lại thành một nhà. Đây là câu khẩu hiệu chính phủ Nhật hay dùng để nhấn mạnh tính chính đáng của quân đội Nhật trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương. Nguồn gốc của câu khẩu hiệu này bắt nguồn từ sách Nhật Bản thư kỉ - cuốn sách gồm 30 quyển, tập hợp nhiều câu chuyện thần thoại về nước Nhật và Thiên hoàng được biên soạn vào năm 720 -ND. 2. Trong Hiến pháp Đại đế quốc Nhật Bản có ghi chủ thể nắm quyền thống trị là nhà nước và Thiên hoàng là người đứng đầu nhà nước. Mi- nobe Tatsukichi và những người khác có chủ trương tăng cường vị trí của nội các và nghị viện đã gây ra sự đối lập với những người tôn sùng, bảo vệ Thiên hoàng. Kết quả là năm 1935 ông buộc phải từ nhiệm nghị viên Viện quý tộc và các cuốn sách do ông viết bị cấm phát hành - ND 3. Tên Đoàn Thiếu niên cộng sản của Liên Xô (Pioner = tiên phong) – ND. Edom là một khu vực lịch sử định cư của người Semite thuộc miền Nam Levant nằm ở phía nam của xứ Judea và Biển Chết, phần lớn ở Negev. Nó được đề

cập trong các hồ sơ Kinh Thánh là Vương quốc Edom thời kỳ đồ sắt tại thiên niên kỷ 1 TCN. Cựu Thế giới (The Old World): bao gồm các phần của trái đất được người châu Âu biết đến trước khi Christopher Columbus trong chuyến hải hành của mình phát hiện ra châu Mỹ vào năm 1492, bao gồm: châu Âu, châu Á và châu Phi (một cách tổng thể gọi là đại lục Phi-Á – Âu) và các đảo bao quanh. Thuật ngữ này được dùng phân biệt với thuật ngữ Tân Thế giới (The New World), gồm cả châu Mỹ. Sephardic Jews / Sephardi Jews / Sephardim: nhóm người Do Thái có tổ tiên sống ở Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Những người này bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha vào năm 1492 và phải chạy trốn sang các nước Hồi giáo thuộc Đế quốc Ottoman, tạo ra ngôn ngữ của riêng mình chủ yếu là tiếng Tây Ban Nha pha lẫn với một số từ Hebrew. Baron von Rothschild: thuộc Gia tộc Rothschild là một gia tộc Do Thái có nguồn gốc từ Frankfurt, Đức. Họ đã tạo nên một đế chế tài chính – ngân hàng tại châu Âu bắt đầu từ cuối thế kỷ 18. Khả Hãn (Khan): một danh hiệu dành cho những người cai trị và các quan chức ở các vùng Trung Á, Afghanistan và một số quốc gia Hồi giáo khác. Dhimmi: là một thuật ngữ lịch sử đối với công dân không phải Hồi giáo sống tại một nhà nước Hồi giáo. Theo nghĩa đen có nghĩa là “người được bảo vệ.” Theo các học giả, quyền lợi của các dhimmis được bảo vệ đầy đủ trong cộng đồng của họ, nhưng trong vai trò là những công dân trong quốc gia Hồi giáo, họ phải chịu những hạn chế nhất định và phải trả thuế jizya. Great Schism: Sự chia rẽ chính thức (1054) giữa Chính thống giáo Đông Phương (Eastern Orthodox Church) và Giáo hội Công giáo Rôma (Roman Catholic Church). Mizrahic Jews / Mizrahim: nhóm người Do Thái sống trong các cộng đồng ở Trung Đông và Bắc Phi. Gen: một đơn vị di truyền được chuyển từ cha mẹ sang con cái và được dùng để xác định một số đặc tính của con cái. Khazars: là một dân tộc Turkic bán du mục đã tạo ra một đế chế giữa những năm cuối thế kỷ 7 và thế kỷ 10 (650-965). Đế chế Khazars thống trị khu vực rộng lớn kéo dài từ thảo nguyên Volga-Don đến Đông Crimea và Bắc Caucasus. DNA ty thể: mitochondrial DNA – mtDNA. DNA ty thể là cơ sở của nhân tố di truyền ngoài nhân. Châu Phi hạ-Sahara (Sub-Saharan Africa): về mặt địa lý, là khu vực của lục địa châu Phi nằm ở phía nam của sa mạc Sahara. Y-chromosome: nhiễm sắc thể Y. Là một cấu trúc có tổ chức của ADN và protein nằm trong các tế bào. Haplotype: là một đại diện của DNA nằm dọc theo sợi nhiễm sắc thể. Khazar Khaganate (Hãn quốc Kazan): là tên một liên minh các dân tộc du mục thuộc các dân tộc Turk ở khu vực dãy núi Altai và cũng là tên gọi một hãn quốc hùng mạnh ở Trung Á trong giai đoạn từ thế kỷ 6 tới thế kỷ 7. Cách ly di truyền: genetic isolation. Lowlands (các vùng đất thấp): các khu vực của Scotland nằm ở phía nam và phía đông của vùng cao nguyên. Ngôn ngữ Slavic: một nhóm các ngôn ngữ liên quan khá chặt chẽ của các dân tộc Slavơ và một nhóm nhỏ của các ngôn ngữ Ấn – Âu, được dùng ở hầu hết các nước Đông Âu, phần lớn các nước vùng Balkan, các bộ

phần của Trung Âu và vùng Bắc của châu Á. Anusim là những người Do Thái, theo luật Do Thái (halakha), đã bị buộc phải từ bỏ đạo Do Thái ngược lại ý muốn của họ, thường khi buộc phải chuyển đổi sang tôn giáo khác. Thuật ngữ này xuất phát từ cụm từ Talmudic “averah b’ones (Hebrew: עבירה באונס)”, có nghĩa là “một sự vi phạm bắt buộc”. Krymchaks: là một cộng đồng sắc tộc – tôn giáo của vùng Crimea bắt nguồn từ các tín đồ nói tiếng Turkic của Rabbinic Judaism. Theo lịch sử họ sống ở gần gũi với người Crimean Karaites. Crimean Karaites: là những người thực hành Karaism là hình thức ban đầu của Do Thái giáo theo mặc khải của Thiên Chúa trong Kinh Torah. Karaite Judaism từ chối những bổ sung sau này của Tanakh (Kinh Thánh Hebrew như Khẩu Luật Rabbinic (Rabbinic Oral Law) và đặt trách nhiệm cuối cùng của việc giải thích Thánh Kinh cho từng cá nhân. Turkic: Các dân tộc Turkic là một nhóm các sắc tộc sống ở miền Bắc, Đông, Trung và Tây Á, Tây Bắc Trung Quốc và các vùng của Đông Âu. Do Thái giáo Rabbinic hay Rabbinism là dòng chính của Do Thái giáo từ thế kỷ thứ 6, sau khi Talmud Babylon được quy điển hóa. Phát triển từ Do Thái giáo Pharisaic, Do Thái giáo Rabbinic dựa trên niềm tin rằng tại núi Sinai, Moses đã nhận được từ Thiên Chúa “Torah Viết”, cùng với lời giải thích bằng miệng, được gọi là “Torah Nói” mà Moses đã truyền lại cho mọi người. Do Thái giáo Karaite hay Karaism là một phong trào của người Do Thái đặc trưng bởi sự công nhận Tanakh là thẩm quyền pháp lý tối cao duy nhất trong Halakha và thần học. Đó là khác biệt của Do Thái giáo Karaite với Do Thái giáo Rabbinic. Do Thái giáo Rabbinic coi Torah Nói, như đã hệ thống hóa trong Talmud và các văn bản tiếp theo, là những giải thích có thẩm quyền của Torah. Còn Do Thái giáo Karaite giữ thái độ rằng tất cả các giới răn mà Thiên Chúa truyền lại cho Moses đã được ghi nhận trong Torah Viết mà không cần bổ sung hoặc giải thích của Torah Nói. Kết quả là, người Do Thái Karaite không chấp nhận các truyền thống truyền miệng trong Talmud và các văn bản khác. Châu Phi Hạ Sahara (Sub-Saharan Africa): về mặt địa lý, là phần lục địa châu Phi nằm ở phía nam của sa mạc Sahara. Về mặt chính trị, nó bao gồm tất cả các nước châu Phi toàn bộ hay một phần nằm ở phía nam của sa mạc Sahara (ngoại trừ Sudan). Đế chế Songhai (Songhai Empire): là quốc gia Songhai đã thống trị Tây Sahel trong thế kỷ 15 và 16. Sahel là vùng khí hậu sinh thái và địa sinh học của quá trình chuyển đổi ở châu Phi giữa sa mạc Sahara ở phía bắc và Sudanian Savanna ở phía nam. Do Thái giáo quy phạm (normative Judaism): theo truyền thống, việc thực hành Do Thái giáo được dành cho việc nghiên cứu Kinh Torah và chấp hành các luật lệ và điều răn. Trong Do Thái giáo quy phạm, Torah và luật Do Thái là không thay đổi, nhưng cách diễn giải của luật là cởi mở hơn. Nó được coi là một mitzvah (giới luật) để nghiên cứu và hiểu luật. The Syrian Malabar Nasrani là một nhóm ethno-religious từ Kerala, Ấn Độ. Nó ám chỉ những người đã trở thành Kitô hữu ở bờ biển Malabar trong những ngày

đầu của Kitô giáo, bao gồm cả người bản địa và người Do Thái Diaspora ở Kerala. Tên gọi Nasrani được cho là xuất phát từ tên Nazarét được sử dụng bởi các Kitô hữu Do Thái cổ xưa ở vùng Cận Đông đã tin vào thiên tính của Chúa Jesus, nhưng vẫn bám víu vào rất nhiều các nghi lễ Mosaic. Nhiễm sắc thể Y Aaron (Y-chromosomal Aaron): là tên được đặt cho giả thuyết tổ tiên chung gần đây nhất của nhiều người trong tầng lớp tư tế Do Thái (Jewish priestly caste) theo phụ hệ được gọi là Kohanim (số ít là “Kohen”, “Cohen”, hoặc Kohane). Theo Kinh Torah, tổ tiên này được xác định là Aaron, anh em trai của Moses. Do đó, tổ tiên chung gần đây nhất theo giả thuyết được đặt tên là “nhiễm sắc thể Y Aaron”, tương tự với “nhiễm sắc thể Y Adam”. Amerindian: là bất kỳ thành viên của các dân tộc sống ở Bắc hay Nam Mỹ trước khi người châu Âu đến. Sabra (Hebrew: צבר) là một từ lóng không chính thức dùng để chỉ người Do Thái Israel sinh ra tại Israel. Sephardic Haredim là những người Do Thái gốc Sephardi và Mizrahi theo Do Thái giáo Heradi. Moses Mendelssohn (1729-1786) là một triết gia Do Thái Đức, là người đã khởi nguồn Haskalah. Yishuv là tên gọi cộng đồng người Do Thái ở Vùng đất Israel giữa những năm 1880 và 1948, khi Israel tuyên bố trở thành một nhà nước độc lập. Cộng đồng Do Thái Yishuv đóng vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho một Nhà nước Israel đã được trù liệu. Trong khi truyền thống và lịch sử Do Thái là lớp nền móng đầu tiên trong việc định hình Nhà nước Israel hiện đại, Yishuv là lớp thứ hai. Con đường này được cho là bắt đầu từ nơi Chúa Jesus bị xét xử tới nơi Người bị đóng đinh và chôn cất tại đồi Golgotha. Halutz trong tiếng Hebrew có nghĩa là tiên phong. Hindu đề cập đến bất cứ ai tự coi mình như văn hóa, sắc tộc hoặc tôn giáo gắn liền với các khía cạnh của Ấn Độ giáo (Hindusm). Intifada: phong trào nổi dậy của người Palestine chống lại Israel. Um Kulthoum: một ca sỹ, nhạc sỹ và nữ diễn viên điện ảnh Ai Cập nổi tiếng quốc tế trong những năm 1920-1970. Trong ý nghĩa chính của nó, mitzvah trong tiếng Hebrew đề cập đến giới luật và những điều răn của Chúa. Nó được sử dụng trong Do Thái giáo Rabbinic để nói đến 613 điều răn trong Torah ở núi Sinai và cộng thêm bảy điều răn khác đặt ra sau đó, tổng số là 620. Aggadah đề cập đến văn bản chú giải không mang tính pháp lý trong văn học cổ điển của giáo đoàn Do Thái giáo, đặc biệt được ghi lại trong Talmud và Midrash. Midrash là một phương pháp giải thích những câu chuyện Kinh Thánh vượt ra ngoài những chất lọc đơn giản của giáo lý tôn giáo, pháp lý, hoặc đạo đức. Những giải thích này được các Rabbi điền vào những “khoảng trống” được tìm thấy trong Kinh Torah. Beatnik là một khuôn mẫu truyền thông thịnh hành trong suốt những năm 1950 đến giữa những năm 1960, trưng bày những khía cạnh nông cạn của phong trào văn hóa Beat trong những năm 1950. Định cư Pale (The Pale of Settlement): là thuật ngữ được đặt cho một khu vực của Đế quốc Nga, trong đó người Do Thái được phép thường trú, còn vượt qua đó thì bị cấm. Nickelodeon: rạp chiếu phim nhỏ, vé

năm xu, thịnh hành ở Mỹ trong những năm 1905-1915. Miriam là chị gái của Moses và Aaron, và là con gái duy nhất của Amram và Jochebed. Bà là một tiên tri và xuất hiện đầu tiên trong Sách Xuất Hành trong Kinh Thánh Hebrew. Deborah là một tiên tri của Thiên Chúa của Israel, Thẩm phán thứ tư của Israel thời tiền quân chủ, cũng là một chiến binh và là vợ của Lapidoth theo Sách Thẩm Phán. Là nữ thẩm phán duy nhất được đề cập trong Kinh Thánh, Deborah dẫn đầu cuộc phản công thành công chống lại các lực lượng của Jabin – Vua Canaan – và chỉ huy quân đội của ông là Sisera. Câu chuyện được kể lại trong chương 4 Sách Thẩm Phán. Amidah cũng gọi là Shmoneh Esreh (18“ שמנה עשרה, lời cầu nguyện”), là kinh cầu nguyện chính của nghi lễ Do Thái giáo. Người Do Thái giáo cầu nguyện Amidah tại mỗi trong ba lễ cầu nguyện trong một ngày điển hình: buổi sáng, buổi chiều, và buổi tối. Bức tường Âm thanh chính là tốc độ của âm thanh truyền trong không khí, khoảng 336m/s. Khi tốc độ của một vật di chuyển trong không khí từ thấp hơn, tăng dần đến mức đạt và vượt tốc độ này thì người ta nói rằng nó đã vượt qua “bức tường âm thanh”. Indie rock là một thể loại nhạc alternative (Alternative rock) có nguồn gốc từ Vương quốc Anh trong những năm 1980. Haggadah là một văn bản Do Thái quy định thứ tự của bữa ăn tối trong ngày lễ Vượt Qua. Shtetls là những thị trấn nhỏ với dân số Do Thái lớn tồn tại ở Trung và Đông Âu trước Holocaust. Arcade: hành lang có mái che với các cửa hàng và quầy ở hai bên. Mesopotamia: vùng Lưỡng Hà nằm giữa hai con sông Euphrates và Tigris, ngày nay bao gồm lãnh thổ Iraq, Kuwait, Đông Bắc Syria, và phần nhỏ của Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Nam Iran. Đây được coi là “cái nôi của văn minh” nhân loại. Đế quốc La Mã (Roman Empire) (thế kỷ 1 TCN – thế kỷ 5, 6 CN): là một đế quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới bao gồm lãnh thổ các quốc gia bao quanh Địa Trung Hải ngày nay của châu Âu, châu Phi và châu Á. Ba thành phố lớn của nó là Rome (thuộc Ý), Alexandria (thuộc Ai Cập) và Antioch (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Năm 285, Hoàng đế Diocletianus phân chia Đế chế thành Đế quốc Tây La Mã (Western Roman Empire) và Đế quốc Đông La Mã (Eastern Roman Empire). Đế quốc Tây La Mã kéo dài đến năm 476; còn Đế quốc Đông La Mã (còn có tên gọi khác là Đế quốc Byzantine) kéo dài đến năm 1453. Aliyah là sự nhập cư của người Do Thái từ các cộng đồng Diaspora về lại Vùng đất Israel. Palestine: trong thế kỷ thứ nhất, Đế chế La Mã đánh bại dân tộc Judea 1.000-năm-tuổi, phá hủy Đền Thờ Jerusalem và đẩy ải hàng trăm nghìn người Do Thái. Để xóa tất cả ký ức về xứ Judea, Rome đổi tên Judea thành ‘Palestine’ theo tên kẻ thù của người Do Thái trong Kinh Thánh – Philistines – là dân tộc đã từng định cư dọc theo bờ biển xứ Canaan. Về sau, người phương Tây gọi Đất Thánh Do Thái-Kitô giáo là Palestine. Dân tộc Ảrập đã không chấp nhận rộng rãi tên ‘Palestine’ cho đến thế kỷ 20. Plato (424/423 TCN – 348/347 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại. Aristotle (384 TCN – 322 TCN): Triết gia Hy Lạp cổ đại. Học trò của

Plato. Jehovah: trong Kinh Thánh Torah, Jehovah là tên riêng của Thượng Đế, như đã mặc khải cho Moses trên núi Sinai. (xem Câu chuyện Do Thái: lịch sử thăng trầm của một dân tộc) Noah: theo Sách Sáng Thế, ông Noah đóng con tàu lớn mà ngày nay gọi là tàu Noah để tự cứu ông và gia đình, bảo tồn thế giới động vật, thực vật khỏi bị diệt vong bởi trận trừng phạt đại hồng thủy của Thiên Chúa. Mari Letters: là một bộ sưu tập các thư từ hoàng gia từ Mari, một thành phố cổ trên sông Euphrates. Amarna Letters: thư từ ngoại giao, trên bảng đất sét, chủ yếu giữa chính quyền Ai Cập và đại diện của họ ở Canaan và Amurru trong khoảng thời gian những năm 1300 TCN. Semitic: nhóm các ngôn ngữ có liên quan với nhau được nói bởi 470 triệu người tại Tây Á, Bắc Phi và Sừng châu Phi. Chúng là một nhánh của họ ngôn ngữ Phi – Á. Ngôn ngữ Semitic được nói nhiều nhất hiện nay là tiếng Ả-rập, Amharic, Hebrew, Tigrinia và Aramaic. Babylon: một thành quốc của Lưỡng Hà cổ đại, nằm ở Al Hillah, tỉnh Babil, Iraq, khoảng 85km về phía nam thủ đô Baghdad (Iraq). Pharaoh: tước hiệu của vua Ai Cập cổ đại. Mặc khải: một từ thần học hay được dùng trong Kitô giáo, có nghĩa là vén mở ra bức màn bí mật để cho thấy một điều gì đó. Ba Tư (Persia): một quốc gia cổ ở phía tây nam châu Á, nay là Iran. Jericho: thành cổ nằm gần Bờ Tây của sông Jordan. Về mặt địa lý, Transjordan gồm các khu vực phía đông của sông Jordan, bao phủ phần lớn Jordan ngày nay. Xức dầu (anointing) diễn tả hành động xoa dầu trên cơ thể, hay đổ dầu lên đầu nhằm một mục đích nào đó. Sự xức dầu bao gồm nhiều mục đích và ý nghĩa khác nhau. Trong thời Cựu ước, xức dầu được xem là một nghi thức quan trọng nhằm xác chứng rằng: người được xức dầu được Đức Chúa Trời chỉ định để thi hành một sứ mệnh đặc biệt. Samaritans là một nhóm sắc tộc-tôn giáo của Levant, hậu duệ của cư dân Semitic cổ của khu vực. Đế quốc Byzantine (Byzantine Empire) (330-1453): còn gọi là Đế quốc Đông La Mã, đóng đô ở Constantinople (nay là Istanbul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ). Gnosticism: Thuyết Ngộ Đạo (từ tiếng Hy Lạp cổ đại: gnostikos γνωστικός, “học”, từ Gnosis γνῶσις, kiến thức) mô tả một tập hợp các tôn giáo cổ xưa xa lánh thế giới vật chất – mà họ xem như được tạo bởi các đấng tạo hóa – và chấp nhận thế giới tâm linh. Thời Trung cổ: giai đoạn giữa sự sụp đổ của Đế quốc La Mã và sự trỗi dậy của các quốc gia châu Âu hiện đại, tức là từ thế kỷ 5 kéo dài đến thế kỷ 15. Levant là một thuật ngữ lịch sử địa lý đề cập phông chừng đến một khu vực rộng lớn ở Tây Nam Á bao bọc bởi dãy núi Taurus của Anatolia ở miền Bắc, Biển Địa Trung Hải ở phía tây, và sa mạc miền Bắc Ả-rập và Mesopotamia ở phía đông. Một số các quốc gia hoặc các bộ phận của các quốc gia nằm trong khu vực Levant là Cyprus, Ai Cập, Iraq, Israel, Jordan, Lebanon, Palestine, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ. Đôi khi bán đảo Sinai cũng được bao gồm, mặc dù phần nhiều được coi là một vùng trung gian, ngoại biên tạo thành một cầu nối giữa Levant và Bắc Ai Cập. Aramaic: thuộc cận họ Semitic, nằm trong họ ngôn ngữ Phi – Á (Afro-asiatic). Tiếng Aramaic là một phần trong

nhóm ngôn ngữ Tây-Bắc Semitic, trong nhóm này còn có các ngôn ngữ Canaanite như tiếng Hebrew và tiếng Phoenicia. Aramaic là ngôn ngữ chính của xứ Syria. Bộ Luật Do Thái: (Hebrew: הלכה, Sephardic: (halaxa); phiên âm như halacha hoặcalachah) hoặc halocho (Ashkenazic: (haloxo)) là tập hợp các luật tôn giáo của người Do Thái có nguồn gốc từ Torah Viết và Torah Nói. Bao gồm 613 điều răn, luật Talmudic và Rabbinic, các phong tục và truyền thống biên dịch trong Shulchan Aruch (thường được gọi là “Code of Jewish Law” – “Bộ Luật Do Thái”). Bán đảo Iberia nằm ở cực tây nam châu Âu, được bao quanh bởi Địa Trung Hải về hướng đông và nam, và bởi Đại Tây Dương về hướng tây và bắc. Dãy núi Pyrenees làm thành biên giới đông bắc của bán đảo. Gibraltar, điểm cực nam của bán đảo, được ngăn cách với châu Phi bởi eo biển cùng tên. Đây là bán đảo lớn nhất châu Âu với diện tích 582.860km². Bán đảo Iberia gồm có các quốc gia và vùng lãnh thổ: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Andorra và Gibraltar. Sephardi Jews hay Sephardic jews hay Sephardim: nhóm người Do Thái có tổ tiên sống ở Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Ashkenazi Jews hay Ashkenazic Jews hay Ashkenazim: nhóm người Do Thái gốc Đức sống trong các cộng đồng ở Trung và Đông Âu mà hiện nay là miền Bắc nước Pháp, Đức và Thụy Sĩ. Bán đảo Balkan là một khu vực địa lý của khu vực Đông Nam châu Âu. bao gồm toàn bộ hoặc một phần của Albania, Bosnia và Herzegovina, Bulgaria, Croatia, Hy Lạp, Kosovo, Cộng hòa Macedonia, Montenegro, Serbia, Slovenia, và phần châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ. Novorossiya là một thuật ngữ lịch sử của Đế chế Nga biểu thị một khu vực phía bắc của Biển Đen (nay là một phần của Ukraina). Đế quốc Ottoman: còn gọi là Turkish Empire – Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ theo lịch sử. Mizrahi là những người Do Thái đến từ Trung Đông và Bắc Phi. Zionist: Người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do thái (1) Gāius Jūlius Caesar (phát âm như “Gai-us Giu-li-us Xê- da”; trong tiếng Latin như “Khai-xơ”; 12 tháng 7 hoặc 13 tháng 7 năm 100 TCN 15 tháng 3 năm 44 TCN) là một lãnh tụ quân sự và chính trị của La Mã và là một trong những người có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử thế giới. Ông đóng một vai trò then chốt trong sự chuyển đổi Cộng hòa La Mã thành Đế chế La Mã. 1. Pháp nộ: cái giận của pháp. 2. Hồi thử ngạn: trở lại bờ này. 1. Hạc nội không có lương thực mà đất trời rộng rãi. 1. Ba cỗi không an, như ở trong nhà lửa. 2. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe (khó vì đi ngược dòng đời) 1. Phật một thước, Ma một trượng. 1. Dịch từ câu thơ:
 “Nhất bát thiên gia phạm
 Cô thân vạn lý du
 Kỳ vi sinh tử sự
 Giáo hóa độ xuân thu.” (1) Lệ học ở làng Câu Hoan xưa, Bùi Thị Tân - Cửa Việt số 15 (Bộ cũ) tr. 86. (*) Chữ dùng của Hồ Chí Minh cho bọn tham ô, lãng phí, quan liêu. * Trọng Thi: chữ dùng của Lê Thần Trần Trọng Kim (*): GS- KTS Hoàng Đạo Kính - Phó Chủ tịch Thường trực Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia, Ủy viên Hội đồng lý luận và phê bình Văn học Nghệ thuật Trung ương. 1\ Xem bài viết của

Hồ Chủ tịch năm 1952, sách Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Sự Thật, 1970, trang 131. (1) Creatio dei (tiếng La tinh): tạo vật của Thượng đế. (2) Trong nguyên bản 'Galuleh' cho hợp vần điệu và bài ba-lát thêm hài hước. Người dịch giữ nguyên. (1) Thời Trung cổ việc mổ xẻ xác người bị Giáo hội nghiêm cấm. (2) Ý nói ít cổ đạo. (3) Tương tự như ta có câu: được đăng chân, lân đăng đầu! (1) Phần lớn nước Ý bấy giờ bị Tây Ban Nha chiếm. Khi dân chúng vùng Nam Ý nổi loạn, Giáo hoàng lại đứng về phe Tây Ban Nha. (2) Âm chỉ cuộc chiến tranh ba mươi năm (dưới danh nghĩa tôn giáo) diễn ra ở Đức vào đầu thế kỷ 17 - dựa trên bối cảnh này Brecht đã sáng tác vở kịch 'Bà mẹ dũng cảm và những người con'. (3) Phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu thời Trung cổ, đưa tới việc thành lập các giáo hội Tin Lành. (4) Giáo hoàng bí mật liên kết với vua Thụy Điển Gustav Adolf II (theo đạo Tin Lành) vì quyền lực Giáo hội bị dòng họ Habsburg (Áo) thuộc phe Thiên Chúa đe dọa. (5) Phái Luther: đạo Tin Lành (bấy giờ bị gọi là 'phản Chúa') theo đường lối cải cách của Martin Luther (1483-1546). (6) Âm chỉ Galilei. (7) Lời Kinh Thánh (xem màn 6). (8) Zither: một loại đàn với khoảng 30 dây, gốc từ Trung Á (9) Wien (Vienne): thủ đô nước Áo. (10) Ý tác giả: những dụng cụ để tra khảo ở Tòa án Tôn giáo. (1) Discorsi (tiếng Ý): mạn đàm. (2) Nước Cộng hòa Venedig. (3) Hieme et aestate... (tiếng Latin): 'trong mùa đông và mùa hạ, gần và xa, bao lâu ta còn sống và cả sau đó nữa.' (4) Elle: đơn vị chiều dài cổ, khoảng từ 60 đến 80 cm. (1) Kinh Thánh (Tân ước). (2) Tác phẩm 'De imitatione Christi' (Nổi bước Chúa Cứu thế) của Thomas von Kempen (1379-1471). (3) Ý nói Kinh Thánh. (4) Những nước theo đạo Tin lành ở Châu Âu. (5) Mailand (Milano): thành phố công nghiệp lớn thứ hai ở Ý hiện nay. (6) Đại công tước Florenz. (7) Được vùng Lưỡng Hà (Tigris và Euphrat) thờ là nữ thần phồn thực. (8) Âm chỉ chế độ Hitler đang lộng hành ở Đức - khi Brecht sáng tác vở 'Cuộc đời Galilei' này. (1) Toscana: một vùng ở Trung Ý, nay gồm chín tỉnh, thủ phủ là Florenz (Florence). (2) Quan nội quân: tạm dịch từ Hofmarschall (maréchal du palais), viên quan quản lý sinh hoạt trong hoàng cung. (3) Thường thì rất ít người tóc đỏ, nên họ bị coi là phù thủy! (4) Đường ngoai luân (Epizykloide): đường do một điểm nằm trên một vòng tròn vạch ra khi vòng tròn này lăn trên một vòng tròn khác cố định. (5) Tiếng La tinh: Vũ trụ của Aristoteles thần thánh. (1) Một dòng từ thiện do bà thánh Angela Merici (1474-1540) thành lập. (1) Tiếng La tinh: nhẹ dạ, cả tin tới mức thành khờ khạo, mê muội. (2) Venus: vừa là sao Kim, vừa là tên của nữ thần ái tình - thần 'Vệ nữ' (thần thoại La Mã). (3) Brecht chơi chữ: 'Schwindel' vừa có nghĩa chóng mặt, vừa có nghĩa sự lừa gạt. Do đó, câu 'Tôi bị chứng chóng mặt' có thể thay bằng: 'Tôi đau khổ vì bị lừa gạt.' (4) Như chú thích trên. Câu này nghĩa là 'Trong Collegium Romanum thì đừng hòng mà lừa gạt được.' (5) Tycho Brahe (1546-1691): nhà thiên văn và toán học Đan Mạch. Năm 1572, ông phát hiện ra một ngôi sao mới, trước khi có kính viễn vọng. (6) Tiếng La tinh:

Hãy đấu tranh chống lại ngay từ lúc sự việc còn mạnh nha. (7) Kinh Thánh, Cựu ước, Josua 10:12. (8) Kinh Thánh: Đức Chúa Cha gửi con là Chúa Giêsu xuống thế gian, chịu đóng đinh để cứu loài người tội lỗi. (1) Có hai nàng Thais: một là vũ nữ, gái điếm ở Athènes (Hy Lạp), thế kỷ 4 tr.TL, người tình của đại đế Alexandre; nàng kia là một cô gái giang hồ Ai Cập, hời hợt, được một ẩn sĩ cải đạo, sau được phong thánh. Không rõ ở đây Brecht nói về nàng Thais nào. (2) Salomo (965-926 tr.TL): vua Do Thái, tương truyền rằng rất sáng suốt. (3) Những câu Hồng y Barberini 'nghĩ thâm' được in nghiêng đậm cho rõ ý. (4) 'Das Heilige Offizium': cơ quan tối cao phụ trách các vấn đề thuộc về 'Đức tin' - vấn đề hàng đầu của Giáo hội. (5) Biến tượng (Phase): những trạng thái khác nhau của mặt trăng hay một hành tinh không tự chiếu sáng, dạng xuất hiện của nó tùy theo được mặt trời chiếu sáng như thế nào. (6) Nguyên văn: đừng nên vì muốn đỏ chầu nước tắm mà hắt luôn cả đũa bé đi. (1) Âm chỉ các Giáo hoàng. (2) Kinh Thánh (Sáng thế ký): Chúa Trời tạo ra con người mang hình ảnh của Người. (3) Ở đây Brecht cũng cho Galilei gọi khi thì 'ông', khi thì 'cậu'. (4) Priap: thần phồn thực. (5) Horace (65-8 tr.TL): nhà thơ La Mã cổ đại. (6) Esquilin: tên một trong bảy ngọn đồi ở Rom. (7) Kinh Thánh (Cựu ước): Bị quỷ dữ xúi giục, Adam và Eve - tổ tiên loài người - đã ăn trái táo cấm trong vườn Địa đàng để được thông hiểu mọi sự 'như Đức Chúa Trời', nên hai người bị Chúa đuổi khỏi vườn Địa đàng, từ đó con cháu đời đời bị trừng phạt. (1) Người dịch lược bỏ phần đầu rất dài của Hans Mayer viết về kịch nghệ của Brecht và về các vở 'kịch điên' khác của ông. (2) Ngoài nghĩa sử thi, anh hùng ca, 'episch' còn có nghĩa 'tường thuật, kể'. Brecht là người đề xướng kỹ thuật cho xen kẽ những màn đọc thơ hoặc hát ca khúc giữa những đối thoại hoặc màn diễn trên sân khấu, nhằm mục đích giúp khán giả hiểu một cách có ý thức ý nghĩa sâu xa của cốt truyện, tâm lý nhân vật, hậu ý tác giả, thay vì để họ - như thói thường - bị lôi cuốn theo tình tiết, buồn thương, giận ghét theo nhân vật trên sân khấu. (3) Robert Oppenheimer (1904-1967): nhà vật lý nguyên tử Mỹ, một trong những cha đẻ của hai quả bom nguyên tử thả xuống Nhật Bản cuối Thế chiến II. Về sau ông chống lại việc chế bom H vì lý do đạo đức, nên không được tham gia những chương trình quan trọng nữa. Từ 1947 đến 1966, ông chỉ còn là giám đốc một viện nghiên cứu tại Princeton. (Thậm chí, năm 1954 - thời 'săn' Cộng sản của McCarthy - Oppenheimer còn phải ra điều trần trước một ủy ban điều tra về khuynh hướng chính trị của ông). (4) Friederich Dürrenmatt (1921-1990): nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng Thụy Sĩ. Trong vở Die Physiker - các Nhà vật lý, ông đã cho những nhà khoa học này chạy trốn vào nhà thương điên để khỏi phải cộng tác. (5) Vở 'Flüchtlingsgespräche' (1940) cũng của Brecht. (6) Thời Hitler cầm quyền (1933-1945), nước Đức có tên là Đế chế thứ ba. (7) Theo cách phân loại và định nghĩa thông thường trong văn học phương Tây, vở kịch được gọi là hài kịch (Komoedie) khi kết thúc tốt đẹp - 'có hậu', còn bi kịch (Tragoedi) luôn kết thúc với

nhân vật chính bị thất bại, thua cuộc. (8) Ý nói: hiện tượng các nhà khoa học dùng cảm tính chân lý, đánh đổ học thuyết cũ. (9) Có lẽ Hans Mayer muốn nói tới thời kỳ phôi thai của 'xã hội dân quyền' chăng, vì lúc đó còn là thời Trung cổ? (1) 'Luận về chuyển động tròn của các thiên thể'. (2) Salviati là người diễn đạt quan điểm của Galilei; Sagredo là người ham tìm hiểu (giống một người bạn của Galilei); còn Simplicio (nghĩa là ngây thơ) bênh vực quan điểm cũ của Aristoteles. Galilei đã phải mang vạ, vì bị vu cáo rằng nhân vật Simplicio này tượng trưng Giáo hoàng đương thời. (3) Những 'giáo phái khác' ở đây có lẽ là những giáo hội Cơ Đốc 'ly khai', không chấp nhận quyền cai quản của Vatican, như Giáo hội Chính Thống, Giáo hội Tin Lành. (4) Johannes Kepler (1571-1630): nhà thiên văn Đức; ông cho rằng mặt trời đã phát ra lực gây nên sự chuyển động của các hành tinh. (1) Otto Hahn (1879-1968) là nhà hóa học Đức - không phải nhà vật lý như trong lời giới thiệu của Nxb Suhrkamp. Năm 1944, ông được trao giải Nobel Hóa học. (Mọi chú thích đều của người dịch). (1) Nikolaus Kopernikus (1473-1543): giáo sĩ Ba Lan, lập ra thuyết thái dương hệ với mặt trời là trung tâm (thuyết nhật tâm). Thuyết này chỉ được công bố sau khi ông qua đời. (2) Nghĩa bóng là tránh ngôi nhà này. (3) Claudius Ptolemaeus (100-160): nhà nghiên cứu Hy Lạp, lập ra thuyết về vũ trụ với quả đất là trung tâm (thuyết địa tâm). (4) Tám lớp như sau (từ tâm ra): 1. mặt trăng 2. sao Thủy (Merkur) 3. sao Kim (Venus) 4. mặt trời 5. sao Hỏa (Mars) 6. sao Mộc (Jupiter) 7. sao Thổ (Saturn) 8. tầng của các định tinh. (5) Thế kỷ 14, bệnh dịch hạch hoành hành khủng khiếp ở châu Âu khiến hàng triệu người chết, nên thời bấy giờ người ta luôn nơm nớp lo sợ. (6) Brecht có ý để Andrea nói sai, vì ông chơi chữ: kippen nghĩa là lật đổ (học thuyết cũ)! (7) Skudo là đồng tiền vàng. (8) Nước Cộng hòa: từ thế kỷ 7 Venedig (Venice) đã xưng là Cộng hòa San Marco, do một Hội đồng (Signoria) - gồm đại diện các gia đình quý tộc - cai trị, đứng đầu là một Đại thống lãnh (Doge) được bầu mãi đời. (9) Cremonini: một thời là bạn của Galilei. (10) Inquisition, một thứ 'tòa án' cực đoan của Giáo hội Thiên Chúa giáo thời Trung cổ, nhằm tiêu diệt mọi 'tà giáo' và ảnh hưởng của chúng trên mọi lãnh vực - kể cả trong khoa học, như vụ án Giordano Bruno và Galileo Galilei. Bản án khủng khiếp nhất là 'thiêu'. (11) Giordano Bruno (1548-1600): triết gia Ý, tu xuất dòng Dominique, dựa trên thuyết của Kopernikus đặt nghi vấn về sự hiện hữu của Chúa trong không gian và thời gian trong vũ trụ. Năm 1592 Venedig giao ông cho Rom, năm 1600 ông bị Tòa án Tôn giáo kết án thiêu. (12) Nghĩa bóng là gây dư luận xôn xao. (13) Prag: thủ đô Tiệp. (14) Trước khi người Âu học được kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc, họ phải viết lên da cừu hay dê - nhưng nhờ đó mà nhiều văn thư cổ vẫn giữ được đến ngày nay. (15) Com pa tỷ lệ (Proportionalzirkel): một thứ thước tính thời bấy giờ, gồm hai 'thước' có chia độ để tính toán; chúng được bắt ốc ở một đầu, xoay được như cái com pa. (16) Mượn ý câu 'Người không nên cột mõm con bò đang đập lúa' (Cựu Ước, Moses quyển 5 - 25,4).

(17) Gracia Dei (tiếng La tinh): Chúa lòng lành vô cùng. (1) Klafter (đọc là clap-tơ): đơn vị cổ cho gỗ, bằng khoảng 3 mét khối gỗ. (2) Âm chỉ Giordano Bruno. (3) Âm chỉ Giordano Bruno. (4) Nơi có ngọn tháp nghiêng nổi tiếng, tương truyền Galilei đã thí nghiệm 'luật rơi tự do' của ông tại tháp này. (5) Dòng họ nổi tiếng ở Ý, giàu có nhờ làm ngân hàng, do tiền nhiều, thế lực mạnh, nhiều người trong dòng họ này được làm Giáo hoàng. Đã hỗ trợ nghệ thuật và khoa học suốt nhiều thế kỷ, với những tên tuổi như Michelangelo, Leonardo da Vinci, Galileo Galilei... (6) Thế kỷ 17 nước Ý vẫn còn chia làm nhiều vùng nhỏ. Mỗi đại công quốc tuy không gọi là nước, song các đại công tước vẫn có triều đình riêng. (1) Vết đen thỉnh thoảng xuất hiện trên bề mặt mặt trời, gây rối loạn và nhiễu về điện. (2) Tên một quyển sách của nhà thần học kiêm thiên văn học Johann Fabrizius (1587-1615).

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Viêm Giao Bàn Cổ](#)
[Ngọc Hoàng thượng đế](#)
[Quốc mẫu Tây Thiên](#)
[Núi Côn Lôn](#)
[Mở sử Hoa Việt](#)
[Kinh Dương Vương](#)
[Lên núi xuống biển](#)
[Thần châu Xích huyền](#)
[Gậy thần sách ước](#)
[Ngũ hành cung](#)
[Sơn Tinh - Thủy Tinh](#)
[Ngũ Nhạc và Ba Vi](#)
[Mẫu Thoải](#)
[Bát Hải Động Đình](#)
[Bạch Hạc Tam Giang](#)
[Đầm Nhất dạ](#)
[Giếng Việt](#)
[Mẹ Âu Cơ](#)
[Sinh Bách Việt](#)
[Thần Bồng](#)
[Chim bạch trĩ](#)
[Cổ vật Thương Chu](#)
[Lão Tử làng Thổ Hà](#)
[Xây thành Cổ Loa](#)
[Huyền Thiên Trấn Vũ](#)
[Ông Đồng](#)
[Nam thiên Tứ bất tử](#)
[My Châu - Trọng Thủy](#)
[Biển Đông thà chết chẳng theo Tần](#)
[Họ Chu Việt Nam](#)
[Tần An Dương Vương](#)
[Đức thánh Chiêm](#)
[Bến Vĩnh Khang](#)
[Vua Mây họ Phạm](#)
[Luận về tứ linh](#)
[Người Tuấn kiệt](#)
[Nhâm Ngao](#)
[Long Hưng](#)
[Nam Việt Đế](#)
[Mỹ đàu mâu](#)
[Chân Định linh thần](#)
[Thừa tướng Lữ Gia](#)

[Tam Giang nhị thánh](#)
[Bảy quân nước Nam](#)
[Tây Lý Vương](#)
[Ả Lã Nàng Đề](#)
[Mẫu vì Dương Vương](#)
[Hồng Hát họ Trương](#)
[Tiền nhân họ Phùng](#)
[Nam Giao học tổ](#)
[Giao Châu Đặng cư sĩ](#)
[Vị thần sông Tô](#)
[Tiếp Lạc khai Đinh](#)
[Đô Dương Mã bắt tiên](#)
[Thì chi Đông Hán dám hung hăng](#)
[Khu Linh người nước Nam ta](#)
[Tây Đồ Di](#)
[Mạnh Hoạch](#)
[Nam Triều](#)
[Bia cổ nói](#)
[Lưu Phương và Lý Bát Lang](#)
[Tây Hưng đại vương](#)
[Khun Borom](#)
[Tộc người Thái](#)
[Tam vị chúa Mường](#)
[Bột Hải triều Nam](#)
[Đẹp Lâm Ấp](#)
[Gạch Giang Tây](#)
[Khúc tam vị chủ](#)
[Hạt Lý nảy nầm cây](#)
[Đại Hưng bình bảo](#)
[Giữa huyện Phù Hoa](#)
[Thời 12 sứ quân](#)
[Thủ lĩnh Đinh Bộ](#)
[Diễn Châu thái thú](#)
[Qua cửa Thần Phù](#)
[Đối chiếu truyền thuyết và lịch sử](#)
[Dịch tượng và ngôn ngữ](#)
[Thơ Sử thuyết họ Hùng](#)